

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHÙNG ANH KIÊN

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG  
ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG  
TẠI KHU RAMSAR TRÀM CHIM - TỈNH ĐỒNG THÁP

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHÙNG ANH KIÊN

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG  
ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG  
TẠI KHU RAMSAR TRÀM CHIM - TỈNH ĐỒNG THÁP

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 9810101.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS Phạm Hồng Long

Hà Nội - 2025

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đề tài nghiên cứu “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim – Tỉnh Đồng Tháp” là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi dưới sự hướng dẫn trực tiếp của PGS. TS Phạm Hồng Long. Tất cả các số liệu và những trích dẫn trong luận án đều có nguồn gốc chính xác, rõ ràng. Những phân tích của luận án cũng chưa từng được công bố ở một công trình nào.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

**Tác giả luận án**

**Phùng Anh Kiên**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành được luận án này, đầu tiên, tác giả xin được gửi lời cảm ơn, lời tri ân sâu sắc đến PGS.TS Phạm Hồng Long. Thầy đã dành nhiều thời gian, tâm huyết tận tình và vô cùng có trách nhiệm để hướng dẫn tác giả hoàn thành luận án tiến sĩ.

Tác giả cũng vô cùng biết ơn đến Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Du lịch học, đặc biệt là Quý Thầy, Cô tham gia giảng dạy chương trình nghiên cứu sinh, chính những kiến thức nền móng, phương pháp nghiên cứu được Quý Thầy Cô trao, truyền đã giúp tác giả có thể hoàn thành luận án. Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn đến Quý Thầy Cô Ban Chủ nhiệm Khoa, Quý Thầy Cô trong Khoa, quý Thầy Cô đã hỗ trợ các thủ tục trong quá trình học tập và nghiên cứu tại trường, chính những sự hỗ trợ, động viên của Quý Thầy Cô đã giúp tác giả vững bước và hoàn thành nghiên cứu này.

Tác giả biết ơn những đóng góp từ những người dân địa phương vô cùng thân thiện, các vị khách du lịch đáng mến, quý anh chị làm trong ban quản lý Khu Ramsar Tràm Chim, Ban quản lý Khu du lịch Tràm Chim, các anh chị làm quản lý tại các Sở Ban Ngành đã hỗ trợ tác giả trong việc thu thập dữ liệu, nhờ có những dữ liệu quý giá này mà tác giả có thể hoàn thành được luận án.

Tác giả gửi lời cảm ơn chân thành đến lãnh đạo Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh, Ban chủ nhiệm Khoa Du lịch và Ẩm thực, anh chị em đồng nghiệp đã luôn tạo điều kiện về thời gian và tinh thần, động viên tác giả cố gắng trên con đường học thuật của mình.

Cuối cùng, tác giả xin cảm ơn và dành tặng kết quả luận án này đến gia đình, cha mẹ, anh em và người vợ yêu mến của tác giả. Sự quan tâm, yêu thương từ gia đình chính là động lực to lớn nhất giúp tác giả có thể hoàn thành luận án.

Trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, 11/2025

## MỤC LỤC

|                                                                                                                         |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....                                                                                              | 5  |
| DANH MỤC CÁC BẢNG.....                                                                                                  | 6  |
| DANH MỤC CÁC HÌNH.....                                                                                                  | 7  |
| MỞ ĐẦU.....                                                                                                             | 9  |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài .....                                                                                      | 9  |
| 2. Mục tiêu, câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu .....                                                                       | 13 |
| 2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....                                                                                           | 13 |
| 2.2. Câu hỏi nghiên cứu .....                                                                                           | 13 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....                                                                                 | 14 |
| 3.1. Đối tượng nghiên cứu.....                                                                                          | 14 |
| 3.2. Phạm vi nghiên cứu.....                                                                                            | 15 |
| 4. Phương pháp nghiên cứu.....                                                                                          | 15 |
| 5. Tính mới của nghiên cứu .....                                                                                        | 16 |
| 5.1. Ý nghĩa về mặt lý luận .....                                                                                       | 16 |
| 5.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn .....                                                                                     | 17 |
| 6. Kết cấu nghiên cứu.....                                                                                              | 17 |
| CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ .....                                                                                 | 18 |
| DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG.....                                                                                         | 18 |
| 1.1. Khái quát tình hình nghiên cứu về du lịch sinh thái bền vững .....                                                 | 18 |
| 1.2. Tổng quan các hướng nghiên cứu về du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững.....                             | 22 |
| 1.2.1. Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững trong du lịch sinh thái.....                                     | 22 |
| 1.2.2. Sự tham gia của cộng đồng địa phương, các bên liên quan trong việc quản lý và phát triển du lịch sinh thái ..... | 24 |
| 1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững.....                         | 29 |

|                                                                                                                                   |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1.3. Các nghiên cứu về hoạt động du lịch của khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.....                                            | 35 |
| 1.4. Khoảng trống nghiên cứu.....                                                                                                 | 37 |
| Tiểu kết chương 1.....                                                                                                            | 38 |
| Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ .....                                                                          | 40 |
| CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN .....                                                                                         | 40 |
| DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG .....                                                                                                  | 40 |
| 2.1. Cơ sở lý thuyết về du lịch sinh thái bền vững và khu Ramsar.....                                                             | 40 |
| 2.1.1. Các khái niệm liên quan đến du lịch sinh thái bền vững .....                                                               | 40 |
| 2.1.2. Một số lý luận về khu Ramsar .....                                                                                         | 45 |
| 2.1.3. Mục tiêu và nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái bền vững .....                                                         | 50 |
| 2.1.4. Các bên liên quan đến phát triển du lịch sinh thái bền vững .....                                                          | 54 |
| 2.2. Lý thuyết nghiên cứu .....                                                                                                   | 60 |
| 2.2.1. Lý thuyết dựa trên tài nguyên (RBT: Resource based view).....                                                              | 60 |
| 2.2.2. Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory- SET) .....                                                              | 62 |
| 2.2.3. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders theory- ST).....                                                                 | 64 |
| 2.2.4. Lý thuyết thể chế (IT- Institutional Theory) .....                                                                         | 65 |
| 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững, mô hình nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu ..... | 66 |
| 2.3.1. Môi quan hệ giữa nguồn lực và phát triển du lịch sinh thái bền vững.....                                                   | 66 |
| Tiểu kết chương 2.....                                                                                                            | 82 |
| Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....                                                                                             | 83 |
| 3.1. Quy trình nghiên cứu .....                                                                                                   | 83 |
| 3.1.1. Giai đoạn 1- Nghiên cứu định tính.....                                                                                     | 83 |
| 3.1.2. Giai đoạn 2- Nghiên cứu định lượng sơ bộ.....                                                                              | 83 |
| 3.1.3. Giai đoạn 3- Nghiên cứu định lượng chính thức .....                                                                        | 84 |
| 3.2. Phương pháp nghiên cứu.....                                                                                                  | 85 |
| 3.2.1. Phương pháp tổng quan bán hệ thống (semi-systematic review) .....                                                          | 85 |
| 3.2.2 Phương pháp phỏng vấn.....                                                                                                  | 93 |

|                                                                                                                                                                  |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.2.3. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi và xử lý dữ liệu .....                                                                                                 | 100 |
| Tiểu kết chương 3.....                                                                                                                                           | 118 |
| Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ<br>PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI.....                                                        | 120 |
| KHU RAMSAR TRÀM CHIM, TỈNH ĐỒNG THÁP.....                                                                                                                        | 120 |
| 4.1. Tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar<br>Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.....                                              | 120 |
| 4.1.1. Giới thiệu chung về khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.....                                                                                             | 120 |
| 4.1.2. Nguồn lực phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim,<br>tỉnh Đồng Tháp .....                                                         | 124 |
| 4.1.3. Các điều kiện kinh tế - xã hội .....                                                                                                                      | 132 |
| 4.1.4. Một số kết quả phát triển du lịch sinh thái của khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh<br>Đồng Tháp.....                                                              | 138 |
| 4.2. Kết quả đánh giá định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch<br>sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.....           | 148 |
| 4.2.1. Phân tích thống kê mô tả mẫu khảo sát chính thức.....                                                                                                     | 148 |
| 4.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo .....                                                                                                                   | 150 |
| 4.2.3. Kiểm định sự phù hợp của mô hình đo lường PLS- SEM trong nghiên cứu<br>chính thức.....                                                                    | 152 |
| 4.2.4. Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM của nghiên cứu chính thức ....                                                                                  | 161 |
| 4.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững<br>tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.....                            | 178 |
| 4.3.1. Đặc điểm các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững.....                                                                           | 178 |
| 4.3.2. Đánh giá kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững của khu Ramsar Tràm<br>Chim, tỉnh Đồng Tháp.....                                                   | 195 |
| Tiểu kết chương 4.....                                                                                                                                           | 203 |
| Chương 5. BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT HÀM Ý<br>CHÍNH SÁCH NHẪM PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI<br>KHU RAMSAR TRÀM CHIM, TỈNH ĐỒNG THÁP..... | 204 |

|                                                                                                                                                    |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 5.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu.....                                                                                                               | 204 |
| 5.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu.....                                                                                                              | 205 |
| 5.2.1. Mối quan hệ trực tiếp giữa yếu tố ảnh hưởng và Kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững .....                                          | 205 |
| 5.2.2. Vai trò điều tiết của Quản lý nhà nước đối với mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững ..... | 214 |
| 5.3. Đề xuất hàm ý chính sách .....                                                                                                                | 218 |
| 5.3.1. Căn cứ đề xuất hàm ý chính sách.....                                                                                                        | 218 |
| 5.3.2. Một số hàm ý chính sách cụ thể.....                                                                                                         | 224 |
| Tiểu kết chương 5.....                                                                                                                             | 238 |
| KẾT LUẬN VÀ HẠN CHẾ, HƯỚNG NGHIÊN CỨU MỞ RỘNG.....                                                                                                 | 239 |
| CỦA LUẬN ÁN .....                                                                                                                                  | 239 |
| DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....                                                                                | 247 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO.....                                                                                                                            | 248 |

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Nghĩa tiếng Anh                                                  | Nghĩa tiếng Việt                                         |
|-------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| CSHT        |                                                                  | Cơ sở hạ tầng                                            |
| CSVC        |                                                                  | Cơ sở vật chất                                           |
| DLST        |                                                                  | Du lịch sinh thái                                        |
| ĐDSH        |                                                                  | Đa dạng sinh học                                         |
| GDP         | Gross domestic product                                           | Tổng sản phẩm quốc nội                                   |
| GIS         | Geographic Information System                                    | Hệ thống thông tin địa lý                                |
| HST         |                                                                  | Hệ sinh thái                                             |
| HTX         |                                                                  | Hợp tác xã                                               |
| KT-XH       |                                                                  | Kinh tế - xã hội                                         |
| PTBV        |                                                                  | Phát triển bền vững                                      |
| PCCCR       |                                                                  | Phòng cháy, chữa cháy rừng                               |
| CBET        | Community-based ecotourism                                       | Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng                      |
| TNTN        |                                                                  | Tài nguyên tự nhiên                                      |
| UNDP        | The United Nations Development                                   | Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc                    |
| UNEP        | United Nations Environment Programme                             | Chương trình Môi trường Liên hợp quốc                    |
| UNWTO       | World Tourism Organization                                       | Tổ chức Du lịch Thế giới                                 |
| UNESCO      | United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization | Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hiệp Quốc |
| VQG         |                                                                  | Vườn quốc gia                                            |
| WWF         | World Wide Fund For Nature                                       | Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên                           |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                                                |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1.1: Các hướng nghiên cứu về du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững .....                                        | 20  |
| Bảng 1.2: Tổng hợp một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững .....                | 31  |
| Bảng 3.1: Thống kê kết quả lọc dữ liệu nghiên cứu theo lĩnh vực tìm kiếm.....                                                  | 88  |
| Bảng 3.2: Tổng hợp cơ sở dữ liệu chính thức phục vụ tổng quan nghiên cứu .....                                                 | 92  |
| Bảng 3.3. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia về biến đo lường .....                                                    | 94  |
| Bảng 3.4. Các biến đo lường và biến quan sát trong mô hình nghiên cứu .....                                                    | 103 |
| Bảng 4.1: Hiện trạng các phân khu chức năng của VQG Tràm Chim.....                                                             | 122 |
| Bảng 4.2. Hệ thống đường giao thông tại VQG Tràm Chim.....                                                                     | 134 |
| Bảng 4.3: Thống kê mô tả đặc điểm của mẫu định lượng chính thức .....                                                          | 149 |
| Bảng 4.4: Kết quả đánh giá độ tin cậy của các thang đo yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim .....       | 151 |
| Bảng 4.5: Độ tin cậy và tính hợp lệ của cấu trúc mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim ..... | 155 |
| Bảng 4.6: Kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí HTMT (Heterotrait- Monotrait Ratio) .....                                  | 158 |
| Bảng 4.7: Kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell và Larcker .....                                                   | 159 |
| Bảng 4.8: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến .....                                                                                | 161 |
| Bảng 4.9: Hệ số $R^2$ và hệ số $R^2$ điều chỉnh .....                                                                          | 162 |
| Bảng 4.10: Các giá trị $Q^2$ .....                                                                                             | 163 |
| Bảng 4.11: Kết quả kiểm định hệ số $Q^2$ bằng thủ tục PLSpredict .....                                                         | 164 |
| Bảng 4.12: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu đối với các mối quan hệ trực tiếp .....                                     | 165 |
| Bảng 4.13: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu đối với các mối quan hệ điều tiết .....                                     | 171 |
| Bảng 4.15: Tóm tắt kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu .....                                                               | 174 |
| Bảng 4.16: Giá trị trung bình của các biến quan sát .....                                                                      | 180 |

## DANH MỤC CÁC HÌNH

|                                                                                                                        |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 1.1: Số lượng công trình về DLST và DLST bền vững giai đoạn 1997- 2024 từ nguồn WoS và Scopus.....                | 19  |
| Hình 2.1. Mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo tồn vùng đất ngập nước.....                                       | 49  |
| Hình 2.2. Mục tiêu phát triển DLST bền vững .....                                                                      | 50  |
| Hình 2.3: Mô hình các nguồn lực DLST sử dụng lý thuyết dựa vào tài nguyên RBT của Rhama & Kusumasari.....              | 62  |
| Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu .....                                                                                   | 84  |
| Hình 3.2: Sơ đồ mạng lưới đồng trích dẫn từ dữ liệu Web of Science từ năm 1992-2024 .....                              | 90  |
| Hình 3.3: Sơ đồ mạng lưới đồng trích dẫn từ dữ liệu Scopus từ năm 1995- 2024 ...                                       | 91  |
| Hình 4.1: Bản đồ hiện trạng phân khu chức năng theo QĐ 481/QĐ-UBND-HC của UBND tỉnh Đồng Tháp .....                    | 123 |
| Hình 4.2. Bản đồ địa hình VQG Tràm Chim (đường đồng mức 10 cm) .....                                                   | 125 |
| Hình 4.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của VQG Tràm Chim .....                                                                 | 136 |
| Hình 4.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khu Du lịch Tràm Chim .....                                                         | 137 |
| Hình 4.6: Số lượng khách du lịch tới Khu Ramsar Tràm Chim giai đoạn năm 2017 đến 2023 .....                            | 145 |
| Hình 4.7: Cơ cấu khách du lịch tới Khu Ramsar Tràm Chim giai đoạn 2017-2023 .....                                      | 147 |
| Hình 4.8: Doanh thu từ du lịch tới Khu Ramsar Tràm Chim giai đoạn 2017-2023 .....                                      | 148 |
| Hình 4.9: Kết quả PLS Algorithm mô hình đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim ..... | 154 |
| Hình 4.10: Sơ đồ mô hình cấu trúc từ kết quả Bootstrapping.....                                                        | 170 |
| Hình 4.11: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH.....     | 179 |
| Hình 4.12: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Tài nguyên du lịch văn hóa .....    | 182 |
| Hình 4.13: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát.....                                             | 183 |
| của thang đo Cơ sở vật chất - hạ tầng .....                                                                            | 183 |
| Hình 4.14: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát.....                                             | 185 |
| của thang đo Yếu tố công nghệ .....                                                                                    | 185 |

|                                                                                                                                                              |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 4.15: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo<br>Biến đổi khí hậu.....                                                  | 186 |
| Hình 4.16: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo<br>Sự tham gia của cộng đồng địa phương .....                             | 188 |
| Hình 4.17: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo<br>Vai trò của doanh nghiệp du lịch.....                                  | 190 |
| Hình 4.18: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo<br>Sự ủng hộ của khách du lịch với du lịch sinh thái.....                 | 192 |
| Hình 4.19: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo<br>Quản lý Nhà nước về du lịch.....                                       | 193 |
| Hình 4.20: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo<br>Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh về môi trường.....        | 196 |
| Hình 4.21: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo<br>Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh Bền vững về xã hội - văn hóa ..... | 200 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Du lịch đang cho thấy mô hình tăng trưởng mạnh mẽ, ước tính sẽ đạt 1,8 tỷ lượt khách quốc tế vào năm 2030 cũng như gấp bốn lần số lượng chuyến đi nội địa (UNWTO, 2021). Theo Tổ chức Du lịch Thế giới, du lịch có thể đóng vai trò quan trọng trong thực hiện tất cả mười bảy mục tiêu của SDG<sup>1</sup>, đặc biệt là xóa đói giảm nghèo (Mục tiêu 1) và nạn đói (Mục tiêu 2), thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững (Mục tiêu 8) (UNWTO, 2015). Cùng với những tác động tích cực đối với việc thực hiện mục tiêu PTBV, các hoạt động du lịch cũng gây ra những tác động tiêu cực đối với môi trường tự nhiên. Trong những khuôn khổ nhất định, du lịch đang phát triển trái ngược với các chính sách toàn cầu nhằm mục đích chuyển đổi lâu dài nền kinh tế theo hướng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên cũng như hòa nhập xã hội (Lipman & Murphy, 2012; IUCN<sup>2</sup>, 2012). Trước các vấn đề môi trường đã thúc đẩy xã hội phải có thái độ thỏa đáng và có trách nhiệm hơn, đặc biệt là nhu cầu đưa ra một “mô hình” phát triển mới trong đó hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và sự hài hòa sinh thái được theo đuổi một cách tổng hợp, không thể tách rời. Từ những lo ngại ngày càng tăng về suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu, DLST đã trở thành là loại hình du lịch đã trở nên phổ biến gần đây. Luận án lựa chọn chủ đề này để thực hiện bởi những lý do như sau:

*Thứ nhất*, DLST ngày càng có vai trò quan trọng trong phát triển du lịch bền vững. Một số tác giả cho rằng, lời kêu gọi toàn cầu về bảo tồn TNTN đã khơi dậy mối quan tâm của các nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu về DLST (Todorka Toncheva, 2014; Cobbinah et al., 2017). Theo Satrya và cộng sự (2023), nhận thức ngày càng tăng trên toàn cầu về tầm quan trọng của du lịch bền vững thì

---

<sup>1</sup> SDG: Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDG), còn được gọi là Mục tiêu toàn cầu, là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hiệp quốc. SDG toàn diện bao gồm 17 mục tiêu, được xác định bởi 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu (United Nations, 2023).

<sup>2</sup> UNDP: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) là cơ quan có thẩm quyền toàn cầu hàng đầu về môi trường. UNEP hợp tác chặt chẽ với 193 quốc gia thành viên và đại diện từ xã hội dân sự, doanh nghiệp và các nhóm và bên liên quan lớn khác để giải quyết các thách thức về môi trường thông qua Đại hội đồng Môi trường Liên hợp quốc (UNDP, 2024).

DLST được củng cố như một giải pháp thay thế cho du lịch thông thường. Khi được phát triển phù hợp, DLST trở thành công cụ để đạt được hai mục tiêu chính của xã hội đương đại là phát triển KT-XH địa phương bền vững và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và ĐDSH (Cobbinah, 2015). Vì thế, DLST đã trở thành một loại hình du lịch đặc biệt và được coi là một cách hiệu quả để đạt được PTBV (Buckley, 1994; Pforr, 2001; Ramos & Prideaux, 2014 ). Xu hướng khách du lịch đến các điểm đến DLST tiếp tục tăng cùng với nhận thức ngày càng tăng trên toàn cầu về tầm quan trọng của du lịch bền vững và bảo vệ môi trường (Satrya et al., 2023). Ngày nay, DLST là một trong những lĩnh vực có triển vọng, phát triển nhanh nhất và giữ một trong những vị trí chủ chốt của ngành du lịch tại các nước phát triển. Theo nhiều chuyên gia, thị phần của DLST chiếm hơn 10-20% lợi nhuận của du lịch (Svetlana Ivanova, 2021). Các dự báo định lượng ước tính rằng với mức tăng trưởng trung bình hàng năm cho đến năm 2030, lượng khách du lịch quốc tế trên toàn thế giới dự kiến sẽ tăng lên 1,8 tỷ, cho thấy giá trị tiềm năng của DLST (Ashok et al., 2022). Chính sự phổ biến ngày càng tăng của DLST ở cấp độ toàn cầu đã mở ra nhiều cơ hội nghiên cứu trong lĩnh vực này (Le & Nguyen, 2023).

*Thứ hai*, xem xét cả tiến trình phát triển thì DLST, tính bền vững và phát triển là những chủ đề có nhiều tài liệu đáng kể và mỗi chủ đề đều tạo ra những cuộc tranh luận sôi nổi và đi theo nhiều hướng khác nhau (Geoffrey Wall, 1997). Phạm vi rộng và sự tiến hóa của ý nghĩa bao hàm trong từng thuật ngữ này làm cản trở việc phân biệt và sử dụng chúng. Việc sử dụng hai thuật ngữ DLST và DLST bền vững gặp khó khăn khi các thuật ngữ như vậy được sử dụng cạnh nhau, đặc biệt là khi người dùng không làm rõ ý nghĩa của chúng. Vì thế, một số nghiên cứu đã sử dụng thay thế lẫn nhau các thuật ngữ DLST và du lịch bền vững cho thấy sự hiểu biết không đầy đủ về cả hai thuật ngữ này vì rõ ràng không phải tất cả các hình thức DLST đều bền vững và không phải tất cả các hình thức du lịch bền vững đều cần đến các khu vực tự nhiên (Wall, 1997). Do đó, trong những thập kỷ gần đây, sự phát triển của nghiên cứu về DLST đòi hỏi phải xem xét lại những gì hiện được biết về chủ đề này. Mặc dù vậy, những nỗ lực như vậy để xem xét tài liệu về DLST chỉ tập trung hẹp và rời

rac, thể hiện sự thiếu hiểu biết toàn diện về chủ đề này, điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện tại (Elshaer et al., 2021). Mặc dù, DLST bền vững là một trong những loại hình du lịch phát triển nhất hiện nay song vẫn nhiều quan niệm khác nhau về khái niệm này (Y. Zhang et al., 2022). Trong những năm gần đây, những người ủng hộ DLST đã gợi ý rằng hoạt động mới này có thể vừa “lành mạnh” về mặt sinh thái vừa có lợi về mặt kinh tế. Tuy nhiên, việc xem xét đầy đủ các hậu quả về môi trường, kinh tế và xã hội của DLST, sẽ dẫn đến những nghi ngại rằng, nhiều hoạt động DLST có thể chỉ là “rượu cũ trong bình mới” (Wall, 1997). Khi DLST đảm bảo các chiều môi trường, văn hóa, xã hội, kinh tế và CSHT thì đủ điều kiện để hỗ trợ tính bền vững của DLST (Nurhayati A et al., 2019). Với định hướng này, trong khoảng thời gian hơn 30 năm phát triển, một số lượng lớn các nghiên cứu về DLST từ nhiều khía cạnh khác nhau đã xuất hiện trên toàn thế giới như Bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững (Tiffany M. Doan, 2011; Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Amitrajeet A. Batabyal, 2016; Kim, M et al., 2019; Svetlana Ivanova, 2021; Mushkudiani et al., 2023); Sự tham gia của cộng đồng (Stem et al., 2003; Jones, 2005; A. Stronza & Gordillo, 2008); Sử dụng công nghệ và quản lý môi trường để hỗ trợ quản lý, quy hoạch phát triển DLST (Salman, A., et al., 2021; Pavlidis, G et al., 2022; Chen, 2023); Ý định và hành vi của khách DLST (Shamsub & Lebel, 2012; Teeroovengadum, 2019; Liu & Li, 2020)... Tuy nhiên, cũng có những dự án DLST thất bại ở các nước đang phát triển do các yếu tố như thiếu sự hợp tác hiệu quả giữa các bên liên quan, không có kế hoạch DLST được tích hợp tốt, thiếu sự tham gia của cộng đồng và cơ chế thể chế yếu kém (Rudovsky, 2015; Palmer & Chuamuangphan, 2021; Y. Zhang et al., 2022). Do đó, cần nghiên cứu làm rõ nội hàm, dấu hiệu bản chất, các chủ đề nghiên cứu liên quan đến DLST bền vững.

*Thứ ba*, sự phát triển của DLST bền vững chịu tác động của nhiều yếu tố (Satrya et al., 2023). Việc nghiên cứu các yếu tố từ môi trường bên trong, môi trường bên ngoài của điểm đến DLST với vai trò thúc đẩy hoặc hạn chế có ý nghĩa quan trọng xác định chiến lược phát triển (Khalili et al., 2020). Đánh giá toàn diện các yếu tố phát triển DLST cung cấp tài liệu hữu ích để chính quyền địa phương xây

dụng các chính sách PTBV, tối ưu hóa việc thực hiện các chiến lược hỗ trợ nền kinh tế và đời sống văn hóa xã hội của cộng đồng, bao gồm bảo tồn môi trường như một điểm thu hút khách du lịch tự nhiên (Abidin et al., 2022). Vì thế, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST, DLST bền vững có ý nghĩa quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển của loại hình du lịch này. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những nghiên cứu xem xét tổng thể lợi thế cạnh tranh bền vững của điểm về nguồn lực cũng như sự hiểu biết của các bên liên quan trong phát triển DLST bền vững tại một điểm đến. Thông qua quá trình tổng quan tác giả nhận thấy các công trình hiện tại còn thiếu nghiên cứu đánh giá tổng thể các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLST bền vững. Ngoài ra, các nghiên cứu theo hướng này mới được tập trung tại các nước phát triển, vẫn còn thiếu các nghiên cứu đối với các điểm DLST tại các nước đang phát triển (Wondirad et al., 2020). Bởi vậy, khoảng trống về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLST bền vững vẫn cần những nghiên cứu làm rõ.

*Thứ tư*, khu Ramsar Tràm Chim là một địa danh DLST nổi tiếng tại tỉnh Đồng Tháp. Vườn Quốc gia Tràm Chim thuộc huyện Tam Nông, được công nhận là khu Ramsar thứ tư của Việt Nam và thứ 2000 của thế giới đã góp phần nâng cao vị thế và nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện Công ước Ramsar, thể hiện sự cam kết của Chính phủ trong nỗ lực bảo tồn và sử dụng khôn khéo vùng đất ngập nước. Đây là khu DLST hiếm hoi của tỉnh Đồng Tháp còn lưu giữ gần như nguyên vẹn HST đất ngập nước, là mô hình thu nhỏ cảnh quan thiên nhiên của vùng Đồng Tháp Mười nguyên sơ. Với hệ thống thực vật phong phú, Tràm Chim còn là nơi trú ngụ của 20.000 cá thể loài chim nước, 231 loài chim quý hiếm, đặc biệt là loài Sếu đầu đỏ, loài chim quý hiếm có tên trong Sách đỏ thế giới nên rất có giá trị trong phát triển khu DLST (Phạm Xuân Hậu, 2016). Dựa trên những lợi thế này của khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp đã có những bước đầu tư để phát triển để nơi đây thành khu DLST hấp dẫn hơn và đặc sắc hơn. Mặc dù vậy, sự phát triển du lịch của khu Ramsar chưa thực sự đáp ứng được kỳ vọng của khách bởi dịch vụ còn đơn điệu, chưa đa dạng. Sản phẩm DLST còn chưa để lại dấu ấn đặc biệt và thu hút khách du lịch quay trở lại. Cơ sở vật chất còn hạn chế, nghèo nàn. Mặt khác, sự liên

kết giữa các bên liên quan (cơ quan quản lý Nhà nước, cộng đồng địa phương, doanh nghiệp và khách du lịch) còn chưa chặt chẽ và thiếu hiệu quả. Vai trò của cộng đồng địa phương chưa rõ nét, chưa hình thành mô hình phát triển DLST dựa vào cộng đồng. Vì thế, vị thế của điểm du lịch này còn “mờ nhạt”, các giá trị tài nguyên chưa được khai thác hiệu quả. Do đó, việc phân tích, đánh giá đầy đủ các điều kiện, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST theo hướng bền vững có ý nghĩa lớn trong quá trình quy hoạch, xây dựng định hướng phát triển điểm đến sinh thái này. Mặt khác, tính tới thời điểm hiện tại đã có một số nghiên cứu về khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp song các nghiên cứu chỉ mới tập trung vào việc mô tả về khu du lịch từ cảnh quan, không khí hay hoạt động địa phương. Vì vậy, nghiên cứu về DLST bền vững cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của nó tại khu Ramsar Tràm Chim còn có những khoảng trống để triển khai.

Với những lập luận trên, đề tài luận án “***Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp***” được thực hiện đảm bảo tính cấp thiết và tính mới.

## **2. Mục tiêu, câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm xác lập các yếu tố ảnh hưởng và cơ chế ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp, từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả phát triển du lịch bền vững Khu du lịch.

### **2.2. Câu hỏi nghiên cứu**

Để giải quyết các khoảng trống và mục tiêu trên, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra như sau:

**Câu hỏi 1:** Những yếu tố thuộc về nguồn lực, sự tham gia của các bên liên quan ảnh hưởng tới sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp như thế nào và ở mức độ nào?

**Câu hỏi 2:** Yếu tố quản lý nhà nước có vai trò điều tiết như thế nào đối với mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp?

**Câu hỏi 3:** Các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp được thể hiện như thế nào?

### **2.3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu trên và trả lời các câu hỏi nghiên cứu, luận án cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

*Một là*, tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan về DLST và DLST bền vững nhằm tìm ra những hướng nghiên cứu của các học giả và khoảng trống nghiên cứu để làm cơ sở thực hiện luận án.

*Hai là*, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về DLST, DLST bền vững và các lý thuyết liên quan đến đề tài luận án.

*Ba là*, thiết lập mô hình nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững dựa trên một số các lý thuyết lựa chọn, tham vấn ý kiến chuyên gia.

*Bốn là*, tiến hành khảo sát, xử lý dữ liệu và kiểm định mô hình đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.

*Năm là*, đánh giá thực trạng du lịch DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.

*Sáu là*, đề xuất hàm ý quản trị và khuyến nghị nhằm phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim - tỉnh Đồng Tháp.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu:* Đối tượng nghiên cứu là các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Các yếu tố ảnh hưởng được xem xét từ góc độ của lý thuyết dựa vào tài nguyên nên chủ yếu tập trung vào nguồn lực của điểm đến, đặc biệt là tài nguyên du lịch tự nhiên. Đồng

thời, luận án cũng xem xét từ lý thuyết các bên liên quan để làm rõ vai trò của một số thành phần liên quan chính trong phát triển DLST bền vững.

*Đối tượng khảo sát:* Cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp du lịch, khách du lịch đã trải nghiệm DLST tại Tràm Chim và cộng đồng địa phương tham gia hoạt động du lịch (gọi tắt là cộng đồng địa phương). Trong đó, cộng đồng địa phương tham gia hoạt động DLST sinh sống chủ yếu ở vùng đệm của VQG.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

*Phạm vi nội dung:* Luận án tập trung khám phá một số các yếu tố ảnh hưởng đến DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thông qua thiết lập và kiểm định mô hình nghiên cứu. Các yếu tố này không chỉ là những yếu tố thuộc về nguồn lực (tài nguyên du lịch, CSVCKT, cơ sở hạ tầng...) mà còn là sự tham gia của một số bên liên quan (doanh nghiệp du lịch, khách du lịch đã trải nghiệm DLST tại Tràm Chim và cộng đồng địa phương). Các yếu tố này được xem xét kiểm tra về ý nghĩa, và mức độ ảnh hưởng đối với kết quả phát triển DLST bền vững. Đồng thời, luận án cũng tiến hành phân tích định tính đặc điểm của từng yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển DLST bền vững tại VQG Tràm Chim.

*Phạm vi không gian:* Nghiên cứu về DLST bền vững của đề tài luận án được thực hiện trên phạm vi VQG Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Vườn quốc gia được thành lập theo Quyết định số 253/1998/QĐ-TTg ngày 29/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ (VQG Tràm Chim, 2022). Đến năm 2012, VQG Tràm Chim chính thức được công nhận là khu Ramsar thứ 2.000 của thế giới. Vì thế, trong phạm vi luận án, địa bàn nghiên cứu sẽ được gọi đồng thời là VQG Tràm Chim hoặc Khu Ramsar Tràm Chim.

*Phạm vi về thời gian:* Đề tài sử dụng dữ liệu thứ cấp trong khoảng thời gian từ năm 2018-2023. Còn đối với dữ liệu sơ cấp, nghiên cứu thực hiện thu thập từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2024.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong đó, luận án chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu

định lượng. Nội dung cụ thể, cách thức thực hiện từng phương pháp sẽ được trình bày chi tiết trong chương 3, dưới đây là một số nét khái quát về hai nhóm phương pháp chính được sử dụng trong luận án.

*Phương pháp nghiên cứu định tính* được sử dụng để thiết lập mô hình nghiên cứu với các yếu tố ảnh hưởng và các biến chỉ thị tương ứng với từng yếu tố thông qua thực hiện tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan. Đồng thời, phương pháp định tính cũng thực hiện thông qua tham vấn ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu, xác lập các yếu tố ảnh hưởng và các biến quan sát làm cơ sở để thiết kế bảng hỏi.

*Phương pháp nghiên cứu định lượng* được thực hiện nhằm xử lý dữ liệu khảo sát bằng bảng hỏi. Bảng hỏi sau quá trình khảo sát thu thập được dữ liệu. Dữ liệu này được tập hợp và làm sạch, sau đó sử dụng các kỹ thuật thống kê để phân tích dưới sự trợ giúp của phần mềm SPSS.26 và Smart PLS 4.1.08. Trong đó, phân tích dữ liệu khảo sát định lượng sơ bộ bằng phần mềm SPSS.26 để đánh giá độ tin cậy và sự phù hợp của các biến trong mô hình thông qua kiểm định phân tích Cronbach's Alpha. Thông qua kiểm định này, luận án tiếp tục điều chỉnh mô hình, nhất là các biến quan sát để chỉnh sửa bảng hỏi, thiết lập bảng hỏi chính thức và thực hiện khảo sát định lượng chính thức. Dữ liệu sau quá trình khảo sát chính thức này được sử dụng để kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM gồm mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Với mô hình cấu trúc, kết quả kiểm định cho phép khẳng định sự phù hợp của giả thuyết nghiên cứu cũng như chỉ ra mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả phát triển DLST bền vững.

## **5. Tính mới của nghiên cứu**

### **5.1. Ý nghĩa về mặt lý luận**

Dựa trên các nghiên cứu đi trước, nghiên cứu vận lý thuyết dựa vào tài nguyên, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết thể chế, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu về DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.

Điểm mới của nghiên cứu còn ở góc tiếp cận mới: mô hình nghiên cứu có kết hợp giữa yếu tố thuộc nguồn lực tài nguyên điểm đến, kết hợp với xem xét vai trò ảnh hưởng của yếu tố thuộc về các bên liên quan để đánh giá về điều kiện phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Nghiên cứu khai thác các yếu tố liên quan đến sự tham gia của người dân địa phương, sự ủng hộ đối với DLST của khách du lịch, vai trò của doanh nghiệp du lịch. Đặc biệt, luận án xem xét vai trò điều tiết của yếu tố quản lý nhà nước về du lịch trong việc thúc đẩy, hay cản trở ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim. Đây là một điểm mới hiện nay ít nghiên cứu tại Việt Nam cũng như trên thế giới từ góc độ tổng quan của tác giả. Kết quả nghiên cứu là cơ sở lý luận, những gợi mở cho các nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này trong tương lai.

### **5.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn**

Trên cơ sở các yếu tố ảnh hưởng được kiểm định là phù hợp trong mô hình nghiên cứu, là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương xem xét các yếu tố thế mạnh, nguồn lực cũng như những yếu tố hạn chế, khó khăn. Cùng với những hàm ý đề xuất, địa phương có thể tham khảo đưa ra những giải pháp và khuyến nghị để phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, đây cũng là tài liệu học tập cho sinh viên Đại học, học viên Cao học và Nghiên cứu sinh về DLST, về phát triển du lịch bền vững, quản lý điểm đến.

## **6. Kết cấu nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu, kết luận danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nghiên cứu bao gồm 5 chương sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về du lịch sinh thái bền vững

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu về du lịch sinh thái bền vững

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

Chương 5: Bàn luận về kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách nhằm phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

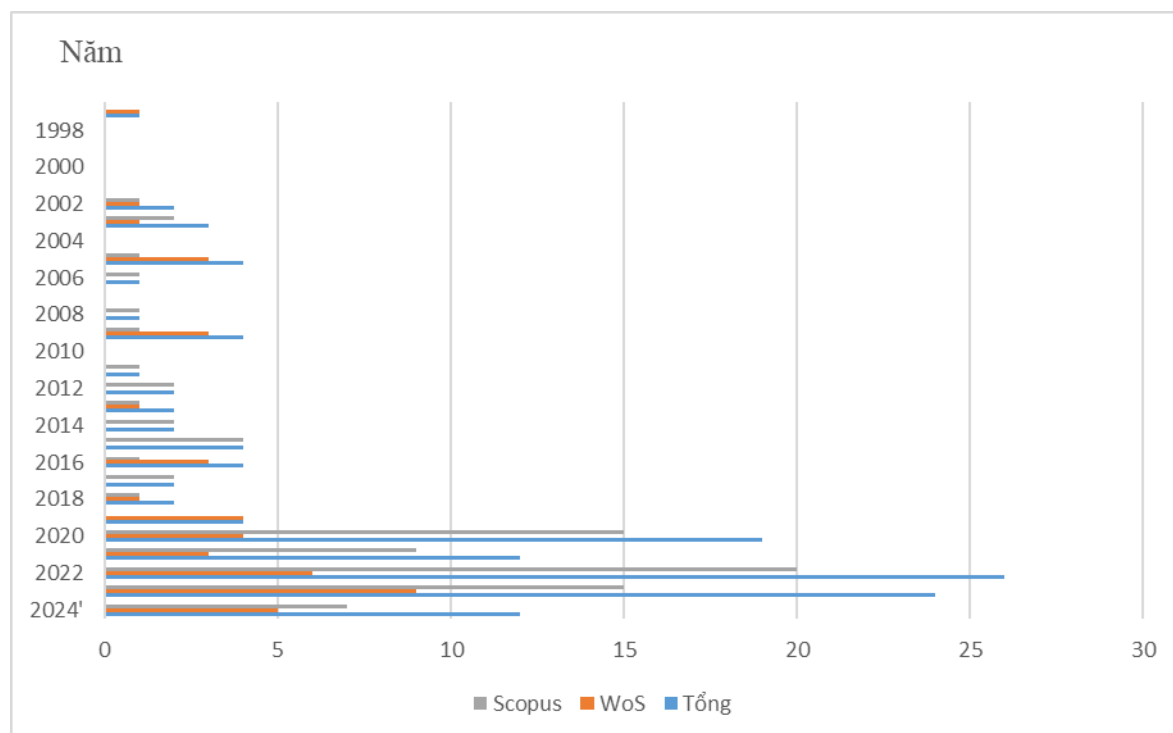
## **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG**

### **1.1. Khái quát tình hình nghiên cứu về du lịch sinh thái bền vững**

Du lịch sinh thái là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng, với số lượng bài báo và trích dẫn học thuật tăng liên tục từ năm 2002 đến năm 2022. Điều đó cho thấy, DLST là một chủ đề nghiên cứu khá quan trọng trong công tác quản lý và các lĩnh vực nghiên cứu liên quan. Trong đó, vấn đề tính bền vững của DLST, hiện đang được một số tác giả nghiên cứu (Chrastina et al., 2020). Để có góc nhìn tổng thể, toàn diện các nghiên cứu về DLST và DLST bền vững phục vụ tổng quan, tác giả đã thực hiện phương pháp tổng quan bán hệ thống (semi-systematic overview method) (nội dung cụ thể được trình bày trong chương 3). Cơ sở dữ liệu phục vụ cho tổng quan ngoài các luận án tiến sỹ trong và ngoài nước, các bài báo tiếng Việt được đăng tải trên Tạp chí uy tín thì nguồn dữ liệu chính được khai thác từ hệ thống Web of Science (WoS), Scopus. Trong đó, cơ sở dữ liệu WoS đã được sử dụng làm cơ sở dữ liệu tài liệu để phân tích thư mục về nghiên cứu du lịch (Schubert & Glänzel, 2007), gồm các bài báo từ các tạp chí toàn diện và có ảnh hưởng nhất (Shi et al., 2023). Dữ liệu Scopus đã được cộng đồng học thuật công nhận vì khả năng cung cấp phạm vi bao phủ toàn diện các nguồn tài nguyên có sẵn (Xu et al., 2018; Caviggioli & Ughetto, 2019).

Tổng hợp hai nguồn dữ liệu này cho thấy số lượng các công bố về DLST và DLST bền vững có sự gia tăng từ năm 2000 đến nay (hình 1.1). Nếu trước năm 2000, số lượng công bố về DLST rất ít ỏi (năm 1997 chỉ có 1 công bố) thì từ năm 2002, được chọn là Năm Quốc tế về DLST nên các nghiên cứu đã được tiến hành trên toàn thế giới để hiểu sâu hơn về vấn đề này (Fennell, 2001). Vì thế, giai đoạn 2000-2016, số lượng bài tăng khá ổn định (dưới 5 bài /1 năm) do có sự mở rộng nghiên cứu ở các nước đang phát triển (Mowforth, M., & Munt, 2009). Sự gia tăng mạnh mẽ các bài báo được đăng tải trên các tạp chí của hệ thống WoS và Scopus diễn ra từ năm 2020 đến 2024, ví dụ năm 2023 tổng số bài tăng 6,0 lần năm 2019. Số bài báo về DLST được đăng tải trên các Tạp chí thuộc danh mục Scopus luôn cao

hơn WoS như năm 2020 gấp 3,75 lần; năm 2022 gấp 3,3 lần. Sự tăng trưởng nhanh chóng của số lượng bài báo trong giai đoạn này do sự đóng góp lớn của các nghiên cứu tại các nước đang phát triển tại châu Á ngoài đóng góp của tác giả từ các nước Hoa Kỳ, Úc, Vương quốc Anh và Canada trong nghiên cứu du lịch sinh thái. Hai quốc gia có năng suất cao nhất được tìm thấy là Úc và Hoa Kỳ (Singh et al., 2022).



**Hình 1.1: Số lượng công trình về DLST và DLST bền vững giai đoạn 1997-2024 từ nguồn WoS và Scopus**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ WoS và Scopus, 2024*

Cơ sở dữ liệu tổng quan bao gồm 2.178 tác giả và đồng tác giả khác nhau tham gia xuất bản. Các bài viết về DLST hầu hết có số lượng trích dẫn trên 4, riêng với các công bố năm 2024 thì có 03 ấn phẩm chưa được trích dẫn (“0” trích dẫn). Trong danh sách 10 tác giả có số lượng trích dẫn nhiều nhất (phụ lục 2, 3) thì tác giả Honey, M. đứng đầu với 483 trích dẫn cả bên trong và bên ngoài hệ thống dữ liệu WoS. Các tác giả khác trong top 10 có số lượng bài viết, trích dẫn có sự chênh lệch, dao động từ 4 đến 5 bài viết và từ 10 đến 30 trích dẫn.

Thông qua quá trình tổng quan, luận án nhận thấy sự tăng trưởng của các nghiên cứu trên thế giới về DLST. Trong quá trình này có sự phát triển các chủ đề

nghiên cứu và những nghiên cứu gần đây có sự dịch chuyển sang hướng DLST bền vững. Với cách tiếp cận tổng quan bán hệ thống kết hợp giữa phân tích trắc lượng thư mục và phân tích nội dung, tác giả nhận thấy sự phát triển của DLST theo các con đường khác nhau với của một số cụm chính, tương ứng với năm nhóm chủ đề Nhóm chủ đề *Bảo tồn ĐDSH và PTBV trong DLST* xuất hiện vào năm 1990, có xu hướng bão hòa sau năm 2004. Trong khi đó, chủ đề *Sự tham gia của cộng đồng địa phương và các bên liên quan trong việc quản lý, phát triển DLST tại các khu bảo tồn* đã trải qua sự tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2005 đến năm 2012. Điều này cho thấy trọng tâm nghiên cứu đã chuyển từ việc bảo tồn sinh thái các điểm đến du lịch sang bảo vệ quyền lợi của cư dân tại các điểm đến đó trong giai đoạn 2005 và 2012. Tuy nhiên, cả hai lĩnh vực chủ đề này có dấu hiệu chững lại vì không có bài viết nào được thêm vào hai cụm này kể từ năm 2016. Chủ đề *Dấu chân carbon từ hoạt động di chuyển của khách du lịch nhất* thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả với sự tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2005 – 2016 và

**Bảng 1.1: Các hướng nghiên cứu về du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững**

| TT | Hướng nghiên cứu                                                        | Tác giả/Năm xuất bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững trong du lịch sinh thái | Aylward et al., 1996; Tiffany M. Doan, 2011; Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Amitrajeet A. Batabyal, 2016; Kim, M et al., 2019; Svetlana Ivanova, 2021; Mushkudiani et al., 2023; Michurina, 2022; Samani, D. et al., 2023; Forje et al., 2022; Tian & Li, 2022; Munajat et al., 2022; Michurina, 2022; Dasan et al., 2022; Satrya et al., 2023; Zhang et al., 2023; Voronkova, V. et, 2024; Pujar, S. C., & Mishra, 2024; |
| 2  | Sự tham gia của cộng đồng địa phương và các bên liên quan trong việc    | Tiffany M. Doan, 2011; Nunkoo & Gursoy 2012; Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Ven, 2015; Deng, J. & Li, 2015; Kim et al., 2019;                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|   |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | quản lý và phát triển du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn                                       | Saidmamatov et al., 2020; Wondirad et al., 2020; Kummitha et al., 2021; Ávila-Foucat, V. S. et al., 2021; Sunday Oladipo Oladeji et al., 2022; Forje & Tchamba, 2022; Dasan et al., 2022; Eshun, F., & Asiedu, 2023; Mushkudiani et al., 2023;; Voronkova, V. et, 2024; Samani, D. et al., 2023; Koshim et al., 2023; Munajat et al., 2022; Abuhay, 2023; Huang, C. C. et al., 2023; Satrya et al., 2023; A. Kim et al., 2024 |
| 3 | Sử dụng công nghệ và quản lý môi trường để hỗ trợ quản lý, quy hoạch phát triển du lịch sinh thái | Wall, 1997; Darmadi, 2018; Salman, A., et al., 2021; Pavlidis, G et al., 2022; Chen, 2023; Koshim et al., 2023; Le & Nguyen, 2023; Koshim et al., 2023; Sajad Ferdowsi, 2024; Voronkova, V. et, 2024                                                                                                                                                                                                                          |
| 4 | Nhận thức, thái độ và hành vi của khách du lịch sinh thái                                         | Kazeminia et al., 2016; Katarzyna Negacz, 2021; Sunday Oladipo Oladeji et al., 2022; Chen, 2023; Tešin, A. et al., 2020; Deng, J. & & Li, 2015                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5 | Dấu chân carbon từ hoạt động di chuyển của khách du lịch                                          | Scott và cộng sự, 2010; Bramwell & Lane, 2013; Deng, J. & & Li, 2015; Xijia Huang et al., 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 6 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST, DLST bền vững                                        | Ku & Chen, 2015; Kimengsi et al., 2019; Darmadi, 2018; M. Kim et al., 2019; Nguyễn Phước Hoàng, 2020; Hồ Lê Thu Trang et al., 2020; Ren et al., 2021; Kummitha et al., 2021; Nguyễn Hải Ninh et al., 2023; Duong, K. D., & Ngo, 2024; Huy & Khin; 2016; Rhama & Kusumasari, 2022s.                                                                                                                                            |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024*

và đang dần trưởng thành kể từ năm 2017. Chủ đề tiếp theo mới phát triển những năm gần đây đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu đương đại là *Sử dụng công nghệ và quản lý môi trường để hỗ trợ quản lý, quy hoạch phát triển DLST; Thái độ*

và hành vi của khách du lịch đối với tính bền vững. Ngoài ra, tác giả nhận thấy đan xen trong các chủ đề trên, có các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST và DLST bền vững. Nội dung này có ý nghĩa quan trọng với luận án vì là cơ sở nền tảng để thiết lập mô hình nghiên cứu.

## **1.2. Tổng quan các hướng nghiên cứu về du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững**

DLST đã được các cơ quan quản lý khu bảo tồn ở nhiều quốc gia tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển du lịch bền vững (R. Buckley et al., 2008). Loại hình này đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả với một khối lượng lớn tài liệu mới nổi (Tisdell, 2003; Svetlana Ivanova, 2021). Vì thế, hiện nay có khá nhiều tài liệu về DLST nói chung và DLST bền vững nói riêng (Amitrajeet A. Batabyal, 2016) với các chủ đề khác nhau. Dựa trên các chủ đề được phát hiện này, đề tài thực hiện tổng quan theo sáu chủ đề. Nội dung nghiên cứu theo từng hướng chủ đề mang những sắc thái, đặc điểm khác nhau.

### **1.2.1. Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững trong du lịch sinh thái**

Các nghiên cứu xem xét DLST trong chức năng thực hiện PTBV trên ba khía cạnh (môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội) cũng như đánh giá các điều kiện, tiềm năng về tự nhiên để đảm bảo phát triển loại hình này. Trong số đó, tác động môi trường từ DLST là mối quan tâm cao (M. Kim et al., 2019), nó như là “con dao hai lưỡi” bởi vừa có những tác động tích cực và tiêu cực. Sven Wunder (2000), Nyaupane & Poudel (2011) đã tập trung vào vai trò của nó trong việc nâng cao chất lượng môi trường và khẳng định rằng loại hình DLST như là một giải pháp thay thế cho việc sử dụng khai thác tài nguyên môi trường cũng như hạn chế du khách để tránh tác động tiêu cực đến môi trường (Scheyvens, 1999; Chheang, 2008; Tosun, 2000). Bởi vì, du lịch sinh thái nhằm mục đích duy trì sự cân bằng trong việc đánh đổi giữa việc thương mại hóa rộng rãi một điểm đến du lịch và việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên hoặc tình trạng sinh thái của điểm đến (Alan Collins, 1999). Du lịch sinh thái duy trì sự bình đẳng giữa các điểm đến khác nhau thúc đẩy các cơ hội DLST để giảm bớt áp lực tạo ra cho các HST địa phương từ việc tiếp đón nhiều khách du lịch

hơn. Các hoạt động thay thế liên quan đến DLST như câu cá thể thao, cưỡi lạc đà, tham quan các vùng nông thôn, tham dự các sự kiện văn hóa và quan sát các di tích khảo cổ (J.S. Akama, 1996).

Một số tác giả tiếp cận DLST theo hướng bền vững như tác giả Svetlana Ivanova (2021) có thể xem xét *DLST bền vững chính là hoạt động DLST tại các khu bảo tồn*. Theo đó, DLST bền vững chủ yếu bảo vệ các khu vực tự nhiên, góp phần bảo tồn ĐDSH và đảm bảo sử dụng bền vững các loài động vật hoang dã quý hiếm. Vì vậy, du lịch có thể bền vững nếu sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch và cộng đồng địa phương, bảo vệ được sự ĐDSH của thế giới động vật. Khái niệm DLST bền vững được hình thành bởi phát triển DLST cũng tồn tại nhiều xung đột giữa phát triển HST bền vững và bảo vệ môi trường. Vì thế, nghiên cứu của Tian & Li (2022) đã thảo luận về xung đột giữa các khái niệm hệ sinh thái, PTBV và bảo vệ môi trường. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở để tác giả đề xuất một số phương pháp để cải thiện lợi ích toàn diện của DLST, đưa ra một số gợi ý cho sự phát triển của DLST ở Trung Quốc nhằm đạt được mục tiêu sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và phát triển du lịch bền vững.

Việc phân tích, đánh giá tính bền vững có ý nghĩa quan trọng song gặp những khó khăn nhất định do sự phức tạp của yếu tố tự nhiên và văn hóa. Vì thế, tài liệu về các chỉ số đo lường sự PTBV được nhiều nhà nghiên cứu phát triển (Evans et al., 2015). Nghiên cứu trước đó của Wilson, J. và cộng sự (2007) đã đề xuất một số chỉ số phù hợp để đánh giá PTBV dựa vào chỉ số bền vững toàn cầu như dấu chân sinh thái, biện pháp năng lực sinh học thặng dư, chỉ số bền vững môi trường và chỉ số phúc lợi. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tỷ lệ du khách gặp phải ở đường mòn, các khu cắm trại được cho là một chỉ số tốt tiềm năng trong việc đạt được mục tiêu quản lý về bảo tồn và bảo tồn vùng hoang dã.

Như vậy, DLST là hình thức du lịch có trách nhiệm đến một khu vực tự nhiên nhằm bảo tồn tự nhiên và duy trì phúc lợi của người dân địa phương, kết hợp với giáo dục ý thức bảo vệ môi trường. Vì thế, một số tác giả đã khẳng định rằng,

phát triển DLST bền vững là phát triển DLST tại các khu bảo tồn chủ yếu nhằm bảo vệ các khu vực tự nhiên, góp phần bảo tồn ĐDSH và đảm bảo sử dụng bền vững các loài động vật hoang dã quý hiếm.

### ***1.2.2. Sự tham gia của cộng đồng địa phương, các bên liên quan trong việc quản lý và phát triển du lịch sinh thái***

Các thuật ngữ như “*phát triển cộng đồng*”, “*sự tham gia của cộng đồng*” và “*DLST dựa vào cộng đồng*” cho thấy mô hình phát triển DLST dựa vào cộng đồng (CBET) đã được hình thành và phát triển khá phổ biến. Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng chịu ảnh hưởng lớn từ cộng đồng địa phương tham gia vào công tác quản lý du lịch và nhiều lợi ích vẫn thuộc về cộng đồng (Yusof et al., 2014). Mô hình này có thể được thực hiện thông qua cách tiếp cận đa chiều về môi trường, văn hóa, xã hội, kinh tế và cơ sở hạ tầng để hỗ trợ tính bền vững của DLST (Carbunar et al., 2016).

Các nghiên cứu chỉ ra rằng, hoạt động DLST đã cho thấy *tác động tích cực* như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho cộng đồng người dân địa phương (Cusack & Dixon, 2006; Kunjuraman et al., 2022). Việc triển khai DLST dựa vào cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ HST, đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ tài chính và phân phối lợi ích bảo tồn cho các vùng xa xôi nếu được quản lý với sự lãnh đạo và hỗ trợ phù hợp (Phelan và cộng sự, 2020). Tác động kinh tế của CBET là tăng thu nhập, mở rộng triển vọng việc làm và cải thiện mức độ sẵn lòng chi trả của khách du lịch, điều này có thể tác động đến việc tăng thu nhập của chính quyền địa phương do hộ kinh doanh DLST thực hiện nộp thuế (Cisneros-Montemayor et al., 2020). Nó không chỉ mang lại cơ hội kiếm thêm thu nhập mà còn bảo tồn thiên nhiên và cải thiện môi trường kết hợp với việc cải thiện tình trạng sinh kế (Paul J. Dimaggio et al., 1983; Scheyvens, 1999; Gui et al., 2004; Straka et al., 2018). Đồng thời, phát triển DLST dựa vào cộng đồng có thể tăng số lượng và chất lượng cơ sở vật chất, CSHT, sản phẩm địa phương, dịch vụ du lịch (Harahab et al., 2021); giải trí và tác động đến văn hóa, tệ nạn xã hội (Nunkoo & Gursoy, 2012; Deichmann & Frempong, 2016). Du lịch sinh

thái thúc đẩy môi trường trong sạch và bảo vệ TNTN cho cộng đồng chủ nhà. Mặt khác, cộng đồng địa phương phản hồi rằng họ nhận thức về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, tăng cường quản lý chất thải được cải thiện ở địa điểm DLST, cộng đồng của họ thông qua các nhà đầu tư DLST, phổ biến giáo dục từ chính quyền địa phương (Ven, 2015). Ngoài ra, DLST có tác động phát triển cơ sở hạ tầng vật chất.

Mặt khác, DLST cũng gây ra những tác động tiêu cực nhất định. Một số người trả lời lưu ý rằng DLST gây ra sự xuống cấp và cạn kiệt môi trường do phát triển đường bộ, giao thông, phá rừng làm bãi đậu xe và tăng lượng du khách, dẫn đến tăng chất thải ở cả địa điểm DLST và cộng đồng của họ (A. Kim et al., 2024). Trong số những tác động tiêu cực do phát triển DLST, nghiên cứu của A. Kim và cộng sự (2024) đã ghi lại kinh nghiệm của một số thành viên cộng đồng phản ánh về tình trạng mất an ninh nguồn nước. Với tình trạng thiếu hụt nguồn nước này họ nhận thức về vai trò của chính quyền trung ương và ngành DLST biển. Nghiên cứu đã xem xét cảm nhận của các thành viên cộng đồng đối với các chính sách và ưu tiên đầu tư của chính quyền trung ương liên quan đến tình trạng mất an ninh nguồn nước, bao gồm mức độ họ coi phát triển DLST biển là làm suy yếu hoặc thúc đẩy nhu cầu của địa phương. Do đó, để hạn chế những tác động tiêu cực do hoạt động DLST gây ra thì vai trò của cộng đồng địa phương cần được tăng cường.

Theo Choi và Murray (2010), ba thành phần của DLST là lập kế hoạch, sự tham gia của cộng đồng và tính bền vững. Điều này cho thấy rằng, các dự án DLST chỉ có thể thành công bền vững nếu *cộng đồng địa phương được tích hợp vào các dự án* đó. Nunkoo & Gursoy (2012) xác định rằng đặc điểm nghề nghiệp, môi trường và giới tính của cư dân ảnh hưởng đến thái độ và hành vi ủng hộ du lịch của họ. Do đó, những người ủng hộ DLST đồng tình việc áp dụng phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững cho cư dân địa phương tại các điểm đến (Nunkoo & Gursoy; 2012). Hơn nữa, điều quan trọng là Chính phủ phải hiểu được tác động xã hội mà du lịch có thể gây ra cho cộng đồng địa phương (Deery et al., 2012; Nunkoo & Gursoy; 2012). Các hành động phù hợp từ Chính phủ có thể dẫn đến việc ngăn ngừa trước các hành động tiêu cực hoặc phản ứng dữ dội từ các thành viên cộng đồng đối

với DLST (Deery và cộng sự, 2012). Khi cư dân địa phương có *tiếng nói mạnh mẽ trong việc định hình phát triển du lịch*, có thể đạt được kết quả cộng đồng thực hành chủ động (tức là sự tham gia của cộng đồng và sự can thiệp của các bên liên quan). Sự cân bằng giữa quản lý tài nguyên thiên nhiên, *phát triển kinh tế và chia sẻ lợi ích là những yếu tố quan trọng khác khi xem xét sự tham gia của các bên liên quan và cộng đồng nói chung* (Butcher, 2008). M. Kim và cộng sự (2019) đã phát hiện rằng, duy trì sự an toàn của cộng đồng, bản sắc và bảo tồn văn hóa với tư cách là người bản địa là những động lực quan trọng mà chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức có liên quan cần chú ý chặt chẽ khi xem xét những khoảng cách trong nền kinh tế.

Theo Debajit Datta & Suranjana Banerji (2015) dự án DLST bền vững cần có *sự tham gia đáng kể của cộng đồng địa phương và quyền kiểm soát bình đẳng của họ đối với doanh thu và nguồn lực du lịch để thiết lập các hoạt động*. Nghiên cứu của các tác giả này đã cố gắng đánh giá tình trạng thực tế của tính bền vững của hoạt động du lịch và có phát hiện rằng: ở cấp độ cộng đồng, các mối quan hệ gắn kết xã hội đã được quan sát thấy giữa các thành viên, điều này có thể được coi là động lực chính hướng tới phát triển DLST dựa vào cộng đồng (Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015). Tuy nhiên, những khía cạnh tích cực và nguồn vốn tạo ra từ du lịch vẫn chưa khẳng định được tác động rõ rệt trong việc nâng cấp cơ sở hạ tầng làng xã.

Nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng địa phương trong DLST những nhằm mục tiêu *xem xét tính bền vững của các khu bảo tồn, Forje và cộng sự (2022)* đã đánh giá quản trị DLST trong, xung quanh VQG Campo Ma'an (CMNP). Kết quả nghiên cứu của các tác giả đã khẳng định, *chia sẻ lợi ích với cộng đồng (34,7%) và sự tham gia của cộng đồng (30,6%)* được xếp hạng là chỉ số quản trị DLST quan trọng nhất góp phần vào việc quản lý bền vững các nguồn tài nguyên trong, xung quanh Vườn Quốc gia (Forje & Tchamba, 2022). Nghiên cứu khuyến nghị nhu cầu cấp thiết đối với các bên liên quan để cải thiện các *thành phần quản trị* bằng cách đảm bảo sự tham gia hiệu quả, chia sẻ lợi ích công bằng, quản lý xung đột giữa các

bên liên quan và cải tổ quy trình minh bạch, trách nhiệm giải trình đối với DLST để đóng góp vào bảo tồn ĐDSH, sinh kế bền vững.

Các khu rừng được bảo vệ cung cấp các cơ hội DLST độc đáo có tiềm năng tạo ra lợi ích kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, phát triển DLST cũng có thể dẫn đến suy thoái môi trường và các vấn đề xã hội. Nghiên cứu của Zainal và cộng sự (2024) đã khám phá các kiến thức địa phương về bảo tồn thiên nhiên có thể được sử dụng để thực hiện nền kinh tế xanh thông qua phát triển DLST trong khi vẫn duy trì phúc lợi cộng đồng và bảo vệ môi trường. Đồng thời, các tác giả cũng đã đánh giá những *yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương vào DLST* và các bên liên quan bằng cách xem xét các câu hỏi chính: (1) Về các dịch vụ do DLST cung cấp, tình hình thực tế về sinh kế của cộng đồng địa phương như thế nào? (2) Những hình thức chính mà người dân địa phương tham gia vào DLST là gì? (3) Người dân địa phương nhận thức như thế nào về tác động của DLST đối với cuộc sống trong khuôn khổ bền vững? (4) Các yếu tố thể chế phản ánh như thế nào đến các hoạt động của người dân địa phương trong? (5) DLST đóng góp như thế nào vào sinh kế của người dân địa phương về mặt thu nhập?

Theo Woosnam (2012), *thái độ tích cực của cư dân* đối với khách du lịch ảnh hưởng đến sự phát triển DLST, sau đó mang lại lợi ích cho chính cộng đồng. Do đó, điều quan trọng là phải đảm bảo rằng việc đưa du lịch vào cộng đồng song hành với các hoạt động thường xuyên của cư dân (Tao & Wall, 2009) và thúc đẩy lợi ích được chia sẻ công bằng phát sinh từ các hoạt động DLST (Scheyvens, 1999). Vì thế, các nhà quản lý du lịch cần các công cụ và chỉ số hợp lệ có thể theo dõi tiến độ của các nỗ lực thu hút cư dân kết hợp với việc quản lý kỳ vọng của du khách. Tuy nhiên, một số dự án DLST đã được phát triển trong hoặc gần các khu bảo tồn như khu bảo tồn rừng, trong một số trường hợp, cộng đồng địa phương đã phụ thuộc vào nguồn TNTN sẵn có (Lekgau & Tichaawa, 2019). Mặc dù vậy, trong một số trường hợp, người dân địa phương bị loại khỏi các dự án phát triển DLST, mà ưu tiên được trao cho các tập đoàn, các nhà phát triển quốc tế từ bên ngoài khu vực địa

phương, những người đến các khu vực được bảo vệ để xây dựng khách sạn cũng như CSHT du lịch và khách sạn khác (Romero-Brito et al., 2016). Tình trạng bị gạt ra ngoài lề của địa phương trong việc lập kế hoạch, chuẩn bị và thực hiện DLST đã được đề cập đầy đủ trong tài liệu (Eshun & Tagoe-Darko, 2015). Eshun và Tagoe-Darko (2015) cho thấy rằng, ở Ghana, hầu như luôn luôn có các quan chức quốc gia và cộng tác viên quốc tế coi cộng đồng địa phương bị gạt ra ngoài lề trong việc quản lý DLST. Các tài liệu liên quan đưa ra nhiều ví dụ về việc loại trừ người dân trong cộng đồng sở tại khỏi việc phát triển DLST, điều này có thể cản trở sự phát triển KT-XH của họ và việc quản lý bền vững các TNTN, văn hóa hiện có, đặc biệt khi xét đến thực tế là TNTN thường là nguồn sinh kế chính của người dân địa phương (Eshun & Tichaawa, 2020).

Nunkoo và Gursoy (2012) nhấn mạnh rằng *sự tham gia và tích hợp của các bên liên quan* chính ở giai đoạn lập kế hoạch phát triển DLST mang lại cơ hội đưa ra quyết định sáng suốt về chiến lược tiếp thị. Nghiên cứu của Saidmamatov và cộng sự (2020) xem xét khía cạnh cung của DLST bằng cách xem xét nhận thức của các công ty lữ hành Uzbekistan về những lợi ích có thể thu được từ việc thúc đẩy DLST trong khu vực và động cơ của ngành du lịch địa phương khi tham gia vào sự phát triển này. Kết quả của một cuộc khảo sát thăm dò các đại lý lữ hành, công ty lữ hành nêu bật các can thiệp về hoạch định chính sách và quản lý cần thiết để thúc đẩy, phát triển DLST hiệu quả hơn ở vùng Biển Aral. Những phát hiện chính từ nghiên cứu cho thấy các bên liên quan nhận thức được giá trị của DLST và có động lực để triển khai trong khu vực, nhưng họ có kinh nghiệm, năng lực và mạng lưới quốc tế hạn chế trong việc thúc đẩy, tiếp thị các sản phẩm, dịch vụ DLST. Các bên liên quan tại địa phương đã nêu vấn đề rằng phát triển CSHT và tiếp cận tài chính vi mô là nhu cầu lớn nhất của họ đối với chính quyền địa phương ở Uzbekistan (Saidmamatov et al., 2020).

Hầu hết các chính phủ, tổ chức địa phương, đại lý du lịch và học giả đã thúc đẩy DLST rộng rãi trong những năm gần đây. Tuy nhiên, theo Huang, C. C. và cộng sự (2023) thì các chính sách của Chính phủ đã bị bỏ qua, dư luận xã hội chưa được

cập nhật, CSHT du lịch địa phương chưa hoàn thiện và hoạt động kinh doanh kém trong một thời gian dài. Nguyên nhân là do DLST chưa tạo ra bất kỳ lợi nhuận thực tế nào mà còn phải chịu nhiều chi phí thực tế hơn. Điều này đã khuyến khích một số ít đại lý du lịch thực hiện và vận hành hoạt động một cách đúng đắn. Với kết quả này, nghiên cứu của nhóm tác giả đã có những phát hiện đóng góp quan trọng như: (1) Ngoài các phép đo được đánh giá của các phân tích định lượng và định tính, PTBV của DLST về cơ bản tạo ra lợi ích cho kinh tế địa phương và môi trường; tích cực hỗ trợ ngành công nghiệp trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo ra lợi ích cho DLST; (2) Các văn phòng du lịch của chính quyền trung ương và địa phương, cũng như các đại lý lữ hành liên quan và các tổ chức địa phương, phải được đào tạo về việc tiêu thụ hợp lý các sản phẩm tham quan, với việc xem xét năng suất hiệu quả và tập trung quan trọng vào chất lượng thay vì số lượng. Ngoài ra, khi triển khai dự án DLST cũng cần đặc biệt chú ý đến năng lực du lịch địa phương cũng như hỗ trợ phát triển khu vực; (3) Kết quả chỉ ra thực tế là các văn phòng du lịch của chính quyền trung ương và địa phương, các đại lý du lịch liên quan và các tổ chức địa phương cần được đào tạo để cung cấp hỗ trợ đặc biệt cho cư dân địa phương liên quan đến việc bảo tồn TNTN (Huang, C. C. et al., 2023).

Như vậy, những đóng góp này có thể trực tiếp trở thành nền tảng nghiên cứu cho các công trình trong tương lai có ý định tập trung vào tính bền vững của DLST toàn cầu.

### **1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững**

Sự phát triển của DLST bền vững chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, song quan điểm của các tác giả về các yếu tố này có sự khác nhau. Theo Satrya và cộng sự (2023), DLST bền vững phát triển do sự tác động đồng thời của các yếu tố bao gồm *nhận thức ngày càng tăng* của công chúng về tầm quan trọng của việc bảo tồn môi trường, *nhu cầu về thị trường du lịch* ngày càng ưu tiên các trải nghiệm

thiên nhiên đích thực, *chất lượng nhu cầu đa dạng* hóa kinh tế và phát triển các vùng sâu vùng xa.

Xem xét *mô hình quản lý để phát triển DLST*, Li (2004) đã phát triển một với ba yếu tố chính: *áp lực* (hoạt động du lịch và tác động của nó đến môi trường), *hoàn cảnh* (hoàn cảnh môi trường của một điểm đến) và *phản ứng quản lý*. Trong khi đó, Sukserm và cộng sự (2012) đã phát triển một mô hình bao gồm *các thành phần lập kế hoạch, lợi ích, hành động* và đánh giá nhằm mục đích bảo tồn TNTN và môi trường. Các mô hình này đã được phát triển mà không sử dụng cơ sở lý thuyết và chỉ dựa trên các trường hợp cụ thể của một điểm đến cụ thể, với một tập hợp các hoàn cảnh cụ thể duy nhất cho địa điểm đó (các nghiên cứu trường hợp không điển hình) (Rhama & Kusumasari, 2022). Vì thế, nghiên cứu của Rhama và Kusumasari (2022) đã cố gắng đạt được một số lợi thế bằng cách cung cấp một cách đầy đủ khung dựa vào nguồn lực (RBT- Resource based view) trong việc phân loại các nguồn lực theo các đặc điểm của nó (có giá trị, hiếm và không thể thay thế/không thể sao chép). Theo đó, nghiên cứu này đã xem xét mô hình nguồn lực và năng lực gồm 4 yếu tố: *Nguồn nhân lực; Nguồn tài chính; Tài nguyên vật lý; Tài nguyên tổ chức*. Các tác giả đã đưa ra nhận định rằng, phát triển năng lực cũng cần thiết để tăng cường các nguồn lực tiềm năng ít hơn và để cung cấp tác động tối đa của lợi thế cạnh tranh.

Sumarmi và cộng sự (2022) khi nghiên cứu DLST rừng ngập mặn Bedul đã xem xét tổng thể các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến điểm đến sinh thái này. Các yếu tố được nhóm tác giả đề cập như *điểm tham quan tự nhiên, tiện nghi, khả năng tiếp cận, thị trường, sự tham gia của cộng đồng* vào DLST và *các yếu tố hỗ trợ khác* (Sumarmi et al., 2022). Nghiên cứu dựa trên phương pháp mô tả định tính sử dụng hệ thống phân tích yếu tố nội bộ (IFAS) và phân tích ma trận hệ thống phân tích yếu tố bên ngoài (EFAS) từ SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức) (Yavuz & Baycan, 2013). Từ đó, các tác giả đã đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và mối đe dọa liên quan đến hoạt động DLST bền vững tại khu rừng ngập mặn này.

Ngoài ra, một số các nghiên cứu khác quan tâm đến vai trò của các bên liên quan trong phát triển DLST. Nghiên cứu của Kummitha và cộng sự (2021) không chỉ đánh giá nhận thức của cộng đồng về các doanh nghiệp xã hội du lịch mà còn xem xét vai trò của họ trong việc thúc đẩy phát triển cộng đồng địa phương, từ đó thúc đẩy hoạt động DLST của điểm đến. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, các yếu tố thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp du lịch vào phát triển DLST cộng đồng là *lợi ích kinh tế của cộng đồng, các thuộc tính văn hóa xã hội, sự hài lòng về chất lượng cuộc sống và tính bền vững của môi trường*. Các yếu tố này là những biện pháp hợp lệ và đáng tin cậy trong tổ chức doanh nghiệp xã hội. Nghiên cứu này chứng minh rằng lợi ích kinh tế và tính bền vững của môi trường là những yếu tố chính ảnh hưởng đến cộng đồng để khuyến khích doanh nghiệp xã hội du lịch tham gia phát triển DLST. Tuy nhiên, để có được sự ủng hộ của cộng đồng, các cơ quan chính phủ và các tổ chức du lịch nên cung cấp *hỗ trợ tài chính* cho các cộng đồng để tạo ra cảm giác tích cực và tự hào ở các thành viên cộng đồng đối với sự phát triển DLST bền vững. Hơn nữa, chính quyền địa phương phải tạo ra một chiến dịch nâng cao nhận thức về các biện pháp bền vững về môi trường để bảo tồn hệ động thực vật địa phương. Ngoài ra, chính quyền địa phương và các nhà quản lý cần chú ý hơn đến việc *cung cấp CSHT* đầy đủ cho phát triển DLST trong khi thiết kế các chiến lược phát triển DLST. Trên thực tế, cần có sự tham gia nhiều hơn của cộng đồng địa phương để xây dựng CSHT địa phương và giải quyết các mối quan ngại về an toàn. Kết quả nghiên cứu này khuyến nghị rằng để đóng góp vào sự phát triển của DLST và cộng đồng địa phương, cần phải xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa các bên liên quan khác nhau ở cấp địa phương (Kummitha et al., 2021).

**Bảng 1.2: Tổng hợp một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững**

| TT | Yếu tố ảnh hưởng       | Nguồn                                                                                                                                    |
|----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài nguyên thiên nhiên | Svetlana Ivanova, 2021; Aylward et al., 1996; Amitrajeet A. Batabyal, 2016; Pujar, S. C., & Mishra, 2024; Michurina, 2022; Samani, D. et |

| TT | Yếu tố ảnh hưởng                                                                                                      | Nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                       | al., 2023; Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Chen, 2023; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Nguyễn Hải Ninh et al., 2023; Satrya et al., 2023; Kazeminia et al., 2016; Kazeminia et al., 2016                                                                                                                                  |
| 2  | Tài nguyên du lịch văn hóa                                                                                            | Pasape et al., 2015; Satrya et al., 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3  | Cơ sở vật chất - hạ tầng                                                                                              | Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Nguyễn Phước Hoàng, 2023                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 4  | Chính sách quản lý du lịch                                                                                            | Wall, 1997; Tian & Li, 2022; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Hồ Lê Thu Trang et al., 2020                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5  | Áp dụng công nghệ                                                                                                     | Purnamawati, I. G. A. et al., 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 6  | Tác động của biến đổi khí hậu                                                                                         | Mkiramweni et al., 2017; Satrya et al., 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 7  | Sự tham gia của cộng đồng địa phương (Vốn sinh kế của cư dân, kiến thức về môi trường, lợi ích kinh tế của cộng đồng) | Kim et al., 2019; Katarzyna Negacz, 2021; Eshun, F., & Asiedu, 2023; Salman, A. et al., 2021; Chen, 2023; Kummitha et al., 2021; Saidmamatov et al., 2020; Abuhay, 2023; Ávila-Foucat, V. S. et al., 2021; Huang, C. C., Li, S. P., Chan, Y. K., Hsieh, M. Y., & Lai, 2023; Huang, C. C. et al., 2023; Kummitha et al., 2021 |
| 8  | Sự tham gia của các doanh nghiệp du lịch                                                                              | Saidmamatov et al., 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 9  | Vai trò của khách du lịch                                                                                             | Kazeminia et al., 2016; Chen, 2023; Tešin, A. et al., 2020; Deng, J. & Li, 2015; Royne et al., 2011; Dunlap et al., 2000                                                                                                                                                                                                     |
| 10 | Liên kết vùng                                                                                                         | Nguyễn Phước Hoàng, 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 11 | Khả năng tiếp cận                                                                                                     | Sumarmi et al., 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| TT | Yếu tố ảnh hưởng                     | Nguồn                            |
|----|--------------------------------------|----------------------------------|
| 12 | Nguồn lực con người                  | Nguyễn Phước Hoàng, 2023         |
| 13 | Độ bền vững tự nhiên                 | Nguyễn Hải Ninh và cộng sự, 2023 |
| 14 | Sức chứa của khách du lịch           | Nguyễn Hải Ninh và cộng sự, 2023 |
| 15 | Mức độ bền vững về văn hóa cộng đồng | Nguyễn Hải Ninh và cộng sự, 2023 |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024*

Mặt khác, có những nghiên cứu đã đề cập đến vai trò của yếu tố hành vi khách du lịch trong sự PTBV của DLST. Theo Ren và cộng sự (2021), với tư cách là người tiêu dùng dịch vụ du lịch, *sự tham gia của khách du lịch* có thể tác động đến toàn bộ quá trình phát triển DLST. Theo Le & Nguyen (2023), nhận thức của khách du lịch về DLST, bao gồm *thái độ của họ đối với thiên nhiên, động cơ tham gia các hoạt động DLST và sự hài lòng với các dịch vụ du lịch*. Thông tin này được sử dụng để giúp các nhà điều hành và nhà tiếp thị điều chỉnh chiến lược nhằm thu hút và giữ chân khách du lịch cũng như phát triển các sản phẩm và dịch vụ DLST đáp ứng nhu cầu của khách du lịch đồng thời thúc đẩy tính bền vững (Le & Nguyen, 2023). Sự suy thoái môi trường đã đánh thức mối quan tâm của cộng đồng và quốc gia thể hiện sự nhạy cảm đối với môi trường. Khách du lịch có ý thức mở rộng về môi trường đã đặt ra yêu cầu các quốc gia áp dụng hoạt động bảo vệ môi trường. Nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của việc học về môi trường và hành vi bền vững có thể đóng vai trò là những yếu tố góp phần vào hành động bảo tồn (Duong, K. D., & Ngo, 2024).

Với khía cạnh DLST bền vững, các nhà khoa học Việt Nam quan tâm như tác giả Nguyễn Phước Hoàng (2020) xây dựng mô hình nghiên cứu gồm *Tài nguyên môi trường; Tài nguyên văn hóa - xã hội; Cơ sở vật chất - hạ tầng; Chính sách du lịch; Liên kết vùng*. Trong đó, tác giả bổ sung biến mới đó là “Liên kết vùng” từ ý kiến đề xuất của nhóm chuyên gia đề xuất. Qua kết quả phân tích, nghiên cứu cho thấy, tài nguyên con người tác động mạnh nhất đến phát triển DLST bền vững. Từ kết quả đó, tác giả ngành du lịch cần quan tâm hơn nữa yếu tố con người, đào tạo

nguồn nhân lực đáp ứng với nhu cầu hiện tại và trong tương lai. Ngoài việc đào tạo trình độ chuyên môn sâu, cần đào tạo thêm nhiều kỹ năng khác cho nhân viên phục vụ ngành du lịch địa phương.

Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu này, đến năm 2023, tác giả Nguyễn Phước Hoàng đã có sự điều chỉnh mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững ở Cà Mau. Kết quả đã xác định được 7 yếu tố bao gồm: *Nguồn tài nguyên thiên nhiên; Cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng; Nguồn lực con người; Chính sách quản lý du lịch; Nguồn lực kinh tế; Tài nguyên văn hóa – xã hội; Tài nguyên môi trường*. Như vậy, so với nghiên cứu của tác giả năm 2020, thì nghiên cứu này có bổ sung yếu tố Nguồn lực kinh tế và Tài nguyên môi trường trong mô hình đề xuất. Nghiên cứu này chỉ ra Tài nguyên kinh tế và TNTN ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển DLST bền vững Cà Mau, nhân tố ảnh hưởng thấp nhất là Nguồn lực con người.

Nghiên cứu của Nguyễn Hải Ninh và cộng sự (2023) đã đánh giá khả năng khai thác tài nguyên cho phát triển DLST ở núi Chứa Chan, tỉnh Đồng Nai. Nhóm tác giả đã đề xuất 10 yếu tố đánh giá bao gồm: *Khả năng tiếp cận; Độ bền vững tự nhiên; Sức chứa của khách du lịch; Vị trí điểm du lịch; Độ hấp dẫn về văn hóa cộng đồng du lịch; Tính liên kết du lịch; Mức độ bền vững về văn hóa cộng đồng du lịch; thời gian cho hoạt động du lịch; Mức độ an toàn về mặt xã hội du lịch và Độ hấp dẫn về văn hóa cộng đồng cho hoạt động du lịch*. Nghiên cứu này tập trung xem xét trên quan điểm tổng hợp các yếu tố thể hiện tiềm năng phát triển DLST. Với các yếu tố đánh giá trên cho thấy núi Chứa Chan có khả năng phát triển du lịch theo hướng bền vững (Nguyễn Hải Ninh et al., 2023). Hệ thống tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, độc đáo là nền tảng để xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù.

Như vậy, nghiên cứu của tác giả trong và ngoài nước đã quan tâm đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST và DLST bền vững. Các yếu tố này bao gồm yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến điểm đến sinh thái này, nói cách khác nó bao gồm các yếu tố thuộc về nguồn lực nội tại, nguồn lực bên ngoài cũng như sự thúc đẩy hoạt động DLST từ các bên liên quan.

### 1.3. Các nghiên cứu về hoạt động du lịch của khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

Khu Ramsar Tràm Chim đã được các nhà khoa học trong nước và quốc tế nghiên cứu một cách chuyên sâu trên nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó có hoạt động du lịch. Các nghiên cứu về hoạt động du lịch tại Khu Ramsar Tràm Chim đã được thực hiện rộng rãi, tập trung vào việc đánh giá tiềm năng, thực trạng, thách thức và đề xuất giải pháp phát triển du lịch bền vững.

Nhiều công trình đã đi sâu vào khảo sát tài nguyên du lịch của Vườn quốc gia Tràm Chim, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và đa dạng sinh học như tác giả Nguyễn Thị Ngọc Thúy (2016), trong bài báo khoa học “*Phát triển DLST tại VQG Tràm Chim theo hướng bền vững*”, đã đánh giá thực trạng thu hút khách du lịch, các hoạt động du lịch hiện có và so sánh với tiềm năng. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng hạ tầng du lịch và công tác quản lý còn nhiều hạn chế. Những hạn chế này làm cản trở thu hút khách du lịch mặc dù tài nguyên du lịch tự nhiên hấp dẫn. Vì thế, để phát triển du lịch tại VQG Tràm Chim, nghiên cứu đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện CSHT, công tác quản lý làm “đòn bẩy” phát huy giá trị của tài nguyên du lịch, hấp dẫn khách du lịch lựa chọn điểm đến khu Ramsar Tràm Chim. Mặc dù vậy, nghiên cứu này mới tập trung đánh giá các nguồn lực tài nguyên mà chưa đề cập đến vai trò của các bên tham gia vào khai thác, phát triển DLST.

Ngoài ra, một số công trình tập trung khai thác hướng nghiên cứu về mối quan hệ giữa phát triển du lịch và công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại Tràm Chim, một khu vực được bảo vệ nghiêm ngặt. Trong đó, tác giả Phan Thị Ái Nhi (2018) đã thực hiện đề tài nghiên cứu “*Tác động của du lịch sinh thái đến công tác bảo tồn tại VQG Tràm Chim*” và chỉ ra rằng du lịch có thể mang lại nguồn thu nhập cho công tác bảo tồn, nâng cao nhận thức cộng đồng. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có phát hiện, nếu hoạt động du lịch không được quản lý chặt chẽ có thể gây áp lực lên hệ sinh thái, ảnh hưởng đến hành vi của các loài động vật hoang dã. Khi hệ sinh thái tự nhiên bị ảnh hưởng sẽ làm suy giảm sức hấp dẫn của tài nguyên du lịch, nhất là tài nguyên du lịch tự nhiên. Do đó, hoạt động DLST vẫn gây ra những tác động tiêu cực nên để hướng đến PTBV cần phải chú trọng công tác quản lý, đảm bảo sự hài hòa

giữa các bên liên quan, nhất là sự tham gia của cộng đồng địa phương. Cùng hướng nghiên cứu này, Lê Hoài Phong và cộng sự (2020) trong nghiên cứu *“Đánh giá các tác động môi trường của hoạt động du lịch tại VQG Tràm Chim”*, đã sử dụng các chỉ số môi trường để đo lường tác động của lượng khách và các hoạt động du lịch. Nghiên cứu đã lượng hóa tác động của khách du lịch đến môi trường làm cơ sở đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, như kiểm soát số lượng du khách và khu vực tham quan.

Nhiều nhà khoa học và nghiên cứu sinh đã đề xuất các giải pháp mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy du lịch Tràm Chim phát triển bền vững, hài hòa với mục tiêu bảo tồn. Tác giả Trần Văn Sỹ (2017), trong công trình *“Một số giải pháp phát triển DLST tại VQG Tràm Chim”*, đã đề xuất đa dạng hóa sản phẩm du lịch, bao gồm phát triển du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp và các tour tham quan chuyên đề về chim, thực vật. Công trình cũng nhấn mạnh vai trò của cộng đồng địa phương trong việc tham gia vào chuỗi giá trị du lịch. Nghiên cứu theo hướng này mới đề xuất giải pháp cụ thể để phát triển DLST mà chưa có đánh giá tổng thể về nguồn lực, điều kiện phát triển loại hình du lịch này. Theo hướng này, nghiên cứu của Nguyễn Duy Long (2019) trong luận án tiến sĩ: *“Phát triển DLST gắn với sinh kế bền vững cho cộng đồng vùng đệm VQG Tràm Chim”* đã đề xuất một mô hình du lịch cộng đồng cụ thể. Nghiên cứu này phân tích lợi ích kinh tế cho người dân, vai trò của họ trong việc bảo tồn và các chính sách hỗ trợ cần thiết để mô hình này thành công.

Như vậy, các nghiên cứu đã thực hiện đối với VQG Tràm Chim cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng và tiềm năng của du lịch tại Khu Ramsar. Tuy nhiên, vẫn còn những khoảng trống cần được bổ sung, bao gồm nghiên cứu chuyên sâu hơn về cơ chế tài chính bền vững cho công tác bảo tồn thông qua du lịch, đánh giá định lượng hiệu quả kinh tế của du lịch đối với cộng đồng, địa phương và các nghiên cứu liên ngành kết hợp kinh tế, sinh thái, xã hội học để xây dựng mô hình phát triển toàn diện. Đồng thời, quá trình tổng quan cho thấy, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững còn khá khiêm tốn và chưa được nghiên cứu một cách toàn diện.

#### 1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Từ kết quả tổng quan nghiên cứu về phát triển DLST bền vững, luận án nhận thấy có một số khoảng trống nghiên cứu như sau:

*Thứ nhất*, tổng quan các nghiên cứu hiện có đã phác họa tương đối đầy đủ về những hướng đi mới trong nghiên cứu DLST: Các nghiên cứu dần trải theo một số hướng như: bảo tồn sinh thái của điểm đến du lịch (Collins, 1999; Plummer & Fennell, 2009) và lượng khí thải carbon từ hoạt động du lịch (S. A. Cohen et al., 2011; Gössling et al., 2012); bảo vệ quyền lợi của cư dân tại điểm đến du lịch (Deery et al., 2012; Nunkoo & Gursoy, 2012) và thái độ và hành vi của khách du lịch đối với tính bền vững (Dolnicar & Leisch, 2007; B. Bramwell et al, 2017). Trong những hướng nghiên cứu này, các tác giả trong và ngoài nước đã đề cập đến yếu tố ảnh hưởng hay tác động đến sự phát triển DLST và DLST bền vững. Trong từng nghiên cứu riêng lẻ, các học giả đã quan tâm đến những yếu tố thuộc về nguồn lực tự nhiên có vai trò là nền tảng, là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển DLST nói chung và DLST bền vững nói riêng. Ngoài ra, một số những nghiên cứu khác lại quan tâm đến các bên liên quan với vai trò là động lực phát triển hoạt động DLST một cách bền vững. Tuy nhiên, quá trình tổng quan nhận thấy, các nghiên cứu tập trung đánh giá tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLST tại một điểm đến còn khá khiêm tốn. Trong khi đó, để phát triển điểm đến DLST cần hội tụ cả những yếu tố thuộc về nguồn lực bên trong, nguồn lực bên ngoài cũng như sự tham gia của nhiều bên liên quan như quản lý nhà nước, cộng đồng địa phương, doanh nghiệp du lịch, trong đó đặc biệt là sự ủng hộ của khách du lịch... Vì thế, hướng nghiên cứu tổng hợp các yếu tố xuất phát từ nguồn lực và vai trò các bên liên quan mở ra nhiều cơ hội phát triển cho các học giả.

*Thứ hai*, các nghiên cứu trước đây dựa vào lý thuyết dựa vào nguồn lực để xem xét các mối quan hệ các bên liên quan từ sự mong đợi, đóng góp lẫn nhau và kết nối với lợi ích để trở thành một mạng lưới (Rhama & Kusumasari, 2022). Các nghiên cứu đó thường sử dụng lý thuyết dựa vào nguồn lực như một cách tiếp cận chính sách trong quản lý chiến lược để giúp các tổ chức giải thích các nguồn lực mà họ có và những rào cản mà họ phải đối mặt để đạt được mục tiêu của mình. Tuy

nhiên, phát triển du lịch sinh thái bền vững đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện, không chỉ tập trung vào việc bảo vệ môi trường mà còn phải thấu hiểu mối quan hệ phức tạp giữa nhận thức và hành vi của tất cả các bên, đặc biệt là du khách, để chuyển hóa ý định tốt đẹp thành những hành động có ý nghĩa. Bởi vậy, nhận thức và hành vi của các bên liên quan, trong đó có khách du lịch là khoảng trống cần được xem xét để hiểu được bản chất của quá trình chuyển hóa giữa nhận thức về nguồn lực thành hành động phát triển DLST bền vững.

*Thứ ba*, mặc dù đã có các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển DLST bền vững, song chủ yếu dựa trên chủ yếu là các nước phát triển. Trong khi đó, các nước đang phát triển với đặc thù về điều kiện tự nhiên, đặc biệt là đặc điểm khí hậu tạo nên nhiều điểm đến với hệ sinh thái đa dạng. Với tiềm năng đó, các điểm đến này đã và đang phát triển loại hình DLST khá mạnh mẽ. Tuy nhiên, hiện tại các nghiên cứu vẫn cần có thêm những nghiên cứu về chủ đề này ở các nước phát triển nhằm xem xét tính toàn diện của các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển DLST bền vững. Mặt khác, quá trình tổng quan cũng nhận thấy, chủ đề nghiên cứu này còn thiếu tại các địa bàn cụ thể như các VQG, các khu Ramsar như Tràm Chim ở Việt Nam.

## **Tiểu kết chương 1**

Nội dung chương 1 đã thực hiện tổng quan các nghiên cứu trước đó để chỉ ra các hướng nghiên cứu chính về DLST và DLST bền vững. Nghiên cứu về DLST bền vững được thực hiện với một số khía cạnh khác nhau, song luận án tập trung phân tích về *Bảo tồn ĐDSH và PTBV trong DLST, Sự tham gia của cộng đồng địa phương và các bên liên quan trong việc quản lý, phát triển DLST tại các khu bảo tồn*. Trong đó, luận án đã hệ thống hóa nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST, DLST bền vững được thực hiện bởi nhiều học giả trong và ngoài nước nhưng mới tập trung theo khía cạnh các nguồn lực phát triển DLST bền vững hoặc động lực từ sự tham gia của các bên liên quan thúc đẩy sự phát triển của loại hình du lịch này. Đồng thời, tác giả đã phân tích và chỉ ra các khoảng trống trong nghiên cứu trước từ kết quả tổng quan này về DLST bền vững. Trong các khoảng trống nghiên cứu, các

nghiên cứu tập trung đánh giá tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLST tại một điểm đến còn chưa thực sự phong phú và còn thiếu những nghiên cứu đề cập đồng thời yếu tố thuộc về nguồn lực bên trong, nguồn lực bên ngoài cũng như sự tham gia của các bên liên quan phát triển DLST bền vững. Phát hiện này trong quá trình nghiên cứu và tổng quan là cơ sở xây dựng được mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh sau khi làm rõ cơ sở lý thuyết và lựa chọn những lý thuyết nghiên cứu trong chương 2.

## **Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG**

Để hình thành một nền tảng cơ sở lý thuyết có tính logic về các khái niệm, mô hình và các biến số được sử dụng trong bài, chương này nghiên cứu sẽ làm rõ theo các đầu mục như sau: (1) Các khái niệm liên quan; (2) Mục tiêu và nguyên tắc phát triển DLST bền vững; (3) Các bên liên quan phát triển DLST bền vững; (4) Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững; (5) Lý thuyết nghiên cứu; (6) Xây dựng mô hình nghiên cứu dự kiến.

### **2.1. Cơ sở lý thuyết về du lịch sinh thái bền vững và khu Ramsar**

#### **2.1.1. Các khái niệm liên quan đến du lịch sinh thái bền vững**

##### **2.1.1.1. Du lịch bền vững**

Du lịch bền vững là khái niệm được phát triển từ khái niệm du lịch của những năm 90 và thực sự được quan tâm trong những năm gần đây. Butler (1999) cho rằng, phát triển du lịch bền vững là quá trình phát triển và duy trì trong một không gian và thời gian nhất định (ở đó tồn tại cộng đồng, môi trường), thêm nữa sự phát triển sẽ không làm giảm khả năng thích ứng môi trường của con người trong khi vẫn có thể ngăn chặn những tác động tiêu cực tới sự phát triển lâu dài (Butler, 1999). Mặc dù, hiện nay, du lịch bền vững có nhiều định nghĩa khác nhau nhưng về cơ bản nội hàm đều nhấn mạnh, phát triển du lịch không chỉ đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà còn hướng tới đảm bảo rằng các nhu cầu của các thế hệ tương lai không bị tổn hại (WCED<sup>3</sup>, 1987). Do đó, du lịch bền vững đề cập đến khả năng của ngành du lịch trong việc duy trì trong ranh giới sức chứa của khu vực, do đó không phá vỡ vĩnh viễn sự cân bằng giữa các đặc điểm văn hóa, xã hội và môi trường của khu vực (Pedrana, 2013).

---

<sup>3</sup> WCED là tên viết tắt của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development), thành lập năm 1961 trên cơ sở Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu (OECE) với 20 thành viên sáng lập gồm các nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới như Mỹ, Canada và các nước Tây Âu (WCED3, 1987).

Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNDP) và Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc (UNWTO) (2005) đề xuất, du lịch bền vững là một hình thức du lịch *“có tính đến đầy đủ các tác động kinh tế, xã hội và môi trường hiện tại và tương lai, giải quyết nhu cầu của du khách, ngành công nghiệp, môi trường và cộng đồng chủ nhà”* (De Bruyn et al., 2023).

Trong phạm vi luận án, khái niệm du lịch bền vững được hiểu là quan điểm phát triển du lịch thực sự cần mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư về giá trị kinh tế, xã hội mà không làm suy thoái môi trường nơi họ sinh sống, không làm thay đổi văn hóa hay phá vỡ bản chất xã hội nơi đó, tức là không làm tổn hại đến nhu cầu của các thế hệ tương lai.

#### 2.1.1.2. Du lịch sinh thái

Hiện nay, định nghĩa về DLST được chấp nhận rộng rãi trong các tài liệu khoa học khá phong phú (Svetlana Ivanova, 2021). Phân tích của các học giả cung cấp một bức tranh rõ ràng về các tính năng chính của DLST. Trong đó, khái niệm DLST được đưa ra vào những năm 1980 như một phản ứng đối với thiệt hại về sinh thái do du lịch đại chúng và phát triển du lịch không bền vững (Walker, 2014).

Giai đoạn đầu này, thuật ngữ này được sử dụng để nghiên cứu môi trường và các thành phần của nó dựa trên việc du lịch đến các khu bảo tồn với mục đích giáo dục (Svetlana Ivanova, 2021). Điều đó được thể hiện trong khái niệm đầu tiên được đưa ra bởi Ceballos-Lascurain nhắc tới lần đầu tiên vào năm 1987 có đề cập, nó là loại hình du lịch tới những khu vực thiên nhiên có ít sự thay đổi để thực hiện các hoạt động đặc biệt như nghiên cứu, tham quan với nhận thức trách nhiệm trân trọng thiên nhiên hoang dã và khám phá các giá trị văn hoá bản địa. Một trong những định nghĩa được chấp nhận rộng rãi nhất về DLST là của Hector Ceballos-Lascurin (Le & Nguyen, 2023). Theo tác giả này, DLST là *“du lịch đến các khu vực tự nhiên tương đối yên tĩnh hoặc không bị ô nhiễm với mục tiêu cụ thể là nghiên cứu, chiêm ngưỡng và thưởng thức phong cảnh cũng như các loài động thực vật hoang dã cũng như mọi biểu hiện văn hóa hiện có (cả quá khứ, hiện tại) được tìm thấy ở đó”* (Ceballos- Lascurin, 1987).

Sau đó, khái niệm này được nhiều học giả nhắc tới trong nghiên cứu của mình vào những năm 1990, có thể nói tới như: Wood (1991) định nghĩa DLST là *“tìm hiểu về môi trường tự nhiên cũng như lịch sử văn hoá ở các địa điểm du lịch hoang sơ mà không ảnh hưởng tới sự toàn vẹn của các HST ở đó, ngoài ra cũng tạo các cơ hội kinh tế cho các hoạt động bảo tồn tự nhiên đồng thời mang lại lợi ích tài chính cho dân cư cộng đồng địa phương”*. Boo (1991) cũng đã đề xuất khái niệm loại hình DLST là *“du lịch trong các khu vực có HST tự nhiên, được bảo tồn với mục đích nghiên cứu, gìn giữ phong cảnh cũng như động thực vật và các giá trị văn hoá khác”*. Ngoài ra, DLST cũng khác với các loại hình du lịch khác ở mức độ giáo dục về HST và môi trường khá cao, nhờ đó mà nó cũng tạo nên nhận thức của khách du lịch về công tác bảo vệ môi trường, hình thành nên mối quan hệ con người và thiên nhiên (Parks et al., 2009). Nhờ đó, loại hình du lịch này cũng giảm thiểu được các ảnh hưởng mà khách du lịch gây ra cho môi trường, văn hóa, bên cạnh đó cũng mang lại cho người dân địa phương nguồn lợi ích tài chính để có thể đầu tư cho công tác bảo tồn (Parks et al., 2009). Tại Việt Nam, DLST đã được Tổng cục Du lịch Việt Nam đưa ra khái niệm trong Hội thảo quốc gia về “Xây dựng chiến lược phát triển DLST ở Việt Nam”, DLST là loại hình du lịch gắn chặt với thiên nhiên cũng như bản sắc văn hoá bản địa, hơn nữa có sự tham gia một cách tích cực của cộng đồng địa phương vào việc bảo tồn và PTBV (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 1999).

Dựa theo quan điểm, DLST cần có nhiều sự tham gia của cộng đồng hơn để thúc đẩy các điểm đến du lịch ở các vùng nông thôn thì loại hình này như một phân khúc của du lịch, tích hợp các yếu tố của du lịch dựa trên thiên nhiên và quy mô nhỏ, tác động về môi trường và văn hóa xã hội, cũng như sự hỗ trợ và tham gia của cộng đồng địa phương (Mosammam et al., 2016). Nói cách khác, DLST thúc đẩy mối quan hệ lành mạnh và công bằng giữa con người và thiên nhiên cũng như giữa chủ nhà với khách du lịch (Mosammam et al., 2016). Loại hình du lịch này truyền cảm hứng cho khách du lịch cảm giác thận trọng và quan tâm đến tầm quan trọng của việc tận hưởng vẻ đẹp thiên nhiên, tiếp tục phát triển

thành một chuyến thăm thường xuyên (Dasan et al., 2022). Do đó, DLST phải có khả năng đảm bảo tính bền vững về môi trường (bền vững về mặt sinh thái), tạo ra sự hài lòng của khách du lịch và tham gia vào các khía cạnh giáo dục (Munajat et al., 2022). Cùng với sự phát triển của du lịch, DLST đã phát triển thành một chiến lược góp phần xây dựng nền kinh tế ổn định khi đóng vai trò thiết yếu trong quản lý môi trường và sự tham gia của cộng đồng địa phương (Jaya et al., 2022). Do đó, phát triển DLST phải được thực hiện trên cơ sở ưu tiên bảo tồn môi trường và lợi ích của cộng đồng địa phương, cũng như nâng cao chất lượng và sức hấp dẫn của du lịch đối với khách du lịch (Satrya et al., 2023).

Mặc dù, có nhiều khái niệm khác nhau song Hiệp hội Du lịch sinh thái Quốc tế (TIES) đã đưa ra khái niệm về DLST là *“loại hình du lịch có trách nhiệm đến các khu vực tự nhiên bảo tồn môi trường, duy trì phúc lợi của người dân địa phương và liên quan đến việc diễn giải và giáo dục”* vẫn mang tính chất xương sống và là một khái niệm hợp lệ nói chung (Chrastina et al., 2020). Theo quan điểm rộng này, các chuyên gia coi DLST là bất kỳ hình thức du lịch thân thiện với môi trường nào, chính xác hơn là một hình thức du lịch góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (Chrastina et al., 2020).

Sự thống nhất của các khái niệm về DLST đó là sự thừa nhận, loại hình du lịch bền vững được xem xét dựa trên sự cân bằng giữa lợi ích môi trường, kinh tế và xã hội của xã hội, nhà nước và doanh nghiệp. Những lợi ích của DLST có thể được thể hiện như sau: 1) các hoạt động DLST thường được thực hiện trong ranh giới các khu vực tự nhiên được bảo vệ đặc biệt; 2) DLST góp phần bảo tồn các thành phần của môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; 3) là một phần của DLST, các nguồn tài chính cần thiết được tích lũy để đảm bảo bảo tồn vĩnh viễn động vật hoang dã; 4) du lịch sinh thái cho phép đáp ứng nhu cầu kinh tế và xã hội của người dân địa phương; 5) nó hướng tới việc giáo dục môi trường cho người dân; 6) DLST nên bao gồm các điều kiện để quản lý cơ sở hạ tầng lâu dài và hiệu quả với tác động tối thiểu đến ĐDSH (Svetlana Ivanova, 2021).

Vì vậy, luận án xem xét khái niệm DLST là loại hình du lịch có trách nhiệm đảm bảo mục tiêu PTBV được phát triển dựa trên sự đa dạng của HST tự nhiên nhằm mục tiêu bảo tồn tự nhiên cũng như văn hóa bản địa, tạo nên lợi nhuận cho cộng đồng địa phương và mang tính chất giáo dục môi trường cho khách du lịch.

#### *2.1.1.3. Du lịch sinh thái bền vững*

Du lịch sinh thái bền vững là một trong những “từ khóa” về môi trường của những năm 1990. Phần tổng quan đã cố gắng trình bày một cách tổng thể góc nhìn khác nhau về quan điểm và khái niệm DLST bền vững. Có thể thấy, các nghiên cứu thực sự rõ ràng về DLST bền vững hiện nay còn khá ít và vẫn có nhiều quan niệm khác nhau về khái niệm này.

Trong diễn ngôn học thuật, DLST bền vững trước hết được xem là một công cụ nhằm hỗ trợ bảo tồn đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên tại các điểm đến nhạy cảm, đó là các khu vực tự nhiên có đa dạng sinh học cao như Vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên... Nhiều nghiên cứu cho rằng mục tiêu cốt lõi của DLST không chỉ là trải nghiệm thiên nhiên mà còn là đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp cho công tác bảo tồn thông qua tạo nguồn tài chính, nâng cao nhận thức và giảm áp lực từ các hoạt động khai thác truyền thống (Weaver & Lawton, 2007). Sự tham gia của cộng đồng địa phương được xem là điều kiện cần để đảm bảo tính bền vững xã hội của DLST. Theo Weaver & Lawton (2007), DLST chỉ thực sự bền vững khi cộng đồng địa phương được trao quyền tham gia vào quá trình ra quyết định, quản lý và hưởng lợi từ hoạt động du lịch. Ngoài ra, một đặc trưng quan trọng của DLST bền vững chính là thông qua giáo dục và diễn giải môi trường thúc đẩy hành vi có trách nhiệm với môi trường của du khách. Với quan điểm này, Chiu và cộng sự (2014) cho thấy nhận thức môi trường, chuẩn mực xã hội và trải nghiệm học tập có ảnh hưởng tích cực đến hành vi bảo vệ môi trường của khách du lịch sinh thái.

Các quan điểm trên xem xét DLST bền vững là một hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, được tổ chức và quản trị trong một khuôn khổ thể chế – xã hội cụ thể. Mỗi quan điểm nhìn nhận mục tiêu của DLST bền vững ở các khía cạnh khác nhau: bảo tồn lâu dài tính toàn vẹn sinh thái và đa dạng sinh học; tạo ra lợi ích KT-

XH công bằng cho cộng đồng địa phương thông qua sự tham gia thực chất, chia sẻ lợi ích và thúc đẩy hành vi có trách nhiệm với môi trường của du khách thông qua giáo dục; có hoạt động kiểm soát quy mô, cường độ và tác động của hoạt động du lịch thông qua các công cụ quản lý thích ứng, giới hạn tải và cơ chế giám sát minh bạch.

Trong phạm vi luận án xem xét khái niệm DLST bền vững là loại hình DLST được phát triển tại các khu vực tự nhiên có đa dạng sinh học cao du lịch sinh thái, được quản trị thích ứng nhằm bảo tồn lâu dài đa dạng sinh học và chức năng sinh thái, đặc biệt là sinh cảnh của các loài chim nước quý hiếm; đồng thời tạo ra lợi ích KT-XH công bằng cho cộng đồng vùng đệm thông qua sự tham gia thực chất và thúc đẩy hành vi có trách nhiệm với môi trường của du khách thông qua giáo dục, diễn giải sinh thái. Đồng thời, hoạt động kiểm soát quy mô và tác động của hoạt động du lịch phù hợp với giới hạn tải sinh thái – xã hội của điểm đến được thực hiện.

### **2.1.2. Một số vấn đề lý luận chung về khu Ramsar**

#### **2.1.2.1. Khái niệm**

Khu Ramsar “là các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế”, còn được gọi là “Công ước về đất ngập nước”, một hiệp ước môi trường quốc tế được ký kết vào ngày 2 tháng 2 năm 1971 tại Ramsar, Iran, dưới sự bảo trợ của UNESCO (Ramsar, 2018). Là một trong những hiệp ước bảo tồn thiên nhiên toàn cầu hiện đại đầu tiên, Hiệp ước quốc tế này về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được chỉ định (theo Hiệp ước được gọi là các địa điểm Ramsar ) đã được ký kết và đặt tên theo thành phố Ramsar. Động lực chính để thành lập Công ước vào những năm 1970 là sự mất dần các vùng đất ngập nước và hậu quả tiêu cực đối với đa dạng sinh học (Matthews, 1993). Thỏa thuận liên Chính phủ này nhằm cung cấp khung hoạt động cho các Kế hoạch hành động quốc gia, hợp tác quốc tế về bảo tồn, sử dụng khôn khéo đất ngập nước và các nguồn tài nguyên từ đất ngập nước.

Theo công ước Ramsar năm 1971 điều 1.1: “*các vùng đất ngập nước là các vùng đầm lầy, đầm lầy đất trũng, vùng đất than bùn hoặc nước, tự nhiên hay nhân*

*tạo, thường xuyên hay tạm thời, có nước đứng hay chảy, nước ngọt, lợ hay mặn, kể cả những vùng nước biển với độ sâu ở mức triều thấp, không quá 6 m” (Koester, 1989). Ngoài ra, Điều 2.1 trong Công ước này còn quy định các vùng đất ngập nước: “Có thể bao gồm các vùng ven sông và ven biển nằm kề các vùng đất ngập nước, cũng như các đảo hoặc các thủy vực biển sâu hơn 6 m khi triều thấp, nằm trong các vùng đất ngập nước” (Koester, 1989).*

Còn theo định nghĩa do các kỹ sư quân đội Mỹ đề xuất thì: *“đất ngập nước là những vùng đất bị ngập hoặc bão hòa giữa nước bề mặt hoặc nước ngầm một cách thường xuyên và thời gian ngập đủ để hỗ trợ cho tính ưu việt của thảm thực vật thích nghi điển hình trong những điều kiện đất bão hòa nước” (Võ Nguyên Thông, 2014). Theo định nghĩa này, đất ngập nước nhìn chung gồm đầm lầy, đầm phá, đầm lầy cây bụi những vùng đất tương tự.*

Công ước có hiệu lực từ năm 1975 với số thành viên lên tới 170 quốc gia (Koester, 1989). Kể từ đó, gần 90% các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, từ mọi khu vực địa lý trên thế giới, đã chấp nhận trở thành “Các bên ký kết”. Hiện nay, các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Ramsar) gồm 2.400 khu với diện tích bao phủ gần 2,5 triệu km<sup>2</sup>, chiếm 13-18% đất ngập nước toàn cầu (Ramsar, 2018). Mục đích của Công ước Ramsar được các Bên tham gia thông qua năm 1999 và năm 2002 được điều chỉnh là *“Bảo tồn và sử dụng một cách khôn khéo các vùng đất ngập nước thông qua hành động của địa phương, của khu vực, của quốc gia và hợp tác quốc tế nhằm góp phần đạt được mục tiêu phát triển bền vững trên toàn thế giới”.*

#### *2.1.2.2. Các tiêu chí xác định khu Ramsar*

Theo Công ước Ramsar, một vùng đất ngập nước được xem xét công nhận là vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế để trở thành khu Ramsar nếu vùng đất ngập nước đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau (Stroud & Davidson, 2022):

- Tiêu chí 1: chứa đựng một mẫu về sự độc đáo, hiếm và đại diện cho một kiểu đất ngập nước tự nhiên hoặc gần với tự nhiên có trong vùng địa lý sinh vật đặc biệt.
- Tiêu chí 2: là nơi nuôi dưỡng các loài cực kỳ nguy cấp, nguy cấp hoặc sắp nguy cấp, hoặc các quần xã sinh thái đang bị đe dọa.

– Tiêu chí 3: là nơi nuôi dưỡng quần thể các loài động, thực vật có tầm quan trọng đối với việc duy trì tính đa dạng sinh học của một khu vực địa lý đặc biệt.

– Tiêu chí 4: là nơi đóng vai trò hỗ trợ cho các loài động, thực vật đang trong giai đoạn quyết định trong vòng đời, hoặc cung cấp nơi trú ẩn cho các loài này khi chúng gặp những điều kiện nguy hiểm.

– Tiêu chí 5: là nơi thường xuyên hỗ trợ từ 20.000 cá thể chim nước trở lên.

– Tiêu chí 6: là nơi cư trú thường xuyên của hơn 1% số lượng quần thể của một loài hoặc phân loài chim nước.

– Tiêu chí 7: là nơi nuôi dưỡng một phần lớn các loài, phân loài hoặc các họ cá bản địa, các giai đoạn của lịch sử sự sống, các mối tương tác giữa các loài và/hoặc các quần thể có tính đại diện cho các lợi ích và/hoặc giá trị của đất ngập nước, do đó đóng góp vào tính đa dạng sinh học toàn cầu.

- Tiêu chí 8: Một khu đất ngập nước được coi là có tầm quan trọng quốc tế nếu khu đó là nguồn thức ăn quan trọng cho cá, là nơi sinh sản, ương giống, nuôi dưỡng và/hoặc là tuyến di cư mà các quần thể cá phụ thuộc vào, dù là theo chu kỳ sống hay vào những thời điểm nhất định trong năm.

- Tiêu chí 9: Một khu đất ngập nước được coi là có tầm quan trọng quốc tế nếu khu đó thường xuyên hỗ trợ ít nhất 1% số lượng cá thể của một quần thể chim nước của một loài hoặc phân loài.

#### *2.1.2.3. Vai trò của phát triển du lịch gắn với bảo tồn khu Ramsar*

Các hoạt động du lịch cũng có thể là một trong những yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu PTBV (Mowforth, 2003). Nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng phát triển du lịch giữ vai trò hết sức quan trọng đối với việc bảo tồn hiệu quả các vùng đất ngập nước.

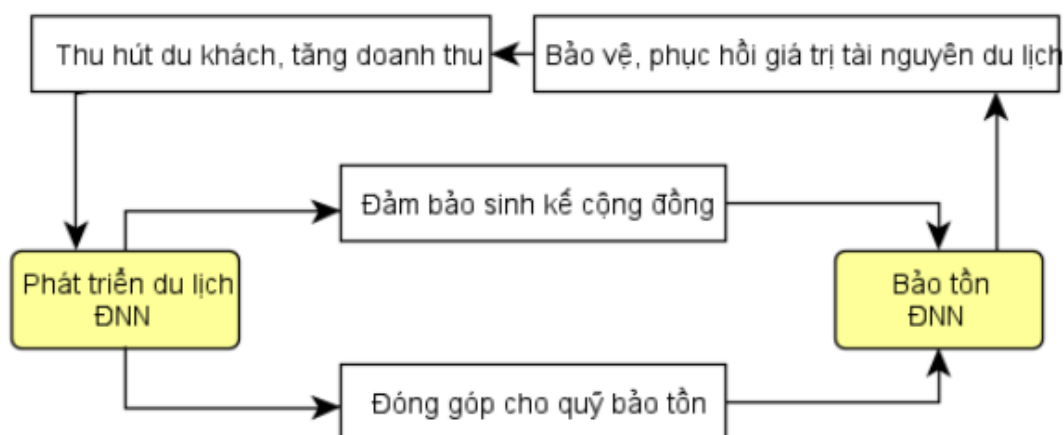
Tại các nước đang phát triển, các vùng đất ngập nước đang đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sinh kế và an ninh lương thực cho hàng triệu người. Chính vì thế, việc phát triển du lịch bền vững tại các khu vực đất ngập nước được xem là một trong những giải pháp khả thi để giảm thiểu đói nghèo và bảo tồn vùng đất ngập nước (Van der Duim, 2007). Người dân có thể cải thiện thu nhập thông qua

việc tham gia vào các hoạt động DLST và khai thác tài nguyên hợp lý dựa trên cơ chế hoạt động của các nhóm chia sẻ lợi ích. Qua đó, cộng đồng địa phương đã trở thành đối tác tin cậy trong công tác bảo tồn và hướng đến mục tiêu PTBV tại địa phương (WWF Việt Nam, 2015). Vì vậy, muốn bảo tồn hiệu quả vùng đất ngập nước cần phải đặt sinh kế cộng đồng địa phương vào trong những mối quan tâm cần thiết. Mặt khác, hoạt động du lịch giúp gia tăng doanh thu nên nó góp phần tạo ra nguồn ngân sách cho bảo tồn ĐDSH vùng đất ngập nước (Ramsar Convention, 2012). Alessi và cộng sự năm 2019 đã nhấn mạnh rằng phát triển du lịch bền vững đã tạo ra nguồn kinh phí quan trọng cho các hoạt động bảo tồn và thúc đẩy lối sống xanh vùng đất ngập nước biển đảo.

Về mặt giá trị hệ sinh thái, vùng đất ngập nước là điểm đến “đắc địa” cho du lịch, cung cấp nhiều hàng hóa và dịch vụ, không chỉ cho các cộng đồng sống bên trong mà cả bên ngoài (Van der Duim, 2007). Trong đó, nhiều vùng đất ngập nước ven biển được coi là những điểm đến du lịch phổ biến, hấp dẫn trên thế giới. Các vùng đất ngập nước, với các hành vi thân thiện với môi trường trong việc gia tăng số lượng khách du lịch và giảm thiểu những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch (Khoshkam & Marzuki, 2011). Điều này cũng đã được chứng minh trong nhiều chương trình và dự án được thực hiện tại các quốc gia khác nhau (UNWTO, 2010; IUCN, 2012). Ở Việt Nam, Quỹ Môi trường toàn cầu GEF<sup>4</sup> là đại diện tiêu biểu triển khai hiệu quả nhiều dự án phục hồi hệ sinh thái vùng đất ngập nước ven biển để phục vụ phát triển du lịch từ Bắc vào Nam (UNDP, 2003).

---

<sup>4</sup> Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) được thành lập năm 1991 trước khi diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất Rio, để giúp giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách nhất hành tinh (Văn phòng GEF Việt Nam, 2021).



**Hình 2.1. Mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo tồn vùng đất ngập nước**

*Nguồn: Nguyễn Thị Hà Thành và cộng sự, 2022*

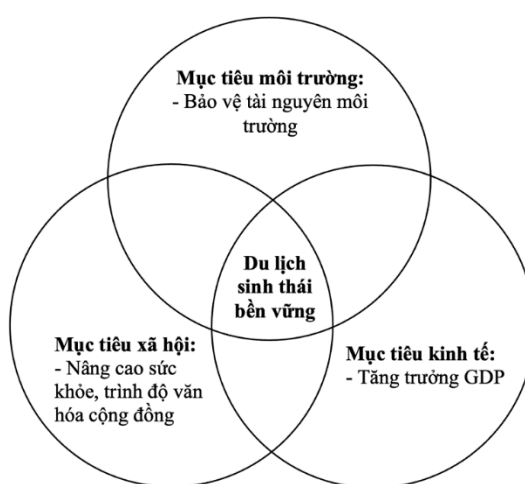
Mối quan hệ tương hỗ giữa phát triển du lịch và bảo tồn đất ngập nước (hình 2.1) cho thấy phát triển du lịch gắn với bảo tồn các vùng đất ngập nước nói chung và các khu Ramsar nói riêng là cấp thiết, có thể xem là một trong những chiến lược quan trọng phục vụ phát triển và quy hoạch bền vững vùng đất ngập nước. Đặc trưng điểm đến đất ngập nước tạo ra tầm nhìn tổng thể và chiến lược cho du lịch, quy định lượng khách đến và loại hình du lịch được chấp nhận, có tính bền vững, quyết định nơi và cách thức mà các hoạt động du lịch được diễn ra, được quản lý và phát triển (Ramsar Convention, 2012). Nhận thức được mối quan hệ này, nhiều doanh nghiệp du lịch toàn cầu cũng đang đóng góp công sức cho việc phục hồi, bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước (Lim & McAleer, 2005; IUCN, 2012). Một cách tổng thể, tiếp cận HST được coi là phương pháp hiệu quả được nhắc đến nhằm mục đích sử dụng “khôn khéo” các vùng đất ngập nước, bởi nó giúp đạt được sự cân bằng trong ba mục tiêu của Công ước Ramsar (Nguyễn Thị Hà Thành và cộng sự, 2022)

Tuy nhiên, du lịch có thể gây ra những tác động tiêu cực đến HST các vùng đất ngập nước, có thể kể đến như: ô nhiễm tiếng ồn, phát thải carbon, ô nhiễm môi trường nước, khai thác quá mức vật liệu xây dựng, thức ăn từ vùng đất ngập nước (Van der Duim, 2007); khai thác và tiêu thụ quá mức nguồn nước ngọt và nước ngầm ven biển ... Từ đó, nó đe dọa đến tính toàn vẹn và thậm chí gây xáo trộn các đặc tính tự nhiên của vùng đất ngập nước (Khoshkam et al., 2014).

### 2.1.3. Mục tiêu và nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái bền vững

#### 2.1.3.1. Mục tiêu phát triển du lịch sinh thái bền vững

Phát triển DLST theo hướng bền vững dựa trên 3 trụ cột chính là kinh tế, xã hội và môi trường. Theo Moldan và cộng sự (2012), mục tiêu phát triển DLST một cách bền vững bao gồm 3 trụ cột PTBV gồm có: Mục tiêu môi trường là bảo vệ tài nguyên môi trường; Mục tiêu xã hội là nâng cao sức khỏe, trình độ văn hoá cộng đồng; Mục tiêu kinh tế là tăng trưởng GDP.



**Hình 2.2. Mục tiêu phát triển DLST bền vững**

*Nguồn: Lê Huy Bá (2006)*

Các mục tiêu phát triển DLST bền vững theo Lê Huy Bá và cộng sự (2006), Nguyễn Thị Nguyên Hồng & Tô Ngọc Thịnh (2024) bao gồm: mục tiêu sinh thái – môi trường, mục tiêu tăng tính thẩm mỹ, mục tiêu kinh tế, mục tiêu an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội, mục tiêu văn hóa - xã hội, mục tiêu hỗ trợ phát triển.

#### *Mục tiêu sinh thái - môi trường*

Xem xét đến khả năng gánh chịu của vùng sinh thái về lượng du khách. Tính nhạy cảm của sinh vật và các HST, vấn đề ô nhiễm môi trường, tải lượng rác thải, nước thải và các quá trình làm gián đoạn sinh thái do du khách gây ra. Phát triển DLST phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, từ đó đặt ra các kế

hoạch và cơ chế quản lý phù hợp với việc khai thác, tôn tạo các loại TNTN và môi trường sinh thái.

#### *Mục tiêu tăng tính thẩm mỹ*

Tối thiểu hóa những thiệt hại sinh thái do du khách mang lại là một phần trong mục tiêu thẩm mỹ của DLST. Du khách có thể giảm mức chi trả một khi tính hấp dẫn về thẩm mỹ, sinh thái của cảnh quan đã bị suy giảm, bị phá vỡ. Du lịch sinh thái thể hiện sự mong muốn của khách du lịch khám phá, trải nghiệm tính hoang dã từ thiên nhiên hoặc những nơi chưa được khám phá.

Về bản chất thì DLST là một loại hình du lịch nhằm làm gia tăng sự mong đợi cũng như nguy cơ về một loại hình du lịch của những người yêu thích thiên nhiên tại những điểm mới nhất và sau đó chúng lại bị bỏ rơi một khi đã được khám phá và môi trường ở đó đã bị thoái hóa. Vì vậy, trong quy hoạch và điều hành du lịch sinh thái phải dự tính đến khả năng này.

#### *Mục tiêu kinh tế*

Việc xác định lợi ích từ du lịch dựa trên cơ sở tổng thu nhập đơn thuần không còn phù hợp với tình hình hiện tại. Du lịch sinh thái nếu chỉ quan tâm đến kinh tế thì chắc chắn sẽ không phản ánh được đầy đủ mà cần so sánh về thiệt hại bỏ ra so với tổng lợi nhuận, các yếu tố ngoại vi và chi phí cơ hội đối với du khách được thu hút.

#### *Mục tiêu an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội*

Quy hoạch và phát triển du lịch sinh thái không ngoài mục tiêu thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến với cộng đồng địa phương nhằm vấn đề an ninh kinh tế. Tuy nhiên, không vì thế mà chúng ta bỏ ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Phát triển DLST cần chú ý tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập và góp phần ổn định kinh tế, xã hội và bảo vệ an ninh, quốc phòng cho khu vực.

#### *Mục tiêu văn hóa - xã hội*

Văn hóa đã từng là một nhân tố bị bỏ qua trong bảo tồn. Bảo tồn và phát triển du lịch mà từ chối quyền lợi và mối quan tâm của cộng đồng địa phương sẽ không thể tồn tại, nếu không muốn nói là xâm phạm đến văn hóa và tác động tiêu cực đến

nền kinh tế bản địa; nguy cơ thất bại trong DLST sẽ rất cao. Do đó, phát triển DLST định hướng bền vững, cần đặc biệt lưu ý tới công tác bảo tồn và phát huy giá trị của nguồn tài nguyên văn hoá, di sản di tích phi vật thể của cộng đồng bản xứ. Hơn nữa nhờ đó mà gắn liền sự phát triển với xã hội, nâng cao sự ủng hộ của người dân, có thể tạo được việc làm cho cộng đồng, xây dựng chính sách xã hội hợp lý, công bằng và hài hoà về nguồn lợi ích đạt được. Điều này cần thận trọng hơn ở các vùng sâu vùng xa, các khu vực nông thôn, miền núi, cộng đồng dân tộc ít người – những nơi có giá trị tài nguyên cả phi vật thể và vật thể phong phú góp phần nâng cao chất lượng người dân nói chung.

#### *Mục tiêu hỗ trợ phát triển*

Nghiên cứu về DLST không chỉ nhằm mục đích đơn thuần là tìm hiểu về thị hiếu du khách để tối đa hóa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường mà còn phải cung cấp các thông tin tư liệu, những định hướng chiến lược cơ bản để khuyến khích hỗ trợ cho sự phát triển, xúc tiến, lập kế hoạch, thiết lập mối quan hệ giữa các ban ngành, tạo lực đẩy cho sự phát triển của ngành “công nghiệp xanh” này.

#### *2.1.3.2. Nguyên tắc của du lịch sinh thái bền vững*

Với mục tiêu phục vụ du khách và đồng thời giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và văn hóa - xã hội, đồng thời mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương tham gia vào phát triển du lịch, DLST cần đảm bảo một số nguyên tắc.

Theo Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế, 10 nguyên tắc phát triển DLST bền vững được nêu ra bởi (Nguyễn Đình Hoà & Vũ Văn Hiếu, 2001), gồm:

(1). Sử dụng tài nguyên một cách bền vững là việc bảo quản cả tài nguyên thiên nhiên, xã hội và văn hóa. Điều này là nền tảng cơ bản nhất cho sự phát triển lâu dài.

(2). Giảm tiêu thụ và xả thải nhằm giảm chi phí phục hồi môi trường, đồng thời cải thiện chất lượng dịch vụ.

(3). Bảo tồn tính đa dạng tự nhiên, xã hội và văn hóa là rất quan trọng cho du lịch bền vững, tạo động lực cho ngành du lịch.

(4). Đồng hành với quy hoạch phát triển địa phương và quốc gia để tích hợp du lịch vào kế hoạch phát triển.

(5). Hỗ trợ nền kinh tế địa phương bằng cách tính toán chi phí môi trường và tránh gây hại cho môi trường.

(6). Kích thích sự tham gia của cộng đồng địa phương không chỉ mang lại lợi ích cho cộng đồng và môi trường mà còn đáp ứng nhu cầu và sở thích của du khách.

(7). Tư vấn và hợp tác với các nhóm liên quan và công chúng để giải quyết xung đột và đảm bảo sự PTBV.

(8). Đào tạo nhân viên trong ngành du lịch để thúc đẩy các giải pháp và sáng kiến du lịch bền vững.

(9). Tiếp cận marketing du lịch một cách có trách nhiệm, cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác để tôn trọng môi trường và văn hóa địa phương.

(10). Thực hiện nghiên cứu để hỗ trợ giải quyết các vấn đề và mang lại lợi ích cho khu du lịch, doanh nghiệp du lịch và du khách.

Theo Lê Huy Bá và cộng sự (2006), Nguyễn Thị Nguyên Hồng và Tô Ngọc Thịnh (2024), bốn nguyên tắc của DLST bền vững bao gồm:

1/. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên một cách bền vững: Bao gồm tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn. Cân đối hài hòa trong việc sử dụng một cách bền vững nguồn tài nguyên là nền tảng cơ bản nhất của việc phát triển du lịch sinh thái. Chính điều này sẽ khiến cho việc kinh doanh du lịch phát triển lâu dài.

2/. Bảo tồn tính đa dạng về tự nhiên, văn hóa: Việc duy trì và tăng cường tính đa dạng của thiên nhiên, văn hóa và xã hội là yếu tố cốt yếu cho du lịch phát triển bền vững lâu dài và cũng là chỗ dựa sinh tồn của ngành du lịch.

3./ Thúc đẩy chương trình giáo dục và huấn luyện: Việc đào tạo nguồn nhân lực trong đó có lồng ghép vấn đề phát triển du lịch bền vững, DLST vào thực tiễn công việc và cùng với việc tuyển dụng lao động địa phương ở mọi cấp sẽ làm tăng chất lượng sản phẩm du lịch.

4./ Phối hợp mục tiêu hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương: Ngành du lịch mà hỗ trợ các hoạt động kinh tế của địa phương, có tính đến giá trị và chi phí về môi

trường sẽ vừa bảo vệ được kinh tế địa phương phát triển lại vừa tránh được tổn hại về môi trường.

Luận án xem xét DLST bền vững theo bốn nguyên tắc này để làm căn cứ đánh giá kết quả phát triển loại hình du lịch này tại VQG Tràm Chim. Điều đó thỏa mãn xu hướng chuyển dịch ở châu Âu từ những năm 90 của thế kỷ 20 của DLST bền vững sang bốn trụ cột, tức là môi trường, xã hội, kinh tế và văn hóa, bắt đầu xuất hiện trong các tác phẩm của các chuyên gia về DLST (Chrastina et al., 2020)

#### ***2.1.4. Các bên liên quan đến phát triển du lịch sinh thái bền vững***

Sự phát triển của DLST bền vững là kết quả đóng góp quan trọng từ các chủ thể tham gia vào mô hình. Các bên liên quan này có thể gây nên tác động một cách mạnh mẽ đến hoạt động của loại hình du lịch này. Sự tồn tại của chúng là không thể tách rời, không tồn tại độc lập mà hợp tác, cộng hưởng với nhau vì cùng chung lợi ích. Sự hợp tác của các bên liên quan là rất quan trọng đối với sự phát triển du lịch bền vững, nhưng bị ảnh hưởng bởi quyền lực, lòng tin, khả năng tài chính, sự hỗ trợ bên ngoài, hoàn cảnh xã hội và văn hóa, mức độ nhận thức và kỹ năng kinh doanh của các bên liên quan (Chan & Bhatta, 2013; Kimbu & Ngoasong, 2013; Palmer & Chuamuangphan, 2021).

Theo Wondirad và cộng sự (2020), hoạt động của DLST có sự tham gia của chính quyền, ngành du lịch, khách du lịch và người dân địa phương. Các chủ thể này hợp tác để tạo điều kiện cho khách du lịch đến những khu vực đích thực nhằm chiêm ngưỡng, nghiên cứu và tận hưởng thiên nhiên và văn hóa theo cách không khai thác tài nguyên mà còn góp phần vào PTBV. Quan điểm của PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng và TS. Tô Ngọc Thịnh (2024) đề cập đến tám chủ thể tham gia đến mô hình DLST là: Chính phủ và các bộ, ngành liên quan; Các doanh nghiệp lữ hành; Hướng dẫn viên; Cộng đồng địa phương; Chính quyền địa phương các cấp; Các tổ chức phi chính phủ; Các cơ quan tài chính; Khách du lịch. Từ quan điểm này, luận án nhóm gộp thành năm nhóm bên liên quan tác động đến phát triển DLST bền vững bao gồm: Cơ quan quản lý Nhà nước, Doanh nghiệp du lịch; Cộng đồng địa phương; Các tổ chức phi chính phủ và khách du lịch.

#### 2.1.4.1. Cơ quan quản lý Nhà nước

Du lịch sinh thái là một trong những loại hình du lịch bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững trên toàn thế giới (Fennell, 2008). Do đó, sự quan tâm đến phát triển DLST bền vững cũng được các cơ quan quản lý Nhà nước chú trọng để thúc đẩy PTBV của khu vực mà họ quản lý.

Môi trường bền vững là mục tiêu chung mà tất cả các nhà quản lý dịch vụ du lịch và địa điểm du lịch đều hướng đến. Với những người quản lý dịch vụ DLST, việc tập trung vào yếu tố môi trường không chỉ là vấn đề cốt lõi để đạt được sự PTBV của doanh nghiệp mà còn là cách thu hút được sự ủng hộ từ khách hàng, đặc biệt là những khách hàng quan tâm đến bảo vệ môi trường. Đối với những người quản lý khu du lịch bền vững, việc bảo vệ TNTN và duy trì bản sắc văn hóa là cách hiệu quả nhất để thu về lợi ích không chỉ về mặt tài chính mà còn về mặt phi tài chính cho cộng đồng địa phương, làm tăng mức sống của cư dân và phản ánh sự quản lý hiệu quả của họ. Trong nghiên cứu của (Choi & Murray, 2010) đã kết luận rằng *nhận thức về môi trường bền vững* của những nhà quản lý là yếu tố quan trọng đối với việc ủng hộ hoạt động DLST bền vững. Đặc biệt, tại các khu bảo tồn của nhiều quốc gia, DLST đã được các cơ quan quản lý tạo điều kiện thuận lợi rộng rãi nhằm thúc đẩy phát triển du lịch bền vững (Buckley, R. et al., 2008). Các nhà quản lý hiểu rằng, khi được *quy hoạch tốt*, DLST có thể mang lại lợi ích kinh tế đáng kể cho cư dân địa phương (Deery et al., 2012).

Thực tế đã chỉ ra rằng khi được *hướng dẫn cẩn thận và chi tiết* về các hoạt động cụ thể, với việc *lập kế hoạch tổng thể* và đề ra các mục tiêu chung từ các nhà quản lý, các hoạt động du lịch có thể mang lại lợi ích cao hơn so với dự kiến. Hoàn cảnh thực tế này nhận được sự đồng tình của một số tác giả như Choi & Murray (2010). Do đó, có thể khẳng định rằng việc *lập kế hoạch tổng thể* định hình phương hướng phát triển là bước quan trọng nhất, tạo nền tảng cho các hoạt động du lịch khác diễn ra một cách mạch lạc và hiệu quả hơn. Đây cũng là lý do tại sao các nhà quản lý cần chú trọng đến quá trình lập kế hoạch định hướng du lịch khi đặt ra mục tiêu phát triển DLST bền vững.

Ở Việt Nam, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan sẽ chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược, quy hoạch DLST quốc gia; ban hành, chỉnh sửa, bổ sung các qui định pháp luật liên quan (PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng & TS. Tô Ngọc Thịnh, 2024). Theo nhóm tác giả thì chính quyền địa phương đóng vai trò chính trong quản lý DLST, cụ thể hoá các chính sách, quy định về quản lý hoạt động này trong các khu bảo tồn thiên nhiên do địa phương quản lý; xây dựng chiến lược, quy hoạch, xây dựng, phê duyệt và kêu gọi các dự án đầu tư phát triển DLST theo thẩm quyền (PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng & TS. Tô Ngọc Thịnh, 2024). Ngoài ra, nhóm chủ thể này cũng thực hiện điều hoà các lợi ích nhằm đảm bảo PTBV. Đối với Ban quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên thì chịu trách nhiệm chính trong quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và hoạt động DLST.

#### *2.1.4.2. Doanh nghiệp du lịch*

Các doanh nghiệp du lịch từ thúc đẩy và đảm bảo việc xử lý các quy trình và sản phẩm của họ từ quan điểm về sức khỏe, an toàn và môi trường thông qua các nguyên tắc phát triển bền vững (Maria Cidalia Tojeiro, 2011). Bằng cách làm này, các công ty, bên cạnh trách nhiệm đạo đức của mình còn chịu trách nhiệm đạo đức trước xã hội. Bằng cách xem xét môi trường, một khía cạnh liên quan đến tính bền vững, doanh nghiệp phát triển công nghệ quản lý môi trường tổng hợp. Trong đó, các chiến lược môi trường được xây dựng theo cách phụ thuộc lẫn nhau từ tính hợp pháp, chiến lược doanh nghiệp và kinh doanh. Bởi vậy, việc tích hợp khía cạnh môi trường vào các chiến lược của công ty được thực hiện ở cấp độ quản lý bền vững dự kiến, trong đó công ty đáp ứng nhu cầu môi trường của tất cả các bên liên quan truyền thống và mới nổi (Maria Cidalia Tojeiro, 2011).

Ngoài ra, từ định nghĩa của Hiệp hội Du lịch sinh thái Quốc tế phù hợp với ý tưởng rằng các thành viên cộng đồng quản lý doanh nghiệp với tư cách là doanh nhân, doanh nghiệp, đòi hỏi họ phải có kiến thức và kỹ năng phù hợp để theo đuổi lợi ích chung. Các doanh nghiệp cộng đồng có mục đích cải thiện sự phát triển KT-XH nói chung bằng cách tạo ra thu nhập cao hơn và cơ hội việc làm cho các thành viên cộng đồng sinh sống (Peredo & Chrisman, 2006).

Trong đó, các doanh nghiệp lữ hành trong nước và ngoài nước cung cấp những tour cho khách du lịch sinh thái; có thể tham gia xây dựng các sản phẩm du lịch sinh thái và quảng bá DLST (PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyễn Hồng & TS. Tô Ngọc Thịnh, 2024). Các doanh nghiệp lữ hành đang ngày càng có nhiều chương trình DLST dưới dạng các chuyến du ngoạn và các dịch vụ bổ sung ngắn hạn cho các kỳ nghỉ trọn gói truyền thống. Các doanh nghiệp lữ hành bán ý tưởng du lịch sinh thái như một loại hình du lịch “tốt” để mang đến cho khách hàng yếu tố “cảm thấy thoải mái” do họ lựa chọn.

#### *2.1.4.3. Cộng đồng địa phương*

Cộng đồng địa phương ở bên trong và xung quanh khu bảo tồn thiên nhiên có ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động DLST. Các khía cạnh cần xem xét về vai trò của cộng đồng dân cư bao gồm hành động bền vững về môi trường, sự tham gia tối đa của cộng đồng cũng như nhận thức của cộng đồng về lợi ích và chi phí đã được thực hiện.

##### *Nhận thức của cộng đồng*

Nhận thức của người dân về DLST bền vững bao gồm quan điểm, niềm tin, cảm xúc về du lịch và thái độ này định hình ý định của họ để thực hiện các hành động cụ thể (Peters et al., 2018). Mối quan hệ giữa nhận thức về lợi ích và chi phí đối với việc hỗ trợ phát triển du lịch (Gursoy et al., 2002; Lee, E. M. et al., 2013). Các tác giả đã khẳng định rằng, nhận thức về lợi ích đã được liên kết tích cực với phát triển du lịch bền vững trong khi nhận thức về chi phí đã được liên kết tiêu cực với phát triển du lịch bền vững.

##### *Hành động bền vững về môi trường*

Trong các nghiên cứu, cư dân thường có khuynh hướng bảo vệ và giữ gìn môi trường tự nhiên, một số người cho rằng môi trường cần được phát triển để đáp ứng nhu cầu của con người (Uysal et al., 1994). Những người có thái độ tích cực với môi trường bền vững tin rằng việc bảo vệ tài nguyên du lịch sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao lợi ích kinh tế. Vì vậy, những thái độ này ảnh hưởng đến mức độ hỗ trợ của cư dân đối với du lịch bền vững nói chung (Gursoy et al., 2002)

và DLST bền vững nói riêng. Do đó, môi trường bền vững là ưu tiên của mọi cư dân, đó là điều kiện cần để đảm bảo cuộc sống của họ hiện tại và trong tương lai.

#### *Tối đa hoá sự tham gia của cộng đồng*

Cộng đồng địa phương là những người tiếp xúc trực tiếp với khách. Sự tham gia của cư dân đóng vai trò then chốt và họ cần tham gia vào quá trình lập kế hoạch, quản lý du lịch bền vững, là nền tảng của thành công trong PTBV (Lepp, 2007). Tối đa hóa sự tham gia của cộng đồng bao gồm việc tham gia vào quá trình phát triển, lập kế hoạch du lịch cũng như xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa cư dân và các doanh nghiệp liên quan đến cơ hội kinh doanh du lịch. Thật vậy, cư dân tham gia nhiều hơn vào quá trình phát triển du lịch sẽ nhận được nhiều hơn lợi ích kinh tế từ du lịch. Tuy nhiên, thực tế nhận thấy một số cộng đồng địa phương không được chuẩn bị tốt để thực hiện hoạt động du lịch này (PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng & TS. Tô Ngọc Thịnh, 2024). Do đó, cộng đồng cần được đào tạo về nghiệp vụ và được tham gia vào các dự án DLST.

#### *2.1.4.4. Các tổ chức phi chính phủ*

Các tổ chức phi chính phủ có thể cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật cho các dự án về DLST, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các thỏa thuận giữa cộng đồng địa phương và các nhà phát triển du lịch; tham gia soạn thảo các tài liệu và hướng dẫn về DLST (Nguyễn Thị Nguyên Hồng & Tô Ngọc Thịnh, 2024). Bởi vậy, sự trợ của họ cho các dự án DLST cụ thể có thể rất có ý nghĩa.

#### *2.1.4.5. Khách du lịch*

Khách du lịch đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động DLST. Các khía cạnh cần xem xét đối với chủ thể này bao gồm: Nhận thức về du lịch sinh thái; Mối quan tâm về môi trường; Sự tham gia vào du lịch sinh thái bền vững

#### *Nhận thức về du lịch sinh thái*

Đối với mỗi người, nhận thức này có thể bắt nguồn từ nhiều yếu tố, bao gồm thái độ cá nhân, áp lực xã hội và quan tâm cá nhân về vấn đề môi trường, tất cả đều có thể thúc đẩy họ đưa ra các hành động tích cực hoặc tiêu cực đối với môi trường. Sự hiểu biết về phản ứng của du khách đối với biến đổi khí hậu và phát thải khí nhà

kính đến sự suy thoái môi trường trong ngành du lịch đã làm rõ rằng hành vi của họ có thể tích cực hóa ý định áp dụng các biện pháp du lịch bảo vệ môi trường (Zsóka et al., 2013). Các nghiên cứu trước đây cũng đã chỉ ra tác động tích cực của kiến thức và nhận thức của du khách về việc sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường đối với hành vi của họ, điều này có ảnh hưởng đến quyết định của họ (Tunn et al., 2019). Điều này cũng đúng trong lĩnh vực du lịch khi DLST được xem là một dạng sản phẩm thân thiện với môi trường. Hơn nữa, đã được tìm thấy một mối liên hệ tích cực giữa kiến thức cá nhân và hành vi bảo vệ môi trường, giúp tăng cường tính bền vững của việc tham gia DLST bền vững (Zsóka et al., 2013).

#### *Mối quan tâm về môi trường*

Sự quan tâm đến môi trường thường kích thích cảm xúc và nhận thức của cá nhân về các vấn đề môi trường, bao gồm cả thái độ tích cực hoặc tiêu cực đối với những thách thức môi trường như suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu (Hansla et al., 2008). Mối quan tâm này được coi là một yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi ủng hộ môi trường (A. Kollmuss & J. Agyeman, 2002), được đánh giá cao trong việc hiểu rõ sự tham gia của cá nhân trong hành vi có trách nhiệm với môi trường (Felix et al., 2018). Mối quan tâm về môi trường được xem xét như một công cụ để đo lường ảnh hưởng của nó đối với thái độ của du khách và tác động xã hội đối với việc bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên.

#### *Sự tham gia vào du lịch sinh thái bền vững*

Khi ngành du lịch đang dần quan tâm nhiều hơn đến bảo vệ môi trường, một số nghiên cứu đã khảo sát thái độ chung của du khách về việc tham gia vào DLST bền vững và thái độ cụ thể khi tham quan các điểm du lịch có hướng PTBV nhằm bảo vệ môi trường (Maichum et al., 2016). Theo đó, du khách có thái độ tích cực đối với việc thăm các điểm du lịch bền vững thường có ý định tích cực trong việc bảo vệ môi trường trong thực tế (Chen, M. F., & Tung, 2014). Các nghiên cứu trước đây về hành vi có trách nhiệm với môi trường đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa thái độ và ý định tham gia vào DLST (Svetlana Ivanova, 2021). Các hoạt động bảo

vệ môi trường của du khách và giải quyết các mối quan tâm về môi trường được thể hiện qua các hoạt động của họ.

Ngoài ra, khách du lịch tham gia DLST còn muốn tìm hiểu văn hóa và cuộc sống của người dân địa phương (Satrya et al., 2023). Khi khách du lịch đến thăm các điểm DLST thường muốn tìm hiểu văn hóa và cuộc sống của người dân địa phương và tìm hiểu về truyền thống và thói quen của họ. Họ có xu hướng chọn DLST làm nơi du lịch. Xu hướng khách du lịch đến thăm các điểm DLST cho thấy khách du lịch ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của không chỉ của việc bảo vệ môi trường mà còn cả văn hóa địa phương (Satrya et al., 2023).

## **2.2. Lý thuyết nghiên cứu**

### **2.2.1. Lý thuyết dựa trên tài nguyên (RBT: Resource based view)**

Lý thuyết dựa trên tài nguyên đã được sử dụng rộng rãi trong quản lý chiến lược (Huy & Khin, 2016). Wernerfelt là người đầu tiên xây dựng nền tảng cho lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp vào năm 1984. Lý thuyết này là một khái niệm then chốt trong quản lý chiến lược. Theo lý thuyết RBV, *nguồn lực nội tại chính* là nhân tố quyết định đến lợi thế cạnh tranh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (Wernerfelt, 1984). Wernerfelt (1984) nhấn mạnh rằng, các nguồn lực là các yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp khi chúng có giá trị, hiếm, khó bắt chước và không có sự thay thế. Vì thế, nội dung lý thuyết RBT có ưu thế khi giải thích hiện tượng cạnh tranh trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau (Hoopes et al., 2003) cũng như các tổ chức chính quyền địa phương (Kusumasari et al., 2010). Đồng thời, lý thuyết này cũng giải thích rằng sự vượt trội của một tổ chức đều dựa trên các nguồn lực của tổ chức (Habbershon & Williams, 1999).

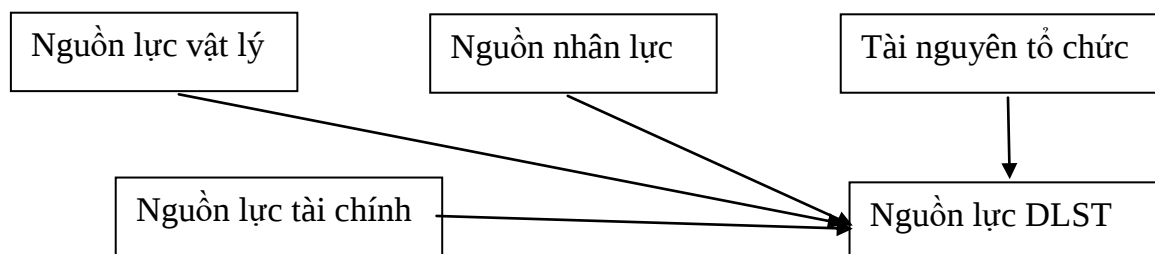
Trong lý thuyết dựa vào tài nguyên, các nguồn lực này có thể được coi là các chiều của một tổ chức. Tác giả Wernerfelt (1984) cho rằng, nguồn lực của doanh nghiệp thể hiện ở nhiều dạng khác nhau, cơ bản chia thành 2 nhóm: *Nguồn lực hữu hình* bao gồm *nguồn lực về tài chính và vật chất hữu hình*. Nguồn lực về tài chính như vốn tự có và khả năng vay vốn của doanh nghiệp. Nguồn vật chất hữu hình bao gồm những tài sản hữu hình của doanh nghiệp có thể đem lại lợi thế về chi

phí sản xuất như qui mô, vị trí, trình độ kỹ thuật cao, tính linh hoạt của hệ thống sản xuất, trang thiết bị, nguyên vật liệu đầu vào... *Nguồn lực vô hình* bao gồm công nghệ, danh tiếng và nhân lực của doanh nghiệp

Lý thuyết này tuyên bố rằng các tổ chức có nguồn lực có giá trị, khan hiếm và không thể thay thế sẽ đạt được lợi ích bổ sung để cạnh tranh với các tổ chức khác thông qua việc phát triển và thực hiện các chiến lược của họ bằng cách tận dụng các nguồn lực này (Hsu & Ziedonis, 2013). Ý tưởng này được nghiên cứu của Crook và cộng sự (2008) hỗ trợ, các tác giả khẳng định, những nguồn lực có giá trị, hiếm và không thể thay thế được gọi là các nguồn lực chiến lược. Một nguồn lực có giá trị nếu có mong muốn trả ở một mức giá nhất định hoặc đầu tư vào việc phát triển nguồn lực đó trong nội bộ (J. Schmidt & Keil, 2013). Tuy nhiên, định nghĩa này được lấy từ góc độ tổ chức, không phải từ góc độ của người tiêu dùng sử dụng sản phẩm được làm từ nguồn lực đó. Hơn nữa, các nguồn lực là đầu vào, không phải là đầu ra của một quá trình. Ngoài ra, các nguồn lực được cho là hiếm nếu chỉ có một số ít hoặc không có tổ chức nào khác có cùng nguồn lực (Newbert, 2007). Các nguồn lực có giá trị và hiếm có thể đạt được lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, lợi thế này là ngắn hạn vì các tổ chức khác sẽ sớm tìm kiếm các nguồn lực có giá trị và hiếm có thể so sánh hoặc thậm chí vượt trội hơn các nguồn lực của tổ chức cạnh tranh (Rhama & Kusumasari, 2022). Để đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững, một đặc điểm thứ ba “không thể bắt chước hoặc thay thế” phải tồn tại.

Tuy nhiên, Priem & Butler (2001) đã phát hiện một số điểm yếu của lý thuyết dựa vào tài nguyên như tính lặp lại, hay chưa xem xét vai trò của thị trường. Với tính lặp lại, hai tác giả chỉ ra rằng, một số tổ hợp nguồn lực có thể tạo ra cùng một giá trị và do đó không phải là nguồn lợi thế cạnh tranh. Vai trò thị trường cũng không được xem xét trong RBT và RBT không có ý nghĩa quy định (Priem & Butler, 2001). Mặc dù vậy, RBT có các quyền hạn thực nghiệm, khái niệm và thực tiễn đáng để đưa vào trong khuôn khổ lý thuyết ở nhiều lĩnh vực liên quan đến vấn đề năng lực cạnh tranh của tổ chức (Rhama & Kusumasari, 2022).

Lý thuyết này đã được áp dụng vào trong du lịch và DLST, song chỉ dừng lại ở một số ít nghiên cứu (Huy & Khin, 2016). Nghiên cứu do Walsh và cộng sự (2010) thực hiện hoàn thiện hơn về mặt của việc áp dụng RBT vào du lịch và tiếp tục cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa các nguồn tài nguyên có giá trị (có giá trị, hiếm có và không thể thay thế) với năng lực điểm đến và những năng lực liên quan đến khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, nghiên cứu này không phân chia nguồn lực thành các nhóm cụ thể cũng như năng lực. Rhama và Kusumasari, (2022) thực hiện nghiên cứu đánh giá lý thuyết dựa trên tài nguyên trong quản lý DLST, đã chỉ ra một số lợi thế bằng cách cung cấp một cách đầy đủ Khung RBT trong việc phân loại các nguồn lực và năng lực theo các đặc điểm của nó (có giá trị, hiếm và không thể thay thế/không thể sao chép). Việc áp dụng lý thuyết dựa vào tài nguyên RBT cho một điểm đến DLST có thể được xem xét theo các nguồn lực thực hiện bao gồm: *Nguồn lực vật lý* (sự hấp dẫn của một điểm đến dựa trên giá trị, sự khan hiếm, tính không thể thay thế về sự đa dạng sinh học, tính đặc thù về tài nguyên du lịch tự nhiên, văn hóa và tính độc đáo của cơ sở hạ tầng); *Nguồn nhân lực*; *Tài nguyên tổ chức*; *Nguồn tài chính* (Rhama & Kusumasari, 2022).



**Hình 2.3: Mô hình các nguồn lực DLST sử dụng lý thuyết dựa vào tài nguyên RBT của Rhama & Kusumasari**

*Nguồn: Rhama & Kusumasari (2022)*

### **2.2.2. Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory- SET)**

Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) có lịch sử rất lâu đời (Lenao & Basupi, 2016). Một số bài viết đầu tiên về SET đã được ghi nhận trong các tác phẩm của Aristotle (Lambe et al., 2001). Nguồn gốc của lý thuyết trao đổi xã hội bắt nguồn từ năm 1958, khi nhà xã hội học người Mỹ George Homans xuất bản một bài báo có

tựa đề “Hành vi xã hội là trao đổi” (Sabatelli & Shehan, 2008). Homans đã nghĩ ra một khuôn khổ được xây dựng dựa trên sự kết hợp của chủ nghĩa hành vi và kinh tế học cơ bản. Vài năm sau đó, các nghiên cứu khác đã được phát triển, mở rộng dựa trên các khái niệm cơ bản của Homans. Điểm cốt lõi của SET là lập luận rằng các cá nhân sẽ đánh đổi nỗ lực của mình để nhận được lời hứa về phần thưởng trong tương lai (Haar, 2006).

Giống như bất kỳ trao đổi kinh tế nào, trao đổi xã hội giả định rằng mọi người tham gia vào hành vi trao đổi vì họ nghĩ rằng phần thưởng của họ sẽ biện minh cho chi phí của họ (Lenao & Basupi, 2016). Nếu họ nhận thấy rằng phần thưởng họ nhận được ít hơn chi phí họ đầu tư, thì họ sẽ dừng giao dịch. Không giống như trao đổi kinh tế, trao đổi xã hội xử lý các chi phí và lợi ích xã hội vô hình (ví dụ như tình yêu, sự tôn trọng và kiến thức) và trao đổi xã hội không đảm bảo rằng sẽ có kết quả có đi có lại vì không có quy tắc hoặc thỏa thuận nào thực hiện tương tác (Lenao & Basupi, 2016).

Trong nhiều năm qua, nhiều học giả khác nhau đã sử dụng thành công nhiều nguyên lý khác nhau của lý thuyết này trong việc điều tra sự hình thành và duy trì/sụp đổ của các mối quan hệ trong các bối cảnh tổ chức khác nhau (Shore & Barksdale, 1998; Molm et al., 2000). Các cách sử dụng khác nhau của SET đã giúp phát hiện ra một số sự không nhất quán và nhầm lẫn. Cropanzano và Mitchell (2005) đưa ra một số giải thích về khái niệm và cách sử dụng của nó. Hai học giả này đã tập trung phân tích chi tiết một số chiều của SET và mối quan hệ giữa các chiều đó và đưa ra hai quan điểm riêng biệt nhưng có lợi cho nhau làm nền tảng cho khuôn khổ SET: Mối quan hệ với mục tiêu cần đạt được với lợi ích có giá trị mà người ta có thể ban tặng? Như vậy, lợi ích quan hệ có thể vừa là kết quả vừa là nguồn lực để trao đổi là hợp lý.

Lý thuyết này ngụ ý nghiên cứu tâm lý xã hội của các nhóm và thiết lập mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí của hoạt động kinh tế xã hội, ví dụ như du lịch. Tất cả các kết nối được phân tích dựa trên sự so sánh giữa các tiêu chuẩn và giá trị nhận thức của các cá nhân và nhóm (Hassan et al., 2022). Theo quan điểm của du lịch,

SET giải thích thái độ của các cá nhân đối với du lịch và mức độ hỗ trợ tiếp theo của họ đối với sự phát triển của nó. Sự hỗ trợ đối với sự phát triển du lịch bị ảnh hưởng bởi việc đánh giá kết quả cho bản thân họ và toàn thể cộng đồng của họ (Buckley, 2009; Woo et al., 2015; Eslami et al., 2019; Y. Zhang et al., 2022).

Như vậy, lý thuyết trao đổi xã hội đã đưa ra lý giải về hành vi, nhận thức ủng hộ một hoạt động như hoạt động du lịch dựa trên việc so sánh chi phí và lợi ích, nhận thức tiêu cực và tích cực. Tuy nhiên, những nhận thức này khác nhau giữa các bên liên quan khác nhau của ngành du lịch, ví dụ, những cá nhân có liên quan trực tiếp đến du lịch có thể có nhận thức tích cực hơn do những lợi ích tương đối liên quan đến thu nhập và kinh tế của họ. Nghiên cứu đã xác nhận lý thuyết này và kết luận rằng nhiều yếu tố, tức là xã hội, môi trường và kinh tế, có liên quan đến phát triển du lịch bền vững do những nhận thức tích cực và tiêu cực của cá nhân liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến ngành du lịch (Hassan et al., 2022). Do đó, lý thuyết SET có thể được áp dụng để phân tích hành vi và nhận thức của cả cộng đồng dân cư địa phương lẫn người quản lý đối với loại hình DLST bền vững, từ đó phân tích các yếu tố có thể ảnh hưởng tới nhận thức hỗ trợ cho loại hình này có thể phát triển.

### **2.2.3. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders theory- ST)**

Quan điểm về lý thuyết các bên liên quan là một góc nhìn theo trường phái tư bản, nhấn mạnh đến sự liên kết giữa một doanh nghiệp và các nhóm như khách hàng, nhà cung cấp, nhân viên, nhà đầu tư, cộng đồng và các bên có liên quan khác. Khái niệm "bên liên quan", theo cách chúng ta sử dụng, lần đầu tiên được nhắc tới tại Viện Nghiên cứu Stanford (SRI International, Inc.) vào năm 1963. Có thể hiểu thuật ngữ này để chỉ các bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Từ đó xây dựng lên lý thuyết các bên liên quan gợi ý rằng nếu chúng ta phân tích các mối quan hệ giữa một doanh nghiệp với các nhóm và cá nhân có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi nó thì sẽ có cơ hội tốt hơn để giải quyết hiệu quả các vấn đề liên quan.

Đến năm 1984, R. Edward Freeman đã đề xuất chi tiết về lý thuyết các bên liên quan trong quản lý tổ chức và đạo đức kinh doanh, tập trung vào các giá trị và đạo đức trong việc quản lý một tổ chức. Theo lý thuyết này, một công ty cần tạo ra giá trị cho tất cả các bên liên quan, không chỉ tập trung vào lợi ích của cổ đông. Lý thuyết này đã trở thành một trọng tâm quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu đạo đức kinh doanh và là nền tảng cho việc phát triển, nghiên cứu tiếp theo của nhiều học giả khác nhau.

Với cơ sở này, các học giả có thể áp dụng lý thuyết này cho cộng đồng dân cư của khu vực DLST định hướng phát triển bền vững. Nó giúp phân tích, làm rõ các bên liên quan có ảnh hưởng tới sự hỗ trợ, nhận thức của người dân đối với loại hình du lịch này. Từ đó, áp dụng lý thuyết này có thể xây dựng mối quan hệ mật thiết với các bên liên quan, đây chính là yếu tố cơ bản cốt lõi tạo nên một giá trị cộng đồng to lớn, từ đó dễ dàng hướng tới bất kỳ một mục tiêu chung nào, ở đây là DLST định hướng tăng trưởng một cách bền vững.

#### **2.2.4. Lý thuyết thể chế (IT- Institutional Theory)**

Lý thuyết thể chế là một lý thuyết phức tạp gồm nhiều lý thuyết phụ đại diện cho từng giai đoạn. Thể chế được hiểu là các quy định, điều luật được đặt ra để điều tiết hành vi của chủ thể trong một bối cảnh môi trường nhất định (DC North, 1990); David, T. et al., 2013). Các quy định, điều luật có thể được đặt ra một cách chính thức (dạng văn bản quy phạm pháp luật/formal) hoặc một cách không chính thức (dạng luật bất thành văn/informal) (Frankel, R. et al., 1996; Steer & Sen, 2010). Bối cảnh trong định nghĩa có thể hiểu là nhóm, tổ chức, công ty, nền kinh tế, quốc gia (Meyer et al., 2017).

Thể chế thường gồm có 3 phần: Đó là các hệ thống có tính quy định (regulative systems) (Licht, A. N. et al., 2005), các hệ thống có tính chuẩn mực (normative systems) (Baum & Oliver, 1992) và các hệ thống liên quan đến văn hóa (cultural systems) (Burgess, S. M., & Steenkamp, 2006). Ba hệ thống này có liên quan đến nhau và cùng nhau hình thành một thể thống nhất gọi là thể chế (Burgess, S. M., & Steenkamp, 2006). Lý thuyết thể chế xem xét quá trình và cấu trúc, bao gồm các sơ đồ, quy tắc, chuẩn mực và thói quen, được hình thành và định hướng có

tính pháp lý cho các hành vi xã hội (Nguyễn Hữu Sáng, 2023). Lý thuyết này đề cập đến cách thức mà áp lực bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi của một tổ chức (Heugens, P. P. & Lander, 2009).

Hoạt động quản lý DLST là “*sự tương tác của các quy tắc, thể chế, quy trình và nguyên tắc*” theo đó các bên liên quan trong phân khúc này đưa ra và thực hiện các quyết định (Moore, 2010). Nhiều điểm đến DLST nằm trong các khu bảo tồn, là một loại hình sử dụng tài nguyên thiên nhiên, là phương tiện tạo ra thu nhập cho công tác bảo tồn (Wang, C. C. et al., 2016). Áp dụng lý thuyết thể chế để xem xét vai trò của quản lý DLST trong việc bảo tồn môi trường của các khu bảo tồn, VQG. Nghiên cứu theo hướng này cần áp dụng lý thuyết thể chế, tiến hành trên cơ sở giả định rằng khuôn khổ của quản lý ảnh hưởng đến các quy tắc, chuẩn mực và văn hóa, cuối cùng ảnh hưởng đến các lĩnh vực KT-XH (Lapeyre, 2011).

Từ góc nhìn lý thuyết thể chế, phát triển du lịch sinh thái có thể được hiểu là một quá trình tái cấu trúc việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực thông qua các cơ chế thể chế. Thể chế không chỉ giới hạn các hành vi gây tổn hại mà còn tạo điều kiện cho các hình thức sử dụng tài nguyên mang tính bền vững thông qua: Xác lập quyền và nghĩa vụ đối với tài nguyên; Điều tiết phân phối lợi ích và chi phí; Tạo nền tảng cho sự tham gia và hợp tác đa bên; Định hình nhận thức và hành vi bền vững. Cách tiếp cận này cho phép phân tích sâu sắc các rào cản và động lực thể chế trong phát triển du lịch sinh thái, đặc biệt phù hợp với các khu bảo tồn, nơi sự tương tác giữa bảo tồn, sinh kế và du lịch chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ bối cảnh thể chế đa tầng. Lý thuyết thể chế khi được áp dụng trong nghiên cứu sẽ xem xét cấu trúc quản trị như một yếu tố chính ảnh hưởng đến động lực của các bên liên quan và các giải pháp thể chế để thúc đẩy sự phát triển của loại hình DLST.

### ***2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững, mô hình nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu***

Kế thừa và phát triển các nghiên cứu trước đó, vận dụng lý thuyết nghiên cứu lựa chọn, luận án xây dựng mô hình nghiên cứu dự kiến cũng như phát triển giả thuyết liên quan.

#### ***2.3.1. Mối quan hệ giữa nguồn lực và phát triển du lịch sinh thái bền vững***

Lý thuyết dựa trên tài nguyên (RBT) đã được sử dụng để giải thích các nguồn lực mà một tổ chức cần sở hữu để đạt được mục tiêu của mình và đáp ứng các yêu cầu theo quan điểm về năng lực của tổ chức (Barney, 2007). Nghiên cứu của (Wu, 2009) đã phát triển một khuôn khổ khái niệm về phát triển du lịch bền vững dựa trên RBT ở cấp độ ngành. Trong khi đó, Verbeke & Tung (2013) đã tích hợp với tích hợp với lý thuyết RBT với lý thuyết các bên liên quan để đánh giá toàn diện các tổ chức khi phát triển DLST. Các tác giả đã chỉ ra tầm quan trọng của lý thuyết các bên liên quan, vốn là lý thuyết chính trong quản lý DLST. Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu này đều không hướng theo kinh nghiệm trong lĩnh vực DLST. Giải quyết khoảng cách này, nghiên cứu của Rhama & Kusumasari (2022) đã phân tích quản lý DLST theo quan điểm RBT tại các công viên quốc gia ở Indonesia. Do nhấn mạnh vào các đặc điểm cụ thể của tài nguyên, chẳng hạn như địa hình phức tạp, ĐDSH và di sản văn hóa, RBT có thể là một công cụ hữu ích để quản lý DLST tại các công viên quốc gia. Các công viên quốc gia thường là khu vực được sử dụng nhiều để bảo tồn ĐDSH và di sản đang ngày càng trở nên hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng. Hệ thực vật và động vật của một công viên quốc gia thường độc đáo và không thể tìm thấy ở nơi nào khác, bao gồm cả di sản của công viên. Theo đó, nghiên cứu này đã xem xét mô hình nguồn lực gồm 4 yếu tố: *Nguồn nhân lực; Nguồn tài chính; Tài nguyên vật lý; Tài nguyên tổ chức*. Các tác giả đã đưa ra nhận định rằng, phát triển năng lực cũng cần thiết để tăng cường các nguồn lực tiềm năng ít hơn và để cung cấp tác động tối đa của lợi thế cạnh tranh. Quan điểm này cũng có sự tương đồng với Huy & Khin (2016) khi nghiên cứu các nguồn lực phát triển DLST của Phú Quốc để tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững. Khung tổng hợp để đánh giá các nguồn lực bao gồm: *Nguồn lực vật chất; Nguồn lực tài chính; Nguồn lực hỗ trợ của chính phủ; Nguồn nhân lực*.

Theo các tác giả này, *tài nguyên vật lý, nguồn lực vật chất* bao gồm: Hoàn cảnh môi trường gồm môi trường, thời tiết, núi, bãi biển, nói chung là tài nguyên thiên nhiên; Tài nguyên khách sạn như chất lượng khách sạn, đặt phòng khách sạn, chi phí khách sạn, bảo trì khách sạn và các dịch vụ bổ sung trong khách sạn; Nguồn

lực vận chuyển gồm giao thông, sự thuận tiện trong vận chuyển, chất lượng vận chuyển, hỗ trợ vận chuyển, chi phí vận chuyển (Huy & Khin; 2016; Rhama & Kusumasari (2022).

*Nguồn lực tài chính*, phân tích theo hiệu quả kinh tế bao gồm phát triển kinh tế, tiện ích ngân hàng, đa dạng hóa hàng hóa, nhu cầu mua sắm, chất lượng sống của người dân (Huy & Khin; 2016; Rhama & Kusumasari (2022). Đối với *nguồn nhân lực* gồm: Con người bao gồm lòng hiếu khách của người dân địa phương, hành vi của người dân địa phương, giao tiếp của người dân địa phương, số lượng nhân viên làm việc trong dịch vụ du lịch, chất lượng nhân viên làm việc trong dịch vụ du lịch; Hướng dẫn viên du lịch: Bao gồm sự sẵn có của hướng dẫn viên du lịch, khả năng của hướng dẫn viên du lịch, lòng hiếu khách của hướng dẫn viên du lịch, sự hỗ trợ của hướng dẫn viên du lịch, giá thành của hướng dẫn viên du lịch (Huy & Khin; 2016; Rhama & Kusumasari, 2022).

*Nguồn lực hỗ trợ của chính phủ*, sẽ được phân tích theo 2 yếu tố như sau: Chính sách đầu tư và khuyến khích du lịch của Nhà nước (đầu tư phát triển du lịch sinh thái, chính sách khuyến khích du khách, xúc tiến du lịch, quảng bá du lịch, hoạt động quan hệ công chúng du lịch); Chính sách hành chính (quản lý an ninh, quản lý chính sách du lịch, quản lý tổ chức du lịch, quản lý với người làm việc trong lĩnh vực DLST, hỗ trợ khách du lịch) (Huy & Khin; 2016; Rhama & Kusumasari, 2022).

Một số yếu tố thuộc về nguồn lực được các tác giả đề cập đến trong nhiều nghiên cứu. Trước hết, các hoạt động DLST dựa vào thiên nhiên, nên yếu tố tài nguyên tự nhiên thể hiện thông qua *sức hấp dẫn* của điểm đến. Các điểm tham quan có giá trị, tính độc đáo của các nguồn TNTN được mong đợi như hệ thực vật và động vật, bãi biển cát trắng và nguyên sơ, bờ sông tự nhiên dài và quanh co (Quet al., 2011; Yan et al., 2017). Tính độc đáo của môi trường tự nhiên tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến, trong đó du khách không chỉ cảm nhận được sự hài lòng với các tiếp xúc trực quan mà còn là những trải nghiệm chân thực từ môi trường (Dasan et al., 2022). Sức hấp dẫn được tạo nên từ vẻ đẹp văn hóa và tự nhiên của một khu vực hoặc địa điểm, có thể thu hút khách du lịch đến thăm một khu vực hoặc địa điểm.

Các điểm hấp dẫn về tự nhiên có thể bao gồm cảnh quan thiên nhiên như bãi biển, núi, sông, hồ và ĐDSH và các loài của chúng. Các điểm hấp dẫn về văn hóa có thể bao gồm nghệ thuật, âm nhạc, khiêu vũ, kiến trúc, ẩm thực, truyền thống, lịch sử và các giá trị văn hóa hoặc cộng đồng (Kozak, M. et al., 2009). Đồng thời, Anderson và cộng sự (2019) giải thích rằng điểm hấp dẫn này có thể mang đến cho du khách trải nghiệm độc đáo và khó quên. Do đó, sức hấp dẫn là yếu tố quan trọng chi phối sự quan tâm của khách du lịch đến việc tham quan điểm DLST.

Mang đặc thù chung của ngành du lịch, loại hình DLST được xem như một hiện tượng KT-XH phức tạp dựa trên việc sử dụng các cảnh quan độc đáo, quý hiếm cho mục đích giải trí (Kropinova et al., 2023). Đồng thời, Rhama & Kusumasari (2022) đã nhận định rằng, khía cạnh TNTN thuộc sở hữu của một điểm đến DLST với cách tiếp cận RBT thuộc về tính độc đáo, giá trị, tính không thể thay thế và tính không thể bắt chước của điểm đến. Chính vì vậy, bảo tồn TNTN và bảo vệ ĐDSH là điều cần thiết để đạt được DLST thái bền vững tại một điểm đến (Salman & Mohamad, 2020). Từ lập luận này, giả thuyết đặt ra là:

*Giả thuyết 1 (H1): Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững.*

*H1a: Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H1b: Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H1c: Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

Ngoài ra, DLST tập trung vào nhiều yếu tố bao gồm văn hóa địa phương bên cạnh yếu tố thiên nhiên hoang dã. Các điểm thu hút chính của loại hình du lịch này bao gồm ngoài phong cảnh, hệ thực vật, động vật hoang dã và di sản văn hóa (Huy & Khin, 2016). Một vài trường hợp, cảnh quan văn hóa phù hợp hơn (hấp dẫn hơn) cho sự phát triển của DLST so với thiên nhiên hoang dã trong nhiều trường hợp (Chrastina et al., 2020). Do đó, sự đa dạng văn hóa bản địa được bảo tồn và phát

huy cùng với thiên nhiên cũng như các hoạt động thúc đẩy đặc điểm này giúp đảm bảo PTBV cho hoạt động kinh doanh DLST (Osman et al., 2018). Do đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

*Giả thuyết 2 (H2): Tài nguyên du lịch văn hóa ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững.*

*H2a: Tài nguyên du lịch văn hóa ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H2b: Tài nguyên du lịch văn hóa ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H2c: Tài nguyên du lịch văn hóa ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

Mặt khác, theo lý thuyết dựa vào tài nguyên thì nguồn lực vật chất còn bao gồm hệ thống các cơ sở lưu trú và chất lượng dịch vụ của chúng. Đồng thời, hạ tầng giao thông như hệ thống đường giao thông, sự thuận tiện trong vận chuyển, chất lượng vận chuyển, hỗ trợ vận chuyển, chi phí vận chuyển. Yếu tố này sẽ liên quan đến khả năng tiếp cận điểm đến. Bởi vì, thực tế các điểm đến DLST là các khu bảo tồn thường ở vùng nông thôn, miền núi nên xa trung tâm, điều kiện giao thông còn khó khăn. Điều kiện vị trí nằm ở xa của các khu vực thiên nhiên hoang dã có thể có tác động tiêu cực đáng kể đến thời gian và vận chuyển, làm tăng chi phí tài chính. (Chrastina et al., 2020). Vì thế, CSHT và vật chất kỹ thuật tốt sẽ dẫn đến mức độ di chuyển của du khách sẽ tiện lợi hơn, tiết kiệm thời gian hơn và làm tăng lợi nhuận cho địa phương (Asker et al., 2010; Zaei & Zaei, 2013), kích thích các thành phần kinh tế khác gia tăng (Vũ Văn Đông, 2014). Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*Giả thuyết 3 (H3): Cơ sở vật chất, hạ tầng ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững.*

*H3a: Cơ sở vật chất, hạ tầng ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H3b: Cơ sở vật chất, hạ tầng ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H3c: Cơ sở vật chất, hạ tầng ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

Công nghệ số đang là yếu tố thuộc về nguồn lực tổ chức và đang có tác động sâu sắc trong nhiều lĩnh vực, trong đó có du lịch. Nghiên cứu do Kotoua & Ilkan (2017) thực hiện cho thấy công nghệ và du lịch có liên quan với nhau. Sự hài lòng của khách du lịch ảnh hưởng đến ý định ghé thăm nói chung của khách du lịch và thông tin thu thập được thông qua truyền miệng điện tử hoặc qua các trang website. Với sự tiến bộ của công nghệ thông tin, trang website của điểm đến hay doanh nghiệp du lịch đã được cập nhật để đáp ứng hiện có thể cung cấp các tiện ích tìm kiếm và phản hồi nhu cầu thông tin của khách du lịch ngay lập tức và chính xác, cho phép tiếp thị được thực hiện một cách tối ưu (Ku & Chen, 2015). Đối với DLST, công nghệ số được ứng dụng cũng giúp du khách dễ dàng đến thăm và tạo ra thêm giá trị cho (Darmadi, 2018). Công nghệ này giúp khách du lịch khám phá thiên nhiên nhiều nhất có thể, nhưng vẫn hiệu quả nhất có thể (Purnamawati, I. G. A. et al., 2022) vì dễ dàng tạo điều kiện tiếp cận thông tin du lịch (Djuwendah et al., 2023). Ngoài ra, phát triển các hoạt động du lịch bền vững còn đòi hỏi công nghệ nhằm giảm lượng khí thải carbon và thúc đẩy năng lượng tái tạo (Ashok et al., 2022; Le & Nguyen, 2023). Vì vậy, phát triển các nghiên cứu trước đó nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố, luận án sẽ xem xét công nghệ số là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLST bền vững với giả thuyết sau:

*Giả thuyết 4 (H4): Công nghệ số ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững*

*H4a: Công nghệ số ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H4b: Công nghệ số ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H4c: Công nghệ số ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

Cùng với những yếu tố nguồn lực tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DLST bền vững thì DLST cũng phải đối mặt với những yếu tố rào cản, hạn chế sự phát triển này. Trong đó, *biến đổi khí hậu* là một hiện tượng toàn cầu ảnh hưởng đến môi trường và TNTN mà các điểm đến DLST phụ thuộc vào (Day et al., 2021). Ví dụ, những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa và mực nước biển có thể làm thay đổi hệ sinh thái, hành vi của động vật hoang dã và đa dạng sinh học, sau đó có thể ảnh hưởng đến sự hấp dẫn và sự tồn tại của các điểm đến DLST (Mkiramweni et al., 2017). Mặt khác, tác động của biến đổi khí hậu bao gồm hiểu biết về tác động của nó đến môi trường sống trường và các hành động có thể thực hiện để giảm thiểu những tác động này (Satrya et al., 2023). Nhận thức về môi trường có thể giúp nâng cao nhận thức của cá nhân và cộng đồng về tầm quan trọng của việc duy trì tính bền vững của thiên nhiên và môi trường và giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực do hoạt động của con người tạo ra (Huang et al., 2017). Do đó, các nhà nghiên cứu đang ngày càng tập trung vào việc tìm hiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với các điểm đến DLST và phát triển các chiến lược để giảm thiểu những tác động này (Le & Nguyen, 2023). Song qua quá trình tổng quan, tác giả nhận thấy, nghiên cứu về ảnh hưởng của yếu tố này đến sự phát triển DLST bền vững còn nhiều khoảng trống. Bởi vậy, luận án đề xuất giả thuyết như sau:

*Giả thuyết 5 (H5): Tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững.*

*H5a: Tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H5b: Tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H5c: Tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

### **2.3.2. Mối quan hệ giữa sự tham gia của các bên liên quan với phát triển du lịch sinh thái bền vững**

Du lịch sinh thái tạo điều kiện cho sự hợp tác và tham gia của các bên liên quan nhất là trong quá trình lập kế hoạch, quản lý và đánh giá đề (Pforr, 2006). Nếu thiếu sự hợp tác hiệu quả giữa các bên liên quan, các dự án DLST có thể dẫn đến không thành công (Palmer & Chuamuangphan, 2021). Sự thành công của DLST đòi hỏi sự sẵn lòng và hành động từ các ngành công nghiệp, nhà nước và các cơ quan siêu nhà nước (Kousis, 2000). Vì thế, các nhà nghiên cứu đã tập trung vào việc phát triển sự hiểu biết về việc tạo ra và duy trì các mạng lưới hợp tác giữa nhiều bên liên quan. Nghiên cứu của Bith (2011) đã cho thấy, chính sách DLST mới của chính phủ đã đưa ra cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân, cộng đồng địa phương có được năng lực, khả năng kiểm soát các địa điểm DLST và đầu tư vào lĩnh vực này. Tiếp theo, M. Kim và cộng sự (2019) đã khẳng định, sự hỗ trợ của chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển DLST bằng cách cung cấp cho các hộ gia đình những ưu đãi và cơ hội tham gia mà không có nghĩa vụ ràng buộc. Những thách thức khi phát triển DLST bắt nguồn từ ban quản lý và các bên liên quan dưới hình thức ngờ vực, hiểu lầm và thiếu giao tiếp minh bạch có thể dẫn đến cạn kiệt tài nguyên dẫn đến hủy hoại môi trường (Wondirad et al., 2020). Mặt khác, theo Le & Nguyen (2023), gần đây xu hướng đưa ra quyết định trong phát triển DLST dựa trên dữ liệu ngày càng tăng thể hiện sự tham gia của các bên liên quan và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch và quản lý DLST.

Dựa trên *lý thuyết về các bên liên quan* (ST), luận án phân tích cộng đồng cư dân và các bên liên quan khác là những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển DLST bền vững. Ngoài ra, xem xét vai trò, hoạt động của các bên liên quan trong phát triển DLST bền vững, đề tài cũng phân tích dựa trên *lý thuyết trao đổi xã hội* (SET).

Trước hết, vai trò của *cộng đồng địa phương* đóng được xem xét dựa vào lý thuyết các bên liên quan thì chủ thể này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển DLST bền vững. Nó là bên liên quan chính phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái (Dasan et al., 2022). Áp dụng SET vào khám phá mối quan hệ giữa thái độ của người dân đối với du lịch và các khía cạnh của bền

vững (Gursoy et al., 2002). Các nghiên cứu đã phát hiện rằng sự nhận thức về lợi ích của người dân đối với phát triển du lịch liên quan chặt chẽ đến ý định của họ hỗ trợ du lịch, trong khi chi phí nhận thức về phát triển du lịch hạn chế ý định hỗ trợ. Cộng đồng không nên chỉ tập trung vào động lực thúc đẩy lợi nhuận mà phải hướng mỗi quan tâm của mình vào việc quản lý đầy đủ các nguồn tài nguyên sinh thái và thiên nhiên để bảo vệ hoạt động kinh doanh (Masud et al., 2017; Rawlins & Westby, 2013). Mặc dù sự tham gia của cộng đồng rất quan trọng trong việc quản lý tính bền vững lâu dài của hoạt động kinh doanh DLST, nhưng vai trò của cộng đồng trong việc nuôi dưỡng tư duy cộng đồng là không gây hại cho môi trường cũng được bảo đảm (Masud et al., 2017; Osman et al., 2018). Từ những lập luận này, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*Giả thuyết 6 (H6): Sự tham gia của CĐ địa phương ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững*

*H6a: Sự tham gia của CĐ địa phương ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H6b: Sự tham gia của CĐ địa phương ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H6c: Sự tham gia của CĐ địa phương ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

Ngoài ra, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết trao đổi xã hội cũng được áp dụng để xem xét vai trò của các doanh nghiệp du lịch. Các doanh nghiệp xã hội dựa trên du lịch hoạt động ở các vùng nông thôn giải quyết các thách thức về các vấn đề kinh tế xã hội, chính trị và suy thoái môi trường (Royne et al., 2011). Các sáng kiến do các doanh nhân xã hội du lịch thực hiện chỉ được coi là thành công khi các bên liên quan chính (chính quyền, các tổ chức phi chính phủ địa phương, cư dân địa phương và khách du lịch) tham gia vào quá trình phát triển du lịch (Royne et al., 2011). Trên cơ sở phát triển yếu tố sự hỗ trợ bên ngoài, luận án sẽ đi xem xét vai trò hỗ trợ của các doanh nghiệp du lịch đối với việc thúc đẩy phát triển DLST bền vững với giả thuyết:

*Giả thuyết 7 (H7): Vai trò của doanh nghiệp du lịch có ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững.*

*H7a: Vai trò của doanh nghiệp du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H7b: Vai trò của doanh nghiệp du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H7c: Vai trò của doanh nghiệp du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

Từ lý thuyết trao đổi xã hội, nhiều nghiên cứu thúc đẩy vai trò của các tiền đề về nhận thức và cảm xúc của khách du lịch bằng cách gợi ý rằng, sự sẵn sàng trả cho DLST không chỉ xuất phát từ niềm tin về lợi ích của việc bảo vệ môi trường mà còn từ cảm xúc mà người đó mong đợi trải nghiệm từ hành động đó (Hsee & Rottenstreich, 2004; Kahneman et al., 2000). Khi khách có khả năng quan tâm đến thiên nhiên và tìm hiểu về thiên nhiên họ sẽ có động cơ thực hiện chuyến đi liên quan đến thiên nhiên, có sự ủng hộ đối với DLST và có sự trải nghiệm với loại hình du lịch này. Khi họ có kinh nghiệm cho các chuyến đi trước đó sẽ là động lực thực hiện các chuyến đi đến các đến DLST khác.

Từ những lập luận trên, luận án phát triển các giả thuyết như sau:

*Giả thuyết 8 (H8): Sự ủng hộ DLST của khách du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững.*

*H8a: Sự ủng hộ DLST của khách du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H8b: Sự ủng hộ DLST của khách du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H8c: Sự ủng hộ DLST của khách du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

### **2.3.3. Vai trò điều tiết của quản lý nhà nước**

Theo lý thuyết dựa vào tài nguyên và lý thuyết thể chế, nguồn lực tạo lợi thế vượt trội hơn so với đối thủ (Rhama & Kusumasari, 2022). Để tạo lợi thế cạnh tranh

bền vững của điểm đến ngoài nguồn lực hữu hình còn là nguồn lực vô hình. Trong nguồn lực vô hình này thì *sự hỗ trợ của cơ quan quản lý Nhà nước* gồm chính sách quản lý hành chính, chính sách đầu tư có tác động phát huy, mở đường cho DLST phát triển bền vững (Rhama & Kusumasari, 2022). Mặt khác, nguồn lực tự nhiên (đa dạng sinh học, cảnh quan, hệ sinh thái) là nền tảng của du lịch sinh thái nhưng đồng thời cũng là yếu tố dễ bị tổn thương nhất. Theo DC North (1990), thể chế chính thức như luật bảo tồn, quy hoạch không gian, quy định về giới hạn tải đóng vai trò xác lập quyền sở hữu và quyền sử dụng tài nguyên, qua đó hạn chế hành vi khai thác quá mức. Nguyễn Phước Hoàng (2020) cho rằng, chính sách quản lý đúng và hiệu quả cao sẽ thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng địa phương, tạo ra sinh kế góp phần: giảm nghèo, giảm thất nghiệp. Với lập luận này, luận án đề xuất giả thuyết sau:

*Giả thuyết 9 (H9): Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển DLST bền vững*

*H9a1: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H9a2: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H9a3: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

*H9b1: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa tài nguyên du lịch văn hóa với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H9b2: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa tài nguyên DL văn hóa với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H9b3: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa tài nguyên DL văn hóa với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

*H9c1: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa CSVC, hạ tầng với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H9c2: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa CSVC, hạ tầng với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H9c3: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa CSVC, hạ tầng với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

*H9d1: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa yếu tố công nghệ với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H9d2: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa yếu tố công nghệ với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H9d3: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa yếu tố công nghệ với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

*H9e1: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ biến đổi khí hậu với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H9e2: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H9e3: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

*H9f1: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự tham gia của CD địa phương với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H9f2: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự tham gia của CD địa phương với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H9f3: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự tham gia của CD địa phương với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

*H9g1: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự ủng hộ của khách DL với DLST với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H9g2: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự ủng hộ của khách DL với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H9g3: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự ủng hộ của khách DL với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

*H9h1: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa vai trò của doanh nghiệp DL với DLST với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về sinh thái.*

*H9h2: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa vai trò của doanh nghiệp DL với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội.*

*H9h3: Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa vai trò của doanh nghiệp DL với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về kinh tế.*

#### **2.3.4. Kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững**

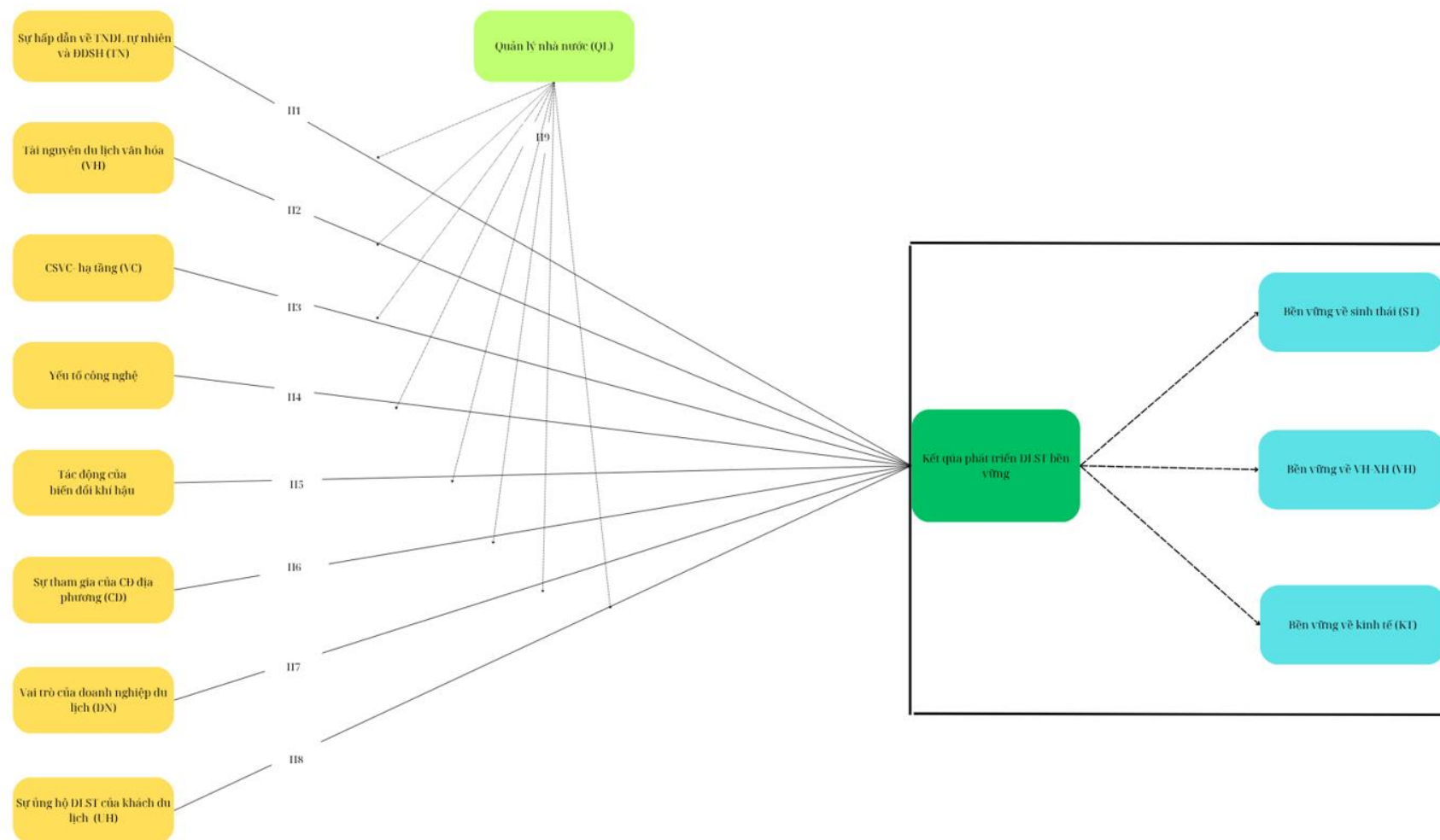
Môi trường, văn hóa và xã hội, và kinh tế đại diện cho ba chiều chính của tính bền vững trong du lịch, cái gọi là “ba mục tiêu cốt lõi” (Farrell 1992, Elkington 1997, 1998, 2004, Boley & Uysal 2014). Cần thiết lập sự cân bằng phù hợp giữa ba chiều kích này để đảm bảo tính bền vững lâu dài của du lịch (United Nations World Tourism Organization, 2005).

*Chiều kích môi trường* hay *bền vững về sinh thái* đề cập đến việc bảo tồn thiên nhiên và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên của khu vực (Naughton-Treves et al., 2005, DeFries et al., 2007, Mondéjar-Jiménez et al., 2012, Job et al., 2017). Phát triển du lịch bền vững về mặt sinh thái không gây hại cho hệ sinh thái địa phương (Hall, 2019). Ngoài ra, bảo tồn là một nhu cầu cần thiết phải được nỗ lực để bảo vệ TNTN và môi trường khỏi những tác động có hại của các hoạt động du lịch. Một trong những điều kiện tiên quyết để quản lý TNTN bền vững là bảo tồn chức năng của TNTN quý giá (Djayaputra, 2021).

*Chiều kích xã hội - văn hóa* hay *bền vững về văn hóa - xã hội* bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau liên quan đến cộng đồng địa phương, chẳng hạn như lòng tự hào, sự phục hồi của văn hóa địa phương, giáo dục môi trường, phúc lợi, củng cố sự gắn kết xã hội, sự hài lòng của khách du lịch và tối ưu hóa mối quan hệ giữa chủ nhà và khách (Bartelmus 1986, Pearce et al., 1990, Clarke 1997, Swarbrooke 1999, Spangenberg 2002, Jamal & Stronza 2009, Liang & Hui 2016, Jeon et al., 2016). Ngoài ra, việc trao quyền cho cộng đồng để hiểu được các giá trị và nguồn lực mà họ sở hữu, ví dụ như văn hóa, truyền thống, ẩm thực và lối sống cũng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển DLST bền vững (Djuwendah et al., 2023)

Cuối cùng, *chiều kích kinh tế* hay *bền vững về kinh tế* bao gồm việc tối đa hóa thu nhập và phát triển các doanh nghiệp địa phương, thúc đẩy việc làm và bán các sản phẩm và dịch vụ của khu vực (Choi & Sirakaya 2006, Roberts & Tribe 2008, Garay & Font, 2012). (Poconi et al., 2020). Chiều kích kinh tế là yếu tố thiết yếu trong tính bền vững của DLST.

Trên cơ sở những lập luận này, luận án xem xét kết quả *Kết quả phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái, bền vững về văn hóa - xã hội, bền vững về kinh tế.*



**Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu dự kiến**

*Nguồn: Tác giả đề xuất, 2024*

Từ mô hình các yếu tố ảnh hưởng được đề xuất, nghiên cứu này kế thừa và điều chỉnh các thang đo đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước, đồng thời hiệu chỉnh theo tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái tại Vườn Quốc gia Tràm Chim. Cách tiếp cận này cho phép đo lường toàn diện các chiều cạnh của du lịch sinh thái bền vững trong bối cảnh khu Ramsar, làm cơ sở cho phân tích định lượng và giải thích định tính trong nghiên cứu hỗn hợp. Bảng thang đo và biến quan sát được lựa chọn là cơ sở xây dựng phiếu tham vấn chuyên gia (phụ lục 4) nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu chính thức, bảng hỏi thực hiện khảo sát sơ bộ.

## **Tiểu kết chương 2**

Nội dung chương 2 đã tổng hợp cơ sở lý luận về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững. Để thiết lập cơ sở lý thuyết đầy đủ về các yếu tố ảnh hưởng này, luận án thực hiện hệ thống bài bản từ các khái niệm liên quan tới DLST bền vững; Nguyên tắc của DLST bền vững; Các bên liên quan và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững. Đồng thời, trong chương này, đề tài cũng tập trung làm rõ 04 lý thuyết nền tảng được lựa chọn bao gồm: Lý thuyết dựa trên tài nguyên; Lý thuyết các bên liên quan; Lý thuyết trao đổi xã hội; Lý thuyết thể chế. Từ cơ sở lý luận và các lý thuyết này kết hợp với phần tổng quan ở chương 1, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến với 07 yếu tố (Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH; Tài nguyên du lịch văn hóa; Cơ sở vật chất – hạ tầng; Yếu tố công nghệ; Tác động của biến đổi khí hậu; Sự tham gia của cộng đồng địa phương; Vai trò của doanh nghiệp du lịch; Sự ủng hộ DLST của khách du lịch) với vai trò ảnh hưởng tích cực đến Phát triển DLST bền vững, còn yếu tố Quản lý Nhà nước có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa yếu tố ảnh hưởng và Kết quả Phát triển DLST bền vững.

### **Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ GIỚI THIỆU ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU**

Sau khi trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình dự kiến trong chương 2, nghiên cứu bước sang giai đoạn kiểm tra phù hợp của mô hình cùng các giả thuyết khi đặt trong bối cảnh Việt Nam. Để lý giải các câu hỏi và hoàn thành mục tiêu nghiên cứu được đặt ra trong chương 1, đề tài cần thực hiện các phương pháp nghiên cứu phù hợp. Chương 3 trình bày qua các nội dung sau: (1) *Quy trình nghiên cứu*, (2) *Phương pháp nghiên cứu*.

#### **3.1. Quy trình nghiên cứu**

Quy trình nghiên cứu được sơ đồ hóa qua hình 3.1 gồm các giai đoạn chính như sau:

##### **3.1.1. Giai đoạn 1- Nghiên cứu định tính**

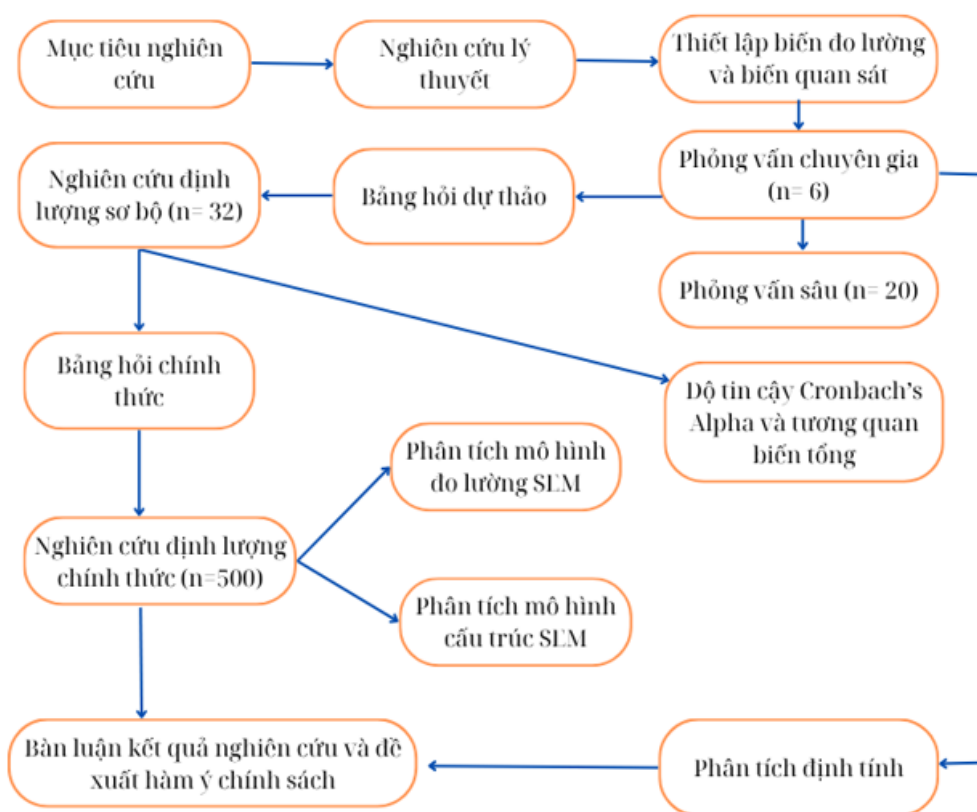
Mục tiêu của giai đoạn này là xác định mô hình nghiên cứu cùng các thang đo và bảng câu hỏi để phục vụ cho khảo sát của giai đoạn 2 và giai đoạn 3. Sau một quá trình tổng hợp và chọn lọc kỹ lưỡng từ các công trình nghiên cứu đi trước thông qua phương pháp phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometric) và phân tích nội dung (Content analysis method) để phục vụ tổng quan, kết hợp với lý thuyết nền tảng được lựa chọn, đề tài thiết lập mô hình nghiên cứu dự kiến. Từ mô hình nghiên cứu dự kiến này, tác giả thực hiện phỏng vấn sâu chuyên gia, các đối tượng cụ thể để điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi phục vụ cho khảo sát định lượng. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia và phỏng vấn sâu được thực hiện trong tháng 6 và tháng 7 năm 2024 với 6 chuyên gia khác nhau từ giảng viên, nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương, cán bộ quản lý các công ty lữ hành.

##### **3.1.2. Giai đoạn 2- Nghiên cứu định lượng sơ bộ**

Sau khi có được mô hình cùng các thang đo đã được điều chỉnh tại giai đoạn 1, giai đoạn 2 là bước kiểm định sơ bộ sự phù hợp của mô hình thực nghiệm, tìm kiếm các điểm chưa hợp lý để loại bỏ, thay thế hoặc chỉnh sửa các thang đo chưa phù hợp. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu đã sử dụng các kỹ thuật kiểm định

của phương pháp nghiên cứu định lượng theo mô hình đường dẫn PLS – SEM với sự hỗ trợ của 2 phần mềm là Smart PLS 4.1.0.8 và SPSS.26.

Thời gian nghiên cứu sơ bộ: 01/08/2024 – 15/08/2024 với 32 phiếu khảo hợp lệ được thực hiện với khách du lịch và cộng đồng địa phương.



**Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu**

*Nguồn: Tác giả xây dựng, 2024*

### **3.1.3. Giai đoạn 3- Nghiên cứu định lượng chính thức**

Mục tiêu của giai đoạn này là tìm ra các mối quan hệ trong mô hình thực nghiệm được áp dụng vào bối cảnh DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Từ kết quả của giai đoạn này, nghiên cứu có thể xác định được các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của chúng lên sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Dựa vào đó, các kiến nghị và giải pháp mới có thể được xây dựng phù hợp nhằm thúc đẩy quá trình phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Bên cạnh việc đưa ra các khuyến nghị,

xây dựng được mô hình nghiên cứu cũng phục vụ cho quá trình xác định được bộ tiêu chí phù hợp để làm tiêu chuẩn cho công tác đánh giá và thúc đẩy cho loại hình phát triển du lịch này. Các kỹ thuật phân tích định được chính được sử dụng là: kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình đường dẫn cấu trúc tuyến tính PLS – SEM với mục tiêu lần lượt là loại bỏ các thang đo không phù hợp, kiểm tra sự phụ thuộc lẫn nhau của các biến, đánh giá độ tin cậy của mô hình và khám phá các mối quan hệ phức tạp trong mô hình thực nghiệm.

Thời gian nghiên cứu chính thức từ 01/10/2024 đến 26/12/2024 với số phiếu khảo sát hợp lệ 526 gồm từ chính quyền địa phương 36, đại diện doanh nghiệp du lịch 92 người, du lịch cộng đồng địa phương 181 người, khách du lịch 217 người.

Các giai đoạn nghiên cứu trên sẽ mô tả cụ thể trong các nội dung tiếp theo của chương 3.

## **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.2.1. Phương pháp tổng quan bán hệ thống (semi-systematic review)**

Tổng quan về các tài liệu có liên quan cho phép đặt nền tảng nghiên cứu của tác giả vào bối cảnh của nghiên cứu hiện có, do đó làm nổi bật sự đóng góp học thuật cụ thể cho lĩnh vực nghiên cứu (Batista et al., 2018). Hart (1998) đã lập luận rằng, tổng quan tài liệu giúp thu hẹp chủ đề nghiên cứu cũng như giải thích và biện minh cho các mục tiêu nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu tổng thể và phương pháp luận được sử dụng. Để nội dung tổng quan có tính hệ thống, tính chính xác, nghiên cứu lựa chọn, đánh giá bán hệ thống đã được chọn làm phương pháp tổng quan. Theo Hannah Snyder (2019), phương pháp tổng quan bán hệ thống có thể là một phương pháp hữu ích giúp xác định các chủ đề, cách tiếp cận lý thuyết và những điểm tương đồng trong một lĩnh vực nghiên cứu xác định. Điều này cho phép tổng hợp các nghiên cứu cơ bản trong khi tuân theo quy trình đánh giá mang tính hệ thống (David Tranfield et al., 2003).

Việc lựa chọn các bài báo được công bố trên các tạp chí có độ chính xác học thuật cao hơn sẽ cải thiện chất lượng thông tin thu được từ các phân tích thư mục

(Xu và cộng sự, 2018). Vì thế, luận án khai thác và sử dụng hệ thống dữ liệu uy tín gồm Web of Science (WoS), Scopus (H. M. Schmidt & Santamaria-Alvarez, 2022) từ một số nhà xuất bản như Elsevier, Springer, Sage, Taylor và Francis, Emerald Insight, Wiley. Hai nguồn dữ liệu này được công nhận “là đại diện cho các nghiên cứu tiên tiến nhất mới, cập nhật các lý thuyết mới, những phát minh, các sáng kiến mới nhất” (Heinonen, K. et al., 2013). Trong đó, cộng đồng học thuật công nhận cơ sở dữ liệu Scopus vì khả năng cung cấp phạm vi bao phủ toàn diện các nguồn tài nguyên có sẵn (Caviggioli & Ughetto, 2019). Ngoài ra, luận án còn sử dụng hệ thống dữ liệu của Việt Nam trong quá trình tổng quan nghiên cứu nhằm đảm bảo độ bao phủ của tài liệu. Với các nguồn tài nguyên phù hợp này, nghiên cứu nên tiến hành tìm kiếm thông qua tiêu đề, từ khóa và tóm tắt của các ấn phẩm khoa học đã công bố (Fahimnia và cộng sự, 2015; Xu và cộng sự, 2018).

Từ nguồn cơ sở dữ liệu thu thập được, luận án tiến hành phân tích dữ liệu có sự kết hợp đồng thời giữa phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometric) và phân tích nội dung (content analysis method). Với phân tích trắc lượng thư mục, nhiều học giả đã khẳng định, áp dụng phân tích thư mục để hệ thống hóa kiến thức hiện có về các chủ đề nghiên cứu trên các lĩnh vực quản lý như tính bền vững (Bhatt et al., 2020) và du lịch (Koseoglu et al., 2019). Dựa trên các phân tích đo lường thư mục, về mặt phương pháp luận thì các kỹ thuật ghép thư mục, trích dẫn và phân tích đồng trích dẫn, phân tích đồng từ và đồng tác giả đã được áp dụng phổ biến trong nghiên cứu trước đây (Caviggioli & Ughetto, 2019; Xu et al., 2018). Với phương pháp này, đề tài sẽ xác định các hướng, chủ đề nghiên cứu trong quá trình tổng quan. Mặt khác, để thực hiện tổng quan từng chủ đề, luận án sử dụng phương pháp phân tích nội dung. Theo Krippendor (2004), Elo, S., & Kyngäs (2008), phân tích nội dung có khả năng xác định các lĩnh vực chính của chủ đề nghiên cứu nên luận án sử dụng để phân tích các ấn phẩm được sử dụng chính thức trong phần tổng quan.

Trên cơ sở tham khảo các giai đoạn của Khanra và cộng sự (2020), quá trình tổng quan được thực hiện theo quy trình gồm bốn giai đoạn sau: 1/ Tìm kiếm dữ liệu theo từ khóa; 2/ Sàng lọc kết quả tìm kiếm và phân tích trắc lượng thư mục

(Bibliometric); 3/ Tinh chỉnh kết quả tìm kiếm; 4/ Phân tích nội dung và hoàn thiện danh sách tổng quan có hệ thống.

#### 3.2.1.1. *Giai đoạn tìm kiếm dữ liệu*

Công bố khoa học được tìm kiếm có tiêu đề (title) hoặc từ khóa (keyword). Các nghiên cứu trước đây thường sử dụng một số thuật ngữ, chẳng hạn như “du lịch dựa vào thiên nhiên”, “du lịch động vật hoang dã” và “du lịch có trách nhiệm” để biểu thị các khái niệm về “du lịch sinh thái” (Khanra et al., 2021). Nhiều tác giả đồng tình với quan điểm, thuật ngữ “du lịch bền vững” thường được dùng thay cho thuật ngữ “du lịch sinh thái” nhiều hơn các thuật ngữ khác (Khanra et al., 2020; Ruparel et al., 2020; Tandon et al., 2020). Vì thế, từ khóa (keyword) tìm kiếm bao gồm “du lịch sinh thái bền vững” (sustainable ecotourism), “du lịch sinh thái” (ecotourism), “du lịch bền vững” (sustainable tourism) và “khu Ramsar” (Ramsar sites).

Đối cơ sở dữ liệu có hệ thống của WoS, Scopus thì luận án chỉ giới hạn ở các bài báo được bình duyệt bằng tiếng Anh (Podsakoff, PM và cộng sự, 2005). Kỹ thuật tìm kiếm trên hệ thống dữ liệu của Web of Science, Scopus với trường tìm kiếm theo thuật toán “sustainable ecotourism” OR “ecotourism” OR “sustainable tourism”. Tìm kiếm với chuỗi này cho ra một số lượng lớn các công bố khoa học thuộc hai nguồn dữ liệu uy tín thế giới đã xuất bản: 1.114 ấn phẩm thuộc Web of Science và 5.560 ấn phẩm của Scopus thuộc tất cả các lĩnh vực

Đồng thời, tác giả cũng thực hiện tìm kiếm các luận án bằng tiếng Anh với từ khóa này trên cơ sở dữ liệu luận văn, luận án truy cập mở (Open Access Theses and Dissertations-OATD) gần 1.000 trường đại học trên thế giới. Đối với tài liệu tiếng Việt, các từ khóa này (du lịch sinh thái bền vững, du lịch sinh thái, du lịch bền vững) được tìm kiếm trên Google scholar.com và luận án tiến sĩ trên trang Web các trường Đại học uy tín trong nước như Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học Thương mại, trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

#### 3.2.1.2. *Giai đoạn sàng lọc bài viết và phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometric)*

Với số lượng ấn phẩm thu thập phong phú, giai đoạn này thực hiện sàng lọc các kết quả thu thập được từ giai đoạn đầu tiên làm cơ sở cho quá trình tổng quan

(Khanra, Dhir, Hoi giáo và Mäntymäki, 2020). Kỹ thuật lọc dữ liệu được thực hiện bằng cách chỉ lựa chọn các bài báo có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu gần với đề tài luận án. Trong hệ thống dữ liệu của Web of Science, đề tài chỉ chọn được 1.098 bài báo từ 1992 - 2024 thuộc lĩnh vực Khoa học môi trường; Sinh thái học môi trường; Sinh học nước ngọt biển; Bảo tồn đa dạng sinh học; Nghiên cứu môi trường; Khách sạn Giải trí thể thao Du lịch; Kinh tế học; Sinh vật học; Khoa học Trái Đất đa ngành; Nghiên cứu phát triển; Sự quản lý; Kỹ thuật môi trường; Địa lý; Kinh tế học. Đồng thời, quá trình lọc dữ liệu trên hệ thống Scopus cũng thu được 1.811 bài báo trong giai đoạn 1995- 2024 thuộc lĩnh vực Khoa học môi trường; Kinh doanh, Quản lý và Kế toán; Khoa học xã hội.

**Bảng 3.1: Thống kê kết quả lọc dữ liệu nghiên cứu theo lĩnh vực tìm kiếm**

| Thông tin        | Dữ liệu nguồn tiếng Anh                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                   |                                | Dữ liệu nguồn tiếng Việt         |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|                  | Web of Science                                                                                                                                                                                                | Scopus                                                                                                                                            | Luận án trên OATD              |                                  |
| Tiêu đề bài viết | “sustainable ecotourism” OR “ecotourism” OR “sustainable tourism”                                                                                                                                             | “sustainable ecotourism” OR “ecotourism” OR “sustainable tourism”.                                                                                | “sustainable ecotourism”       | Du lịch sinh thái bền vững       |
| Thời gian        | 1992 – 2024                                                                                                                                                                                                   | 1995- 2024                                                                                                                                        | 2020 - 2024                    | 2015 - 2024                      |
| Lĩnh vực         | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoa học môi trường; Sinh thái học môi trường;</li> <li>▪ Sinh học nước ngọt biển;</li> <li>▪ Bảo tồn đa dạng sinh học;</li> <li>▪ Nghiên cứu môi trường;</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoa học môi trường</li> <li>▪ Khoa học Xã hội</li> <li>▪ Kinh tế, Kinh tế lượng và Tài chính</li> </ul> | Quản trị kinh doanh<br>Kinh tế | Kinh doanh<br>Kinh tế<br>Du lịch |

|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |    |                  |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|------------------|
|              | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khách sạn Giải trí thể thao Du lịch;</li> <li>▪ Kinh tế học;</li> <li>▪ Sinh vật học;</li> <li>▪ Khoa học Trái Đất đa ngành;</li> <li>▪ Nghiên cứu phát triển;</li> <li>▪ Sự quản lý;</li> <li>▪ Kỹ thuật môi trường;</li> <li>▪ Địa lý.</li> </ul> |         |    |                  |
| Loại ấn phẩm | Bài báo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bài báo |    | Luận án; Bài báo |
| Kết quả      | 1.098                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.811   | 01 | 5                |

*Nguồn: Tác giả tìm kiếm, 2024*

Đối với dữ liệu bài báo tiếng Anh sau khi được sàng lọc theo nội dung có liên quan sẽ tiến hành phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometric). Phương pháp này được xem như xu thế hỗ trợ nghiên cứu khoa học và đánh giá nghiên cứu khoa học (Sheila Corral và cộng sự, 2013). Khái niệm trắc lượng thư mục theo Hội Thư viện Mỹ (ALA) là “việc sử dụng các phương pháp thống kê trong phân tích cấu trúc tài liệu khoa học nhằm làm sáng tỏ lịch sử phát triển của các lĩnh vực chủ đề và các kiểu tác giả, ấn phẩm và việc sử dụng tài liệu khoa học” (Young Heartsill, 1983). Phương pháp phân tích này tạo ra một sự mới mẻ về phương pháp luận so với các bài tổng quan tài liệu truyền thống (Frank G. A. và cộng sự, 2005). Hai công cụ quan trọng trong phân tích trắc lượng thư mục là: Phân tích đồng trích dẫn (co-citation); Phân tích đồng thuật ngữ (co-word). Trong đó, phân tích đồng trích dẫn được sử dụng để xác định cấu trúc của lĩnh vực cần nghiên cứu. Phân tích đồng thuật ngữ dựa trên sự đồng thời xuất hiện của thuật ngữ chính (gồm tóm tắt, tiêu đề hoặc từ khóa) để mô tả nội dung của tài liệu. Do đó, sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục nhằm mục tiêu quan trọng nhất là cho phép tìm khoảng trống nghiên cứu một cách thuận lợi và khách quan (Trương Thị Xuân Đào, 2022). Phân





báo thuộc cơ sở dữ liệu Web of Science, còn lại 240 ấn phẩm. Với danh mục tài liệu của Scopus, tác giả đã loại 1.709 bài báo và chỉ giữ lại 102 ấn phẩm để đưa vào bước chọn lọc tiếp theo.

Ở bước thứ hai này, dữ liệu Web of Science loại trừ “0”, Scopus lọc 9 còn 384 với hệ thống các bài báo tiếng Anh còn lại, tác giả tiến hành bước đánh giá sơ bộ bằng cách đọc kỹ tiêu đề, tóm tắt và từ khóa. Thông qua kỹ thuật này, tác giả thực hiện loại bỏ các bài báo trùng lặp trên hai hệ thống dữ liệu hoặc có nội dung không phù hợp với các mục tiêu nghiên cứu. Vì thế, tác giả loại 2 bài báo trong danh mục Scopus trùng với Web of Science. Có 1 bài bị trùng cả 2 hệ thống. Kết quả 12 bài báo thuộc dữ liệu WoS và 135 bài báo thuộc dữ liệu Scopus đã bị loại. Số lượng tài liệu chính thức giữ lại để tham khảo xây dựng tổng quan là 136.

**Bảng 3.2: Tổng hợp cơ sở dữ liệu chính thức phục vụ tổng quan nghiên cứu**

| Cơ sở dữ liệu    | WoS | Scopus | Luận án tiếng Anh | Trong nước | Tổng |
|------------------|-----|--------|-------------------|------------|------|
| Số lượng công bố | 45  | 83     | 01                | 07         | 136  |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024*

#### 3.2.1.4. Giai đoạn phân tích nội dung và hoàn thiện danh sách tổng quan

Phân tích nội dung “là một phương pháp phân tích dữ liệu đã được thiết lập tốt và đã phát triển trong cách xử lý dữ liệu văn bản” (Kleinheksel et al., 2020). Với 136 ấn phẩm khoa học được chính thức sử dụng trong tổng quan, luận án sử dụng phương pháp phân tích nội dung để phân loại nhóm danh mục và nhóm chủ đề trong từng danh mục (Trương Thị Xuân Đào, 2022). Kết hợp kết quả phân tích tần suất thư mục được thực hiện trong giai đoạn 2 và phân tích nội dung, đề tài xác định có 6 nhóm chủ đề khi nghiên cứu về DLST, DLST bền vững của các học giả trên thế giới cũng như Việt Nam như bảng 1.1.

Các danh mục phân tích chính của từng án phẩm được thừa hưởng từ mô hình quy trình nghiên cứu của Stuart và cộng sự (2002) bao gồm: Mục tiêu nghiên cứu; Phương pháp thu thập dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu. Đồng thời, nghiên cứu có bổ sung một số danh mục như: Lý thuyết nền; Thang đo; Kết quả nghiên cứu và đóng góp, Hạn chế của nghiên cứu để tìm khoảng trống và điểm mới của luận án về DLST bền vững.

### **3.2.2 Phương pháp phỏng vấn**

Phỏng vấn là một trong những phương pháp thu thập thông tin định tính sử dụng trong nghiên cứu khoa học xã hội (Phạm Hương Trang, 2022). Thông thường, các nhà nghiên cứu sử dụng phỏng vấn định tính như một phương pháp chính để thu thập thông tin (Von Soest, 2023). Phương pháp này được sử dụng nhằm có cái nhìn sâu sắc về đối tượng hay vấn đề mà người nghiên cứu quan tâm vì có thể cung cấp dữ liệu để liên kết các cấp độ phân tích vĩ mô và vi mô (Von Soest, 2023).

#### **3.2.2.1. Xây dựng bảng phỏng vấn**

Mô hình nghiên cứu được xây dựng qua ba giai đoạn:

*Giai đoạn thứ nhất: xác định mô hình và các lý thuyết liên quan đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.* Để có thể lựa chọn được mô hình cùng các lý thuyết nền tảng, nghiên cứu đã tiến hành tổng hợp và chọn lọc các tài liệu trong nước và quốc tế. Mô hình nghiên cứu dự kiến chủ yếu dựa trên các mô hình và lý thuyết trên thế giới về phát triển DLST bền vững do đề tài này ở Việt Nam chưa có nhiều nguồn tài liệu phong phú, uy tín. Sau quá trình tổng quan và phân tích lý thuyết nền, nghiên cứu đã quyết định lựa chọn một mô hình cho các bên liên quan tới hình thức DLST bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp lần lượt là nhà quản lý, cộng đồng dân cư và khách du lịch (đã đưa ra trong chương 2).

*Giai đoạn thứ 2: Hiệu chỉnh thang đo và các câu hỏi phỏng vấn.* Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê Nin trong duy vật lịch sử và duy vật biện chứng: khi đánh giá các sự vật hiện tượng cần xem xét chúng trong điều kiện lịch sử cụ thể và đặt chúng trong các mối liên hệ tác động lẫn nhau, vận động và phát triển không

ngừng. Do đó, dù các mô hình và lý thuyết nghiên cứu đã được chọn lọc một cách kỹ lưỡng trong giai đoạn 1, việc áp dụng mô hình lý thuyết này vào thực tiễn văn hóa du lịch Việt Nam, cụ thể là phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp không phải là sự lồng ghép đơn thuần mà cần đặt vào bối cảnh thời đại, xem xét và hiệu chỉnh tương xứng. Mục tiêu này có thể thực hiện thông qua việc khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp theo mô hình lý thuyết đã được lựa chọn. Để làm được như vậy, nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn chuyên gia theo bảng phỏng vấn bán cấu trúc. Bảng phỏng vấn bán cấu trúc (phụ lục 4) được xây dựng bởi các câu hỏi tham khảo từ phần tổng quan và phát triển lý thuyết nghiên cứu. Đồng thời, các câu hỏi còn được mở rộng, thay đổi theo từng tình huống phỏng vấn.

**Bảng 3.3. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia về biến đo lường**

| TT | Yếu tố đề xuất                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|    | Biến đo lường                                                                               | Nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| 1. | Sự hấp dẫn về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học (TN) gồm 8 biến quan sát (TN1-TN8) | Svetlana Ivanova, 2021; Aylward et al., 1996; Amitrajeet A. Batabyal, 2016; Pujar, S. C., & Mishra, 2024; Michurina, 2022; Samani, D. et al., 2023; Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Chen, 2023; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Nguyễn Hải Ninh et al., 2023; Satrya et al., 2023; Kazeminia et al., 2016; Kazeminia et al., 2016 | 6/6                   |         |         |
| 2. | Tài nguyên du lịch văn hóa                                                                  | Pasape et al., 2015; Satrya et                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6/6                   |         |         |

| TT | Yếu tố đề xuất                                                         |                                                                                                                                                                                        | Ý kiến của chuyên gia |         |                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|----------------------------------|
|    | Biến đo lường                                                          | Nguồn                                                                                                                                                                                  | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung                          |
|    | (VH) gồm 5 biến quan sát (VH1-VH5)                                     | al., 2023                                                                                                                                                                              |                       |         |                                  |
| 3. | Cơ sở vật chất - hạ tầng (VC) gồm 10 biến quan sát (VC1-VC9)           | Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Nguyễn Phước Hoàng, 2023                                                                                                                      | 6/6                   |         |                                  |
| 4. | Chính sách quản lý du lịch (CS) gồm 7 biến quan sát (CS1-CS7)          | Wall, 1997; Tian & Li, 2022; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020                                                                                                | 6/6                   |         | Quản lý Nhà nước về du lịch (QL) |
| 5. | Yếu tố công nghệ (CN) gồm 6 biến quan sát (CN1-CN6)                    | Purnamawati, I. G. A. et al., 2022                                                                                                                                                     | 6/6                   |         | Yếu tố công nghệ (CN)            |
| 6. | Biến đổi khí hậu (KH) gồm 6 biến quan sát (KH1-KH6)                    | Mkiramweni et al., 2017; Satrya et al., 2023                                                                                                                                           | 6/6                   |         | Biến đổi khí hậu (KH)            |
| 7. | Sự tham gia của cộng đồng địa phương (CĐ) gồm 7 biến quan sát (CĐ-CĐ7) | Kim et al., 2019; Katarzyna Negacz, 2021; Eshun, F., & Asiedu, 2023; Salman, A. et al., 2021; Chen, 2023; Kummitha et al., 2021; Saidmamatov et al., 2020; Abuhay, 2023; Ávila-Foucat, | 6/6                   |         |                                  |

| TT | Yếu tố đề xuất                                                                               |                                                                                                                          | Ý kiến của chuyên gia |         |                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------------------------|
|    | Biến đo lường                                                                                | Nguồn                                                                                                                    | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung                   |
|    |                                                                                              | V. S. et al., 2021; Huang, C. C., Li, S. P., Chan, Y. K., Hsieh, M. Y., & Lai, 2023; Huang, C. C. et al., 2023           |                       |         |                           |
| 8  | Sự tham gia của các doanh nghiệp du lịch (DN) gồm 6 biến quan sát (DN1-DN9)                  | Saidmamatov et al., 2020                                                                                                 | 6/6                   |         | Doanh nghiệp du lịch (DN) |
| 9  | Sự ủng hộ DLST của khách du lịch gồm 05 biến quan sát (UH1-UH5)                              | Kazeminia et al., 2016; Chen, 2023; Tešin, A. et al., 2020; Deng, J. & Li, 2015; Royne et al., 2011; Dunlap et al., 2000 | 6/6                   |         |                           |
| 10 | Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh sinh thái gồm 06 biến quan sát (ST1-ST6)        | Kim et al., 2019                                                                                                         | 6/6                   |         |                           |
| 11 | Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh xã hội – văn hóa gồm 07 biến quan sát (XH1-XH7) | Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020; Kim et al., 2019; Koshim et al., 2023                        | 6/6                   |         |                           |
| 12 | Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh KT gồm 05 biến quan sát (KT1-KT4)               | Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020                                                                                         | 6/6                   |         |                           |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024*

Phương pháp nghiên cứu định tính này phù hợp với mục tiêu khám phá các nhân tố tiềm ẩn, các biến quan sát do mang tính tương tác cao giữa các bên tham gia, cho phép người phỏng vấn có thể theo sát dòng suy nghĩ của người được phỏng vấn, đặt ra các khúc mắc và câu hỏi gợi mở để đào sâu và khai thác triệt để các yếu tố và ý kiến của họ (Von Soest, 2023). Thông qua phỏng vấn, nghiên cứu còn muốn xác định xem các đối tượng phỏng vấn có hiểu được các khái niệm và ngôn ngữ phỏng vấn hay không, câu hỏi có dễ trả lời hay không để kịp thời hiệu chỉnh thang đo, thống nhất từ ngữ và hoàn thiện phiếu khảo sát cho 2 giai đoạn nghiên cứu định lượng tiếp theo. Vì thế, các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế nhằm xin ý kiến tư vấn của chuyên gia “*giữ nguyên*”, “*loại bỏ*” và ý kiến “*bổ sung*”. Ngoài ra, bảng phỏng vấn còn có câu hỏi mở để chuyên gia tham góp ý kiến về các chỉ báo, các yếu tố bổ sung; đối tượng khảo sát bằng bảng hỏi; khuyến nghị nhằm phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar.

Đối tượng phỏng vấn gồm chuyên gia thuộc hai nhóm đối tượng: Các nhà nghiên cứu du lịch (02 người); quản lý tại Nhà nước về du lịch (01 người); doanh nghiệp du lịch (03 người). Thông tin từ những đối tượng này sẽ cho phép nghiên cứu xác định được nhận thức của các bên liên quan về các nhân tố nào sẽ tác động đến việc phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim cũng như xác định sơ bộ các chiều quan hệ có thể có trong mô hình thực nghiệm. Với thời gian phỏng vấn diễn ra từ 01/02/2024 – 15/02/2024, để tiết kiệm được thời gian và thúc đẩy tốc độ nghiên cứu.

*Giai đoạn thứ 3- Phỏng vấn sâu một số bên liên quan:* Kết quả phỏng vấn chuyên gia đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, luận án đã thực hiện phỏng vấn sâu đại diện cơ quan quản lý Nhà nước về Du lịch, doanh nghiệp lữ hành, cộng đồng địa phương và khách du lịch. Nội dung bảng phỏng vấn sâu bao gồm các câu hỏi mở xin ý kiến đánh giá về hiện trạng từng yếu tố và ảnh hưởng của những yếu tố này đến phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar (phụ lục 6). Trên cơ sở các nội dung này, bảng phỏng vấn sâu là

bảng bán cấu trúc gồm 2 phần: phần A giới thiệu mục tiêu cuộc phỏng vấn; phần B là các nội dung phỏng vấn.

Các buổi phỏng vấn được thực hiện trực tiếp trong tháng 03/2024. Các đối tượng đề cập đã được chọn lọc và liên hệ trước qua email hoặc điện thoại, dưới sự đồng ý và thống nhất lịch hẹn, các cuộc phỏng vấn diễn ra tương đối thuận lợi.

### 3.2.2.2. Phân tích dữ liệu

#### ***Phỏng vấn chuyên gia***

Kết quả phỏng vấn chuyên gia được tổng hợp thành bảng dữ liệu (phụ lục 7). Trong đó, 5/9 biến đo lường được các chuyên gia đồng ý “*giữ nguyên*”, 4/9 biến đo lường được chuyên gia đề xuất chỉnh sửa câu từ (bảng 3.3). Tất cả 6 chuyên gia đồng ý “*giữ nguyên*” 68 biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Một trong số các chuyên gia có ý kiến loại bỏ 11 biến quan sát. Tuy nhiên, biến quan sát “*TN3. Độ che phủ của rừng ngập mặn cao (trên 50%)*” được chuyên gia 5 và 6 đề xuất loại bỏ do khu Ramsar không có rừng ngập mặn và người trả lời kho xác định mức độ che phủ. Mặc dù vậy, sau khi tìm hiểu nhận thấy, khu vực này có HST rừng tràm rất điển hình. Do đó, tác giả giữ nguyên biến này và có điều chỉnh “*TN3. Diện tích rừng ngập mặn còn nhiều*”.

Với biến quan sát “*VH4. Tài nguyên du lịch nông nghiệp phong phú (trải nghiệm làm ngư dân, trải nghiệm thu hoạch lúa ma...)*” của biến đo lường Tài nguyên du lịch văn hóa, chuyên gia 06 có đề xuất loại bỏ. Tuy nhiên, tác giả chỉnh sửa câu từ cho phù hợp với nội hàm của tài nguyên du lịch văn hóa “*VH4. Tập quán canh tác nông nghiệp độc đáo (thu hoạch lúa ma, nuôi trồng thủy sản...)*”. Bởi phong tục tập quán là một trong những tài nguyên du lịch văn hóa tiêu biểu, có sức hấp dẫn với khách du lịch. Trong khi đó, khu vực Tràm Chim lúa ma là sinh cảnh chủ chốt, quần xã thực vật quan trọng ở VQG Tràm Chim. Thu hoạch lúa ma vùng với tham gia trải nghiệm nuôi trồng thủy sản này là một trải nghiệm thú vị của khách du lịch chỉ có tại vùng đất ngập nước này.

Một số biến khác như “*XH4. Dân nhập cư gia tăng*”, “*XH5. Văn hóa địa phương bị ảnh hưởng*”, chuyên gia chỉ có 02 ý kiến nên loại bỏ. Vì thế, các biến

quan sát này vẫn giữ lại trong nghiên cứu sau khi chỉnh sửa câu từ phù hợp và đảm bảo sự tường minh như “XH3. Dân nhập cư gia tăng tại các điểm du lịch”; “XH4. Văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương có dấu hiệu bị biến đổi. Hai biến quan sát này được đưa vào đo lường nhằm đánh giá được sự thay đổi về văn hóa bản địa tại khu Ramsar có bị thay đổi khi phát triển DLST.

Những biến quan sát đã bị loại bỏ trong mô hình nghiên cứu từ ý kiến tư vấn của chuyên gia như: “TN8. Tài nguyên đã bị tác động do khai thác chưa bền vững”; “VC10. VQG cung cấp sách, tờ rơi và tài liệu quảng cáo về các điểm tham quan một cách hấp dẫn”; “CS1. Có sự phối hợp liên bộ ngành hướng tới phát triển du lịch sinh thái”; “KH1. Biến đổi khí hậu tác động làm thay đổi mực nước biển”; “KH2. Biến đổi khí hậu tác động làm thay đổi mực nước biển”; “DN7. Hướng dẫn viên / nhân viên được trang bị kiến thức chuyên môn về du lịch sinh thái”; “DN8. Hướng dẫn viên/ nhân viên được trang bị kiến thức chuyên môn về du lịch sinh thái”; “ST5. Phát triển du lịch phải có tầm nhìn dài hạn về bảo vệ môi trường”. Ý kiến chuyên gia cho rằng, các biến này có nội dung không phù hợp, hoặc bị trùng lặp các biến khác trong biến đo lường, ví dụ như TN8 có nội dung mâu thuẫn với biến đo lường là *Sức hấp dẫn của tài nguyên và đa dạng sinh học*, nếu tài nguyên thiên nhiên bị khai thác không bền vững thì sẽ làm giảm sức hấp dẫn của điểm đến. Hay DN7, DN 8 có nội dung trùng với “DN3. Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về du lịch sinh thái cho nhân viên”. Như vậy, sau giai đoạn tham khảo ý kiến chuyên gia thì 12 biến quan sát đã không đưa vào mô hình và khung nghiên cứu dự kiến cũng như bảng khảo sát.

Ngoài ra, từ kết quả phỏng vấn chuyên gia, tác giả cũng xem xét chỉnh sửa, bổ sung một số biến như TN4- *Khu du lịch sinh thái có loài thú quý, hiếm*, ghép với TN2 thành biến quan sát TN2- *Hệ sinh thái độc đáo, có các loài động, thực vật đặc hữu và loài thú quý hiếm*. Hay VC7- *Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về tiện nghi và chất lượng* sẽ bỏ “*tiện nghi*” vì là một điểm du lịch ở vùng nông thôn nên việc đảm bảo tiện nghi sẽ không phù hợp. Do đó, biến quan sát VC7 sẽ là *Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng*. Biến quan sát CN2- *Các điểm du lịch có internet* được

sửa thành CN2- *Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh*; CN3- *Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh* được chỉnh sửa lại là CN3- *Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, cơ sở lưu trú, nhà hàng...* Với biến quan sát CN5- *Sử dụng năng lượng Mặt Trời*, được sửa thành CN5- *Sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện môi trường*. Một số biến quan sát cần được chỉnh sửa để rõ nghĩa hơn như UH5- *Khách du lịch có hỗ trợ nền kinh tế địa phương* sửa thành UH5. *Khách du lịch có hỗ trợ nền kinh tế địa phương* sửa thành UH5. *Khách du lịch có hỗ trợ nền kinh tế địa phương thông qua mua sản vật địa phương...* Biến quan sát XH4- *Dân nhập cư gia tăng* được sửa thành XH3- *Dân nhập cư gia tăng tại các điểm du lịch*; XH5- *Văn hóa địa phương bị ảnh hưởng* chỉnh sửa lại là XH4- *Văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương có dấu hiệu bị biến đổi*.

Tóm lại, thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia, tác giả đã tiếp thu ý kiến của chuyên gia, thực hiện loại bỏ 9 biến quan sát của 12 biến đo lường để đảm bảo tính hợp lý (phụ lục 5). Kết quả mô hình nghiên cứu dự kiến còn 12 biến đo lường với 69 biến quan sát. Dữ liệu này là cơ sở để tác giả hoàn thiện bảng hỏi cho giai đoạn nghiên cứu tiếp theo.

### ***Phỏng vấn sâu***

Kết quả phỏng vấn sâu các bên liên quan được ghi chép thành biên bản cuộc họp theo mẫu phân loại sẵn (bảng exel tổng hợp các nội dung theo mục) và ghi âm để đối chiếu. Các thông tin này được đối chiếu và kiểm tra để thống nhất, sau đó nghiên cứu tiến hành tổng hợp, phân loại và phân tích cho nội dung về đánh giá định tính các yếu tố ảnh hưởng và hiện trạng phát triển DLST tại VQG Tràm Chim.

### ***3.2.3. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi và xử lý dữ liệu***

Để đảm bảo thu thập đầy đủ thông tin cần thiết, bảng hỏi cần phản ánh tất cả các nội dung được thể hiện trong câu hỏi nghiên cứu (Nguyễn Hữu Minh và cộng sự, 2023). Phiếu khảo sát được thu gọn tối đa để người đọc dễ nắm bắt thông tin và đưa ra lựa chọn chính xác với 2 phần chính:

**Phần 1:** Thông tin chung: Người trả lời khảo sát trả lời câu hỏi trong nội dung khảo sát bằng cách tích (✓) vào ô thích hợp hoặc đưa ra ý kiến trả lời.

**Phần 2:** Nội dung: Đáp viên trả lời câu hỏi trong nội dung khảo sát bằng cách tích (✓) vào ô phù hợp theo thang điểm likert từ ① tới ⑤ tương ứng với các mức: Rất không đồng ý, Không đồng ý, Không ý kiến; Đồng ý; Rất đồng ý. Với thang 5 mức độ này sẽ có 4 khoảng chênh lệch giữa mức cao nhất và thấp nhất ( $5 - 1 = 4$ ) nên khoảng điểm giữa các mức là  $4/5 = 0,8$  và bắt đầu từ 1. Vì thế, đề tài sử dụng 5 cấp độ đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả phát triển DLST bền vững như sau: Từ 1.0 đến cận 1.8: Ảnh hưởng đến kết quả phát triển DLST bền vững thấp; Từ 1.8 đến cận 2.6: Ảnh hưởng đến kết quả phát triển DLST bền vững trung bình thấp; Từ 2.6 đến cận 3.4: Ảnh hưởng đến kết quả phát triển DLST bền vững trung bình; Từ 3.4 đến cận 4.2: Ảnh hưởng đến kết quả phát triển DLST bền vững trung bình cao; Từ 4.2 đến cận 5.0: Ảnh hưởng đến kết quả phát triển DLST bền vững cao.

#### *3.2.3.1. Thiết kế bảng hỏi và xây dựng thang đo*

Từ khung lý thuyết của luận án, bảng hỏi được xây dựng gồm 2 phần để thu thập những thông tin về nhân khẩu học và ý kiến đánh giá của đáp viên về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững tại VQG Tràm Chim.

##### ***Nhóm câu hỏi về thông tin nhân khẩu học***

Các câu hỏi về nhân khẩu học bao gồm giới tính, tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, thu nhập hàng tháng và nơi sinh sống được kế thừa từ nghiên cứu khác song được lựa chọn cho phù hợp với bối cảnh, mục tiêu nghiên cứu.

##### ***Nhóm câu hỏi về nội dung nghiên cứu chính***

Thông qua quá trình tổng quan có hệ thống về DLST bền vững, tác giả đã sàng lọc và lựa chọn các biến đo lường phù hợp với mục tiêu, nội dung nghiên cứu. Từ các biến đo lường này, luận án cũng lựa chọn, điều chỉnh các biến quan sát từ các công trình đã công bố trước đó để xây dựng khung nghiên cứu đảm bảo sự thích hợp với bối cảnh, mẫu nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu được xác lập sau quá trình tổng quan và xin ý kiến tham vấn của chuyên gia gồm 12 biến đo lường: 1/ Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH; 2/ Tài nguyên du lịch văn hóa; 3/ Cơ sở vật chất - hạ tầng; 4/ Quản lý Nhà nước về du lịch; 5/ Yếu tố công nghệ; 6/ Biến đổi khí hậu; 7/ Sự tham gia của cộng đồng địa phương; 8/ Doanh nghiệp du lịch; 9/ Sự ủng hộ DLST của khách du lịch; 10/ Kết

quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh sinh thái; 11/ Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh xã hội – văn hóa; 12/ Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh kinh tế (bảng 3.4). Tương ứng với mỗi biến đo lường là các biến quan sát đã được góp ý, hiệu chỉnh từ ý kiến chuyên gia. Mặc dù các yếu tố này đã được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu trước đó, tuy nhiên luận án đã xem xét tổng thể các yếu tố từ nguồn lực đến sự tham gia của các bên liên quan đến sự phát triển du lịch. Dựa trên ý kiến tham góp của chuyên gia, tác giả đã chỉnh sửa, loại bỏ 9 biến quan sát, giữ lại 69 biến quan sát để đảm bảo sự chính xác, sự phù hợp, tường minh cho mô hình nghiên cứu và bảng hỏi (phụ lục 6).

### *3.2.3.2. Khảo sát định lượng sơ bộ và điều chỉnh bảng hỏi*

Bảng hỏi được xây dựng sau khi tham vấn ý kiến chuyên gia được đưa vào khảo sát sơ bộ hay chính là thực hiện nghiên cứu thử nghiệm nhằm kiểm tra sự phù hợp, tính toàn diện và dễ hiểu. Khảo sát sơ bộ có sự tham gia của 32 đáp viên gồm cộng đồng địa phương và khách du lịch (bảng 9).

Dữ liệu khảo sát sơ bộ được kiểm định thống kê bằng phần mềm SPSS 26 thông qua hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha ( $>0,7$ ) và hệ số tương quan biến tổng (0,3) (bảng 10). Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy có 02 biến quan sát (TN5. Mức độ định cư của người dân tại các điểm DLST phù hợp; CS1. Ban quản lý khu Ramsar xây dựng quy tắc ứng xử đối với khách du lịch và nhà cung cấp dịch vụ) có độ tin cậy Cronbach's Alpha  $<0,7$ . Đồng thời, biến quan sát (VH1. Văn hóa và chuẩn mực văn hóa bản địa được bảo tồn) có hệ số tương quan biến tổng là 0,28  $<0,3$ . Ngoài xem xét tiêu chuẩn về mặt thống kê, tác giả cũng nhận thấy nội hàm của biến TN5 khó xác định, đáp viên không có cơ sở để đưa ra câu trả lời đánh giá sự phù hợp của mức độ định cư của người dân. Do đó biến này sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Đối với biến CS1 sẽ được chỉnh sửa thành “Ban quản lý khu Ramsar xây dựng quy định về bảo vệ môi trường, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên” để đảm bảo sự rõ ràng, cụ thể. Biến quan sát VH1 xem xét với biến VH2 (Trang phục truyền thống, phong tục, tập quán của cộng đồng địa phương đặc sắc) sẽ tách thành

2 biến mới là: VH1 (Phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội của cộng đồng địa phương đặc sắc) và VH2 (Trang phục truyền thống được duy trì).

Sau khi loại đi biến TN5, luận án tiến hành chạy lại hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích thu được các hệ số Cronbach's Alpha và tương quan biến tổng đều đạt tiêu chuẩn về mặt thống kê. Do đó, từ kết quả khảo sát sơ bộ, luận án đã chỉnh sửa lại câu từ, cách diễn đạt và loại bỏ đi 1 biến quan sát, còn lại 69 biến quan sát phù hợp (bảng 3.4). Thông qua quy trình này, luận án đã xác định được các biến quan sát, các câu hỏi về nội dung nghiên cứu chính và bảng hỏi để tiến hành khảo sát chính thức (phụ lục 8).

**Bảng 3.4. Các biến đo lường và biến quan sát trong mô hình nghiên cứu**

| Ký hiệu                                   | Biến quan sát                                          | Nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1/ Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH (TN)</b> |                                                        | Tác giả điều chỉnh từ Svetlana Ivanova, 2021; Aylward et al., 1996; Amitrajeet A. Batabyal, 2016; Pujar, S. C., & Mishra, 2024; Michurina, 2022; Samani, D. et al., 2023; Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Chen, 2023; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Nguyễn Hải Ninh et al., 2023; Satrya et al., 2023; Kazeminia et al., 2016; Kazeminia et al., 2016 |
| TN1                                       | Thiên nhiên nguyên sơ, yên bình.                       | Điều chỉnh của tác giả theo Kazeminia et al., 2016; Utami et al., 2022; Nguyễn Phước Hoàng, 2023                                                                                                                                                                                                                                                           |
| TN2                                       | Hệ sinh thái độc đáo, có các loài đặc hữu và quý hiếm. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| TN3                                       | Diện tích rừng tràm còn nhiều.                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| TN4                                       | Thời tiết, khí hậu mát mẻ.                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| <b>Ký hiệu</b>                            | <b>Biến quan sát</b>                                                                       | <b>Nguồn</b>                                                                            |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| TN5                                       | Khu Ramsar có một mùa nước nổi đặc sắc.                                                    | Đề xuất của tác giả và chuyên gia                                                       |
| <b>2/ Tài nguyên du lịch văn hóa (VH)</b> |                                                                                            | Pasape et al., 2015; Satrya et al., 2023                                                |
| VH1                                       | Phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội của cộng đồng địa phương đặc sắc..                 | Điều chỉnh của tác giả theo Pasape et al., 2015                                         |
| VH2                                       | Trang phục truyền thống được duy trì.                                                      |                                                                                         |
| VH3                                       | Ẩm thực địa phương đặc sắc, có nhiều món ăn truyền thống.                                  | Đề xuất của tác giả và chuyên gia                                                       |
| VH4                                       | Tập quán canh tác nông nghiệp độc đáo (thu hoạch lúa ma, nuôi trồng thủy sản...)           |                                                                                         |
| VH5                                       | Sản phẩm lưu niệm độc đáo được làm từ nguyên liệu địa phương.                              |                                                                                         |
| <b>3/ Cơ sở vật chất - hạ tầng (VC)</b>   |                                                                                            | Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Nguyễn Phước Hoàng, 2023                       |
| VC1                                       | Hệ thống giao thông đảm bảo, dễ tiếp cận các điểm tham quan.                               | Tác giả điều chỉnh theo Pasape et al., 2015; Huy & Khin, 2016; Nguyễn Phước Hoàng, 2023 |
| VC2                                       | Thông tin liên lạc đảm bảo.                                                                |                                                                                         |
| VC3                                       | Dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu cơ bản tại các khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái. |                                                                                         |
| VC4                                       | Môi trường trường sạch sẽ.                                                                 |                                                                                         |
| VC5                                       | Các khu vực xung quanh các điểm DLST được tiếp cận nguồn nước sạch.                        |                                                                                         |

| Ký hiệu                                    | Biến quan sát                                                                                                                    | Nguồn                                                                                   |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| VC6                                        | Hệ thống điện lưới quốc gia được đảm bảo.                                                                                        |                                                                                         |
| VC7                                        | Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng.                                                                                     |                                                                                         |
| VC8                                        | Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách.                                                                        | Đề xuất của tác giả                                                                     |
| VC9                                        | Cơ sở vui chơi, giải trí đáp ứng nhu cầu của du khách.                                                                           |                                                                                         |
| VC10                                       | Cơ sở bán hàng, đồ lưu niệm đáp ứng yêu cầu của khách.                                                                           |                                                                                         |
|                                            |                                                                                                                                  |                                                                                         |
| <b>4/ Quản lý nhà nước về du lịch (QL)</b> |                                                                                                                                  | Wall, 1997; Tian & Li, 2022; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020 |
| QL1                                        | Cơ quan quản lý Nhà nước xây dựng quy định về bảo vệ môi trường, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch sinh thái. | Tác giả điều chỉnh theo Tosun 2001; Ibun 2016; Nguyễn Phước Hoàng, 2023                 |
| QL2                                        | Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái.  |                                                                                         |
| QL3                                        | Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch và khu Du lịch có chính sách xúc tiến du lịch, quảng bá du lịch sinh thái.                   |                                                                                         |
| QL4                                        | Ban quản lý khu Du lịch sử dụng nhiều phương thức quảng cáo (sách, tờ rơi,                                                       |                                                                                         |

| <b>Ký hiệu</b>                  | <b>Biến quan sát</b>                                                                      | <b>Nguồn</b>                                                                               |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | website,...) về các điểm tham quan một cách hấp dẫn.                                      |                                                                                            |
| <b>5/ Yếu tố công nghệ (CN)</b> |                                                                                           | Đề xuất của tác giả, được sự nhất trí của chuyên gia                                       |
| CN1                             | Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá DLST.                   | Tác giả điều chỉnh theo Munar, 2012; Mukherjee & Mukherjee, 2019; Nguyễn Phước Hoàng, 2023 |
| CN2                             | Các điểm du lịch có phủ sóng 4G.                                                          |                                                                                            |
| CN3                             | Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch.                                  |                                                                                            |
| CN4                             | Khu Ramsar ứng dụng công nghệ trong quản lý môi trường.                                   |                                                                                            |
| CN5                             | Sử dụng nguồn năng lượng Mặt Trời, thân thiện môi trường.                                 | Đề xuất của tác giả                                                                        |
| CN6                             | Các cơ sở lưu trú sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh.                    |                                                                                            |
| <b>6/ Biến đổi khí hậu (KH)</b> |                                                                                           | Tác giả điều chỉnh theo Mkiramweni et al., 2017; Satrya et al., 2023                       |
| KH1                             | Biến đổi khí hậu tác động làm suy giảm đa dạng sinh học.                                  | Tác giả điều chỉnh theo Mkiramweni et al., 2017; Satrya et al., 2023                       |
| KH2                             | Biến đổi khí hậu làm giảm sự hấp dẫn của điểm đến.                                        |                                                                                            |
| KH3                             | Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về môi trường. |                                                                                            |
| KH4                             | Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan tăng cường hoạt động              |                                                                                            |

| <b>Ký hiệu</b>                                      | <b>Biến quan sát</b>                                                                          | <b>Nguồn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                     | DLST.                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>7/ Sự tham gia của cộng đồng địa phương (CD)</b> |                                                                                               | Kim et al., 2019; Katarzyna Negacz 2021; Eshun, F., & Asiedu, 2023; Salman, A. et al., 2021; Chen, 2023; Kummitha et al., 2021; Saidmamatov et al., 2020; Abuhay, 2023; Ávila Foucat, V. S. et al., 2021; Huang, C. C., Li, S. P., Chan, Y. K., Hsieh, M. Y., & Lai, 2023; Huang, C. C. et al. 2023 |
| CD1                                                 | Cộng đồng địa phương quan tâm bảo vệ môi trường tự nhiên của khu Ramsar.                      | Đề xuất của tác giả và chuyên gia<br><br>Tác giả điều chỉnh theo Pasape et al., 2015; Huy & Khin, 2016; Rhama & Kusumasari, 2022; Saidmamatov et al., 2020                                                                                                                                          |
| CD2                                                 | Cộng đồng địa phương có hành động bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên khu Ramsar.          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| CD3                                                 | Cộng đồng địa phương được tham gia các lớp tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ đón khách.          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| CD4                                                 | Cộng đồng địa phương được đào tạo kiến thức về DLST.                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| CD5                                                 | Người dân đón khách thân thiện, cởi mở.                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| CD6                                                 | Cộng đồng địa phương được tuyển dụng làm việc trong các cơ sở lưu trú, hướng dẫn thăm quan... |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>8/ Vai trò của doanh nghiệp du lịch (DN)</b>     |                                                                                               | Saidmamatov et al., 2020                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| DN1                                                 | Doanh nghiệp tham gia các chương trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt                 | Kummitha et al., 2021                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| <b>Ký hiệu</b>                             | <b>Biến quan sát</b>                                                                             | <b>Nguồn</b>                                                                                                             |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                            | động vì môi trường.                                                                              |                                                                                                                          |
| DN2                                        | Doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương.                                                        | Thang đo tác giả phát triển, chuyên gia nhất trí                                                                         |
| DN3                                        | Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về DLST cho nhân viên.                         |                                                                                                                          |
| DN4                                        | Doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ DLST.                                         |                                                                                                                          |
| DN5                                        | Doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ, hoạt động về DLST (giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...)  |                                                                                                                          |
| DN6                                        | Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về hướng dẫn viên du lịch.                                          | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016; Saidmamatov et al., 2020                                                       |
| DN7                                        | Doanh nghiệp lưu trú thực hiện trách nhiệm xã hội.                                               | Tác giả đề xuất từ gợi ý của chuyên gia                                                                                  |
| <b>9/ Sự ủng hộ DLST của khách du lịch</b> |                                                                                                  | Kazeminia et al., 2016; Chen, 2023; Tešin, A. et al., 2020; Deng, J. & Li, 2015; Royne et al., 2011; Dunlap et al., 2000 |
| UH1                                        | Khách du lịch muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến DLST.                       | Deng, J. & Li, 2015                                                                                                      |
| UH2                                        | Khách du lịch thích tham quan thiên nhiên hoang dã.                                              |                                                                                                                          |
| UH3                                        | Khách du lịch nghĩ rằng việc học tập từ môi trường thiên nhiên nên là một phần trải nghiệm DLST. |                                                                                                                          |
| UH4                                        | Khách du lịch thích những địa điểm du lịch thiên nhiên có hướng dẫn viên.                        |                                                                                                                          |

| <b>Ký hiệu</b>                                   | <b>Biến quan sát</b>                                                                                                   | <b>Nguồn</b>                                                                                      |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| UH5                                              | Khách du lịch có hỗ trợ kinh tế địa phương thông qua mua đồ lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, sản vật nông nghiệp... |                                                                                                   |
| <b>10. Kết quả phát triển DLST bền vững</b>      |                                                                                                                        | Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Kim et al., 2019                      |
| <b>10.1/ Khía cạnh sinh thái (ST)</b>            |                                                                                                                        | Kim et al., 2019                                                                                  |
| ST1                                              | Hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn.                                                                                    | Kim et al., 2019; Munajat et al., 2022                                                            |
| ST2                                              | Chất lượng nguồn nước được đảm bảo.                                                                                    |                                                                                                   |
| ST3                                              | Môi trường không khí trong lành được duy trì.                                                                          |                                                                                                   |
| ST4                                              | Công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện kịp thời, hiệu quả.                                                   |                                                                                                   |
| ST5                                              | Các điểm tham quan đều có biển báo bảo vệ môi trường.                                                                  | Đề xuất của tác giả                                                                               |
| ST6                                              | Hoạt động giáo dục môi trường được truyền thông rộng rãi.                                                              |                                                                                                   |
| <b>10.2/ Khía cạnh xã hội – văn hóa (XH-VH )</b> |                                                                                                                        | Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020; Kim et al., 2019; Koshim et al., 2023 |
| XH1                                              | Khôi phục các phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống... của cộng đồng địa phương.                                    | Koshim et al., 2023<br>Kim et al., 2019                                                           |
| XH2                                              | Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương.                                                                     |                                                                                                   |

| Ký hiệu                             | Biến quan sát                                                          | Nguồn                                                 |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| XH3                                 | Góp phần xóa đói giảm nghèo ở địa phương.                              |                                                       |
| XH4                                 | Môi trường xã hội an toàn.                                             |                                                       |
| XH5                                 | Văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương có dấu hiệu bị biến đổi. |                                                       |
| <b>10.3/ Khía cạnh kinh tế (KT)</b> |                                                                        | Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020                      |
| KT1                                 | Thu nhập của người dân địa phương được cải thiện.                      | Kim et al., 2019; Koshim et al., 2023<br>Ôiuuiiiiiioo |
| KT2                                 | Cơ sở hạ tầng được cải thiện. .                                        |                                                       |
| KT3                                 | KT3. Thúc đẩy thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế của địa phương.     |                                                       |
| KT4                                 | KT4. Góp phần phát triển kinh tế địa phương                            | Đề xuất của tác giả                                   |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024*

### 3.2.3.3. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu nghiên cứu

#### **Chọn mẫu nghiên cứu**

Khi thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm, việc thu thập dữ liệu tổng thể có khuynh hướng cung cấp một cái nhìn toàn cảnh song rất khó khăn, tốn kém và mất thời gian (Bùi Nhất Vương & Hà Nam Khánh Giao, 2024). Vì thế, nghiên cứu dạng này cần thực hiện chọn mẫu (sampling), đó là quá trình lựa chọn những đơn vị nhỏ của một tổng thể (population). Chọn mẫu là khâu rất quan trọng bởi nó liên quan đến độ chính xác của kết quả nghiên cứu song cần xem xét tiêu chí về thời gian, nguồn lực tài chính. Với đặc thù của đề tài nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để lựa chọn mẫu phi xác suất. Vì cách thức chọn mẫu này là một kỹ thuật chọn mẫu không dựa vào tiến trình lựa chọn ngẫu nhiên (Bùi Nhất Vương & Hà Nam Khánh Giao, 2024). Trong đó, nghiên cứu tiếp tục lựa chọn loại chọn mẫu thuận tiện, đây là kỹ thuật chọn mẫu phi xác suất mà chủ thể được chọn phần lớn là do chúng được nhà nghiên cứu dễ dàng tiếp cận.

Với đối tượng khảo sát bao gồm quản lý nhà nước, cộng đồng địa phương, khách du lịch với đặc điểm nhân khẩu học đa dạng, cách tiếp cận từ nhiều kênh nên việc sử dụng kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện tạo thuận lợi cho luận án thu thập được một số lượng lớn các chủ thể trong một thời gian ngắn. Trong đó, quản lý nhà nước bao gồm: quản lý các cấp sở (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Tháp; Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Tháp; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp); Ban Quản lý VQG Tràm Chim; Cán bộ Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Tam Nông. Đối với cộng đồng thì lựa chọn ngẫu nhiên một số người dân sống trong khu vực Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Về phía khách du lịch thì luận án sẽ khảo sát ngẫu nhiên khách du lịch đã tham gia hoạt động DLST tại Khu Ramsar trong 5 năm trở lại đây.

### ***Cỡ mẫu***

Cỡ mẫu được thiết lập cần đảm bảo một số tiêu chí như độ tin cậy (tức là đặc điểm của dữ liệu thu thập sẽ đại diện cho các đặc điểm của tổng thể mục tiêu), sai số có thể chấp nhận được (đó là độ chính xác mà nghiên cứu yêu cầu cho bất kỳ ước tính được thực hiện từ mẫu lựa chọn), loại phân tích được thực hiện (Bùi Nhất Vương & Hà Nam Khánh Giao, 2024).

Từ quan điểm của Bùi Nhất Vương và Hà Nam Khánh Giao (2024) với đối tượng khảo sát đa dạng, quy mô lớn, kích thước tổng thể không rõ, luận án sử dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z^2 \frac{p \times q}{e^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu, p là ước lượng tính tỷ lệ % của tổng thể, q= 1-p, e là sai số cho phép ( $\pm 3\%$ ,  $\pm 4\%$ ,  $\pm 5\%$ ), Z là giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy lựa chọn (nếu độ tin cậy 95% thì giá trị Z là 1,98...).

Thông thường tỷ lệ được ước tính là 50% vì đó là khả năng lớn có thể xảy ra của tổng thể. Theo Bùi Nhất Vương và Hà Nam Khánh Giao (2024), độ tin cậy là 95% thì cỡ mẫu cần đạt là:

$$n = Z^2 \frac{p \times q}{e^2} = 1,96^2 \frac{0,5 \times 0,5}{0,05^2} = 385$$

Nghiên cứu lựa chọn mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, song hiện nay vẫn không có câu trả lời rõ ràng nào về việc cỡ mẫu bao nhiêu là sử dụng (Bùi Nhật Vương & Hà Nam Khánh Giao, 2024). Tuy nhiên, luận án có tham khảo một số gợi ý của Hair và cộng sự (2019) về cỡ mẫu tối thiểu cho mô hình SEM. Theo nhóm tác giả thì mô hình có hơn 7 cấu trúc tiềm ẩn và một số cấu trúc có ít hơn ba câu hỏi thì cỡ mẫu nên thực hiện là 500 (J. . Hair et al., 2019). Với kích thước mẫu tối thiểu này, luận án sẽ tiến hành khảo sát 500 phiếu với cơ cấu các đối tượng khảo sát: 50% khách du lịch, 35% cộng đồng địa phương, 10 % doanh nghiệp du lịch, 5% đại diện quản lý nhà nước về du lịch. Sở dĩ, cơ cấu này được lựa chọn bởi Việc xác định cơ cấu mẫu trong nghiên cứu du lịch sinh thái bền vững không dựa thuần túy vào tỷ lệ dân số, mà dựa trên vai trò thể chế – chức năng của từng nhóm tác nhân trong hệ thống du lịch sinh thái (North, 1990). Theo tiếp cận này, mỗi nhóm đối tượng đại diện cho một loại nguồn lực và một vị trí quyền lực khác nhau trong quá trình phát triển DLST. Cơ cấu mẫu cần đáp ứng nguyên tắc đại diện chức năng: Khách du lịch là người sử dụng dịch vụ & tác nhân tạo tác động; Cộng đồng địa phương là người trực tiếp khai thác, quản lý tài nguyên; Doanh nghiệp du lịch là chủ thể tổ chức, khai thác dịch vụ; Nhà nước/Ban quản lý → chủ thể điều tiết thể chế

#### 3.2.3.4. Khảo sát chính thức

Để tiếp tục hoàn thành các mục tiêu, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu chính thức. Hình thức khảo sát có sự kết hợp đồng thời cả trực tiếp và trực tuyến để thu thập dữ liệu. Sau đó với dữ liệu thu thập được, nghiên cứu tiến hành phân tích định lượng theo mô hình cấu trúc PLS – SEM bằng sử dụng phần mềm Smart PLS 4.1 để phân tích dữ liệu và báo cáo kết quả nghiên cứu. Các nội dung phân tích dữ liệu từ kết quả khảo sát chính thức bao gồm: 1/ *Thống kê mô tả các biến quan sát*; 2/ *Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM* (đánh giá mô hình đo lường, đánh giá mô hình cấu trúc).

#### 3.2.3.6. Phương pháp phân tích dữ liệu

### ***Thống kê mô tả các biến quan sát***

Những dữ liệu thu thập từ quá trình điều tra bằng bảng hỏi được phân tích thông qua các đại lượng thống kê mô tả nhằm mô tả về đặc điểm, hiện trạng của nhóm mẫu khảo sát (Nguyễn Hữu Minh et al., 2023). Trong đó:

*Giá trị trung bình (Mean)* là giá trị trung bình cộng của dãy số để thấy được mức độ, giá trị trung bình trong các thang đo.

*Giá trị nhỏ nhất (Minmum)* là giá trị nhỏ nhất trong các giá trị của thang đo. Trong đề tài, biến nhỏ nhất là biến Rất không đồng ý.

*Giá trị lớn nhất (Maximum)* là giá trị lớn nhất của biến cho thấy mức độ Rất đồng ý của đáp viên.

*Phương sai (The variance- S)* là phép đo độ phân tán dựa trên mọi giá trị trong phân bố. Nó được tính bằng tổng các bình phương của hiệu số giữa từng giá trị và giá trị trung bình, rồi chia cho tổng số các giá trị trừ đi 1.

*Độ lệch chuẩn (Standard Deviation- SD)* là độ lệch chuẩn, thể hiện mức độ phân tán của các giá trị xung quanh giá trị trung bình, được tính bằng căn bậc hai của phương sai.

*Tỷ lệ, tỷ lệ phần trăm:* Các tham số này thường được dùng cho các biến định danh. Trong đó, tỷ lệ là số trường hợp của một phạm trù nào đó chia cho tổng số trường hợp. Tỷ lệ phần trăm thì bằng tỷ lệ nhân với 100%.

### ***Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha***

Chất lượng thang đo được kiểm định bằng phương pháp *hệ số tin cậy Cronbach's Alpha*. Hệ số này phản ánh mức độ tương quan giữa các biến trong mỗi nhóm nhân tố (Hair Jr., 2009). Sử dụng tiêu chí hệ số Cronbach's Alpha  $> 0,7$  và hệ số tương quan biến tổng  $> 0,4$ . Mặc dù, theo Hair Jr và cộng sự (2014) có đề cập rằng hệ số Cronbach's Alpha chỉ cần lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng  $> 0.3$  là thang đo đạt yêu cầu. Nghiên cứu muốn thang đo có độ tin cậy tốt hơn vì thế lựa chọn tiêu chí chặt chẽ hơn.

### ***Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM***

#### ***Cơ sở lý thuyết về mô hình SEM***

Mô hình phương trình cấu trúc hay còn gọi là SEM (Structural Equation

Modeling) là một kỹ thuật phân tích thống kê đời thứ hai được phát triển để phân tích mối quan hệ đa chiều giữa nhiều biến trong một mô hình (Michael Haenlein & Andreas M. Kaplan, 2004). Kỹ thuật mô hình cấu trúc tuyến tính sử dụng kết hợp dữ liệu định lượng và các giả định tương quan (nguyên nhân – kết quả) vào mô hình. SEM khác với các cách tiếp cận mô hình khác vì chúng kiểm tra các tác động trực tiếp và gián tiếp đến các mối quan hệ nhân quả được giả định trước. Vì vậy, SEM có thể đáp ứng các yêu cầu như: 1/. Phân tích cùng một lúc nhiều mô hình hồi quy bội; 2/. Phân tích hồi quy với bài toán đa cộng tuyến; 3/. Phân tích đường dẫn với nhiều biến phụ thuộc; 4/. Mô hình hóa mối quan hệ đa chiều giữa các biến trong một mô hình.

Mô hình SEM có hai cách tiếp cận phổ biến là: 1/ CB-SEM là cách tiếp cận dựa trên hiệp phương sai; 2/ PLS- SEM là cách tiếp cận dựa trên bình phương nhỏ nhất một phần (J. Hair, 2009). Trong đó, phương pháp CB-SEM được sử dụng phổ biến trong việc kiểm chứng hoặc bác bỏ giả thuyết (Hair Jr et al., 2021), nhất là với cỡ mẫu lớn, dữ liệu thường là phân phối chuẩn, quan trọng nhất là mô hình chỉ định là chính xác (Bùi Nhất Vương & Hà Nam Khánh Giao, 2024). CB-SEM và PLS-SEM là những phương pháp thống kê khác nhau nhưng bổ sung cho nhau cho SEM, trong đó ưu điểm của phương pháp này là nhược điểm của phương pháp kia và ngược lại (Jöreskog & Wold, 1982). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu rất khó đáp ứng thu thập một bộ dữ liệu lớn, đảm bảo phân phối chuẩn. Trong trường hợp không yêu cầu về phân phối chuẩn và cỡ mẫu nhỏ, phương pháp PLS- SEM là lựa chọn tốt nhất. Đồng thời, nhiều nhà nghiên cứu chỉ ra, nếu cỡ mẫu từ 250 trở lên thì kết quả nghiên cứu của PLS- SEM không khác biệt nhiều với CB- SEM. Trong khi đó, PLS- SEM lại thể hiện sự ưu việt hơn trong đánh giá các chỉ báo và mô hình đường dẫn (Hair Jr et al., 2021). Với những cơ sở này, luận án sử dụng tiếp cận PLS- SEM trong phân tích mô hình cấu trúc SEM và được xử lý dữ liệu bởi phần mềm Smart PLS 4.1. Các thông số khi kiểm định, đánh giá mô hình phương trình cấu trúc SEM bao gồm:

#### *Đánh giá mô hình đo lường*

Các hệ số kiểm định được sử dụng để đánh giá những thang đo trong mô hình

nếu: hệ số tải ngoài (Outer loadings), độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability), hệ số Cronbach's Alpha, phương sai trích trung bình (Average variance extracted – AVE), giá trị phân biệt (Discriminant validity) với tiêu chí Fornell & Larcker và tiêu chí HTMT. Trong đó:

(1) *Chất lượng biến quan sát*: Hệ số tải ngoài (Outer Loading) là chỉ số được sử dụng để đánh giá chất lượng các biến quan sát. Theo Hair Jr et al. (2016), hệ số này cần đảm bảo lớn hơn hoặc bằng 0,708, có nghĩa là sự biến thiên của biến quan sát được giải thích 50% bởi biến tiềm ẩn.

(2) *Độ tin cậy nhất quán nội tại* (Internal Consistency Reliability) và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability): Chỉ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy bên trong dựa vào sự tương quan giữa các biến quan sát. Theo Nunnally (1994), chỉ số Cronbach's Alpha tốt nhất là trong khoảng 0,7 đến 0,9. Hair, J. F và cộng sự (2013), cho rằng, Cronbach's Alpha lớn hơn hoặc bằng 0,8 là tốt nhất, nhưng nếu vượt hơn 0,9 vẫn có thể chấp nhận nếu vẫn nhỏ hơn 0,95 và nếu nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 thì độ tin cậy vẫn chấp nhận được với những nghiên cứu có mục đích khám phá.

Tuy nhiên, hệ số cậy tổng hợp (CR) cần được xem xét để bổ sung cho Cronbach's Alpha vì Hair J. và cộng sự (2014) phát hiện rằng, chỉ số Cronbach's Alpha có xu hướng đánh giá thấp độ tin cậy. Hệ số cậy tổng hợp phải lớn hơn 0,6 đối với những nghiên cứu với mục đích khám phá (Hock et al., 2010). Còn đối với những nghiên cứu có mục đích xác nhận mối quan hệ giữa các biến thì hệ số CR bằng hoặc lớn hơn 0,7; còn nếu lớn hơn 0,8 thì được coi là tốt nhất cho nghiên cứu xác nhận

(3) *Giá trị hội tụ* (Convergent Validity): Trong mô hình đo lường cấu trúc, giá trị này được nhiều nhà nghiên cứu xem xét kỹ. Giá trị hội tụ thể hiện mức độ tương quan giữa các biến quan sát mà các biến này đo lường cho cùng một khái niệm (Cooper et al., 2014). Đánh giá giá trị hội tụ thông qua hai chỉ số: hệ số tải ngoài (Outer Loading) và giá trị phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted- AVE). Hệ số tải ngoài của các biến quan sát phải có ý nghĩa thống kê và phải từ 0,708 trở lên. Giá trị trung bình phương sai trích AVE phải từ 0,5 trở lên (Chin,

2003), tức là hệ số AVE mỗi biến quan sát phải đạt 0,5 trở lên mới đảm bảo giá trị hội tụ.

(4) *Giá trị phân biệt* (Discriminant Validity): Giá trị này xem xét một biến nghiên cứu sự khác biệt so với các biến nghiên cứu còn lại bởi những tiêu chuẩn thực nghiệm. Theo Fornell, C., & Larcker (1981), giá trị phân biệt được kiểm định theo tiêu chí Fornell, & Larcker, tức là so sánh căn bậc hai của giá trị AVE với tương quan của biến tiềm ẩn. Tiêu chí AVE phải lớn hơn bình phương của tương quan với bất kỳ biến nghiên cứu nào khác.

Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu chỉ ra sự hạn chế của tiêu chí Fornell, & Larcker và đề xuất chỉ số HTMT (Heterotrait-Monotrait). Chỉ số HTMT là giá trị trung bình hình học của các mối tương quan giữa heterotrait – monotrait (tức là mối tương quan giữa các câu hỏi đo lường khác cấu trúc) chia cho mức trung bình của các mối tương quan giữa monotrait – heterotrait (tức là mối tương quan giữa các câu hỏi đo lường cùng một cấu trúc (Bùi Nhất Vương & Hà Nam Khánh Giao, 2024)). Nếu chỉ số HTMT dưới 1,0 thì mô hình đo lường phù hợp vì nó chứng tỏ hai biến nghiên cứu được đánh giá một cách khái quát là có nhiều sự phân biệt (Garson, 2016); hoặc nhỏ hơn 0,90 thì 2 biến được đánh giá đủ phân biệt (Hair, J. F. et al., 2017). Trong phạm vi luận án, sẽ sử dụng tiêu chí HTMT của Hair, J. F. và cộng sự (2017) vì ngưỡng này được sử dụng phổ biến mà vẫn đảm bảo sự phân biệt giữa các biến quan sát.

Ngoài ra, một số nghiên cứu khuyến nghị nên thực hiện bootstrapping khi đánh giá chỉ số HTMT. Trong quá trình bootstrapping, độ tin cậy 95% (đoạn phân vị từ 2,5% tới 97,5%) để xem xét giá trị HTMT có giá trị 1 hay không? Nếu khoảng tin cậy không chứa giá trị 1 thì tính phân biệt được đảm bảo.

#### *Đánh giá mô hình cấu trúc*

Mô hình PLS-SEM đánh giá mô hình cấu trúc được thực hiện bằng phương pháp bootstraps, kích thước mẫu là 10.000, kiểm định hai đầu (two tailed) với mức ý nghĩa là 5% và bằng phân tích Bias-Corrected and Accelerated (Bca) có ưu điểm là dự báo được mô hình.

(1) *Đánh giá sự cộng tuyến* trong mô hình cấu trúc: Đây là bước đầu tiên trong đánh giá mô hình cấu trúc. Bước này là cần thiết để đảm bảo rằng các hệ số đường dẫn, được ước tính bằng cách hồi quy các biến nội sinh trên các biến ngoại sinh đính kèm không bị sai lệch. Để xem xét vấn đề đa cộng tuyến, giá trị VIF được kiểm tra đối với tất cả các biến dự báo trong mô hình cấu trúc được thực hiện. Các giá trị kiểm định là độ dung sai phải từ 0,2 trở lên (giá trị VIF nhỏ hơn 5) điều này chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra (Hair, J. F. et al., 2013).

(2) *Kiểm định mức độ dự báo* của mô hình cấu trúc: Hai hệ số kiểm định mô hình cấu trúc là *hệ số xác định*  $R^2$  và *mức độ phù hợp*  $Q^2$ . Trong đó, hệ số xác định sự biến thiên  $R^2$  chỉ ra khả năng giải thích của các biến ngoại đối với sự biến thiên của biến nội sinh, nghĩa là các biến độc lập giải thích được biến phụ thuộc ở mức độ (Hair, J. F. et al., 2017). Hệ số này là thước đo dự báo mô hình và được tính bằng bình phương tương quan giữa giá trị dự báo và giá trị của biến nghiên cứu nội sinh cụ thể. Đây cũng là hệ số đại diện cho tác động kết hợp của biến tiềm ẩn ngoại sinh (biến độc lập) lên biến tiềm ẩn nội sinh (biến phụ thuộc). Điều đó có nghĩa,  $R$  bình phương biểu thị cho mức độ giải thích của các biến độc lập lên một biến phụ thuộc trong mô hình. Trong mô hình có bao nhiêu biến có vai trò phụ thuộc thì sẽ có bấy nhiêu hệ số  $R^2$ .  $R$  bình phương dao động trong vùng từ 0 đến 1, tiến gần về 1 nghĩa là mức độ giải thích cho biến phụ thuộc cao, tiến gần về 0 nghĩa là mức độ giải thích cho biến phụ thuộc thấp.

Hệ số tác động  $Q^2$  có ý nghĩa đánh giá năng lực dự báo của một biến độc lập lên một biến phụ thuộc trong mô hình cấu trúc. Tác giả Cohen (1988) đã đề xuất các ngưỡng chỉ báo  $Q^2$  để đánh giá tầm quan trọng của các biến độc lập:

$0 < Q^2 < 0,25$ : mức độ chính xác dự báo thấp

$0,25 \leq Q^2 \leq 0,5$ : mức độ chính xác dự báo trung bình

$Q^2 > 0,5$ : mức độ chính xác dự báo cao

Tuy nhiên, hệ số  $Q^2$  không thực sự đánh giá khả năng dự đoán của mô hình mà theo Hair Jr và cộng sự (2021) thì cần thiết bổ sung thêm thủ tục dự đoán PLS (PLSpredict). Theo đó, thủ tục này sẽ so sánh các giá trị RMSE (hoặc MAE) từ phân

tích PLS-SEM với các giá trị tương ứng của mô hình tuyến tính (LM) cho từng chỉ báo của khái niệm nghiên cứu mục tiêu (Cao Quốc Việt và cộng sự, 2023). Theo Hair Jr và cộng sự (2021), các mức độ dự báo của mô hình PLS-SEM xảy ra như sau: năng lực dự báo mạnh khi tất cả giá trị sai số dự báo nhỏ hơn giá trị của mô hình LM; khả năng dự báo trung bình khi phần lớn giá trị PLS-SEM nhỏ hơn giá trị của LM; mô hình thiếu hụt năng lực dự báo khi tất cả giá trị PLS-SEM lớn hơn giá trị LM.

*Hệ số hiệu quả tác động Effect Size*: Chỉ số này sử dụng để xem mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc là nhiều (quan trọng cao) hay ít (ít quan trọng). *Cohen (1988)* đã đề xuất bảng chỉ số f Square để đánh giá tầm quan trọng của các biến độc lập như sau:

- $f\text{Square} < 0.02$ : không có tác động (hoặc tác động rất nhỏ).
- $0.02 \leq f\text{Square} < 0.15$ : mức tác động nhỏ.
- $0.15 \leq f\text{Square} < 0.35$ : mức tác động trung bình.
- $f\text{Square} \geq 0.35$ : mức tác động lớn.

Kỹ thuật này so sánh kết quả của giá trị RMSE (the root mean square error - đo lường sai số trung bình của mô hình so với dữ liệu thực tế) hoặc giá trị MAE (mean absolute error - MAE cũng đo lường sai số trung bình của mô hình so với dữ liệu thực tế, tuy nhiên MAE tính toán trung bình giá trị tuyệt đối của sai số) giữa mô hình PLS và mô hình LM (mô hình hồi qui tuyến tính benchmark – linear regression model).

### **Tiểu kết chương 3**

Thông qua chương 3, nghiên cứu đã hoàn thiện quy trình nghiên cứu và tiến hành lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp. Luận án thực hiện nghiên cứu lý thuyết, phỏng vấn chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu với 08 yếu tố với vai trò là biến độc lập, 01 yếu tố là biến điều tiết, 03 biến phụ thuộc và 69 biến quan sát kèm theo. Mô hình này nghiên cứu này là cơ sở để xây dựng bảng hỏi và thực hiện khảo sát định lượng sơ bộ. Kết quả khảo sát định lượng sơ bộ được xử lý với phần mềm SPSS26.0. Phân tích hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng cho thấy các biến đo lường và biến quan sát đều đảm bảo tiêu chuẩn

thống kê. Do đó, nghiên cứu chính thức được thực hiện sau khi chỉnh sửa, diễn đạt lại một số câu hỏi từ bảng hỏi của giai đoạn khảo sát định lượng sơ bộ. Dữ liệu khảo sát chính thức được đưa vào xử lý dữ liệu định lượng bằng phần mềm PLS SEM. Nghiên cứu sử dụng mô hình PLS – SEM nhằm đạt mục đích sử dụng đo lường cấu trúc và phân tích dự đoán để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

## **Chương 4. GIỚI THIỆU ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI KHU RAMSAR TRÀM CHIM, TỈNH ĐỒNG THÁP**

### **4.1. Tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp**

#### **4.1.1. Giới thiệu chung về khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp**

##### **4.1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển**

Được đánh giá cao về sự đa dạng của HST đất ngập nước, Việt Nam có khoảng hơn 25 vùng có thể đáp ứng được tiêu chí của vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế theo Công ước Ramsar. Do đó, nước ta đã chính thức gia nhập Công ước Ramsar từ năm 1989, trở thành quốc gia thứ 50 tham gia và là quốc gia đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á tham gia Công ước này (Tạp chí Kinh tế Môi trường, 2021). Cho đến cuối năm 2019, Việt Nam đã có 9 khu đất ngập nước được công nhận là khu Ramsar thế giới (Tạp chí Kinh tế Môi trường, 2021). Trong đó, VQG Tràm Chim, Đồng Tháp đã được công nhận là khu Ramsar thứ 2.000 trên toàn cầu và là khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam vào năm 2012 (WWF, 2015). Khu Ramsar Tràm Chim nằm tại vùng Đồng Tháp Mười, trong ranh giới của 5 xã (Phú Đức, Phú Hiệp, Phú Thành, Phú Thọ, Tân Công Sính) và thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích vùng lõi của khu Ramsar là 7.313 ha, với vị trí địa lý từ 10°40'-10°47' vĩ độ Bắc, 105°26'-105°36' kinh độ Đông (VQG Tràm Chim, 2018) (phụ lục 10). Khu Ramsar này đã trải qua lịch sử hình thành và phát triển với các dấu mốc như sau:

Năm 1985, khu vực Tràm Chim được UBND tỉnh Đồng Tháp thành lập Công ty Nông Lâm Ngư trường Tràm Chim, với mục đích là trồng tràm, khai thác thủy sản và bảo tồn hình ảnh của cảnh quan Đồng Tháp Mười xa xưa.

Năm 1986, loài sếu đầu đỏ (chim hạc, sếu cổ trụ) được tái phát hiện.

Năm 1991, Tràm Chim trở thành Khu Bảo tồn Thiên nhiên cấp tỉnh nhằm bảo tồn loài sếu đầu đỏ (*Grus antigone sharpii*).

Năm 1994, trở thành Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tràm Chim cấp quốc gia với diện tích 7.500 ha, theo Quyết định số 47/TTg ngày 2/2/1994 của Thủ tướng Chính phủ kèm theo thông tư số 4991/KGVX. Sau đó, Dự án đầu tư của Khu bảo tồn thiên nhiên Tràm Chim được Phân viện Điều tra Quy hoạch Rừng II TP Hồ Chí Minh chỉnh sửa theo đó diện tích khu bảo tồn là 7.313 ha vào 9/1998.

Năm 1998, Khu bảo tồn Thiên nhiên trở thành VQG Tràm Chim theo Quyết định số 253/1998/QĐ-TTg, ngày 29/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 22/5/2012, VQG Tràm Chim được Ban Thư ký Công ước Ramsar công nhận là khu Ramsar của thế giới. Đây là khu Ramsar 4 của Việt Nam và là khu Ramsar 2.000 của thế giới.

Vì vậy, trong luận án sử dụng hai cách gọi với nghĩa tương đương là VQG Tràm Chim và khu Ramsar Tràm Chim. Tuy nhiên, luận án nhấn mạnh vai trò của vùng đất ngập nước này ở tầm quốc tế đã được công nhận nên chủ yếu sử dụng thuật ngữ “khu Ramsar Tràm Chim”. Vườn quốc gia Tràm Chim nổi tiếng với hệ sinh thái độc đáo, có ý nghĩa quan trọng đối với các vùng lân cận và các HST ngập nước. Thảm thực vật tại VQG Tràm Chim chủ yếu là đồng cỏ ngập nước theo mùa và các khu rừng tràm trên diện tích hơn 7.000 ha. Nơi đây là nơi cư trú của hàng trăm loài chim, thực vật và cá bản địa. Trong mùa đông, khu vực Tràm Chim thu hút nhiều quần thể lớn của các loài chim nước, ước chừng khoảng 20.000 cá thể trong mùa khô. Đặc biệt, VQG Tràm Chim được biết đến là một trong những địa điểm nổi tiếng có loài Sếu đầu đỏ quý hiếm, được ghi vào Sách đỏ thế giới. Do đó, khu Ramsar Tràm Chim đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn HST đất ngập nước đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười, là nơi di trú của nhiều loài chim di cư, đặc biệt là Sếu đầu đỏ. Đồng thời, nơi đây còn là môi trường sống của 8 loài chim và 5 loài cá đang đối diện nguy cơ tuyệt chủng trên toàn thế giới, đáng chú ý là sự hiện diện của loài chim quý ô tác Bengal và loài cá hồ khổng lồ (WWF, 2015). Ngoài ra, khu Ramsar Tràm Chim cũng được biết đến là một trong số ít những nơi trên thế giới vẫn còn giữ được loài lúa gié hoang quý hiếm. Vì vậy, VQG có vai trò

đảm bảo bảo tồn các loài thực vật và gen quý hiếm, phục vụ cho nghiên cứu môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Do đó, VQG Tràm Chim là một mẫu chuẩn sinh thái đất ngập nước tiêu biểu của vùng Đồng Tháp Mười ở Đồng bằng sông Cửu Long. Theo Quyết định số 253/1998/QĐ-TTg ngày 29/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ, các mục tiêu của VQG Tràm Chim được quy định như sau:

- Bảo tồn HST đất ngập nước điển hình của vùng ĐBSCL thành một mẫu chuẩn quốc gia về HST đất ngập nước vùng đồng lụt kín Đồng Tháp Mười.

- Bảo tồn những giá trị độc đáo về văn hóa, lịch sử và nghiên cứu khai thác hợp lý HST của vùng vì lợi ích quốc gia và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường sinh thái chung của vùng Đông Nam Á.

#### 4.1.1.2. Các phân khu chức năng

Với diện tích 7.313 ha, VQG Tràm Chim có 3 phân khu chức năng gồm: Khu bảo vệ nghiêm ngặt; Khu phục hồi sinh thái; Khu hành chính – dịch vụ theo Quyết định số 481/QĐ-UBND-HC ngày 17/5/2013 của UBND tỉnh Đồng Tháp về phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Tràm Chim, giai đoạn 2013-2020 các phân khu chức năng như bảng 4.1, hình 4.1, phụ lục 11.

**Bảng 4.1: Hiện trạng các phân khu chức năng của VQG Tràm Chim**

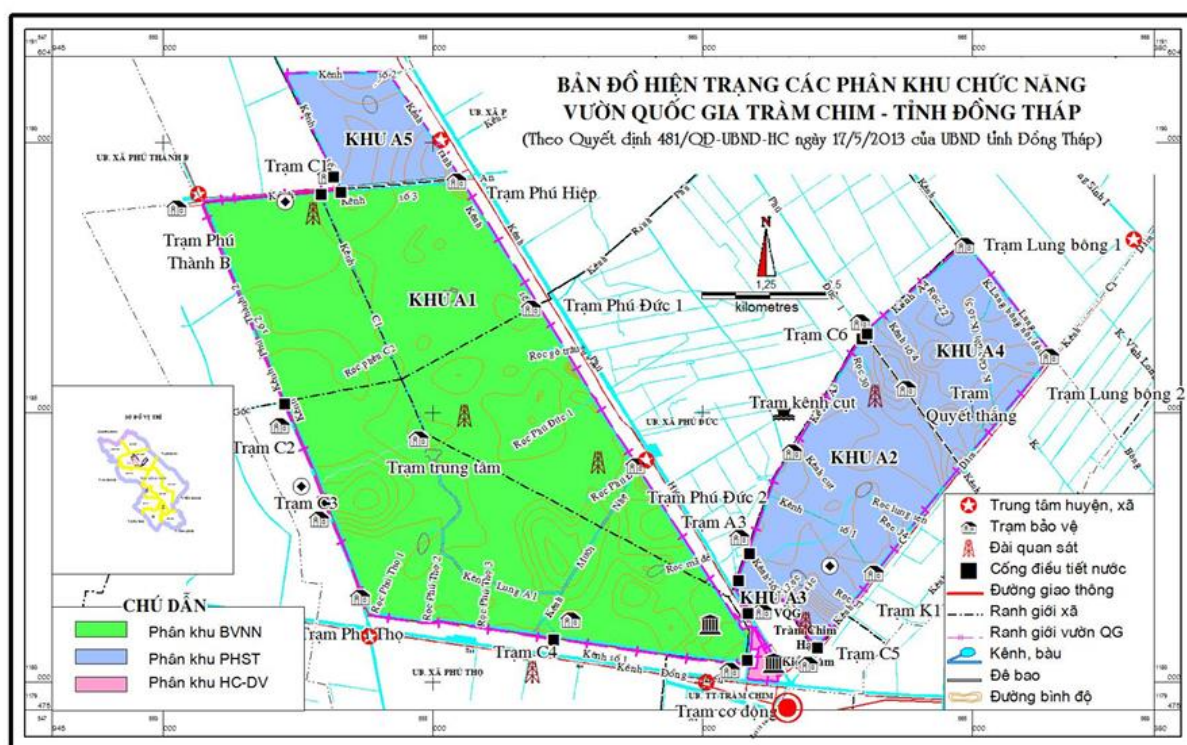
| TT | Hiện trạng các phân khu     |                | Tỷ lệ (%) |
|----|-----------------------------|----------------|-----------|
|    | Phân khu                    | Diện tích (ha) |           |
| 1  | <i>Bảo vệ nghiêm ngặt</i>   | 4.942,8        | 67,6      |
|    | Khu A1                      | 4.942,8        | 67,6      |
| 2  | <i>Phục hồi sinh thái</i>   | 2.339,6        | 32,0      |
|    | Khu A2                      | 1.122,7        | 15,4      |
|    | Khu A3                      | 44,5           | 0,6       |
|    | Khu A4                      | 731,9          | 10,0      |
|    | Khu A5                      | 440,5          | 6,0       |
| 3  | <i>Hành chính – dịch vụ</i> | 30,6           | 0,4       |
|    | Khu C                       | 30,6           | 0,4       |
|    | Tổng                        | 7.313,0        | 100       |

Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022

*Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được chia thành 2 khu vực quản lý:*

Khu vực 1: Với diện tích 4.942,8 ha (chiếm 67,6% diện tích tự nhiên), mục tiêu bảo tồn nguyên vẹn HST đất ngập nước, duy trì quy luật phát triển tự nhiên của rừng và HST đất ngập nước thông qua công tác điều tiết nước theo cơ chế tự nhiên (VQG Tràm Chim, 2022). Khu vực này được quản lý, bảo vệ chặt chẽ vì mục đích bảo tồn, kết hợp tổ chức thực hiện tham quan các sinh cảnh ĐNN thông qua các tuyến, điểm du lịch.

Khu vực 2: Với diện tích 6,0 ha, bao gồm Trung tâm điều hành phát triển DLST (trước đây là trụ sở làm việc VQG Tràm Chim), âu thuyền, điểm đưa đón khách tham quan các tuyến, điểm DLST tại phân khu A1 và A5 (VQG Tràm Chim, 2022).



**Hình 4.1: Bản đồ hiện trạng phân khu chức năng theo QĐ 481/QĐ-UBND-HC của UBND tỉnh Đồng Tháp**

*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022*

### *Phân khu phục hồi sinh thái*

Phân khu phục hồi sinh thái với 2.339,6 ha (chiếm 32,0% diện tích tự nhiên), bao gồm khu A2, A3, A4 và A5 (VQG Tràm Chim, 2022). Trong những năm qua VQG Tràm Chim đã quản lý, khôi phục HST rừng tràm và đất ngập nước bằng cơ chế điều tiết nước của con người và thực hiện công tác bảo tồn kết hợp với DLST. Để thực hiện chức năng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật, của một khu rừng đặc dụng, UBND tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 1220/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2016 về việc phê duyệt dự án Dự án đầu tư xây dựng công trình Trại thực nghiệm thuộc Trung tâm bảo tồn và phát triển sinh vật VQG Tràm Chim, (nay là Trại bảo tồn sinh vật VQG Tràm Chim) phạm vi dự án thuộc khu A3.

### *Phân khu Dịch vụ - Hành chính*

Phân khu này có diện tích 30,6 ha (chiếm 0,4% diện tích tự nhiên), chủ yếu là đất đất trống, kênh mương, bị cô lập bởi hệ thống giao thông, đê (VQG Tràm Chim, 2022)... Khu vực này chỉ phù hợp cho việc xây dựng CSHT như: Nhà làm việc, khu đón khách, nhà diễn giải môi trường... Để thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học, bảo tồn các sinh cảnh đất ngập nước, các loài động vật đặc trưng vùng sông nước như một “sa bàn thiên nhiên sống” phục vụ công tác giáo dục môi trường, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, thu hút cộng đồng địa phương tham gia các dịch vụ, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương và cán bộ công nhân viên thì mở rộng diện tích của phân khu này là rất cần thiết trong giai đoạn tới.

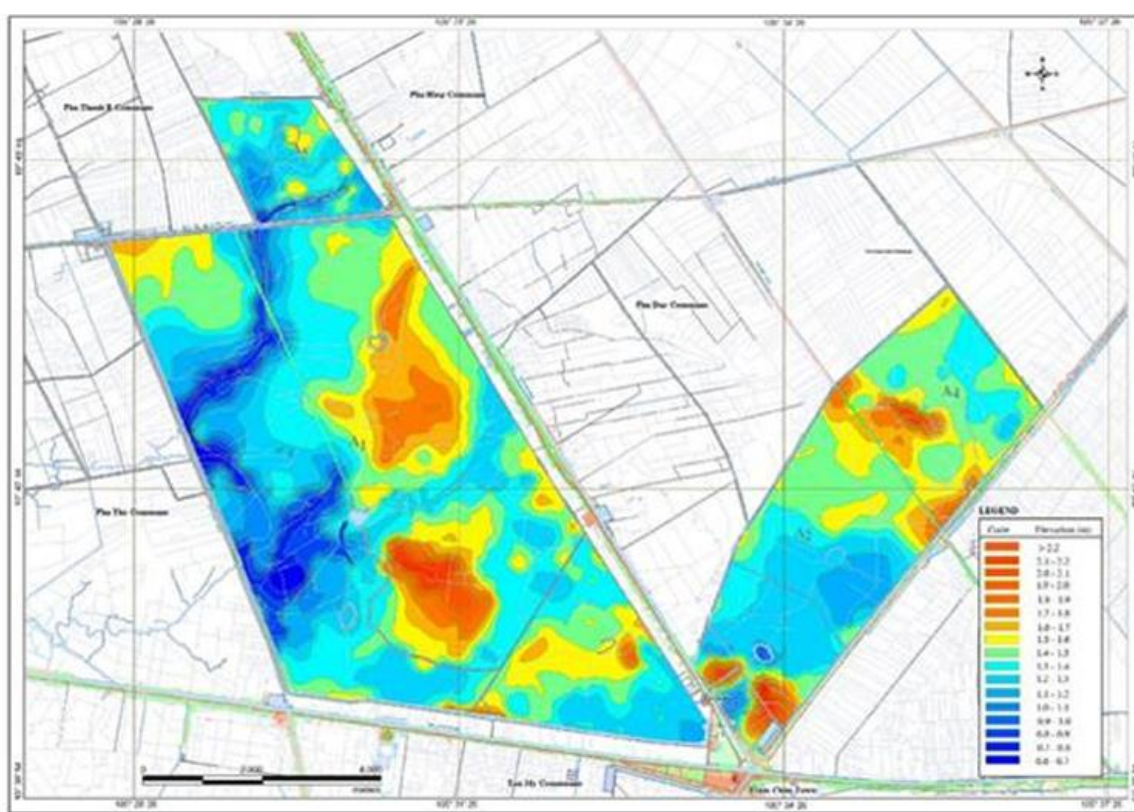
## **4.1.2. Tài nguyên du lịch sinh thái tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp**

### **4.1.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên**

Nằm trong khu vực Đồng Tháp Mười, Tràm Chim có các đặc điểm về địa mạo, thủy văn và thổ nhưỡng mang những nét chung của vùng này.

### *Tài nguyên địa hình*

Vốn là một vùng đồng lũ kín, một bồn trũng dạng lòng máng, Đồng Tháp Mười gồm các thềm cao, gò giồng, các đồng trũng, lũng và các sông bao quanh. Tràm Chim nằm trong vùng lòng sông cổ mà dấu vết còn lại hiện nay là các rạch, các lung trũng tự nhiên được bồi đắp phù sa trẻ. Độ cao trung bình của VQG dao động trong khoảng từ 0,9 m đến 2,3 m so với mực nước biển bình quân (VQG Tràm Chim, 2022).



**Hình 4.2. Bản đồ địa hình VQG Tràm Chim (đường đồng mức 10 cm)**

*Nguồn: Lê Phát Quới, 2005-2006 (VQG Tràm Chim, 2022)*

Tuy nhiên, địa hình của khu Ramsar không đồng nhất mà có sự phân hóa thành các mực khác nhau: Khu vực có độ cao từ 0,90 m đến 1,15 m chiếm tỷ lệ 01,6% diện tích tự nhiên; Khu vực có độ cao từ 1,15 m đến 1,30 m; từ 1,30 m đến 1,45 m; từ 1,45 m đến 1,60 m; từ 1,60 m đến 1,75 m; từ 1,75 m đến 1,90 m; từ 1,90

m đến 2,00 m; từ 2,00 m đến 2,30 m chiếm tỷ lệ lần lượt là 19,8%; 44,4%; 20,6%; 05,8%; 03,5%; 03,5%; 00,7% diện tích tự nhiên (VQG Tràm Chim, 2022).

Với địa hình trũng thấp từ vùng lòng sông cổ với các loại đất chính như đất xám trên phù sa cổ, đất phèn tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển HST đất ngập nước ở Tràm Chim rất đa dạng với nhiều loại thực vật khác nhau.

#### *Tài nguyên khí hậu*

Nhiệt độ ở đây cao quanh năm và ổn định, tương đối ít biến động. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp hơn khoảng 1-2<sup>0</sup>C vào cuối mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 2) và tăng lên khoảng 1-2<sup>0</sup>C vào các tháng cuối mùa khô, đầu mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 6). Nhiệt độ cao nhất từ 36-38<sup>0</sup>C vào tháng Tư và nhiệt độ thấp nhất là khoảng 20-27<sup>0</sup>C (VQG Tràm Chim, 2022).

Độ ẩm trung bình hàng năm duy trì trong khoảng 82 – 83%. Độ ẩm cao nhất có thể lên đến 100% và thấp nhất là 35-40%. Từ tháng 5 đến tháng 11, hướng gió thịnh hành ở vùng này là hướng Tây – Nam, tốc độ gió trung bình là 3 m/s mang theo nhiều hơi nước và gây mưa. Từ tháng 12 đến tháng 4 có gió Đông – Bắc, tốc độ gió trung bình khoảng 2 m/s (VQG Tràm Chim, 2022). Bão hầu như không ảnh hưởng đến Tràm Chim nên gió với tốc độ lớn trong cơn mưa chưa từng xảy ra.

Lượng mưa phân bố theo mùa rõ rệt, trung bình khoảng 1.138 mm/năm. Mùa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 11, hơn 90% lượng mưa tập trung vào khoảng thời gian này (VQG Tràm Chim, 2022). Trong khi đó, tháng 1, 2, 3 lại là những tháng khô hạn nhất, thời tiết hầu như không có mưa. Số ngày mưa trung bình đo được tại VQG Tràm Chim khoảng 110 – 160 ngày/năm.

Với đặc điểm của khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm tạo thuận lợi cho sự sinh trưởng của HST nhiệt đới, là nơi lưu trú của loài chim di cư vào mùa đông. Vì thế, HST của Ramsar Tràm Chim đa dạng, độc đáo và điển hình cho vùng Đồng Tháp Mười thuận lợi cho việc khai thác, phát triển DLST. Đồng thời, đặc điểm khí hậu này thuận lợi cho khai thác hoạt động du lịch quanh năm.

#### *Tài nguyên nước*

Khu Ramsar Tràm Chim nằm cách sông Mê Công 25 km về phía Tây và cách đường biên giới với Campuchia 40 km về phía Bắc. Mạng lưới sông rạch tự nhiên phong phú với nguồn nước trong VQG được nhận trực tiếp từ sông Mê Công thông qua hệ thống kênh thủy lợi (kênh Hồng Ngự - Long An, Đồng Tiền, An Hòa và Phú Hiệp) tràn vào nội đồng. Chế độ thủy văn ở VQG Tràm Chim phụ thuộc vào chế độ dòng chảy của sông Mê Công, chế độ thủy triều của biển Đông, chế độ mưa trên vùng Đồng Tháp Mười. Đỉnh lũ thường xuất hiện vào cuối tháng 9 hoặc đầu tháng 10. Tràm Chim nằm trong vùng lũ đến sớm, rút muộn và ngập lũ sâu. Thời gian ngập nước lũ thường khoảng 4-5 tháng, độ sâu ngập lũ khoảng 2-3 m (VQG Tràm Chim, 2022). Nét độc đáo của Tràm Chim là vào mùa nước nổi từ tháng 8 đến tháng 11 âm lịch (khoảng tháng 9 – 12 dương lịch) với khung cảnh ngập nước, xanh tốt, điểm xuyến sắc hồng của hoa sen, hoa súng bùng nở.

Vườn quốc gia Tràm Chim được chia thành 5 vùng quản lý khác nhau (A1-A5), mỗi khu vực được bao bọc xung quanh bởi hệ thống kênh và đê với tổng chiều dài khoảng 60 km.

Mức nước bên trong VQG được điều tiết thông qua hệ thống cống và cửa xả nằm ở các bờ bao xung quanh. Do nền địa hình không đồng nhất nên việc điều tiết chế độ ngập nước trong mùa khô có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác bảo tồn ĐDSH, phòng cháy rừng tràm và đồng cỏ. Hiện nay, để giảm rủi ro do lửa vào mùa khô, mực nước bên trong VQG tại một số khu vực luôn được giữ ở mức cao hơn những điều kiện trong quá khứ. Vì vậy, thành phần thực vật, phân bố và tốc độ sinh trưởng của các loài ít nhiều đã bị ảnh hưởng.

#### *Tài nguyên sinh vật*

Sự dao động của chế độ thủy văn theo mùa của sông Mê Công trên nền địa hình và địa mạo đã tạo ra sự đa dạng sinh học và những nét độc đáo của vùng Đồng Tháp Mười nói chung và VQG Tràm Chim nói riêng. Từ xa xưa, Đồng Tháp Mười được gọi là “cánh đồng sậy”, vì phần lớn diện tích vùng này là cánh đồng cỏ và các đầm lầy có cây sậy.

Năm 2019, tổng diện tích rừng đặc dụng của VQG Tràm Chim là 7.313,03 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 2.580,63 ha (đã thành rừng: 2.494,27 ha; chưa thành rừng: 86,36 ha) và diện tích đất khác là 4.732,4 ha. Theo số liệu thống kê của kết quả diễn biến rừng tỉnh Đồng Tháp năm 2019, tổng trữ lượng rừng VQG Tràm Chim là 773.201 m<sup>3</sup>. Trong đó, trữ lượng rừng tràm là 766.806 m<sup>3</sup> với trữ lượng bình quân đạt 302,2 m<sup>3</sup>/ha. Hệ sinh thái đất ngập nước ở Tràm Chim rất đa dạng, với nhiều loại thực vật sống trên các điều kiện địa hình, địa mạo và đất đai khác nhau. Vùng đất “sáu tháng đồng khô cỏ cháy, sáu tháng nước ngập trắng đồng” lại là nơi phát triển của thảm thực vật đa dạng với hơn 130 loài khác nhau thuộc 6 kiểu quần xã đặc trưng: quần xã sen, lúa trời, năng, mồm mồm, cỏ ống và quần xã rừng tràm. Khu vực này hiện có 238 loài, trong đó trên 130 loại thực vật cao, 185 loài thực vật nổi tiếng với 6 loại cơ bản như rừng tràm, hoa sen, mồm mồm, cỏ ống, lúa và cỏ năng. Đồng thời, khu Ramsar có 06 loài nằm trong sách đỏ của Việt Nam đó là các loài Cà na (*Elaeocarpus hygrophilus* Kurz), Lúa ma (*Oryza rufipogon* Griff), Choại (*Stenochlaena palustris*), Ráng chu mô phù (*Cyclosorus gongylodes* (Schkuhr) Link), Thủy giác (*Hydrocera triflora* Wight & Arn), Trâm sừng (*Syzygium cumini* (L.) Skeels.)... Ngoài ra, hệ thủy sinh vật đa dạng, phong phú với gần 180 loài tảo, 110 loài thực vật nổi, 26 loài thực vật đáy, gần 350 loài phiêu sinh thực vật (VQG Tràm Chim, 2022).

Đồng thời, VQG Tràm Chim cũng là nơi sinh sống của 233 loài chim nước, thuộc 25 chi, 49 họ. Trong đó, số lượng loài chủ yếu xuất hiện vào mùa khô (chiếm 88%) và chiếm ¼ tổng số các loài chim tìm thấy ở Việt Nam. Ngoài ra, khu Ramsar còn sở hữu 130 loài cá, 93 loài động vật nổi, 90 loài động vật dưới nước, 15 loài thú, khoảng 44 loài lưỡng cư và bò sát (VQG Tràm Chim, 2022). Hiện nay, tại khu vực Tràm Chim đã xác định được 8 loài cá quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển (21,62% tổng số loài cá nước ngọt đang bị đe dọa ở Việt Nam), trong đó có các loài cá nằm trong Sách đỏ Việt Nam như: cá còm, cá mang rô, cá duồng, cá hô. Ngoài ra, khu Ramsar có 16 loài chim nước được ghi nhận trong Sách Đỏ của IUCN với các mức độ nguy cấp khác nhau, 14 trong số đó

được ghi nhận trong Sách Đỏ của Việt Nam và 6 loài được liệt kê trong danh sách các loài nguy cấp, quý hiếm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ; 14 loài nằm trong danh sách của Công ước CITES. Trong số 30 vườn quốc gia và 164 khu rừng đặc dụng của Việt Nam, chỉ khu Ramsar Tràm Chim duy nhất có sự hiện diện của loài Sếu đầu đỏ (VQG Tràm Chim, 2022)

#### *4.1.2.2. Tài nguyên du lịch văn hóa*

Cộng đồng địa phương sinh sống trong vùng đệm có thành phần dân tộc, phần lớn là người Kinh, sau đến là người Việt gốc Hoa và người Kh'mer. Nghề sống chính là trồng lúa trong mùa khô, săn bắt cá và động vật hoang dã trong mùa lũ (đánh cá, săn bắt động vật hoang dã, thu hái lâm sản ngoài gỗ). Phong tục, tập quán, lối sống mang màu sắc của cư dân nông nghiệp, với các lễ hội đặc trưng của 3 dân tộc Việt, Hoa, Khmer.

Truyền thống sản xuất nông nghiệp cùng với các nghề thủ công truyền thống như làm khô cá lóc, dưa kiệu, an át... tạo nên một không gian văn hóa. Là một trong những món đặc sản hấp dẫn khách du lịch ở Tam Nông, cá khô của Làng khô Phú Thọ, xã Phú Thọ có hương vị thơm ngon đặc trưng. Sản vật này là sản phẩm kết tinh của sản vật miền Tây sông nước cùng bàn tay cần cù, chịu thương chịu khó của người dân nơi đây. Ngoài ra, một số sản vật khác mang đậm nét văn hóa địa phương như trà lá sen, trà tim sen, khô cá sặc rằn, khô cá lóc, nước mắm cá linh... tạo nên những sản phẩm lưu niệm đặc sắc. Các sản vật này đều được công nhận là sản phẩm OCOP.

Đồng thời, văn hóa ẩm thực các món ăn đậm chất miền Tây sông nước, còn gọi là ẩm thực khẩn hoang. Nét văn hóa ẩm thực mang đậm tính hoang dã của miền đất Nam Bộ được hình thành trên cơ sở của những điều kiện tự nhiên, xã hội đặc thù gắn với công cuộc khẩn hoang của người dân trong những ngày đầu của lịch sử khai phá vùng đất này. Vì thế, các món ăn đặc trưng như cá lóc nướng trui, lẩu cá linh bông điên điển, bông súng mắm kho, ếch núp lùm, chuột quay lu, các món ăn từ ếch đồng, cá rô đồng kho tô, cá lóc nướng trui gói lá sen non, lẩu lươn, lẩu cá đồng... mang những giá trị văn hóa truyền thống địa phương.

Tài nguyên du lịch nông nghiệp: sản vật lúa trời. Đây là loại nông sản quý hiếm cao cấp, được Nguyễn Ánh (triều Nguyễn giai đoạn 1802 – 1945) đưa vào cung đình dùng trong những ngày đại lễ, cúng tế và làm đặc sản tiếp đãi “thượng khách”. Lúa trời còn gọi là “Quỷ cốc”, hay còn gọi là lúa ma! Cái tên này được đặt cho loại lúa này vì những cây lúa này không ai gieo sạ mà mọc tự nhiên trên cánh đồng mênh mông nước của vùng Đồng Tháp Mười xưa. Chúng sống khỏe trong môi trường khắc nghiệt như khô hạn, lũ lụt, phèn mặn và chống chọi được với sâu bệnh... Quần xã lúa trời hay còn gọi là “lúa ma” (có tên khoa học là *Oryza rufipogon*) hiện được lưu giữ và bảo tồn tại Vườn Tràm Chim với diện tích hơn 800 ha (Nguyễn Luận, 2020). Vào khoảng tháng 4 dương lịch hàng năm, lúc trời bắt đầu mưa, hạt lúa bắt đầu nảy mầm và mọc cao lên, thân lúa cứng, lá to bản; rễ lúa ma có khả năng khử các chất gây chua và hút lấy dinh dưỡng, nước trong đất để tăng trưởng... Trải nghiệm “thu hoạch lúa trời” là trải nghiệm độc đáo, vô cùng lạ lẫm của khi khám phá sự thú vị của mảnh đất này.

Ngoài ra, mô hình nuôi trữ cá thiên nhiên kết hợp làm dịch vụ du lịch được HTX dịch vụ nông nghiệp Quyết Tiến, xã Phú Thành A triển khai thực hiện từ năm 2022 đến nay đã nhân rộng trên cánh đồng 18,5 ha (Trần Trọng Trung, 2024). Mô hình này được Tổ chức Quốc tế và Bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam (gọi tắt là WWF) hỗ trợ nguồn cá giống bản địa và một số dụng cụ đăng lưới bao quanh cánh đồng ngập nước... Vào khoảng tháng 4 hàng năm thì thả cá giống nuôi trong ruộng đến tháng 8 là mùa nước nổi đổ về ngập tràn trên ruộng thì cho cá lên ruộng nước cộng với dẫn dụ cá thiên nhiên và mở dịch vụ du lịch trải nghiệm.

#### *4.1.2.3. Tài nguyên du lịch khu vực lân cận*

Đồng Tháp là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với nguồn tài nguyên phong phú. Là một tỉnh nông nghiệp, gần 70% dân số của tỉnh sinh sống ở nông thôn với khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm quanh năm, đất đai màu mỡ, nước ngọt quanh năm. Sản phẩm nông nghiệp phong phú với nhiều sản vật nổi tiếng, đặc biệt là hoa, trái cây, thủy sản. Người dân Đồng Tháp cần cù, sáng tạo, hồn hậu và mến khách, nét văn hóa, ẩm thực đặc trưng Nam Bộ,... Đó là những lợi thế để Đồng Tháp phát triển loại

hình du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp. Hiện nay, Đồng Tháp đã có 72 điểm tham quan du lịch gắn với nông nghiệp và trải nghiệm làng nghề được thành lập, đi vào hoạt động như Làng hoa Kiểng Sa Đéc, Khu Đồng Sen Tháp Mười ... Ngoài ra, tỉnh còn có sự hiện diện một số các di tích lịch sử quan trọng.

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp là nơi hội tụ của những giá trị đặc biệt về văn hóa, lịch sử, khảo cổ và tâm linh. Các nhà khảo cổ đã xác định, khu di tích là một tiểu quốc của vương quốc Phù Nam. Khu vực này lưu giữ gần như khá nguyên vẹn các di tích của nền văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam, với hơn 10 di tích kiến trúc đền thần Hindu giáo và nhiều bộ sưu tập hiện vật độc đáo như: tượng thần Hindu giáo (trong đó có 02 tượng thần Vishnu được công nhận là Bảo vật Quốc gia), tượng Phật gỗ và đặc biệt là bộ sưu tập hơn 400 hiện vật vàng gồm các lá vàng, khuyên tai vàng, nhẫn vàng, sợi dây chuyền vàng,... đã được tổ chức Kỷ lục Việt Nam xác nhận là “*Bộ sưu tập hiện vật vàng Óc Eo – Gò Tháp nhiều nhất Việt Nam*” (Khánh Vân, 2023).

Khu di tích Xẻo Quýt là khu căn cứ kháng chiến chống Mỹ tiêu biểu của vùng đồng bằng ngập lũ được che phủ bởi rừng tràm nguyên sinh rộng 20ha (Khánh Vân, 2023). Với có diện tích khoảng 50ha, khu di tích sở hữu thủy đạo nước độc đáo với công sự chiến đấu, hầm tránh bom, hầm bí mật... đã được phục chế và gìn giữ nguyên vẹn. Xẻo Quýt là di tích lịch sử cấp quốc gia, với diện tích rừng tràm nguyên sinh rộng lớn hơn 60 năm tuổi (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022). Ngoài ra, trong khu di tích có nhà thủy tạ, hồ sen rộng 3.000 m<sup>2</sup> với những cây cảnh đặc trưng của vùng quê Tháp Mười. Nơi đây có lợi thế tiềm năng khai thác du lịch di sản văn hoá gắn với chủ đề “Bảo tồn lịch sử - gìn giữ hồn quê”. Đây là điểm du lịch thu hút nhiều du khách đến tham quan trải nghiệm, nghiên cứu lịch sử, chiêm ngưỡng cảnh quan môi trường.

Nhà cổ Huỳnh Thủy Lê do ông Huỳnh Cẩm Thuận (cha của ông Huỳnh Thủy Lê) xây dựng năm 1895 và trùng tu năm 1917. Ngôi nhà này có lối kiến trúc độc đáo, thể hiện kiến trúc Đông Tây kết hợp. Ngoài nét kiến trúc độc đáo, ngôi nhà cổ này còn là nơi cư ngụ của ông Huỳnh Thủy Lê – người tình đầu tiên của nữ văn

sĩ Marguerite Duras (Khánh Vân, 2023). Mối tình này về sau trở thành hồi ký để bà viết nên tiểu thuyết nổi tiếng “Người tình” năm 1984. Tác phẩm này được đạo diễn người Pháp Jean-Jacques Annaud chuyển thể thành phim “L’Amant” năm 1992.

Khu Du lịch văn hoá Phương Nam có điểm nhấn là đền thờ Nam Phương Linh Từ. Ngôi đền thờ 21 vị có công thời khai mở và linh vị của 125 nhân vật có công khai phá, gìn giữ và làm rạng danh vùng đất Nam bộ (Khánh Vân, 2023). Đây là công trình được khởi công xây dựng từ ngày 30/10/2009 trên diện tích 5 hecta. ...

Các lễ hội lớn của tỉnh như Lễ Giỗ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, 02 kỳ Lễ hội Gò Tháp, Lễ giỗ Ông Bà Đỗ Công Tường, Lễ hội Hoa Sa Đéc... đã được phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Di sản văn hóa phi vật thể “Hò Đồng Tháp” được đưa vào phục vụ tại các khu di tích, điểm du lịch trọng điểm. Đặc biệt là văn hóa ẩm thực đặc trưng Đồng Tháp được nâng tầm giá trị qua các giải thưởng tại các sự kiện như Lễ hội Bánh dân gian Nam Bộ tại TP Cần Thơ, Liên hoan ẩm thực Đất Phương Nam tại TPHCM... góp phần thu hút khách, tạo điểm nhấn riêng cho du lịch tỉnh.

#### **4.1.3. Các điều kiện kinh tế - xã hội**

##### **4.1.3.1. Nguồn lao động**

Tổng số hộ dân sống ở khu vực vùng đệm VQG Tràm Chim năm 2019 là 12.741 hộ gia đình, với 45.577 nhân khẩu, chiếm 50,0% số dân của toàn huyện Tam Nông (phụ lục 13). Mật độ dân số bình quân là 148 người/km<sup>2</sup> với gần 42 hộ dân sinh sống. Tỷ lệ dân số phân theo giới tính khá cân bằng: Nam chiếm 50,33%; Nữ 49,67% (VQG Tràm Chim, 2022).

Trong 03 năm 2017 – 2019 các xã, thị trấn trong vùng đệm VQG Tràm Chim đã phối hợp tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với tổng số lao động được đào tạo nghề là 1.227 lao động. Qua số liệu báo cáo số 216/BC-TCKH ngày 27/9/2019 của UBND huyện Tam Nông về kết quả triển khai thực hiện Đề án An sinh xã hội bền vững của các xã vùng đệm VQG Tràm Chim, thu nhập bình quân đầu người trong năm 2019 của các xã vùng đệm của VQG Tràm Chim là 45,25 triệu đồng/người/năm (phụ lục 14) (VQG Tràm Chim, 2022).

#### *4.1.3.2. Hoạt động kinh tế*

Người dân cư trú trong vùng đệm của khu Ramsar Tràm Chim có sinh kế chủ yếu là trồng lúa, tràm và đánh bắt thủy sản tự nhiên trên các con kênh, rạch. Cộng đồng địa phương trồng lúa trong mùa khô, đánh bắt cá và động vật hoang dã trong mùa lũ, thu hái sản phẩm ngoài gỗ. Với những nguồn sinh kế này việc cải thiện cuộc sống cộng đồng gặp nhiều thách thức.

Hoạt động kinh tế chính của các xã vùng đệm VQG Tràm Chim chủ yếu là trồng lúa nước, tràm, trồng các loại cây ăn trái như Thanh long ruột đỏ (xã Phú Đức, thị trấn Tràm Chim), nuôi vịt, nấm rơm, nuôi tôm thẻ công nghệ cao (xã Phú Thành B), đánh bắt cá và động vật hoang dã trong mùa lũ, thu hái sản phẩm ngoài gỗ. Ngoài ra, tại các xã vùng đệm hiện đang thực hiện các dự án, đề tài tái cơ cấu nông nghiệp phục vụ an sinh xã hội bền vững vùng đệm và đã đạt được một số thành quả nhất định trong thời gian từ 2017 đến nay. Thống kê trong năm 2019, tổng số hộ nghèo và cận nghèo của các xã thuộc vùng đệm VQG Tràm Chim giảm so với các năm trước, tổng số hộ nghèo của 05 xã và thị trấn chỉ còn 467 hộ chiếm 3,67% tổng số hộ nghèo của toàn huyện, trong khi đó số hộ cận nghèo là 1.095 hộ, chiếm 8,59% tổng số hộ của toàn huyện (VQG Tràm Chim, 2022).

#### *4.1.3.3. Cơ sở hạ tầng*

Cơ sở hạ tầng phục vụ cuộc sống và phát triển kinh tế như đường xá, trường học, y tế, điện, nước sạch, thông tin liên lạc, công nghệ thông tin... đã được đầu tư xây dựng mới và cải tạo. VQG Tràm Chim đã tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị với số tiền là 158,3 tỷ đồng, đạt 104,4% so với tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị theo QĐ 481/QĐ-UBND-HC, ngày 17/5/2013 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững VQG Tràm Chim giai đoạn 2013-2020, trong đó vốn ngân sách trung ương 47 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (phụ lục 15) (VQG Tràm Chim, 2022). Với sự ưu tiên về nguồn lực của chính quyền địa phương, CSHT tại khu vực VQG Tràm Chim có sự cải thiện.

**Bảng 4.2. Hệ thống đường giao thông tại VQG Tràm Chim**

| TT | Loại đường       | Chiều dài (km) |
|----|------------------|----------------|
| 1  | Đường liên xã    | 24,4           |
| 2  | Đường liên huyện | 5,0            |
| 3  | Đường tỉnh       | 28,4           |
| 4  | Đường thủy       | 60,0           |

*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022*

*Hệ thống giao thông đường bộ* trong khu vực VQG Tràm Chim tương đối tốt với tổng chiều dài là 57,8 km, đáp ứng cho nhu cầu đi lại giữa cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Trong đó, đường liên xã: có 05 tuyến đường với tổng chiều dài là 24,4 km, bao gồm đường đất, đường rải đá và đường mặt nhựa. Đường liên huyện có 01 tuyến với chiều dài là 5,0 km, là loại đường mặt nhựa 3,5m đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng. Đường tỉnh có 03 tuyến với tổng chiều dài là 28,4 km, bao gồm đường mặt nhựa 3,5m và 7,0m đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

*Hệ thống giao thông đường thủy* VQG Tràm Chim: nằm ở hạ lưu sông Mê Kông và trung tâm Đồng Tháp Mười, cách sông Tiền khoảng 25 km về phía Tây, gần biên giới Việt Nam – Campuchia với hệ thống kênh và đê với chiều dài khoảng 60 km. Hệ thống giao thông đường đóng một vai trò quan trọng trong việc quản lý, bảo vệ rừng và PCCR. Bên cạnh đó, hệ thống giao thông này còn góp phần không nhỏ để phát triển du lịch (DLST trong rừng tràm, tham quan thưởng ngoạn những nét đẹp đặc trưng của vùng ngập nước Đồng Tháp Mười...).

Cả 02 hệ thống giao thông này đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng và phát triển du lịch. Tuy nhiên, đây cũng là điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận đến vùng lõi VQG thực hiện các hành vi như săn bắn chim, cá, chăn thả gia súc trái phép.

*Hạ tầng công nghệ:* Để thực hiện Đề án bảo tồn và phát triển Sếu đầu đỏ tại VQG Tràm Chim giai đoạn 2022 – 2032 do UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt, được sự tài trợ từ chương trình Ausinnovation của Chính phủ Ôxtrâyli, VQG Tràm

Chim triển khai Dự án Ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường (Nguyễn Hoàng Minh Hải Nguyễn Hằng, 2024). Các chuyên gia đầu ngành về trí tuệ nhân tạo (AI, sâu (ML), Internet vạn vật (IoT), công nghệ môi trường và bảo tồn sinh học từ Đại học Wollongong (Ôxtrâylia) và Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh cùng tham gia dự án. Với sự hỗ trợ của các chuyên gia đầu ngành, dự án đã xây dựng một giải pháp đầu cuối tận dụng công nghệ AI để chuyển đổi công tác quản lý môi trường của VQG Tràm Chim Do VQG có diện tích rộng nên dự án sử dụng nhiều loại thiết bị IoT (thuyền không người lái, camera và cảm biến đo độ đục, mực nước, nhiệt độ, CO<sub>2</sub>, độ ẩm) để có thể khảo sát liên tục và thường xuyên. Sau đó, các công nghệ AI/ML sẽ được tận dụng để xử lý, phân tích và phân loại lượng lớn dữ liệu thành các chỉ số cung cấp thông tin chi tiết theo thời gian thực về sức khỏe hệ sinh thái của Vườn (động vật, thực vật và nước)...

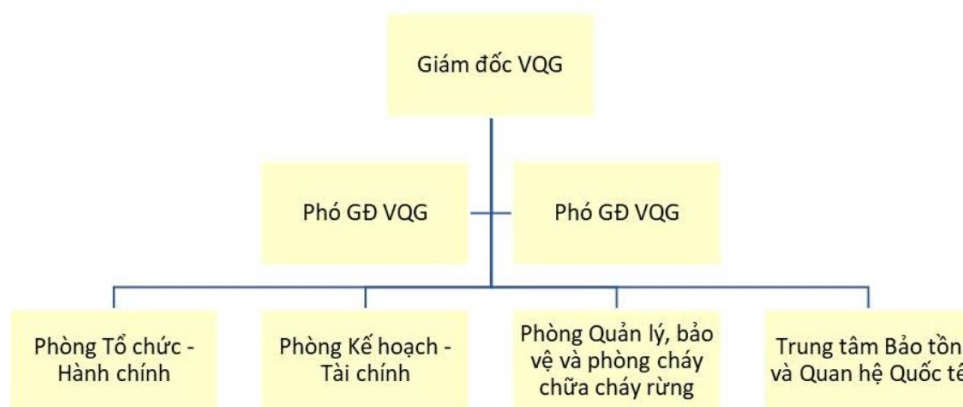
Ngoài ra, VQG Tràm Chim có 5 tàu năng lượng Mặt Trời phục vụ khách du lịch. Nhờ sự hỗ trợ của ngân hàng HSBC và Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam, gần 20 chiếc thuyền năng lượng Mặt Trời sẽ được đưa vào hoạt động, phục vụ du lịch, thay thế cho các chiếc thuyền máy cũ.

#### *4.1.3.3. Mô hình tổ chức quản lý*

##### ***Vườn quốc gia Tràm Chim***

Cơ cấu tổ chức của VQG Tràm Chim theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND-HC ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp đã tinh gọn lại bộ máy so với cơ cấu tổ chức trước đây, hiện nay đang ổn định tổ chức và đảm bảo thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao. Cơ cấu tổ chức gồm 01 Giám đốc: trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động của VQG Tràm Chim trước UBND tỉnh Đồng Tháp và trước pháp luật; 02 Phó Giám đốc: thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về kết quả công tác được giao; Các phòng chuyên môn gồm phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế hoạch – Tài chính, Đội bảo vệ rừng chuyên trách thuộc VQG Tràm Chim là đơn vị chịu sự chỉ đạo quản lý trực tiếp, toàn diện của Giám đốc; đồng thời, chịu sự hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Tháp (hình 4.4; phụ lục 17). Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc VQG là Trung tâm Bảo tồn và Hợp tác Quốc tế là đơn vị sự nghiệp

công lập trực thuộc VQG Tràm Chim, có tư cách pháp nhân, trụ sở làm việc và có con dấu riêng.



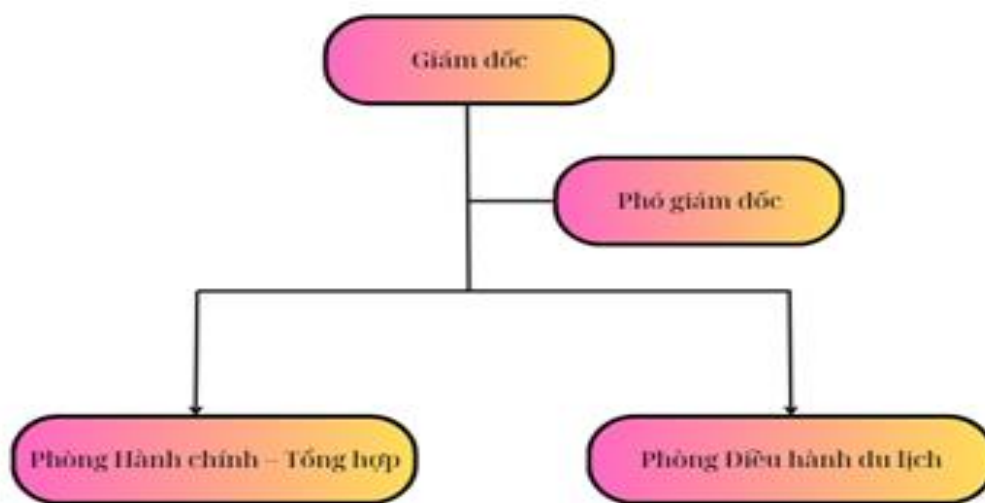
**Hình 4.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của VQG Tràm Chim**

*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2023*

#### ***Khu du lịch Tràm Chim***

Thực hiện việc tiếp nhận, chuyển giao theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 16/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải thể Trung tâm Du lịch và Giáo dục môi trường trực thuộc VQG Tràm Chim và chuyển giao nhiệm vụ du lịch về Trung tâm Phát triển Du lịch quản lý và khai thác. Đến ngày 26/4/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Khu Du lịch Tràm Chim trực thuộc Trung tâm Phát triển Du lịch (nay là Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư). Từ đó, Trung tâm giao Khu Du lịch Tràm Chim quản lý, khai thác du lịch tại VQG Tràm Chim từ ngày 01/7/2017 đến nay (Trung tâm Xúc tiến Thương mại, 2023).

Khu Du lịch Tràm Chim là đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện tự chủ về chi thường xuyên (đơn vị dự toán cấp 2), có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng để giao dịch theo quy định của pháp luật; thực hiện tuyển dụng viên chức, người lao động theo Đề án vị trí việc làm từng giai đoạn (03 năm) theo phê duyệt của Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư (Trung tâm Xúc tiến Thương mại, 2023).



**Hình 4.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khu Du lịch Tràm Chim**

*Nguồn: Trung tâm Xúc tiến Thương mại, 2023*

Ban Giám đốc: 2 viên chức (Giám đốc, 01 Phó Giám đốc). Phòng chuyên môn gồm 02 phòng là phòng Hành chính – Tổng hợp và phòng Điều hành du lịch (hình 4.5). Tổng nhân sự 32 người với 12 viên chức, 05 hợp đồng lao động và 15 khoán việc tùy thời điểm (Trung tâm Xúc tiến Thương mại, 2023).

Với số lượng nhân sự còn khiêm tốn như hiện tại rất khó để đảm bảo cho việc phục vụ tốt nhất các đoàn khách du lịch, nhất là khách du lịch quốc tế. Hơn nữa, phần lớn lao động trong tại đây có trình độ cao nhất là ở bậc đại học, còn lại là ở các trình độ cao đẳng, trung cấp.

#### *4.1.3.4. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và vệ sinh môi trường*

Vườn Quốc gia đã xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, vì vậy hàng năm đơn vị đã xây dựng kế hoạch phương án bảo vệ rừng, PCCCR trình các ngành có liên quan xem xét phê duyệt làm cơ sở cho việc tổ chức triển khai thực hiện. Một số hoạt động cụ thể của VQG với công tác này như:

Thành lập BCH PCCCR VQG Tràm Chim, 03 tổ chuyên môn và củng cố các đội PCCCR 05 xã/thị trấn vùng đệm.

Triển khai kế hoạch trực cắt băng phòng cháy rừng, tạo đường băng trắng phòng cháy lan từ khu vực đồng cỏ vào rừng Tràm, tại phân khu A1, A5, với tổng diện tích: 944,15 ha.

Phát dọn rong, bèo, lục bình trên các tuyến kênh đảm bảo lưu thông cho đường thủy vận chuyển lực lượng, phương tiện tuần tra bảo vệ, PCCCR, tại phân khu A1, A2, A4, với tổng số lượng: 353.548 m<sup>2</sup> (trong đó năm 2017 là 94.848 m<sup>2</sup> và năm 2018 là 258.700 m<sup>2</sup>) đảm bảo lưu thông cho đường thủy vận chuyển lực lượng, phương tiện tuần tra bảo vệ, PCCCR. Kiểm tra các cống, đập tràn chống rò rỉ nước nhằm duy trì độ ẩm phục vụ công tác PCCCR.

Ngoài ra, khu Ramsar Tràm Chim cũng thường xuyên ra quân vệ sinh môi trường, thu gom rác theo các tuyến kênh... nhằm bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp. Theo quy định tại khu du lịch Tràm Chim, khách du lịch không được xả rác bừa bãi, không chọc phá sinh động vật, không hái hoa bẻ cành ngoài môi trường sinh thái. Ngoài ra, VQG cũng phối hợp với chính quyền địa phương vùng đệm để tuyên truyền cho cộng đồng về bảo tồn sinh học, khai thác trái phép sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Với sự hỗ trợ này Quỹ Coca-Cola với giá trị 150.000 USD (tương đương 3,5 tỷ đồng) cho WWF-Việt Nam để tăng cường khả năng điều tiết, tích trữ và phục hồi nước ngọt của VQG Tràm Chim, các vùng đất ngập nước và vùng đệm quanh vườn (Lan Anh, 2022).

#### ***4.1.4. Một số kết quả phát triển du lịch sinh thái của khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp***

##### ***4.1.4.1. Cơ sở vật chất kỹ thuật***

###### ***Cơ sở dịch vụ thuộc Khu du lịch Tràm Chim quản lý***

Khu Ramsar Tràm Chim được ngân sách nhà nước đầu tư cho các điểm đón khách, dừng chân, gồm các hạng mục chính như: Quầy vé (03 cái), nhà xe ô tô, mô tô (04 cái), nhà chiếu phim (01 cái), nhà trưng bày trứng chim – cá nước ngọt (01 cái), nhà trưng bày/truyền thống (01 cái), nhà vệ sinh đạt chuẩn (04 cái), cầu vượt (01 cái), bến tàu (04 cái), đài quan sát hình trứng chim (01 cái), sa bàn (01 cái), khu ẩm thực 27 (01 cái), giếng nước (03 cái), nhà nghỉ (01 cái), đội tàu điện kết hợp năng lượng mặt trời (05 chiếc), xuồng chèo (06 chiếc) (VQG Tràm Chim, 2022)....

Khu Du lịch đã thực hiện xã hội hóa các gian hàng quà tặng, đặc sản theo chủ trương của UBND tỉnh Đồng Tháp (07 cái) và dịch vụ xe ô tô điện (07 chiếc), tàu máy (19 chiếc), xuồng kéo (11 chiếc), có đăng ký, cấp biển hiệu du lịch theo quy định (VQG Tràm Chim, 2022).

Tại khu C4 thuộc VQG Tràm Chim, Trung tâm Xúc tiến thương mại du lịch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp có tổ chức khu ẩm thực, điểm dừng chân Tràm Chim. Khu vực này có 1 nhà hàng và 3 quầy có sức chứa 300 khách (Trang Huỳnh, 2019). Khu ẩm thực và điểm dừng chân Tràm Chim góp phần đa dạng hóa dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp và tạo điều kiện cho khách du lịch, người dân địa phương được thưởng thức các món ăn ngon, đặc trưng của vùng sông nước. Ngoài ra, khách du lịch còn có thể thưởng thức ẩm thực trên xuồng kéo, vừa di chuyển tham quan vừa trên xuồng. Hình thức này là trải nghiệm vô cùng độc đáo với phong cách miền Tây sông nước.

Cơ sở dịch vụ bán hàng có nhiều loại quà lưu niệm và các sản phẩm khởi nghiệp đạt chứng nhận OCOP 3 sao, 4 sao như: nón tai bèo, áo thun, khăn choàng và các loại ngư cụ thu nhỏ, sản vật khô cá đồng, dưa củ kiệu, sữa hạt sen, mật ong hương tràm, hồng sen tửu, cơm cháy hạt sen, nước mắm cá linh truyền thống...

#### ***Cơ sở dịch vụ do tư nhân quản lý***

Hệ thống cơ sở lưu trú đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi của khách du lịch theo hướng gần gũi với thiên nhiên, hòa mình vào thiên nhiên. Trong đó, Thuận Thiên Việt Mekong Farmstay là nông trại nghỉ dưỡng thuận thiên nhiên được phát triển trên nền tảng nông nghiệp và văn hóa địa phương trên không gian đa sắc màu, hoang sơ, không khí trong lành. Thuận Thiên Việt Mekong Farmstay ở khóm 2, thị trấn Tràm Chim rộng 40.000m<sup>2</sup> cách VQG Tràm Chim chưa đầy 1km (Trần Trọng Trung, 2022) ... Farmstay được khơi dựng và phát triển nét văn hóa lưu trú tập thể và lưu trú riêng biệt với các nhà sàn được thiết kế cách điệu trên mặt nước theo kiểu nhà sàn địa phương vùng châu thổ đồng bằng sông Cửu long. Với 10 căn nhà sàn, có khu tắm và vệ sinh riêng biệt, các vật dụng, trang thiết bị theo hướng tối giản, hoài cổ và thân thiện môi trường sinh thái. Du khách đến đây sẽ được hòa mình với

thiên nhiên, tận hưởng không khí trong lành và trải nghiệm các hoạt động giữa cánh đồng hoang sơ như: tham quan bảo tàng nông – ngư cụ, kéo lưới, chụp nôm bắt cá, hái rau muống đồng, bông sen, bông súng, bông điên điển, cưỡi trâu, kéo cày...

Ngoài dạng lưu trú độc đáo này, vùng đệm VQG còn có một số các homestay như Hoàng Anh, Sáu Lễ, Tư Cá Linh... Homestay Hoàng Anh rộng trên 14.000m<sup>2</sup> nằm giữa cánh đồng lúa, sen, súng bao la. Đây là điểm du lịch cộng đồng lớn nhất ở huyện Tam Nông. Tuy mới chính thức khai trương và đưa vào hoạt động từ ngày 18/02/2022 đến nay nhưng bình quân mỗi ngày nơi đây tiếp đón trên 100 du khách đến tham quan, trải nghiệm. Khách du lịch đến đây được trải nghiệm đi trên những con đường với nhiều hoa nở rộ, đi qua những chiếc cầu “lắt léo, gập ghềnh”, lên đài quan sát ngắm toàn cảnh khu homestay, đập thiên nga ngắm cảnh, thư giãn khi cho cá ăn hoặc câu cá ...

Mặt khác, hình thức camping là lựa chọn cho khách du lịch muốn gần gũi, hòa mình vào thiên nhiên hoang sơ. Đây là hình thức lưu trú qua đêm mới của khu du lịch Tràm Chim nói riêng và VQG Tràm Chim nói chung. Khi trải nghiệm hình thức lưu trú này, khách du lịch còn có thể kết hợp vui chơi, trải nghiệm với một số hoạt động đêm được tổ chức nơi đây.

Ngoài ra, tại khu Ramsar còn có mô hình lưu trú là các khách sạn như Wildbird Tràm Chim Hotel nằm trong khuôn viên VQG Tràm Chim là một lựa chọn phù hợp. Wildbird Tràm Chim là khách sạn 3 sao hiện đại tiện nghi kết hợp với lối kiến trúc gần gũi với thiên nhiên nên thích hợp với việc nghỉ dưỡng. Khách sạn có nhiều loại phòng với kích thước khác nhau, thiết kế hiện đại nhưng tối giản, có thể quan sát được hệ sinh thái trong khu Ramsar.

#### *4.1.4.2. Các hoạt động du lịch sinh thái chính*

Sản phẩm DLST trong khu Ramsar Tràm Chim độc đáo và hấp dẫn, thu hút khách và được khai thác theo 6 tuyến với những đặc trưng của rừng tràm, đồng cỏ năng, cỏ ống, cỏ mồm, lúa ma, bèo hoa dâu, sen, cùng với các loài chim nước như Cò trắng, Cò ma, Trích, Cúm núm, Cồng cộc, Le le,

(1) Tuyến 1 với tổng chiều dài 36km (3 giờ đi tắc ráng (vỏ lãi), tham quan phía Tây khu A1 – khu đất ngập nước mang nét hoang sơ với các cảnh vật rừng tràm và đồng cỏ ngập nước theo mùa của vùng Đồng Tháp Mười;

(2) Tuyến 2 với tổng chiều dài 28km (2 giờ 45 phút), tham quan hầu hết các cảnh vật chủ yếu của hệ sinh thái đất ngập nước, quan sát các loài chim nước trong khu bảo tồn nghiêm ngặt (A1) của khu Ramsar;

(3) Tuyến 3 với tổng chiều dài 28km (1 giờ 30 phút), tham quan các cảnh vật lúa ma, cỏ năng và các loài chim nước;

(4) Tuyến 4 dài 17km (1 giờ), tham quan hai loại cảnh vật chủ yếu của hệ sinh thái đất ngập nước Đồng Tháp Mười và quan sát bãi chim nước trong khu A2 của khu Ramsar;

(5) Tuyến 5 dài 12km (45 phút), cho cái nhìn tổng quan về khu Ramsar Tràm Chim.

Về các sản phẩm du lịch chính của VQG Tràm Chim có thể chia thành 2 nhóm hoạt động:

Nhóm hoạt động thường xuyên bao gồm việc khám phá theo các tuyến du lịch bằng phương tiện như thuyền, xe điện, tàu kéo; trải nghiệm ẩm thực với các món đặc sản địa phương; mua sắm quà lưu niệm và đặc sản địa phương như mắm, đồ khô, mật ong, rượu hồng sen, sản phẩm từ sen, gạo huyết rồng, hàng thủ công mỹ nghệ từ lục bình, gỗ, dẹt chiếu, hoa cỏ khô; thưởng thức âm nhạc tài tử Nam Bộ – một di sản văn hóa phi vật thể đại diện của con người, hò Đồng Tháp – một di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; câu cá giải trí; trải nghiệm bơi thuyền ngắm cảnh; tham quan nhà trưng bày trứng chim và cá nước ngọt; tham gia hoạt động nuôi ong để thu hoạch mật (chăm sóc, quay mật) và thưởng thức các sản phẩm từ mật ong rừng; cũng như các dịch vụ lưu trú qua đêm và homestay kết hợp ăn, ở, sinh hoạt với người dân địa phương.

Nhóm hoạt động theo mùa bao gồm mùa nước lên với việc tham gia thu hoạch lúa trời, bắt chuột, săn chuột ông, trải nghiệm cuộc sống của ngư dân Đồng Tháp Mười (câu cá, giăng lưới, lật trúm, lật lợp, lật lờ, đập vó, bắt chuột), tham quan bãi chim sinh sản; thưởng thức ẩm thực mùa lũ; mùa khô với việc tham gia

quan sát Sếu đầu đỏ trên đồng cỏ năng, ngắm hoa (Hoa nhài cánh tím, Hoa hoàng tiên ẩn), trải nghiệm lưu lại trong rừng. Các dịch vụ DLST này phù hợp với nhiều loại hình du lịch khác nhau như du lịch trải nghiệm, khám phá; du lịch học tập, nghiên cứu; du lịch tình nguyện bảo tồn các loài động thực vật quý, hệ sinh thái và môi trường; du lịch văn hóa; ẩm thực; du lịch cộng đồng, homestay; teambuilding; du lịch thiện. Trong đó, tour du lịch trải nghiệm mùa nước nổi, được các hộ dân vùng đệm tham gia khai thác với các dịch vụ: trải nghiệm làm ngư dân, thu hoạch lúa ma, tham quan sinh thái bãi chim sinh sản... mang lại những phút giây thư giãn tuyệt vời cho du khách.

*Đi xuồng ngoạu cảnh:* Xuồng kéo, xuồng ba lá là phương tiện dùng để ngoạu cảnh tại VQG Tràm Chim với 2 lộ trình là tuyến năng ống và tuyến cà na. Trong suốt quá trình di chuyển, khách du lịch được ngắm dòng kênh xanh mát và cánh rừng tràm đổ bóng mát rượi. Khách du lịch tham gia hoạt động này sẽ có được những phút giây thư giãn tuyệt vời. Dọc theo hành trình, du khách được ngắm các loại chim đa dạng cả về màu sắc và kích thước như: Cồng cộc, Vịt trời, Cò trắng, Cò óc, Giang sen ... Ngoài ra, khách du lịch sẽ được phóng tầm mắt ngắm toàn cảnh VQG khi tham quan tại đài vọng cảnh. Đặc biệt vào mùa nước nổi, khách du lịch được *tham gia thu hoạch lúa trời hay còn gọi là lúa ma*, một loài lúa rất đặc biệt vì vào thời gian này, các loài thực vật thân cỏ khác sẽ chìm dưới mặt nước, chỉ riêng lúa trời là sinh sôi phát triển, nước dâng đến đâu, lúa vươn lên tới đó. Du khách sẽ cảm thấy hào hứng với cảm giác vừa gần gũi, vừa lạ lẫm với thiên nhiên vùng đất ngập nước.

Một trải nghiệm độc đáo mà khách du lịch có thể lựa chọn khi đến với khu Ramsar Tràm Chim là *điểm tham quan du lịch nông nghiệp trữ cá tự nhiên mùa nước nổi* của HTX dịch vụ nông nghiệp Quyết Tiến: Du khách đến đây sẽ được giữ xe miễn phí và được nhân viên của HTX tổ chức xuồng máy đưa đi tham quan khắp cánh đồng nuôi trữ cá thiên nhiên mùa nước nổi. Du khách được trải nghiệm bơi lặn thỏa thích ở cánh đồng nước nổi và tự tay thả lưới, giăng câu, đặt lợp, quăng chài... bắt thủy sản hay hái những loại rau muống, rau dừa, bông súng, bông điên điển... Khách du lịch có

thể chế biến thức ăn từ cá, cua, lươn, ốc... đã bắt được và thưởng thức các món ăn đặc trưng, với giá hợp lý.

*Chương trình trải nghiệm một ngày làm nông dân* với nhiều hoạt động phong phú như dỡ chà, giăng lưới bắt cá, bắt vịt trên sông, đua xuồng, cắm trại, trồng rau sạch, bắt cua, ốc, lươn, cá các loại... Để mang lại cho du khách cảm giác chân thật về công việc sinh kế miền sông nước, VQG Tràm Chim đã chủ động liên kết, hợp tác với gần 30 hộ dân ở địa phương thực hiện tour tuyến trải nghiệm (VQG Tràm Chim, 2022). Ngoài bơi xuồng đưa khách đi tham quan, người dân còn chuẩn bị một số ngư cụ quen thuộc, gắn liền với người miền Tây như lưới, lờ, lợp, trúm... và đảm nhận vai trò hướng dẫn cách đánh bắt. Những trải nghiệm thú vị này giúp du khách được hòa nhập vào cuộc sống đơn sơ, bình dị của người dân miền Tây.

*Quan sát chim, ngắm sếu đầu đỏ:* Vào khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 12, tức là mùa chim sinh sản, *khách du lịch có dịp tận mắt chứng kiến cuộc sống sinh sôi, nảy nở của những loài chim* là một điều thú vị. Hàng nghìn con chim đua nhau móm mòi (tiêu biểu là Diêng diêng và Cồng cộc), thể hiện tình mẫu tử thiêng liêng và nâng tính giáo dục môi trường, đồng thời có dịp lưu giữ mãi hình ảnh đẹp về nơi đất lành chim đậu. Vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5 âm lịch (khoảng tháng 1 – 6 dương lịch) là mùa ngắm vũ điệu của sếu đầu đỏ ở VQG Tràm Chim. Bơi khác với nhiều loài chim trong vùng, Sếu đầu đỏ chỉ kiếm ăn trên mặt đất nên vào mùa nước nổi ở Đồng Tháp Mười thì chúng phải đi kiếm ăn nơi khác. Vì vậy, chỉ có thể ngắm Sếu đầu đỏ vào mùa khô, nhất là từ tháng 2 – 5 dương lịch hàng năm

*Khám phá hệ thực vật phong phú:* Hệ thực vật tại Khu Ramsar Tràm Chim rất đa dạng với hơn 130 loài thực vật khác nhau. Khách du lịch có thể lựa chọn các chương trình DLST để khám phá những cánh đồng cỏ năng, cỏ lác xanh mướt và những khu rừng tràm cổ thụ. Tràm Chim là điểm đến lý tưởng cho những khách du lịch yêu thích cảnh quan hoang sơ từ các cánh đồng sen nở rộ, rừng tràm ngập nước và những cánh đồng hoa Hoàng Đầu ấn bạt ngàn. Vườn hoa Hoàng Đầu ấn có tên gọi bắt nguồn từ sắc hoa màu vàng rực, hình dáng nhỏ nhắn, khi nở thành nhiều búp

như một chiếc ắn nhỏ. Thân hoa dài khoảng 10-20 cm, mọc thành từng bụi, còn có tên gọi khác là cây đũa bếp hoặc dùi trống. Hoa hiện chỉ mọc ở VQG Tràm Chim, nơi còn giữ nét hoang sơ của vùng Đồng Tháp Mười. Loài hoa báo hiệu vùng đất phèn chua cỏ cháy nay khá thu hút khách du lịch mỗi khi khoe sắc. Bên cạnh hoa Hoàng đầu ắn, khách du lịch còn có thể ngắm nhìn hoa Nhĩ cán tím với màu tím nhẹ nhàng, mọc mọc với thời gian ngắm lý tưởng nhất từ khoảng tháng 2 đến tháng 3 dương lịch.

Như vậy, khách du lịch khi đến với Khu Ramsar Tràm Chim sẽ bị thu hút bởi vẻ đẹp hoang đại đặc trưng của vùng đất miền Tây, được hòa mình vào HST đa dạng tự nhiên đa dạng với những trải nghiệm độc đáo.

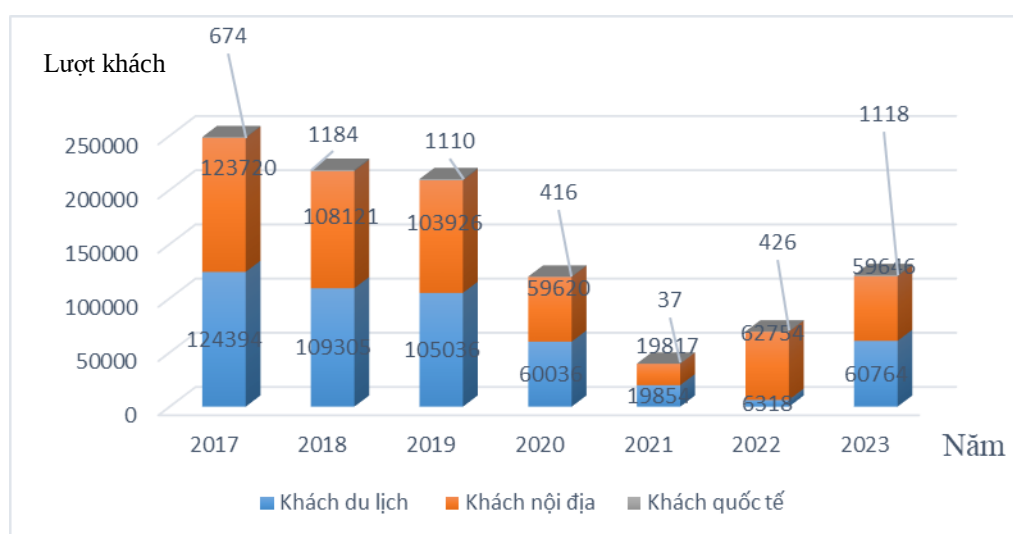
#### *4.1.2.3. Số lượng khách du lịch và doanh thu*

##### ***Số lượng khách du lịch***

Là mô hình thu nhỏ rất đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười, với hệ sinh thái độc đáo, đa dạng, khu Ramsar Tràm Chim đã thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế đến khám phá những nét đặc trưng của miền Tây. Tuy nhiên, lượng khách du lịch đến VQG có sự biến động trong giai đoạn 2017-2023.

Dấu mốc năm 2017, hoạt động du lịch của VQG có nhiều khởi sắc, lượng khách gia tăng đột biến đạt 124.394 lượt khách (tăng 28,87% so với cùng kỳ năm 2016), trong đó khách nội địa là 123.720 lượt khách (chiếm 99,46% tổng số khách), khách quốc tế là 674 lượt khách (chỉ chiếm 0,54% tổng số khách) (Khu Du lịch Tràm Chim, 2023). Đây là năm có số lượng khách cao nhất từ thời điểm trước đó đến năm 2017. Sự tăng trưởng nhanh chóng của số lượng khách này là do nhiều nguyên nhân. Năm 2017, Quỹ WWF tại Việt Nam tài trợ 2,6 tỷ đồng cho Dự án phát triển DLST và sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước ở VQG Tràm Chim vì lợi ích của cộng đồng và đa dạng sinh học. Với sự đầu tư này, cùng với nguồn lực đầu tư của chính quyền địa phương thì CSHT du lịch được tăng cường, nhất là hệ thống giao thông kết nối các điểm tham quan. Vườn Quốc gia Tràm Chim cũng xây dựng nhiều tour du lịch hấp dẫn (như tour tham quan rừng tràm, xem bãi chim sinh sản, xem trưng bày các loại trứng chim...); kỹ năng của nhân lực du lịch được quan

tâm bồi dưỡng. Đồng thời, chất lượng sản phẩm du lịch được nâng lên, nhiều hoạt động du lịch trải nghiệm được tăng cường (như bơi xuồng, kéo xuồng, đi xe đạp nước và xuồng kayak, đạp thiên nga ngắm cảnh...). Khu Ramsar cũng chú trọng phát triển các sản phẩm lưu niệm từ những làng nghề truyền thống tại địa phương như làng khô xã Phú Thọ, làng kiệu xã Phú Hiệp, mật ong, tranh vỏ tràm...; công tác xúc tiến, truyền thông quảng bá hình ảnh du lịch của Đồng Tháp nói chung, Tràm Chim nói riêng được thực hiện tốt đã tạo ấn tượng đẹp trong lòng du khách và sự chú ý của các cơ quan truyền thông.... Đặc biệt vào dịp nghỉ lễ cuối năm 2017, thời gian nghỉ Tết Dương lịch trùng với ngày cuối tuần, khách du lịch có 3 ngày nghỉ nên nhiều khách nội địa đã chọn Khu Ramsar Tràm Chim làm điểm đến để nghỉ ngơi, thư giãn, hòa mình vào thiên nhiên. Thời điểm này, khách quốc tế đến VQG còn ít do điểm đến chưa được quảng bá rộng rãi nên thông tin còn hạn chế trên các phương tiện truyền thông.



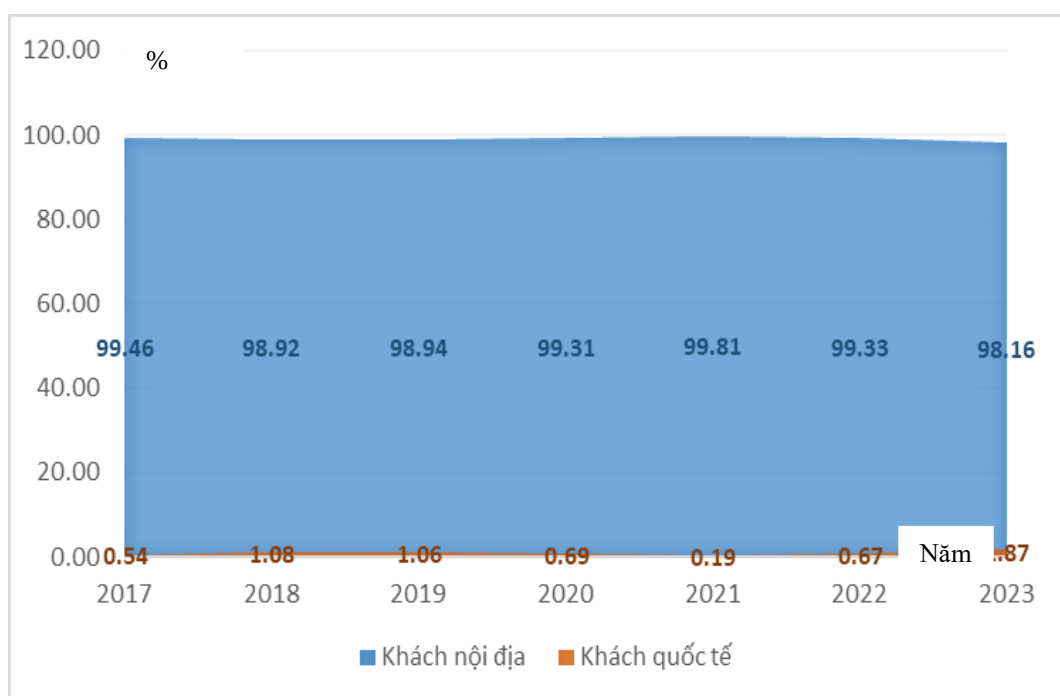
**Hình 4.6: Số lượng khách du lịch tới Khu Ramsar Tràm Chim giai đoạn năm 2017 đến 2023**

*Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu Khu Du lịch Tràm Chim, 2023*

Tuy nhiên, lượng khách du lịch đến khu Ramsar có nhiều biến động trong giai đoạn 2017-2023 (hình 4.7, phụ lục 20). Giai đoạn này lượng khách du lịch có xu hướng giảm từ 124.394 lượt khách (2017) còn 60.764 lượt khách (2023) (giảm 51,15%), trong đó khách nội địa giảm 51,79%, song khách quốc tế lại tăng 65,88%.

Trong đó, giai đoạn dịch COVID-19, lượng khách du lịch giảm mạnh như năm 2021 lượng khách du lịch chỉ đạt 19.854 lượt khách (giảm 84,04% so với năm 2017), trong đó khách nội địa giảm 83,98% (đạt 19.817 lượt khách), khách quốc tế giảm 94,51% (đạt 37 lượt khách). Thời gian này, ngành du lịch gần như đóng cửa, các điểm du lịch không hoạt động. Tuy nhiên, tháng 3/2022 khi Việt Nam mở cửa đón khách quốc tế trở lại thì lượng khách quốc tế đến Việt Nam nói chung và điểm đến Tràm Chim đã phục hồi tích cực. Vì thế, năm 2023, lượng khách quốc tế đã tăng 168,75% so với năm 2020. Mặc dù vậy, lượng khách nội địa và tổng lượng khách giai đoạn 2020-2023 có mức gia tăng không đáng kể (mức tăng khách nội địa là 1,21%; mức tăng của tổng lượng khách là 0,04%. Sự gia tăng tuy còn thấp nhưng là kết quả của những hành động thúc đẩy phát triển du lịch của Khu Du lịch Tràm Chim. Ban quản lý Khu du lịch không chỉ duy trì những dịch vụ và điểm tham quan sinh thái hiện có mà còn mở thêm điểm dịch vụ Du lịch quán, phục hồi tuyến tham quan điểm dừng chân C4 bằng phương tiện thủy thân thiện môi trường, thưởng thức các món bánh dân gian và ẩm thực những món đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười... Nổi bật nhất là tour du lịch ngắm bình minh tại VQG Tràm Chim (Trần Trọng Trung, 2024). Do đó, có những thời điểm như diễn ra lễ kỷ niệm 40 năm Ngày tái lập huyện Tam Nông (11/8/2023) lượng du khách đến tham quan VQG Tràm Chim tăng gần gấp đôi. Bình quân mỗi ngày Khu du lịch đã đón trên 200 lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan, trải nghiệm và vui chơi giải trí. Vào những ngày cuối tuần lượng khách du lịch tăng lên trên 350 lượt người (Trần Trọng Trung, 2023).

Nhìn chung, cơ cấu khách du lịch tại VQG Tràm Chim ít có sự biến động (hình 4.8). Khách nội địa trong giai đoạn 2017-2023 chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối (trên 98%). Trong khi đó, tỷ lệ khách quốc tế còn rất thấp (dưới 2%), song đã có những chuyển biến nhỏ (năm 2017, tỷ lệ là 0,54%; năm 2023, tỷ lệ là 1,87%). Điều này là nỗ lực của địa phương và khu du lịch trong việc quảng bá, thu hút khách du lịch quốc tế. Tuy nhiên, lượng khách này chưa đạt được kỳ vọng so với tiềm năng DLST độc đáo tại Khu Ramsar Tràm Chim.



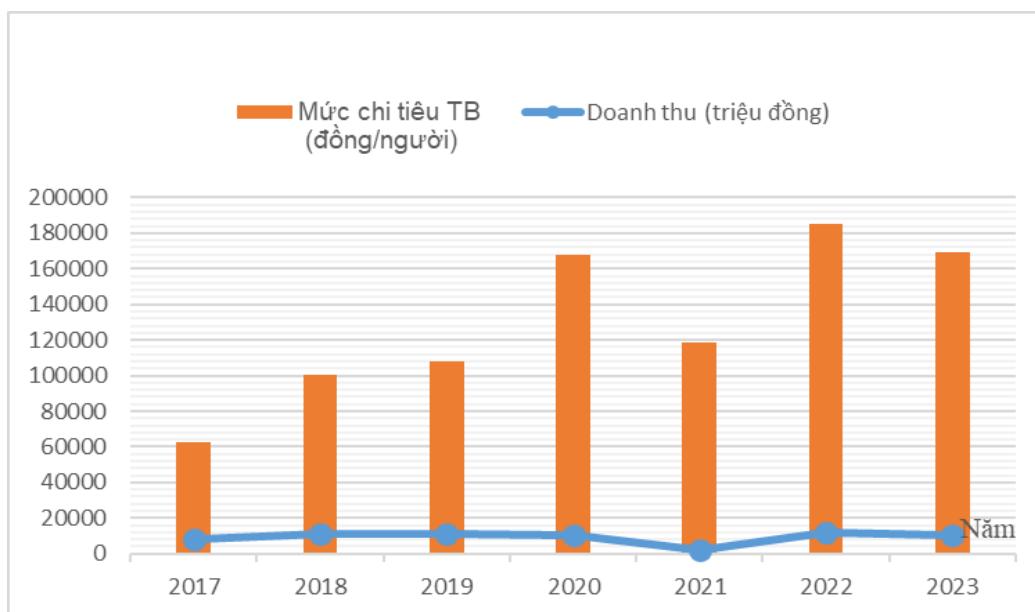
**Hình 4.7: Cơ cấu khách du lịch tới Khu Ramsar Tràm Chim  
giai đoạn 2017-2023**

*Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu Khu Du lịch Tràm Chim, 2023*

#### ***Doanh thu du lịch***

Mặc dù, lượng khách du lịch trong giai đoạn 2017-2023 có xu hướng giảm song doanh thu du lịch lại tăng từ 7.749 triệu đồng lên 10.301 triệu đồng (tăng 32,93%). Trong giai đoạn COVID-19, doanh thu có giảm nhẹ (năm 2021 giảm 69,57% so với năm 2017), sau đó gia tăng trở lại (năm 2023, tăng 336,85% so với năm 2021). Sự gia tăng của doanh thu là do mức chi tiêu khách du lịch hầu như tăng liên tục qua các năm từ 62.294 đồng/người (năm 1997), 169.525 đồng/người (năm 2023). Tỷ lệ gia tăng mức chi tiêu trung bình của khách du lịch giai đoạn này là 172,14%. Mức chi tiêu của khách du lịch tăng không chỉ do thu nhập cá nhân du khách tăng lên cùng với sự tăng trưởng kinh tế trong nước mà còn bởi cơ cấu dịch vụ của khu Ramsar ngày càng đa dạng và đáp ứng nhu cầu của du khách. Vì thế, khách du lịch chi nhiều hơn cho các dịch vụ, các trải nghiệm tại điểm đến Tràm Chim.

Triệu đồng



**Hình 4.8: Doanh thu từ du lịch tới Khu Ramsar Tràm Chim giai đoạn 2017-2023**

*Tác giả xử lý từ số liệu Khu Du lịch Tràm Chim, 2023*

Như vậy, hoạt động du lịch của Tràm Chim đã có sự biến chuyển trong giai đoạn gần đây cũng như đã phục hồi sau đại dịch COVID-19. Khu Ramsar Tràm Chim với loại hình DLST độc đáo đã hấp dẫn khách du lịch. Tuy nhiên, lượng khách du lịch quốc tế đến đây còn khiêm tốn và mức chi tiêu trung bình của khách du lịch còn hạn chế.

#### **4.2. Kết quả đánh giá định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp**

##### **4.2.1. Phân tích thống kê mô tả mẫu khảo sát chính thức**

Nghiên cứu chính thức được thực hiện từ 05/10/2024 đến 15/11/2024 với tổng số phiếu thu được là 530 phiếu, số phiếu hợp lệ là 526. Vì thế, mẫu nghiên cứu chính thức ( $n = 526$ ). Dữ liệu của từ các mẫu khảo sát này được làm sạch, mã hóa, nhập vào phần mềm SPSS 26 và Smart PLS 4.1.0.8. Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 26, đề tài thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Đồng thời, kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc cũng được thực hiện bởi phần mềm Smart PLS 4.1.0.8. Trong đó, thế, có đặc điểm của mẫu khảo sát chính thức như sau:

Mẫu nghiên cứu có tỷ lệ nữ và nam khá cân bằng, trong đó tỷ lệ nữ giới có cao hơn so với nam giới không nhiều (52,1% so với 47,9%). Trong đó, độ tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 26-45 tuổi (đạt tỷ lệ 56,9%), tiếp theo là độ tuổi từ 18-25 (chiếm tỷ lệ 29,7%). Độ tuổi trên 60 chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (0,7%).

Ngoài ra, đặc điểm của mẫu nghiên cứu không có trình độ THCS, trong đó trình độ Đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (46,9%). Một bộ phận không nhỏ của đối tượng khảo sát có trình độ Sau Đại học (chiếm tỷ lệ 21%). Đại bộ phận đối tượng khảo sát có trình độ cao này tập trung vào nhóm Chính quyền địa phương hoặc Doanh nghiệp. Trình độ THPT chiếm tỷ lệ cao thứ hai trong mẫu nghiên cứu (21,4%). Còn lại, đối tượng khảo sát có trình độ Trung cấp, Cao đẳng chiếm tỷ lệ nhỏ (tương ứng là 4,8% và 5,9%).

**Bảng 4.3: Thống kê mô tả đặc điểm của mẫu định lượng chính thức**

| <b>Thành phần</b>                       | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tỷ lệ</b> |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|
| Giới tính                               | 1. Nữ           | 274             | 52,1         |
|                                         | 2. Nam          | 252             | 47,9         |
|                                         | <b>Tổng số</b>  | <b>526</b>      | <b>100</b>   |
| Độ tuổi                                 | 1. 18-25        | 156             | 29,7         |
|                                         | 2. 26-45        | 299             | 56,9         |
|                                         | 3. 46-60        | 67              | 12,8         |
|                                         | 4. Trên 60      | 4               | 0,7          |
|                                         | <b>Tổng số</b>  | <b>526</b>      | <b>100</b>   |
| Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn | 1. THPT         | 112             | 21,4         |
|                                         | 2. Trung cấp    | 25              | 4,8          |
|                                         | 3. Cao đẳng     | 31              | 5,9          |
|                                         | 4. Đại học      | 247             | 46,9         |
|                                         | 5. Sau Đại học  | 111             | 21,0         |
|                                         | <b>Tổng số</b>  | <b>526</b>      | <b>100</b>   |
| Tình trạng hôn nhân                     | 1. Đã kết hôn   | 339             | 64,5         |
|                                         | 2. Chưa kết hôn | 179             | 34,1         |
|                                         | 3. Ly hôn       | 4               | 0,7          |

| Thành phần         | Nội dung                  | Số lượng   | Tỷ lệ      |
|--------------------|---------------------------|------------|------------|
|                    | 4. Khác                   | 4          | 0,7        |
|                    | <b>Tổng số</b>            | <b>526</b> | <b>100</b> |
| Khu vực sinh sống  | 1. Đồng Tháp              | 352        | 66,9       |
|                    | 2. Tây Nam Bộ             | 54         | 10,3       |
|                    | 3. Đông Nam Bộ            | 92         | 17,6       |
|                    | 4. Tây Nguyên             | 2          | 0,3        |
|                    | 5. Duyên hải miền Trung   | 9          | 1,7        |
|                    | 6. Đồng bằng sông Hồng    | 17         | 3,1        |
|                    | <b>Tổng số</b>            | <b>526</b> | <b>100</b> |
| Đối tượng khảo sát | 1. Khách du lịch          | 41,4       | 217        |
|                    | 2. Người dân              | 34,5       | 181        |
|                    | 3. Chính quyền địa phương | 6,9        | 36         |
|                    | 4. Doanh nghiệp           | 17,2       | 92         |
|                    | <b>Tổng số</b>            | <b>526</b> | <b>100</b> |

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát trên SPSS 26, 2024

Đối tượng khảo sát có tình trạng hôn nhân chủ yếu đã kết hôn (chiếm 64,5%). Còn lại, tình trạng chưa kết hôn cũng chiếm tỷ lệ đáng kể (tỷ lệ 34,1%). Tỷ lệ ly hôn không đáng kể (0,7%). Với mẫu khảo sát là khách du lịch thì đến từ nhiều địa phương khác nhau, trong đó chủ yếu là TP. Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ (chiếm tỷ lệ 17,6%) và các tỉnh Tây Nam Bộ (tỷ lệ 10,5%). Đối tượng khảo sát đến từ Đồng Tháp có tỷ lệ cao (66,9%), chủ yếu là người dân, chính quyền địa phương và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch. Đồng thời, cơ cấu mẫu khảo sát thì khách du lịch chiếm tỷ lệ cao nhất (41,4%), người dân có tỷ lệ cao thứ hai (chiếm 34,5%). Ngoài ra, doanh nghiệp chỉ chiếm 17,2% mẫu khảo sát và chính quyền địa phương có tỷ lệ thấp nhất (6,9%).

#### 4.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của 12 thang đo đều có hệ số trên 0,8 (bảng 4.4, phụ lục 23). Với hệ số này từ 0,8 trở lên đến 1 được nhiều nhà nghiên cứu khẳng định là thang đo lường tốt (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc,

2008). Vì thế, độ tin cậy của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim hầu hết ở mức tốt.

**Bảng 4.4: Kết quả đánh giá độ tin cậy của các thang đo yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim**

| STT            | Thang đo                                                           | Số biến kiểm định | Số biến giữ lại mô hình | Cronbach's Alpha lần 1 | Cronbach's Alpha lần 2 |
|----------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 1              | Sự hấp dẫn về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học (TN)      | 5                 | 5                       | 0,864                  |                        |
| 2              | Tài nguyên du lịch văn hóa (VH)                                    | 4                 | 4                       | 0,754                  |                        |
| 3              | Cơ sở vật chất - hạ tầng (VC)                                      | 10                | 9                       | 0,865                  | 0,891                  |
| 4              | Quản lý Nhà nước về du lịch (QL)                                   | 4                 | 4                       | 0,894                  |                        |
| 5              | Yếu tố công nghệ (CN)                                              | 6                 | 5                       | 0,870                  | 0,878                  |
| 6              | Biến đổi khí hậu (KH)                                              | 4                 | 4                       | 0,819                  |                        |
| 7              | Sự tham gia của cộng đồng địa phương (CD)                          | 6                 | 5                       | 0,913                  | 0,918                  |
| 8              | Doanh nghiệp du lịch (DN)                                          | 4                 | 4                       | 0,929                  |                        |
| 9              | Sự ủng hộ của khách du lịch với du lịch sinh thái (UH)             | 7                 | 7                       | 0,906                  |                        |
| 10             | Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh sinh thái (ST)        | 6                 | 6                       | 0,920                  |                        |
| 11             | Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh xã hội - văn hóa (XH) | 4                 | 3                       | 0,619                  | 0,890                  |
| 12             | Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh KT                    | 4                 | 4                       | 0,874                  |                        |
| <b>Tổng số</b> |                                                                    | <b>64</b>         | <b>60</b>               |                        |                        |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng SPSS 26, 2024*

Ngoài ra, phân tích kết quả kiểm định cụ thể của từng thang đo nhận thấy, 64 biến quan sát còn cần phải có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation)  $\geq 0,3$  nên đảm bảo mỗi quan hệ giữa biến quan sát đó với tất cả các biến quan sát còn lại trong cùng 1 thang đo. Tuy nhiên, hai biến quan sát bị loại do không đảm bảo tiêu chuẩn về tương quan biến tổng và hệ số Cronbach's Alpha của biến quan sát lớn hơn hệ số của thang đo. Trong đó, biến quan sát VC9 (Cơ sở vui chơi, giải trí đáp ứng nhu cầu của du khách) có hệ số tương quan biến tổng là 0,156 nhỏ hơn 0,3. Đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha của biến VC9 là 0,875 (lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của thang đo VC = 0,865). Vì thế, biến quan sát VC9 bị loại do không đảm bảo độ tin cậy. Đồng thời, biến quan sát XH4 (Văn hóa truyền

thống của cộng đồng địa phương có dấu hiệu bị biến đổi) cũng có hệ số tương quan biến tổng dưới 0,3 (-0,030), hệ số Cronbach's Alpha 0,890 (lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của thang đo là 0,619). Ngoài ra, hai biến quan sát khác cũng có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn hệ số này của thang đo như CN4 (Khu Ramsar ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường) có hệ số Cronbach's Alpha là 0,891 lớn hơn hệ số của thang đo CN (0,870); CD5 (Người dân đón tiếp khách thân thiện, cởi mở) là 0,918 so với 0,913 của thang đo CD. Do đó, kết quả kiểm định độ tin cậy đã loại 04 biến quan sát của 4 biến đo lường là VC9, XH4, CN4, CD5.

Mô hình nghiên cứu còn lại sau kiểm định độ tin cậy lần thứ nhất là 60 biến quan sát của 12 biến đo lường. Sau đó, đề tài tiếp tục thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha đối với 4 biến đo lường đã bị loại biến (Cơ sở vật chất - hạ tầng – VC; Yếu tố công nghệ - CN; Sự tham gia của cộng đồng địa phương – CD; Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh xã hội- văn hóa – XH). Kết quả kiểm định độ tin cậy lần 2 với những thang đo này đều đảm bảo hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 (bảng 4.2). Đồng thời, 60 biến quan sát đều đảm bảo tiêu chuẩn với hệ số Cronbach's Alpha  $\geq 0,7$  và hệ số tương quan biến tổng  $\geq 0,3$  (phụ lục 20). Đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha của 60 biến quan sát đều đảm bảo nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha của thang đo. Như vậy, mô hình nghiên cứu sau khi loại đi 04 biến quan sát không đạt yêu cầu còn lại 12 biến đo lường với 60 biến quan sát sẽ được đưa vào phân tích mô hình đo lường và mô hình cấu trúc tuyến tính bằng phần mềm PLS SEM.

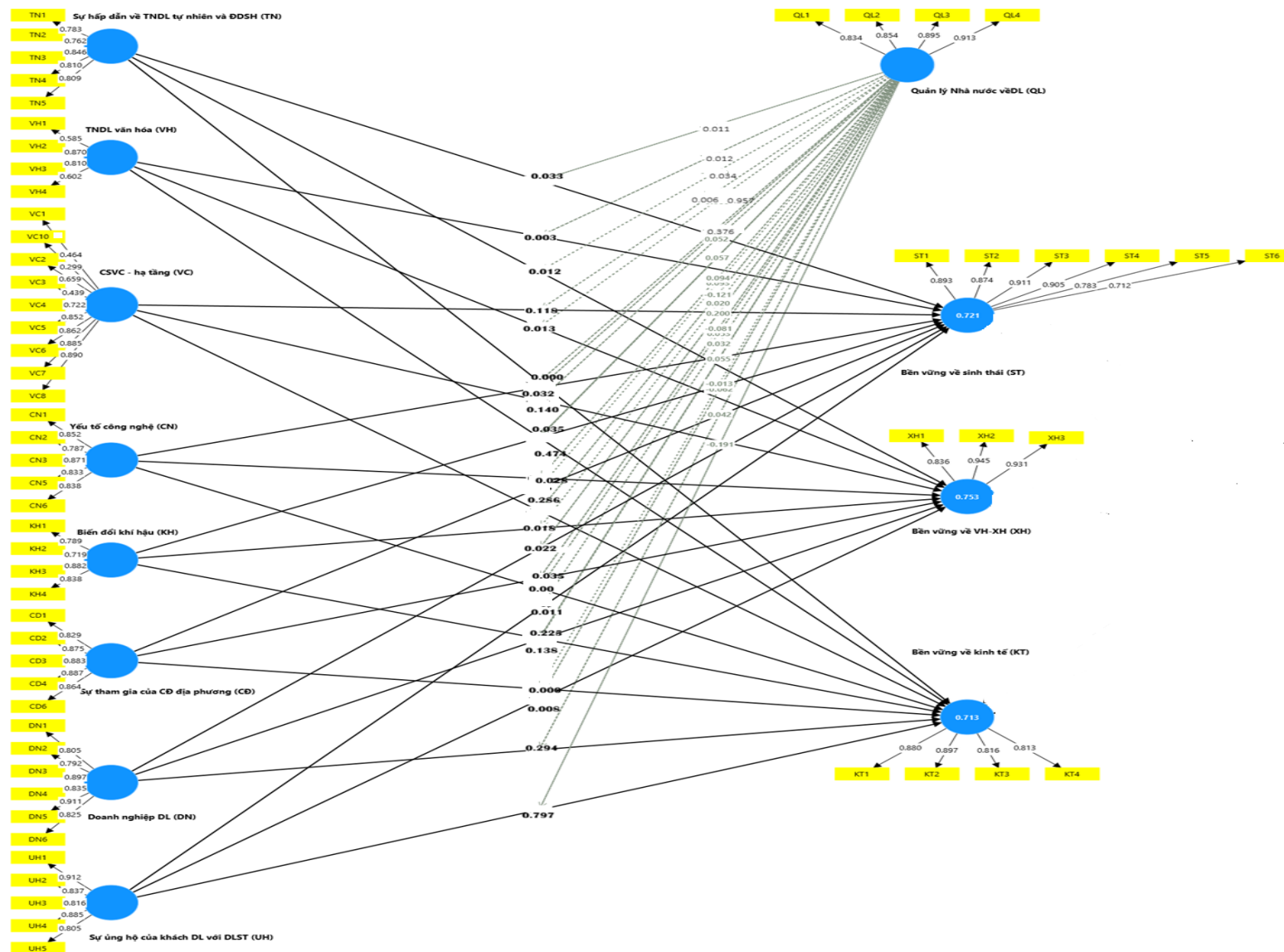
#### **4.2.3. Kiểm định sự phù hợp của mô hình đo lường PLS- SEM trong nghiên cứu chính thức**

##### **4.2.3.1. Hệ số tải nhân tố (Factor loadings)**

Hệ số tải nhân tố liên quan đến mức độ tương quan của mỗi thành phần trong ma trận tương quan với các nhân tố cơ bản (Trương Thị Xuân Đào, 2022). Vì thế, mô hình có kết quả tốt nhất khi chỉ giữ lại những biến quan sát đạt yêu cầu về hệ số tải nhân tố trong mô hình đo lường PLS-SEM. Mô hình chỉ giữ lại các biến quan sát có hệ số Factor loadings  $\geq 0,7$  (Hair Joe F et al., 2016).

Kết quả chạy mô hình đo lường Algorithm lần 1 với hệ số tải nhân tố (phụ lục 25) của 60 biến quan sát thì 05 biến  $< 0,7$ . Các biến quan sát bị loại là là VH1

(Phong tục, tập quán của địa phương đặc sắc) với hệ số tải nhân tố là 0,585; VC1 (Hệ thống giao thông đảm bảo, dễ tiếp cận các điểm tham quan) có hệ số tải nhân tố là 0,464; VC2 (Thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt) với hệ số tải nhân tố là 0,659; VC3 (Dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu cơ bản tại khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái) có hệ số tải nhân tố là 0,439; VC10 (Cơ sở bán hàng, đồ lưu niệm đáp ứng yêu cầu của khách) với hệ số tải nhân tố là 0,299. Vì thế, mô hình nghiên cứu với 12 thang đo và 55 biến quan sát.



Hình 4.9: Kết quả PLS Algorithm mô hình đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08,

Mô hình nghiên cứu được tiếp tục chạy đo lường lần 2. Kết quả kiểm định cho thấy, 53/55 biến quan sát đảm bảo hệ số tải nhân tố  $\geq 0,7$  (phụ lục 26). Còn lại chỉ có 2 biến quan sát có hệ số tải nhân tố  $< 0,7$ , đó là biến VH4 (Sản phẩm lưu niệm độc đáo được làm từ nguyên vật liệu địa phương) với hệ số tải nhân tố là 0,534; VC4 (Vệ sinh môi trường sạch sẽ) có hệ số tải nhân tố là 0,669 nên bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Sau đó, mô hình nghiên cứu tiếp tục được chạy đo lường Algorithm lần 3. Kết quả kiểm định lần 3, hệ số tải nhân tố của 56 biến quan sát (hình 4.10, phụ lục 27) đều đảm bảo  $\geq 0,7$ . Vì thế, 53 biến quan sát của 12 thang đo tiếp tục được kiểm định độ tin cậy, giá trị phân biệt và giá trị hội tụ.

#### 4.2.3.2. Kiểm định độ tin cậy (Reliability Analysis) và tính hợp lệ của cấu trúc mô hình

Đánh giá độ tin cậy bao gồm Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability- CR), phương sai trích trung bình AVE. Hai chỉ số về độ tin cậy và độ tin cậy tổng hợp đều phải đảm bảo lớn hơn 0,7 (J. F. Hair et al., 2011). Kết quả kiểm định độ tin cậy (bảng 4.5) cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,787 đến 0,921. Độ tin cậy tổng hợp (rho\_a) trong khoảng từ 0,796 đến 0,930 và độ tin cậy tổng hợp (rho\_c) dao động trong khoảng 0,864- 0,942. Kết quả này khẳng định, các trị số về độ tin cậy của thang đo đều đạt yêu cầu thống kê nên độ tin cậy của cấu trúc được thiết lập.

**Bảng 4.5: Độ tin cậy và tính hợp lệ của cấu trúc mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim**

| Thang đo                                    | Hệ số Cronbach's Alpha | Độ tin cậy tổng hợp (rho_a) | Độ tin cậy tổng hợp (rho_c) | Phương sai trích trung bình (AVE) |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1. Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) | 0,863                  | 0,876                       | 0,900                       | 0,644                             |
| 2. TNDL văn hóa (VH)                        | 0,787                  | 0,796                       | 0,864                       | 0,761                             |
| 3. CSVC - hạ tầng (VC)                      | 0,918                  | 0,921                       | 0,942                       | 0,804                             |
| 4. Quản lý nhà nước về DL (QL)              | 0,897                  | 0,901                       | 0,929                       | 0,765                             |
| 5. Yếu tố công nghệ (CN)                    | 0,893                  | 0,895                       | 0,921                       | 0,700                             |
| 6. Biến đổi khí hậu (KH)                    | 0,822                  | 0,834                       | 0,883                       | 0,655                             |

| Thang đo                                | Hệ số Cronbach's Alpha | Độ tin cậy tổng hợp (rho_a) | Độ tin cậy tổng hợp (rho_c) | Phương sai trích trung bình (AVE) |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 7. Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ)   | 0,918                  | 0,920                       | 0,939                       | 0,753                             |
| 8. Vai trò của doanh nghiệp DL (DN)     | 0,919                  | 0,923                       | 0,937                       | 0,715                             |
| 9. Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) | 0,906                  | 0,921                       | 0,930                       | 0,726                             |
| 10. Bền vững về VH-XH (XH)              | 0,888                  | 0,891                       | 0,932                       | 0,820                             |
| 11. Bền vững về kinh tế (KT)            | 0,874                  | 0,876                       | 0,914                       | 0,726                             |
| 12. Bền vững về sinh thái (ST)          | 0,921                  | 0,930                       | 0,939                       | 0,722                             |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

Căn cứ vào giá trị của phương sai trích trung bình AVE để đánh giá giá trị hội tụ một thang đo. Giá trị AVE đảm bảo  $\geq 0,5$  sẽ cho thấy, biến tiềm ẩn sẽ giải thích được tối thiểu 50% sự biến thiên của từng biến quan sát con (Hair Jr et al., 2021). Mức 0,5 (50%) này mang ý nghĩa thang đo đạt giá trị hội tụ (Hock et al., 2010). Kiểm định mức độ hội tụ của thang đo cho thấy, giá trị AVE dao động trong khoảng 0,644 – 0,820. Vì vậy, các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu đạt được giá trị hội tụ.

#### 4.2.3.3. Giá trị phân biệt (Discriminant Validity)

Giá trị phân biệt là một trong hai tiêu chí có giá trị quan trọng trong đánh giá mối quan hệ giữa các cấu trúc của biến đo lường. Một số tiêu chí để kiểm định giá trị phân biệt như: Hệ số tải chéo (Cross Loadings); Hệ số HTMT; Tiêu chí Fornell& Larker.

*Hệ số tải chéo (Cross Loadings):* Với tiêu chí này, hệ số tải ngoài của bất kỳ biến quan sát nào trong nhân tố tiềm ẩn cũng phải cần lớn hơn toàn bộ hệ số tải chéo của biến quan sát đó với các nhân tố khác trong mô hình (Hair Jr et al., 2017). Hệ số tải chéo phải đảm bảo  $\geq 0,708$ , vì  $0,708^2 = 0,5$ , nghĩa là biến tiềm ẩn giải thích được 50% sự biến thiên của biến quan sát thì biến quan sát đảm bảo giá trị phân biệt. Trong bảng kiểm định, hệ số tải ngoài của biến quan sát chính tải nằm ở

cột biến tiềm ẩn, còn giá trị nằm ở các cột còn lại là hệ số tải chéo của biến quan sát là. Quan sát phụ lục 28 cho thấy, toàn bộ hệ số tải ngoài các biến quan sát của biến tiềm ẩn đều lớn hơn hệ số tải chéo. Dựa vào kết quả kiểm định hệ số tải chéo của các biến quan sát có thể khẳng định, giá trị phân biệt giữa các biến được đảm bảo.

*Tiêu chí HTMT (Heterotrait- Monotrait Ratio):* Do nghiên cứu có thực hiện phát triển và kiểm định thang đo mới nên kiểm định không quá chặt chẽ (Trương Thị Xuân Đào, 2022). Vì thế, luận án lựa chọn tiêu chuẩn của Garson (2016), chỉ số HTMT đảm bảo nhỏ hơn 1 thì giữa hai biến quan sát có sự phân biệt. Quan sát bảng 4.6, đối chiếu với tiêu chuẩn Garson (2016) cho thấy, tất cả các biến quan sát của 12 biến đo lường đều đảm bảo nhỏ hơn 1. Vì vậy, các biến quan sát đều đảm bảo tính phân biệt.

*Tiêu chí Fornell và Larcker:* Giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell và Larcker (1981) dựa trên việc so sánh hệ số căn bậc hai AVE của mỗi biến tiềm ẩn cao hơn tất cả tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau. Kết quả kiểm định cho thấy AVE (in đậm và nghiêng) cho một biến tiềm ẩn thì lớn hơn mỗi tương quan của nó với các biến tiềm ẩn khác (bảng 4.7). Do đó, các biến tiềm ẩn đều đạt giá trị phân biệt.

**Bảng 4.6: Kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí HTMT (Heterotrait- Monotrait Ratio)**

|            | KH    | XH    | KT    | ST    | VC    | DN    | QL    | TN    | CD    | UH    | VH    | CN    | TN    | QL x<br>VH | QL x<br>VC | QLx<br>CN | QL x<br>CD | QL x<br>UH | QL x<br>KH | QL x<br>DN |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------------|------------|-----------|------------|------------|------------|------------|
| KH         |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| XH         | 0.649 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| KT         | 0.659 | 0.796 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| ST         | 0.640 | 0.852 | 0.656 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| VC         | 0.405 | 0.734 | 0.477 | 0.705 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| DN         | 0.652 | 0.852 | 0.845 | 0.766 | 0.747 |       |       |       |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| QL         | 0.624 | 0.748 | 0.535 | 0.774 | 0.815 | 0.724 |       |       |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| TN         | 0.475 | 0.486 | 0.570 | 0.523 | 0.552 | 0.671 | 0.491 |       |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| CD         | 0.688 | 0.777 | 0.745 | 0.792 | 0.694 | 0.855 | 0.802 | 0.594 |       |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| UH         | 0.598 | 0.636 | 0.700 | 0.613 | 0.526 | 0.772 | 0.598 | 0.862 | 0.656 |       |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| VH         | 0.556 | 0.733 | 0.744 | 0.772 | 0.590 | 0.676 | 0.703 | 0.491 | 0.730 | 0.607 |       |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| CN         | 0.543 | 0.807 | 0.601 | 0.690 | 0.793 | 0.714 | 0.858 | 0.536 | 0.840 | 0.602 | 0.655 |       |       |            |            |           |            |            |            |            |
| QL x<br>TN | 0.412 | 0.519 | 0.512 | 0.420 | 0.521 | 0.522 | 0.559 | 0.667 | 0.496 | 0.576 | 0.424 | 0.546 |       |            |            |           |            |            |            |            |
| QL x<br>VH | 0.055 | 0.164 | 0.218 | 0.191 | 0.360 | 0.261 | 0.246 | 0.294 | 0.215 | 0.203 | 0.288 | 0.235 | 0.545 |            |            |           |            |            |            |            |
| QL x<br>VC | 0.187 | 0.308 | 0.394 | 0.288 | 0.449 | 0.381 | 0.526 | 0.413 | 0.448 | 0.403 | 0.422 | 0.489 | 0.726 | 0.738      |            |           |            |            |            |            |
| QL x<br>CN | 0.087 | 0.258 | 0.313 | 0.225 | 0.500 | 0.373 | 0.432 | 0.453 | 0.414 | 0.375 | 0.286 | 0.444 | 0.663 | 0.639      | 0.848      |           |            |            |            |            |
| QL x<br>CD | 0.134 | 0.277 | 0.341 | 0.216 | 0.457 | 0.394 | 0.390 | 0.405 | 0.492 | 0.350 | 0.256 | 0.409 | 0.627 | 0.681      | 0.823      | 0.885     |            |            |            |            |
| QL x<br>UH | 0.267 | 0.421 | 0.493 | 0.307 | 0.488 | 0.495 | 0.486 | 0.567 | 0.427 | 0.605 | 0.296 | 0.451 | 0.802 | 0.583      | 0.717      | 0.686     | 0.658      |            |            |            |
| QL x<br>KH | 0.056 | 0.082 | 0.209 | 0.074 | 0.203 | 0.212 | 0.058 | 0.457 | 0.176 | 0.279 | 0.037 | 0.111 | 0.526 | 0.438      | 0.431      | 0.528     | 0.560      | 0.615      |            |            |
| QL x<br>DN | 0.197 | 0.360 | 0.453 | 0.291 | 0.474 | 0.531 | 0.481 | 0.524 | 0.484 | 0.503 | 0.377 | 0.454 | 0.754 | 0.754      | 0.840      | 0.786     | 0.822      | 0.812      | 0.588      |            |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

**Bảng 4.7: Kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell và Larcker**

|                                          | Biến đổi khí hậu (KH) | Bền vững về VH-XH (XH) | Bền vững về kinh tế (KT) | Bền vững về sinh thái (ST) | CSVC - hạ tầng (VC) | Doanh nghiệp DL (DN) | Quản lý Nhà nước về DL (QL) |  | Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) | Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) | Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) | TNDL văn hóa (VH) | Yếu tố công nghệ (CN) |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------|--|------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Biến đổi khí hậu (KH)                    | <b>0.809</b>          |                        |                          |                            |                     |                      |                             |  |                                          |                                    |                                      |                   |                       |
| Bền vững về VH-XH (XH)                   | 0.552                 | <b>0.905</b>           |                          |                            |                     |                      |                             |  |                                          |                                    |                                      |                   |                       |
| Bền vững về kinh tế (KT)                 | 0.572                 | 0.707                  | <b>0.852</b>             |                            |                     |                      |                             |  |                                          |                                    |                                      |                   |                       |
| Bền vững về sinh thái (ST)               | 0.559                 | 0.774                  | 0.590                    | <b>0.850</b>               |                     |                      |                             |  |                                          |                                    |                                      |                   |                       |
| CSVC - hạ tầng (VC)                      | 0.345                 | 0.665                  | 0.434                    | 0.652                      | <b>0.897</b>        |                      |                             |  |                                          |                                    |                                      |                   |                       |
| Vai trò của doanh nghiệp DL (DN)         | 0.568                 | 0.775                  | 0.755                    | 0.707                      | 0.689               | <b>0.845</b>         |                             |  |                                          |                                    |                                      |                   |                       |
| Quản lý Nhà nước về DL (QL)              | 0.537                 | 0.668                  | 0.480                    | 0.704                      | 0.744               | 0.662                | <b>0.875</b>                |  |                                          |                                    |                                      |                   |                       |
| Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) | 0.411                 | 0.444                  | 0.513                    | 0.481                      | 0.506               | 0.612                | 0.453                       |  | <b>0.803</b>                             |                                    |                                      |                   |                       |
| Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ)       | 0.606                 | 0.703                  | 0.676                    | 0.735                      | 0.632               | 0.787                | 0.729                       |  | 0.536                                    | <b>0.868</b>                       |                                      |                   |                       |
| Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH)     | 0.520                 | 0.590                  | 0.633                    | 0.567                      | 0.494               | 0.720                | 0.541                       |  | 0.781                                    | 0.604                              | <b>0.852</b>                         |                   |                       |

|                                  |       |       |       |       |       |       |       |  |       |       |       |              |              |
|----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--|-------|-------|-------|--------------|--------------|
| <b>TNDL văn<br/>hóa (VH)</b>     | 0.429 | 0.573 | 0.585 | 0.613 | 0.470 | 0.542 | 0.553 |  | 0.401 | 0.586 | 0.484 | <b>0.872</b> |              |
| <b>Yếu tố công<br/>nghệ (CN)</b> | 0.468 | 0.721 | 0.535 | 0.639 | 0.723 | 0.651 | 0.774 |  | 0.481 | 0.760 | 0.548 | 0.515        | <b>0.837</b> |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

Như vậy, trong bước phân tích mô hình đo lường, luận án đã loại 07 biến quan sát không đạt điều kiện về hệ số tải nhân tố. Với 53 biến quan sát đạt yêu cầu về hệ số tải nhân tố, mô hình nghiên cứu được vẽ lại và thực hiện đo lường đảm bảo độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Do đó, mô hình đo lường với 12 biến đo lường và 53 biến quan sát đủ điều kiện để thực hiện phân tích bootstrapping để đánh giá mô hình cấu trúc.

#### **4.2.4. Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM của nghiên cứu chính thức**

Để đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, luận án xem xét các khía cạnh: hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số phương sai phóng đại (VIF), hệ số tác động và ý nghĩa quan hệ tác động của đường dẫn, hệ số xác định  $R^2$  và hệ số tác động  $f^2$

##### **4.2.4.1. Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến**

Để đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, đánh giá đa cộng tuyến là bước đầu tiên cần phải thực hiện để đảm bảo các hệ số đường dẫn không bị sai lệch. Luận án sử dụng tiêu chuẩn của Hair Jr và cộng sự (2021), hệ số phương sai phóng đại nếu lớn hơn 5 (tương ứng dung sai nhỏ hơn 0,2) sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến (bảng 4.8) cho thấy, có 29 biến quan sát có hệ số VIF nhỏ hơn 4 (tương ứng với dung sai 0,25), còn lại 24 biến quan sát có hệ số VIF nhỏ hơn 5 (tương ứng với dung sai 0,2). Do đó, mô hình cấu trúc đảm bảo không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 4.8: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến**

| TT | Biến quan sát | VIF   | TT | Biến quan sát | VIF   | TT | Biến quan sát | VIF   |
|----|---------------|-------|----|---------------|-------|----|---------------|-------|
| 1  | CD1           | 2,510 | 19 | KH3           | 2,656 | 37 | TN3           | 2,790 |
| 2  | CD2           | 2,908 | 20 | KH4           | 2,375 | 38 | TN4           | 2,729 |
| 3  | CD3           | 3,695 | 21 | KT1           | 4,475 | 39 | TN5           | 2,716 |
| 4  | CD4           | 3,477 | 22 | KT2           | 4,726 | 40 | UH1           | 4,125 |
| 5  | CD6           | 2,597 | 23 | KT3           | 1,881 | 41 | UH2           | 2,766 |
| 6  | CN1           | 2,775 | 24 | KT4           | 1,954 | 42 | UH3           | 4,135 |
| 7  | CN2           | 2,202 | 25 | QL1           | 2,318 | 43 | UH4           | 3,201 |
| 8  | CN3           | 2,917 | 26 | QL2           | 2,650 | 44 | UH5           | 4,125 |
| 9  | CN5           | 2,680 | 27 | QL3           | 3,541 | 45 | VC5           | 3,077 |
| 10 | CN6           | 2,479 | 28 | QL4           | 3,583 | 46 | VC6           | 2,377 |

| TT | Biến quan sát | VIF   | TT | Biến quan sát | VIF   | TT | Biến quan sát | VIF   |
|----|---------------|-------|----|---------------|-------|----|---------------|-------|
| 11 | DN1           | 2,732 | 29 | ST1           | 4,592 | 47 | VC7           | 4,415 |
| 12 | DN2           | 2,815 | 30 | ST2           | 3,967 | 48 | VC8           | 4,221 |
| 13 | DN3           | 3,936 | 31 | ST3           | 4,146 | 49 | VH2           | 1,378 |
| 14 | DN4           | 3,349 | 32 | ST4           | 4,411 | 50 | VH3           | 1,378 |
| 15 | DN5           | 4,298 | 33 | ST5           | 2,181 | 51 | XH1           | 1,820 |
| 16 | DN6           | 3,355 | 34 | ST6           | 2,120 | 52 | XH2           | 4,146 |
| 17 | KH1           | 1,639 | 35 | TN1           | 1,581 | 53 | XH3           | 4,702 |
| 18 | KH2           | 1,452 | 36 | TN2           | 2,368 |    |               |       |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024

#### 4.2.4.2. Kiểm định mức độ dự báo của mô hình cấu trúc

Để kiểm định mức độ dự báo của mô hình cấu trúc, luận án xem xét các hệ số  $R^2$  và hệ số  $R^2$  điều chỉnh, hệ số  $f^2$ , hệ số  $Q^2$ .

*Hệ số xác định  $R^2$  và hệ số  $R^2$  điều chỉnh*

Hệ số xác định  $R^2$  và hệ số  $R^2$  điều chỉnh thể hiện mức độ giải thích của biến nội sinh bởi các biến ngoại sinh liên quan đến nó trong mô hình SEM. Vì thế, hệ số xác định đo lường mức độ chính xác được dự đoán của mô hình

**Bảng 4.9: Hệ số  $R^2$  và hệ số  $R^2$  điều chỉnh**

|                            | $R^2$ | $R^2$ điều chỉnh |
|----------------------------|-------|------------------|
| Bền vững về VH-XH (XH)     | 0,764 | 0,746            |
| Bền vững về kinh tế (KT)   | 0,719 | 0,697            |
| Bền vững về sinh thái (ST) | 0,726 | 0,705            |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024

Theo bảng 4.9, kết quả kiểm định hệ số xác định nằm trong ngưỡng 0,5 đến 0,75. Trong đó,  $R^2$  hiệu chỉnh cao nhất là của biến phụ thuộc “Bền vững về VH-XH (XH)” = 0,746, tức là sự biến thiên của biến độc lập trong mô hình giải thích được 74,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Giá trị  $R^2$  hiệu chỉnh cao thứ hai là của biến phụ thuộc “Bền vững về sinh thái (ST)” = 0,705, tức là sự biến thiên của biến độc lập trong mô hình giải thích được 70,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Tương tự,  $R^2$  hiệu chỉnh của biến phụ thuộc “Bền vững về VH-XH (XH)” = 0,697, tức là sự biến thiên của biến độc lập trong

mô hình giải thích được 69,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Với các hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh này cho thấy, mô hình cấu trúc có khả năng dự báo trung bình hoặc yếu (Hair Joe F et al., 2016), tức là mức độ giải thích của biến nội sinh bởi các biến ngoại sinh ở mức độ trung bình.

*Hệ số đánh giá mức độ chính xác về dự báo  $Q^2$*

Sử dụng kỹ thuật dò tìm Blindfolding để xác định hệ số  $Q^2$  (bảng 4.8). Giá trị  $Q^2$  đều trên 0 chứng tỏ các biến độc lập có năng lực dự báo đối với biến phụ thuộc. Tuy nhiên, các thang đo đều có giá trị  $Q^2$  nằm trong khoảng:  $0,02 \leq Q^2 < 0,15$  nên mức dự báo nhỏ (J. Cohen, 1988).

**Bảng 4.10: Các giá trị  $Q^2$**

| TT | Thang đo                                 | SSO      | SSE      | $Q^2 (=1 - \text{SSE}/\text{SSO})$ |
|----|------------------------------------------|----------|----------|------------------------------------|
| 1  | Biến đổi khí hậu (KH)                    | 1160,000 | 1160,000 | 0,006                              |
| 2  | CSVN - hạ tầng (VC)                      | 1160,000 | 1160,000 | 0,110                              |
| 3  | Vai trò doanh nghiệp DL (DN)             | 1740,000 | 1740,000 | 0,013                              |
| 4  | Quản lý Nhà nước về DL (QL)              | 1160,000 | 1160,000 | 0,123                              |
| 5  | Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) | 1450,000 | 1450,000 | 0,140                              |
| 6  | Sự tham gia của CĐ địa phương (CD)       | 1450,000 | 1450,000 | 0,025                              |
| 7  | Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH)     | 1450,000 | 1450,000 | 0,053                              |
| 8  | TNDL văn hóa (VH)                        | 580,000  | 580,000  | 0,034                              |
| 9  | Yếu tố công nghệ (CN)                    | 1450,000 | 1450,000 | 0,002                              |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

Ngoài ra, luận án bổ sung thêm thủ tục dự đoán PLS (PLSpredict) để kết hợp với kiểm định hệ số  $Q^2$  để đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu. Do phân phối dữ liệu của sai số dự đoán không chệch nhiều (giá trị skewness không vượt ra ngoài khoảng  $[-2; +2]$ ), đề tài lựa chọn RMSE là đại lượng thống kê phù hợp hơn để đánh giá năng lực dự báo (Shmueli & Koppius, 2011). Xem xét tất cả giá trị  $Q^2$  (bảng 4.9, phụ lục 30), các biến quan sát của biến phụ thuộc đều lớn hơn 0 nên mô hình PLS-SEM đảm bảo năng lực dự báo ngoài mẫu. Đồng thời, so sánh với đối chuẩn bằng mô hình hồi qui tuyến tính (LM), kết quả có sai số dự báo (RMSE) của 11 biến quan sát nhỏ hơn LM, bao gồm: XH1 (PLS, 0,467; LM, 0,488), XH3 (PLS: 0,509; LM: 0,514), KT1 (PLS: 0,345; LM: 0,374), KT2 (PLS:

0,252; LM: 0,398), KT3 (PLS: 0,334; LM: 0,345), KT4 (PLS: 0,347; LM: 0,522), ST2 (PLS: 0,443; LM: 0,478), ST3 (PLS: 0,482; LM: 0,554), ST4 (PLS: 0,249; LM: 0,460), ST5 (PLS: 0,331; LM: 0,489) và ST6 (PLS: 0,298; LM: 0,548). Hai biến quan sát có sai số dự báo (RMSE) nhỏ hơn LM là XH2 (PLS, 0,499; LM, 0,408) và ST1 (PLS: 0,553; LM: 0,466). Vì vậy, kết quả kiểm tra thủ tục PLSpredict cho thấy, mô hình PLS-SEM có năng lực dự báo ngoài mẫu ở mức độ vừa phải.

**Bảng 4.11: Kết quả kiểm định hệ số  $Q^2$  bằng thủ tục PLSpredict**

|            | <b><math>Q^2</math> predict</b> | <b>PLS-SEM_RMSE</b> | <b>LM_RMSE</b> |
|------------|---------------------------------|---------------------|----------------|
| <b>XH1</b> | 0,467                           | 0,460               | 0,488          |
| <b>XH2</b> | 0,499                           | 0,479               | 0,408          |
| <b>XH3</b> | 0,509                           | 0,499               | 0,514          |
| <b>KT1</b> | 0,345                           | 0,472               | 0,432          |
| <b>KT2</b> | 0,252                           | 0,460               | 0,398          |
| <b>KT3</b> | 0,334                           | 0,423               | 0,345          |
| <b>KT4</b> | 0,347                           | 0,521               | 0,522          |
| <b>ST1</b> | 0,553                           | 0,435               | 0,466          |
| <b>ST2</b> | 0,443                           | 0,516               | 0,478          |
| <b>ST3</b> | 0,482                           | 0,510               | 0,554          |
| <b>ST4</b> | 0,249                           | 0,479               | 0,460          |
| <b>ST5</b> | 0,331                           | 0,444               | 0,489          |
| <b>ST6</b> | 0,298                           | 0,595               | 0,548          |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

Như vậy, kết quả kiểm định mức độ dự báo của mô hình cấu trúc thông qua  $Q^2$  bằng kỹ thuật dò tìm Blindfolding và  $Q^2$  bằng thủ tục PLSpredict cho thấy, các biến nội sinh và biến ngoại sinh đều có năng lực dự báo đối với biến phụ thuộc.

#### 4.2.3.3. Kiểm định các giả thuyết trong mô hình cấu trúc

Phương pháp Bootstrapping được thực hiện để kiểm định các giả thuyết trong mô hình cấu trúc. Kỹ thuật này được thực hiện với mẫu lặp lại 5.000 với 1.458 trường hợp (Henseler, J. et al., 2009). Nội dung kiểm định này sẽ xem xét ở hai khía cạnh: 1) kiểm định giả thuyết thể hiện ý nghĩa của quan hệ tác động; (2) đánh giá mức độ, chiều của quan hệ tác động. Trong đó, đánh giá ý nghĩa thống kê của mỗi tác động bằng giá trị P-

value đảm bảo  $\leq 0.05$  (J. Hair et al., 2019). Đánh giá mức độ tác động được xem xét thông qua hệ số tác động chuẩn hóa của dữ liệu gốc (Original sample).

### ***Kiểm định giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đối với các mối quan hệ trực tiếp***

Kết quả kiểm định giả thuyết bằng kỹ thuật Bootstrapping (bảng 4.10, hình 4.11) cho thấy:

Nhóm *giả thuyết 1* (H1) gồm H1a, H1b, H1c đều được chấp nhận vì các giá trị P values nhỏ hơn 0,05. Trong đó, biến đo lường Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) có tác động đến Kết quả phát triển DLST cao nhất ở khía cạnh bền vững về sinh thái (H1a:  $O = 0,683$ ,  $t = 1,968$ ,  $p = 0,033$ ). Giả thuyết này có hệ số tác động chuẩn hóa lớn nhất trong mô hình cấu trúc. Biến đo lường này cũng có hệ số ảnh hưởng khá cao đối với Kết quả phát triển DLST cao nhất ở khía cạnh bền vững về kinh tế (H1c:  $O = 0,401$ ,  $t = 2,010$ ,  $p = 0,012$ ), ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội (H1b:  $O = 0,381$ ,  $t = 2,708$ ,  $p = 0,003$ ). Điều đó có nghĩa, Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở cả ba khía cạnh (sinh thái, văn hóa – xã hội và kinh tế).

Nhóm *giả thuyết 2* (H2) có H2b, H2c được chấp nhận bởi các giá trị P values nhỏ hơn 0,05. Cụ thể, biến đo lường TNDL văn hóa (VH) có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội (H2b:  $O = 0,172$ ,  $t = 2,488$ ,  $p = 0,013$ ); ở khía cạnh bền vững về kinh tế (H2c:  $O = 0,257$ ,  $t = 3,915$ ,  $p = 0,000$ ). Tuy nhiên, giả thuyết H2a không đủ căn cứ chấp nhận vì giá trị P values lớn hơn 0,05 (H3b:  $O = 0,115$ ,  $t = 0,562$ ,  $p = 0,118$ ). Như vậy, biến đo lường Tài nguyên du lịch văn hóa (VH) có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST nhưng chỉ ở khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế, không có ảnh hưởng tích cực ở khía cạnh sinh thái.

**Bảng 4.12: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu đối với các mối quan hệ trực tiếp**

| Giả thuyết | Mối quan hệ | Hệ số tác động (O) | T value (>1,96) | P values (<0,05) | Kết luận |
|------------|-------------|--------------------|-----------------|------------------|----------|
|------------|-------------|--------------------|-----------------|------------------|----------|

| <b>Giả thuyết</b> | <b>Mối quan hệ</b>                                                     | <b>Hệ số tác động (O)</b> | <b>T value (&gt;1,96)</b> | <b>P values (&lt;0,05)</b> | <b>Kết luận</b> |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|
| H1a               | Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) -> Bền vững về sinh thái (ST) | 0,683                     | 1,968                     | 0,033                      | Chấp nhận       |
| H1b               | Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) -> Bền vững về VH-XH (XH)     | 0,381                     | 2,708                     | 0,003                      | Chấp nhận       |
| H1c               | Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) -> Bền vững về kinh tế (KT)   | 0,401                     | 2,010                     | 0,012                      | Chấp nhận       |
| H2a               | TNDL văn hóa (VH) -> Bền vững về sinh thái (ST)                        | 0,106                     | 0,562                     | 0,118                      | Không đủ căn cứ |
| H2b               | TNDL văn hóa (VH) -> Bền vững về VH-XH (XH)                            | 0,172                     | 2,488                     | 0,013                      | Chấp nhận       |
| H2c               | TNDL văn hóa (VH) -> Bền vững về kinh tế (KT)                          | 0,257                     | 3,915                     | 0,000                      | Chấp nhận       |
| H3a               | CSVC - hạ tầng (VC) -> Bền vững về sinh thái (ST)                      | 0,196                     | 2,149                     | 0,032                      | Chấp nhận       |
| H3b               | CSVC - hạ tầng (VC) -> Bền vững về VH-XH (XH)                          | 0,115                     | 1,478                     | 0,140                      | Không đủ căn cứ |
| H3c               | CSVC - hạ tầng (VC) -> Bền vững về kinh tế (KT)                        | 0,160                     | 2,103                     | 0,035                      | Chấp nhận       |
| H4a               | Yếu tố công nghệ (CN) -> Bền vững về sinh thái (ST)                    | 0,084                     | 0,715                     | 0,474                      | Không đủ căn cứ |
| H4b               | Yếu tố công nghệ (CN) -> Bền vững về VH-XH (XH)                        | 0,296                     | 2,198                     | 0,028                      | Chấp nhận       |
| H4c               | Yếu tố công nghệ (CN) -> Bền vững về kinh tế (KT)                      | 0,095                     | 1,067                     | 0,286                      | Không đủ căn cứ |
| H5a               | Biến đổi khí hậu (KH) -> Bền vững về sinh thái (ST)                    | 0,029                     | 2,361                     | 0,018                      | Chấp nhận       |
| H5b               | Biến đổi khí hậu (KH) -> Bền vững về VH-XH (XH)                        | 0,019                     | 0,225                     | 0,022                      | Chấp nhận       |

| Giả thuyết | Mối quan hệ                                                        | Hệ số tác động (O) | T value (>1,96) | P values (<0,05) | Kết luận        |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| H5c        | Biến đổi khí hậu (KH) -> Bền vững về kinh tế (KT)                  | 0,158              | 2,111           | 0,035            | Chấp nhận       |
| H6a        | Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) -> Bền vững về sinh thái (ST)   | 0,412              | 3,509           | 0,000            | Chấp nhận       |
| H6b        | Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) -> Bền vững về VH-XH (XH)       | 0,025              | 2,239           | 0,011            | Chấp nhận       |
| H6c        | Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) -> Bền vững về kinh tế (KT)     | 0,133              | 1,212           | 0,225            | Không đủ căn cứ |
| H7a        | Doanh nghiệp DL (DN) -> Bền vững về sinh thái (ST)                 | 0,128              | 1,484           | 0,138            | Không chấp nhận |
| H7b        | Doanh nghiệp DL (DN) -> Bền vững về VH-XH (XH)                     | 0,491              | 5,548           | 0,000            | Chấp nhận       |
| H7c        | Doanh nghiệp DL (DN) -> Bền vững về kinh tế (KT)                   | 0,614              | 6,277           | 0,000            | Chấp nhận       |
| H8a        | Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) -> Bền vững về sinh thái (ST) | 0,154              | 2,680           | 0,008            | Chấp nhận       |
| H8b        | Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) -> Bền vững về VH-XH (XH)     | 0,085              | 1,050           | 0,294            | Không đủ căn cứ |
| H8c        | Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) -> Bền vững về kinh tế (KT)   | 0,040              | 0,376           | 0,707            | Không đủ căn cứ |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

Nhóm *giả thuyết 3* (H3) thì H3b không được chấp nhận còn H3a, H3c được chấp nhận bởi liên quan đến tiêu chuẩn về P values. Cụ thể, biến đo lường CSVC - hạ tầng (VC) có tác động tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về sinh thái (H3a: O = 0,196, t = 2,149, p = 0,032), ở khía cạnh bền vững về kinh tế (H3c: O = 0,160, t = 2,103, p = 0,035). Giả thuyết H3b không đủ căn cứ chấp nhận bởi giá trị P values lớn hơn 0,05 (H3b: O = 0,155, t = 1,478, p = 0,140). Vì vậy, biến đo lường CSVC - hạ tầng (VC) có tác động tích cực đến Kết quả phát triển DLST nhưng chỉ ở khía cạnh sinh thái và kinh tế, không có ảnh hưởng tích cực ở khía cạnh văn hóa – xã hội.

Nhóm *giả thuyết 4* (H4) thì chỉ có H4b được chấp nhận bởi trị số P values nhỏ hơn 0,05. Cụ thể, biến đo lường Yếu tố công nghệ (CN) có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về văn hóa – xã hội (H4b:  $O = 0,296$ ,  $t = 2,198$ ,  $p = 0,028$ ). Hai giả thuyết H4a, H4c không được chấp nhận bởi giá trị P values lớn hơn 0,05 (H4a:  $O = -0,084$ ,  $t = 0,715$ ,  $p = 0,474$ ; H4c:  $O = 0,095$ ,  $t = 1,067$ ,  $p = 0,286$ ), tức là Yếu tố công nghệ (CN) ảnh hưởng tiêu cực đến Kết quả phát triển DLST nhưng chỉ ở khía cạnh sinh thái và kinh tế. Vì vậy, biến đo lường Yếu tố công nghệ (CN) chỉ có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST nhưng chỉ ở khía cạnh văn hóa – xã hội, không có ảnh hưởng tích cực ở khía cạnh sinh thái và kinh tế.

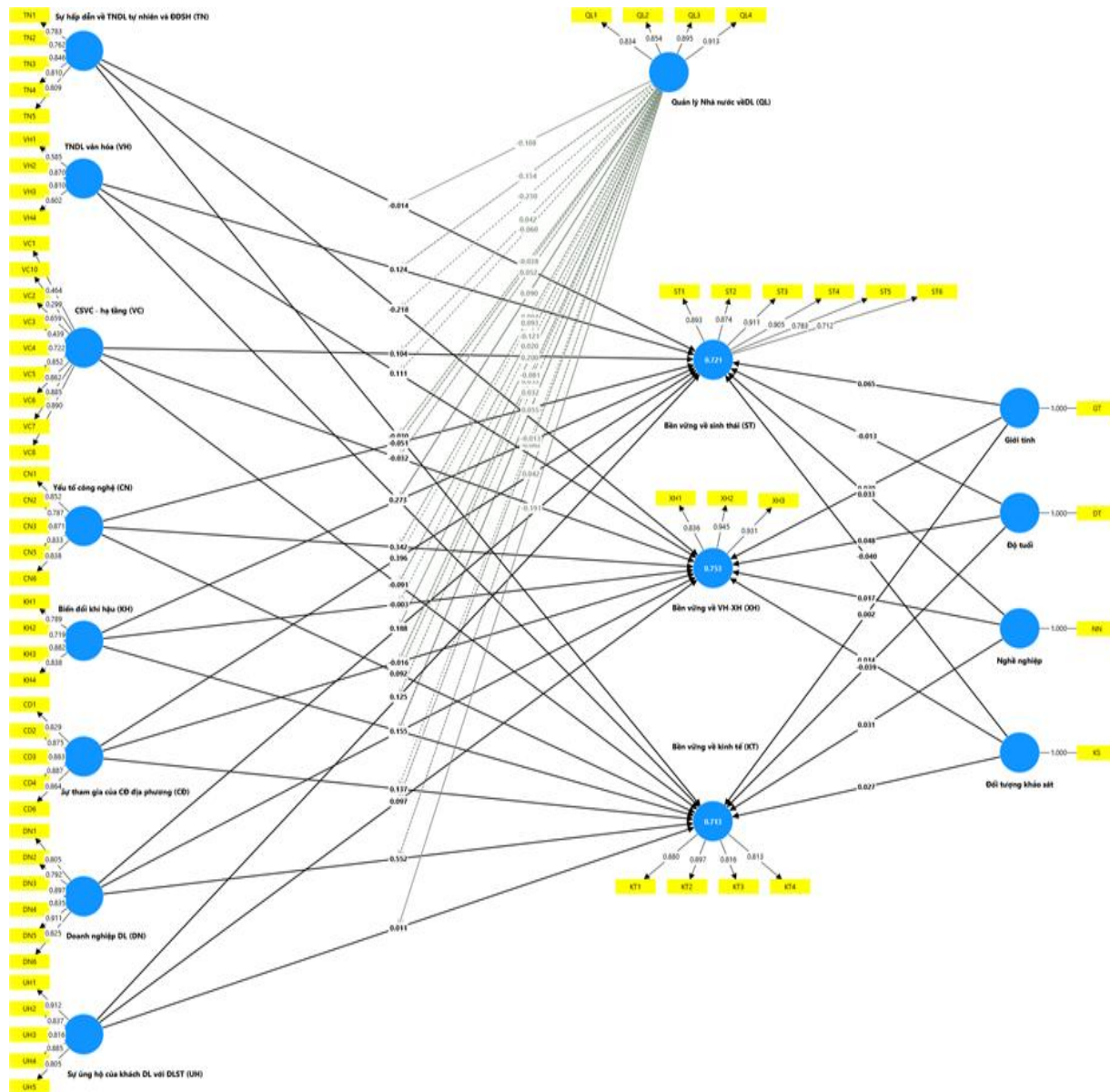
Nhóm *giả thuyết 5* (H5) thì có H5a, H5c được chấp nhận bởi trị số P values nhỏ hơn 0,05. Biến đổi khí hậu (KH) có tác động tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về sinh thái (H5a:  $O = 0,412$ ,  $t = 2,361$ ,  $p = 0,018$ ). Đồng thời, Biến đổi khí hậu (KH) có tác động tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về kinh tế (H5c:  $O = 0,158$ ,  $t = 2,111$ ,  $p = 0,035$ ); bền vững về văn hóa – xã hội (H5b:  $O = 0,019$ ,  $t = 0,225$ ,  $p = 0,022$ ), tức là Biến đổi khí hậu (KH) có ảnh hưởng tích cực toàn phần đến Kết quả phát triển DLST.

Nhóm *giả thuyết 6* (H6) thì H6a, H6b được chấp nhận còn, H6c thì không được chấp nhận bởi liên quan đến tiêu chuẩn về P values. Cụ thể, biến đo lường Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về sinh thái và văn hóa – xã hội vì giá trị P values nhỏ hơn 0,05 (H6a:  $O = 0,025$ ,  $t = 3,509$ ,  $p = 0,000$ ; H6b:  $O = 0,025$ ,  $t = 2,239$ ,  $p = 0,011$ ). Giả thuyết H6c không đủ căn cứ chấp nhận bởi giá trị P values lớn hơn 0,05 (H6c:  $O = 0,133$ ,  $t = 1,212$ ,  $p = 0,225$ ) nên không có vai trò ảnh hưởng. Vì vậy, biến đo lường Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST nhưng chỉ ở khía cạnh sinh thái và văn hóa – xã hội, không có ảnh hưởng tích cực ở khía cạnh kinh tế.

Nhóm *giả thuyết 7* (H7) thì chỉ có H7a không được chấp nhận bởi trị số P values lớn hơn 0,05. Cụ thể, biến đo lường Vai trò của doanh nghiệp du lịch (DN) không có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về sinh thái (H7a:  $O = 0,128$ ,  $t = 1,484$ ,  $p = 0,138$ ). Hai giả thuyết H7b, H7c được chấp nhận bởi giá trị P values

nhỏ hơn 0,05 (H7b:  $O = 0,491$ ,  $t = 5,548$ ,  $p = 0,000$ ; H7c:  $O = 0,614$ ,  $t = 6,277$ ,  $p = 0,000$ ), tức là Vai trò của doanh nghiệp DL (DN) tác động tích cực đến Kết quả phát triển DLST nhưng chỉ ở khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế. Vì vậy, biến đo lường Vai trò của doanh nghiệp du lịch (DN) không có vai trò ảnh hưởng đến Kết quả phát triển DLST nhưng chỉ ở khía cạnh sinh thái nhưng có ảnh hưởng tích cực ở khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế.

Nhóm *giả thuyết 8* (H8) thì chỉ có H8a được chấp nhận bởi trị số P values nhỏ hơn 0,05. Theo đó, biến đo lường Sự ủng hộ của khách du lịch với DLST (UH) có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về sinh thái (H8a:  $O = 0,154$ ,  $t = 2,680$ ,  $p = 0,008$ ). Hai giả thuyết H8b, H8c không được chấp nhận bởi giá trị P values lớn hơn 0,05 (H8b:  $O = 0,085$ ,  $t = 1,050$ ,  $p = 0,294$ ; H8c:  $O = -0,040$ ,  $t = 0,376$ ,  $p = 0,707$ ), tức là Sự ủng hộ của khách du lịch với DLST (UH) không có vai trò ảnh hưởng đến Kết quả phát triển DLST khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế. Vì vậy, biến đo lường Sự ủng hộ của khách du lịch với DLST (UH) chỉ có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST nhưng chỉ ở khía cạnh sinh thái.



**Hình 4.10: Sơ đồ mô hình cấu trúc từ kết quả Bootstrapping**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

Như vậy, kết quả kiểm định mối quan hệ trực tiếp được chấp nhận trong mô hình cấu trúc cho thấy, hệ số tác động của mỗi quan hệ giữa Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) và Bền vững về sinh thái (ST) có giá trị lớn nhất ( $O = 0,683$ ). Đồng thời, hệ số tác động nhỏ nhất thuộc về mối quan hệ giữa Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) và Bền vững về VH-XH (XH) ( $O = 0,085$ ).

**Kiểm định giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đối với các mối quan hệ điều tiết**

Nhóm *giả thuyết 9 (H9)* đề cập vai trò của biến điều tiết Quản lý nhà nước về du lịch trong mô hình bằng phương pháp Bootstrapping. Kết quả kiểm định được xem xét thông qua giá trị p- values ( $<0,05$ ) và t- values ( $>1,96$ ). Xem xét kết quả kiểm định trình bày trong bảng 4.10 cho thấy chỉ có 9 giả thuyết được chấp nhận vì đảm bảo tiêu chuẩn về p- values và t- values bao gồm: H9a1, H9a2, H9a3, H9b1, H9c1, H9c2, H9c3, H9f2, H9g3. Qua đó cho thấy, Quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa TNDL tự nhiên và ĐDSH với Kết quả phát triển DLST bền vững ở cả 3 khía cạnh sinh thái, văn hóa – xã hội, kinh tế (H9a1: O = 0,120, t = 1,809, p = 0,011; H9a2: O = 0,232, t = 2,518, p = 0,012; H9a3: O = 0,011, t = 0,964, p = 0,034). Trong đó, hệ số tác động của Quản lý nhà nước về DL đối với mối quan hệ giữa TNDL tự nhiên và ĐDSH với Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH có giá trị lớn nhất trong vai trò biến điều tiết (O = 0,232).

Ngoài ra, Quản lý nhà nước về du lịch (QL) có vai trò điều tiết đối với mối quan hệ giữa TNDL văn hóa (VH) và Kết quả phát triển DLST bền vững chỉ ở khía cạnh Bền vững về sinh thái (ST) (H9b1: O = 0,138, t = 2,734, p = 0,006). Trong khi đó, vai trò điều tiết của Quản lý nhà nước về du lịch (QL) đối với mối quan hệ CSVT - hạ tầng và Kết quả phát triển DLST bền vững được thể hiện trên cả ba khía cạnh sinh thái, văn hóa – xã hội, kinh tế (H9c1: O = 0,046, t = 2,590, p = 0,045; H9c2: O = 0,069, t = 2,920, p = 0,007; H9c3: O = 0,140, t = 1,963, p = 0,003).

**Bảng 4.13: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu đối với các mối quan hệ điều tiết**

| Giả thuyết | Mối quan hệ                                                                                               | Hệ số tác động (O) | T value ( $>1,96$ ) | P values ( $<0,05$ ) | Kết luận  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|----------------------|-----------|
| H9a1       | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) -> Bền vững về sinh thái (ST) | 0,120              | 1,809               | 0,011                | Chấp nhận |
| H9a2       | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) -> Bền vững về VH-XH (XH)     | 0,232              | 2,518               | 0,012                | Chấp nhận |

| <b>Giả thuyết</b> | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                      | <b>Hệ số tác động (O)</b> | <b>T value (&gt;1,96)</b> | <b>P values (&lt;0,05)</b> | <b>Kết luận</b> |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|
| H9a3              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH (TN) -> Bền vững về kinh tế (KT) | 0,011                     | 0,964                     | 0,034                      | Chấp nhận       |
| H9b1              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x TNDL văn hóa (VH) -> Bền vững về sinh thái (ST)                      | 0,138                     | 2,734                     | 0,006                      | Chấp nhận       |
| H9b2              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x TNDL văn hóa (VH) -> Bền vững về VH-XH (XH)                          | 0,003                     | 0,054                     | 0,957                      | Không đủ căn cứ |
| H9b3              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x TNDL văn hóa (VH) -> Bền vững về kinh tế (KT)                        | 0,049                     | 0,885                     | 0,376                      | Không đủ căn cứ |
| H9c1              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x CSVC - hạ tầng (VC) -> Bền vững về sinh thái (ST)                    | 0,046                     | 2,590                     | 0,045                      | Chấp nhận       |
| H9c2              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x CSVC - hạ tầng (VC) -> Bền vững về VH-XH (XH)                        | 0,069                     | 2,920                     | 0,007                      | Chấp nhận       |
| H9c3              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x CSVC - hạ tầng (VC) -> Bền vững về kinh tế (KT)                      | 0,140                     | 1,963                     | 0,003                      | Chấp nhận       |
| H9d1              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Yếu tố công nghệ (CN) -> Bền vững về sinh thái (ST)                  | 0,016                     | 0,200                     | 0,842                      | Không đủ căn cứ |
| H9d2              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Yếu tố công nghệ (CN) -> Bền vững về VH-XH (XH)                      | 0,104                     | 1,491                     | 0,136                      | Không đủ căn cứ |
| H9d3              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Yếu tố công nghệ (CN) -> Bền vững về kinh tế (KT)                    | 0,054                     | 0,750                     | 0,453                      | Không đủ căn cứ |
| H9e1              | Quản lý Nhà nước về DL (QL) x Biến đổi khí hậu (KH) -> Bền vững về sinh thái (ST)                       | 0,071                     | 1,334                     | 0,182                      | Không đủ căn cứ |
| H9e2              | Quản lý Nhà nước về DL (QL) x Biến đổi khí hậu (KH) -> Bền vững về VH-XH (XH)                           | 0,038                     | 0,745                     | 0,456                      | Không đủ căn cứ |
| H9e3              | Quản lý Nhà nước về DL (QL) x Biến đổi khí hậu (KH) -> Bền vững về kinh tế (KT)                         | 0,040                     | 0,615                     | 0,539                      | Không đủ căn cứ |
| H9f1              | Quản lý Nhà nước về DL (QL) x Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) -> Bền vững về sinh thái (ST)          | 0,093                     | 1,098                     | 0,272                      | Không đủ căn cứ |
| H9f2              | Quản lý Nhà nước về DL (QL) x Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) -> Bền vững về VH-XH (XH)              | 0,099                     | 2,010                     | 0,012                      | Chấp nhận       |
| H9f3              | Quản lý Nhà nước về DL (QL) x Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) -> Bền vững về kinh tế (KT)            | 0,012                     | 2,155                     | 0,037                      | Chấp nhận       |

| <b>Giả thuyết</b> | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                       | <b>Hệ số tác động (O)</b> | <b>T value (&gt;1,96)</b> | <b>P values (&lt;0,05)</b> | <b>Kết luận</b> |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|
| H9g1              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) -> Bền vững về sinh thái (ST)    | 0,043                     | 0,685                     | 0,493                      | Không đủ căn cứ |
| H9g2              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) -> Bền vững về VH-XH (XH)        | 0,075                     | 0,673                     | 0,501                      | Không đủ căn cứ |
| H9g3              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Sự ủng hộ của khách du lịch với DLST (UH) -> Bền vững về kinh tế (KT) | 0,224                     | 2,526                     | 0,012                      | Không đủ căn cứ |
| H9h1              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Doanh nghiệp du lịch (DN) -> Bền vững về sinh thái (ST)               | 0,171                     | 1,829                     | 0,067                      | Không đủ căn cứ |
| H9h2              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Doanh nghiệp du lịch (DN) -> Bền vững về VH-XH (XH)                   | 0,189                     | 1,646                     | 0,100                      | Không đủ căn cứ |
| H9h3              | Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x Doanh nghiệp du lịch (DN) -> Bền vững về kinh tế (KT)                 | 0,134                     | 1,380                     | 0,168                      | Không đủ căn cứ |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

Bên cạnh đó, Quản lý nhà nước về du lịch (QL) cũng có vai trò điều tiết Sự tham gia của CĐ địa phương (CĐ) và Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về VH-XH (XH) (H9f2: O = 0,099, t = 2,010, p = 0,012; H9f3: O = 0,012, t = 2,155, p = 0,037). Mặt khác, biến điều tiết Quản lý Nhà nước về DL (QL) cũng chi phối mối quan hệ giữa Sự ủng hộ của khách du lịch với DLST (UH) đối với Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế (KT) (H9g3: O = 0,224, t = 2,526, p = 0,012).

Ngoài các giả thuyết trên thể hiện vai trò của biến điều tiết Quản lý Nhà nước thì các giả thuyết còn lại (H9b2; H9b3; H9d1; H9d2; H9d3; H9e1; H9e2; H9e3; H9f1; H9g1; H9h1; H9h2; H9h3) không đủ căn cứ chấp nhận vì giá trị p- values lớn hơn 0,05 và t-values lớn hơn 1,96. Điều đó có nghĩa, Quản lý nhà nước không có vai trò điều tiết đối với mối quan hệ giữa TNDL văn hóa (VH) và Bền vững về VH-XH (XH); giữa Quản lý nhà nước về du lịch (QL) x TNDL văn hóa (VH) và Bền vững về kinh tế (KT); Yếu tố công nghệ (CN) và Bền vững về sinh thái (ST); Yếu tố công nghệ (CN) và Bền vững về kinh tế (KT); Biến đổi khí hậu (KH) và Bền vững về sinh thái (ST); giữa Biến đổi khí hậu

(KH) và Bền vững về VH-XH (XH); giữa Biến đổi khí hậu (KH) và Bền vững về kinh tế (KT); giữa Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) và Bền vững về sinh thái (ST); giữa Sự ủng hộ của khách DL với DLST (UH) và Bền vững về VH-XH (XH); giữa Doanh nghiệp du lịch (DN) và Bền vững về sinh thái (ST); giữa Doanh nghiệp DL (DN) và Bền vững về VH-XH (XH); giữa Doanh nghiệp du lịch (DN) và Bền vững về kinh tế (KT).

Tóm lại, thông qua kết quả kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (bảng 4.12) cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất cơ bản là phù hợp. Với mô hình này, kết quả kiểm định thu được 9 giả thuyết được chấp nhận. Trong số 9 giả thuyết này, có 2 giả thuyết được chấp nhận hoàn toàn, còn lại 07 giả thuyết được chấp nhận một phần. Trong các mối quan hệ được chấp nhận, chiều hướng tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc đều là thuận chiều do hệ số tác động (O) mang hệ số dương. Điều đó có nghĩa, các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến kết quả phát triển DLST bền vững. Khi các yếu tố này thuận lợi thì sẽ thúc đẩy hoạt động và kết quả phát triển DLST theo hướng bền vững. Trong đó, biến đo lường Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH tác động toàn phần đến Kết quả phát triển DLST bền vững với hệ số tác động cao nhất (O trung bình là 0,488). Do đó, yếu tố này có tác động mạnh nhất đến sự phát triển DLST bền vững.

**Bảng 4.15: Tóm tắt kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu**

| Giả thuyết   |                                                                                                                               | Kết luận        | Câu hỏi nghiên cứu                         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|
| Giả thuyết 1 | H1a: Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái. | Chấp nhận       | Q1. Những yếu tố thuộc về nguồn            |
|              | H1b: Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái. | Chấp nhận       | lực và sự tham gia của các bên             |
|              | H1c: Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái. | Chấp nhận       | liên quan ảnh hưởng tới sự phát triển DLST |
| Giả thuyết   | H2a: TNDL văn hóa có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh                     | Không đủ căn cứ | bền vững tại                               |

| <b>Giả thuyết</b> |                                                                                                                     | <b>Kết luận</b> | <b>Câu hỏi nghiên cứu</b>                                                           |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                 | thái.                                                                                                               |                 | khu Ramsar<br>Tràm Chim,<br>tỉnh Đồng<br>Tháp như<br>thế nào và ở<br>mức độ<br>nào? |
|                   | H2b: TNDL văn hóa có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.         | Chấp nhận       |                                                                                     |
|                   | H2c: TNDL văn hóa có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.       | Chấp nhận       |                                                                                     |
| Giả thuyết 3      | H3a: CSVN - hạ tầng có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái.   | Chấp nhận       |                                                                                     |
|                   | H3b: CSVN - hạ tầng có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.       | Không đủ căn cứ |                                                                                     |
|                   | H3c: CSVN - hạ tầng có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.     | Chấp nhận       |                                                                                     |
| Giả thuyết 4      | H4a: Yếu tố công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái. | Chấp nhận       |                                                                                     |
|                   | H4b: Yếu tố công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.     | Không đủ căn cứ |                                                                                     |
|                   | H4c: Yếu tố công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.   | Chấp nhận       |                                                                                     |
| Giả thuyết 5      | H5a: Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái. | Chấp nhận       |                                                                                     |
|                   | H5b: Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.     | Chấp nhận       |                                                                                     |

| <b>Giả thuyết</b> |                                                                                                                                    | <b>Kết luận</b> | <b>Câu hỏi nghiên cứu</b> |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|
|                   | H5c: Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.                  | Chấp nhận       |                           |
| Giả thuyết 6      | H6a: Sự tham gia của CĐ địa phương có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái.   | Chấp nhận       |                           |
|                   | H6b: Sự tham gia của CĐ địa phương có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.       | Chấp nhận       |                           |
|                   | H6c: Sự tham gia của CĐ địa phương có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.     | Không đủ căn cứ |                           |
| Giả thuyết 7      | H7a: Vai trò của doanh nghiệp DL có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái.     | Không chấp nhận |                           |
|                   | H7b: Vai trò của doanh nghiệp DL có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.         | Chấp nhận       |                           |
|                   | H7c: Vai trò của doanh nghiệp DL có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.       | Chấp nhận       |                           |
| Giả thuyết 8      | H8a: Sự ủng hộ của khách DL với DLST có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái. | Chấp nhận       |                           |
|                   | H8b: Sự ủng hộ của khách DL với DLST có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.     | Không đủ căn cứ |                           |
|                   | H8c: Sự ủng hộ của khách DL với DLST có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.   | Không chấp nhận |                           |
| Giả               | H9a1: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mỗi                                                                              | Chấp nhận       | 2. Yếu tố                 |

|             | <b>Giả thuyết</b>                                                                                                                                                            | <b>Kết luận</b> | <b>Câu hỏi nghiên cứu</b>                                                                                                               |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| thuyết<br>9 | quan hệ giữa Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái.                                                     |                 | quản lý nhà nước có vai trò điều tiết                                                                                                   |
|             | H9a2: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.   | Chấp nhận       | như thế nào đối với mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp? |
|             | H9a3: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa Sự hấp dẫn về TNDL tự nhiên và ĐDSH với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế. | Chấp nhận       | 3. Vai trò kiểm soát của một số biến nhân                                                                                               |
|             | H9b1: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa TNDL văn hóa với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái.                      | Chấp nhận       | khẩu học như thế nào?                                                                                                                   |
|             | H9c1: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa CSVC - hạ tầng với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về sinh thái (ST)                | Chấp nhận       |                                                                                                                                         |
|             | H9c2: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa CSVC - hạ tầng với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH (XH)                    | Chấp nhận       |                                                                                                                                         |
|             | H9c3: Quản lý Nhà nước về DL (có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa CSVC - hạ tầng với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.                     | Chấp nhận       |                                                                                                                                         |

| Giả thuyết |                                                                                                                                                                          | Kết luận  | Câu hỏi nghiên cứu |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|
|            | H9f2: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa Sự tham gia của CĐ địa phương với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về VH-XH.     | Chấp nhận |                    |
|            | H9f3: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa Sự tham gia của CĐ địa phương với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế.   | Chấp nhận |                    |
|            | H9g3: Quản lý Nhà nước về DL có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa Sự ủng hộ của khách DL với DLST với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh Bền vững về kinh tế. | Chấp nhận |                    |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

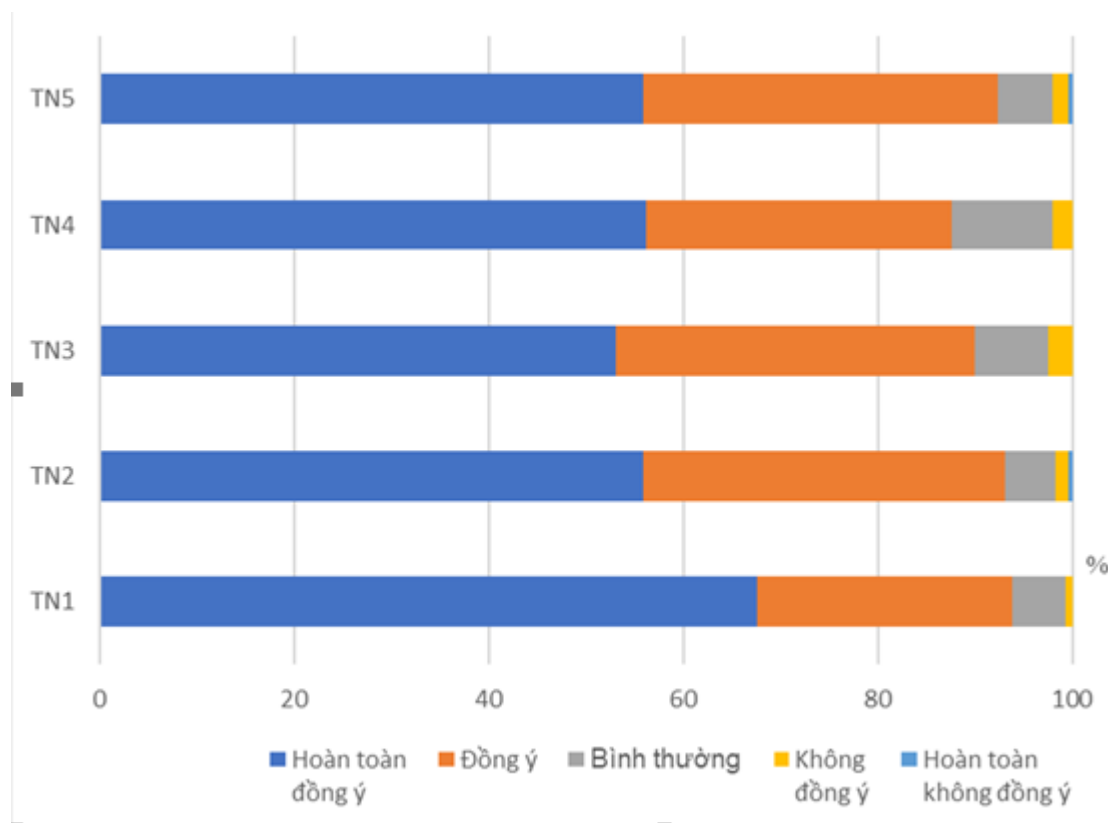
### **4.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp**

#### **4.3.1. Đặc điểm các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững**

##### **4.3.1.1. Sự hấp dẫn về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học**

VQG Tràm Chim, một trong những vùng đất ngập nước tự nhiên còn sót lại của Đồng Tháp Mười trước đây, có giá trị đa dạng sinh học rất cao với các sinh cảnh đất ngập nước đặc trưng như rừng tràm, đồng cỏ ngập nước theo mùa, đồng lúa ma. Với cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, đa dạng, không khí trong lành của vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, TNTN của Khu Ramsar Tràm Chim được các bên liên quan đánh giá cao. Điểm đánh giá trung bình là 4,478 (bảng 4.13), cao thứ hai trong số 9 biến độc lập nên yếu tố này ảnh hưởng đến Kết quả phát triển DLST ở mức *Cao*. Các biến quan sát đều có giá trị trên 4,0. Đồng thời, mức “Hoàn toàn đồng ý” đều chiếm trên 50% ý kiến đánh giá (hình 4.12, phụ lục 26). Mức “Hoàn toàn không đồng ý” rất thấp (TN 1, TN3, TN4 đều đạt 0%; TN2, TN5 là 0,34%). Kết quả này thể hiện sự tập trung trong ý kiến đánh giá của các bên liên quan đến phát triển DLST bền vững tại VQG Tràm Chim. Trong đó, biến TN1 (Thiên nhiên nguyên sơ, yên bình) có mức điểm cao nhất trong thang đo (4,607).

Biến quan sát này cũng có tỷ lệ “Hoàn toàn đồng ý” cao nhất so với 4 biến quan sát còn lại (67,59%). Đồng thời, biến quan sát TN2 (Hệ sinh thái độc đáo, có các loài động, thực vật đặc hữu và loài thú quý hiếm) cũng nhận được đánh giá cao với số điểm trung bình là 4,469. Biến này cũng có mức đánh giá “Hoàn toàn đồng ý” cao (55,86%), trong khi mức “Hoàn toàn không đồng ý” chỉ chiếm 0,34%.



**Hình 4.11: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Như vậy, yếu tố TNTN hấp dẫn, đa dạng sinh học cao được khách du lịch và các bên liên quan đánh giá cao. Yếu tố này được coi là lợi thế quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim. Lợi thế này có được bởi Tràm Chim có một vẻ đẹp vừa hoang sơ vừa kì bí như một bức tranh thủy mặc khi có các quần xã đặc trưng phân bố xen kẽ với nhau, bao gồm: sen, lúa ma (lúa trời), năng, cỏ ống, đầm lầy và rừng tràm. Theo ý kiến đánh giá của các bên liên quan từ kết quả phỏng vấn sâu thì, yếu tố cốt lõi tạo nên sức hút đặc biệt cho DLST tại Tràm Chim là cảnh quan ngập

nước, sếu đầu đỏ, mùa nước nổi... là điểm nhấn thu hút du khách yêu thiên nhiên sự hấp dẫn đặc biệt của VQG Tràm Chim là mùa nước nổi và cảnh quan hoang sơ: Mỗi năm, mùa nước nổi từ tháng 8–11 âm lịch mang đến một diện mạo rất đặc sắc với HST trù phú, tạo nên điểm nhấn du lịch riêng biệt cho Tràm Chim. Ngoài ra, môi trường trong lành, cảnh quan hoang sơ, thanh bình giúp du khách tìm về với thiên nhiên, giải tỏa áp lực, hướng đến lối sống xanh – điều phù hợp với xu hướng DLST hiện đại. Đặc biệt, từ năm 2008 các nhà khoa học trong và ngoài nước đã nghiên cứu phục hồi chế độ thủy văn xưa của dòng Mekong ở trong VQG nhằm phục hồi các sinh cảnh tự nhiên. Do đó, chế độ ngập nước đã quay trở lại cơ chế vốn có, các loài thực vật bản địa nhanh chóng phục hồi. Chính vì vậy, Tràm Chim đã thực sự thu hút khách du lịch bởi lợi thế thiên nhiên hoang dã, đa dạng động thực vật, khí hậu ôn hòa quanh năm.

**Bảng 4.16: Giá trị trung bình của các biến quan sát**

| <b>Biến quan sát</b> | <b>Giá trị trung bình</b> | <b>Biến quan sát</b> | <b>Giá trị trung bình</b> | <b>Biến quan sát</b> | <b>Giá trị trung bình</b> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| <b>TN</b>            | <b>4,478</b>              | CN2                  | 3,972                     | <b>UH</b>            | <b>4,480</b>              |
| TN1                  | 4,607                     | CN3                  | 3,938                     | UH1                  | 4,638                     |
| TN2                  | 4,469                     | CN5                  | 3,979                     | UH2                  | 4,641                     |
| TN3                  | 4,407                     | CN6                  | 3,945                     | UH3                  | 4,300                     |
| TN4                  | 4,417                     | <b>KH</b>            | <b>4,197</b>              | UH4                  | 4,555                     |
| TN5                  | 4,459                     | KH1                  | 4,197                     | UH5                  | 4,266                     |
| <b>VH</b>            | <b>3,578</b>              | KH2                  | 4,145                     | <b>ST</b>            | <b>4,131</b>              |
| VH2                  | 4,007                     | KH3                  | 4,103                     | ST1                  | 4,307                     |
| VH4                  | 3,166                     | KH4                  | 4,038                     | ST2                  | 4,172                     |
| <b>VC</b>            | <b>4,068</b>              | <b>CD</b>            | <b>4,079</b>              | ST3                  | 4,210                     |
| VC5                  | 4,059                     | CD1                  | 4,014                     | ST4                  | 4,248                     |
| VC6                  | 4,210                     | CD2                  | 4,041                     | ST5                  | 4,069                     |
| VC7                  | 3,976                     | CD3                  | 4,052                     | ST6                  | 3,783                     |
| VC8                  | 4,028                     | CD4                  | 3,997                     | <b>XH</b>            | <b>4,132</b>              |
| <b>QL</b>            | <b>4,055</b>              | CD6                  | 4,293                     | XH1                  | 4,176                     |
| QL1                  | 4,093                     | <b>DN</b>            | <b>4,181</b>              | XH2                  | 4,376                     |
| QL2                  | 4,055                     | DN1                  | 4,069                     | XH3                  | 4,376                     |
| QL3                  | 4,010                     | DN2                  | 4,169                     | <b>KT</b>            | <b>4,213</b>              |
| QL4                  | 4,062                     | DN3                  | 4,200                     | KT1                  | 4,162                     |
| <b>CN</b>            | <b>3,978</b>              | DN4                  | 4,262                     | KT2                  | 4,141                     |
| CN1                  | 4,055                     | DN5                  | 4,334                     | KT3                  | 4,179                     |

|  |  |     |       |     |       |
|--|--|-----|-------|-----|-------|
|  |  | DN6 | 4,179 | KT4 | 4,369 |
|  |  | DN7 | 4,052 |     |       |

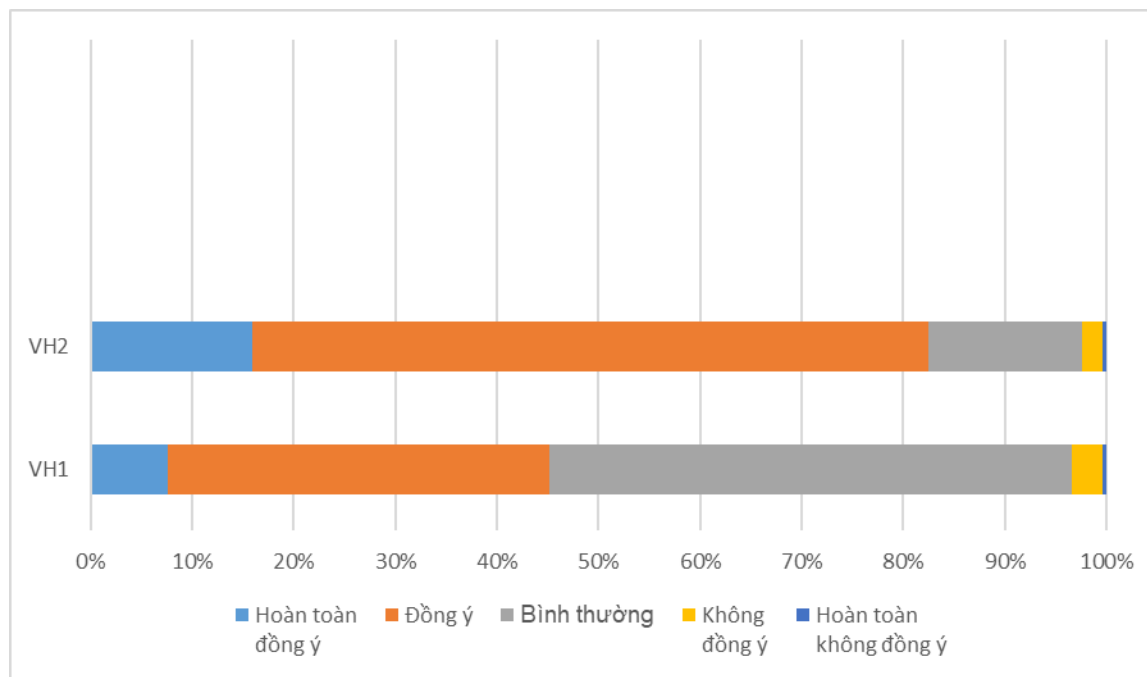
*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

#### 4.3.1.2. Tài nguyên du lịch văn hóa

Khu Ramsar Tràm Chim với cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, nơi con người giao hoà với thiên nhiên. Ngoài ra, là vùng đất đặc trưng cho vùng Đồng Tháp Mười, Tràm Chim cũng có nhiều giá trị văn hóa tiêu biểu. Vì thế, điểm đánh giá yếu tố tài nguyên du lịch văn hóa là 3,578, tức là yếu tố này ảnh hưởng đến Kết quả phát triển DLST ở mức *Trung bình cao*. Đây là mức điểm thấp nhất trong số các yếu tố được đánh giá. Tài nguyên du lịch văn hóa được xem xét thông qua hai biến quan sát (VH2- Ẩm thực địa phương đa dạng, đặc sắc, có nhiều món ăn hấp dẫn; VH4- Tập quán canh tác nông nghiệp độc đáo như thu hoạch lúa ma, nuôi trồng thủy sản...). Tuy nhiên, đánh giá hai biến quan sát này chủ yếu tập trung ở hai mức “Đồng ý” và “Bình thường”. Trong đó, biến VH2 có mức đánh giá “Bình thường” chiếm đến 51,38% tổng số ý kiến của đối tượng khảo sát. Với biến quan sát VH4, tỷ lệ 66,55% ý kiến đánh giá tập trung ở mức “Đồng ý”. Tuy vậy, hai biến quan sát này có tỷ lệ mức đánh giá “Hoàn toàn không đồng ý” rất thấp (VH2- 0,34%; VH4-1,03%).

Theo ý kiến của một số bên liên quan thì tài nguyên du lịch văn hóa ở Tràm Chim gồm lễ hội dân gian vùng sông nước, văn hóa miệt vườn, sinh hoạt cộng đồng gắn với mùa nước nổi, làng nghề truyền thống và ẩm thực đặc trưng (cá linh, bông điên điển...). Mặc dù, tài nguyên này không nổi bật như tài nguyên tự nhiên, nhưng đây là yếu tố hỗ trợ quan trọng cho DLST, góp phần tạo chiều sâu trải nghiệm. Như vậy, mặc dù tài nguyên du lịch văn hóa tại khu vực Tràm Chim tuy không đa dạng song vẫn có những nét đặc sắc riêng được khai thác nhằm thu hút khách du lịch. Nét văn hóa độc đáo của vùng đất chiêm trũng này là tập quán canh tác của người dân đã được đưa vào hoạt động trải nghiệm hấp dẫn du khách. Trong đó, chèo xuồng ba lá trải nghiệm cuộc sống vùng ngập nước, khách du lịch được tự tay thực hiện những công việc sinh kế của cư dân vùng lũ như giăng lưới, đặt lợp, đặt tróm, hay thử tài với câu cá, tham gia thu hoạch lúa trời hay còn gọi là lúa ma vào mùa nước nổi. Ngoài ra, thưởng thức các món ăn đặc sản của vùng

đất này như lẩu cá linh, mắm kho bông súng, các món chuột đồng, cá lóc nướng trui, cá kho bông súng, lẩu cua đồng, lươn um xả, cá trèn, cá chạnh nướng... cũng là trải nghiệm thú vị đem lại dấu ấn cho du khách. Tuy nhiên, ẩm thực và sản phẩm lưu niệm chưa thực sự đặc sắc, chưa đa dạng, chưa thể hiện được sản phẩm đặc trưng của địa phương.



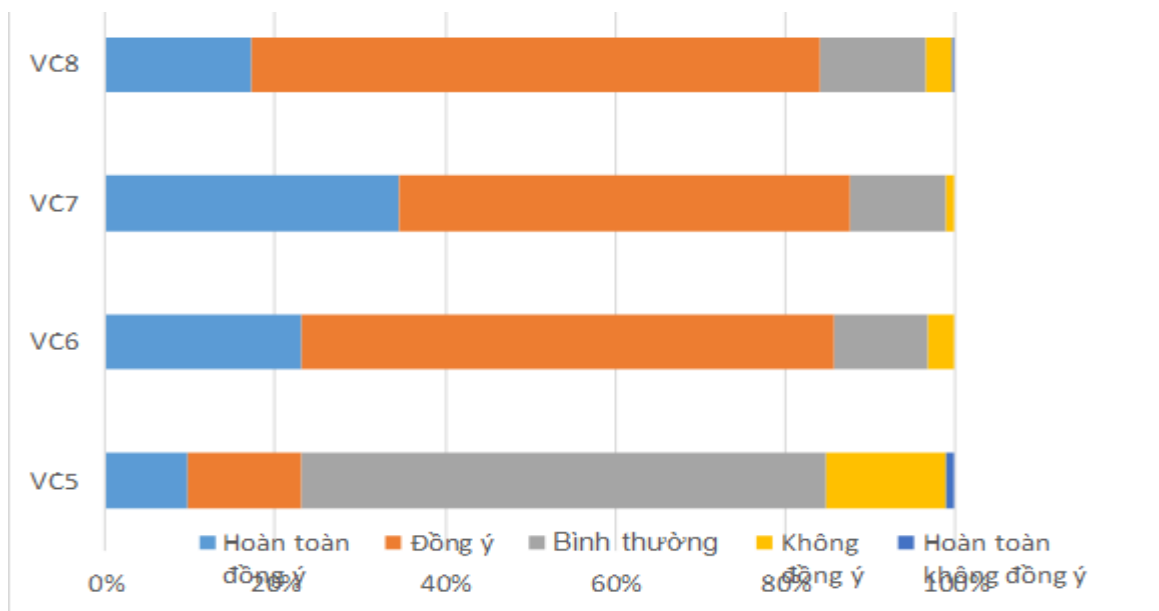
**Hình 4.12: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Tài nguyên du lịch văn hóa**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

#### 4.3.1.3. Cơ sở vật chất - hạ tầng

Khu Ramsar Tràm Chim được ngân sách nhà nước đầu tư nên CSVC và hạ tầng khá hoàn thiện từ các điểm đón khách, dừng chân, nhà hàng, quầy lưu niệm... nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch Vì thế, điểm đánh giá trung bình của yếu tố CSVC- hạ tầng khá cao với 4,068 điểm. Điều đó có nghĩa, yếu tố CSVC - hạ tầng ảnh hưởng đến Kết quả phát triển DLST ở mức *Trung bình cao*. Đồng thời, 04 biến quan sát này chỉ có 01 biến có điểm trung bình dưới 4,0 (VC7= 3,976), còn lại đều trên 4,0 (bảng 4.13). Ý kiến đánh giá này đều chủ yếu tập trung ở mức “Đồng ý” (chiếm trên 50%) (hình 4.14, phụ lục 24), trong đó biến quan sát VC8 (Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách) đạt đến 66,9%, VC6 (Hệ thống điện lưới quốc gia đảm bảo) là 62,76%, VC7 (Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng) là 53,10%. Kết quả nghiên cứu cho

thấy, duy nhất biến quan sát VC5 (Các khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái được tiếp cận nguồn nước sạch) có mức “Đồng ý” rất thấp (chiếm 13,45 % tổng ý kiến đánh giá). Kết quả này có được do CSVC, hạ tầng du lịch thường xuyên được đầu tư, chỉnh trang, tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp tại các điểm đón khách, dừng chân và phát triển sản phẩm, dịch vụ đặc trưng, theo mùa, phù hợp điều kiện tự nhiên của VQG Tràm Chim để thu hút du khách.



**Hình 4.13: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Cơ sở vật chất - hạ tầng**

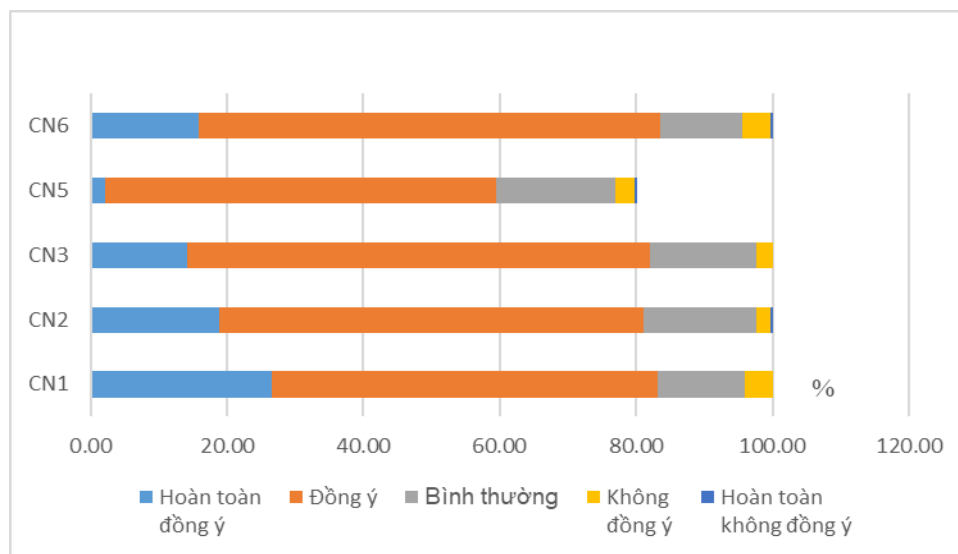
*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

#### 4.3.1.4. Yếu tố công nghệ

Vườn quốc gia Tràm Chim là một mẫu chuẩn sinh thái đất ngập nước tiêu biểu của vùng Đồng Tháp Mười và có tầm quan trọng quốc tế. Đồng thời, các giá trị sinh thái tiêu biểu của khu Ramsar này cũng được khai thác cho phát triển du lịch, DLST. Để đáp ứng yêu cầu cân bằng, hài hòa giữa phát triển du lịch và nhiệm vụ bảo tồn, hiện nay VQG cũng như các cơ sở kinh doanh du lịch đã áp dụng công nghệ trong công tác quản lý cũng như hoạt động kinh doanh. Bởi vậy, yếu tố công nghệ theo đánh giá của các bên liên quan ở mức Tốt với 3,978 điểm. Ý kiến phỏng vấn sâu cho thấy, ứng dụng công nghệ nổi bật ở VQG Tràm Chim là thực hiện quan trắc môi trường và quản lý cháy rừng, hệ thống

cảnh báo sớm, camera giám sát và thiết bị cảm biến được sử dụng để theo dõi mực nước, chất lượng nước và nguy cơ cháy rừng theo mùa. Ngoài ra, trong quản lý du lịch một số ứng dụng công nghệ được triển khai như: hệ thống vé điện tử, bản đồ du lịch số, cung cấp thông tin qua mã QR. Trong đó, biển quan sát CN1 (Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá DLST) có số điểm cao nhất trong thang đo (4,055) (bảng 4.13). Thực tế hiện nay, tỉnh Đồng Tháp nói chung và VQG Tràm Chim nói riêng đã tích cực đẩy mạnh truyền thông, trong đó có marketing trực tuyến nhằm thu hút khách du lịch đến với địa phương. Địa phương đã thực hiện truyền thông – giáo dục: xây dựng website, video tương tác, nền tảng mạng xã hội để quảng bá và nâng cao nhận thức bảo tồn. Hoạt động quảng bá này tập trung trên mạng Internet và các nền tảng mạng xã hội. Trong đó, khu Ramsar thường xuyên đăng tải những bài viết quảng bá và cung cấp đầy đủ thông tin về các dịch vụ trên Websites: <https://tramchim.net.vn/>.

Ngoài ra, khách du lịch cũng dễ dàng tiếp cận với mạng Internet bởi sóng 4G ổn định, phủ diện rộng. Các cơ sở lưu trú, điểm dịch vụ trong VQG có chất lượng sóng Wifi tốt, truy cập ổn định và nhanh. Tuy nhiên, các điểm tham quan còn chưa phủ sóng Wifi hoặc tốc độ truy cập chậm vì thế biển CN3 (Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, cơ sở lưu trú) có điểm trung bình đánh giá thấp nhất trong thang đo (3,938 điểm).



**Hình 4.14: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát  
của thang đo Yếu tố công nghệ**

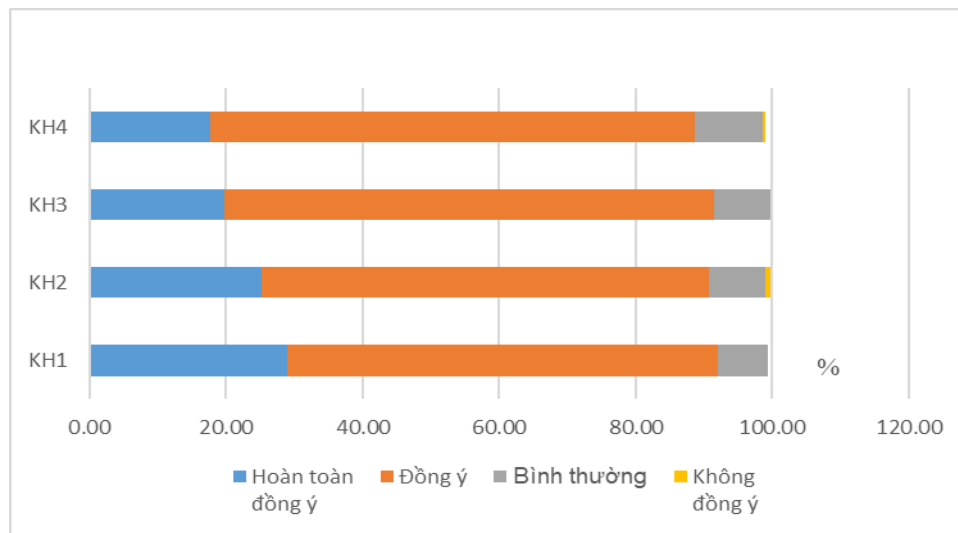
*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Như vậy, Khu Du lịch Tràm Chim đã thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và thường xuyên kết nối với các cơ quan báo, đài trong, ngoài tỉnh để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về Du lịch Tràm Chim, kết hợp với việc quảng bá trên các trang, mạng xã hội của đơn vị để thu hút khách đến tham quan, trải nghiệm. Mặc dù vậy, yếu tố công nghệ có điểm đánh giá còn thấp, điểm trung bình thấp thứ hai trong số các yếu tố được xem xét. Từ hình 4.15 và phụ lục 24, mức đánh giá chủ yếu tập trung ở mức “Đồng ý” (trên 50% các ý kiến đánh giá), trong đó biến quan sát CN3 (Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, cơ sở lưu trú) có tỷ lệ cao nhất (67,93%). Trong khi biến CN1 (Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá DLST) có tỷ lệ “Hoàn toàn đồng ý” cao nhất cũng chỉ đạt 26,55%. Đồng thời, mức “Bình thường” của 5 biến quan sát đều trên 10%. Điều đó cho thấy, việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý, kinh doanh du lịch tại VQG Tràm Chim còn có những hạn chế nhất định.

**4.3.1.5. Biến đổi khí hậu**

Biến đổi khí hậu cũng là một thách thức khác đối với hệ sinh thái của vùng đất ngập nước Tràm Chim chính. Do tác động của BĐKH đã thay đổi đặc điểm khí hậu vốn có của Tràm Chim trước đây là 6 tháng nắng và 6 tháng mưa, nhưng những năm gần đây tháng nào cũng có nắng và mưa. Mưa nhiều khiến cây bị úng, ảnh hưởng tới môi trường sống của các loài động vật hoang dã. Nắng nhiều đi kèm nguy cơ khô hạn và cháy rừng. Những ảnh hưởng của BĐKH đối với phát triển DLST cũng được các bên liên quan nhìn nhận. Theo ý kiến đánh giá về yếu tố BĐKH thì điểm đánh giá trung bình là 4,197, tức là ảnh hưởng ở mức *Trung bình khá* (bảng 4.13). Trong đó, biến quan sát KH1 (BĐKH tác động làm suy giảm đa dạng sinh học) có điểm trung bình cao nhất (4,197), tiếp theo là KH2 (BĐKH làm tăng cường tính thời vụ của hoạt động du lịch và giảm sự hấp dẫn của điểm đến) với 4,145 điểm. Các ý kiến đánh giá chủ yếu ở mức “Đồng ý” chiếm trên 60% tổng số đánh giá. Biến quan sát KH3 (Hậu quả của BĐKH giúp cho các bên liên quan

nâng cao nhận thức về môi trường) có tỷ lệ mức “Đồng ý” cao nhất (71,72%), tiếp đến là biến KH4 (Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan tăng cường hoạt động DLST) có tỷ lệ ý kiến ở mức này là 71,03% (hình 4.16, phụ lục 32).



**Hình 4.15: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Biến đổi khí hậu**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

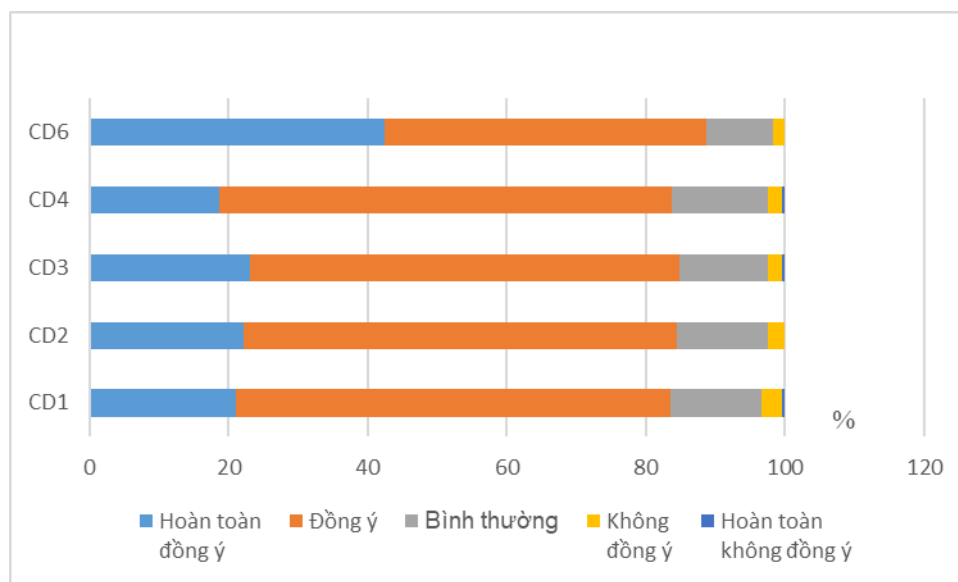
Phỏng vấn sâu các bên liên quan đã có nhận định rằng: Biểu hiện của biến đổi khí hậu là mực nước thay đổi bất thường; mùa nước nổi đến muộn hoặc ngắn hơn; nhiệt độ tăng; thời tiết cực đoan hơn. Hậu quả của biến đổi khí hậu đã làm suy giảm đa dạng sinh học (nhất là Sếu đầu đỏ và các loài thủy sinh); thay đổi hệ sinh thái ngập nước; ảnh hưởng đến lịch trình sinh sản – di cư của động vật; tăng nguy cơ cháy rừng vào mùa khô. Do đó, biến đổi khí hậu đã gây ra những ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến phát triển DLST bền vững như: biến đổi khí hậu làm giảm sức hút tài nguyên tự nhiên, khiến trải nghiệm du lịch không còn như mong đợi (ít chim, nước cạn, thời tiết khắc nghiệt); Tăng chi phí bảo tồn và quản lý du lịch (phòng cháy, điều tiết nước...); Gây khó khăn trong lập kế hoạch tour do thời tiết thất thường, ảnh hưởng chất lượng dịch vụ.

Nhận thức được hậu quả của BĐKH và thích ứng với tình hình mới, VQG với sự hỗ trợ bởi Chương trình Nước của Tổ chức WWF đã thực hiện giải pháp thuận thiên. Giải pháp này để thích ứng với BĐKH và tăng cường khả năng phục hồi của cả khu vực bên ngoài vùng đệm của VQG. Giải pháp này tận dụng hệ thống kênh, bờ bao và các cửa

cống để “nhái lại” chế độ thủy văn của sông Mekong trước đây thông qua việc kiểm soát và điều chỉnh mực nước, dòng chảy bên trong của khu vực Ramsar. Được sự hỗ trợ của Quỹ Coca-Cola Foundation, trong năm 2023, dự án thực hiện giảm độ cao hoặc dỡ bỏ một số đoạn đê đất trong tiểu khu A1, A4 và A5 để tăng khả năng trao đổi và lưu thông nước, giúp phục hồi sinh cảnh tự nhiên, đặc biệt là đã phục hồi được 50ha đồng cỏ năng kim - nguồn thức ăn chính của Sếu đầu đỏ mỗi khi về Tràm Chim (Nguyễn Xuân Thắng & Phạm Ngọc Mai, 2025).

#### 4.3.1.6. Sự tham gia của cộng đồng địa phương

Bằng phương pháp tiếp cận quản lý và sử dụng khôn khéo đất ngập nước của Công ước Ramsar, người dân địa phương đã được cấp phép cho các hoạt động khai thác bền vững nguồn tài nguyên tại một số khu vực có thể tiếp cận. Trong đó, việc thu hút cộng đồng vùng đệm tham gia vào các hoạt động của VQG theo phương thức đồng quản lý nhằm từng bước ổn định và nâng cao đời sống của người dân. Sự tham gia của cộng đồng vào phát triển DLST bền vững đạt 4,079 điểm, tức là yếu tố này ảnh hưởng đến Kết quả phát triển DLST ở mức *Trung bình cao* ở mức (Bảng 4.13). Các biến quan sát hầu như trên 4,0 điểm, chỉ có biến CD4 (Cộng đồng địa phương được đào tạo kiến thức về DLST) dưới 4,0 điểm (3,997). Mức đánh giá của 5 biến quan sát chủ yếu là “Đồng ý” với trên 40%. Trong đó, biến quan sát CD1 (Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường) có tỷ lệ “Đồng ý” cao nhất (71,03%). Biến quan sát CD6 (Cộng đồng địa phương được tuyển dụng làm việc trong các cơ sở lưu trú, hướng dẫn thăm quan...) có tỷ lệ “Đồng ý” thấp nhất (46,21%) nhưng có tỷ lệ “Hoàn toàn đồng ý” cao nhất (42,41%). Còn biến quan sát CD2 (Cộng đồng địa phương có hành động bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên) có tỷ lệ ý kiến đánh giá ở mức “Hoàn toàn không đồng ý” thấp nhất (0,0%) (hình 4.17, phụ lục 32)



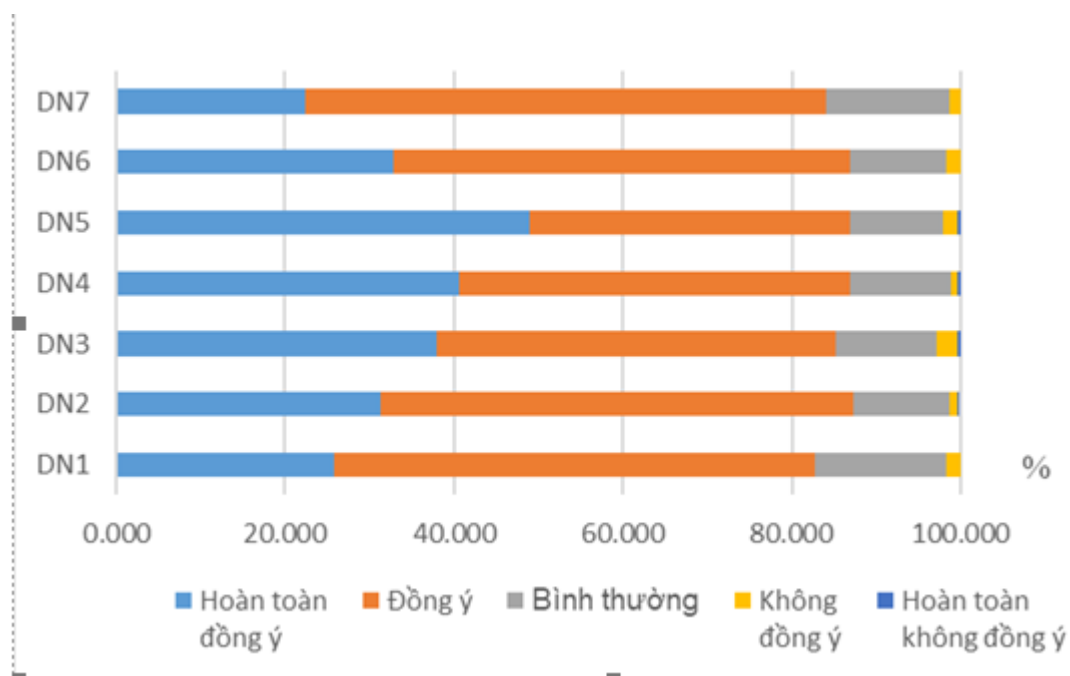
**Hình 4.16: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Sự tham gia của cộng đồng địa phương**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Như vậy, người dân địa phương, đặc biệt ở khu vực vùng đệm đã tham gia tích cực vào hoạt động DLST. Điển hình như VQG Tràm Chim đã chủ động liên kết, hợp tác với gần 30 hộ dân ở địa phương thực hiện tour tuyến trải nghiệm nhằm mang lại cho du khách cảm giác chân thật về công việc sinh kế miền sông nước. Khi cộng đồng tham gia hoạt động du lịch, họ sẽ nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ các loài động thực vật trong môi trường tự nhiên. Khi cộng đồng tham gia vào các hoạt động của VQG theo phương thức đồng quản lý đã không những tận dụng được nguồn nhân lực dồi dào, giải quyết việc làm mà còn từng bước ổn định và nâng cao đời sống của người dân. Đồng thời, các cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch thường xuyên được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ phục vụ du khách, góp phần mang hình ảnh du lịch Tràm Chim đến với du khách gần xa. Như vậy, cộng đồng địa phương đã bắt đầu tham gia vào phát triển DLST tại Khu Ramsar Tràm Chim, nhưng mức độ còn hạn chế và chưa đồng đều. Một số hộ dân tham gia làm du lịch cộng đồng (nấu ăn, đưa đón khách, trải nghiệm dân dã), tuy nhiên phần lớn vẫn làm nông nghiệp, ít gắn kết sâu với hoạt động du lịch. Do đó, sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương vào các hoạt động dịch vụ DLST còn hạn chế, chưa có nhiều dịch vụ kết nối với cộng đồng vùng đệm.

#### 4.3.1.7. Vai trò của doanh nghiệp du lịch

Hoạt động DLST có sự tham gia chặt chẽ của các bên liên quan, trong đó có vai trò của doanh nghiệp du lịch. Hiện nay, trên địa bàn Khu Du lịch Tràm Chim có 18 doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú; 3 nhà hàng; 18 doanh nghiệp lữ hành đưa khách đến VQG Tràm Chim (phụ lục 31, 32). Theo kết quả khảo sát, vai trò của doanh nghiệp du lịch được các bên liên quan đánh giá với số điểm là 4,181; ở mức *Tốt* (bảng 4.13). Điểm đánh giá với 7 biến quan sát đều trên 4,0 điểm thể hiện sự đồng nhất trong ý kiến của các đối tượng tham gia khảo sát. Biến quan sát DN3 (Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về DLST cho nhân viên) có điểm trung bình cao nhất (4,334). Đồng thời, ý kiến đánh giá chủ yếu ở mức “Hoàn toàn đồng ý” và “Đồng ý”. Trong đó, mức “Đồng ý” trên 30%, tỷ lệ cao nhất là biến quan sát DN1 (Doanh nghiệp tham gia các chương trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt động vì môi trường) chiếm 56,90 % tổng số ý kiến đánh giá. Mức “Đồng ý” của các biến quan sát đều có tỷ lệ trên 20%, trong đó biến quan sát DN5 (Doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ, hoạt động về DLST như giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...) có tỷ lệ cao nhất (48,97%), tiếp theo DN4 (Doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch) có tỷ lệ cao thứ hai (40,69%) (hình 4.18, phụ lục 27).



**Hình 4.17: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo  
Vai trò của doanh nghiệp du lịch**

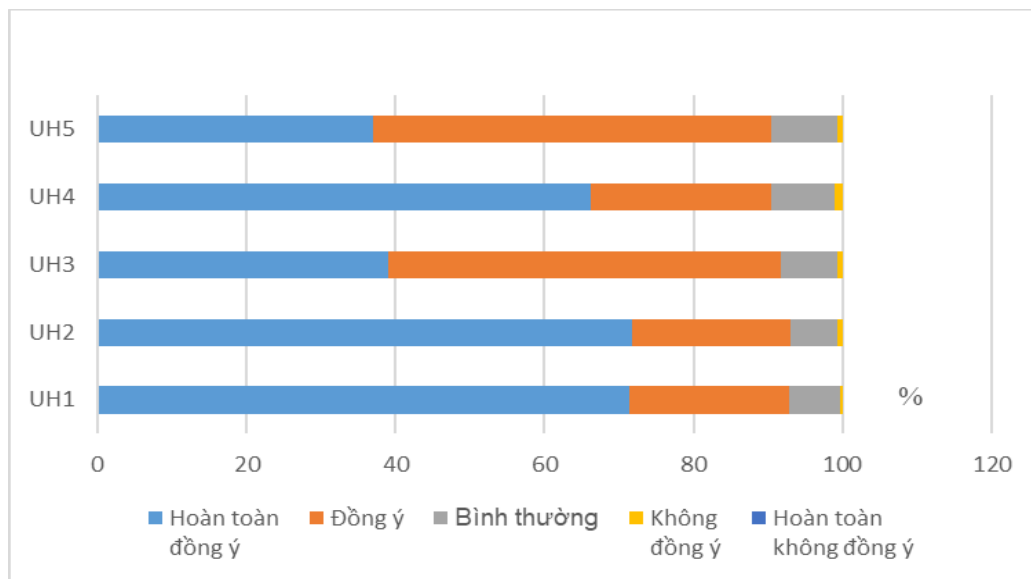
*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Kết quả khảo sát này cho thấy, các doanh nghiệp du lịch (kinh doanh lưu trú, ẩm thực, lễ hành...) có vai trò quan trọng trong thúc đẩy hoạt động DLST. Ngoài ra, trong quá trình khảo sát, một số công ty lễ hành như công ty du lịch Đồng Tháp và Trung tâm phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp cho biết để phát triển DLST hợp lý, công ty và Trung tâm đã tìm hiểu, đánh giá nhu cầu nghỉ dưỡng của khách từ các trung tâm thành phố và nhận thấy nhu cầu nghỉ dưỡng về khu vực sông nước của khách du lịch là khá cao. Đồng thời, các đơn vị này xác định, hoạt động DLST gắn liền với khả năng khai thác tài nguyên, khai thác đặc tính của môi trường xung quanh. Do đó, trước khi đưa vào phục vụ du khách, công ty và trung tâm sẽ tiến hành khảo sát và phân khu các khu vực với tiêu chí hàng đầu là, không đặt nặng vấn đề hút khách mà bỏ qua bảo tồn, không khai thác tràn lan dẫn đến phá vỡ hệ sinh thái. Theo đánh giá của các bên liên quan được thu thập từ kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, doanh nghiệp du lịch đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa tài nguyên – cộng đồng – du khách, góp phần định hình hướng phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Tràm Chim. Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển DLST bền vững cho VQG thông qua việc làm cầu nối đưa khách đến, giáo dục ý thức cho họ và nâng cao hiệu quả kinh tế cho người dân địa phương. Tuy nhiên, tình trạng một số doanh nghiệp còn chạy theo lợi nhuận, thiết kế tour chưa chú trọng yếu tố bền vững; chưa có nhiều doanh nghiệp chuyên sâu vào DLST tại Tràm Chim, khiến tiềm năng khai thác còn hạn chế.

**4.3.1.8. Sự ủng hộ của khách du lịch với du lịch sinh thái**

Vườn quốc gia Tràm Chim đã được Nhà nước đầu tư, nâng cấp, mở rộng thành bảo tàng thiên nhiên, trung tâm DLST hấp dẫn. Đây chính là điểm hẹn lý tưởng cho khách du lịch được khám phá những khu rừng tràm ngập nước, tìm hiểu những điều kỳ thú của hàng trăm loài chim sinh sống tại đây; cùng trải nghiệm cuộc sống của người dân địa phương, đặc biệt là vào mùa nước nổi (từ tháng 8 đến tháng 11 âm lịch). Sự hấp dẫn của tài nguyên du lịch tự nhiên và đa dạng sinh học với những sản phẩm du lịch đa dạng

của khu Ramsar Tràm Chim không chỉ thu hút khách du lịch mà còn nhận được những đánh giá tích cực từ khách du lịch. Kết quả khảo sát cho thấy, điểm đánh giá trung bình của yếu tố Sự ủng hộ của khách du lịch đối với DLST có số điểm cao thứ hai trong số các yếu tố (4,480). Điều đó có nghĩa, yếu tố Sự ủng hộ đối với DLST có ảnh hưởng ở mức *Cao* đối với Kết quả phát triển DLST. Tất cả các biến quan sát của thang đo đều có điểm trung bình trên 4,0 (bảng 4.13). Trong đó, biến quan sát UH1 (Khách du lịch mong muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến DLST) có điểm trung bình cao nhất (4,638), tiếp theo là biến UH2 (Khách du lịch thích tham quan thiên nhiên hoang dã) với 4,641 điểm. Biến quan sát UH5 (Khách du lịch có hỗ trợ kinh tế địa phương thông qua mua đồ lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, sản vật nông nghiệp...) có số điểm trung bình thấp nhất là 4,266. Mức đánh giá cả các biến quan sát chủ yếu là “Hoàn toàn đồng ý” và “Đồng ý”. Hai biến quan sát có tỷ lệ “Hoàn toàn đồng ý” trên 70 % là UH2 (Khách du lịch thích tham quan thiên nhiên hoang dã) với 71,72%; UH1 (Khách du lịch có mong muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến DLST) với 71,38%. Còn mức “Đồng ý” có tỷ lệ cao trên 50% là UH5 (Khách du lịch có hỗ trợ kinh tế địa phương thông qua mua đồ lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, sản vật nông nghiệp...) với 53,45%; UH3 (Khách du lịch nghĩ rằng việc học tập từ môi trường thiên nhiên nên là một phần trải nghiệm DLST) với 52,76%. Mức “Hoàn toàn không đồng ý” của tất cả 5 biến quan sát đều là 0% (hình 4.19, phụ lục 24).



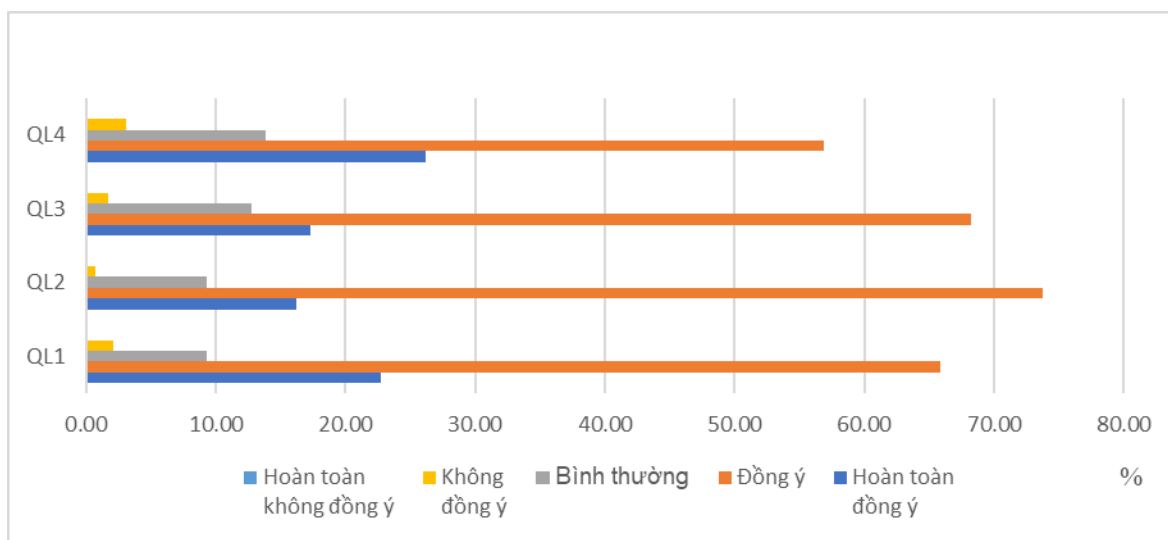
**Hình 4.18: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo  
Sự ủng hộ của khách du lịch với du lịch sinh thái**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Phỏng vấn sâu một số bên liên quan cho thấy, khách du lịch đến Tràm Chim ngày càng quan tâm và ủng hộ loại hình du lịch sinh thái, thể hiện qua các hành vi: Lựa chọn tour khám phá thiên nhiên, quan sát chim hoang dã, trải nghiệm mùa nước nổi; Tôn trọng quy định bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh, không xả rác; Hứng thú với hoạt động cộng đồng: chèo xuồng, làm bánh dân gian, dùng ẩm thực địa phương; Chia sẻ tích cực trên mạng xã hội, góp phần quảng bá hình ảnh Tràm Chim. Sự ủng hộ này có được bởi khu Ramsar Tràm Chim được là một thiên đường sinh thái phong phú, đa dạng và vô cùng độc đáo. Vườn Quốc gia hứa hẹn là nơi dừng chân thích hợp cho các du khách tìm kiếm sự nhẹ nhàng bình yên, muốn hòa mình vào thiên nhiên và cảm nhận sự trong lành, kỳ thú của thiên nhiên hoang sơ.

**4.3.1.9. Quản lý nhà nước về du lịch**

Sự phát triển DLST của VQG Tràm Chim gắn liền với hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Vì thế, công tác quản lý Nhà nước gắn liền với quản lý, bảo tồn tài nguyên tự nhiên vùng đất ngập nước và quản lý hoạt động kinh doanh du lịch. Qua kết quả khảo sát, hoạt động quản lý nhà nước về du lịch được đánh giá với 4,055 điểm, ở mức Tốt. Các biến quan sát đều trên 4,0 điểm thể hiện sự đồng nhất trong ý kiến đánh giá của các bên liên quan (bảng 4.13). Các ý kiến đánh giá chủ yếu ở mức “Đồng ý” (chiếm trên 50%). Biến quan sát QL2 (Ban quản lý khu Ramsar khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong cung cấp dịch vụ DLST) có tỷ lệ “Đồng ý” cao nhất (73,79%). Trong khi biến quan sát QL4 (Ban quản lý khu Ramsar sử dụng nhiều phương thức quảng cáo như sách, tờ rơi, website,... về các điểm tham quan một cách hấp dẫn) có tỷ lệ mức “Đồng ý” thấp nhất (56,9%) nhưng tỷ lệ mức “Hoàn toàn đồng ý” cao nhất (26,21%) (hình 4.20, phụ lục 24).



**Hình 4.19: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Quản lý Nhà nước về du lịch**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Như vậy, công tác quản lý nhà nước về du lịch được đánh giá cao trong phát triển DLST theo hướng bền vững. Kết quả này có được do những hiệu quả nhất định của mô hình khu Du lịch Tràm Chim. Khu Du lịch được giao nhiệm vụ khai thác du lịch tại VQG Tràm Chim và là đơn vị đầu tiên của tỉnh Đồng Tháp thực hiện tự chủ về chi thường xuyên trong lĩnh vực du lịch (từ năm 2016 đến nay) (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022). Sau thời gian hoạt động, mô hình quản lý này bước đầu được đánh giá mang lại hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển chung của ngành du lịch tỉnh Đồng Tháp. Kinh phí thu được từ hoạt động du lịch sẽ trích khoảng 1% để tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường (VQG Tràm Chim, 2022). Kết quả này có được do Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp đã lãnh chỉ đạo Khu Du lịch Tràm Chim thực hiện tốt một số nội dung chính, trọng tâm như: Xây dựng Quy chế phối hợp với VQG Tràm Chim về khai thác, phát triển du lịch, để làm cơ sở thực hiện, có tổng kết, đánh giá hàng năm và điều chỉnh cho phù hợp thực tế; Xây dựng Kế hoạch phát triển du lịch VQG Tràm Chim đến năm 2025 để định hướng hoạt động; Xây dựng Đề án cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, kết hợp với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên tại Vườn Quốc gia

Tràm Chim, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt, làm cơ sở kêu gọi đầu tư cho du lịch. Qua đó, đã có một số nhà đầu tư đến khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư; Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với từng loại hình dịch vụ du lịch; Tự chủ chi thường xuyên nên cơ chế quản lý, điều hành, tuyển dụng nhân sự và điều hành kinh phí được chủ động và linh hoạt trong khai thác dịch vụ du lịch (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022).

Về phía VQG Tràm Chim cũng nhận được nhiều tài trợ từ nước ngoài, tiêu biểu là dự án của Tổ chức WWF- Việt Nam tài trợ theo 2 giai đoạn: Từ năm 2007 – 2019 (giai đoạn 1); Từ năm 2022 – 2023 (giai đoạn 2) . Trong khuôn khổ của Dự án này, tiểu dự án “*Phát triển DLST và sử dụng bền vững đất ngập nước ở VQG Tràm Chim vì lợi ích của cộng đồng và đa dạng sinh học*” được thực hiện trong giai đoạn 2016-2017 (VQG Tràm Chim, 2024). Dự án này đã thực hiện một số hạng mục như sau: Cải thiện hệ thống cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho cộng đồng dân cư vùng đệm; Hỗ trợ xây dựng thêm các trung tâm du lịch vệ tinh ở ven các khu A2, A1 và A4 để giảm lượng khách tập trung quá đông vào vùng lõi của khu A1; Hỗ trợ xây dựng các nhà vệ sinh hợp vệ sinh cho cộng đồng vùng đệm, đặt biệt các hộ tham gia các hoạt động du lịch cộng đồng; Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích từ hoạt động du lịch giữa các bên liên quan và cơ chế tài chính cho bảo tồn từ hoạt động du lịch; Tăng cường các phương tiện du lịch xanh, sạch cho VQG và Khu Du lịch. Tuy nhiên, một số ý kiến phỏng vấn sâu cho rằng, quản lý nhà nước chưa chặt chẽ, chưa thấy sự quan tâm nhiều, cũng như đầu tư.

Như vậy, một số hoạt động cụ thể như Khu Du lịch Tràm Chim và VQG bằng phương pháp tiếp cận quản lý và sử dụng khôn khéo đất ngập nước của Công ước Ramsar, người dân địa phương đã được cấp phép cho các hoạt động khai thác bền vững nguồn tài nguyên tại một số khu vực có thể tiếp cận, trong đó có hoạt động DLST.

*Tóm lại*, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững theo kết quả đánh giá đều ở mức *Cao, Trung bình cao* theo hướng thuận chiều. Ngoài ra, yếu tố Biến đổi khí hậu có tác động sâu sắc đến sự phát triển của loại hình du lịch này tại khu Ramsar Tràm Chim. Cùng với ảnh hưởng mạnh mẽ đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển DLST thì các bên liên quan cũng nhận thức rõ tác động này để có những giải

pháp thích ứng phù hợp. Ý kiến đánh giá của các bên liên quan về các yếu tố ảnh hưởng đến sự PTBV của DLST hầu hết ở mức “Hoàn toàn đồng ý” và “Đồng ý”, rất ít ý kiến ở mức “Hoàn toàn không đồng ý”. Điều đó thể hiện sự đồng nhất trong ý kiến đánh giá của các bên liên quan đối với những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của loại hình DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim. Trong các yếu tố ảnh hưởng này, theo kết quả khảo sát thì Tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học có số điểm trung bình cao nhất (4,478), yếu tố Công nghệ có số điểm trung bình thấp nhất (3,978). Kết quả đó cũng đã thể hiện phần nào điểm mạnh và hạn chế của VQG Tràm Chim trong phát triển DLST theo hướng bền vững. Với lợi thế là hình mẫu điển hình về vùng đất ngập nước của vùng Đồng Tháp Mười, thiên nhiên hoang sơ, đa dạng sinh học cao, hiện đang bảo tồn các loài chim quý hiếm, tiêu biểu là Sếu đầu đỏ, có một mùa nước nổi đặc trưng đã thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan, trải nghiệm. Đồng thời, VQG và Khu Du lịch cũng đã áp dụng hiệu quả công nghệ, nhất là CNTT trong hoạt động quản lý tài nguyên, quản lý hoạt động kinh doanh song vẫn còn có những hạn chế nhất định. Trong đó, phủ sóng wifi tại các điểm tham quan còn gặp khó khăn, hay việc sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng Mặt Trời còn chưa được thực hiện. Vì thế, yếu tố công nghệ cần tiếp tục được Khu Du lịch cải thiện để có thể phát triển DLST theo hướng bền vững.

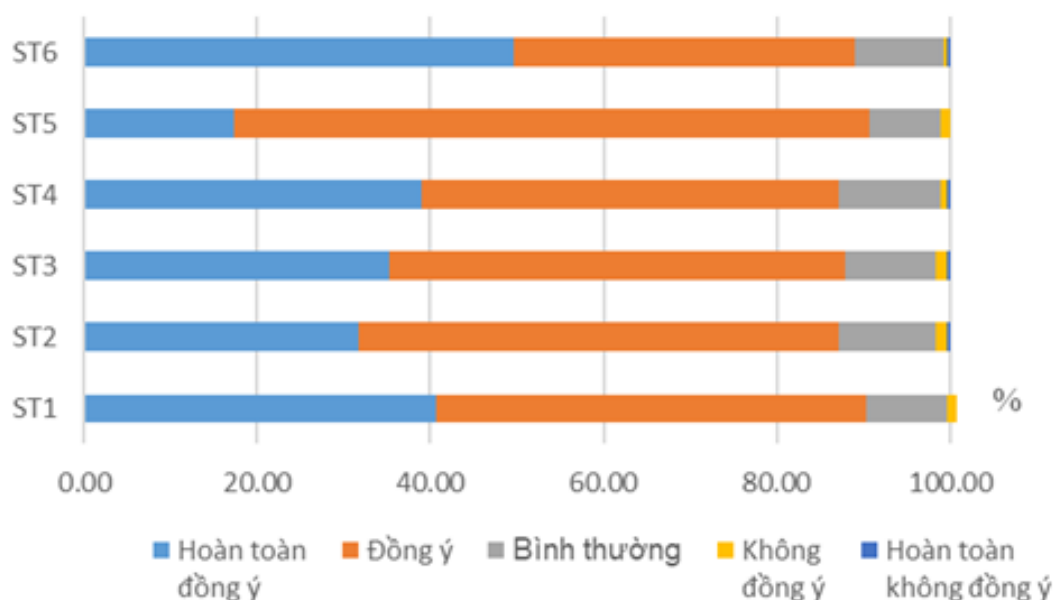
#### ***4.3.2. Đánh giá kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững của khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp***

Vườn Quốc gia Tràm Chim là điển hình của vùng đất ngập nước có tầm quan trọng ở quy mô thế giới, với lợi thế tiềm năng về đa dạng sinh học, cảnh quan tạo sức hấp dẫn, thu hút khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm. Phát triển DLST tại VQG vì lợi ích của cộng đồng và bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần thực hiện định hướng phát triển KT-XH hài hòa với mục tiêu bảo vệ tự nhiên, đảm bảo mục tiêu PTBV. Xem xét kết quả khảo sát ở bảng 4.13 và phụ lục 32, kết quả phát triển DLST bền vững được xem xét ở ba khía cạnh: Bền vững về môi trường; Bền vững về xã hội – văn hóa; Bền vững về kinh tế.

##### ***4.3.2.1. Bền vững về môi trường***

Hiệu quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh bền vững về môi trường, ý kiến khảo sát đánh giá 4,131 điểm, ở mức *Cao*. Điểm trung bình với các biến khảo sát hầu như

đều trên 4,0, chỉ có biến ST6 (Hoạt động giáo dục diễn giải môi trường được thực hiện tốt) dưới 4,0 điểm (3,783). Trong đó, biến quan sát ST1 (Hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn) có điểm trung bình cao nhất (4,307 điểm), tiếp theo là biến ST4 (Công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện kịp thời, hiệu quả) với 4,248 điểm. Như vậy, tất cả 6 biến quan sát của thang đo Bền vững về môi trường đều ở mức *Cao*. Các ý kiến đánh giá chủ yếu tập trung ở mức “Đồng ý” với trên 30%. Tỷ lệ mức “Đồng ý” cao nhất thuộc về biến ST5 (Các điểm tham quan đều có biển báo bảo vệ môi trường) với 73,45%; ST2 (Chất lượng nguồn nước được đảm bảo) có tỷ lệ mức này cao thứ hai trong thang đo (chiếm 55,37%). Biến quan sát ST6 (Hoạt động giáo dục diễn giải môi trường được thực hiện tốt) có tỷ lệ mức “Đồng ý” thấp nhất (39,31%) song có mức “Hoàn toàn đồng ý” cao nhất (49,66%). Sự tập trung trong ý kiến đánh giá còn thể hiện ở mức “Hoàn toàn không đồng ý” rất thấp (ST1, ST3 là 0%; ST2, ST3, ST4, ST6 là 0,34%).



**Hình 4.20: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh về môi trường**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Phát triển DLST bền vững đã mang những giá trị tích cực đối với bền vững về mặt môi trường. Để bảo vệ tài nguyên tự nhiên của vùng đất ngập nước và phát triển DLST, VQG Tràm Chim và Khu Du lịch đã những giải pháp tích cực bảo vệ các hệ sinh thái và

các sinh cảnh rừng tràm đất ngập nước. Giải pháp này đã đạt đã được các mục tiêu như: Bảo tồn được các sinh cảnh đất ngập nước theo mùa làm nơi cư trú, kiếm ăn các loài chim nước (Khu A1); Bảo tồn rừng tràm, bảo tồn các loài thủy sản và các sinh cảnh đồng cỏ khác (Khu A2); Bảo tồn các sinh cảnh đồng cỏ ngập nước theo mùa phù hợp với môi trường sống của loài chim nước và Sếu đầu đỏ (Khu A4, A5); Xây dựng khu chăm sóc, cứu hộ động vật hoang dã bản địa, tái tạo toàn bộ các sinh cảnh đặc trưng của VQG Tràm Chim phục vụ công tác phát triển du lịch sinh thái... (VQG Tràm Chim, 2022). Vì thế, hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn. Do đó, chất lượng nước cũng đảm bảo. Đồng thời, với tài trợ của WWF, VQG được triển khai Dự án Ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường. Với ứng dụng này các thiết bị IoT (như drone, camera, máy ảnh và cảm biến nước) được sử dụng để thu thập dữ liệu về mực nước, độ đục, nhiệt độ, CO<sub>2</sub> và các thông số khác trong tất cả các khu vực thuộc HST Tràm Chim (Nguyễn Hoàng Minh Hải Nguyễn Hằng, 2024). Dữ liệu sẽ được thu thập liên tục, lưu trữ trên đám mây và được xử lý theo thời gian thực để cung cấp thông tin cập nhật về tình trạng hệ sinh thái của Vườn. Hiện Dự án đã chuyển giao thành công 5 trạm quan trắc chất lượng không khí, 5 trạm quan trắc chất lượng nước và 5 trạm camera.

Với hệ sinh thái còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn nên Tràm Chim duy trì bầu không khí trong lành, mát mẻ. Cảnh quan môi trường sạch đẹp nhờ làm tốt công tác vệ sinh môi trường. Hàng tuần, các tuyến đường giao thông trong khực vực VQG và các điểm tham quan được đội xung kích, đội tình nguyện dọn dẹp sạch sẽ. Rác, lá cây dọc ven đường nối với VQG được quét, thu gom và đốt thường xuyên nên tuyến đường này luôn được duy trì sạch đẹp. Lực lượng của hai đội này là cán bộ của VQG, Khu Du lịch và các địa phương trong khu vực Tràm Chim. Ngoài ra, Khu Du lịch cũng thành lập Tổ vệ sinh môi trường để kiểm tra công tác vệ sinh tuyến kênh định kỳ hàng tuần nhằm tạo nên một bầu không khí trong lành, vệ sinh, nâng cao sức khỏe cho du khách. Mặt khác, một lượng rác đáng kể của khách du lịch đi tham quan trên tuyến đường thủy đã được các chủ thuyền thu gom, phân loại và tập kết để nhân viên môi trường thu gom, chuyển về khu xử lý rác của huyện. Còn bên trong VQG, các thùng rác thân thiện với môi trường đều được đặt ở những vị trí hợp lý và trên mỗi phương tiện giao thông. Trong quá trình

đưa du khách đi tham quan, các hướng dẫn viên sẽ lưu ý du khách trong việc bỏ rác đúng nơi quy định, hạn chế tối đa xả rác bừa bãi. Vì thế, không chỉ các tuyến đường sông nước trong xanh mà các tuyến đường này hầu như không có rác, lá cây thì VQG để tự nhiên, lá rụng xuống gốc, tự phân hủy, giữ nước để chống cháy.

Ngoài ra, VQG đã có những hành động rất thiết thực trong công tác bảo vệ môi trường đã được du khách yêu thích và hưởng ứng. Trong đó, từ đầu năm 2015, Trung tâm Du lịch và Giáo dục môi trường (DL&GDMT) đã chú trọng thực hiện nhiều biện pháp nhằm cải thiện môi trường nước, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường tại Vườn. Trong đó, mỗi du khách sẽ được hướng dẫn viên giới thiệu về các quy định an toàn, đảm bảo vệ sinh môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và được phát một túi giấy. Các túi giấy này là sản phẩm được tài trợ từ Dự án bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện sinh kế người dân địa phương thông qua phát triển DLST và sử dụng tài nguyên bền vững ở VQG Tràm Chim (Lê Thanh, 2015). Khách du lịch sử dụng túi giấy để đựng thức ăn, nước uống và rác thải sau khi sử dụng xong. Hành động này khiến du khách thích thú và hưởng ứng vì giúp họ nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Đồng thời, hoạt động bảo vệ môi trường của Trung tâm cũng được thực hiện thông qua hình thức chai nhựa tái chế. Nhân viên của Trung tâm sẽ thay vì thu nhặt và làm phế liệu đối với những chai nhựa, lon nước ngọt... thì tiến hành thu gom và trồng thử nghiệm các loại hoa để cải thiện cảnh quan môi trường, nâng cao ý thức thức của nhân viên và khách du lịch (Lê Thanh, 2015)

Mặt khác, vào Ngày Môi trường thế giới hàng năm, Khu Du lịch cũng tổ chức sự kiện phát động chiến dịch bảo vệ môi trường. Thông qua các hoạt động này sẽ truyền tải thông điệp ý nghĩa kêu gọi tất cả mọi người cùng chung tay bảo vệ ngôi nhà của chúng ta bằng những hành động thiết thực nhất để bảo vệ môi trường. Đồng thời, Khu Du lịch cũng tổ chức ra quân vệ sinh môi trường, thu gom rác thải. Như vậy, công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện kịp thời, phù hợp và hiệu quả góp phần tạo cảnh quan xanh mát, sạch đẹp để du khách có thể thư thái khi đến với khu Ramsar Tràm Chim.

Bên cạnh đó, các điểm tham quan đều có biển báo bảo vệ môi trường như: Bảng chỉ dẫn tham quan; Nội quy khi tham quan Khu Ramsar; Bảo vệ môi trường, nghiêm cấm săn bắn và sử dụng các sản phẩm từ rừng; Biển báo về các khu vực tham quan. Ngoài ra,

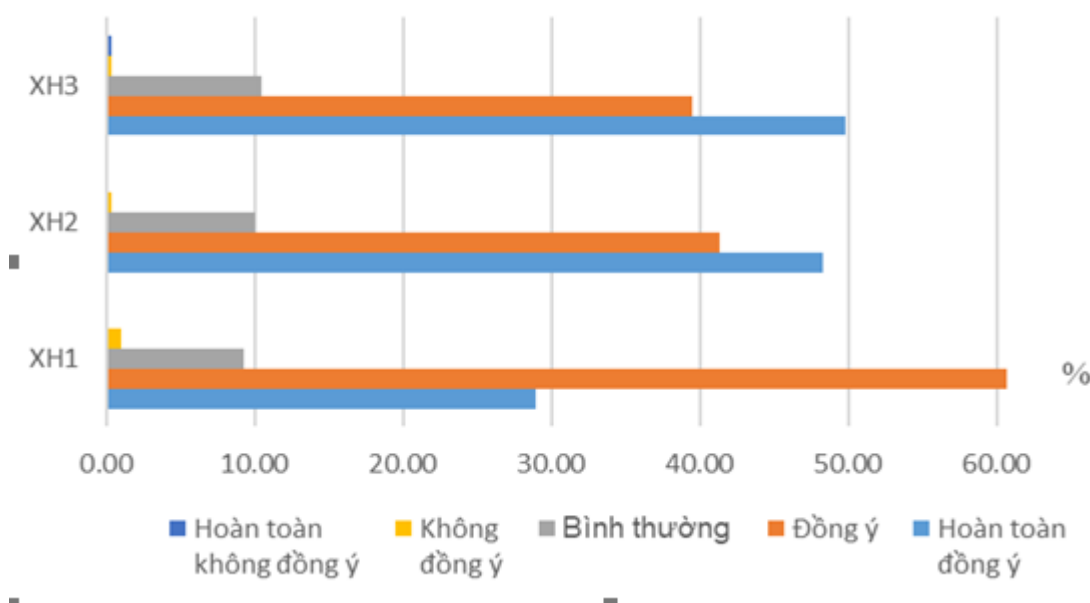
do khách tham quan bằng thuyền, nên hệ thống cảnh báo về môi trường, các quy định còn được dán ngay trên các thuyền tham quan. Không những vậy, hoạt động giáo dục diễn giải môi trường cũng được thực hiện tốt. Các hoạt động giáo dục này nhằm tăng cường năng lực cho cán bộ công nhân viên VQG, Khu Du lịch trong lĩnh vực quản lý bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái bền vững. Phương án quản lý rừng bền vững VQG Tràm Chim giai đoạn 2021 – 2030 đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho nguồn nhân lực VQG Tràm Chim thời kỳ 2021-2030 được chia làm 02 giai đoạn: giai đoạn từ 2021-2025 và giai đoạn từ 2026-2030 (VQG Tràm Chim, 2022). Các nội dung đào tạo, bồi dưỡng bao gồm: Tổ chức 141 lớp tập huấn bao gồm các nghiệp vụ liên quan công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học như Kỹ năng quản lý phát triển DLST; Kỹ năng viết dự án, đề án trong công tác bảo tồn ĐDSH và phát triển DLST; Truyền thông giáo dục môi trường cho cộng đồng dân cư về bảo tồn ĐDSH... Cùng với việc học tập tại địa bàn, VQG sẽ tổ chức 30 chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước về mô hình quản bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý bảo vệ và phát rừng; phát triển DLST.

Như vậy, hoạt động DLST tại VQG Tràm Chim đã có những tác động tích cực đối với môi trường sinh thái. Cảnh quan thiên nhiên được bảo tồn, vẫn giữ nguyên nét hoang sơ đặc trưng của vùng sông nước, không khí trong lành, môi trường sạch sẽ đã tạo ấn tượng tốt cho du khách. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy vẫn còn tình trạng người dân xâm nhập vào rừng chăn thả gia súc, săn bắt chim, cò, câu cá vẫn còn diễn ra, ảnh hưởng đến vấn đề bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng (VQG Tràm Chim, 2022). Ngoài ra, hiện nay có một số tuyến kênh nội đồng có mực nước rất thấp đặc biệt vào mùa khô và một số kênh đang bị lục bình xâm lấn đã làm phần nào ảnh hưởng việc đi lại tham quan bằng đường thủy của khách tham quan.

#### *4.3.2.2. Bền vững về về xã hội - văn hóa*

Phát triển DLST gắn với những sản phẩm du lịch đặc trưng vùng Đồng Tháp Mười không những góp phần bảo tồn đa dạng sinh học VQG Tràm Chim mà còn mang đến những lợi ích cho cộng đồng địa phương, góp phần PTBV địa phương. Xem xét kết quả phát triển DLST ở khía cạnh bền vững về xã hội - văn hóa thông qua kết quả khảo sát cho

thấy, yếu tố này có điểm trung bình 4,132, ở mức *Cao*. Bốn biến quan sát của thang đo đều trên 4,0 nên đều ở mức *Cao*. Trong đó, biến quan sát XH2 (Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương), XH3 (Môi trường xã hội an toàn) đều được 4,376 điểm. Còn biến quan sát XH1 (Khôi phục các giá trị văn hóa như phong tục, tập quán, làng nghề, lễ hội truyền thống ... của cộng đồng địa phương) có điểm trung bình thấp nhất với 4,176 điểm. Ý kiến đánh giá ba biến quan sát chủ yếu ở mức “Hoàn toàn đồng ý” và “Đồng ý”. Trong đó, XH3 có tỷ lệ mức “Hoàn toàn đồng ý” cao nhất (49,76%), XH1 có tỷ lệ mức “Đồng ý” cao nhất (60,69%). Đồng thời, tỷ lệ mức “Hoàn toàn không đồng ý” của ba biến quan sát đều rất thấp (XH1, XH2 là 0%; XH3 là 0,34%).



**Hình 4.21: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo**  
**Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh Bền vững về xã hội - văn hóa**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Phát triển DLST đã mang lại những tác động tích cực đối với các vấn đề xã hội và văn hóa. Trong đó, để đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa sản phẩm du lịch, phát huy văn hóa bản địa, VQG Tràm Chim đã kết hợp với cộng đồng trong khu vực đưa các sản phẩm làng nghề truyền thống như làng khô xã Phú Thọ, làng kiệu xã Phú Hiệp...và các sản phẩm mới như mật ong tràm, tranh vỏ tràm.. vào phục vụ khách du lịch. Như vậy, hoạt

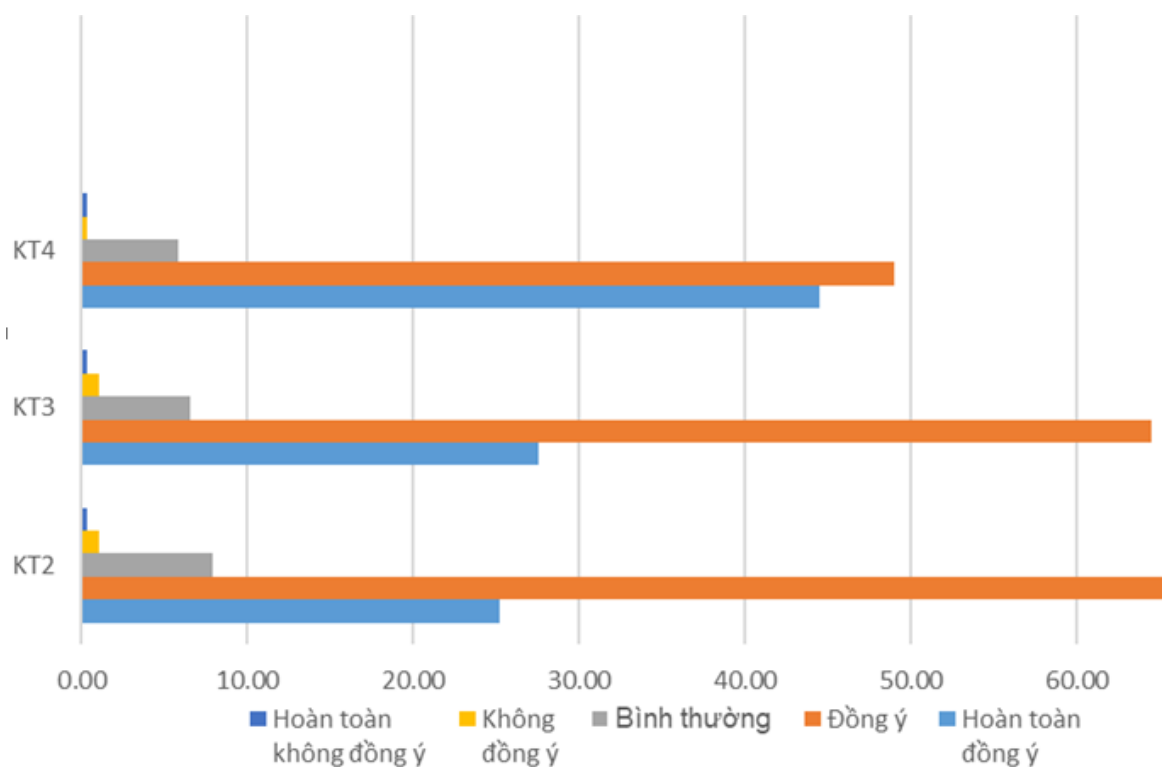
động DLST đã góp phần khôi phục làng nghề truyền thống, tập quán canh tác truyền thống của người dân địa phương, tức là bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa.

Ngoài ra, Khu Du lịch cũng kết hợp các hộ dân thực hiện mô hình dịch vụ homestay thực hiện nghỉ dưỡng cùng ăn, ở với người dân bản địa. Đến nay, đã có ba hộ dân bắt đầu triển khai gắn kết cùng du lịch Tràm Chim phát triển. Vì thế, hoạt động DLST đã tạo thêm việc làm cho người dân địa phương. Mặt khác, hoạt động DLST gắn với bảo tồn HST của VQG đã thu hút các hộ dân vùng đệm vào tham gia các hoạt động bảo vệ rừng, PCCCR, xây dựng và phát triển rừng, DLST, đầu tư thực hiện các mô hình phục hồi HST rừng tràm nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và tạo ra sản phẩm nhằm ổn định đời sống cho cộng đồng dân cư sống chủ yếu dựa vào rừng.

Bên cạnh đó, hoạt động DLST đã nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia của chính quyền các địa phương và cộng đồng vào các hoạt động bảo vệ phát triển rừng của VQG Tràm Chim, qua đó nhằm giảm áp lực đối với công tác bảo tồn VQG Tràm Chim như sức ép của cộng đồng dân cư sống ở ven khu rừng vào rừng trái phép đặt bẫy, chăn thả gia súc, săn bắt động vật hoang dã... Thông qua thực thi hoạt động DLST sẽ góp phần nâng cao năng lực về quản lý, bảo tồn, nghiên cứu khoa học cho đội ngũ cán bộ VQG Tràm Chim, nâng cao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, hệ sinh thái đất ngập nước của các đơn vị thuê môi trường rừng và cộng đồng dân cư trên địa bàn rừng đặc dụng.

#### 4.3.2.3. Bền vững về kinh tế

Kết quả hoạt động DLST được xem xét ở khía cạnh bền vững về kinh tế được đánh giá với 4,213 điểm; ở mức *Cao*. Tất cả 4 biến quan sát của thang đo đều trên 4 điểm. Trong đó, biến quan sát KT4 (Góp phần phát triển kinh tế địa phương) có số điểm cao nhất (4,369 điểm, ở mức *Cao*). Các biến quan sát còn lại đều ở mức *Tốt* và KT2 (Cơ sở hạ tầng được cải thiện) có số điểm thấp nhất (4,141 điểm). Ý kiến đánh giá phần lớn tập trung ở mức “Đồng ý” (chiếm trên 40% tổng số ý kiến đánh giá). Trong đó, biến quan sát KT2 (Cơ sở hạ tầng được cải thiện) có tỷ lệ mức “Đồng ý” cao nhất (65,52%). Biến quan sát KT4 () có tỷ lệ mức “Đồng ý” thấp nhất (48,97%), nhưng lại có mức “Hoàn toàn đồng ý” cao nhất (tỷ lệ 44,48%). Sự đồng nhất trong ý kiến đánh giá thể hiện ở các biến quan sát đều có mức “Hoàn toàn không đồng ý” cùng có tỷ lệ 0,34%.



**Hình 4.22: Biểu đồ thể hiện ý kiến đánh giá đối với các biến quan sát của thang đo  
Kết quả phát triển DLST ở khía cạnh kinh tế**

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2024*

Với việc khai thác kinh doanh loại hình DLST từ môi trường rừng, HST rừng trầm ngập nước đã tạo thêm nhiều việc làm và nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống người dân. Thu nhập bình quân đầu người trong năm 2019 của các xã vùng đệm của VQG Tràm Chim là 45,25 triệu đồng/người/năm. Theo thống kê trong năm 2019 tổng số hộ nghèo và cận nghèo của các xã thuộc vùng đệm VQG Tràm Chim giảm so với các năm trước, tổng số hộ nghèo của 05 xã và thị trấn chỉ còn 467 hộ chiếm 3,67% tổng số hộ nghèo của toàn huyện, trong khi đó số hộ cận nghèo là 1.095 hộ, chiếm 8,59% tổng số hộ của toàn huyện (VQG Tràm Chim, 2022).

Mặt khác, thời gian qua, VQG Tràm Chim đã từng bước tăng cường công tác đầu tư tu bổ các phương tiện vận chuyển, hệ thống đê bao, hệ thống cấp thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc, đài quan sát... phù hợp với cảnh quan môi trường thiên nhiên Đồng Tháp Mười nguyên thủy. Đồng thời, phát triển hoạt động DLST có tác động phục

vụ trở lại công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái tại VQG Tràm Chim, góp phần phát triển KT-XH địa phương trên cơ sở tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư và kể cả hộ dân, huy động đa dạng nguồn lực tài chính, lao động để đầu tư phát triển hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, cho thuê môi trường rừng, khai thác chế biến các sản phẩm phụ từ rừng. Mặc dù vậy, điều kiện CSVC còn gặp một số khó khăn như khu vực khai thác dịch vụ ăn, uống bên trong rừng, chưa kết nối được hệ thống lưới điện nên trong hoạt động đôi lúc còn gặp khó khăn (*hiện đang kết nối điện với hộ dân bên ngoài*) (Trung tâm Xúc tiến Thương mại, 2023)

#### **Tiểu kết chương 4**

Nội dung chương 4 đã phân tích đặc điểm địa bàn nghiên cứu, trong đó nổi bật là tài nguyên thiên nhiên với HST đa dạng, độc đáo của vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế. Ngoài ra, những nét văn hóa độc đáo của cư dân vùng chiêm trũng Đồng Tháp Mười cũng làm tăng tiềm năng phát triển DLST tại khu Ramsar Tràm Chim. Ngoài ra, sự quan tâm phát triển loại hình du lịch này của chính quyền địa phương, đầu tư nâng cấp CSHT, tăng cường CSVC đã thu hút khách du lịch đến với Ramsar ngày càng tăng. Đồng thời, chương này cũng tập trung kiểm định mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim. Mô hình nghiên cứu được thực hiện kiểm định mô hình cấu trúc gồm 12 thang đo và 53 biến quan sát. Kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM đã khẳng định mô hình nghiên cứu cơ bản là phù hợp với 12 giả thuyết được chấp nhận. Trong đó, mối quan hệ trực tiếp, có 01 giả thuyết được chấp nhận hoàn toàn, còn lại 07 giả thuyết được chấp nhận một phần. Đồng thời, nội dung chương này cũng trình bày kết quả phân tích định tính các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển DLST bền vững tại VQG Tràm Chim.

## **Chương 5. BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT HÀM Ý CHÍNH**

### **SÁCH NHẪM PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI KHU**

#### **RAMSAR TRÀM CHIM, TỈNH ĐỒNG THÁP**

##### **5.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu**

Mục tiêu chính của nghiên cứu là khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững dựa trên lý thuyết dựa vào tài nguyên (RBT) trên quan điểm các bên liên quan (lý thuyết các bên liên quan- ST), song chú trọng đến đối tượng khách du lịch với lý thuyết trao đổi xã hội (SET) và lý thuyết hành vi (TPB) có kế hoạch. Với mục tiêu này, luận án đã thực hiện tổng quan nghiên cứu, tìm khoảng trống nghiên cứu và thiết lập bảng tổng hợp các thang đo, biến quan sát về DLST bền vững đã được các tác giả đề cập đến trong các nghiên cứu của họ. Dựa vào đó, luận án kết hợp với các lý thuyết phù hợp đã được lựa chọn để xây dựng mô hình nghiên cứu dự kiến gồm 12 giả thuyết về mối quan hệ tác động trực tiếp, mối quan hệ điều tiết và mối quan hệ kiểm soát (bảng 4.13). Mô hình nghiên cứu dự kiến này với 12 biến đo lường và 78 biến quan sát này sau khi xin ý kiến chuyên gia đã loại 09 biến quan sát nên mô hình còn lại là 12 thang đo, 69 biến quan sát. Đồng thời, nghiên cứu cũng thực hiện khảo sát sơ bộ trước khi thực hiện khảo sát chính thức. Kết quả khảo sát sơ bộ được kiểm định hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha bằng phần mềm SPSS 26 và đã loại 01 biến quan sát, gộp 02 biến quan sát thành 01 biến quan sát. Vì thế, mô hình nghiên cứu được đưa vào thực hiện khảo sát chính thức gồm 12 biến đo lường và 69 biến quan sát.

Sau khi thực hiện kiểm định mô hình cấu trúc đo lường bằng phần mềm SmartPLS 4.1.0.8, luận án đã loại biến quan sát. Do đó, mô hình nghiên cứu được thực hiện kiểm định mô hình cấu trúc gồm 12 thang đo và 53 biến quan sát. Kết quả kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (bảng 4.12) cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất cơ bản là phù hợp với 12 giả thuyết được chấp nhận. Trong đó, mối quan hệ trực tiếp, có 02 giả thuyết được chấp nhận hoàn toàn, còn lại 06 giả thuyết được chấp nhận một phần. Giả thuyết được chấp nhận hoàn toàn là “Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững” với hệ số tác động cao nhất (O trung bình là 0,488). Do đó, yếu tố này có tác động mạnh nhất đến sự phát triển DLST bền vững. Các giả

thuyết còn lại được chấp nhận một phần và đều có hệ số tác động dương (bảng 4.12). Điều đó có nghĩa, các mối quan hệ trực tiếp được chấp nhận với chiều hướng tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc đều là thuận chiều, tức là các yếu tố này đều ảnh hưởng tích cực đến kết quả phát triển DLST bền vững. Khi các yếu tố này thuận lợi thì sẽ thúc đẩy hoạt động và kết quả phát triển DLST theo hướng bền vững.

Vai trò điều tiết của yếu tố Quản lý Nhà nước về DL đối với mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đối với Kết quả phát triển DLST bền vững, kết quả kiểm định cho thấy chỉ có 10 mối quan hệ được chấp nhận (bảng 4.12). Trong đó, yếu tố này có vai trò điều tiết hoàn toàn với mối quan hệ giữa TNTN, ĐDSH và Kết quả phát triển DLST bền vững với hệ số tác động khá cao. Đồng thời, Quản lý Nhà nước về DL cũng có vai trò điều tiết hoàn toàn đối với mối quan hệ giữa yếu tố CSVN – hạ tầng và Kết quả phát triển DLST bền vững. Tóm lại, mô hình nghiên cứu mà luận án đề xuất khá là phù hợp với hầu hết giả thuyết được chấp nhận.

## **5.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu**

### ***5.2.1. Mối quan hệ trực tiếp giữa yếu tố ảnh hưởng và Kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững***

*Giả thuyết 1 (H1): Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững.*

Kết quả nghiên cứu tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH có tác động đến đầy đủ ba khía cạnh của Kết quả phát triển DLST bền vững (sinh thái, văn hóa – xã hội, kinh tế) với hệ số tác động cao. Vì thế, sự phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim có vai trò đặc biệt quan trọng của yếu tố TNTN. Kết quả này phù hợp với những nghiên cứu trước đó của một số học giả khi áp dụng lý thuyết dựa trên tài nguyên (RBT) để giải thích các nguồn lực để phát triển DLST (Wu, 2009; Verbeke & Tung, 2013). Vì bản chất của DLST là hoạt động du lịch đến các điểm đến thiên nhiên ít bị khai thác để chiêm ngưỡng cảnh quan thiên nhiên, tìm hiểu kiến thức về động vật hoang dã và thưởng thức nền văn hóa địa phương đồng thời bảo tồn môi trường của các điểm đến (Lee, T. H. & Jan, 2019). Đồng nhất với quan điểm này, Kropinova và cộng sự (2023) đã khẳng định rằng, DLST như một hiện tượng KT XH phức tạp dựa

trên việc sử dụng các cảnh quan độc đáo, quý hiếm cho mục đích giải trí. Do đó, xem xét từ lý thuyết RBT, TNTN là nguồn lực vật chất quan trọng đảm bảo triển khai hoạt động DLST. Theo các tác giả Huy & Khin (2016); Rhama & Kusumasari (2022), TNTN hay còn gọi là tài nguyên vật lý, nguồn lực vật chất bao gồm môi trường, thời tiết, núi, bãi biển. Chính những lợi thế về TNTN với hệ thực vật và động vật, bãi biển cát trắng và nguyên sơ, bờ sông tự nhiên dài và quanh co (Qu et al., 2011; Yan et al., 2017), tạo nên tính giá trị, tính độc đáo, sự hấp dẫn của điểm đến DLST (Rhama & Kusumasari, 2022). Trong khi đó, tính độc đáo của môi trường tự nhiên tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến bởi khách du lịch không những có sự tiếp xúc trực quan mà còn là những trải nghiệm chân thực từ môi trường (Dasan et al., 2022). Do đó, các điểm hấp dẫn về tự nhiên phục vụ phát triển DLST có thể bao gồm cảnh quan thiên nhiên như bãi biển, núi, sông, hồ và ĐDSH và các loài của chúng. Vì vậy, phát triển DLST, trong đó có DLST bền vững gắn bó chặt chẽ với TNTN, nhất là những khu vực có đa dạng sinh học cao. Đây là tiền đề quan trọng đặc biệt để phát triển DLST. Chính vì thế, công tác bảo tồn TNTN và bảo vệ ĐDSH là điều cần thiết để đạt được DLST thái bền vững tại một điểm đến (Salman & Mohamad, 2020).

Phù hợp với những quan điểm trên, luận án đã tiếp tục củng cố và khẳng định vai trò quan trọng đặc biệt của yếu tố TNTN và ĐDSH trong phát triển DLST bền vững. Cụ thể, thông qua kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố này đã được kiểm định và chứng minh có mối tương quan thuận chiều đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Sự hấp dẫn của điểm đến DLST này được tạo nên từ các giá trị của TNTN tại khu Ramsar Tràm Chim, đó là cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, khí hậu trong lành, đặc biệt là đa dạng sinh học cao với một số loài động vật quý hiếm, tiêu biểu là Sếu đầu đỏ. Những giá trị này có tác động kích thích du khách đến để chiêm ngưỡng, thưởng ngoạn và khám phá cảnh quan thiên nhiên, tìm hiểu kiến thức về động vật hoang dã. Ngoài ra, xét bối cảnh tại VQG Tràm Chim, ngoài đặc điểm chung về TNTN có giá trị cho phát triển DLST như các tác giả khác đã thừa nhận thì tính độc đáo của địa bàn nghiên cứu này là những giá trị đến từ khu vực đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế. Với đặc thù này, nghiên cứu đã phát triển biên quan sát “Diện tích và độ che phủ của rừng tràm còn nhiều” và nhận được đánh giá

tích cực của các bên liên quan. Là hệ sinh thái đất ngập nước điển hình của vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng đất này có cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp với bao la sông nước, rừng tràm xanh ngút ngàn và thảm thực vật phong phú đã tạo sức hấp dẫn đặc biệt cho du khách. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả trước đó về vai trò của rừng ngập mặn trong phát triển DLST tại các vùng ven biển như Hakim và cộng sự (2017) nêu rằng rừng ngập mặn có thể được sử dụng làm điểm đến du lịch dựa vào thiên nhiên. Ngoài ra, nét độc đáo của TNTN ở đây còn là một mùa nước nổi, vì thế tác giả đã bổ sung biến quan sát mới này vào thang đo. Thực tế là đây là thời gian đẹp nhất tại VQG Tràm Chim. Vào mùa nước nổi, trên các cánh đồng “lúa ma”, các loại sen, súng, cỏ năng, rừng tràm, hàng chục nghìn cánh cò trắng điểm xuyết trên nền tràm xanh tươi tạo thành một khung cảnh tuyệt vời tạo cho khách du lịch cảm giác mới lạ. Bởi vậy mà, điểm đến DLST bền vững gắn bó chặt chẽ với TNTN, nhất là tài nguyên về đa dạng sinh học.

*Giả thuyết 2 (H2): Tài nguyên du lịch văn hóa ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững.*

Ngoài sự hấp dẫn về tự nhiên, yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự quan tâm của khách du lịch đến việc tham quan điểm DLST còn là sức hấp dẫn về văn hóa. Sức hấp dẫn về văn hóa rất quan trọng trong du lịch và có thể thu hút khách du lịch đến thăm một khu vực hoặc địa điểm. Nghiên cứu này cũng tiếp tục chứng minh vai trò của tài nguyên du lịch văn hóa đối với sự phát triển DLST bền vững. Kết quả kiểm định cho thấy, yếu tố này tác động đến Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế. Tài nguyên du lịch văn hóa được xem xét trong nghiên cứu này là ẩm thực địa phương đa dạng, đặc sắc, có nhiều món ăn hấp dẫn; Tập quán canh tác nông nghiệp độc đáo (thu hoạch lúa ma, nuôi trồng thủy sản...). Các biến quan sát này cũng được các bên liên quan đánh giá khá cao và chính là các dạng THDL văn hóa đã được Kozak, M. và cộng sự (2009) đề cập đến khi phát triển DLST gồm truyền thống, lịch sử và các giá trị văn hóa hoặc cộng đồng. Những giá trị văn hóa độc đáo này xem xét từ lý thuyết dựa vào tài nguyên RBT thì chúng là những nguồn lực có giá trị, hiếm và không thể thay thế như quan điểm của Crook và cộng sự (2008). Vì thế, yếu tố này được xem xét trong nghiên cứu cũng có giá trị tạo nên sức hấp dẫn cho điểm đến do có thể mang đến cho du khách

trải nghiệm độc đáo và khó quên như quan điểm của Anderson và cộng sự (2019). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy yếu tố này không hoàn toàn chi phối Kết quả phát triển DLST bền vững, nên khác với khẳng định của (Chrastina et al., 2020) là trong một vài trường hợp, cảnh quan văn hóa phù hợp hơn (hấp dẫn hơn) cho sự phát triển của DLST so với thiên nhiên hoang dã. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tài nguyên du lịch văn hóa không đủ căn cứ kết luận ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững ở khía cạnh sinh thái. Điều đó xuất phát từ thực tế là khu vực VQG Tràm Chim, tài nguyên du lịch văn hóa tuy có tồn tại nhưng ít và không quá đặc sắc. Các sản phẩm DLST khai thác tài nguyên du lịch văn hóa không đa dạng, không được quy hoạch rõ ràng, món ăn địa phương ít được đưa vào khai thác trong du lịch. Vì vậy, đối với địa bàn nghiên cứu Khu Ramsar Tràm Chim thì yếu tố tài nguyên du lịch văn hóa không hoàn toàn ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững.

*Giả thuyết 3 (H3): Cơ sở vật chất - hạ tầng ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững*

Tràm Chim cũng như hầu hết các điểm đến DLST với thiên nhiên hoang sơ, văn hóa địa phương độc đáo đều nằm ở vị trí địa lý xa trung tâm, điều kiện giao thông còn khó khăn. Trong khi đó, theo lý thuyết dựa vào tài nguyên thì nguồn lực vật chất còn bao gồm hệ thống các cơ sở lưu trú và chất lượng dịch vụ. Kết quả kiểm định phù hợp với lý thuyết RBT này về CSVC, yếu tố CSVC- hạ tầng có ảnh hưởng một phần đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Điều đó cho thấy, kết quả nghiên cứu tương đồng với những nghiên cứu trước đó. Các khía cạnh được xem xét trong nghiên cứu gồm Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng; Hệ thống điện lưới quốc gia đảm bảo; Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng; Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách. Mô hình nghiên cứu không còn biến quan sát hạ tầng giao thông trong thang đo CSVC- hạ tầng. Điều đó cho thấy, với nghiên cứu này sự phát triển DLST của Tràm Chim ít bị chi phối bởi hạ tầng giao thông. Kết quả này khác với khẳng định của các tác giả trong nghiên cứu của Asker et al., 2010; Zaei & Zaei, 2013; Chrastina et al., 2020. Các tác giả này cho rằng, cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật tốt sẽ dẫn đến mức độ di chuyển của du khách sẽ tiện lợi hơn, tiết kiệm thời gian hơn và làm tăng lợi nhuận cho địa phương

(Asker et al., 2010; Zaei & Zaei, 2013). Kết quả này có thể được giải thích bởi so với các VQG khác thì Tràm Chim có hệ thống giao thông thuận lợi, khách du lịch dễ tiếp cận các điểm tham quan. Đồng thời, cơ sở vật chất, hạ tầng du lịch thường xuyên được đầu tư, tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp tại các điểm đón khách, dừng chân nhằm thu hút khách du lịch. Mặt khác, khoảng cách địa lý từ Vườn Quốc gia đến trung tâm tỉnh gần 40km, đến Thành phố Hồ Chí Minh cũng chỉ 150km nên yếu tố giao thông, thời gian di chuyển không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động DLST.

*Giả thuyết 4 (H4): Yếu tố công nghệ ảnh hưởng tích cực đến phát triển Kết quả phát triển DLST bền vững*

Kết quả kiểm định cho thấy, yếu tố công nghệ được chấp nhận một phần trong mô hình nghiên cứu. Điều đó có nghĩa, yếu tố công nghệ cũng có tác động thúc đẩy việc phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim. Một số các khía cạnh liên quan đến yếu tố công nghệ được xem xét tại địa bàn nghiên cứu này là Sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá du lịch sinh thái; Các điểm du lịch có phủ sóng 4G; Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, cơ sở lưu trú; Sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện môi trường; Các cơ sở lưu trú sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh. Với việc sử dụng mạng xã hội trong công tác quảng bá về các điểm tham quan, các cơ sở dịch vụ sẽ giúp cho du khách dễ dàng tiếp cận thông tin về điểm đến cho chuyến đi của họ như quan điểm của Djuwendah và cộng sự (2023). Đồng thời, việc sử dụng các công cụ mạng xã hội để quảng bá còn giúp gia tăng giá trị của điểm đến DLST (Darmadi, 2018). Sự thừa nhận về vai trò của internet, các trang web, mạng xã hội trong quảng bá, tiếp thị điểm đến trong nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Ku & Chen, 2015. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xem xét vai trò của yếu tố công nghệ ở khía cạnh sử dụng năng lượng sạch như năng lượng Mặt Trời. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ashok và cộng sự (2022); Le & Nguyen (2023) vì việc sử dụng năng lượng sạch tại các cơ sở kinh doanh trong điểm đến DLST nhằm giảm lượng khí thải carbon và thúc đẩy năng lượng tái tạo. Ngoài ra, yếu tố công nghệ còn được xem xét ở khía cạnh ứng dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh. Khi hoạt động kinh doanh được các cơ sở dịch vụ sử dụng các phần mềm sẽ mang lại sự tiện lợi, sự hiệu quả

(Purnamawati, I. G. A. et al., 2022). Như vậy, kết quả kiểm định phù hợp với nghiên cứu do Kotoua & Ilkan (2017) là công nghệ và du lịch có liên quan với nhau. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ khẳng định vai trò của yếu tố công nghệ đối với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh sinh thái và kinh tế, còn không ảnh hưởng đến khía cạnh văn hóa – xã hội. Thực tế, kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, mặc dù yếu tố công nghệ có được ứng dụng nhưng chưa đồng bộ, hạn chế, trong đó năng lượng Mặt Trời sử dụng chưa phổ biến đến các hộ dân, hộ kinh doanh du lịch. Đồng thời, sóng wifi trong khu vực VQG khá yếu và khó liên lạc, các hộ kinh doanh sử dụng mạng xã hội trong quảng bá sản phẩm du lịch, thu hút khách còn lẻ tẻ, chưa hiệu quả. Vì thế, yếu tố công nghệ chưa ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hóa – xã hội, hiệu quả kinh tế của hoạt động DLST.

*Giả thuyết 5 (H5): Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực Kết quả phát triển DLST bền vững*

Các nghiên cứu trước đó đã khẳng định, phát triển DLST cũng là lựa chọn nhằm hạn chế du khách tác động tiêu cực đến môi trường (Scheyvens, 1999; Chheang, 2008; Tosun, 2000). Một số tác giả cũng chỉ ra, biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức hấp dẫn của các điểm đến DLST (Gössling et al., 2012; Day et al., 2021). Điều này tiếp tục được thừa nhận trong nghiên cứu này bởi kết quả kiểm định cho thấy, tác động của BĐKH được chấp nhận có mối tương quan tích cực đến phát triển DLST bền vững. Nghiên cứu đã chỉ ra từ tác động của BĐKH làm suy giảm đa dạng sinh học như nghiên cứu của Mkiramweni và cộng sự (2017) do thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa và mực nước biển có thể làm thay đổi hệ sinh thái. Đồng thời, BĐKT cũng được xem xét ở tác động làm tăng cường tính thời vụ của hoạt động du lịch và giảm sự hấp dẫn của điểm đến như quan điểm của Mkiramweni và cộng sự (2017). Từ nhận thức về hậu quả BĐKH giúp cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về môi trường và tăng cường hoạt động DLST nhằm duy trì tính bền vững của thiên nhiên, môi trường và giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực do hoạt động của con người tạo ra. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định ảnh hưởng của Tác động BĐKH đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Thực tế, biến đổi khí hậu đã gây ra những ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến phát triển DLST bền vững như: Làm giảm sức hút tài nguyên tự nhiên; Tăng chi phí bảo tồn và quản lý du lịch; Thời

tiết thất thường, ảnh hưởng chất lượng dịch vụ. Những ảnh hưởng này cần tiếp tục có các nghiên cứu tập trung vào việc tìm hiểu tác động của BĐKH đối với các điểm đến DLST và phát triển các chiến lược để giảm thiểu những tác động này (Le & Nguyen, 2023). Cho nên, hướng nghiên cứu về tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển DLST cũng còn nhiều “địa” để khai thác, khám phá với những điểm đến khác nhau.

*Giả thuyết 6 (H6): Sự tham gia của cộng đồng địa phương có ảnh hưởng tích cực Kết quả phát triển DLST bền vững*

Kết quả nghiên cứu tiếp tục khẳng định, sự tham gia của cộng đồng địa phương có tác động tích cực đến phát triển DLST bền vững. Cụ thể, kiểm định mô hình nghiên cứu khẳng định mối tương quan tích cực giữa yếu tố này đối với Kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh sinh thái và văn hóa – xã hội. Sự tham gia của cộng đồng địa phương được xem xét với các khía cạnh như cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường; cộng đồng địa phương có hành động bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên; cộng đồng địa phương được đào tạo kiến thức về DLST. Các biến quan sát này được các bên liên quan xem xét, đánh giá ở mức độ Tốt. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Phelan và cộng sự (2020), Gursoy và cộng sự (2002). Môi trường bền vững là ưu tiên của mọi cư dân, đó là điều kiện cần để đảm bảo cuộc sống của cộng đồng ở hiện tại và trong tương lai. Do đó, nhận thức của cộng đồng về môi trường bền vững là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự ủng hộ của họ cho DLST bền vững. Khi cư dân nhận thức được vai trò của bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo vệ hệ sinh thái, họ sẽ có hành động chung tay giữ gìn tài nguyên thiên nhiên, duy trì và thúc đẩy phát triển DLST theo hướng bền vững.

Nghiên cứu cũng khẳng định để phát triển loại hình DLST, cộng đồng địa phương được sẽ được đào tạo kiến thức về DLST. Điều đó hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Masud và cộng sự (2017), Rawlins & Westby (2013). Kết quả này được xem xét từ góc độ lý thuyết hành động hợp lý, cộng đồng địa phương đã hướng mỗi quan tâm của mình vào việc quản lý đầy đủ các nguồn tài nguyên sinh thái và thiên nhiên nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh. Mặt khác, khi cộng đồng tham gia vào hoạt động DLST bền vững mở rộng triển vọng việc làm và cải thiện mức độ sẵn lòng chi trả của khách du lịch, điều này có thể tác động đến việc tăng thu nhập của chính quyền địa phương (Cisneros-

Montemayor và cộng sự, 2020). Mô hình này có thể được thực hiện thông qua cách tiếp cận đa chiều về môi trường, văn hóa, xã hội, kinh tế và cơ sở hạ tầng để hỗ trợ tính bền vững của DLST (Carbunar et al., 2016). Đồng thời, phát triển DLST dựa vào cộng đồng (CBET) có thể tăng doanh thu của chính quyền địa phương, gia tăng việc làm, số lượng và chất lượng cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng, thương mại sản phẩm địa phương và dịch vụ du lịch (Harahab và cộng sự, 2021).

Như vậy, nghiên cứu đã tiếp tục khẳng định các bên liên quan nhận thức được lợi ích của người dân khi tham gia DLST. Vì thế, kết quả đó tương đồng với nghiên cứu của Woosnam (2012), thái độ tích cực của cư dân đối với khách du lịch ảnh hưởng đến sự phát triển DLST, sau đó mang lại lợi ích cho chính cộng đồng. Do đó, điều quan trọng là phải đảm bảo rằng việc đưa du lịch vào cộng đồng song hành với các hoạt động thường xuyên của cư dân (Tao & Wall, 2009) và thúc đẩy lợi ích được chia sẻ công bằng phát sinh từ các hoạt động DLST (Scheyvens, 1999). Tuy nhiên, kết quả kiểm định cho thấy chưa có mối quan hệ giữa sự tham gia của cộng đồng với kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh kinh tế. Khám phá này có sự khác biệt với các nghiên cứu trước đó xuất phát từ phát triển DLST chỉ được thực hiện ở một bộ phận dân cư vùng đệm tham gia. Vì thế những năm trước đây, việc người dân xâm nhập, đánh bắt trái phép động vật tại Vườn quốc gia Tràm Chim rất khó kiểm soát và tràn lan, gây những ảnh hưởng không nhỏ đến hệ sinh thái rừng, nhất là nguy cơ cháy rừng rất cao. Xác định được nguyên nhân chủ yếu là do người dân có hoàn cảnh khó khăn, kinh tế không ổn định, nên bên cạnh triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động, Ban quản lý Vườn quốc gia đã tạo điều kiện mưu sinh cho các hộ dân vùng đệm.

*Giả thuyết 7 (H7): Vai trò của doanh nghiệp du lịch có ảnh hưởng tích cực Kết quả phát triển DLST bền vững*

Nghiên cứu cũng xem xét vai trò của các doanh nghiệp du lịch dựa trên lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết trao đổi xã hội. Bản thân các doanh nghiệp du lịch hoạt động ở các vùng nông thôn giải quyết các thách thức về các vấn đề kinh tế xã hội, chính trị và suy thoái môi trường (Royne et al., 2011). Các doanh nghiệp du lịch từ thúc đẩy và đảm bảo việc xử lý các quy trình và sản phẩm của họ từ quan điểm về sức khỏe, an toàn

và môi trường thông qua các nguyên tắc PTBV khi tham gia phát triển DLST. Vai trò của doanh nghiệp du lịch được xem xét đối với các doanh nghiệp lữ hành, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, đồ lưu niệm... (Maria Cidalia Tojeiro, 2011). Đồng thời, các khía cạnh của vai trò doanh nghiệp mà luận án xem xét từ cung cấp việc làm cho người dân địa phương; thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về DLST cho nhân viên; thực hiện trách nhiệm xã hội... Kết quả nghiên cứu này của luận án về vai trò của doanh nghiệp du lịch phù hợp với nhận định của Huang, C. C và cộng sự (2023), Peredo & Chrisman (2006). Các tác giả này khẳng định rằng, đại lý du lịch liên quan và các tổ chức địa phương cần được đào tạo để cung cấp hỗ trợ đặc biệt cho cư dân địa phương liên quan đến việc bảo tồn TNTN.

Những hỗ trợ của doanh nghiệp du lịch đối với DLST còn được xem xét thông qua việc tham gia các chương trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt động vì môi trường; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch; cung cấp các dịch vụ, hoạt động về DLST (giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...). Các hoạt động này đều nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cộng đồng địa phương cùng thực hiện ý tưởng, mục tiêu, cùng theo đuổi lợi ích chung với doanh nghiệp để thực hiện phát triển DLST như quan điểm của Peredo & Chrisman (2006). Trong đó, đặc biệt các doanh nghiệp lữ hành trong nước và ngoài nước cung cấp những tour DLST; có thể tham gia xây dựng các sản phẩm DLST và quảng bá DLST (PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng & TS. Tô Ngọc Thịnh, 2024). Thống nhất với quan điểm này của các tác giả, luận án còn nhấn mạnh vai trò của các doanh nghiệp lữ hành trong việc đáp ứng nhu cầu về hướng dẫn viên du lịch. Đội ngũ hướng dẫn viên không chỉ từ các doanh nghiệp du lịch mà còn được bổ sung bởi đội ngũ hướng dẫn viên du lịch tại điểm. Khu Du lịch đã có những hoạt động thiết thực nhằm tăng cường tính chuyên nghiệp cho đội ngũ năng bằng cách tổ chức các cuộc thi thuyết minh viên giỏi.

Tuy nhiên, vai trò của doanh nghiệp du lịch trong nghiên cứu chỉ có tác động đối với kết quả phát triển bền vững ở khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế. Còn mối quan hệ của yếu tố này với khía cạnh sinh thái thì kết quả kiểm định cho thấy không có sự tương quan. Kết quả đó có thể giải thích là do các sáng kiến về môi trường, về sinh thái do các

doanh nghiệp du lịch thực hiện chỉ được coi là thành công khi các bên liên quan chính (chính quyền, các tổ chức phi chính phủ địa phương, cư dân địa phương và khách du lịch) tham gia vào quá trình phát triển DLST như Royne và cộng sự (2011). Khía cạnh này có thể trực tiếp trở thành gợi mở công trình trong tương lai tiếp tục kiểm định tính bền vững trên đầy đủ ba khía cạnh của DLST do tác động của doanh nghiệp du lịch.

*Giả thuyết 8 (H8): Sự ủng hộ của khách du lịch có ảnh hưởng tích cực Kết quả phát triển DLST bền vững*

Kết quả kiểm định cho thấy, sự ủng hộ của khách du lịch có ảnh hưởng tích cực đến kết quả phát triển DLST bền vững nhưng chỉ ở khía cạnh sinh thái mà không biểu hiện ở khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế. Nghiên cứu tiếp tục sử dụng lý thuyết hành động hợp lý để khẳng định vai trò của nhận thức và cảm xúc của khách du lịch sẽ ảnh hưởng đến sự ủng hộ của họ đối với DLST bền vững. Khi du khách có mong muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến DLST, thích tham quan thiên nhiên hoang dã; việc học tập từ môi trường thiên nhiên nên là một phần trải nghiệm DLST. Khi khách du lịch không chỉ xuất phát từ niềm tin về lợi ích của việc bảo vệ môi trường mà còn từ cảm xúc mà người đó mong đợi được trải nghiệm môi trường sinh thái tự nhiên, gần gũi với thiên nhiên họ sẽ sẵn sàng chi trả cho hoạt động DLST như quan điểm của Hsee & Rottenstreich (2004); Kahneman và cộng sự (2000).

Tuy nhiên, sự ủng hộ của khách du lịch không được thừa nhận có ảnh hưởng đến kết quả phát triển DLST bền vững ở khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế. Điều này có thể xuất phát từ, mặc dù có sự ủng hộ của khách du lịch song mức độ phát triển DLST tại Tràm Chim còn những hạn chế nhất định. Trong đó, đồ lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, sản vật nông nghiệp...đã được khai thác cho phát triển DLST nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch và kích cầu cho kinh tế địa phương. Nhưng sản phẩm đồ lưu niệm chưa thực sự đa dạng, hấp dẫn và tạo nguồn thu cho người dân và phát triển kinh tế địa phương. Như vậy, kết quả nghiên cứu của luận án cũng tiếp tục khẳng định phần nào về mối liên hệ tích cực và mạnh mẽ giữa trải nghiệm DLST và việc kiểm soát hành vi nhận thức, chuẩn mực chủ quan và thái độ (C. Wang et al., 2020).

**5.2.2. Vai trò điều tiết của Quản lý nhà nước đối với mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh**

### ***hưởng và kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững***

*Giả thuyết 9 (H9): Quản lý nhà nước có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và Kết quả phát triển DLST bền vững*

Một phát hiện quan trọng của đề tài là yếu tố quản lý nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết một phần nhất định trong mối quan hệ này. Kết quả này có sự khác biệt phần nào so với khẳng định DLST bền vững cũng được các cơ quan quản lý nhà nước chú trọng để thúc đẩy PTBV của khu vực mà họ quản lý cũng như nhu cầu PTBV trên toàn thế giới (Fennell, 2008). Vai trò đặc biệt của cơ quan quản lý nhà nước thể hiện ở thiết lập định hướng, tạo điều kiện thuận lợi, là “bàn đạp” để thúc đẩy phát triển DLST bền vững. Trong đó, vai trò điều tiết được thể hiện toàn phần với một số yếu tố ảnh hưởng như Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH; CSVC - hạ tầng. Điều đó cho thấy, kết quả kiểm định này phù hợp với các nghiên cứu trước đó cả Choi & Murray (2010); Deery và cộng sự (2012). Các tác giả này đã khẳng định, vấn đề cốt lõi để đạt được sự PTBV là nhà quản lý cần tập trung vào yếu tố môi trường, đây là yếu tố quan trọng để thu hút được sự ủng hộ từ khách hàng, đặc biệt là những khách hàng quan tâm đến bảo vệ môi trường. Vì thế, nhận thức về môi trường bền vững của những nhà quản lý là yếu tố quan trọng đối với việc ủng hộ hoạt động DLST bền vững. Do đó, Ban quản lý xây dựng quy định về bảo vệ môi trường, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và phát triển DLST tại điểm đến. Các hành động này góp phần thực thi định hướng phát triển DLST của nhà quản lý nhằm mang lại lợi ích kinh tế đáng kể cho cư dân địa phương như quan điểm của Choi & Murray (2010).

Ngoài ra, vai trò của Ban quản lý khu Du lịch còn được luận án xem xét ở khía cạnh thiết lập chính sách xúc tiến du lịch, quảng bá DLST; nhiều phương thức quảng cáo (sách, tờ rơi, website,...) về các điểm tham quan một cách hấp dẫn nhằm tiếp cận và thu hút khách du lịch. Một số những hoạt động liên quan đến công tác tiếp thị điểm đến của Ban quản lý khu du lịch thể hiện vai trò, trách nhiệm chính trong quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và hoạt động DLST của cơ quan quản lý nhà nước như quan điểm của Nguyễn Thị Nguyên Hồng và Tô Ngọc Thịnh (2024).

Bên cạnh đó, Ban quản lý khu Ramsar khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong cung cấp dịch vụ DLST. Biên quan sát này trong nghiên cứu được thừa nhận phù hợp với quan điểm của Nunkoo và Gursoy (2012) đã cho rằng, những người ủng hộ DLST đồng tình việc áp dụng các phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững cho cư dân địa phương tại các điểm đến. Hoặc kết quả nghiên cứu của Lanndon Ocampo và cộng sự (2018) đã khẳng định, cơ quan quản lý Nhà nước tập trung phân bổ nguồn lực và hoạch định chính sách trong việc cải thiện phúc lợi, tính toàn diện của cộng đồng địa phương cũng như bảo tồn các địa điểm DLST. Đồng tình với những quan điểm này, vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước lịch thông qua việc bảo vệ TNTN và duy trì bản sắc văn hóa là cách hiệu quả nhất để thu về lợi ích không chỉ về mặt tài chính mà còn về mặt phi tài chính cho cộng đồng địa phương, làm tăng mức sống của cư dân như khẳng định của Nguyễn Thị Nguyên Hồng và Tô Ngọc Thịnh (2024).

Như vậy, sự quan tâm đến phát triển môi trường bền vững là mục tiêu chung mà tất cả các nhà quản lý điểm đến du lịch đều hướng đến. Do đó, kết quả nghiên cứu cho thấy, cơ quan quản lý Nhà nước có vai trò điều tiết tương đối trong mối quan hệ giữa yếu tố TNTN và ĐDSH đến Kết quả phát triển DLST bền vững trên cả 3 khía cạnh (sinh thái, văn hóa – xã hội, kinh tế). Đồng thời, yếu tố này còn có vai trò điều tiết hoàn toàn đối với ảnh hưởng đến CSVC – hạ tầng đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Kết quả kiểm định này phù hợp với nghiên cứu của Nunkoo và Gursoy (2012), Ven (2015), Deichmann và Frempong (2016), Saidmamatov và cộng sự (2020). Các nhà nghiên cứu này đã khẳng định để thúc đẩy phát triển DLST bền vững thì Chính phủ hay chính quyền địa phương đã tập trung nguồn lực cải thiện cải thiện CSHT địa phương, thúc đẩy môi trường trong sạch và bảo vệ TNTN, tăng cường quản lý chất thải ở điểm đến. Thực tế tại điểm đến VQG Tràm Chim, chính quyền địa phương đã tập trung đầu tư hạ tầng phải gắn với nhiệm vụ bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và PTBV các sinh cảnh rừng tràm, đồng cỏ ngập nước và các sinh cảnh khác, bảo tồn các loài chim quý hiếm, đặc biệt là Sếu đầu đỏ. Đối với CSHT phục vụ Chương trình phục hồi và phát triển Sếu đầu đỏ ở giai đoạn 2 đang triển khai mời thầu.

Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra vai trò điều tiết một phần đối với ảnh hưởng giữa yếu tố Sự tham gia của CĐ địa phương, Sự ủng hộ của khách DL và Kết quả phát triển DLST bền vững. Điều này cho thấy sự khá tương đồng giữa kết quả nghiên cứu với những công bố trước đó của các tác giả trước đó như Svetlana Ivanova (2021). Tác giả này cho rằng, DLST cho phép đáp ứng nhu cầu kinh tế và xã hội của người dân địa phương, hướng tới việc giáo dục môi trường cho người dân. Khách du lịch, là những người tiêu dùng dịch vụ du lịch, khi nhận thức được tầm quan trọng của phát triển bền vững, thường có ý định cao hơn trong việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ xanh, có ý thức bảo vệ môi trường, bảo tồn HST tự nhiên. Do đó, nghiên cứu của luận án tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương trong hoạt động DLST nhưng không phải Ban quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, các VQG như Nguyễn Thị Nguyên Hồng và Tô Ngọc Thịnh (2024) mà là Ban Quản lý Khu Du lịch. Cơ quan này đóng vai trò chính trong quản lý DLST, cụ thể hoá các chính sách, quy định về quản lý hoạt động du lịch; xây dựng chiến lược, quy hoạch, xây dựng, phê duyệt và kêu gọi các dự án đầu tư phát triển DLST theo thẩm quyền (Nguyễn Thị Nguyên Hồng và Tô Ngọc Thịnh (2024). Ngoài ra, nhóm chủ thể này cũng thực hiện điều hoà các lợi ích nhằm đảm bảo PTBV, tăng cường tác động của một số yếu tố đến kết quả thực hiện phát triển DLST bền vững, nhất là tài nguyên thiên nhiên và CSVC- hạ tầng.

Trong đó, quản lý nhà nước chỉ có vai trò điều tiết một phần đối với ảnh hưởng giữa yếu tố Sự tham gia của CĐ địa phương và Kết quả phát triển DLST bền vững tại Vườn Quốc gia Tràm Chimính. Khám phá này theo nghiên cứu thì xuất phát từ chủ động và tự thích ứng của cộng đồng địa phương. Tại khu Ramsar Tràm Chim, cộng đồng địa phương có những hiểu biết sâu sắc về hệ sinh thái địa phương, kinh nghiệm sinh kế gắn với môi trường tự nhiên, khả năng tự điều chỉnh hành vi để thích ứng với nhu cầu du lịch. Vì thế, ngay cả khi công tác quản lý Nhà nước chưa thật sự linh hoạt hoặc đồng bộ, cộng đồng vẫn có thể duy trì các hoạt động DLST tương đối bền vững. Điều này làm cho tác động điều tiết của Nhà nước không mang tính toàn phần, nhiều quyết định quản lý mang tính hành chính – bảo tồn hơn là kinh doanh du lịch Trong bối cảnh này, quản lý Nhà nước không trực tiếp quyết định mức độ thành công của DLST, mà chỉ điều chỉnh cách

thức cộng đồng tham gia sao cho phù hợp với mục tiêu bảo tồn, dẫn đến vai trò điều tiết chỉ ở mức một phần.

Mặt khác, quản lý nhà nước chỉ có vai trò điều tiết một phần đối với ảnh hưởng giữa yếu tố Sự ủng hộ của khách du lịch và Kết quả phát triển DLST bền vững tại Vườn Quốc gia Tràm Chim. Nghiên cứu chỉ ra điều này xuất phát từ khách du lịch đến Tràm Chim phần lớn có ý thức nhất định về bảo tồn thiên nhiên, chủ động lựa chọn hành vi thân thiện môi trường, bị chi phối bởi trải nghiệm cá nhân và giá trị cảm nhận. Những yếu tố này hình thành trước hoặc song song với sự can thiệp của quản lý Nhà nước, khiến cho tác động điều tiết của Nhà nước chỉ làm mạnh hoặc yếu đi ảnh hưởng của sự ủng hộ khách DL, chứ không thay đổi hoàn toàn mối quan hệ.

Như vậy, kết quả về nghiên cứu mối quan hệ điều tiết của quản lý nhà nước đối với các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững còn có những hướng mở cần tiếp tục được nghiên cứu.

### **5.3. Đề xuất hàm ý chính sách**

#### **5.3.1. Căn cứ đề xuất hàm ý chính sách**

Du lịch sinh thái được xác định là dòng sản phẩm chủ đạo của du lịch Việt Nam hiện nay. Đặc thù của sản phẩm này chủ yếu là các sản phẩm du lịch khám phá đa dạng sinh học, hang động, vùng núi, du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái miệt vườn (Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam- Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch, 2024). Tại Việt Nam, DLST khai thác, phát triển chủ yếu tại các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và các vùng sinh thái đặc thù.

##### **5.3.1.1. Định hướng phát triển du lịch sinh thái của cơ quan quản lý Nhà nước**

#### ***Quy hoạch hệ thống lãnh thổ du lịch Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050***

Định hướng phát triển sản phẩm du lịch của Việt Nam thành 4 dòng sản phẩm chính theo thứ tự ưu tiên: Du lịch biển, đảo; Du lịch văn hóa; Du lịch sinh thái; Du lịch đô thị. Trong đó, phát triển DLST dựa trên lợi thế về tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là tại các khu dự trữ sinh quyển thế giới, VQG, Khu BTTN...; coi trọng phát triển DLST rừng

ngập mặn, sinh thái miệt vườn, sinh thái hang động, sông hồ,...; tập trung phát triển loại hình sản phẩm DLST, tìm hiểu đa dạng sinh học kết hợp nghỉ dưỡng núi, nghỉ dưỡng biển, đảo và DLST nông nghiệp (Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam- Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch, 2024).

Theo như Quy hoạch hệ thống lãnh thổ du lịch Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang. Đây là khu vực đồng bằng thấp, trũng gắn với hệ sinh thái ngập nước điển hình nhất cả nước (mặn, lợ, ngọt) và văn hóa miệt vườn đặc trưng. Ngoài ra còn có lợi thế nổi bật về du lịch biển của Kiên Giang với trọng tâm là Phú Quốc. Với nguồn tài nguyên này hướng khai thác sản phẩm đặc trưng của vùng được xác định bao gồm: Sản phẩm du lịch đặc thù; Sản phẩm du lịch chính; Sản phẩm du lịch bổ trợ. Cơ cấu sản phẩm du lịch đặc thù bao gồm du lịch sông nước, tìm hiểu di sản văn hóa và DLST. Trong đó, sản phẩm DLST bao gồm tìm hiểu hệ sinh thái đất ngập nước nội địa vùng Đồng Tháp Mười, Láng Sen; Tham quan, tìm hiểu hệ sinh thái nước nội địa trên than bùn khu vực VQG U Minh Thượng, U Minh Hạ; Tham quan, tìm hiểu hệ sinh thái đất ngập nước ven biển Cà Mau, Bạc Liêu. Bổ trợ cho phát triển DLST còn có du lịch cộng đồng, nông thôn. Các sản phẩm bao gồm: Tham gia, tìm hiểu các hoạt động nông thôn gắn với nền nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long, gắn với thu hoạch cây trái và đánh bắt thủy hải sản.

Báo cáo quy hoạch này cũng thiết lập tổ chức không gian du lịch theo vùng đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long như sau:

+ Cụm du lịch phía Bắc: An Giang, Đồng Tháp, Long An với hạt nhân là hồ VQG Tràm Chim, khu du lịch quốc gia Núi Sam: Phát triển du lịch sinh thái và văn hóa lễ hội.

+ Cụm du lịch Đông Nam: Dải ven biển Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng: Phát triển du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái sông nước miệt vườn. Định hướng phát triển du lịch biển trên toàn tuyến, hướng mở phía Đông của vùng ĐBSCL.

- Các hành lang du lịch:

+ Hành lang du lịch theo quốc lộ 1A kết nối nội vùng với trung tâm Cần Thơ tới Đồng Nam Bộ - thị trường khách lớn nhất của vùng.

+ Hành lang du lịch theo đường Hồ Chí Minh kết nối du lịch Long An - Đồng Tháp - Kiên Giang - Cà Mau.

+ Hành lang du lịch ven biển phía Tây theo quốc lộ 80, 63 và kết nối quốc lộ 1A kết nối các tỉnh ven biển ở cực Tây Nam của quốc gia gắn với vùng vịnh Thái Lan.

+ Hành lang du lịch theo quốc lộ 91 và 91C kết nối 4 tỉnh An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng, có vị trí nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Hành lang du lịch ven biển phía Đông kết nối không gian ven biển các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang.

+ Tuyến đường sông Mekong (sông Tiền và sông Hậu) liên kết giữa vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với Campuchia. Tạo thành sự kết nối độc đáo giữa du lịch đường sông với du lịch đường biển.

- Các đô thị trung tâm dịch vụ du lịch: Bao gồm hệ thống đô thị tỉnh lỵ và TP. Phú Quốc, trong đó trung tâm du lịch - dịch vụ quan trọng nhất là Cần Thơ, Phú Quốc. Phát triển Cần Thơ và Phú Quốc trở thành hai trung tâm du lịch quốc tế, là cửa ngõ đón khách của toàn vùng.

### ***Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050***

Tỉnh Đồng Tháp với có tài nguyên du lịch phong phú, đặc biệt là tài nguyên DLST với cảnh quan sông nước, cồn bãi, đặc biệt là khu vực rừng ngập. Ngoài ra, tỉnh còn có sự hiện diện của các di tích văn hóa lịch sử (Tràm Chim, Gáo Giồng, Xẻo Quýt, Gò Tháp,...), khu vực cửa khẩu biên giới, làng hoa kiểng...; đây là điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình DLST (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022). Trong quy hoạch của tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050, đã thiết lập mục tiêu phát triển du lịch như sau: Đến năm 2025: Phấn đấu đưa Du lịch Đồng Tháp trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với các nét văn hóa, lợi thế đặc trưng, tạo nên một bức tranh du lịch khác biệt, không trùng lặp với các địa phương khác trong khu vực (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022). Đến năm 2030: Phấn đấu đưa Du lịch Đồng Tháp phát triển bền vững, thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, khẳng định được

thương hiệu du lịch, hình ảnh địa phương. Từ đó, du lịch sẽ đóng góp quan trọng trong tái cơ cấu kinh tế; phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có tính cạnh tranh, đảm bảo chất lượng và hiệu quả, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống người dân (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022).

Nội dung của quy hoạch cũng xác định quan điểm phát triển du lịch phải gắn với việc PTBV. Phát triển du lịch cần chú trọng công tác bảo vệ môi trường, cần hạn chế tối đa tác động tiêu cực và cải thiện được hệ sinh thái tự nhiên vốn có theo hướng xanh, bền vững. Ngoài phát triển loại hình DLST, đồng thời nhiều phát triển mạnh du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng. Các loại hình du lịch này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế bền vững, mà còn góp phần nâng cao ý thức cho người dân trong việc bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn và phát huy những nét văn hóa bản địa (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022).

Với việc có đa dạng tài nguyên du lịch phong phú cả về di sản thiên nhiên và di sản văn hóa; bên cạnh các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh như: du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, Đồng Tháp cần định hướng phát triển các sản phẩm du lịch mới nhằm phát triển đột phá ngành du lịch. Về loại hình du lịch sinh thái, đây là loại hình du lịch gắn liền với cảnh quan thiên nhiên đặc trưng vùng Đồng Tháp Mười sông nước. Đồng Tháp có nhiều địa điểm để phát triển loại hình du lịch này như: Vườn Quốc gia Tràm Chim, Khu Du lịch sinh thái Gáo Giồng, Khu di tích Xẻo Quýt, Khu Du lịch sinh thái Đồng Sen Tháp Mười, Khu du lịch Văn hóa Phương Nam, Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022). Khu di tích Xẻo Quýt phát triển sản phẩm du lịch theo chủ đề “Bảo tồn lịch sử - gìn giữ hồn quê”; Khu Du lịch sinh thái Gáo Giồng phát triển theo chủ đề “Làng ẩm thực đồng quê”; Vườn Quốc gia Tràm Chim phát triển theo chủ đề “Công viên chim tự nhiên của Đồng Tháp Mười - vương quốc của các loài chim”; Khu di tích Gò Tháp - Đồng Sen Tháp Mười: phát triển theo chủ đề “Vương quốc Sen và văn hóa tâm linh”.

Đồng Tháp cần mở rộng phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sông nước, du lịch chăm sóc sức khỏe với các danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử đặc sắc của tỉnh. Tỉnh cần xác định các không gian du

lịch chủ đạo trong tỉnh, từ đó mở rộng không gian du lịch, lan tỏa ra toàn tỉnh về không gian du lịch, hướng tới các địa phương trên toàn tỉnh đều có không gian du lịch riêng. Đồng thời ưu tiên phát triển các không gian du lịch theo hướng liên kết không gian du lịch vùng, các địa phương xung quanh, kết nối hình thành các tuyến, tour du lịch liên vùng.

Phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, gắn kết hữu cơ với sự phát triển của các ngành kinh tế khác và hướng đến xây dựng Thương hiệu “Đất sen hồng” cho các sản phẩm, dịch vụ toàn tỉnh (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022). Bên cạnh đó, du lịch của tỉnh cần có sự gắn kết chặt chẽ với sự phát triển DLST vùng Đồng Tháp Mười (gồm 3 tỉnh Đồng Tháp – Tiền Giang – Long An) cũng như cần có sự kết nối với các tiểu vùng của vùng ĐBSCL và TP. HCM cũng như giao thương du lịch quốc tế với Campuchia.

#### *5.4.1.2. Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái trên thế giới*

Một số nước đã xây dựng các chiến lược, chính sách riêng, được coi như “kim chỉ nam” thúc đẩy phát triển DLST. Philippine là một trong 18 quốc gia trên thế giới có ĐDSH cao, là nơi sinh sống của 70-80% các loài thực vật và động vật trên thế giới (Jove Moya, 2024). Quốc gia này cũng tự hào có 15,8 triệu ha rừng nhiệt đới và địa hình đa dạng, bao gồm các ngọn núi lửa có hình dạng hoàn hảo và các hòn đảo xanh ngọc lục bảo với các loài mới được phát hiện ở nước này hàng năm. Vì thế, Philippine đang đẩy mạnh phát triển DLST và nâng cao nhận thức về môi trường. Nhiều vùng của Philippines từ Batanes đến Palawan và xa hơn nữa đã tự khẳng định mình là những trung tâm mới nổi về DLST, thực hiện các chính sách thay đổi cách người dân địa phương nhìn nhận về du lịch. Bộ Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (DENR) đã thực hiện các bước nhằm giảm tác động sinh thái của du lịch bằng cách triển khai công cụ theo dõi DLST, công cụ đánh giá tính bền vững tại các khu nghỉ dưỡng, công viên tự nhiên, làng mạc và các địa điểm du lịch khác trên khắp cả nước (Jove Moya, 2024). Đồng thời, quốc gia này cũng đã thành lập Hội đồng phát triển DLST quốc gia, đây là cơ quan đóng vai trò hoạch định chính sách cho loại hình du lịch này. Hội đồng đã xây dựng Chiến lược DLST quốc gia nhằm cung cấp định hướng toàn diện, xác định các vấn đề PTBV và đề xuất các phương

pháp khả thi để giải quyết các vấn đề này. Nội dung của chiến này bao gồm: phát triển, quản lý và bảo vệ các địa điểm DLST; cải tiến và phát triển sản phẩm; xây dựng các chiến dịch thông tin và giáo dục môi trường; hỗ trợ các chương trình quản lý cộng đồng và phát triển sinh kế (Alejandrino, 2002).

Tại dự án phát triển DLST tại Vườn Quốc gia Gunung Halimum (Tây Java - Indônêxia), với mục tiêu phát triển là bảo tồn và sử dụng bền vững tính đa dạng sinh học trên cơ sở trao quyền cho cộng đồng địa phương. Người ta đã thành lập một tổ chức cộng đồng địa phương với một hội đồng các ủy viên (bao gồm đại diện các làng nghề, địa phương của chính phủ, phi chính phủ và đại diện VQG). Trong đó, cộng đồng địa phương đã được chủ động bầu ra một ban điều hành gồm: một nhà lãnh đạo (ketua), thư ký, thủ quỹ... để điều hành hoạt động (Nguyễn Quyết Thắng, 2018). Kiểu hoạt động này giống như hợp tác xã ở Việt Nam. KSM cùng với các tổ chức khác cũng tham gia tích cực vào công tác bảo vệ môi trường thông qua việc tuyên truyền cho du khách, cộng đồng địa phương bằng các tài liệu quảng cáo, trekking, các bản đồ, video... Ngoài ra, tại Indônêxia cùng với những cơ chế bắt buộc còn đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho doanh nghiệp có trách nhiệm với cộng đồng như: tuyển người địa phương vào làm việc, khuyến khích sản xuất và sử dụng các sản phẩm do địa phương sản xuất v.v... Một ví dụ cụ thể là tại "Sua Bali" (Gianyar, Bali - Indônêxia) – Một khu du lịch nhỏ đã nhận được giải thưởng du lịch có trách nhiệm với xã hội tại Berlin (Đức) năm 1996. Đến với “Sua Bali” ngoài việc thư giãn, du khách còn có thể học tiếng Indô cũng như nghệ thuật truyền thống như: nghề thủ công, nấu ăn, khắc gỗ... Khách du lịch được coi là một phần của cộng đồng và họ sẽ tặng 1 USD để góp phần bảo tồn khi đến làng. Khu du lịch Sua Bali là hình mẫu trong việc tạo sự hưởng lợi cho cộng đồng của doanh nghiệp. Đây là bài học cho Việt Nam trong việc phát triển DLST cộng đồng (Nguyễn Quyết Thắng, 2018).

Phát triển DLST ở Malaysia chủ yếu do khu vực tư nhân quản lý. Các doanh nghiệp tư nhân được khuyến khích tham gia phát triển và quảng bá các điểm đến DLST trong khuôn khổ hướng dẫn các cơ quan nhà nước. Khu vực tư nhân tham gia vào việc phát triển các nhà nghỉ sinh thái, tổ chức các tour du lịch, tiếp thị sản phẩm và thông qua các khu hiệp hội kinh doanh khác nhau, tiến hành các chương trình đào tạo cho các

hướng dẫn viên. Trong đó, Sabah trở thành điểm đến du lịch sinh thái tốt nhất tại Malaysia và khu vực. Chính sách phát triển du lịch của Sabah đã được xây dựng phần lớn dựa trên các nguyên tắc phát triển DLST và nhu cầu quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên độc đáo và nổi bật của nơi này. Chính sách nhấn mạnh 3 yếu tố sau: 1) Phát triển phù hợp, phù hợp với cơ sở tài nguyên và phù hợp với đặc điểm độc đáo của Tiểu bang là "thiên nhiên nguyên sơ"; 2) Tác động tiêu cực tối thiểu về mặt xã hội - văn hóa và môi trường;

3) Du lịch cũng phải mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là những cộng đồng ở vùng nông thôn. Chính quyền tiểu bang Sabah cũng đã đưa ra Kế hoạch hành động và Chiến lược Sabah (2012-2022), sẽ được thực hiện trong 10 năm kể từ năm 2012. Kế hoạch hành động và Chiến lược Sabah tập trung vào năm nhóm vấn đề chính: Thu hút người dân Sabah; Giảm áp lực lên Đa dạng sinh học; Xây dựng khả năng phục hồi của hệ sinh thái; Cải thiện kiến thức; Tăng cường năng lực quản lý Đa dạng sinh học; Thu hút người dân Sabah (Nguyễn Lan Hương, 2020).

### **5.3.2. Một số hàm ý chính sách cụ thể**

Đồng Tháp là tỉnh đầu nguồn của hai con sông lớn của vùng ĐBSCL, có vị thế chiến lược có ảnh hưởng lớn đến cả vùng, đặc biệt trong bối cảnh vùng đang chịu ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng của nước biển dâng và suy giảm nguồn nước ngọt - phù sa. Để kiến tạo tương lai, tỉnh Đồng Tháp đòi hỏi một chiến lược đổi mới ở cấp độ vĩ mô tập trung vào một mô hình tăng trưởng cân bằng về kinh tế - xã hội - môi trường mới, với hy vọng hướng đến một mô hình tăng trưởng mang giá trị quốc gia với sứ mệnh: “Tương lai của tỉnh Đồng Tháp cũng chính là một phần tương lai của Việt Nam và toàn cầu”. Trong đó, phát triển DLST là một trong lựa chọn mang tính động lực để thúc đẩy phát triển du lịch của địa phương, trong đó có VQG Tràm Chim. Từ kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách đối với các bên liên quan như sau:

#### **5.3.2.1. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước**

Nghiên cứu của các tác giả trước đó cũng như kết quả nghiên cứu luận án đã khẳng định vai trò quan trọng của cơ quan quản lý Nhà nước đối với hoạt động DLST. Yếu tố này đã có vai trò thúc đẩy, cải thiện các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST

thông qua việc hoạch định chính sách, điều khiển hoạt động, phân bổ nguồn lực, bảo tồn tài nguyên.

***Đối với cơ quan quản lý Nhà nước ở trung ương***

Ở Việt Nam, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược, quy hoạch DLST quốc gia; ban hành, chỉnh sửa, bổ sung các qui định pháp luật liên quan. Nhằm thực hiện định hướng, DLST trở thành một trong bốn sản phẩm du lịch chính của Việt Nam, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan chuyên ngành cần có những điều chỉnh và bổ sung chính sách nhằm thúc đẩy DLST một cách hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên và định hướng phát triển KT - XH của đất nước trong Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch hệ thống lãnh thổ du lịch quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Từ định hướng tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, tạo ra sản phẩm đặc thù cho những điểm đến VQG, khu bảo tồn thiên nhiên. Đồng thời, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng cần chung trong Quy hoạch hệ thống lãnh thổ du lịch Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần cụ thể hóa bằng chiến lược quốc gia phát triển sản phẩm DLST đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược). Chiến lược này cũng cần xây dựng phù hợp với Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nội dung của chiến lược quốc gia về phát triển sản phẩm DLST cần đặt ra các mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ, giải pháp, các chương trình, đề án, dự án ưu tiên cho công ban hành một Kế hoạch chi tiết thực hiện Chiến lược bao gồm các nội dung, nhiệm vụ, chương trình cũng như khung thời gian để triển khai và phân công đơn vị, cá nhân phụ trách.

Để triển khai rộng rãi nhưng đảm bảo hiệu quả chiến lược phát triển sản phẩm DLST cần triển khai dự án thí nghiệm một số mô hình DLST tại các khu bảo tồn thiên nhiên quan trọng, tiêu biểu như VQG Tràm Chim. Đồng thời, Chính phủ cần xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp và cộng đồng tham gia phát triển DLST như cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào DLST có trách nhiệm, ưu tiên sử dụng hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho cộng đồng; đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu về DLST. Ngoài ra, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng thiết lập cơ chế, hoạt động tăng cường hợp tác

quốc tế và nghiên cứu phát triển về DLST; Ứng dụng công nghệ trong quản lý và quảng bá DLST bằng cách xây dựng hệ thống quản lý lịch thông minh để kiểm tra; Tăng cường truyền thông và quảng bá DLST trên nền tảng trực tuyến, nhấn mạnh du lịch xanh, DLST nhằm tạo ấn tượng và thu hút khách du lịch.

### ***Đối với chính quyền địa phương***

Theo nhóm tác giả thì chính quyền địa phương đóng vai trò chính trong quản lý DLST, cụ thể hoá các chính sách, quy định về quản lý hoạt động này trong các khu bảo tồn thiên nhiên do địa phương quản lý; xây dựng chiến lược, quy hoạch, xây dựng, phê duyệt và kêu gọi các dự án đầu tư phát triển DLST theo thẩm quyền (PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng & TS. Tô Ngọc Thịnh, 2024). Ngoài ra, nhóm chủ thể này cũng thực hiện điều hoà các lợi ích nhằm đảm bảo PTBV. Ban Quản lý Khu Du lịch Tràm Chim giữ vai trò là hạt nhân trung tâm trong hoạt động phát triển DLST bền vững thông tin qua công việc thiết lập cơ chế, chính sách và giám sát quản lý hoạt động du lịch. Sự cân bằng giữa khai thác du lịch và bảo tồn thiên nhiên không chỉ giúp bảo vệ hệ sinh thái độc lập của Tràm Chim mà còn tạo ra giá trị KT- XH lâu dài cho địa phương.

### ***Về cơ chế, chính sách và quản lý***

Ban Quản lý Khu Du lịch Tràm Chim có nhiệm vụ đề xuất và phát triển các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DLST, thực hiện nhiệm vụ khai thác, phát triển loại hình du lịch này tại VQG (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2022). Trong khi đó, VQG Tràm Chim trực thuộc UBND tỉnh, tham mưu UBND tỉnh về tổ chức thực hiện nhiệm vụ: Bảo tồn HST đất ngập nước điển hình của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; GDMT và được cho thuê DVMT theo quy định; Tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động du lịch, kết hợp chương trình nghiên cứu khoa học và bảo tồn ĐDSH ở VQG (VQG Tràm Chim, 2023). Với chức năng, nhiệm vụ của hai đơn vị này thì phát triển DLST của Tràm Chim được sự phối hợp chặt chẽ giữa Khu du lịch Tràm Chim với VQG Tràm Chim. Tuy nhiên, việc giao cho Khu Du lịch Tràm Chim thực hiện nhiệm vụ kinh doanh du lịch ở VQG Tràm Chim là chưa phù hợp với quy định hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định 3 phương thức hoạt động DLST của chủ rừng là: tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. Tại

Quyết định số 83/QĐ-UBND-TL ngày 24/7/2019 UBND tỉnh Đồng Tháp quy định Khu Du lịch Tràm Chim là một đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trực thuộc Trung tâm Xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp. Ban quản lý VQG Tràm Chim cũng là một đơn vị sự nghiệp công lập. Nếu thực hiện liên kết để phát triển, kinh doanh dịch vụ DLST thì Nhà nước chưa có văn bản nào quy định về sự liên kết giữa các đơn vị sự nghiệp công lập về lĩnh vực này (Trung tâm Xúc tiến Thương mại, 2023). Nếu cho thuê môi trường rừng để kinh doanh DLST thì Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định đơn giá chi trả là 1% doanh thu. Trong khi Khu Du lịch Tràm Chim không phải là một doanh nghiệp, chỉ kinh doanh từ hoạt động du lịch ở VQG Tràm Chim để trang trải cho việc tự đảm bảo chi thường xuyên của đơn vị. Trong khi đó, Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định hoạt động DLST là một trong những chức năng, nhiệm vụ của ban quản lý khu rừng đặc dụng. Nếu giao cho một đơn vị sự nghiệp công lập khác làm công việc DLST ở ngay tại VQG Tràm Chim có nghĩa là đã đem chức năng, nhiệm vụ về DLST của Ban quản lý VQG Tràm Chim giao cho đơn vị khác thực hiện, trong khi trách nhiệm về quản lý rừng và hệ sinh thái vẫn do Ban quản lý VQG Tràm Chim phải chịu trách nhiệm. Do vậy, trong thời gian tới đây, UBND tỉnh Đồng Tháp cần nghiên cứu điều chỉnh, sắp xếp lại cơ quan chịu trách nhiệm khai thác, quản lý hoạt động DLST cho phù hợp, hiệu quả đảm bảo song hành nhiệm vụ bảo tồn và phát triển loại hình DLST theo hướng bền vững. Do đó, kiến nghị UBND tỉnh Đồng Tháp xem xét việc tổ chức một bộ phận chuyên trách về du lịch sinh thái, cho thuê môi trường rừng trực thuộc Ban quản lý VQG Tràm Chim cho đúng chức năng, nhiệm vụ của một ban quản lý khu rừng đặc dụng mà pháp luật đã quy định (VQG Tràm Chim, 2022). Theo đó, Ban quản lý Khu Du lịch xem xét sẽ điều chỉnh trở thành một bộ phận chức năng chuyên trách khai thác, quản lý hoạt động DLST của VQG Tràm Chim. Bộ phận chuyên trách này cần được củng cố đội ngũ đảm bảo tính chuyên sâu, chuyên nghiệp vừa tham mưu cho Ban Giám đốc VQG định hướng, chính sách phát triển DLST, vừa triển khai hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch.

Ngoài ra, cơ quan chịu trách nhiệm quản lý cần có định hướng cụ thể trong phát triển hoạt động DLST theo hướng bền vững. Trong đó, khu Ramsar với nhiệm vụ bảo tồn

đa dạng sinh học, đặc biệt là bảo tồn loài Sếu đầu đỏ loài chim quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng và hiện thực hóa ước mơ “Đưa đàn sếu trở về” thì vấn đề giữ gìn hệ sinh thái nguyên sinh là rất quan trọng. Thời gian vừa qua, HST ở VQG Tràm Chim bị thay đổi, có nhiều loài động vật, thực vật bị suy thoái, trong đó có quần xã năng kim (thức ăn ưa thích của sếu đầu đỏ) bị thu hẹp dần, thành phần loài thủy sản cũng bị suy giảm về số lượng, làm ảnh hưởng đến nguồn thức ăn và môi trường sinh sống của sếu đầu đỏ. Vì thế, Khu Ramsar cần có những chính sách kiểm soát số lượng du khách để đảm bảo sức chứa, không gian bảo tồn HST tự nhiên. Có thể hiện tại, số lượng khách du lịch chưa vượt sức chứa nhưng Khu Du lịch cần quan tâm và có định hướng cho thời gian tới để có những bước đi phù hợp. Giới hạn số lượng khách du lịch để đảm bảo sức chứa cần được nghiên cứu cụ thể, chính xác từ các chuyên gia trong ngành du lịch và sinh thái. Từ đó, Khu Du lịch đưa ra các quy định về số lượng khách tham quan tối đa trong ngày. Số lượng này được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin truyền thông, các đại lý và công ty lữ hành. Để kiểm soát số lượng không bị vượt quá sức chứa nhưng đảm bảo sự tiện lợi cho khách du lịch, Ban Quản lý Khu Du lịch cần thiết lập cách thức kiểm soát. Trong đó, cách thức đặt trước trên hệ thống hay trang Web của Khu Du lịch để đảm bảo không xảy ra tình trạng khách du lịch quá tải và phân phối theo đúng giới hạn số lượng khách.

Triển khai các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ du lịch cần được đẩy mạnh. Cụ thể, các chính sách hỗ trợ trên các khía cạnh như vốn đầu tư đối, ưu đãi thuế, hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong tái chế, tái sử dụng rác thải, xử lý chất thải, tiết kiệm nguồn nước... Ngoài ra, các chính sách về hỗ trợ bảo tồn văn hóa truyền thống, ban sắc dân tộc là một trong những mắt xích quan trọng. Những chính sách khuyến khích góp phần tạo động lực cho địa phương phát triển du lịch một cách mạnh mẽ, nhanh chóng. Lãnh đạo tỉnh có thể xem xét đa dạng hóa các hình thức vay vốn cũng như các hình thức ưu đãi về thời gian, kích cỡ các gói vay...Điều này góp phần tháo gỡ khó khăn về vấn đề tiếp cận vốn, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong địa bàn tỉnh.

*Quản lý tài nguyên tự nhiên hiệu quả và bảo tồn HST đất ngập nước*

Xây dựng các khu bảo tồn sinh thái, hạn chế khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bừa bãi. Đưa ra các biện pháp bảo vệ động, thực vật hoang dã và cảnh quan tự nhiên để bảo tồn hệ sinh thái. Tạo ra các khu du lịch không gây tác động lớn đến cảnh quan, chẳng hạn như các khu nghỉ dưỡng sinh thái, cắm trại, hoặc các hoạt động ngoài trời.

Thường xuyên có các lớp nghiệp vụ tập huấn nâng cao chất lượng của du lịch, quản bá sản phẩm du lịch tại địa phương.

Phục hồi môi trường sống tại VQG Tràm Chim và các vùng đất ngập nước liên quan – trồng lại các loài cây bản địa khác trên đê (thay thế các loài bạch đàn không phải bản địa),

Nghiên cứu quản lý mực nước trong Vườn phù hợp cho sinh vật phát triển, thiết lập lại chế độ chảy thông qua đê có kiểm soát, hạ thấp các đoạn đê tạo dòng chảy thông thoáng.

Kiểm soát các loài ngoại lai xâm lấn vào VQG Tràm Chim – Đề xuất thành lập nhóm hỗ trợ sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương;

Lập Kế hoạch quản lý cho VQG Tràm Chim, hỗ trợ chương trình đào tạo và xây dựng năng lực cho cán bộ VQG Tràm Chim trong công tác bảo tồn HST.

Thúc đẩy quản lý và phục hồi đất ngập nước cộng đồng ở các khu vực đất ngập nước của Đồng bằng sông Cửu Long;

Xem xét cho vay tín dụng quy mô nhỏ để cải thiện đời sống người dân, giảm áp lực cho Vườn.

#### *Về quản lý hoạt động du lịch theo hướng bền vững*

Ban quản lý Khu Du lịch có vai trò giám sát và điều phối các hoạt động du lịch tại Tràm Chim để đảm bảo các nguyên tắc phát triển bền vững.

Quy hoạch các tuyến tham số hợp lý: Xây dựng các tuyến du lịch sinh thái dựa trên địa hình và hệ sinh thái tự nhiên, có hạn như du lịch bằng máy, đi bộ xuyên rừng, hoặc trải nghiệm đánh bắt cá theo phương pháp truyền thống. Theo đó, trước khi đưa vào phục vụ du khách, đơn vị sẽ tiến hành khảo sát và phân khu các khu vực với tiêu chí hàng đầu là, không đặt nặng vấn đề hút khách mà bỏ qua bảo tồn, không khai thác tràn lan dẫn đến phá vỡ hệ sinh thái.

Kiểm soát môi trường hoạt động: Áp dụng các biện pháp giảm thiểu rác thải nhựa, yêu cầu du khách bồi dưỡng quy định không xả rác, không tạo ảnh hưởng đến đời sống tự nhiên của các loài động vật, thực vật.

Đào tạo và nâng cao năng lực cho đội ngũ hướng dẫn viên: Hướng dẫn viên không chỉ là người giới thiệu về điểm đến mà còn là người truyền tải thông điệp bảo vệ môi trường và giá trị của du lịch sinh thái đến du khách.

Phát triển hạ tầng du lịch thân thiện với môi trường: Các công trình phục vụ du lịch như bến tàu, chòi quan sát chim, hoa đi tham quan được thiết kế hài hòa với thiên nhiên, sử dụng vật liệu thân thiện môi trường.

Ứng dụng công nghệ vào quản lý du lịch: Sử dụng công nghệ để giám sát và quản lý tác động của du lịch đối với môi trường, chẳng hạn như qua các ứng dụng đo lường chất lượng không khí, nước và đất. Phát triển các nền tảng trực tuyến để cung cấp thông tin về DLST, qua đó hướng dẫn du khách cách tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

#### *Nâng cấp cơ sở hạ tầng*

Khu Ramsar Tràm Chim là một điểm đến thú vị, thu hút lượng lớn khách du lịch ghé thăm hằng năm. Đặc biệt, số lượng du khách ghé thăm hàng năm không ngừng tăng lên. Tuy nhiên sự chênh lệch về cơ sở hạ tầng và nhu cầu của khách hàng đang tạo ra những rào cản to lớn trong phát triển du lịch. Chính vì vậy, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng cơ hội phát triển du lịch.

Phát triển kế hoạch, chiến lược bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với sự phát triển của DLST. Tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá chất lượng của các tuyến giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh. Từ đó, phát hiện các sai sót và lập tức xây dựng kế hoạch khắc phục kịp thời. Đầu tư phát triển các tuyến giao thông chủ chốt, xây dựng các tuyến đường mới như hàng không nhằm thuận tiện việc di chuyển tới địa bàn tỉnh, đảm bảo sự an tâm của du khách. Tỉnh cần đẩy mạnh đầu tư phương tiện giao thông sử dụng động cơ điện và thuyền sử dụng năng lượng Mặt Trời, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch nhằm giảm ô nhiễm không khí, hạn chế phát thải khí nhà kính, giữ môi trường trong lành.

### *Tăng cường hợp tác và thu hút đầu tư bền vững*

Ban Quản lý cũng đóng vai trò trò chuyện trong việc kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp để thu hút nguồn lực phát triển DLST mà vẫn giữ được bản sắc tự nhiên của Tràm Chim:

Hỗ trợ nghiên cứu và giáo dục về bảo tồn tồn tại: Hợp tác với các tổ chức bảo tồn thiên nhiên và cơ sở nghiên cứu để đưa ra các giải pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quá trình phát triển du lịch.

Hợp tác với các tổ chức bảo tồn tồn tại: Làm việc với các tổ chức trong và ngoài nước để bảo vệ hệ sinh thái, đặc biệt là các loài chim quý hiếm như sếu đầu đỏ.

Khuyến khích doanh nghiệp du lịch có trách nhiệm: Chọn lọc các doanh nghiệp tham gia khai thác dịch vụ du lịch theo tiêu chí thân thiện với môi trường và cộng đồng.

Xây dựng sản phẩm du lịch cộng đồng: Kết hợp các hoạt động DLST với trải nghiệm văn hóa bản địa, giúp thu hút du khách mà không gây tác động tiêu cực đến thiên nhiên.

### *Vai trò trong giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng*

Ban quản lý không chỉ tập trung vào quản lý du lịch mà còn chú ý đến công việc giáo dục và nâng cao nhận thức của du khách và dân địa phương:

Áp dụng mô hình DLST dựa vào cộng đồng, khuyến khích người dân địa phương tham gia vào các hoạt động dịch vụ du lịch, từ đó vừa phát triển kinh tế vừa nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Tổ chức các chương trình giáo dục cộng đồng và du khách về tầm quan trọng của khu Ramsar. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động du lịch như hướng dẫn, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thủ công.

Tổ chức các chương trình tuyên truyền bảo vệ môi trường: Thông qua các buổi hội thảo, chương trình hướng dẫn du khách về quy tắc tham quan và bảo vệ thiên nhiên, hạn chế các rác thải đặc biệt là rác thải nhựa, tích cực công tác thu gom và hạn chế rác thải nhựa. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm tự nhiên có tại địa phương; Tăng cường vệ sinh môi trường, Khắc phục tiếng ồn của tàu khi đưa du khách đi tham quan.

Khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương: Tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia vào các dịch vụ du lịch như hướng dẫn tham quan, cung cấp ẩm thực địa

phương, thủ công mỹ nghệ, từ đó giúp họ hiểu rõ hơn về giá trị của tài nguyên thiên nhiên.

Đồng thời, tổ chức khóa học về nghiệp vụ du lịch, tập huấn cho các hộ dân kinh doanh dịch vụ du lịch thuộc vùng đệm VQG về nghiệp vụ DLST gắn với cộng đồng; phát huy năng lực của cộng đồng dân nhằm tăng cường năng lực hoạt động DLST vùng lõi và hỗ trợ phát triển bền vững cộng đồng vùng đệm. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả của các lớp tập huấn nhất là những khóa đào tạo về nghiệp vụ du lịch thì cơ quan quản lý Nhà nước cần phối hợp với các bên có liên quan tổ chức đánh giá hiện trạng hoạt động kinh doanh du lịch, chất lượng dịch vụ, khảo sát các hộ gia đình về trình độ nghiệp vụ và nhu cầu về đào tạo. Từ kết quả khảo sát, đánh giá này, các khóa đào tạo về nghiệp vụ sẽ thực sự hữu ích và cần thiết đối với người dân địa phương, nhất là các nghiệp vụ liên quan đến DLST dựa vào cộng đồng.

Vườn quốc gia Tràm Chim còn kết hợp với cộng đồng người dân trong khu vực đưa các sản phẩm làng nghề truyền thống tại địa phương như làng khô xã Phú Thọ, làng kiệu xã Phú Hiệp... và các sản phẩm mới như mật ong tràm, tranh vỏ tràm.. để thu hút khách du lịch; kết hợp các hộ dân thực hiện mô hình dịch vụ homestay thực hiện nghỉ dưỡng cùng ăn, ở với người dân bản địa. Đến nay, đã có ba hộ dân bắt đầu triển khai gắn kết cùng du lịch Tràm Chim phát triển.

#### *Phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái*

Phát triển sản phẩm du lịch gắn với bảo tồn văn hóa: Xây dựng các tour du lịch gắn với việc khám phá và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương, giúp nâng cao ý thức cộng đồng về việc bảo vệ các nét văn hóa đặc sắc. Kết hợp các hoạt động du lịch sinh thái với các lễ hội văn hóa, phong tục truyền thống của người dân địa phương. Thúc đẩy du lịch xanh và chứng nhận bền vững: Khuyến khích các doanh nghiệp du lịch áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về bền vững, chẳng hạn như chứng nhận "Green Key", "EarthCheck" hay "Ecotourism Certification". Cung cấp các ưu đãi cho các cơ sở lưu trú, nhà hàng, và doanh nghiệp tham gia vào chương trình bảo vệ môi trường và phát triển DLST.

Sử dụng công nghệ trong quản lý và tạo sản phẩm đặc thù; Xây dựng sản phẩm đặc thù, đặc sản nông nghiệp địa phương gắn với DLST.

Tăng cường mở rộng thị trường và đẩy mạnh quảng bá sản phẩm du lịch tại địa phương tới cộng đồng trong nước và quốc tế. Đầu tư nghiên cứu, phân khúc thị trường hợp lý đáp ứng nhu cầu của phần lớn du khách ghé thăm. Thường xuyên thực hiện khảo sát thị trường nhằm nắm bắt thị trường du lịch và xu hướng chuyển đổi trong nhu cầu của khách hàng. Đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu, du lịch sinh thái bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim - Tỉnh Đồng Tháp tới cộng đồng trong nước và du khách quốc tế. Đầu tư, xây dựng các chiến dịch quảng bá trên quy mô rộng, đặc biệt chú trọng vào các thị trường mục tiêu. Đa dạng hóa các hình thức quảng bá như trên báo chí, truyền thông, bản tin quốc gia hoặc các phương tiện truyền thông online. Đồng thời, tăng cường truyền tải thông tin, khẩu hiệu quảng bá thực tiễn về các hoạt động du lịch xanh tại địa phương. Xây dựng mục tiêu tuyên truyền rộng rãi về thương hiệu điểm đến xanh và an toàn của tỉnh nhà.

*Phát huy năng lực của ban quản lý vườn trong việc vận hành, điều phối và cân bằng giữa các hoạt động du lịch với hoạt động bảo tồn; giữa hoạt động DL với hoạt động sinh kế khác*

Việc phát triển các hoạt động sinh kế như các đầm nuôi tôm; đầm nuôi ngao theo hình thức quảng canh diễn ra mạnh mẽ làm ảnh hưởng đến nguồn nước, môi trường cảnh quan chung và nguồn nước phục vụ du lịch. Việc giải quyết các xung đột giữa các hình thức kinh tế cần thiết có can thiệp của Ban quản lý (BQL) vườn. BQL cần được đào tạo về cách thức quản lý các VQG, am hiểu chính sách và cần có khả năng linh hoạt để điều hướng các hoạt động sinh kế của người dân một cách hợp lý. Trong đó, BQL có thể thành lập BQL du lịch cộng đồng để điều phối hoạt động du lịch (DL) trong vườn và phối hợp với các hình thức sinh kế khác đảm bảo hài hòa mục tiêu kinh tế và mục tiêu bảo tồn cảnh quan, đa dạng sinh học.

*Đảm bảo chiến lược công - tư trong phát triển và quảng bá và thu hút đầu tư DLST cộng đồng*

Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các thành phần của VQG: hệ sinh thái – người dân sinh sống trong vườn – người dân tham gia hoạt động DLST – doanh nghiệp kinh doanh

DL - chính quyền – BQL vườn. Trong đó, hệ sinh thái cần được hưởng nhiều nhất lợi ích mà DL đem lại. Điều này, thông qua việc nguồn doanh thu có được từ hoạt động du lịch phải cần quay trở lại phục vụ cho công tác bảo tồn, phát triển đa dạng nguồn gen của vườn. Người dân địa phương và người dân tham gia hoạt động DL cần được hưởng quyền lợi từ việc kinh doanh DL; từ quyền lợi đó sẽ xác định trách nhiệm của họ đối với hoạt động DL. Doanh nghiệp kinh doanh DL trong VQG cần hiểu được giá trị của việc đảm bảo sự ĐDSH đối với sự tồn vong của doanh nghiệp; từ đó có cách thức hoạch định chiến lược kinh doanh phù hợp và đóng góp trở lại cho hoạt động bảo tồn. Chính quyền và BQL là đối tượng đi trước nhưng hưởng lợi sau trong chiến lược phát triển DLST; nhưng đây là nguồn lợi hiệu quả, đầy đủ thể hiện sự phát triển và vị trí của VQG trong hệ thống các VQG của VN và thế giới. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác, phát triển các nội dung liên kết quảng bá DL là một giải pháp cần thiết trong bối cảnh hoạt động này ở Xuân Thủy chưa nhiều.

#### *5.3.2.2. Đối với cộng đồng địa phương*

Các dự án DLST chỉ có thể thành công bền vững nếu cộng đồng địa phương được tích hợp vào các dự án đó. Du lịch sinh thái được phát triển dựa vào cộng đồng (CBET) đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ tài chính và phân phối lợi ích bảo tồn cho các vùng xa xôi nếu được quản lý với sự lãnh đạo và hỗ trợ phù hợp (Phelan và cộng sự, 2020). Đồng thời, phát triển DLST dựa vào cộng đồng (CBET) có thể tăng doanh thu của chính quyền địa phương, gia tăng việc làm, số lượng và chất lượng cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng, thương mại sản phẩm địa phương và dịch vụ du lịch (Harahab và cộng sự, 2021). Do đó, phát triển DLST bền vững tại Tràm Chim phải dựa trên vai trò của cộng đồng địa phương. Vai trò của cộng đồng địa phương cần được phát huy tích cực trên các khía cạnh khác nhau.

#### *Nâng cao năng lực của cộng đồng trong phát triển DLST*

Các dự án, chương trình đào tạo được thực hiện thường xuyên nhằm nâng cao năng lực cộng đồng địa phương. Những dự án này được thực hiện bởi các cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp du lịch hoặc các dự án tài trợ từ các tổ chức quốc tế... nhằm nâng cao kiến thức về DLST, bảo vệ tài nguyên môi trường cho cộng đồng dân cư địa

phương. Nhận thức của người dân về DLST bền vững bao gồm quan điểm, niềm tin, cảm xúc về du lịch và thái độ này định hình ý định của họ để thực hiện các hành động cụ thể (Peters et al., 2018). Các tác giả Gursoy và cộng sự (2002); Lee, E. M. và cộng sự (2013) đã khẳng định rằng, nhận thức về lợi ích đã được liên kết tích cực với phát triển DLST bền vững. Do đó, cộng đồng địa phương cần tiếp tục nâng cao kiến thức về DLST, bảo vệ tài nguyên môi trường cho du khách và cộng đồng dân cư địa phương. Qua đó, cộng đồng hiểu hơn những lợi ích bền vững từ hoạt động DLST như tạo việc làm, cơ hội kinh doanh, nâng cao thu nhập, cải thiện CSHT, nâng cao trình độ dân trí, thúc đẩy kinh tế địa phương... Khi đã nhận thức được lợi ích, cộng đồng địa phương cần chủ động tham gia học tập, nâng cao nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam VTOS.

Mặt khác, sự tham gia của cư dân đóng vai trò then chốt nên mô hình phát triển DLST bền vững cần sự tham gia của người dân vào quá trình lập kế hoạch, quản lý du lịch bền vững. Sự tham gia của cộng đồng được tối đa bằng cách địa phương nghiên cứu thiết lập mô hình du lịch cộng đồng. Với mô hình này cần có sự liên kết chặt chẽ giữa các bên tham gia vào hoạt động du lịch (cơ quan quản lý về du lịch, chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng địa phương). Trong đó, đại diện người dân cần tham gia vào thành phần quản lý gồm lập kế hoạch, giám sát, thực hiện, đánh giá hoạt động kinh doanh du lịch. Thông qua mô hình này sẽ xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa cư dân và các doanh nghiệp liên quan đến cơ hội kinh doanh du lịch. Tuy nhiên, thực tế nhận thấy, một số cộng đồng địa phương tại các địa phương khi tham gia phát triển mô hình du lịch cộng đồng, DLST cộng đồng vẫn không được chuẩn bị tốt để thực hiện hoạt động du lịch này (PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng & TS. Tô Ngọc Thịnh, 2024). Do đó, cộng đồng địa phương tại Tràm Chim cần được nâng cao năng lực quản lý và đào tạo về nghiệp vụ để tham gia một cách chủ động vào các dự án DLST. Khi cư dân được tham gia nhiều hơn vào quá trình phát triển du lịch họ sẽ nhận thức được nhiều hơn lợi ích kinh tế từ du lịch và nỗ lực cao hơn trong quá trình phát triển DLST bền vững.

Ngoài ra, một số kỹ năng của cộng đồng địa phương cần được cải thiện như kỹ năng hướng dẫn tham quan, kỹ năng thuyết minh, kỹ năng phục vụ... Với những sản phẩm du lịch trải nghiệm tìm hiểu cuộc sống cộng đồng dân cư vùng Đồng Tháp Mười:

Đi thuyền tham quan, trải nghiệm cuộc sống của người dân trong mùa nước nổi với các hoạt động như thu hoạch lúa trời; giăng câu, lưới bắt cá; săn bắt chuột đồng, chèo xuồng ba lá, tham gia các khu vực loài chim sinh sản,.. tìm hiểu sinh thái nông nghiệp theo mùa; Thường thức ẩm thực khắt khe của cư dân vùng Đồng Tháp Mười thì cộng đồng địa phương là “linh hồn” tạo nên sự hấp dẫn. Do đó, người dân vừa là chủ thể của hoạt động, vừa thuần thực kỹ năng để trở thành hướng dẫn viên chuyên nghiệp nhưng vẫn giữ sự chân thành, nồng hậu, dễ mến của người miền Tây. Người dân khi tham gia hoạt động du lịch, đặc biệt là hướng dẫn các tour trải nghiệm nên được bồi dưỡng thêm về các điều lý câu hò của Đồng Tháp để có thể tăng thêm sự thi vị trong hành trình khám phá sông nước miền Tây của du khách.

#### *Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp và đảm bảo vệ sinh môi trường*

Đối với các cơ sở lưu trú, nhất là các homestay của cộng đồng địa phương cần chú trọng việc đảm bảo vệ sinh, tiện nghi mà vẫn phù hợp với cảnh quan VQG và gần gũi với thiên nhiên. Theo kinh nghiệm của các nước, khi xây dựng hệ thống nhà nghỉ cho khu du lịch (KDL) trong các khu đất ngập mặn, thường xây dựng dạng nhà nghỉ dưỡng thấp, bên cạnh các tán cây rừng ngập mặn; dựa trên vật liệu tự nhiên (tre, ngói, cây rừng ngập mặn), hoàn thiện hệ thống cấp nước, nhà vệ sinh để tránh ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, do kinh doanh du lịch tại điểm đến DLST nên các hộ kinh doanh cần áp dụng theo tiêu chuẩn về du lịch bền vững, có thể cân nhắc tiêu chuẩn quốc tế của Hội đồng du lịch bền vững toàn cầu (GSTC) về cơ sở lưu trú bền vững hoặc Green Global để có các tiêu chí cụ thể phát triển du lịch bền vững. Với việc áp dụng những tiêu chuẩn này sẽ giúp cơ sở du lịch đo lường rõ ràng được mức độ bền vững của mình và tạo niềm tin cũng như thu hút du khách trong và ngoài nước.

Đồng thời, cộng đồng địa phương cần thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, hạn chế các rác thải đặc biệt là rác thải nhựa. Cộng đồng cần tích cực thực hiện phân loại rác, thu gom, tập kết rác theo quy định, giữ gìn vệ sinh môi trường, đảm bảo cảnh quan sạch đẹp. Đồng thời, cộng đồng địa phương nhất là những hộ kinh doanh du lịch sẽ tích cực tuyên truyền, phối hợp với khách du lịch để thực hiện giữ gìn, bảo vệ môi trường. Mặt khác, các hộ kinh doanh du lịch cần sử dụng các sản phẩm tự nhiên có tại địa

phương để thiết kế, trang trí cơ sở lưu trú, kinh doanh dịch vụ du lịch như tre, ngói, cây rừng ngập mặn. Các sản vật địa phương nên được chú trọng trong kinh doanh sản phẩm lưu niệm như mật ong, trà Sen, khô cá lóc, khô cá sặc rằn, nước mắm cá linh, khô cá chót, tép khô, dưa kiệu... vừa thúc đẩy kinh tế làng nghề vừa đưa các sản vật địa phương đến gần hơn với khách du lịch.

#### *5.3.2.3. Đối với doanh nghiệp du lịch*

Các doanh nghiệp du lịch là thành phần quan trọng trong thúc đẩy hoạt động DLST bền vững tại Tràm Chim. Doanh nghiệp du lịch tham gia hoạt động kinh doanh tại điểm đến này chủ yếu là các doanh nghiệp lữ hành trong nước và ngoài nước. Đây là bên tham gia cung cấp những tour cho khách du lịch sinh thái; có thể tham gia xây dựng các sản phẩm DLST và quảng bá DLST (PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng & TS. Tô Ngọc Thịnh, 2024). Do đó, các doanh nghiệp lữ hành cần có sự phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý khu Du lịch, cộng đồng địa phương để khai thác tốt hơn các sản phẩm DLST, tạo những sản phẩm dịch vụ thể hiện nét độc đáo từ sinh thái, văn hóa của khu Ramsar. Đặc biệt, doanh nghiệp chú trọng nâng cao trình độ, nghiệp vụ của đội ngũ thiết kế tour, phối hợp chặt chẽ với địa phương để tạo nên những tour hấp dẫn, đa dạng, không bị trùng lặp. Ngoài ra, doanh nghiệp cần phát triển các chiến dịch quảng bá nhấn mạnh vào giá trị tự nhiên, văn hóa và ý nghĩa bảo tồn của khu Ramsar. Từ đó, bên tham gia này cần xây dựng thương hiệu DLST bền vững, gắn với hình ảnh bảo vệ môi trường.

Đồng thời, đội ngũ hướng dẫn viên đi tuyến Tràm Chim ngoài bồi dưỡng về nghiệp vụ thì cần củng cố kiến thức về DLST, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, nét văn hóa độc đáo của vùng Đồng Tháp Mười. Không những thế, các doanh nghiệp cần nâng cao ý thức của tất cả nhân viên về bảo vệ môi trường, phân loại và xử lý rác, tuyên truyền, hướng dẫn khách du lịch cùng thực hiện. Các chiến dịch bảo vệ môi trường, trồng rừng ngập mặn khi VQG hay Khu Du lịch phát động, doanh nghiệp nên chủ động, tích cực tham gia.

#### *5.3.2.4. Đối với khách du lịch*

Mặc dù, nghiên cứu đã chỉ ra những tác động tích cực của khách du lịch đến phát triển DLST bền vững nhưng để phát triển loại hình này tại khu Ramsar Tràm Chim thì

vai trò của bên liên quan này có ý nghĩa rất quan trọng. Đối với khách du lịch, cần nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường, xem bảo vệ tài nguyên thiên nhiên là trách nhiệm chứ không phải là việc nên làm; tăng cường trải nghiệm DLST thay vì các loại hình du lịch khác. Đảm bảo mỗi du khách có ý thức về vai trò quan trọng của tài nguyên thiên nhiên và di sản văn hóa truyền thống. Thực hiện tốt các quy định về môi trường tại các khu du lịch, nghỉ dưỡng, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực tới môi trường. Đặc biệt, tôn trọng và thân thiện với cộng đồng dân cư địa phương và các nét văn hóa tại đây. Nâng cao khẩu hiệu chung tay bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh tại các khu du lịch nói chung và bất cứ địa điểm tham quan nào nói riêng.

### **Tiểu kết chương 5**

Nội dung của chương này đã tóm tắt lại những kết quả nghiên cứu chính của luận án, kiểm định vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phát triển DLST bền vững. Từ kết quả đó, luận án tiến hành bàn luận, trao đổi, so sánh với các kết quả nghiên cứu trước đó. Đề tài có làm rõ nguyên nhân của sự khác biệt trong nghiên cứu và có nhấn mạnh những đóng góp của luận án đối với DLST bền vững. Với những kết quả và đóng góp này, luận án lý giải những yếu tố quan trọng thúc đẩy kết quả thực hiện DLST bền vững từ yếu tố tài nguyên, đa dạng sinh học, trong đó có xem xét tổng thể vai trò của các bên liên quan từ quản lý Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương và khách du lịch. Trong đó, đề tài xem xét vai trò chi phối của cơ quan quản lý Nhà nước trong việc phát huy tiềm năng từ nguồn lực tài nguyên, kết nối các bên liên quan để thực hiện phát triển sản phẩm DLST một cách bền vững.

## KẾT LUẬN VÀ HẠN CHẾ, HƯỚNG NGHIÊN CỨU MỞ RỘNG CỦA LUẬN ÁN

Quá trình nghiên cứu cho thấy, các VQG Việt Nam nói chung và đặc biệt là VQG Tràm Chim cho thấy các VQG có nguồn tài nguyên tự nhiên rất phong phú và đa dạng nên rất có ý nghĩa để phát triển DLST. Các VQG ở Việt Nam có nhiều loài thực vật quý hiếm, có giá trị, đại diện cho nhiều kiểu khí hậu...và nhiều di tích văn hóa lịch sử có giá trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Tràm Chim có tiềm năng lớn về tài nguyên sinh thái, cảnh quan và đa dạng sinh học, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước đặc biệt của Đồng Tháp Mười. Tuy nhiên, các yếu tố như tác động của biến đổi khí hậu, áp lực từ hoạt động du lịch chưa kiểm soát tốt, sự thiếu đồng bộ trong chính sách quản lý và hạn chế về nhận thức của cộng đồng địa phương vẫn đang là những điều trở ngại đáng kể đối với sự phát triển bền vững của DLST tại khu vực này. Trong khuôn khổ giới hạn nội dung nghiên cứu, luận án xin rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất*, ngày nay du lịch và DLST đang là một xu thế du lịch điển hình nhất là khi các vấn đề môi trường và BĐKH đang ngày càng được nhân loại quan tâm. Môi trường bền vững là mục tiêu chung mang tính trọng tâm mà các nhà quản lý du lịch và địa điểm du lịch đều hướng đến. Trong khi đó, loại hình DLST tập trung vào yếu tố môi trường, đó là vấn đề cốt lõi để đạt được sự PTBV của điểm đến và còn là cách thức để thu hút được sự ủng hộ từ khách hàng, đặc biệt là những khách hàng quan tâm đến bảo vệ môi trường. Khách du lịch quan tâm DLST là loại hình du lịch gắn liền với thiên nhiên và có mối quan hệ rất mật thiết với bảo vệ môi trường và HST đa dạng. Mối quan hệ giữa phát triển DLST và bảo tồn có cả mặt tích cực và tiêu cực, nhưng nếu có cơ chế, chính sách quản lý chặt chẽ kết hợp với các phương án khai thác hợp lý thì đây là một lợi thế rất lớn để thu hút các nguồn lực phục vụ lại cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Do đó, Du DLST là một trong những loại hình du lịch bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu PTBV trên toàn thế giới (Fennell, 2008).

*Thứ hai*, DLST được xem là động lực cho phát triển du lịch bền vững. Vì thế, đây là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả với số lượng bài báo và khối lượng lớn tài liệu mới nổi (Tisdell, 2003; Svetlana Ivanova,

2021), trích dẫn học thuật cũng tăng liên tục từ năm 2002 đến năm 2022. Điều đó cho thấy, DLST là một chủ đề nghiên cứu có ý nghĩa lớn trong công tác quản lý và các lĩnh vực nghiên cứu liên quan. Vì thế, hiện nay có khá nhiều tài liệu về DLST nói chung và DLST bền vững nói riêng (Amitrajeet A. Batabyal, 2016) với các chủ đề khác nhau như: Bảo tồn TNTN; Sử dụng công nghệ và quản lý môi trường để hỗ trợ quản lý, quy hoạch phát triển DLST; Sự tham gia của cộng đồng địa phương và các bên liên quan trong việc quản lý, phát triển DLST; Thái độ và hành vi của khách du lịch đối với tính bền vững; Dấu chân carbon của khách du lịch... Ngoài ra, tác giả nhận thấy đan xen trong các chủ đề trên, các tác giả cũng quan tâm nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST và DLST bền vững.. Trong đó, vấn đề tính bền vững của DLST, hiện đang được một số tác giả nghiên cứu (Chrastina et al., 2020). Tuy nhiên, nghiên cứu của Wall (1997) đã làm rõ du lịch bền vững và DLST không phải là từ đồng nghĩa, đây là nền tảng quan trọng luận án kế thừa và phát triển hướng nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại VQG Tràm Chim.

*Thứ ba*, được đánh giá cao về sự đa dạng của HST đất ngập nước, đến cuối năm 2019, Việt Nam đã có 9 khu đất ngập nước được công nhận là khu Ramsar thế giới. Trong đó, VQG Tràm Chim, Đồng Tháp đã được công nhận là khu Ramsar thứ 2.000 trên toàn cầu và là khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam vào năm 2012. Nằm ở vùng Đồng Tháp Mười, VQG Tràm Chim nổi tiếng với HST độc đáo, có ý nghĩa quan trọng đối với các vùng lân cận và các HST ngập nước, rất hấp dẫn cho phát triển DLST. Thảm thực vật tại VQG Tràm Chim chủ yếu là đồng cỏ ngập nước theo mùa và các khu rừng tràm trên diện tích hơn 7000 ha. Đây là nơi cư trú của hàng trăm loài chim, đặc biệt nổi tiếng có loài Sếu đầu đỏ quý hiếm, được ghi vào Sách đỏ thế giới. Bên cạnh đó, khu Ramsar Tràm Chim còn lưu giữ không gian văn hóa đậm đà sắc thái của sông nước miền Tây thể hiện phong tục, tập quán, lối sống, các nghề thủ công truyền thống đặc biệt trong văn hóa ẩm thực mang đậm tính hoang dã. Với sự ưu tiên về nguồn lực của chính quyền địa phương, CSHT giao thông tại khu vực VQG Tràm Chim có sự cải thiện, hạ tầng công nghệ được tích cực trong quản lý môi trường. Đồng thời, khu Ramsar Tràm Chim được ngân sách nhà nước đầu tư cho các điểm đón khách, dịch vụ ẩm thực, điểm dừng chân. Để thực hiện

Đề án bảo tồn và phát triển Sếu đầu đỏ tại VQG Tràm Chim giai đoạn 2022 – 2032 do UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt, được sự tài trợ từ chương trình Ausinnovation của Chính phủ Ôxtrâyliia, VQG Tràm Chim triển khai Dự án Ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường. Hoạt động du lịch của VQG cũng được UBND tỉnh Đồng Tháp giao cho Khu Du lịch Tràm Chim quản lý, khai thác từ ngày 01/7/2017 đến nay. Sự hấp dẫn của tự nhiên hoang sơ, HST đa dạng, độc đáo và những nguồn lực được củng cố đã thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến với khu Ramsar Tràm Chim. Như vậy, luận án đã giới thiệu địa bàn nghiên cứu với những phân tích cụ thể về các tài nguyên và nguồn lực phát triển DLST tại khu Ramsar- vốn được đánh giá là mẫu chuẩn của vùng đất Đồng Tháp Mười.

*Thứ tư*, luận án cũng phân tích làm sáng tỏ hiện trạng phát triển với những kết quả đạt được thể hiện qua gia tăng lượng khách, doanh thu, đa dạng sản phẩm và các tuyến DLST. Tuy nhiên, trong quá trình khai thác, phát triển DLST tại khu Ramsar Tràm Chim vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định. Sản phẩm dịch vụ đơn điệu, thiếu nét đặc thù, có sự trùng lặp, chưa tương xứng với giá trị tài nguyên. Chất lượng dịch vụ còn khiêm tốn, chưa đáp ứng tiêu chuẩn, nhất là lưu trú, ẩm thực. Vai trò của cộng đồng còn chưa rõ nét, số hộ tham gia hoạt động du lịch còn khiêm tốn (khoảng hơn 100 hộ), chưa hình thành mô hình DLST dựa vào cộng đồng. Trong khi đó, một số hộ khó khăn, sinh kế phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên đất ngập nước bên trong vùng đệm của VQG nên vẫn xảy ra tình trạng người dân xâm nhập trái phép vào VQG để săn, bắt ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài chim, tài nguyên du lịch của điểm đến. Mặt khác, quản lý Nhà nước về DLST đang tồn tại những bất cập do mô hình quản lý chưa phù hợp. Do đó, trên cơ sở thực tiễn và những phát hiện từ quá trình tổng quan, luận án đã tập trung thiết lập mô hình nhằm làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim, Đồng Tháp. Nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa bổ sung khoảng trống nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến DLST bền vững, có khác biệt với DLST nói chung. Đồng thời, nghiên cứu cũng làm sáng tỏ vai trò, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đối với địa bàn nghiên cứu là VQG, cũng là khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

*Thứ năm*, để đảm bảo tính xác thực của kết quả nghiên cứu cũng như sự phù hợp của mô hình, luận án đã thực hiện quy trình nghiên cứu rõ ràng, bài bản với sự kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng. Thông qua quá trình tổng quan, đề tài thực hiện hệ thống hóa các yếu tố ảnh hưởng đã được các học giả đề cập trong các công bố khoa học uy tín. Kết hợp với hiểu biết về thực tiễn, các lý thuyết nghiên cứu được sử dụng, luận án lựa chọn 09 yếu tố phù hợp, đưa ra lập luận về các giả thuyết liên quan, đề xuất các chỉ báo/các biến quan sát cụ thể. Từ đó, luận án tiến hành tham vấn chuyên gia về mô hình nghiên cứu. Kết quả sau tham vấn, đề tài xây dựng bảng hỏi cho giai đoạn khảo sát sơ bộ trên cơ sở mô hình nghiên cứu gồm 09 biến đo lường độc lập, 03 biến đo lường phụ thuộc và 64 biến quan sát. Khảo sát sơ bộ được thực hiện với 34 đáp viên và dữ liệu được xử lý trên phần mềm SPSS 26 thông qua phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha và sự phù hợp của mô hình bằng phân tích EFA. Mô hình nghiên cứu sau quá trình khảo sát định lượng sơ bộ còn lại 12 biến đo lường độc lập và phụ thuộc với 60 biến quan sát sẽ được đưa vào nội dung chính của bảng hỏi trong giai đoạn khảo sát định lượng chính thức.

*Thứ sáu*, luận án đã thực hiện nội dung quan trọng là kiểm định mô hình nghiên cứu thông qua kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc tuyến tính bằng phần mềm PLS SEM 4.1.08. Dữ liệu cơ sở để kiểm định mô hình từ kết quả khảo sát chính thức với 514 đáp viên từ các bên liên quan như đại diện cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp du lịch, khách du lịch và cộng đồng địa phương. 4.1.0.8. Kiểm định mô hình đo lường đã loại 07 biến quan sát không đạt điều kiện về hệ số tải nhân tố. Với 53 biến quan sát đạt yêu cầu về hệ số tải nhân tố thực hiện phân tích bootstrapping để đánh giá mô hình cấu trúc. Kết quả kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất cơ bản là phù hợp với 12 giả thuyết được chấp nhận. Trong đó, mỗi quan hệ trực tiếp, có 02 giả thuyết được chấp nhận hoàn toàn, còn lại 06 giả thuyết được chấp nhận một phần. Giả thuyết được chấp nhận hoàn toàn với hệ số tác động cao nhất là “Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững” (O trung bình là 0,488, tức là có tác động mạnh nhất đến sự phát triển DLST bền vững. Các giả thuyết còn lại được chấp nhận một phần và đều có hệ số tác

động dương. Như vậy, các mối quan hệ trực tiếp được chấp nhận với chiều hướng tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc đều là thuận chiều, tức là các yếu tố này đều ảnh hưởng tích cực đến kết quả phát triển DLST bền vững. Một trong những khía cạnh quan trọng mà luận án cần làm rõ để thấy được yếu tố quan trọng trong thúc đẩy phát triển DLST bền vững là vai trò điều tiết của yếu tố Quản lý Nhà nước về du lịch. Kết quả kiểm định cho thấy chỉ có 10 mối quan hệ được chấp nhận. Trong đó, yếu tố này có vai trò điều tiết hoàn toàn với mối quan hệ giữa TNTN, ĐDSH; CSVC- hạ tầng và Kết quả phát triển DLST bền vững với hệ số tác động khá cao. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò kiểm soát hoàn toàn được thể hiện ở Nghề nghiệp và Đối tượng khảo sát có ý nghĩa kiểm soát Kết quả phát triển DLST bền vững. Do đó, mô hình nghiên cứu mà luận án đề xuất khá là phù hợp với hầu hết giả thuyết được chấp nhận.

*Thứ bảy*, luận án cũng phân tích định tính yếu tố ảnh hưởng đến nghiên cứu phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim nhằm làm sáng tỏ những khía cạnh quan trọng trong quá trình khai thác thác và bảo tồn hệ sinh thái đặc thù của khu vực này trong phát triển DLST bền vững. Thông qua việc phân tích các tài nguyên du lịch, kinh tế - xã hội, chính sách quản lý và sự tham gia của cộng đồng, nghiên cứu đã chỉ ra những thuận lợi, vệ thức cũng như đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển DSLT. Các yếu tố này đều được các bên liên quan đánh giá với mức ảnh hưởng Tốt cho phát triển DLST bền vững. Trong đó, yếu tố tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH được đánh giá với số điểm cao nhất, trong khi tài nguyên văn hóa có những hạn chế hơn. Yếu tố công nghệ được nhìn nhận đang dần được tăng cường và đã có những ứng dụng cụ thể, hữu ích trong quản lý tài nguyên như công nghệ số, năng lượng Mặt Trời.

*Thứ tám*, luận án cũng tiến hành bàn luận các kết quả nghiên cứu. Thông qua phân tích, trao đổi, so sánh với các kết quả nghiên cứu trước đó, kết quả nghiên cứu của luận án phù hợp với nghiên cứu của các học giả trước đó. Đề tài có làm rõ nguyên nhân của sự khác biệt trong nghiên cứu và có nhấn mạnh những đóng góp của luận án đối với DLST bền vững. Với những kết quả và đóng góp này, luận án lý giải những yếu tố quan trọng thúc đẩy kết quả thực hiện DLST bền vững từ yếu tố tài nguyên, đa dạng sinh học, trong đó có xem xét tổng thể vai trò của các bên liên quan từ quản lý Nhà nước, doanh nghiệp,

cộng đồng địa phương và khách du lịch. Trong đó, đề tài xem xét vai trò chi phối của cơ quan quản lý Nhà nước trong việc phát huy tiềm năng từ nguồn lực tài nguyên, kết nối các bên liên quan để thực hiện phát triển sản phẩm DLST một cách bền vững. Nhìn chung, nghiên cứu đã góp phần làm rõ các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến DLST bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim và đề xuất các hướng dẫn phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực này.

### ***Hạn chế***

Mặc dù có những đóng góp về lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định nên không tránh khỏi những hạn chế.

*Thứ nhất*, nghiên cứu đã thành công trong việc xây dựng các mô hình về các yếu tố nguồn lực và các yếu tố thể hiện vai trò các bên liên quan ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ tập trung điều tra ý kiến của các đối tượng này trong phạm vi tỉnh Đồng Tháp. Với khách du lịch tuy có tiếp cận đa dạng hơn song chưa khảo sát được khách quốc tế. Trong khi đó, ý kiến, quan điểm về phát triển DLST bền vững của các đối tượng này cũng có thể khác nhau đối với từng khu vực khác nhau. Do đó, kết quả của nghiên cứu này có thể không áp dụng trực tiếp cho các điểm đến khác.

*Thứ hai*, nghiên cứu thực hiện khảo sát đối với một số bên liên quan chính trong phát triển DLST gồm chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng địa phương và khách du lịch trên cùng một bảng hỏi. Điều đó không tránh khỏi những đánh giá chưa thực sự rõ ràng, sắc nét vì có những thành phần không hiểu sâu sắc toàn bộ các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững.

*Thứ ba*, mặc dù nghiên cứu đã đưa ra mô hình mối quan hệ và chiều hướng tác động với logic khá thuyết phục. Tuy nhiên, thực tế không tránh khỏi vấn đề thiếu sót sự tác động của các nhân tố khác trong mô hình trên.

*Thứ tư*, nghiên cứu mới dừng lại ở đo lường định lượng các yếu tố tác động, còn thiếu nghiên cứu sâu hơn bằng phương pháp định tính để thu được kết quả phân tích, đánh giá của các bên liên quan về ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển DLST bền vững.

### ***Định hướng nghiên cứu trong tương lai***

Nhận thấy những mặt tồn đọng, thiếu sót như trên, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý phát triển nghiên cứu trong tương lai như sau:

Đầu tiên, nghiên cứu thực hiện trên phạm vi khá nhỏ - tỉnh Đồng Tháp, việc này cho thấy cái nhìn đơn lẻ về phát triển du lịch bền vững tại một địa phương. Do đó, để có được cái nhìn tổng quan trong vấn đề phát triển du lịch theo định hướng tăng trưởng của cả nước, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu toàn quốc, điều này dễ dàng cho việc thu thập lượng lượng bộ số liệu, từ đó các nghiên cứu phân tích định lượng mang lại độ tin cậy cao hơn. Bên cạnh đó, quan điểm phát triển du lịch tại các địa phương có điểm khác biệt do đặc trưng văn hóa, lợi thế tiềm năng du lịch. Chính vì vậy, việc triển khai nghiên cứu phát triển du lịch tại các địa bàn tỉnh khác cũng có vai trò quan trọng và được khuyến khích trong tương lai. Từ đó, phát hiện sự khác biệt căn bản và giải thích các nguyên nhân cho sự khác biệt đó.

Như đã đề cập trong mục hạn chế, mặc dù nghiên cứu xây dựng các mô hình khá chi tiết về phát triển du lịch bền vững tại Đồng Tháp. Tuy nhiên, mô hình không tránh khỏi sự thiếu sót về tác động của các biến khác. Chính vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu phân tích từng mô hình tác động của cộng đồng dân cư, khách du lịch và cơ quan quản lý tới phát triển du lịch xanh. Các nghiên cứu có thể tập trung khai thác triệt để tác động của các nhân tố quan trọng trong từng mô hình.

Ngoài ra việc phát hiện các biến trung gian, biến điều tiết trong mô hình nghiên cứu cũng có vai trò quan trọng. Cụ thể, trong mô hình về tác động của khách du lịch có thể xem xét vai trò của các biến điều tiết như trình độ học vấn, độ tuổi ... Cụ thể, những người trẻ tuổi có xu hướng thay đổi hành vi thường xuyên theo mối quan tâm của họ, ngược lại những người lớn tuổi thường có xu hướng thay đổi mối quan tâm một cách chậm chạp hơn, ít biến động hơn Đây cũng có thể là một hướng đi mới trong tương lai.

Đồng thời, nghiên cứu có thể được mở rộng bằng cách so sánh với các mô hình DLST thành công khác trong và ngoài nước, đồng thời đề xuất các khung chính sách công cụ có thể thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Tràm Chim.

Phát triển du lịch sinh thái bền vững là xu hướng tất yếu trong tương lai. Chính vì vậy, việc phát triển các nghiên cứu thường xuyên và liên tục là cần thiết và mang ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, nghiên cứu hi vọng các đề xuất trên có thể góp phần phát triển các nghiên cứu trong tương lai.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Kien Phung Anh, Loan Duong Thi (2023), Sustainable ecotourism development solutions in the Ramsar site Tram Chim - Dong Thap province, *The 1st International Conference on Economics 2023*, PP. 806-815, ISBN: 978-604-346-165-7
2. Phung Anh Kien (2023), Development of tourism human resources towards sustainable ecotourism development at Tram Chim Ramsar site - Dong Thap province, *The International Conference: Development of Local Tourism Economy in Association with Digital Transformation Requirements*, PP. 239-247, ISBN: 978-604-79-4095-0
3. Phung Anh Kien (2024), Sustainable tourism development in Tram Chim Ramsar Area - Dong Thap Province, *The International Conference on Economics - ICE 2024*, PP. 407-416 ISBN: 978-604-346-271-5
4. Kien Phung Anh (2024), Impact of ecotourism development on Ramsar site Tram Chim - Dong Thap province, *ICE 2024 - 2nd International Conference on Economics*, PP. 1376-1384, ISBN: 978-604-346-313-2

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Lê Huy Bá, Thái Lê Nguyên, Nguyễn Thị Thanh Nga, Lê Hằng, Thái Vũ Bình, Võ Đình Long (2006), *Du lịch sinh thái*, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật.
2. Trương Thị Xuân Đào (2022), *Hành vi đồng tạo sản phẩm của khách du lịch Việt Nam*, Luận án tiến sĩ du lịch, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Phước Hoàng (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tỉnh Cà Mau", *Can Tho University Journal of Science*, 56 (2), tr. 185.
4. Nguyễn Phước Hoàng (2023), "Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Cà Mau", *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh - Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh*, 17 (4), tr. 16–33.
5. Phạm Xuân Hậu (2016), "Giải pháp tăng cường thu hút khách cho điểm đến du lịch khu Ramsar Tràm Chim (Tam Nông, Đồng Tháp)", *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Văn Hiến*, tr. 85–94.
6. Nguyễn Đình Hoè, Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Nguyên Hồng, Tô Ngọc Thịnh (2024), *Giáo trình du lịch bền vững*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Khu Du lịch Tràm Chim (2023), *Báo cáo hoạt động kinh doanh Khu Du lịch Tràm Chim*.
9. Nguyễn Hữu Minh, Phan Thị Mai Hương, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Mạnh Lợi (2023), *Vận dụng phương pháp định lượng và định tính trong nghiên cứu: từ hình thành ý tưởng đến phát hiện khoa học*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
10. Nguyễn Hải Ninh, Nguyễn Hải Hà, Đặng Hữu Giang (2023), "Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch sinh thái tại núi chứa chan, huyện xuân lộc, tỉnh đồng nai và đề xuất giải pháp phát triển bền vững".

11. Nguyễn Hữu Sáng (2023), *Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị chuỗi cung ứng bền vững của các doanh nghiệp chế biến nông sản tại các tỉnh Bắc miền Trung*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Nguyễn Thị Hà Thành, Dương Thị Thủy, Đặng Kinh Bắc, Duy, N. H., Vũ Thị Phương (2022), "Phát triển du lịch gắn với bảo tồn đất ngập nước: thực trạng và giải pháp cho vùng biển đảo Việt Nam", *Tạp Chí Khoa Học Trường ĐHSP TPHCM*, 19 (1), tr. 147.
13. Nguyễn Quyết Thắng (2018), "Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng một số nước Asean – bài học kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp Chí Quản Lý và Kinh Tế Quốc Tế*, (97).
14. Võ Nguyên Thông (2014), *Một số giải pháp thu hút khách du lịch đến với khu Ramsar Tràm Chim (huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp)*, Luận văn thạc sĩ du lịch, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Hồ Lê Thu Trang, Huỳnh Nguyễn Anh Duy, Nguyễn Thị Nam Khang, Nguyễn Thị Tú Trinh (2020), "Tác động của nhận thức đến ý định tham gia phát triển du lịch sinh thái bền vững của cư dân TP Cần Thơ", *Kinh Tế và Dự Báo* (18), tr. 24–28.
16. Phạm Hương Trang (2022), *Đồng tạo giá trị thương hiệu điểm đến Việt Nam*, Luận án tiến sĩ du lịch, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Thống kê.
18. Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư (2023), *Đề án sáp nhập Bộ phận dịch vụ du lịch Xẻo Quít vào Khu Du lịch Tràm Chim thành Trung tâm khai thác dịch vụ du lịch Tràm Chim và Xẻo Quít trực thuộc Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư*.
19. UBND tỉnh Đồng Tháp (2022), *Phương án sáp nhập Bộ phận dịch vụ du lịch Xẻo Quít vào Khu Du lịch Tràm Chim*.

20. Cao Quốc Việt, Đoàn Thuận Phát, Tô Lê Minh Thanh (2023), "Sử dụng phương pháp PLS -SEM để kiểm định mô hình đa biến", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng* (15), tr. 24–32.
21. Bùi Nhất Vương, Hà Nam Khánh Giao (2024), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính.
22. VQG Tràm Chim (2022), *Phương án quản lý rừng bền vững Vườn Quốc gia Tràm Chim, giai đoạn 2021 - 2030*.
23. VQG Tràm Chim (2023), *Báo cáo công tác quản lý, chia sẻ, công bố thông tin dữ liệu tại Vườn quốc gia Tràm Chim –tỉnh Đồng Tháp*.
24. VQG Tràm Chim (2024), *Báo cáo của Tổ chức WWF-VN tài trợ tại Vườn Quốc gia Tràm Chim giai đoạn năm 2007 - 2023 và dự kiến giai đoạn 2024 – 2027 và các năm tiếp*.
25. WWF Việt Nam (2015), *WWF-Việt Nam 20 năm và những thành tựu nổi bật*.

### **Tiếng Anh**

26. Abidin, Z., Handayani, W., Zaky, E. A., Faturrahman, A. D. (2022), "Perceived risk and attitude's mediating role between tourism knowledge and visit intention during the COVID-19 pandemic: implementation for coastal-ecotourism management", *Heliyon*, Vol. 8 (10), p. e10747.
27. Abuhay, T. E. T. G. M. (2023), "Community Knowledge and Support of Ecotourism in the World Heritages Sites of Simien Mountain National Park", *Global Business & Finance Review*, Vol. 28 (4), pp. 62–76.
28. Akama, J. S. (1996), "Western environmental values and nature-based tourism in Kenya", *Tourism Management*, Vol. 17 (8), pp. 567–574.
29. Alejandrino, A. M. (2002), "Ecotourism in the Philippines", in *Linking Green Productivity to Ecotourism: Experiences in the Asia-Pacific Region*, Asian Productivity Organization, pp. 174–182.
30. Anderson, C., King, T., Laks, M., Regan, I., Carrera, F., Michalson, W. (2019), "Assessing the quality of tourist Experiences in Venice, Italy".

31. Ashok, S., Behera, M. D., Tewari, H. R., Jana, C. (2022), "Developing ecotourism sustainability maximization (ESM) model: a safe minimum standard for climate change mitigation in the Indian Himalayas", *Environmental Monitoring and Assessment*, Vol. 194 (12), 914.
32. Asker, S. A., Boronyak, L. J., Carrard, N. R., Paddon, M. (2010), *Effective community based tourism: A best practice manual*, Sustainable Tourism Cooperative Research Centre.
33. Ávila-Foucat, V. S., Revollo-Fernández, D., Navarrete, C. (2021), "Determinants of livelihood diversification: The case of community-based ecotourism in Oaxaca, Mexico", *Sustainability*, Vol. 13 (20), 11371.
34. Aylward, B., Allen, K., Echeverría, J., Tosi, J. (1996), "Sustainable ecotourism in Costa Rica: The Monteverde Cloud Forest Preserve", *Biodiversity and Conservation*, Vol. 5 (3), pp. 315–343.
35. Bagozzi, R. P., Yi, Y., Phillips, L. W. (1991), "Assessing construct validity in organizational research", *Administrative Science Quarterly*, Vol. 36 (3), pp. 421–458.
36. Barney, J. B. (2007), *Resource-based theory: Creating and sustaining competitive advantage*, Oxford University Press.
37. Batabyal, A. A. (2016), "Accessibility, vulnerability, and resilience in a stochastic model of sustainable ecotourism", *Transportation Research Part D: Transport and Environment* (43), pp. 71–81.
38. Batista, L., Bourlakis, M., Smart, P., Maull, R. (2018), "In search of a circular supply chain archetype—a content-analysis-based literature review", *Production Planning & Control*, Vol. 29 (6), pp. 438–451.
39. Baum, J. A. C., Oliver, C. (1992), "Institutional embeddedness and the dynamics of organizational populations", *American Sociological Review*, Vol. 57 (4), pp. 540–559.
40. Bhatt, Y., Ghuman, K., Dhir, A. (2020), "Sustainable manufacturing. Bibliometrics and content analysis", *Journal of Cleaner Production* (260), p.120988.

41. Boo, E. (1991), "Ecotourism a tool for conservation", in *Ecotourism and Conservation, Second International Symposium, Miami, Florida* (2), p. 517.
42. Bramwell, B., Higham, J., Lane, B., Miller, G. (2017), "Twenty-five years of sustainable tourism and the Journal of Sustainable Tourism: Looking back and moving forward", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 25 (1), pp. 1–9.
43. Buckley, R. (1994), "A framework for ecotourism", *Annals of Tourism Research*, Vol. 21 (3), pp. 661–665.
44. Buckley, R. (2003), "Environmental inputs and outputs in ecotourism: Geotourism with a positive triple bottom line?", *Journal of Ecotourism*, Vol. 2 (1), pp. 76–82.
45. Buckley, R. (2009), "Evaluating the net effects of ecotourism on the environment: a framework, first assessment and future research", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 17 (6), pp. 643–672.
46. Buckley, R., Cater, C., Linsheng, Z., Chen, T. (2008), "Shengtai luyou: Cross-cultural comparison in ecotourism", *Annals of Tourism Research*, Vol. 35 (4), pp. 945–968.
47. Burgess, S. M., Steenkamp, J. B. E. (2006), "Marketing renaissance: How research in emerging markets advances marketing science and practice", *international Journal of Research in Marketing*, Vol. 23 (4), pp. 337–356.
48. Butcher, J. (2008), "Tourism and poverty reduction: Pathways to prosperity", *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events* (3), pp. 99–101.
49. Butler, R. W. (1999), "Sustainable tourism: A state-of-the-art review", *Tourism Geographies*, Vol. 1 (1), pp. 7–25.
50. Carbunar, M., Mintas, O., Sabau, N. C., Borza, I., Stanciu, A., Peres, A., Venig, A., Curila, M., Carbunar, M. L., Vidican, T. (2016), "Effectiveness of measures to reduce the influence of global climate change on tomato cultivation in solariums—case study: Cris, urilor Plain, Bihor, Romania", in *Agriculture for Life, Life for Agriculture Conference Proceedings*, p. 83.
51. Cater, E. (2007), "Ecotourism as a western construct", in J. Higham (Ed.), *Critical issues in ecotourism*, Routledge, pp. 46–69.

52. Caviggioli, F., Ughetto, E. (2019), "A bibliometric analysis of the research dealing with the impact of additive manufacturing on industry, business and society", *international Journal of Production Economics* (208), pp. 254–268.
53. Ceballos-Lascurain, H. (1987), *Estudio de Perfectibilidad Socioeconómica del Turismo Ecológico y Anteproyecto arquitectónico y urbanístico del Centro de Turismo Ecológico de Slan Kalan, Quintana Roo, México*, SEDUE.
54. Chan, R., Bhatta, K. D. (2013), "Ecotourism planning and sustainable community development: theoretical perspectives for Nepal", *South Asian Journal of Tourism & Heritage*, Vol. 6 (1), pp. 1-14.
55. Chen, M. F., Tung, P. J. (2014), "Developing an extended theory of planned behavior model to predict consumers' intention to visit green hotels", *International Journal of Hospitality Management* (36), pp. 221–230.
56. Chen, W. (2023), "Developing a sustainable business model of ecotourism in ethnic-minority regions guided by the green economy concept", *Sustainability*, Vol. 15 (2), p. 1400.
57. Chheang, V. (2008), "The political economy of tourism in Cambodia", *Tourismos: An International Multidisciplinary Journal of Tourism*, Vol. 3 (2), pp. 281–297.
58. Chin, W. W. (2003), "A permutation procedure for multi-group comparison of PLS models", *PLS and Related Methods: Proceedings of the International Symposium PLS*, Vol. 3 (1), pp. 33–43.
59. Choi, H. C., Murray, I. (2010), "Resident attitudes toward sustainable community tourism", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 18 (4), pp. 575–594.
60. Chrastina, P., Hronček, P., Gregorová, B., Žoncová, M. (2020), "Land-use changes of historical rural landscape—heritage, protection, and sustainable ecotourism: case study of slovak exclave čiv (piliscsév) in Komárom-Esztergom County (Hungary)", *Sustainability*, Vol. 12 (15), 6048.
61. Cisneros-Montemayor, A. M., Becerril-García, E. E., Berdeja-Zavala, O., Ayala-Bocos, A. (2020), "Shark ecotourism in Mexico: Scientific research, conservation, and contribution to a Blue Economy", *Advances in Marine Biology*, (85), pp. 71–92.

62. Cobbinah, P. B. (2015), "Contextualising the meaning of ecotourism", *Tourism Management Perspectives*, (16), pp. 179–189.
63. Cobbinah, P. B., Amenuvor, D., Black, R., Pephrah, C. (2017), "Ecotourism in the Kakum Conservation Area, Ghana: Local politics, practice and outcome", *Journal of Outdoor Recreation and Tourism*, (20), pp. 34–44.
64. Cohen, J. (1988), *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.), Lawrence Erlbaum Associates.
65. Cohen, S. A., Higham, J. E. S., Cavaliere, C. T. (2011), "Binge flying: Behavioural addiction and climate change", *Annals of Tourism Research*, 38 (3), pp. 1070–1089.
66. Collins, A. (1999), "Tourism development and natural capital", *Annals of Tourism Research*, Vol. 26 (1), pp. 98–109.
67. Cooper, M., Messina, C. D., Podlich, D., Totir, L. R., Baumgarten, A., Hausmann, N. J., Wright, D., Graham, G. (2014), "Predicting the future of plant breeding: complementing empirical evaluation with genetic prediction", *Crop and Pasture Science*, Vol. 65 (4), pp. 311–336.
68. Corral, S., Kennan, M. A., Afzal, W. (2013), "Bibliometrics and Research Data Management Services: Emerging Trends in Library Support for Research", *Library Trends*, Vol. 61 (3), pp. 636–674.
69. Crook, T. R., Ketchen Jr, D. J., Combs, J. G., Todd, S. Y. (2008), "Strategic resources and performance: a meta-analysis", *Strategic Management Journal*, Vol. 29 (11), pp. 1141–1154.
70. Cropanzano, R., Mitchell, M. S. (2005), "Social exchange theory: An interdisciplinary review", *Journal of Management*, Vol. 31 (6), pp. 874–900.
71. Cusack, D., Dixon, L. (2006), "Commimity-based ecotourism and sustainability: cases in Bocas del Toro Province, Panama and Talamanca, Costa Rica", *Journal of Sustainable Forestry*, Vol. 22 (1–2), pp. 157–182.
72. Darmadi, H. (2018), "Educational management based on local wisdom (descriptive analytical studies of culture of local wisdom in west kalimantan)", *Journal of Education, Teaching and Learning*, Vol. 3 (1), pp. 135–145.

73. Dasan, J., Ahmedy, F., Shamsul, S., Godoong, E., Sipaut, C. S., Jeffree, M. S. (2022), "Post-COVID-19 challenges for a sustainable community-based ecotourism: A case study of rural community in Sabah, North of Borneo", *SAGE Open*, Vol. 12 (4), 21582440221138816.
74. Datta, D., Banerji, S. (2015), "Local tourism initiative in an eastern Himalayan village: sustainable ecotourism or small-scale nature exploitation?", *Bulletin of Geography. Socio-Economic Series* (27), pp. 33–49.
75. David, T. D., Sine, W. D., Aldrich, H., Eisenhardt, K., Scott, R. W. (2013), "Institutional Theory and Entrepreneurship: Promise and Pitfalls", *Academy of Management Annual Meeting Proceedings*, pp. 1–7.
76. Day, J., Sydnor, S., Marshall, M., Noakes, S. (2021), "Ecotourism, regenerative tourism, and the circular economy: Emerging trends and ecotourism", In *Routledge Handbook of Ecotourism*, Routledge, pp. 23–36.
77. De Bakker, F. G. A., Groenewegen, P., Den Hond, F. (2005), "A Bibliometric Analysis of 30 Years of Research and Theory on Corporate Social Responsibility and Corporate Social Performance", *Business & Society*, Vol. 44 (3), pp. 283–317.
78. De Bruyn, C., Said, F. B., Meyer, N., Soliman, M. (2023), "Research in tourism sustainability: A comprehensive bibliometric analysis from 1990 to 2022", *Heliyon*, Vol. 9 (8), e18751.
79. Deery, M., Jago, L., Fredline, L. (2012), "Rethinking social impacts of tourism research: A new research agenda", *Tourism Management*, Vol. 33 (1), pp. 64–73.
80. Deichmann, J. I., Frempong, F. (2016), "international tourism in Ghana: A survey analysis of traveller motivations and perceptions", *Journal of Hospitality and Tourism Management* (29), pp. 176–183.
81. Deng, J., Li, J. (2015), "Self-identification of ecotourists", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 23 (2), pp. 255–279.
82. Diamantis, D. (1999), "The concept of ecotourism: Evolution and trends", *Current Issues in Tourism*, Vol. 2 (2–3), pp. 93–122.

83. Dimaggio, P. J., Powell, W. W. (1983), "The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields", *American Sociological Review*, Vol. 48 (2), pp. 147-160.
84. Djayaputra, D. G. (2021), "Analysis of natural resources management in Indonesia: environmental law perspective", *international Journal of Social Science and Public Policy*, Vol. 3 (2), pp. 1-10.
85. Djuwendah, E., Karyani, T., Wulandari, E., Pradono, P. (2023), "Community-based agro-ecotourism sustainability in west Java, Indonesia", *Sustainability*, Vol. 15 (13), p. 10432.
86. Doan, T. M. (2011), "Sustainable Ecotourism in Amazonia: Evaluation of Six Sites in Southeastern Peru", *International Journal of Tourism Research*, Vol. 15 (3), pp. 261–271.
87. Dolnicar, S., Leisch, F. (2007), "An investigation of tourists' patterns of obligation to protect the environment", *Journal of Travel Research*, Vol. 46 (4), pp. 381–391.
88. Dowling, R. (2013), "The history of ecotourism", In R. Dowling & D. Newsome (Eds.), *International handbook on ecotourism*, Edward Elgar Publishing, pp. 15–30.
89. Dunlap, R. E., Van Liere, K. D., Mertig, A. G., Jones, R. E. (2000), "New trends in measuring environmental attitudes: measuring endorsement of the new ecological paradigm: a revised NEP scale", *Journal of Social Issues*, Vol. 56 (3), pp. 425–442.
90. Duong, K. D., Ngo, T. Q. (2024), "Do ecotourism, green construction, environmental education, and sustainable behaviour lead to sustainable development? A mediation–moderation approach", *Environment, Development and Sustainability*, pp. 1–18.
91. Elo, S., Kyngäs, H. (2008), "The qualitative content analysis process", *Journal of Advanced Nursing*, Vol. 62 (1), pp. 107–115.
92. Elshaer, I., Moustafa, M., Sobaih, A. E., Aliedan, M., Azazz, A. M. S. (2021), "The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement", *Tourism Management Perspectives* (38), 100815.

93. Eshun, F., Asiedu, A. B. (2023), "Residents' empowerment for sustainable ecotourism: insights from Ghana", *Anatolia*, Vol. 34 (2), pp. 113–129.
94. Eshun, G., Tagoe-Darko, E. (2015), "Ecotourism development in Ghana: A postcolonial analysis", *Development Southern Africa*, Vol. 32 (3), pp. 392–406.
95. Eshun, G., Tichaawa, T. M. (2020), "Towards sustainable ecotourism development in Ghana: Contributions of the local communities", *Tourism: An International Interdisciplinary Journal*, Vol. 68 (3), pp. 261–277.
96. Eslami, S., Khalifah, Z., Mardani, A., Streimikiene, D., Han, H. (2019), "Community attachment, tourism impacts, quality of life and residents' support for sustainable tourism development", *Journal of Travel & Tourism Marketing*, Vol. 36 (9), pp. 1061–1079.
97. Evans, A., Strezov, V., Evans, T. J. (2015), "Measuring tools for quantifying sustainable development", *European Journal of Sustainable Development*, Vol. 4 (2), pp. 291–300.
98. Felix, R., Hinsch, C., Rauschnabel, P. A., Schlegelmilch, B. B. (2018), "Religiousness and environmental concern: A multilevel and multi-country analysis of the role of life satisfaction and indulgence", *Journal of Business Research*, Vol. 91, pp. 304–312.
99. Fennell, D. A. (2001), "A content analysis of ecotourism definitions", *Current Issues in Tourism*, Vol. 4 (5), pp. 403–421.
100. Fennell, D. A. (2008), "Ecotourism and the myth of indigenous stewardship", *Journal of Sustainable Tourism*, 16 (2), pp. 129–149.
101. Fennell, D., Markwell, K. (2015), "Ethical and sustainability dimensions of foodservice in Australian ecotourism businesses", *Journal of Ecotourism*, Vol. 14 (1), pp. 48–63.
102. Ferdowsi, S. (2024), "Site selection of ecotourism ecocamps for sustainable development of rural areas", *Journal of Ecotourism*, pp. 1-19.
103. Forje, G. W., Tchamba, M. N., Khanra, S., Dhir, A., Kaur, P., Mäntymäki, M. (2022), "Ecotourism governance and protected areas sustainability in Cameroon:

- The case of Campo Ma'an National Park", *Current Research in Environmental Sustainability* (4), 100172.
104. Fornell, C., Larcker, D. F. (1981), "Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error", *Journal of Marketing Research*, Vol. 18 (1), pp. 39–50.
  105. Frankel, R., Schmitz Whipple, J., Frayer, D. J. (1996), "Formal versus informal contracts: achieving alliance success", *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*, Vol. 26 (3), pp. 47–63.
  106. Fung, T., Wong, F. K. K. (2007), "Ecotourism planning using multiple criteria evaluation with GIS", *Geocarto International*, 22 (2), pp. 87–105.
  107. Garson, G. D. (2016), *Partial Least Squares (PLS-Sem)*, Statistical Associates Publishing.
  108. Gössling, S. (1999), "Ecotourism: a means to safeguard biodiversity and ecosystem functions?", *Ecological Economics*, Vol. 29 (2), pp. 303–320.
  109. Gössling, S., Scott, D., Hall, C. M., Ceron, J. P., Dubois, G. (2012), "Consumer behaviour and demand response of tourists to climate change", *Annals of Tourism Research*, Vol. 39 (1), pp. 36–58.
  110. Gui, Y., Fang, Y., Liu, J. (2004), "Community-based ecotourism in nature reserve of China", *Chinese Geographical Science* (14), pp. 276–282.
  111. Gursoy, D., Jurowski, C., Uysal, M. (2002), "Resident attitudes: A structural modeling approach", *Annals of Tourism Research*, Vol. 29 (1), pp. 79–105.
  112. Haar, J. M. (2006), "Challenge and hindrance stressors in New Zealand: Exploring social exchange theory outcomes", *The International Journal of Human Resource Management*, Vol. 17 (11), pp. 1942–1950.
  113. Habbershon, T. G., Williams, M. L. (1999), "A resource-based framework for assessing the strategic advantages of family firms", *Family Business Review*, Vol. 12 (1), pp. 1–25.
  114. Haenlein, M., Kaplan, A. M. (2004), "A Beginner's Guide to Partial Least Squares Analysis", *Understanding Statistics*, Vol. 3 (4), pp. 283–297.

115. Hair, J. F. (2009), *Multivariate data analysis*, Pearson Prentice Hall.
116. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. (2019), *Multivariate Data Analysis* (8th ed.), Cengage.
117. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M. (2014), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Sage Publications.
118. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., Ray, S. (2021), *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) using R: A workbook*, Springer Nature.
119. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Thiele, K. O. (2017), "Mirror, mirror on the wall: a comparative evaluation of composite-based structural equation modeling methods", *Journal of the Academy of Marketing Science* (45), pp. 616–632.
120. Hair, J. F., Matthews, L. M., Matthews, R. L., Sarstedt, M. (2017), "PLS-SEM or CB-SEM: updated guidelines on which method to use", *International Journal of Multivariate Data Analysis*, Vol. 1 (2), pp. 107–123.
121. Hair, J. F., Ringle, C. M., Sarstedt, M. (2011), "PLS-SEM: Indeed a silver bullet", *Journal of Marketing Theory and Practice*, Vol. 19 (2), pp. 139–152.
122. Hair, J. F., Ringle, C. M., Sarstedt, M. (2013), "Partial least squares structural equation modeling: Rigorous applications, better results and higher acceptance", *Long Range Planning*, Vol. 46 (1–2), pp. 1–12.
123. Hair, J. F., Sarstedt, M., Hopkins, L., Kuppelwieser, V. G. (2014), "Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business research", *European Business Review*, Vol. 26 (2), pp. 106–121.
124. Hair, J. F., Sarstedt, M., Matthews, L. M., Ringle, C. M. (2016), "Identifying and treating unobserved heterogeneity with FIMIX-PLS: part I–method", *European Business Review*, Vol. 28 (1), pp. 63–76.
125. Hakim, L., Siswanto, D., Makagoshi, N. (2017), "Mangrove conservation in East Java: the ecotourism development perspectives", *Journal of Tropical Life Science*, Vol. 7 (3), pp. 277–285.

126. Hall, C. M. (2019), "Constructing sustainable tourism development: The 2030 agenda and the managerial ecology of sustainable tourism", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 27 (7), pp. 1044–1060.
127. Hansla, A., Gamble, A., Juliusson, A., Gärling, T. (2008), "The relationships between awareness of consequences, environmental concern, and value orientations", *Journal of Environmental Psychology*, Vol. 28 (1), pp. 1–9.
128. Harahab, N., Riniwati, H., Utami, T. N., Abidin, Z., Wati, L. A. (2021), "Sustainability analysis of marine ecotourism management for preserving natural resources and coastal ecosystem functions", *Environmental Research, Engineering and Management*, Vol. 77 (2), pp. 71–86.
129. Hart, C. (1998), *Doing a literature review: Releasing the social science research imagination*, Sage.
130. Hassan, T. H., Salem, A. E., Abdelmoaty, M. A., Saleh, M. I. (2022), "Renewing the ecotourism investments' strategies in the Kingdom of Saudi Arabia: social exchange theory prospects", *Geojournal of Tourism and Geosites*, Vol. 45 (4SPL), pp. 1661–1673.
131. Heartsill, Y. (Ed.) (1983), *The ALA glossary of library and information science*, American Library Association.
132. Heinonen, K., Helkkula, A., Holmlund-Rytkönen, M., Mustak, M., Jaakkola, E., Halinen, A. (2013), "Customer participation and value creation: a systematic review and research implications", *Managing Service Quality: An International Journal*, Vol. 23 (4), pp. 341–359.
133. Henseler, J., Ringle, C. M., Sinkovics, R. R. (2009), "The use of partial least squares path modeling in international marketing", in *New Challenges to International Marketing*, Emerald Group Publishing Limited, pp. 277–319.
134. Heugens, P. P., Lander, M. W. (2009), "Structure! Agency!(and other quarrels): A meta-analysis of institutional theories of organization", *Academy of Management Journal*, Vol. 52 (1), pp. 61–85.

135. Hock, C., Ringle, C. M., Sarstedt, M. (2010), "Management of multi-purpose stadiums: Importance and performance measurement of service interfaces", *International Journal of Services Technology and Management*, Vol. 14 (2–3), pp. 188–207.
136. Hoopes, D. G., Madsen, T. L., Walker, G. (2003), "Guest editors' introduction to the special issue: why is there a resource-based view? Toward a theory of competitive heterogeneity", *Strategic Management Journal*, Vol. 24 (10), pp. 889–902.
137. Hsee, C. K., Rottenstreich, Y. (2004), "Music, pandas, and muggers: on the affective psychology of value", *Journal of Experimental Psychology: General*, 133 (1), 23.
138. Hsu, D. H., Ziedonis, R. H. (2013), "Resources as dual sources of advantage: Implications for valuing entrepreneurial-firm patents", *Strategic Management Journal*, Vol. 34 (7), pp. 761–781.
139. Huang, C. C., Li, S. P., Chan, Y. K., Hsieh, M. Y., Lai, J. C. M. (2023), "Empirical research on the sustainable development of ecotourism with environmental education concepts", *Sustainability*, Vol. 15 (13), 10307.
140. Huang, X., Song, J., Yang, L., Zhong, L., Yan, K. (2023), "Ecotourism certification and regional low-carbon sustainable development: A quasi-experimental study based on the Prototype-zone of National Ecotourism Attractions in China", *Journal of Cleaner Production* (423), 138731.
141. Huy, H. P., Khin, A. A. (2016), "Ecotourism development of Phu Quoc Island under resource-based view approach", *International Journal of Economics and Financial Issues*, Vol. 6 (6S), pp. 10–13.
142. IUCN (2012), *Annual Report 2012*.
143. Ivanova, S. (2021), "Legal problems concerning implementation of sustainable ecotourism in Russia", *Problemy Ekorozwoju*, Vol. 16 (2), pp. 209–216.

144. Jaya, I. P. G. I. T., Hadi, I. G. N. W., Widiyanti, K. S. (2022), "The mediating effect of customer satisfaction on behavioral intentions for ecotourism evidence from Bali", *Jurnal Aplikasi Manajemen*, Vol. 16 (3), pp. 448–456.
145. Jones, S. (2005), "Community-based ecotourism: The significance of social capital", *Annals of Tourism Research*, Vol. 32 (2), pp. 303–324.
146. Jöreskog, K. G., Wold, H. O. A. (Eds.) (1982), *Systems under indirect observation: Causality, structure, prediction*, North-Holland.
147. Kahneman, D., Ritov, I., Schkade, D., Sherman, S. J., Tversky, A. (2000), "Economic preferences or attitude expressions?: an analysis of dollar responses to public issues", In D. Kahneman & A. Tversky (Eds.), *Choices, values, and frames*, Cambridge University Press, pp. 203–242.
148. Kazeminia, A., Hultman, M., Mostaghel, R. (2016), "Why pay more for sustainable services? The case of ecotourism", *Journal of Business Research*, Vol. 69 (11), pp. 4992–4997.
149. Khalili, S., Moridsadat, P., Soltaninejad, H. (2020), "Toward sustainable rural ecotourism evolution: the case of Kiskan, Iran", *Geography, Environment, Sustainability*, Vol. 13 (3), pp. 39–48.
150. Khanra, S., Dhir, A., Islam, A. K. M. N., Mäntymäki, M. (2020), "Big data analytics in healthcare: a systematic literature review", *Enterprise Information Systems*, Vol. 14 (7), pp. 878–912.
151. Khanra, S., Dhir, A., Kaur, P., Mäntymäki, M. (2021), "Bibliometric analysis and literature review of ecotourism: Toward sustainable development", *Tourism Management Perspectives*, 37, 100777.
152. Khoshkam, M., Marzuki, A. (2011), "Environmentally friendly wetlands management for tourism", *WIT Transactions on Ecology and the Environment* (148), pp. 563–572.
153. Khoshkam, M., Marzuki, A., Arzjani, Z. (2014), "Wetland capabilities in enhancing wetland tourism in Gandoman, Iran", *International Journal of Sustainable Development and Planning*, Vol. 9 (3), pp. 362–375.

154. Kim, A., Scott, C. P., Swartz, W. (2024), "Local perspectives on marine ecotourism development in a water-insecure island region: the case of Bocas del Toro, Panama", *Frontiers in Marine Science* (11), 1377053.
155. Kim, M., Xie, Y., Cirella, G. T. (2019), "Sustainable transformative economy: community-based ecotourism", *Sustainability*, Vol. 11 (18), 4977.
156. Kimbu, A. N., Ngoasong, M. Z. (2013), "Centralised decentralisation of tourism development: A network perspective", *Annals of Tourism Research* (40), pp. 235–259.
157. Kimengsi, J. N., Pretzsch, J., Kechia, M. A., Ongolo, S. (2019), "Measuring livelihood diversification and forest conservation choices: insights from rural Cameroon", *Forests*, Vol. 10 (2), 81.
158. Kleinheksel, A. J., Rockich-Winston, N., Tawfik, H., Wyatt, T. R. (2020), "Demystifying content Analysis", *American Journal of Pharmaceutical Education*, Vol. 84 (1), 7113.
159. Koester, V. (1989), *The Ramsar Convention On the Conservation of Wetlands (A Legal Analysis of the Adoption and Implementation of the Convention in Denmark)*, IUCN.
160. Kollmuss, A., Agyeman, J. (2002), "Mind the Gap: why do people act environmentally and what are the barriers to pro-environmental behavior?", *Environmental Education Research*, Vol. 8 (3), pp. 239–260.
161. Koseoglu, M. A., Mehraliyev, F., Xiao, H. (2019), "Intellectual connections in tourism studies", *Annals of Tourism Research* (79), 102760.
162. Koshim, A., Sergeyeva, A., Kakimzhanov, Y., Aktymbayeva, A., Sakypbek, M., Sapiyeva, A. (2023), "Sustainable Development of Ecotourism in “Altynemel” National Park, Kazakhstan: Assessment through the Perception of Residents", *Sustainability*, Vol. 15 (11), 8496.
163. Kozak, M., Baloğlu, Ş., Bahar, O. (2009), "Measuring destination competitiveness: multiple destinations versus multiple nationalities", *Journal of Hospitality Marketing & Management*, Vol. 19 (1), pp. 56–71.

164. Krippendorff, K. (2004), *Content Analysis: An Introduction to Its Methodology*, Sage Publications.
165. Kropinova, E. G., Anokhin, A. Y., Primak, T. K. (2023), "Ecotourism - a 21St Century Necessity or Responding To Consumer Demand?", *Geojournal of Tourism and Geosites*, Vol. 46 (1), pp. 37–45.
166. Kummitha, H. R., Kolloju, N., Jancsik, A., Szalók, Z. C. (2021), "Can tourism social entrepreneurship organizations contribute to the development of ecotourism and local communities: Understanding the perception of local communities", *Sustainability*, Vol. 13 (19), 11031.
167. Kunjuraman, V., Hussin, R., Aziz, R. C. (2022), "Community-based ecotourism as a social transformation tool for rural community: A victory or a quagmire?", *Journal of Outdoor Recreation and Tourism* (39), 100524.
168. Kusumasari, B., Alam, Q., Siddiqui, K. (2010), "Resource capability for local government in managing disaster", *Disaster Prevention and Management: An International Journal*, Vol. 19 (4), pp. 438–451.
169. Lambe, C. J., Wittmann, C. M., Spekman, R. E. (2001), "Social exchange theory and research on business-to-business relational exchange", *Journal of Business-to-Business Marketing*, Vol. 8 (3), pp. 1–36.
170. Lapeyre, R. (2011), "Governance structures and the distribution of tourism income in Namibian communal lands: a new institutional framework", *Tijdschrift Voor Economische En Sociale Geografie*, 102 (3), pp. 302–315.
171. Le, A. T., Nguyen, H. S. (2023), "Ecotourism research progress: A bibliometric analysis (period 2002–2022) using VOSviewer Software", *Turyzm/Tourism*, Vol. 33 (2), pp. 71–81.
172. Lee, E. M., Park, S. Y., Lee, H. J. (2013), "Employee perception of CSR activities: Its antecedents and consequences", *Journal of Business Research*, Vol. 66 (10), pp. 1716–1724.

173. Lee, T. H., Jan, F. H. (2019), "Can community-based tourism contribute to sustainable development? Evidence from residents' perceptions of the sustainability", *Tourism Management* (70), pp. 368–380.
174. Lekgau, R. J., Tichaawa, T. M. (2019), "Effects of institutional arrangements and policies on community participation in wildlife tourism in Africa", *GeoJournal of Tourism and Geosites*, Vol. 27 (4), pp. 1280–1295.
175. Lenao, M., Basupi, B. (2016), "Ecotourism development and female empowerment in Botswana: A review", *Tourism Management Perspectives* (18), pp. 51–58.
176. Lepp, A. (2007), "Residents' attitudes towards tourism in Bigodi village, Uganda", *Tourism Management*, Vol. 28 (3), pp. 876–885.
177. Li, W. (2004), "Environmental management indicators for ecotourism in China's nature reserves: A case study in Tianmushan Nature Reserve", *Tourism Management*, Vol. 25 (5), pp. 559–564.
178. Licht, A. N., Goldschmidt, C., Schwartz, S. H. (2005), "Culture, law, and corporate governance", *International Review of Law and Economics*, Vol. 25 (2), pp. 229–255.
179. Lim, C., McAleer, M. (2005), "Ecologically sustainable tourism management", *Environmental Modelling & Software*, Vol. 20 (11), pp. 1431–1438.
180. Lin, Y. H. (2023), "Determinants of Green Purchase Intention: The Roles of Green Enjoyment, Green Intrinsic Motivation, and Green Brand Love", *Sustainability*, Vol. 15 (1), 132.
181. Lipman, M. B., Murphy, L. (2012), "Make haste slowly: environmental sustainability and willing workers on organic farms", in K. A. Smith & P. M. Duffy (Eds.), *Tourism: Experiences and Mobilities*, Bristol, pp. 84–98.
182. Liu, S., Li, W. Y. (2020), "Ecotourism research progress: A bibliometric analysis during 1990–2016", *Sage Open*, Vol. 10 (2), 2158244020924052.
183. Maichum, K., Parichatnon, S., Peng, K. C. (2016), "Application of the extended theory of planned behavior model to investigate purchase intention of green products among Thai consumers", *Sustainability*, Vol. 8 (10), 1077.

184. Malek-Zadeh, E. (1996), *The ecotourism equation: Measuring the impacts*, Yale School of Forestry and Environmental Studies.
185. Manning, R., Valliere, W., Anderson, L., Stanfield, R., Pettengill, P., Reigner, N., Lawson, S., Newman, P., Budruk, M., Laven, D., Hallo, J., Park, L., Bacon, J., Abbe, D., van Riper, C., Goonan, K. (2011), "Defining, measuring, monitoring, and managing the sustainability of parks for outdoor recreation", *Journal of Park and Recreation Administration*, Vol. 29 (3), pp. 24–37.
186. Masud, M. M., Aldakhil, A. M., Nassani, A. A., Azam, M. N. (2017), "Community-based ecotourism management for sustainable development of marine protected areas in Malaysia", *Ocean & Coastal Management* (136), pp. 104–112.
187. Matthews, G. V. T. (1993), *The Ramsar Convention on Wetlands: its history and development*, Ramsar Convention Bureau.
188. Meyer, J. W., Greenwood, R., Oliver, C. (2017), "Reflections on institutional theories of organizations", In R. Greenwood, C. Oliver, T. B. Lawrence, & R. E. Meyer (Eds.), *The Sage Handbook of Organizational Institutionalism*, Sage, pp. 831–852.
189. Michurina, F. (2022), "Sustainable development and environmental protection in the context of ecotourism promotion in Russia", *International Journal of Ecosystems & Ecology Sciences*, Vol. 12 (4), p. 349.
190. Mkiramweni, N. P., DeLacy, T., Jiang, M., Chiwanga, F. E. (2017), "Climate change risks on protected areas ecotourism: Shocks and stressors perspectives in Ngorongoro Conservation Area, Tanzania", In *Ecotourism in Sub-Saharan Africa*, Routledge, pp. 184–202.
191. Moldan, B., Janoušková, S., Hák, T. (2012), "How to understand and measure environmental sustainability: Indicators and targets", *Ecological Indicators* (17), pp. 4–13.
192. Molm, L. D., Takahashi, N., Peterson, G. (2000), "Risk and trust in social exchange: An experimental test of a classical proposition", *American Journal of Sociology*, Vol. 105 (5), pp. 1396–1427.

193. Moore, P. (2010), *Strengthening voices for better choices: forest governance and law enforcement: findings from the field*, IUCN, Forest Conservation Programme.
194. Mosammam, H. M., Sarrafi, M., Nia, J. T., Heidari, S. (2016), "Typology of the ecotourism development approach and an evaluation from the sustainability view: The case of Mazandaran Province, Iran", *Tourism Management Perspectives* (18), pp. 168–178.
195. Mowforth, M. (2003), "Tourism, terrorism and climate change", In *NATO Advanced Research Workshop on Climate Change and Tourism: Assessment and Coping Strategies*, pp. 6–8.
196. Mowforth, M., Munt, I. (2009), *Tourism and sustainability: Development, globalization and new tourism in the Third World* (3rd ed.), Routledge.
197. Moya, J. (2024), *State of Nature: A look at the ecotourism industry in the Philippines today*.
198. Mukherjee, M., Mukherjee, S. (2019), "Tourism and modern technology use of geographic information system", *Hospitality Management and Education in India* (7), pp. 117–123.
199. Munajat, M., Avenzora, R., Darusman, D., Basuni, S. (2022), "Ecotourism Pillars Enforcement to Geotourism Destination in Slamet and Serayu Mountainous Areas, Central Java Province", *Jurnal Manajemen Hutan Tropika*, 28 (1), pp. 72–82.
200. Munar, A. M. (2012), "Social media strategies and destination management", *Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism*, 12 (2), pp. 101–120.
201. Mushkudiani, Z., Chkhirodze, D., Tevdoradze, S. (2023), "Challenges of sustainable ecotourism and its impact on economy (Georgian case)", *Access Journal: Access to Science, Business, Innovation in the Digital Economy*, 4 (3), pp. 400–408.
202. Negacz, K. (2021), "Distinction through ecotourism: Factors influencing sustainable consumer choices", *Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism*, 21 (5), pp. 514–530.

203. Newbert, S. L. (2007), "Empirical research on the resource-based view of the firm: an assessment and suggestions for future research", *Strategic Management Journal*, Vol. 28 (2), pp. 121–146.
204. North, D. C. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge University Press.
205. Nunkoo, R., Gursoy, D. (2012), "Residents' support for tourism: An identity perspective", *Annals of Tourism Research*, Vol. 39 (1), pp. 243–268.
206. Nunnally, J. C. (1994), *Psychometric theory* (3rd ed.), McGraw-Hill.
207. Nurhayati, A. I. A., Santoso, A. K. (2019), "Model development of a synergistic sustainable marine ecotourism—a case study in pangandaran region, West Java province, Indonesia", *Sustainability*, Vol. 11 (12), 3418.
208. Nyaupane, G. P., Poudel, S. (2011), "Linkages among biodiversity, livelihood, and tourism", *Annals of Tourism Research*, Vol. 38 (4), pp. 1344–1366.
209. Ocampo, L., Ebisa, J. A., Ombe, J., Escoto, M. G. (2018), "Sustainable ecotourism indicators with fuzzy Delphi method – A Philippine perspective", *Ecological Indicators* (93), pp. 874–888.
210. Oladeji, S. O., Awolala, D. O., Alabi, O. I. (2022), "Evaluation of sustainable ecotourism practices in Oke-Idanre Hills, Ondo-State, Nigeria", *Environment, Development and Sustainability*, Vol. 24 (2), pp. 2656–2684.
211. Osman, T., Shaw, D., Kenawy, E. (2018), "Examining the extent to which stakeholder collaboration during ecotourism planning processes could be applied within an Egyptian context", *Land Use Policy* (78), pp. 126–137.
212. Palmer, N. J., Chuamuangphan, N. (2021), "Governance and local participation in ecotourism: community-level ecotourism stakeholders in Chiang Rai province, Thailand", In *Stakeholders management and ecotourism*, Routledge, pp. 118–135.
213. Parks, T. H., Parks, T. A., Allen, C. (2009), "The development of a framework for studying ecotourism", *International Journal of Management*, Vol. 26 (1), 89.
214. Pasape, L., Anderson, W., Lindi, G. (2015), "Assessment of indicators of sustainable ecotourism in Tanzania", *Anatolia*, Vol. 26 (1), pp. 73–84.

215. Pavlidis, G., Solomou, A., Stamouli, S., Papavassiliou, V., Kritsis, K., Kiourt, C., Sevetlidis, V., Karetsos, G., Trigas, P., Kougioumoutzis, K., Goula, K., Proutsos, N., Pistikos, G., Theodoridis, Y., Galanopoulos, E., Paraskevas, N., Foskolou, U., Papadopoulos, M. (2022), "Sustainable ecotourism through cutting-edge technologies", *Sustainability*, Vol. 14 (2), p. 800.
216. Pedrana, M. (2013), "Local economic development policies and tourism: An approach to sustainability and culture", *Regional Science Inquiry Journal*, Vol. 5 (1), pp. 91–99.
217. Peredo, A. M., Chrisman, J. J. (2006), "Toward a theory of community-based enterprise", *Academy of Management Review*, Vol. 31 (2), pp. 309–328.
218. Peters, M., Fudge, S., High-Pippert, A., Carragher, V., Hoffman, S. M. (2018), "Community solar initiatives in the United States of America: Comparisons with– and lessons for–the UK and other European countries", *Energy Policy* (121), pp. 355–364.
219. Pforr, C. (2001), "Concepts of Sustainable Development, Sustainable Tourism, and Ecotourism: Definitions, Principles, and Linkages", *Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism*, Vol. 1 (1), pp. 68–71.
220. Pforr, C. (2006), "Tourism policy in the making: An Australian network study", *Annals of Tourism Research*, 33 (1), pp. 87–108.
221. Plummer, R., Fennell, D. A. (2009), "Managing protected areas for sustainable tourism: Prospects for adaptive co-management", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 17 (2), pp. 149–168.
222. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Bachrach, D. G., Podsakoff, N. P. (2005), "The influence of management journals in the 1980s and 1990s", *Strategic Management Journal*, Vol. 26 (5), pp. 473–488.
223. Poponi, S., Palli, J., Ferrari, S., Filibeck, G., Franceschini, C., Ruggieri, A., Piovesan, G. (2020), "Toward the development of sustainable ecotourism in Italian national parks of the Apennines: Insights from hiking guides", *Sustainability*, Vol. 12 (24), p. 10457.

224. Priem, R. L., Butler, J. E. (2001), "Tautology in the resource-based view and the implications of externally determined resource value: Further comments", *Academy of Management Review*, Vol. 26 (1), pp. 57–66.
225. Pujar, S. C., Mishra, N. R. (2024), "Beyond the forests: ecotourism and sustainable livelihoods in Karnataka's protected landscapes", *Current Issues in Tourism*, pp. 1–18.
226. Purnamawati, I. G. A., Jie, F., Hatane, S. E. (2022), "Cultural change shapes the sustainable development of religious ecotourism villages in Bali, Indonesia", *Sustainability*, Vol. 14 (12), 7368.
227. Qu, H., Kim, L. H., Im, H. H. (2011), "A model of destination branding: Integrating the concepts of the branding and destination image", *Tourism Management*, Vol. 32 (3), pp. 465–476.
228. Rawlins, M. A., Westby, L. (2013), "Community participation in payment for ecosystem services design and implementation: An example from Trinidad", *Ecosystem Services* (6), pp. 117–121.
229. Ren, L., Li, J., Li, C., Dang, P. (2021), "Can ecotourism contribute to ecosystem? Evidence from local residents' ecological behaviors", *Science of The Total Environment* (757), p. 143814.
230. Rhama, B., Kusumasari, B. (2022), "Assessing resource-based theory in ecotourism management: The case of Sebangau National Park, Indonesia", *International Social Science Journal*, Vol. 72 (245), pp. 613–634.
231. Romero-Brito, T. P., Buckley, R. C., Byrne, J. (2016), "NGO partnerships in using ecotourism for conservation: Systematic review and meta-analysis", *PloS One*, Vol. 11 (11), p. e0166919.
232. Royne, M. B., Levy, M., Martinez, J. (2011), "The public health implications of consumers' environmental concern and their willingness to pay for an eco-friendly product", *Journal of Consumer Affairs*, Vol. 45 (2), pp. 329–343.
233. Rudovsky, J. F. (2015), *The Ecotourism industry is saving Tanzania's animals and threatening its indigenous people*, Vice News.

234. Ruparel, N., Dhir, A., Tandon, A., Kaur, P., Islam, J. U. (2020), "The influence of online professional social media in human resource management: A systematic literature review", *Technology in Society* (63), p. 101335.
235. Sabatelli, R. M., Shehan, C. L. (2008), "Exchange and resource theories", In *Sourcebook of Family Theories and Methods*, Springer, pp. 385–417.
236. Saidmamatov, O., Matyakubov, U., Rudenko, I., Filimonau, V., Day, J., Luthe, T. (2020), "Employing ecotourism opportunities for sustainability in the Aral sea region: Prospects and challenges", *Sustainability*, Vol. 12 (21), p. 9249.
237. Salafsky, N., Wollenberg, E. (2000), "Linking livelihoods and conservation: a conceptual framework and scale for assessing the integration of human needs and biodiversity", *World Development*, Vol. 28 (8), pp. 1421–1431.
238. Salman, A., Mohamad, D. (2020), "Strengthening sustainability: A thematic synthesis of globally published ecotourism frameworks", *Journal of Ecotourism*, Vol. 19 (3), pp. 246–258.
239. Salman, A., Jaafar, M., Mohamad, D., Khoshkam, M., Rahim, R. A., Mohd Nor, S. A. (2021), "Stakeholder management for sustainable ecotourism destinations: a case of Penang Hill Malaysia", *Journal of Ecotourism*, Vol. 22 (1), pp. 1-26.
240. Samani, D., Bosak, K., Halvorson, S. J. (2023), "Community-Centered Sustainable Ecotourism Planning in the Bossou Forest Reserve, Guinea, West Africa", *Sustainability*, Vol. 15 (5), 4615.
241. Satrya, I. D. G., Kaihatu, T. S., Budidharmanto, L. P., Karya, D. F., Rusadi, N. W. P. (2023), "The role of ecotourism in preserving environmental awareness, cultural and natural attractiveness for promoting local communities in Bali, Indonesia", *Journal of Eastern European and Central Asian Research*, Vol. 10 (7), pp. 1063–1075.
242. Scheyvens, R. (1999), "Ecotourism and the empowerment of local communities", *Tourism Management*, Vol. 20 (2), pp. 245–249.

243. Schmidt, H. M., Santamaria-Alvarez, S. M. (2022), "Routines in International Business: A semi-systematic review of the concept", *Journal of International Management*, Vol. 28 (2), 100878.
244. Schmidt, J., Keil, T. (2013), "What makes a resource valuable? Identifying the drivers of firm-idiosyncratic resource value", *Academy of Management Review*, Vol. 38 (2), pp. 206–228.
245. Schubert, A., Glänzel, W. (2007), "A systematic analysis of Hirsch-type indices for journals", *Journal of Informetrics*, Vol. 1 (3), pp. 179–184.
246. Shamsub, F. H., Lebel, L. (2012), "Identifying tourists with sustainable behaviour: A study of international tourists to Thailand", *Journal of Environmental Management & Tourism*, Vol. 3 (1), p. 26.
247. Shi, S., Li, M., Xi, J. (2023), "Ecotourism Potential: A Bibliometric Review", *Chinese Journal of Urban and Environmental Studies*, Vol. 11 (3), p. 2350014.
248. Shmueli, G., Koppius, O. R. (2011), "Predictive analytics in information systems research", *MIS Quarterly*, Vol. 35 (3), pp. 553–572.
249. Shore, L. M., Barksdale, K. (1998), "Examining degree of balance and level of obligation in the employment relationship: A social exchange approach", *Journal of Organizational Behavior*, Vol. 19 (S1), pp. 731–744.
250. Singh, R., Sibi, P. S., Sharma, P. (2022), "Journal of ecotourism: a bibliometric analysis", *Journal of Ecotourism*, Vol. 21 (1), pp. 37–53.
251. Snyder, H. (2019), "Literature review as a research methodology: An overview and guidelines", *Journal of Business Research* (104), pp. 333–339.
252. Steer, L., Sen, K. (2010), "Formal and informal institutions in a transition economy: The case of Vietnam", *World Development*, Vol. 38 (11), pp. 1603–1615.
253. Stem, C. J., Lassoie, J. P., Lee, D. R., Deshler, D. D., Schelhas, J. W. (2003), "Community participation in ecotourism benefits: the link to conservation practices and perspectives", *Society & Natural Resources*, Vol. 16 (5), pp. 387–413.

254. Straka, T. M., Bal, P. M., Corrigan, C., Di Fonzo, M. M. I., Butt, N., Walter, P., Regmi, K. D., Khanal, P. R. (2018), "Conservation leadership must account for cultural differences", *Journal for Nature Conservation*, Vol. 44, pp. 49–58.
255. Stronza, A., Gordillo, J. (2008), "Community views of ecotourism", *Annals of Tourism Research*, Vol. 35 (2), pp. 448–468.
256. Stronza, A. L., Hunt, C. A., Fitzgerald, L. A. (2019), "Ecotourism for conservation?", *Annual Review of Environment and Resources*, Vol. 44 (1), pp. 229–253.
257. Stronza, A., Pêgas, F. (2008), "Ecotourism and conservation: Two cases from Brazil and Peru", *Human Dimensions of Wildlife*, Vol. 13 (4), pp. 263–279.
258. Stroud, D. A., Davidson, N. C. (2022), "Fifty years of criteria development for selecting wetlands of international importance", *Marine and Freshwater Research*, Vol. 73 (10), pp. 1134–1148.
259. Stuart, I., McCutcheon, D., Handfield, R., McLachlin, R., Samson, D. (2002), "Effective case research in operations management: a process perspective", *Journal of Operations Management*, Vol. 20 (5), pp. 419–433.
260. Sukserm, T., Thiengkamol, N., Thiengkamol, T. (2012), "Development of the ecotourism management model for forest park", *Journal of the Social Sciences*, Vol. 7 (1), pp. 95–99.
261. Sumarmi, S., Bachri, S., Purwanto, P., Sholiha, A. W., Zubaidah, S., Shrestha, R. P. (2022), "Assessing Bedul Mangrove Ecotourism Using Green and Fair Strategy Empowerment to Fulfill SDGs 2030 Agenda for Tourism", *Environmental Research, Engineering and Management*, Vol. 78 (2), pp. 73–87.
262. Tandon, A., Dhir, A., Islam, A. K. M. N., Mäntymäki, M. (2020), "Blockchain in healthcare: A systematic literature review, synthesizing framework and future research agenda", *Computers in Industry* (122), p. 103290.
263. Teeroovengadam, V. (2019), "Environmental identity and ecotourism behaviours: examination of the direct and indirect effects", *Tourism Review*, Vol. 74 (2), pp. 280–292.

264. Tešin, A., Kovačić, S., Jovanović, T., Vujičić, M. D., Obradović, S. (2020), "Ecotourism constraints: What prevents domestic tourists in Serbia from visiting eco-destinations?", *Journal of the Geographical Institute "Jovan Cvijic"*, Vol. 70 (3), pp. 255-271.
265. Tian, J., Li, J. (2022), "Analysis and treatment of the conflict between sustainable development and environmental protection based on the ecotourism concept", *Frontiers in Environmental Science* (10), p. 1056643.
266. Tisdell, C. (2003), "Economic Aspects of Ecotourism: Wildlife-based Tourism and Its Contribution to Nature", *Sri Lankan Journal of Agricultural Economics* (5), pp. 1–14.
267. Tojeiro, M. C. (2011), "The Ecotourism Sustainable Strategy: Engagement and Overcoming", *Journal of Coastal Research* (61), pp. 221–225.
268. Toncheva, T. (2014), "Eco-tourism as a tool for ensuring sustainable tourism goals", *Economic Alternatives* (4), pp. 120–125.
269. Tosun, C. (2000), "Limits to community participation in the tourism development process in developing countries", *Tourism Management*, Vol. 21 (6), pp. 613–633.
270. Tranfield, D., Denyer, D., Smart, P. (2003), "Towards a methodology for developing evidence-informed management knowledge by means of systematic review", *British Journal of Management*, Vol. 14 (3), pp. 207–222.
271. Tunn, V. S. C., Bocken, N. M. P., van den Hende, E. A., Schoormans, J. P. L. (2019), "Business models for sustainable consumption in the circular economy: An expert study", *Journal of Cleaner Production* (212), pp. 324–333.
272. UNDP (2003), *The GEF small grants programme*.
273. UNWTO (2010), *UNWTO Tourism Highlights, 2010 Edition*.
274. Utami, T. N., Fattah, M., Intyas, C. A. (2022), "The system dynamic of mangrove ecotourism of “kampung blekok” situbondo east java indonesia: economic and ecological dimension", *Environmental Research, Engineering and Management*, Vol. 78 (2), pp. 58–72.

275. Uysal, M., Jurowski, C., Noe, F. P., McDonald, C. D. (1994), "Environmental attitude by trip and visitor characteristics: US Virgin Islands National Park", *Tourism Management*, Vol. 15 (4), pp. 284–294.
276. Van der Duim, R. (2007), "Tourismscapes an actor-network perspective", *Annals of Tourism Research*, Vol. 34 (4), pp. 961–976.
277. Van Eck, N. J., Waltman, L. (2014), "Visualizing bibliometric networks", In Y. Ding, R. Rousseau, & D. Wolfram (Eds.), *Measuring scholarly impact: Methods and practice*, Springer, pp. 285–320.
278. Ven, S. (2015), "Host residents' attitude toward community-based ecotourism: Empirical study in southwestern Cambodia", *Journal of Tourism and Hospitality*, Vol. 4 (1), pp. 1–11.
279. Verbeke, A., Tung, V. (2013), "The future of stakeholder management theory: A temporal perspective", *Journal of Business Ethics* (112), pp. 529–543.
280. Von Soest, C. (2023), "Do we speak to experts? reviving the strength of the expert interview method", *Perspectives on Politics*, Vol. 21 (1), pp. 277–287.
281. Voronkova, V., Nikitenko, V., Oleksenko, R., Cherep, A., Cherep, O., Harbar, H. (2024), "The Creative Development of Green Ecotourism Concept as a Sustainable Development Factor", *Revista de La Universidad Del Zulia*, Vol. 15 (42), pp. 370–388.
282. Wall, G. (1997), "Is ecotourism sustainable", *Environmental Management*, Vol. 21 (4), pp. 483–491.
283. Walsh, M., Lynch, P., Harrington, D. (2010), *A capability based framework for tourism innovativeness*.
284. Wang, C. C., Cater, C., Low, T. (2016), "Political challenges in community-based ecotourism", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 24 (11), pp. 1555–1568.
285. Wang, C., Zhang, J., Xiao, X., Sun, F., Xiao, M., Shi, Q. (2020), "Examining the dimensions and mechanisms of tourists' environmental behavior: A theory of planned behavior approach", *Journal of Cleaner Production* (273), p. 123007.
286. WCED (1987), *Our Common Future*, Oxford University Press.

287. Wearing, S., Neil, J. (2009), *Ecotourism*, Routledge.
288. Weaver, D. B. (2005), "Comprehensive and minimalist dimensions of ecotourism", *Annals of Tourism Research*, Vol. 32 (2), pp. 439–455.
289. Wernerfelt, B. (1984), "A resource-based view of the firm", *Strategic Management Journal*, Vol. 5 (2), pp. 171–180.
290. Wilson, J., Tyedmers, P., Pelot, R. (2007), "Contrasting and comparing sustainable development indicator metrics", *Ecological Indicators*, Vol. 7 (2), pp. 299–314.
291. Wondirad, A., Tolkach, D., King, B. (2020), "Stakeholder collaboration as a major factor for sustainable ecotourism development in developing countries", *Tourism Management* (78), 104024.
292. Woo, E., Kim, H., Uysal, M. (2015), "Life satisfaction and support for tourism development", *Annals of Tourism Research* (50), pp. 84–97.
293. Wood, C. M. (1991), "Acid-base and ion balance, metabolism, and their interactions, after exhaustive exercise in fish", *Journal of Experimental Biology*, Vol. 160 (1), pp. 285–308.
294. Woosnam, K. M. (2012), "Using emotional solidarity to explain residents' attitudes about tourism and tourism development", *Journal of Travel Research*, Vol. 51 (3), pp. 315–327.
295. Wu, C. W. (2009), "Sustainable development conceptual framework in tourism industry context in Taiwan: Resource based view", *Conference of the International Journal of Arts and Sciences*, Vol. 2 (1), pp. 1–11.
296. Wunder, S. (2000), "Ecotourism and economic incentives-An empirical approach", *Ecological Economics*, Vol. 32 (3), pp. 465–479.
297. Xu, X., Chen, X., Jia, F., Brown, S., Gong, Y., Xu, Y. (2018), "Supply chain finance: A systematic literature review and bibliometric analysis", *International Journal of Production Economics* (204), pp. 160–173.
298. Yan, L., Gao, B. W., Zhang, M. (2017), "A mathematical model for tourism potential assessment", *Tourism Management* (63), pp. 355–365.

299. Yavuz, F., Baycan, T. (2013), "Use of SWOT and analytic hierarchy process integration as a participatory decision making tool in watershed management", *Procedia Technology* (8), pp. 134–143.
300. Yusof, N., Abd Rahman, F., Che Jamil, M. F., Iranmanesh, M. (2014), "Measuring the quality of ecotourism services: Case study–based model validation", *Sage Open*, Vol. 4 (2), 2158244014538270.
301. Zaei, M. E., Zaei, M. E. (2013), "The impacts of tourism industry on host community", *European Journal of Tourism Hospitality and Research*, Vol. 1 (2), pp. 12–21.
302. Zainal, S., Nirzalin, Fakhrurrazi, Yunanda, R., Ilham, I., Badaruddin (2024), "Actualizing local knowledge for sustainable ecotourism development in a protected forest area: insights from the Gayonese in Aceh Tengah, Indonesia", *Cogent Social Sciences*, Vol. 10 (1), p. 2302212.
303. Zhang, S., Wu, Y., Xu, B. (2023), "Rational utilization of water resources to promote sustainable development of rural ecotourism", *Water Supply*, Vol. 23 (9), pp. 3844–3855.
304. Zhang, Y., Xu, X. H., Lee, T. J., Li, Z. X. (2022), "Assessing the impact of perceptions of hygiene on tourists' attitudinal loyalty to ethnic food", *British Food Journal*, Vol. 124 (12), pp. 4847–4867.
305. Zsóka, Á., Szerényi, Z. M., Széchy, A., Kocsis, T. (2013), "Greening due to environmental education? Environmental knowledge, attitudes, consumer behavior and everyday pro-environmental activities of Hungarian high school and university students", *Journal of Cleaner Production* (48), pp. 126–138.

#### **Nguồn Trục tuyến (Websites)**

306. CREST (2019), "*The case for responsible travel: Trends & statistics 2019*", truy cập từ <https://www.responsibletravel.org/wp-content/uploads/sites/213/2021/03/trends-and-statistics-2019.pdf>.
307. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam - Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch (2024), *Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, truy

cập

từ

[https://images.vietnamtourism.gov.vn/vn//dmdocuments/2022/220925\\_BCTT\\_QH-HTDL.pdf](https://images.vietnamtourism.gov.vn/vn//dmdocuments/2022/220925_BCTT_QH-HTDL.pdf).

308. Khánh Vân (2023), "*Tiềm năng và tài nguyên du lịch Đồng Tháp*", truy cập từ [https://dulich.dongthap.gov.vn/vi/detailnews/?t=tiem-nang-va-tai-nguyen-du-lich-dong-thap&id=news\\_858](https://dulich.dongthap.gov.vn/vi/detailnews/?t=tiem-nang-va-tai-nguyen-du-lich-dong-thap&id=news_858).
309. Lan Anh (2022), "*Nỗ lực bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái VQG Tràm Chim*", truy cập từ <https://kinhtemoitruong.vn/no-luc-bao-ton-va-phuc-hoi-he-sinh-thai-vqg-tram-chim-65441.html>.
310. Lê Thanh (2015), "*Bảo vệ môi trường ở khu Ramsar Tràm Chim*", truy cập từ <https://baodongthap.vn/du-lich/bao-ve-moi-truong-o-khu-ramsar-tram-chim-54316.aspx>.
311. Nguyễn Hoàng Minh Hải, Nguyễn Hằng (2024), "*Triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo/iternet vạn vật trong quản lý môi trường tại Vườn quốc gia Tràm Chim*", truy cập từ <https://tapchimoitruong.vn/phat-trien-ben-vung-24/trien-khai-ung-dung-tri-tue-nhan-tao-iternet-van-vat-trong-quan-ly-moi-truong-tai-vuon-quoc-gia-tram-chim-29966>.
312. Nguyễn Lan Hương (2020), "*Phát triển du lịch sinh thái ở Sabah, Malaysia*", truy cập từ [https://itdr.org.vn/en/ngghien\\_cuu/ecotourism-development-in-sabah-malaysia/](https://itdr.org.vn/en/ngghien_cuu/ecotourism-development-in-sabah-malaysia/).
313. Nguyễn Luận (2020), "*Độc đáo sản vật lúa trời ở Vườn quốc gia Tràm Chim*", truy cập từ <https://kinhtemoitruong.vn/doc-dao-san-vat-lua-troi-o-vuon-quoc-gia-tram-chim-21223.html>.
314. Nguyễn Xuân Thắng, Phạm Ngọc Mai (2025), "*Quản lý và bảo tồn đất ngập nước ở Vườn Quốc gia Tràm Chim*", truy cập từ <https://tapchimoitruong.vn/chuyen-muc-3/quan-ly-va-bao-ton-dat-ngap-nuoc-o-vuon-quoc-gia-tram-chim-29992>.
315. Ramsar (2018), "*The importance of wetlands*", truy cập từ <https://www.ramsar.org/about/our-mission/importance-wetlands>.

316. Ramsar Convention (2012), *Resolution XI.19. Adjustments to the terms of Resolution VII.1 on the composition, roles, and responsibilities of the Standing Committee and regional categorization of countries under the Convention*, truy cập từ <http://www.ramsar.org/sites/default/files/documents/pdf/cop11/res/cop11-res19-e.pdf>.
317. Tạp chí Kinh tế Môi trường (2021), "9 khu Ramsar ở Việt Nam được thế giới công nhận", truy cập từ <https://kinhtemoitruong.vn/9-khu-ramsar-o-viet-nam-duoc-the-gioi-cong-nhan-54899.html>.
318. Trần Trọng Trung (2022), "Trải nghiệm nông trại nghỉ dưỡng Thuận Thiên Việt Mekong Farmstay", truy cập từ <https://thuysanvietnam.com.vn/trai-nghiem-nong-trai-nghi-duong-thuan-thien-viet-mekong-farmstay/>.
319. Trần Trọng Trung (2023), "Lượng du khách tham quan Vườn quốc gia Tràm Chim tăng vọt".
320. Trần Trọng Trung (2024a), "Cánh đồng nuôi trữ các đồng mùa nước nổi thu hút nhiều du khách tham quan, trải nghiệm", truy cập từ [https://dulich.dongthap.gov.vn/vi/detailnews/?t=canh-dong-nuoi-tru-cac-dong-mua-nuoc-noi-thu-hut-nhieu-du-khach-tham-quan-trai-nghiem&id=news\\_1187](https://dulich.dongthap.gov.vn/vi/detailnews/?t=canh-dong-nuoi-tru-cac-dong-mua-nuoc-noi-thu-hut-nhieu-du-khach-tham-quan-trai-nghiem&id=news_1187).
321. Trần Trọng Trung (2024b), "Nhiều du khách tham quan Vườn quốc gia Tràm Chim dịp nghỉ Tết Dương lịch 2024", truy cập từ [https://dulich.dongthap.gov.vn/vi/detailnews/?t=nhieu-du-khach-tham-quan-vuon-quoc-gia-tram-chim-dip-nghi-tet-duong-lich-2024&id=news\\_960](https://dulich.dongthap.gov.vn/vi/detailnews/?t=nhieu-du-khach-tham-quan-vuon-quoc-gia-tram-chim-dip-nghi-tet-duong-lich-2024&id=news_960).
322. Trang Huỳnh (2019), "Khai trương khu ẩm thực và điểm dừng chân Tràm Chim", truy cập từ <https://baodongthap.vn/du-lich/khai-truong-khu-am-thuc-va-diem-dung-chan-tram-chim-87217.aspx>.
323. UNDP (2024), "About the United Nations Environment Programme", truy cập từ <https://www.undp.org/unep>.
324. United Nations (2023), "Do you know all 17 SDGs?", truy cập từ <https://sdgs.un.org/goals>.

325. United Nations World Tourism Organization (2005), "*Sustainable development*", truy cập từ <https://unwto.org/sustainable-development>.
326. UNWTO (2021), "*International tourists arrivals: Scenarios for 2021*", truy cập từ <https://www.unwto.org/taxonomy/term/347>.
327. Văn phòng GEF Việt Nam (2021), "*Giới thiệu quỹ môi trường toàn cầu tại Việt Nam*", truy cập từ <https://www.gef.monre.gov.vn/vi/gioi-thieu/>.
328. VQG Tràm Chim (2018), "*Giới thiệu VQG Tràm Chim*", truy cập từ <https://tramchim.net.vn/gioi-thieu.html>.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Mười tác giả có số lượng trích dẫn nhiều nhất về DLST trong danh mục Scopus

| Thứ<br>hạng | Tác giả                                      | Liên kết                                                                                                                                                                                 | Số lượng<br>trích dẫn |
|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1           | Wondirad A.;<br>Tolkach D.; King B.          | The Hong Kong Polytechnic<br>University, Hong Kong                                                                                                                                       | 202                   |
| 2           | Beaumont N.                                  | University of the Sunshine Australia                                                                                                                                                     | 133                   |
| 3           | Gössling, S.                                 | Uppsala University, Uppsala,<br>Sweden; University of Minnesota,<br>Duluth, MN, United States                                                                                            | 80                    |
| 4           | Koens J.F.; Dieperink C.;<br>Miranda M.      | Utrecht University, Copernicus<br>Institute for Sustainable Development<br>and Innovation, Chair of nvironmental<br>Studies and Policy, Netherlands;<br>Universidad Nacional, Costa Rica | 74                    |
| 5           | Zamfir A.; Corbos R.A.                       | The Bucharest University of<br>Economic Studies, Romania                                                                                                                                 | 55                    |
| 6           | Jin M.-L.; Choi Y.;<br>Lee C.-K.; Ahmad M.S. | Guilin Tourism University, China;<br>The Hong Kong Polytechnic<br>University, Hong Kong; Kyung Hee<br>University, South Korea; COMSATS<br>University Islamabad, Pakistan                 | 45                    |

|    |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                         |    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 7  | Wang W.; Feng L.;<br>Zheng T.; Liu Y.                                                                 | Sichuan Normal University, Chengdu, China; Sichuan University, China; Sichuan Normal University, China; Xichang Minzu Preschool Normal College, China; Linköping University, Sweden; University of Vaasa, Vaasa, Finland                | 40 |
| 8  | Poponi S.; Palli J.; Ferrari S.; Filibeck G.; Forte T.G.W.; Franceschini C.; Ruggieri A.; Piovesan G. | Universiti Sains Malaysia, Malaysia; Prince Sultan University, Riyadh, Saudi Arabia                                                                                                                                                     | 40 |
| 9  | Hitchner S.L.; Apu F.L.; Tarawe L.; Aran S.N.; Yesaya E.                                              | University of Georgia, United States; Bario-Ba' Kelalan Nature Guide Association, Malaysia; Tarawe's Lodge, Bario, Sarawak, Malaysia; Batuh Ritung Lodge, Pa'Lungan, Sarawak, Malaysia; LSM Tanah Tam, FORMADAT, Terang Bant, Indonesia | 36 |
| 10 | Tang X.; Wu Y.; Ye J.; Lv H.; Sun F.; Huang Q.                                                        | Adamas University, India; Netaji Subhas Open University, India; King Saud University, Saudi Arabia; University of Delhi, India; University of Illinois System, United States; Bhangar Mahavidyalaya, India                              | 33 |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024*

**Phụ lục 2: Mười tác giả có số lượng trích dẫn nhiều nhất về DLST trong danh mục WoS**

| <b>Thứ hạng</b> | <b>Tác giả</b>                                             | <b>Liên kết</b>                                                                  | <b>Số lượng trích dẫn</b> |
|-----------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1               | Honey, M                                                   | Ecotourism & Sustainable Dev CESD,<br>USA                                        | 483                       |
| 2               | Wall, G                                                    | University of Waterloo, Canada                                                   | 185                       |
| 3               | Ocampo, L; Ebisa, JA;<br>Ombe, J; Escoto, MG               | Cebu Technological University;<br>University of San Carlos                       | 123                       |
| 4               | Nepal, SK                                                  | University of Northern British<br>Columbia                                       | 74                        |
| 5               | Zamfir A.; Corbos R.A.                                     | The Bucharest University of<br>Economic Studies, Romania                         | 49                        |
| 6               | Aylward, B; Allen, K;<br>Echeverria, J; Tosi, J.           | San Jose, Costa Rica.                                                            | 45                        |
| 7               | Rivera, JPR; Gutierrez,<br>ELM                             | University of Guilan; University of<br>Leeds; Linnaeus University                | 24                        |
| 8               | Kim, M; Xie, Y; Cirella,<br>GT                             | Beijing Forestry University;<br>Fahrenheit Universities; University of<br>Gdansk | 22                        |
| 9               | Sobhani, P; Esmaeilzadeh,<br>H; Sadeghi, SMM; Marcu,<br>MV | Shahid Beheshti University;<br>Transylvania University of Brasov                 | 19                        |

|    |          |                                                                              |    |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------|----|
| 10 | Doan, TM | Connecticut State University System;<br>Central Connecticut State University | 16 |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------|----|

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024

**Phụ lục 3: Danh sách và thông tin về các chuyên gia**

| STT | Chuyên gia | Họ tên                | Giới tính | Đơn vị                                                          | Kinh nghiệm |
|-----|------------|-----------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------|-------------|
| 1   | CG5        | TS. Thái Doãn Hồng    | Nam       | Chủ tịch HĐQT, Công ty CP Du lịch Công đoàn TP.HCM              |             |
| 2   | CG2        | TS. Nguyễn Phúc Hùng  | Nam       | Trưởng khoa Du lịch- Khách sạn, Trường Đại học Hùng Vương TPHCM | 10 năm      |
| 3   | CG3        | Hồ Đức Phú            | Nam       | Giám đốc Chi nhánh Tổng công ty Du lịch Hà Nội                  | 15 năm      |
| 4   | CG4        | TS. Nguyễn Minh Huân  | Nam       | Giảng viên Trường Đại học Tôn Đức Thắng                         | 11 năm      |
| 5   | CG5        | ThS. Phan Đình Huê    | Nam       | Giám đốc Công ty Dịch vụ Du lịch Vòng Tròn Việt                 | 35 năm      |
| 6   | CG1        | PGS.TS. Trần Anh Tuấn | Nam       | Vụ Đào tạo- Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch                      | 31 năm      |

**Phụ lục 4: Bảng phỏng vấn sâu chuyên gia**

**PHẦN 1. GIỚI THIỆU**

Tôi tên là Phùng Anh Kiên, hiện là Nghiên cứu sinh tại khoa Du lịch học, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tôi đang thực hiện đề tài luận án: “*Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp*” nhằm phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu vực này. Vì thế, tôi rất mong nhận được ý kiến tham vấn của chuyên gia nhằm nâng cao chất lượng kết quả nghiên cứu. Tôi xin cam kết nội dung phỏng vấn này chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học và là cơ sở xác định các yếu tố và xây dựng mô hình nghiên cứu các, không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

**PHẦN 2. CÂU HỎI PHỎNG VẤN**

Ông/Bà cho ý kiến về việc chọn mô hình nghiên cứu bằng cách bằng cách đánh dấu X vào ô Giữ nguyên hoặc Loại bỏ, hoặc cho những gợi ý để bổ sung, thay thế cho các thang đo và biến quan sát theo các câu hỏi dưới đây:

**Câu 1.** Ông/Bà cho ý kiến về việc chọn các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.

| TT | Yếu tố đề xuất                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|----|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|    | Yếu tố                                                        | Nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| 1. | Sự hấp dẫn về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học (TN) | Tác giả điều chỉnh từ Svetlana Ivanova, 2021; Aylward et al., 1996; Amitrajeet A. Batabyal, 2016; Pujar, S. C., & Mishra, 2024; Michurina, 2022; Samani, D. et al., 2023; Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Chen, 2023; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Nguyễn Hải Ninh et al., 2023; Satrya et al., 2023; Kazeminia et al., 2016; Kazeminia et al., 2016 |                       |         |         |

|    |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  |  |
|----|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 2. | Tài nguyên du lịch văn hóa (VH)           | Pasape et al., 2015; Satrya et al., 2023                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |  |
| 3. | Cơ sở vật chất - hạ tầng (VC)             | Debajit Datta & Suranjana Banerji, 2015; Nguyễn Phước Hoàng, 2023                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |
| 4. | Chính sách quản lý du lịch (CS)           | Wall, 1997; Tian & Li, 2022; Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Hồ Lê Thu Trang et al., 2020                                                                                                                                                                                                                   |  |  |  |
| 5. | Áp dụng công nghệ (CN)                    | Đề xuất của tác giả                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |  |  |
| 6. | Tác động của biến đổi khí hậu (KH)        | Mkiramweni et al., 2017; Satrya et al., 2023                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |
| 7. | Sự tham gia của cộng đồng địa phương (CĐ) | Kim et al., 2019; Katarzyna Negacz, 2021; Eshun, F., & Asiedu, 2023; Salman, A. et al., 2021; Chen, 2023; Kummitha et al., 2021; Saidmamatov et al., 2020; Abuhay, 2023; Ávila-Foucat, V. S. et al., 2021; Huang, C. C., Li, S. P., Chan, Y. K., Hsieh, M. Y., & Lai, 2023; Huang, C. C. et al., 2023 |  |  |  |
| 8  | Vai trò của doanh nghiệp du lịch (DN)     | Saidmamatov et al., 2020                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |  |
| 9  | Sự ủng hộ DLST của khách du lịch          | Kazeminia et al., 2016; Chen, 2023; Tešin, A. et al., 2020; Deng, J. & Li, 2015; Royne et al., 2011; Dunlap et al., 2000                                                                                                                                                                              |  |  |  |

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với thang đo này và có đề xuất thang đo bổ sung?

.....

.....

.....

**Câu 2:** Nếu chọn *Tài nguyên du lịch tự nhiên (TN)* là thang đo trong mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với với biến quan sát dưới đây?

| Mã  | Biến quan sát đề xuất                                                |                                                                              | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     | Biến quan sát                                                        | Nguồn                                                                        | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| TN1 | Thiên nhiên hoang dã và yên bình                                     | Điều chỉnh của tác giả theo Kazeminia et al., 2016, Nguyễn Phước Hoàng, 2023 |                       |         |         |
| TN2 | Hệ sinh thái độc đáo, có các loài động/thực vật đặc hữu.             | Điều chỉnh của tác giả theo Kazeminia et al., 2016                           |                       |         |         |
| TN3 | Độ che phủ của rừng ngập mặn cao (trên 50%) .                        | Điều chỉnh của tác giả theo Utami et al., 2022                               |                       |         |         |
| TN4 | Khu du lịch sinh thái có nhiều loài thú quý, hiếm .                  | Đề xuất của tác giả và chuyên gia                                            |                       |         |         |
| TN5 | Thời tiết, khí hậu mát mẻ.                                           | Điều chỉnh Nguyễn Phước Hoàng, 2023                                          |                       |         |         |
| TN6 | Mức độ định cư của người dân tại các điểm du lịch sinh thái phù hợp. | Điều chỉnh của tác giả theo Pasape et al., 2015                              |                       |         |         |
| TN7 | Có mùa nước nổi đặc sắc.                                             | Đề xuất của tác giả và chuyên gia                                            |                       |         |         |

|     |                                                       |                                                            |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--|--|--|
| TN8 | Tài nguyên đã bị tác động do khai thác chưa bền vững. | Điều chỉnh của tác giả theo (Nguyễn Hải Ninh et al., 2023) |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--|--|--|

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biến quan sát này và có đề xuất biến quan sát bổ sung?

.....

.....

**Câu 3:** Nếu chọn *Tài nguyên du lịch văn hóa (TN)* là là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với với biến quan sát dưới đây?

| Mã  | Biến quan sát đề xuất                                                                               |                                                 | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     | Biến quan sát                                                                                       | Nguồn                                           | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| VH1 | Văn hóa và chuẩn mực văn hóa bản địa được bảo tồn.                                                  | Pasape et al., 2015                             |                       |         |         |
| VH2 | Trang phục truyền thống, phong tục, tập quán của cộng đồng địa phương đặc sắc.                      | Điều chỉnh của tác giả theo Pasape et al., 2015 |                       |         |         |
| VH3 | Ẩm thực địa phương đặc sắc, có nhiều món ăn truyền thống.                                           | Đề xuất của tác giả                             |                       |         |         |
| VH4 | Tài nguyên du lịch nông nghiệp phong phú (trải nghiệm làm ngư dân, trải nghiệm thu hoạch lúa ma...) | Đề xuất của tác giả                             |                       |         |         |

|     |                                     |                                                     |  |  |  |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|--|--|--|
| VH5 | Sản phẩm lưu niệm đa dạng, độc đáo. | Tác giả điều chỉnh theo Nguyễn Phước<br>Hoàng, 2023 |  |  |  |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|--|--|--|

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biên quan sát này và có đề xuất biên quan sát bổ sung?

.....

.....

**Câu 4:** Nếu chọn *Cơ sở vật chất - hạ tầng (VC)* là là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với với biên quan sát dưới đây?

| Mã  | Biên quan sát đề xuất                                                                      |                                                  | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     | Biên quan sát                                                                              | Nguồn                                            | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| VC1 | Hệ thống giao thông đảm bảo, dễ tiếp cận các điểm tham quan.                               | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016         |                       |         |         |
| VC2 | Thông tin liên lạc đảm bảo.                                                                | Tác giả điều chỉnh theo Nguyễn Phước Hoàng, 2023 |                       |         |         |
| VC3 | Dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu cơ bản tại các khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái. | Tác giả điều chỉnh theo Pasape et al., 2015s     |                       |         |         |
| VC4 | Môi trường sạch sẽ.                                                                        | Tác giả điều chỉnh theo Pasape et al., 2015      |                       |         |         |
| VC5 | Các khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái được tiếp cận nguồn nước sạch.           | Pasape et al., 2015                              |                       |         |         |

|     |                                                               |                                                  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|--|--|
| VC6 | Hệ thống điện lưới quốc gia được đảm bảo                      | Tác giả điều chỉnh theo Nguyễn Phước Hoàng, 2023 |  |  |  |
| VC7 | Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về tiện nghi và chất lượng      | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016         |  |  |  |
| VC8 | Các cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách. | Tác giả đề xuất                                  |  |  |  |
| VC9 | Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách.     | Tác giả đề xuất                                  |  |  |  |

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biến quan sát này và có đề xuất biến quan sát bổ sung?

.....  
.....

**Câu 5:** Nếu chọn *Chính sách quản lý về du lịch (QL)* là là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với với biến quan sát dưới đây?

| Mã  | Biến quan sát đề xuất                                                                                                           |                                                              | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     | Biến quan sát                                                                                                                   | Nguồn                                                        | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| CS1 | Có sự phối hợp liên bộ ngành hướng tới phát triển du lịch sinh thái.                                                            | Tác giả điều chỉnh theo Hens, 1998; Nguyễn Phước Hoàng, 2023 |                       |         |         |
| CS2 | Ban quản lý khu Ramsar xây dựng quy tắc ứng xử đối với khách du lịch và nhà cung cấp dịch vụ.                                   | Tác giả điều chỉnh theo Ibun 2016; Nguyễn Phước Hoàng, 2023  |                       |         |         |
| CS3 | Chính sách phát triển du lịch sinh thái ở khu Ramsar phù hợp.                                                                   | Tác giả điều chỉnh theo Hens, 1998; Nguyễn Phước Hoàng, 2023 |                       |         |         |
| CS4 | Ban quản lý khu Ramsar khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái. | Tác giả điều chỉnh theo Tosun 2001                           |                       |         |         |
| CS5 | Ban quản lý khu Ramsar có chính sách xúc tiến du lịch, quảng bá du lịch sinh thái.                                              | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016                     |                       |         |         |
| CS6 | Ban quản lý khu Ramsar có chính sách quản lý người dân hoạt động trong lĩnh vực du lịch sinh thái.                              | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016                     |                       |         |         |
| CS7 | Ban quản lý khu Ramsar cung cấp sách, tờ rơi và tài liệu quảng cáo về các điểm tham quan một cách hấp dẫn.                      | Tác giả điều chỉnh theo Sally và cộng sự, 2010               |                       |         |         |

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biến quan sát này và có đề xuất biến quan sát bổ sung?

.....

.....

**Câu 6:** Nếu chọn *Yếu tố công nghệ* (CN) là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với biến quan sát dưới đây?

| Mã  | Biến quan sát đề xuất                                                                   |                                                     | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     | Biến quan sát                                                                           | Nguồn                                               | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| CN1 | Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá du lịch sinh thái     | Tác giả điều chỉnh theo Munar, 2012                 |                       |         |         |
| CN2 | Các điểm du lịch có internet                                                            | Nguyễn Phước Hoàng, 2023                            |                       |         |         |
| CN3 | Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh.                                                        | Tác giả điều chỉnh theo Mukherjee & Mukherjee, 2019 |                       |         |         |
| CN4 | Khu Ramsar ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường.                                    | Tác giả xây dựng                                    |                       |         |         |
| CN5 | Sử dụng năng lượng Mặt Trời.                                                            | Tác giả xây dựng                                    |                       |         |         |
| CN6 | Các cơ sở lưu trú trong khu Ramsar sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh. | Tác giả điều chỉnh theo Rhama & Kusumasari, 2022    |                       |         |         |

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biến quan sát này và có đề xuất biến quan sát bổ sung?

.....

.....

**Câu 7:** Nếu chọn *Tác động của biến đổi khí hậu (KH)* là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với biến quan sát dưới đây?

| Mã  | Biến quan sát đề xuất                                                                     |                                                 | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     | Biến quan sát                                                                             | Nguồn                                           | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| KH1 | Biến đổi khí hậu tác động làm thay đổi mực nước biển.                                     | Tác giả điều chỉnh theo Mkiramweni et al., 2017 |                       |         |         |
| KH2 | Biến đổi khí hậu tác động làm thay đổi hệ sinh thái.                                      | Tác giả điều chỉnh theo Mkiramweni et al., 2017 |                       |         |         |
| KH3 | Biến đổi khí hậu tác động làm suy giảm đa dạng sinh học.                                  | Tác giả điều chỉnh theo Mkiramweni et al., 2017 |                       |         |         |
| KH4 | Biến đổi khí hậu tác động làm giảm sự hấp dẫn của điểm đến.                               | Tác giả điều chỉnh theo Mkiramweni et al., 2017 |                       |         |         |
| KH5 | Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về môi trường. | Tác giả điều chỉnh theo Satrya et al., 2023     |                       |         |         |
| KH6 | Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan tăng cường hoạt động du lịch      | Tác giả điều chỉnh theo Satrya et al., 2023     |                       |         |         |

|  |            |  |  |  |  |
|--|------------|--|--|--|--|
|  | sinh thái. |  |  |  |  |
|--|------------|--|--|--|--|

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biên quan sát này và có đề xuất biên quan sát bổ sung?

.....

.....

**Câu 8:** Nếu chọn *Sự tham gia của cộng đồng địa phương (CD)* là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với với biên quan sát dưới đây?

| Mã  | Biên quan sát đề xuất                                                                   |                                                  | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     | Biên quan sát                                                                           | Nguồn                                            | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| CD1 | Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường.                                        | Đề xuất của tác giả                              |                       |         |         |
| CD2 | Cộng đồng địa phương có kỹ năng về quản lý tài nguyên thiên nhiên.                      | Tác giả điều chỉnh theo Pasape et al., 2015      |                       |         |         |
| CD3 | Cộng đồng địa phương sẵn sàng bảo tồn tài nguyên du lịch sinh thái.                     | Điều chỉnh của tác giả theo Pasape et al., 2015  |                       |         |         |
| CD4 | Cộng đồng địa phương được tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ đón khách. | Tác giả điều chỉnh theo Rhama & Kusumasari, 2022 |                       |         |         |
| CD5 | Cộng đồng địa phương được đào tạo kiến thức về du lịch sinh thái toàn diện.             | Tác giả điều chỉnh theo Rhama & Kusumasari, 2022 |                       |         |         |

|     |                                                                                               |                                          |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--|--|--|
| CD6 | Người dân đón khách thân thiện, cởi mở.                                                       | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016 |  |  |  |
| CD7 | Cộng đồng địa phương được tuyển dụng làm việc trong các cơ sở lưu trú, hướng dẫn thăm quan... | Saidmamatov et al., 2020                 |  |  |  |

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biên quan sát này và có đề xuất biên quan sát bổ sung?

.....

.....

**Câu 9:** Nếu chọn *Sự tham gia của các doanh nghiệp du lịch (DN)* là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với với biên quan sát dưới đây?

| TT  | Biên quan sát đề xuất                                                                             |                                                  | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     | Biên quan sát                                                                                     | Nguồn                                            | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |
| DN1 | Doanh nghiệp tham gia các chương trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt động vì môi trường. | Kummitha et al., 2021                            |                       |         |         |
| DN2 | Doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương.                                                         | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016         |                       |         |         |
| DN3 | Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về du lịch sinh thái cho nhân viên.             | Thang đo tác giả phát triển, chuyên gia nhất trí |                       |         |         |
| DN4 | Doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất                                                              | Thang đo tác giả phát triển, chuyên gia          |                       |         |         |

|     |                                                                                                              |                                                                    |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|     | lượng dịch vụ du lịch.                                                                                       | nhất trí                                                           |  |  |  |
| DN5 | Doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ, hoạt động về du lịch sinh thái (giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...) | Thang đo tác giả phát triển, chuyên gia nhất trí                   |  |  |  |
| DN6 | Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về hướng dẫn viên du lịch.                                                      | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016; Saidmamatov et al., 2020 |  |  |  |
| DN7 | Hướng dẫn viên / nhân viên được trang bị kiến thức chuyên môn về du lịch sinh thái.                          | Kummitha et al., 2021                                              |  |  |  |
| DN8 | Hướng dẫn viên có khả năng chia sẻ kiến thức về du lịch sinh thái.                                           | Tác giả điều chỉnh theo Huy & Khin, 2016                           |  |  |  |
| DN9 | Doanh nghiệp nỗ lực tăng thêm nhiều cơ sở lưu trú xanh tại vùng đệm Vườn Quốc gia.                           | Kummitha et al., 2021                                              |  |  |  |

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biến quan sát này và có đề xuất biến quan sát bổ sung?

.....

.....

**Câu 10:** Nếu chọn *Sự ủng hộ du lịch sinh thái của khách du lịch* là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với với biến quan sát dưới đây?

| Mã TT | Biến quan sát đề xuất |       | Ý kiến của chuyên gia |         |         |
|-------|-----------------------|-------|-----------------------|---------|---------|
|       | Biến quan sát         | Nguồn | Giữ nguyên            | Loại bỏ | Bổ sung |

|     |                                                                                                      |                                             |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--|--|--|
| UH1 | Khách du lịch muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến du lịch sinh thái               | Tác giả điều chỉnh theo Deng, J. & Li, 2015 |  |  |  |
| UH2 | Khách du lịch thích quan sát thiên nhiên một cách hoang dã.                                          | Deng, J. & Li, 2015                         |  |  |  |
| UH3 | Khách du lịch nghĩ rằng việc tìm hiểu về môi trường nên là một phần trải nghiệm du lịch thiên nhiên. | Deng, J. & Li, 2015                         |  |  |  |
| UH4 | Khách du lịch thích những địa điểm du lịch thiên nhiên có hướng dẫn viên.                            | Tác giả điều chỉnh theo Deng, J. & Li, 2015 |  |  |  |
| UH5 | Khách du lịch có hỗ trợ nền kinh tế địa phương của các địa điểm.                                     | Tác giả điều chỉnh theo Deng, J. & Li, 2015 |  |  |  |

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biến quan sát này và có đề xuất biến quan sát bổ sung?

.....

.....

**Câu 11:** Nếu chọn *Kết quả phát triển DLST bền vững* là thang đo trong mô hình đánh giá yếu tố hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì Ông/Bà có ý kiến như thế nào đối với biến quan sát dưới đây?

|  | Biến quan sát đề xuất | Ý kiến của chuyên gia |
|--|-----------------------|-----------------------|
|--|-----------------------|-----------------------|

| Mã                                        | Biến quan sát                                                                          | Nguồn                                                                                             | Giữ nguyên | Loại bỏ | Bổ sung |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|---------|
| <b>1/ Khía cạnh sinh thái (ST)</b>        |                                                                                        | Kim et al., 2019                                                                                  |            |         |         |
| ST1                                       | Hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn.                                                    | Kim et al., 2019; Munajat et al., 2022                                                            |            |         |         |
| ST2                                       | Chất lượng nguồn nước được đảm bảo.                                                    | Munajat et al., 2022                                                                              |            |         |         |
| ST3                                       | Duy trì môi trường không khí trong lành.                                               | Munajat et al., 2022                                                                              |            |         |         |
| ST4                                       | Công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện kịp thời, hiệu quả.                   | Kim et al., 2019                                                                                  |            |         |         |
| ST5                                       | Các điểm tham quan đều thấy có biển báo bảo vệ môi trường.                             | Nguyễn Phước Hoàng, 2023                                                                          |            |         |         |
| ST6                                       | Phát triển du lịch phải có tầm nhìn dài hạn về bảo vệ môi trường.                      | Nguyễn Phước Hoàng, 2023                                                                          |            |         |         |
| <b>2/ Khía cạnh xã hội – văn hóa (XH)</b> |                                                                                        | Nguyễn Phước Hoàng, 2023; Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020; Kim et al., 2019; Koshim et al., 2023 |            |         |         |
| XH1                                       | Phục hồi và bảo tồn các giá trị văn hóa và lịch sử địa phương.                         | Koshim et al., 2023                                                                               |            |         |         |
| XH2                                       | Khôi phục và hiện thực hóa các phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống của người dân. | Koshim et al., 2023                                                                               |            |         |         |

|                                  |                                                               |                                             |  |  |  |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--|--|--|
| XH3                              | Có chính sách bảo vệ các di sản văn hóa của địa phương.       | Tác giả điều chỉnh theo Koshim et al., 2023 |  |  |  |
| XH4                              | Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương.            | Kim et al., 2019                            |  |  |  |
| XH5                              | Góp phần xóa đói giảm nghèo ở địa phương.                     | Koshim et al., 2023                         |  |  |  |
| XH7                              | Môi trường xã hội an toàn.                                    | Koshim et al., 2023                         |  |  |  |
| XH6                              | Văn hóa địa phương bị ảnh hưởng .                             | Kim et al., 2019                            |  |  |  |
| <b>3/ Khía cạnh kinh tế (KT)</b> |                                                               | Hồ Lê Thu Trang và cộng sự, 2020            |  |  |  |
| KT1                              | Thu nhập của người dân địa phương được cải thiện              | Kim et al., 2019; Koshim et al., 2023       |  |  |  |
| KT2                              | Cơ sở hạ tầng được cải thiện                                  | Kim et al., 2019                            |  |  |  |
| KT3                              | Thúc đẩy thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế của địa phương. | Koshim et al., 2023                         |  |  |  |
| KT5                              | Góp phần phát triển kinh tế địa phương                        | Đề xuất của tác giả                         |  |  |  |

Ông/Bà có ý kiến tư vấn cụ thể với biên quan sát này và có đề xuất biên quan sát bổ sung?

.....

.....

Câu 12: Theo ý kiến Ông/Bà, khi thực hiện khảo sát bằng bảng hỏi thì nên chọn đối tượng nào? Tại sao?

.....

.....

Câu 13: Theo Ông/Bà để phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thì cần nên thực hiện những giải pháp nào?

.....

.....

*Trân trọng cảm ơn anh (chị)!*

**Thông tin cá nhân của người được phỏng vấn:**

Họ và tên:.....Tuổi:.....Giới tính:.....

Cơ quan công tác.....Vị trí.....

Bằng cấp cao nhất:.....

Số năm làm việc:.....

**Phụ lục 5: Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia về các biến đo lường trong mô hình nghiên cứu**

**1. Ý kiến chuyên gia về các biến đo lường**

| Mã hóa    | Yếu tố/Chỉ báo                       | CG1        | CG2        | CG3        | CG4        | CG5        | CG6        | Kết luận                                  |
|-----------|--------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------------------------------------|
| <i>TN</i> | <i>1. Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH</i> | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <b>1. Sự hấp dẫn về TNTN và ĐDSH (TN)</b> |

[illegible]

|           |                                                                                                      |            |            |            |            |                                       |                |                                                                                       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                      | nguyên     | nguyên     | nguyên     | nguyên     | nguyên                                | nguyên         | mùa nước nổi đặc sắc.                                                                 |
| TN8       | Tài nguyên đã bị tác động do khai thác chưa bền vững.                                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                            | <i>Loại bỏ</i> | <i>Bỏ</i>                                                                             |
| <b>VH</b> | <b>2. Tài nguyên du lịch văn hóa</b>                                                                 | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                            | Giữ nguyên     | <b>2. Tài nguyên du lịch văn hóa (VH)</b>                                             |
| VH1       | Văn hóa và chuẩn mực văn hóa bản địa được bảo tồn.                                                   | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                            | Giữ nguyên     | VH1. Văn hóa và chuẩn mực văn hóa bản địa được bảo tồn.                               |
| VH2       | Trang phục truyền thống, phong tục, tập quán của cộng đồng địa phương đặc sắc.                       | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                            | Giữ nguyên     | VH2. Trang phục truyền thống, phong tục, tập quán của cộng đồng địa phương đặc sắc.   |
| VH3       | Ẩm thực địa phương đặc sắc, có nhiều món ăn truyền thống.                                            | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <i>Sửa: An toàn vệ sinh thực phẩm</i> | Giữ nguyên     | VH3. Ẩm thực địa phương đặc sắc, có nhiều món ăn truyền thống.                        |
| VH4       | Tài nguyên du lịch nông nghiệp phong phú (trải nghiệm làm ngư dân, trải nghiệm thu hoạch lúa ma...). | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                            | <i>Loại bỏ</i> | VH4. Tập quán canh tác nông nghiệp độc đáo (thu hoạch lúa ma, nuôi trồng thủy sản...) |
| VH5       | Sản phẩm lưu niệm đa dạng, độc                                                                       | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <i>Sản xuất từ</i>                    | Giữ nguyên     | <i>VH5. Sản phẩm lưu niệm</i>                                                         |



|     |                                                                                               |                                           |            |            |            |                                                                      |            |                                                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | đảm bảo.                                                                                      | nguyên                                    | nguyên     | nguyên     | nguyên     | nguyên                                                               | nguyên     | quốc gia được đảm bảo.                                                                             |
| VC7 | Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về tiện nghi và chất lượng.                                     | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <i>Sửa: đáp ứng đủ điều kiện lưu trú theo quy định của pháp luật</i> | Giữ nguyên | VC7. Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng.                                                  |
| VC8 | Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách.                                     | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                                                           | Giữ nguyên | VC8. Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách.                                     |
| VC9 | Cơ sở bán hàng, đồ lưu niệm đáp ứng yêu cầu của khách.                                        | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                                                           | Giữ nguyên | VC9. Cơ sở bán hàng, đồ lưu niệm đáp ứng yêu cầu của khách.                                        |
| CS  | <b>4. Quản lý Nhà nước về du lịch</b>                                                         | <i>Sửa: Chính sách phát triển du lịch</i> | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                                                           | Giữ nguyên | <b>4. Quản lý Nhà nước về du lịch (QL)</b>                                                         |
| CS1 | Có sự phối hợp liên bộ ngành hướng tới phát triển du lịch sinh thái.                          | <i>Loại bỏ</i>                            | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                                                           | Giữ nguyên | <i>Bỏ</i>                                                                                          |
| CS2 | Ban quản lý khu Ramsar xây dựng quy tắc ứng xử đối với khách du lịch và nhà cung cấp dịch vụ. | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên                                                           | Giữ nguyên | QL1. Ban quản lý khu Ramsar xây dựng quy tắc ứng xử đối với khách du lịch và nhà cung cấp dịch vụ. |

|     |                                                                                                                                 |            |            |            |            |            |            |                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CS3 | Chính sách phát triển du lịch sinh thái ở khu Ramsar phù hợp.                                                                   | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | QL2. Chính sách phát triển du lịch sinh thái ở khu Ramsar phù hợp.                                               |
| CS4 | Ban quản lý khu Ramsar khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái. | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | QL3. Ban quản lý khu Ramsar khuyến khích sự tham gia của người dân địa trong cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái. |
| CS5 | Cơ quan quản lý du lịch có chính sách xúc tiến du lịch, quảng bá du lịch sinh thái.                                             | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | QL4. Ban quản lý khu Ramsar có chính sách xúc tiến du lịch, quảng bá du lịch sinh thái.                          |
| CS6 | Ban quản lý khu Ramsar có chính sách quản lý người dân hoạt động trong lĩnh vực du lịch sinh thái.                              | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | QL5. Ban quản lý khu Ramsar có chính sách quản lý người dân hoạt động trong lĩnh vực du lịch sinh thái.          |
| CS7 | Ban quản lý khu Ramsar có chính sách có hỗ trợ khách du lịch.                                                                   | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | QL6. Ban quản lý khu Ramsar có chính sách có hỗ trợ khách du lịch.                                               |

|     |                                                                                      |                                                  |                     |            |            |            |                 |                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|------------|------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CN  | <b>5. Áp dụng công nghệ</b>                                                          | <i>Sửa: Sự phát triển của khoa học công nghệ</i> | Giữ nguyên          | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên      | <b>5. Yếu tố công nghệ (CN)</b>                                                                 |
| CN1 | Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá du lịch sinh thái. | Giữ nguyên                                       | Giữ nguyên          | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên      | CN1. Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá du lịch sinh thái.       |
| CN2 | Các điểm du lịch có internet.                                                        | Giữ nguyên                                       | Xem xét sửa lại     | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên      | <i>CN2. Các điểm du lịch có phủ sóng 4G.</i>                                                    |
| CN3 | Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh.                                                     | Giữ nguyên                                       | Giữ nguyên          | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Xem xét sửa lại | <i>CN3. Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, cơ sở lưu trú, nhà hàng...</i> |
| CN4 | Khu Ramsar ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường.                                 | Giữ nguyên                                       | Giữ nguyên          | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên      | CN4. Khu Ramsar ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường.                                       |
| CN5 | Sử dụng năng lượng Mặt Trời.                                                         | Giữ nguyên                                       | <i>Sửa: Sử dụng</i> | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên      | <i>CN5. Sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện môi</i>                                       |

|                  |                                                                                         |                              |                                                                         |            |            |                |                |                                                                                              |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                         |                              | <i>nguồn<br/>năng<br/>lượng<br/>sạch, thân<br/>thiện môi<br/>trường</i> |            |            |                |                | <i>trường.</i>                                                                               |
| CN6              | Các cơ sở lưu trú trong khu Ramsar sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh. | Giữ nguyên                   | Giữ nguyên                                                              | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Giữ nguyên     | CN6. Các cơ sở lưu trú trong khu Ramsar sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh. |
| <b><i>KH</i></b> | <b><i>6. Tác động của biến đổi khí hậu</i></b>                                          | <i>Sửa: Biến đổi khí hậu</i> | Giữ nguyên                                                              | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Giữ nguyên     | <b><i>6. Biến đổi khí hậu (KH)</i></b>                                                       |
| KH1              | Biến đổi khí hậu tác động làm thay đổi mực nước biển.                                   | Giữ nguyên                   | Giữ nguyên                                                              | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <i>Loại bỏ</i> | <i>Loại bỏ</i> | <i>Bỏ</i>                                                                                    |
| KH2              | Biến đổi khí hậu tác động làm thay đổi hệ sinh thái.                                    | Giữ nguyên                   | Giữ nguyên                                                              | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | <i>Loại bỏ</i> | <i>Bỏ</i>                                                                                    |
| KH3              | Biến đổi khí hậu tác động làm suy giảm đa dạng sinh học.                                | Giữ nguyên                   | Giữ nguyên                                                              | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Giữ nguyên     | KH1. Biến đổi khí hậu tác động làm suy giảm đa dạng sinh học.                                |
| KH4              | Biến đổi khí hậu tác động làm giảm sự hấp dẫn của điểm đến.                             | Giữ nguyên                   | Giữ nguyên                                                              | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Giữ nguyên     | KH2. Biến đổi khí hậu tác động làm giảm sự hấp dẫn                                           |

|           |                                                                                                 |            |            |            |            |            |            |                                                                                                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                 |            |            |            |            |            |            | của điểm đến.                                                                                        |
| KH5       | Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về môi trường.       | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | KH3. Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về môi trường.       |
| KH6       | Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan tăng cường hoạt động du lịch sinh thái. | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | KH4. Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan tăng cường hoạt động du lịch sinh thái. |
| <b>CD</b> | <b>7. Sự tham gia của cộng đồng địa phương</b>                                                  | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <b>7. Sự tham gia của cộng đồng địa phương (CD)</b>                                                  |
| CD1       | Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường.                                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | CD1. Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường.                                                |
| CD2       | Cộng đồng địa phương có kỹ năng về quản lý tài nguyên thiên nhiên.                              | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | CD2. Cộng đồng địa phương có kỹ năng về quản lý tài nguyên thiên nhiên.                              |
| CD3       | Cộng đồng địa phương sẵn sàng bảo tồn tài nguyên du lịch sinh thái.                             | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | CD3. Cộng đồng địa phương sẵn sàng bảo tồn                                                           |

[illegible]

|     |                                                                                                              |            |            |            |            |            |            |                                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt động vì môi trường.                                             |            |            |            |            |            |            | gia các chương trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt động vì môi trường.                                   |
| DN2 | Doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương.                                                                    | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | DN2. Doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương.                                                                    |
| DN3 | Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về du lịch sinh thái cho nhân viên.                        | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | DN3. Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về du lịch sinh thái cho nhân viên.                        |
| DN4 | Doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.                                                  | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | DN4. Doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.                                                  |
| DN5 | Doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ, hoạt động về du lịch sinh thái (giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...) | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | DN5. Doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ, hoạt động về du lịch sinh thái (giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...) |
| DN6 | Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về hướng dẫn viên du lịch.                                                      | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | DN6. Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về hướng dẫn                                                                    |

|           |                                                                                         |                                           |            |            |            |            |                       |                                                                                              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                         |                                           |            |            |            |            |                       | viên du lịch.                                                                                |
| DN7       | Hướng dẫn viên / nhân viên được trang bị kiến thức chuyên môn về du lịch sinh thái.     | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <i>Loại bỏ</i>        | <i>Bỏ</i>                                                                                    |
| DN8       | Hướng dẫn viên có khả năng chia sẻ kiến thức về du lịch sinh thái.                      | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <i>Loại bỏ</i>        | <i>Bỏ</i>                                                                                    |
| DN9       | Doanh nghiệp nỗ lực tăng thêm nhiều cơ sở lưu trú xanh tại vùng đệm Vườn Quốc gia.      | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <i>Không rõ nghĩa</i> | DN7. Doanh nghiệp lưu trú thực hiện trách nhiệm xã hội.                                      |
| <b>UH</b> | <b>9. Sự ủng hộ DLST của khách du lịch</b>                                              | <i>Sửa: Sự đón nhận của khách du lịch</i> | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | <b>9. Sự ủng hộ của khách du lịch</b>                                                        |
| UH1       | Khách du lịch muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến du lịch sinh thái. | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | UH1. Khách du lịch muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến du lịch sinh thái. |
| UH2       | Khách du lịch thích quan sát thiên nhiên một cách hoang dã.                             | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | UH2. Khách du lịch thích quan sát thiên nhiên một cách hoang dã.                             |
| UH3       | Khách du lịch nghĩ rằng việc tìm hiểu về môi trường nên là một phần                     | Giữ nguyên                                | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | UH3. Khách du lịch nghĩ rằng việc tìm hiểu về môi                                            |

|     |                                                                           |            |            |            |            |            |                       |                                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     | trải nghiệm du lịch thiên nhiên.                                          |            |            |            |            |            |                       | trường nên là một phần trải nghiệm du lịch thiên nhiên.                                 |
| UH4 | Khách du lịch thích những địa điểm du lịch thiên nhiên có hướng dẫn viên. | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | UH4. Khách du lịch thích những địa điểm du lịch thiên nhiên có hướng dẫn viên.          |
| UH5 | Khách du lịch có hỗ trợ nền kinh tế địa phương.                           | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | <i>Không rõ nghĩa</i> | UH5. Khách du lịch có hỗ trợ nền kinh tế địa phương thông qua mua sản vật địa phương... |
|     | <b>10. Kết quả phát triển DLST bền vững</b>                               | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | <b>10. Phát triển DLST bền vững</b>                                                     |
|     | <b>10.1. Khía cạnh sinh thái (ST)</b>                                     | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | <b>10.1. Khía cạnh sinh thái (ST)</b>                                                   |
| ST1 | Hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn.                                       | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | ST1. Hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn                                                 |
| ST2 | Chất lượng nguồn nước được đảm bảo.                                       | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | ST2. Chất lượng nguồn nước được đảm bảo.                                                |
| ST3 | Duy trì môi trường không khí trong lành.                                  | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên            | ST4. Duy trì môi trường không khí trong lành.                                           |

|     |                                                                             |              |            |            |            |                |            |                                                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------------|----------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| ST4 | Công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện kịp thời, hiệu quả.        | Giữ nguyên   | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Giữ nguyên | ST5. Công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện kịp thời, hiệu quả.             |
| ST5 | Các điểm tham quan đều thấy có biển báo bảo vệ môi trường.                  | Giữ nguyên   | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Giữ nguyên | ST5. Các điểm tham quan đều thấy có biển báo bảo vệ môi trường.                       |
| ST6 | Phát triển du lịch phải có tầm nhìn dài hạn về bảo vệ môi trường.           | Giữ nguyên   | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Loại bỏ        | Loại bỏ    | Bỏ                                                                                    |
|     | <b>10.2. Khía cạnh xã hội – văn hóa (XH)</b>                                | Giữ nguyên   | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Giữ nguyên | <b>10.2. Khía cạnh xã hội – văn hóa (XH)</b>                                          |
| XH1 | Phục hồi và bảo tồn các giá trị văn hóa và lịch sử địa phương.              | Không ý kiến | Bỏ         | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Ghép XH2   |                                                                                       |
| XH2 | Khôi phục và hiện thực hóa các phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống của | Không ý kiến | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên     | Giữ nguyên | XH1. Khôi phục các phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống của cộng đồng địa phương. |
| XH3 | Có chính sách bảo vệ các di sản văn hóa của địa phương                      | Không ý kiến | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Loại bỏ        | Loại bỏ    | Bỏ                                                                                    |
| XH4 | Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương.                          | Giữ nguyên   | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Giữ nguyên | Cần nói rõ hơn | Giữ nguyên | XH2. Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương.                               |



|  |  |  |  |  |  |  |  |                    |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--------------------|
|  |  |  |  |  |  |  |  | kinh tế địa phương |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--------------------|

- Tổng số biến quan sát của 12 thang đo đề xuất là 79.
- Tổng số biến quan sát của 12 thang đo sau khi xin ý kiến chuyên gia, chỉnh sửa là 68.
- Tác giả đã loại 9 quan sát của 12 thang đo.

2. Ý kiến của chuyên gia về đối tượng khảo sát

| Chuyên gia | Ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CG2        | Đối tượng khảo sát là khách du lịch và cư dân địa phương.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| CG4        | <p>- <b>Người dân địa phương:</b> Vì họ có sự hiểu biết sâu sắc về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa tại khu vực, đồng thời họ cũng là những người chịu ảnh hưởng trực tiếp từ phát triển du lịch sinh thái. Thông tin từ họ sẽ giúp đánh giá tác động xã hội và kinh tế của du lịch sinh thái đối với cộng đồng.</p> <p>- <b>Khách du lịch:</b> Nhóm này sẽ cung cấp thông tin về trải nghiệm thực tế của du khách, mức độ hài lòng, và ý kiến về các hoạt động du lịch sinh thái. Điều này giúp điều chỉnh và phát triển dịch vụ phù hợp với nhu cầu của thị trường.</p> <p>- <b>Doanh nghiệp du lịch:</b> Họ có vai trò quan trọng trong việc phát triển các dịch vụ và sản phẩm du lịch sinh thái, và thông tin từ họ sẽ giúp hiểu rõ hơn về những thách thức và cơ hội trong việc triển khai các biện pháp phát triển bền vững.</p> <p>- <b>Chính quyền địa phương và các nhà quản lý:</b> Họ là những người có quyền lực trong việc đưa ra các</p> |

|  |                                                                                                                                                               |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | chính sách và quy định quản lý du lịch, và ý kiến của họ sẽ giúp đánh giá hiệu quả của các chính sách hiện có cũng như định hướng phát triển trong tương lai. |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### 3. Ý kiến của chuyên gia về giải pháp phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

| Chuyên gia | Ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CG4        | <ol style="list-style-type: none"> <li><b>Bảo tồn và phục hồi tài nguyên thiên nhiên:</b> Đảm bảo việc quản lý chặt chẽ và phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là bảo vệ các loài động thực vật đặc hữu, rừng ngập nước và môi trường sống tự nhiên. Điều này giúp duy trì sự hấp dẫn của khu vực đối với du lịch sinh thái lâu dài.</li> <li><b>Tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương:</b> Đào tạo và tạo cơ hội cho người dân địa phương tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch như làm hướng dẫn viên, cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực. Điều này không chỉ nâng cao nhận thức bảo tồn mà còn giúp tăng thu nhập cho cộng đồng.</li> <li><b>Phát triển hạ tầng du lịch bền vững:</b> Đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng du lịch như hệ thống giao thông, cơ sở lưu trú, và dịch vụ y tế, đảm bảo không gây hại đến môi trường và phù hợp với các tiêu chuẩn phát triển bền vững.</li> <li><b>Áp dụng công nghệ xanh:</b> Khuyến khích sử dụng các công nghệ thân thiện với môi trường như năng lượng mặt trời, xử lý chất thải hiệu quả và giảm thiểu sử dụng tài nguyên không tái tạo. Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để quảng bá và quản lý du lịch sinh thái.</li> <li><b>Giáo dục và nâng cao nhận thức:</b> Tổ chức các chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường cho cả du khách và người dân địa phương. Nâng cao nhận thức về giá trị của tài nguyên thiên nhiên</li> </ol> |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | và văn hóa để đảm bảo sự tham gia tích cực vào bảo tồn và phát triển bền vững.                                                                                                                                                                        |
| CG5 | <ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Tăng đầu tư của nhà nước,</li> <li>(2) Hợp tác quốc tế,</li> <li>(3) Xây dựng công đồng địa phương bảo vệ khu Ramsa,</li> <li>(4) Xây dựng mạng lưới những người yêu thiên nhiên với khu Ramsar</li> </ul> |

**Phụ lục 6: Danh sách và thông tin về đối tượng phỏng vấn sâu**

| TT | Họ và tên           | Giới tính | Công việc                                         | Vị trí công việc                      |
|----|---------------------|-----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Nguyễn Hoàng Vũ     | Nam       | Công Ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch vụ SHMILY  | Giám đốc                              |
| 2  | Trần Bích Thuận     | Nữ        | Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sài Gòn Thời đại. | Trưởng phòng Điều hành Tour Nhật Bản. |
| 3  | Nguyễn Lê Minh Hiếu | Nam       | Kinh doanh du lịch                                | Giám đốc                              |
| 4  | Tô Thị Thùy Linh    | Nữ        | Giám đốc Chi nhánh Công ty Vietnamtourist         | Giám đốc                              |
| 5  | Nguyễn Đại Lương    | Nam       | Du lịch                                           | Phó Giám đốc CTY Bến Thành Tourist    |
| 6  | Hồ Lưu Phúc         | Nam       | Giảng viên                                        |                                       |
| 7  | Phạm Văn Cảnh       | Nam       | Nhân viên văn phòng                               | nhân viên                             |
| 8  | Nguyễn Văn Nhựt     | Nam       | Kế toán                                           | Nhân viên                             |
| 9  | Tăng Gia Kiều       | Nữ        | Giáo viên địa lý                                  | Giáo viên                             |
| 10 | Nguyễn Thị Yến Nhi  | Nữ        | Sinh viên                                         | Đại học Văn Hiến                      |
| 11 | Trương Anh Thư      | Nữ        | Công nghệ môi trường                              | Chuyên viên                           |
| 12 | Từ Minh Đủ          | Nam       | Nông nghiệp                                       | Nông nghiệp                           |
| 13 | Đoàn Cao Quý        | Nữ        | Kinh doanh                                        | Kinh doanh                            |
| 14 | Trần Ngọc Thùy Dung | Nữ        | Buôn bán nhỏ                                      | Bán hàng                              |
| 15 | Lê Thị Hồng Vân     | Nữ        | Kinh doanh ăn uống                                | Quản lý                               |

|    |              |     |                                                  |              |
|----|--------------|-----|--------------------------------------------------|--------------|
| 16 | Không để tên | Nam | Khu Du lịch Tràm Chim                            | Giám đốc     |
| 17 | Không để tên | Nữ  | Khu Du lịch Tràm Chim                            | Phó giám đốc |
| 18 | Không để tên | Nam | Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư | Phó GD       |
| 19 | Không để tên | Nữ  | Sở văn hóa Thể thao và Du lịch                   | Phó giám đốc |
| 20 | Không để tên | Nam | Vườn Quốc gia Tràm Chim                          | Phó giám đốc |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp dữ liệu phỏng vấn sâu, 2024*

**BẢNG PHÒNG VẤN SÂU** (Dành cho Ban quản lý Khu Du lịch, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng địa phương)

**Tính hấp dẫn từ mùa nước nổi và cảnh quan hoang sơ:** Mỗi năm, mùa nước nổi từ tháng 8–11 âm lịch mang đến một diện mạo rất đặc sắc với hệ sinh thái trù phú, tạo nên điểm nhấn du lịch riêng biệt cho Tràm Chim. Ngoài ra, môi trường trong lành, cảnh quan hoang sơ, thanh bình giúp du khách tìm về với thiên nhiên, giải tỏa áp lực, hướng đến lối sống xanh – điều phù hợp với xu hướng DLST hiện đại.

| A  | B                    | C                                                                                                                                                                                                                                                                          | D                                                                                                                                                                                                                                        | E | F |
|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 1  | <b>Dầu thời gian</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 2  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 3  | 6/18/2025 20:27:35   | Ứng dụng công nghệ và tăng cường quản lý tài nguyên văn hóa ở Tràm Chim gồm lễ hội cồng chiêng và các trò chơi dân gian; Hệ thống lưu trú, nhà vệ sinh, bãi đỗ xe; Ứng dụng công nghệ tại Khu Ramsar Tràm Chim để nâng cao chất lượng trải nghiệm của du khách.            |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 4  | 6/18/2025 20:32:22   | Tính hấp dẫn từ mùa nước nổi và cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                  | Ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững: Du lịch chế độ nghỉ dưỡng, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí; Hệ thống lưu trú, nhà vệ sinh, bãi đỗ xe; Ứng dụng công nghệ tại Khu Ramsar Tràm Chim để nâng cao chất lượng trải nghiệm của du khách. |   |   |
| 5  | 6/18/2025 21:16:31   | TNTN và ĐDSH là lợi thế cốt lõi giúp Tràm Chi Tràm Chim có tài nguyên văn hóa phong phú / Ưu điểm tại Tràm Chim: Có trung tâm du lịch Tràm Chim đã ứng dụng công nghệ trong -Gié Biểu hiện: Mùa nước thay đổi bất thường, mực nước dâng cao đột ngột.                      |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 6  | 6/18/2025 21:20:07   | Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH là yếu tố ti - Tài nguyên du lịch văn hóa chưa được khai thác hết - Hạ tầng giao thông tốt giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận khu vực - Về ứng dụng công nghệ: Chưa rõ ràng - Cơ sở hạ tầng: Tăng nhiệt độ, chế độ mưa và thủ tục hành chính. |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 7  | 6/18/2025 22:08:09   | Tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học là Tài nguyên văn hóa tại Tràm Chim khá phong phú - Hạ tầng tại Tràm Chim đáp ứng bước đầu nhu cầu du lịch như sử dụng camera hoặc flycam để quan sát hệ sinh thái - Thời tiết thất thường, mưa - nắng trái mùa.                |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 8  | 6/19/2025 10:05:24   | Tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học là Tài nguyên du lịch văn hóa đa dạng nhưng cơ sở vật chất, hạ tầng rất cần thiết cho việc thu hút du khách - Có bảng QR code để du khách tìm kiếm thông tin về các loài động thực vật tại Vườn quốc gia.                       |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 9  | 6/19/2025 16:49:49   | Tài nguyên thiên nhiên và tính đa dạng loài là Tài nguyên văn hóa tại khu vực Tràm Chim khá phong phú - Cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, ảnh hưởng tới đến dự án Việc ứng dụng công nghệ chưa thể hiện rõ tại Tràm Chim không thể hiện rõ.                                         |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 10 | 6/19/2025 17:33:07   | Tài nguyên thiên nhiên mẫu chất cho việc nghiên cứu khoa học không được khai thác hết - Tài nguyên du lịch văn hóa chưa được khai thác hết - Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, tuy nhiên cũng có những đóng góp nhất định.                                                        |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 11 | 6/19/2025 17:45:26   | - tài nguyên du lịch tại khu ramsar độc đáo và - Tài nguyên du lịch văn hóa chưa thật sự đa dạng - Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, tuy nhiên cũng có những đóng góp nhất định.                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 12 | 6/19/2025 17:50:47   | TNTN và ĐDSH tạo nên tầm thu hút du khách Tài nguyên văn hóa phong phú nhưng chưa được khai thác hết - Hạ tầng cơ bản đáp ứng nhu cầu, nhưng còn thiếu ứng dụng công nghệ hỗ trợ giám sát, quản lý Biến đổi khí hậu gây hạn hán, lũ lụt thường xuyên.                      |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 13 | 6/19/2025 18:08:11   | - tài nguyên du lịch lâm chủ khu ramsar có sự - Tài nguyên du lịch văn hóa tương đối đầy đủ - cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ - cơ sở lưu trú - ứng dụng công nghệ chưa cao, vẫn nặng cấp v - động vật và thực vật bị giảm sút, nguồn len.                                      |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 14 | 6/20/2025 12:14:03   | Sức hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên và đ TNĐL văn hóa chưa thực sự hấp dẫn và không Nền cơ sở vật chất, hạ tầng tốt sẽ tạo điều kiện để ứng dụng CN trong bảo vệ tài nguyên và p Biểu hiện: nhiệt độ tăng, thay đổi chế độ mưa.                                         |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 15 | 6/20/2025 16:10:31   | Tài nguyên thiên nhiên loài là yếu tố quan trọng Tài nguyên du lịch văn hóa chưa thực sự đặc - Cơ sở hạ tầng tốt sẽ giúp việc khai thác du lịch - Ứng dụng công nghệ chưa nhiều và chưa rõ Những biểu hiện: Tăng nhiệt độ, thay đổi mức nước.                              |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 16 | 6/20/2025 16:49:33   | Sức hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên và đ Tài nguyên du lịch văn hóa tại tràm chim có n Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật góp phần rất lớn Thấy có ứng dụng để cảnh báo nguy cơ sinh nhiệt độ tăng, thay đổi các mùa trong năm, m.                                        |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 17 | 6/20/2025 17:53:16   | Cá nhân tôi đánh giá sức hấp dẫn của tài ngu Là người dân địa phương cá nhân tôi thấy rằng Về hạ tầng đường xá khá tốt, khá thuận lợi, t Các công nghệ được ứng dụng thì tôi không Biểu hiện: Nhiệt độ tăng, mực nước biến động.                                           |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 18 | 6/20/2025 23:01:05   | - Trong phát triển DLST thì tài nguyên đóng vai - Tài nguyên du lịch văn hóa tại khu vực samr: Cơ sở hạ tầng hiện nay còn hạn chế, và chưa - Đã ứng dụng nhưng chưa thật sự hiệu quả ! - Sự biến đổi khí hậu đã từng ngày ảnh hưởng.                                       |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 19 | 6/20/2025 23:44:02   | tài nguyên có sức ảnh hưởng cực kỳ to lớn t Tài nguyên du lịch văn hóa tại đây ở mức Đ - Cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng trực tiếp tới sản phẩm hay đã có tự nhiên lại chưa có hiệu quả Mặt cạnh bên về hệ động thực vật, sẽ làm giảm giá trị.                                  |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 20 | 6/21/2025 0:11:19    | Sức hấp dẫn của TNTN và Đ DSΗ quyết định - Tài nguyên du lịch văn hóa tại khu vực Tràm - Ảnh hưởng của cơ sở vật chất, hạ tầng: Giú - Vườn QG Tràm Chim đã ứng dụng một số cơ - Biểu hiện của biến đổi khí hậu: nhiệt độ tăng.                                             |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 21 | 6/21/2025 0:30:02    | + TNTN và ĐDSH có vai trò đó là vùng nhay c + Tài nguyên du lịch tại Ramsar mặc dù đang + Cơ sở hạ tầng còn yếu kém, chưa đáp ứng + Có ứng dụng nhưng chỉ dừng lại ở mức độ + Xây ra hiện tượng các loài động vật có xu hướng biến mất.                                    |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 22 | 6/21/2025 0:47:46    | Sức hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên và c - Tài nguyên du lịch văn hóa tại đây không đa - Cơ sở hạ tầng và cơ sở kỹ thuật tối thiểu - Sử dụng hệ thống GIS và RS để giám sát bi Biểu hiện: nhiệt độ tăng, mùa nước thay đổi.                                             |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 23 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |
| 24 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |

**Câu trả lời biểu mẫu 1**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp dữ liệu phỏng vấn sâu, 2024*

## Phụ lục 8: Mẫu phiếu khảo sát

### PHIẾU KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI KHU RAMSAR TRÀM CHIM, TỈNH ĐỒNG THÁP

*Kính chào Quý anh/chị!*

Tôi tên là Phùng Anh Kiên, hiện đang là nghiên cứu sinh khoa Du lịch học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tôi đang thực hiện đề tài luận án: "*Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp*" nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho định hướng phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững cho khu Ramsar này. Để nghiên cứu thực hiện thành công luận án, tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý anh/chị bằng việc cung cấp những thông tin dưới đây.

Tôi xin đảm bảo những thông tin chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và hoàn toàn giữ bí mật. Rất mong Quý anh/chị vui lòng dành ít thời gian để trả lời phiếu. Xin trân trọng cảm ơn!

*\* Ghi chú: Quý anh/chị vui lòng đánh dấu (x) vào câu trả lời lựa chọn hoặc điền thông tin về ý kiến của cá nhân.*

#### I. PHẦN 1: Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ

*Quý anh/ chị vui lòng cho biết ý kiến đánh giá bằng cách tích (x) vào cột điểm tương ứng theo các mức độ từ 1- 5 tương ứng với Hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý, Bình thường, Đồng ý, Hoàn toàn đồng ý*

| Yếu tố                                                                  | Biểu hiện                                                                             | Mức đánh giá |   |   |   |   |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---|---|---|---|
|                                                                         |                                                                                       | 1            | 2 | 3 | 4 | 5 |
| <b>1. Sự hấp dẫn về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học (TN)</b> | TN1. Thiên nhiên nguyên sơ, yên bình.                                                 |              |   |   |   |   |
|                                                                         | TN2. Hệ sinh thái độc đáo, có các loài sinh vật đặc hữu và quý hiếm.                  |              |   |   |   |   |
|                                                                         | TN3. Diện tích và độ che phủ của rừng tràm còn nhiều.                                 |              |   |   |   |   |
|                                                                         | TN4. Thời tiết, khí hậu mát mẻ.                                                       |              |   |   |   |   |
|                                                                         | TN5. Khu Ramsar có một mùa nước nổi đặc sắc.                                          |              |   |   |   |   |
| <b>2. Tài nguyên du lịch văn hóa (VH)</b>                               | VH1. Phong tục, tập quán của địa phương đặc sắc.                                      |              |   |   |   |   |
|                                                                         | VH2. Ẩm thực địa phương đa dạng, đặc sắc, có nhiều món ăn hấp dẫn.                    |              |   |   |   |   |
|                                                                         | VH3. Tập quán canh tác nông nghiệp độc đáo (thu hoạch lúa ma, nuôi trồng thủy sản...) |              |   |   |   |   |

|                                            |                                                                                                                                       |  |  |  |  |  |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|                                            | VH4. Sản phẩm lưu niệm độc đáo được làm từ nguyên vật liệu địa phương.                                                                |  |  |  |  |  |
| <b>3. Cơ sở vật chất - hạ tầng (VC)</b>    | VC1. Hệ thống giao thông đảm bảo, dễ tiếp cận các điểm tham quan.                                                                     |  |  |  |  |  |
|                                            | VC2. Thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt.                                                                                           |  |  |  |  |  |
|                                            | VC3. Dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu cơ bản tại khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái.                                           |  |  |  |  |  |
|                                            | VC4. Vệ sinh môi trường sạch sẽ.                                                                                                      |  |  |  |  |  |
|                                            | VC5. Các khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái được tiếp cận nguồn nước sạch.                                                 |  |  |  |  |  |
|                                            | VC6. Hệ thống điện lưới quốc gia đảm bảo.                                                                                             |  |  |  |  |  |
|                                            | VC7. Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng.                                                                                     |  |  |  |  |  |
|                                            | VC8. Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách.                                                                        |  |  |  |  |  |
|                                            | VC9. Cơ sở vui chơi, giải trí đáp ứng nhu cầu của du khách.                                                                           |  |  |  |  |  |
|                                            | VC10. Cơ sở bán hàng, đồ lưu niệm đáp ứng yêu cầu của khách.                                                                          |  |  |  |  |  |
| <b>4. Quản lý Nhà nước về du lịch (QL)</b> | QL1. Cơ quan quản lý Nhà nước xây dựng quy định về bảo vệ môi trường, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch sinh thái. |  |  |  |  |  |
|                                            | QL2. Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái.        |  |  |  |  |  |
|                                            | QL3. Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch và khu Du lịch có chính sách xúc tiến du lịch, quảng bá du lịch sinh thái.                   |  |  |  |  |  |
|                                            | QL4. Ban quản lý khu Du lịch sử dụng nhiều phương thức quảng cáo (sách, tờ rơi, website,...) về các điểm tham quan.                   |  |  |  |  |  |
| <b>5. Yếu tố công nghệ (CN)</b>            | CN1. Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá du lịch sinh thái.                                             |  |  |  |  |  |
|                                            | CN2. Các điểm du lịch có phủ sóng 4G.                                                                                                 |  |  |  |  |  |
|                                            | CN3. Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, cơ sở lưu trú.                                                          |  |  |  |  |  |
|                                            | CN4. Khu Ramsar ứng dụng công nghệ trong quản lý môi trường.                                                                          |  |  |  |  |  |
|                                            | CN5. Sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện môi trường.                                                                            |  |  |  |  |  |

|                                                     |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|                                                     | CN6. Các cơ sở lưu trú sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh.                                       |  |  |  |  |  |
| <b>6. Biến đổi khí hậu (KH)</b>                     | KH1. Biến đổi khí hậu tác động làm suy giảm đa dạng sinh học.                                                     |  |  |  |  |  |
|                                                     | KH2. Biến đổi khí hậu làm tăng cường tính thời vụ của hoạt động du lịch và giảm sự hấp dẫn của điểm đến.          |  |  |  |  |  |
|                                                     | KH3. Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về môi trường.                    |  |  |  |  |  |
|                                                     | KH4. Hậu quả của biến đổi khí hậu giúp cho các bên liên quan tăng cường hoạt động du lịch sinh thái.              |  |  |  |  |  |
| <b>7. Sự tham gia của cộng đồng địa phương (CĐ)</b> | CD1. Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường.                                                             |  |  |  |  |  |
|                                                     | CD2. Cộng đồng địa phương có hành động bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên.                                    |  |  |  |  |  |
|                                                     | CD3. Cộng đồng địa phương được tham gia các lớp tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ đón khách.                         |  |  |  |  |  |
|                                                     | CD4. Cộng đồng địa phương được đào tạo kiến thức về du lịch sinh thái.                                            |  |  |  |  |  |
|                                                     | CD5. Người dân đón tiếp khách thân thiện, cởi mở.                                                                 |  |  |  |  |  |
|                                                     | CC6. Cộng đồng địa phương được tuyển dụng làm việc trong các cơ sở lưu trú, hướng dẫn thăm quan...                |  |  |  |  |  |
| <b>8. Vai trò của doanh nghiệp du lịch (DN)</b>     | DN1. Doanh nghiệp tham gia các chương trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt động vì môi trường.            |  |  |  |  |  |
|                                                     | DN2. Doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương.                                                                    |  |  |  |  |  |
|                                                     | DN3. Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về du lịch sinh thái cho nhân viên.                        |  |  |  |  |  |
|                                                     | DN4. Doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.                                                  |  |  |  |  |  |
|                                                     | DN5. Doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ, hoạt động về du lịch sinh thái (giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...) |  |  |  |  |  |
|                                                     | DN6. Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về hướng dẫn viên du lịch.                                                      |  |  |  |  |  |
|                                                     | DN7. Doanh nghiệp lưu trú thực hiện trách nhiệm xã hội.                                                           |  |  |  |  |  |
| <b>9. Sự ủng hộ</b>                                 | UH1. Khách du lịch có mong muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm                                     |  |  |  |  |  |

|                                                                         |                                                                                                                             |  |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| <b>của khách du lịch với du lịch sinh thái (UH)</b>                     | đến du lịch sinh thái.                                                                                                      |  |  |  |  |  |
|                                                                         | UH2. Khách du lịch thích tham quan thiên nhiên hoang dã.                                                                    |  |  |  |  |  |
|                                                                         | UH3. Khách du lịch nghĩ rằng việc học tập từ môi trường thiên nhiên nên là một phần trải nghiệm DLST.                       |  |  |  |  |  |
|                                                                         | UH4. Khách du lịch thích những địa điểm du lịch thiên nhiên có hướng dẫn viên.                                              |  |  |  |  |  |
|                                                                         | UH5. Khách du lịch có hỗ trợ kinh tế địa phương thông qua mua đồ lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, sản vật nông nghiệp... |  |  |  |  |  |
| <b>10. Kết quả phát triển DLST bền vững về sinh thái (ST)</b>           | ST1. Hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn.                                                                                    |  |  |  |  |  |
|                                                                         | ST2. Chất lượng nguồn nước được đảm bảo.                                                                                    |  |  |  |  |  |
|                                                                         | ST3. Duy trì môi trường không khí trong lành.                                                                               |  |  |  |  |  |
|                                                                         | ST4. Công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện kịp thời, hiệu quả.                                                   |  |  |  |  |  |
|                                                                         | ST5. Các điểm tham quan đều có biển báo bảo vệ môi trường.                                                                  |  |  |  |  |  |
|                                                                         | ST6. Hoạt động giáo dục môi trường được truyền thông rộng rãi.                                                              |  |  |  |  |  |
| <b>11. Kết quả phát triển DLST bền vững về xã hội - văn hóa (XH-VH)</b> | XH1. Khôi phục các giá trị văn hóa (phong tục, tập quán, làng nghề, lễ hội truyền thống ...) của cộng đồng địa phương.      |  |  |  |  |  |
|                                                                         | XH2. Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương.                                                                     |  |  |  |  |  |
|                                                                         | XH3. Môi trường xã hội an toàn.                                                                                             |  |  |  |  |  |
|                                                                         | XH4. Văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương có dấu hiệu bị biến đổi.                                                 |  |  |  |  |  |
| <b>12. Kết quả phát triển DLST bền vững về KT</b>                       | KT1. Thu nhập của người dân địa phương được cải thiện.                                                                      |  |  |  |  |  |
|                                                                         | KT2. Cơ sở hạ tầng được cải thiện.                                                                                          |  |  |  |  |  |
|                                                                         | KT3. Thúc đẩy thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế của địa phương.                                                          |  |  |  |  |  |
|                                                                         | KT4. Góp phần phát triển kinh tế địa phương.                                                                                |  |  |  |  |  |

**13. Anh/chị có đề xuất gì để phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững tại Khu Ramsar:**

.....

.....

## **II. PHẦN 2: NHỮNG THÔNG TIN CÁ NHÂN**

**1. Giới tính**

- 1) Nữ ☐  
2) Nam ☐  
3) Khác ☐

**2. Độ tuổi**

- 1) 18-25 ☐      2) 26-45 ☐      3) 46-60 ☐      4) Trên 60 ☐

**3. Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn**

- 1) THCS ☐      2) THPT ☐      3) Sơ cấp ☐  
4) Trung cấp ☐      5) Cao đẳng ☐      6) Đại học ☐      7) Khác ☐

**4. Tình trạng hôn nhân**

- 1) Đã kết hôn ☐      2) Chưa kết hôn ☐  
3) Ly hôn ☐      4) Khác ☐

**5. Nghề nghiệp**

- 1) Học sinh/sinh viên ☐      2) Công chức, viên chức ☐      3) Nhân viên khu vực tư nhân ☐  
4) Quản lý khu vực tư nhân ☐      5) Nông dân  
6) Tự kinh doanh ☐      7) Thất nghiệp ☐      8) Nghỉ hưu ☐

**6. Thu nhập hàng tháng**

- 1) < 5 triệu đồng ☐      2) 5- 10 triệu đồng ☐      3) 10- 15 triệu đồng ☐  
4) 15- 20 triệu đồng ☐      5) > 20 triệu đồng ☐

**7. Đối tượng**

- 1) Khách du lịch ☐      2) Người dân ☐  
3) Chính quyền địa phương ☐      4) Doanh nghiệp ☐

**8. Nơi sinh sống.....**

**XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN QUÝ ANH/CHỊ ĐÃ DÀNH THỜI GIAN**

**TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI**

-----&&&-----

Phụ lục 9: Dữ liệu khảo sát định lượng sơ bộ

| PHIẾU KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI KHU RAMSAR TRÁM CHIM, TỈNH ĐỒNG THÁP (Câu trả lời).xlsx - Excel |           |          |                                         |                      |                      |                            |                                                                     |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|--|--|
| 1                                                                                                                                                 |           |          |                                         |                      |                      |                            |                                                                     |  |  |
| TT                                                                                                                                                | Giới tính | Độ tuổi  | Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn | Trình trạng hôn nhân | Thu nhập hàng tháng  | Nơi sinh sống              | Sự hấp dẫn và tài nguyên thiên nhiên vì 7. Sự hấp dẫn và tài nguyên |  |  |
| 14                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 1/ 18-25 | 2/ THPT                                 | 2/ Chưa kết hôn      | 1/ < 5 triệu đồng    | Thị trấn Trầm Chim, T.Đ.Đ. | 5                                                                   |  |  |
| 15                                                                                                                                                | 1/ Nam    | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 4/ Khác              | 4/ 15- 20 triệu đồng | Kiến Giang                 | 5                                                                   |  |  |
| 16                                                                                                                                                | 1/ Nam    | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 2/ Chưa kết hôn      | 4/ 15- 20 triệu đồng | Tp HCM                     | 5                                                                   |  |  |
| 17                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 2/ Chưa kết hôn      | 3/ 10- 15 triệu đồng | Tp HCM                     | 3                                                                   |  |  |
| 18                                                                                                                                                | 1/ Nam    | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 1/ Đã kết hôn        | 5/ > 20 triệu đồng   | HCM                        | 4                                                                   |  |  |
| 19                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 1/ 18-25 | 2/ THPT                                 | 2/ Chưa kết hôn      | 1/ < 5 triệu đồng    | TP Sa Đéc                  | 5                                                                   |  |  |
| 20                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 1/ 18-25 | 2/ THPT                                 | 2/ Chưa kết hôn      | 1/ < 5 triệu đồng    | Hoà Bình Tam Nông Đ.       | 4                                                                   |  |  |
| 21                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 3/ 46-60 | 7/ Sau Đại học                          | 2/ Chưa kết hôn      | 5/ > 20 triệu đồng   | Thị trấn Trầm Chim, T.Đ.Đ. | 5                                                                   |  |  |
| 22                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 1/ 18-25 | 2/ THPT                                 | 2/ Chưa kết hôn      | 1/ < 5 triệu đồng    | Xã Hòa Bình Huyện T.Đ.Đ.   | 1                                                                   |  |  |
| 23                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 1/ 18-25 | 2/ THPT                                 | 2/ Chưa kết hôn      | 2/ 5- 10 triệu đồng  | Đồng Tháp                  | 5                                                                   |  |  |
| 24                                                                                                                                                | 1/ Nam    | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 1/ Đã kết hôn        | 5/ > 20 triệu đồng   | Nha Trang                  | 5                                                                   |  |  |
| 25                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 2/ 26-45 | 6/ Đại học                              | 2/ Chưa kết hôn      | 1/ < 5 triệu đồng    | Thị trấn Trầm Chim, T.Đ.Đ. | 3                                                                   |  |  |
| 26                                                                                                                                                | 1/ Nam    | 1/ 18-25 | 2/ THPT                                 | 2/ Chưa kết hôn      | 5/ > 20 triệu đồng   | Long An                    | 1                                                                   |  |  |
| 27                                                                                                                                                | 1/ Nam    | 3/ 46-60 | 7/ Sau Đại học                          | 1/ Đã kết hôn        | 5/ > 20 triệu đồng   | TPHCM                      | 1                                                                   |  |  |
| 28                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 1/ 18-25 | 1/ THCS                                 | 4/ Khác              | 3/ 10- 15 triệu đồng | Đồng Tháp                  | 2                                                                   |  |  |
| 29                                                                                                                                                | 1/ Nam    | 1/ 18-25 | 2/ THPT                                 | 4/ Khác              | 1/ < 5 triệu đồng    | Không                      | 1                                                                   |  |  |
| 30                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 1/ 18-25 | 8/ Khác                                 | 2/ Chưa kết hôn      | 1/ < 5 triệu đồng    | Ấp 1 xã Hòa Bình, huy      | 4                                                                   |  |  |
| 31                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 3/ 46-60 | 7/ Sau Đại học                          | 1/ Đã kết hôn        | 3/ 10- 15 triệu đồng | An Giang                   | 4                                                                   |  |  |
| 32                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 1/ Đã kết hôn        | 3/ 10- 15 triệu đồng | Đồng Tháp                  | 3                                                                   |  |  |
| 33                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 1/ Đã kết hôn        | 5/ > 20 triệu đồng   | Hà Nội                     | 5                                                                   |  |  |
| 34                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 1/ Đã kết hôn        | 3/ 10- 15 triệu đồng | Ninh Bình                  | 5                                                                   |  |  |
| 35                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 2/ 26-45 | 6/ Đại học                              | 2/ Chưa kết hôn      | 2/ 5- 10 triệu đồng  | Tam Nông - Đồng Tháp       | 5                                                                   |  |  |
| 36                                                                                                                                                | 2/ Nữ     | 2/ 26-45 | 7/ Sau Đại học                          | 1/ Đã kết hôn        | 4/ 15- 20 triệu đồng | Hà Nội                     | 5                                                                   |  |  |

Nguồn: Dữ liệu khảo sát định lượng sơ bộ của tác giả, 2024

Phụ lục 10: Kết quả chạy Cronbach’s Alpha đối với dữ liệu khảo sát định lượng sơ bộ

Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

| Cronbach's |            |
|------------|------------|
| Alpha      | N of Items |
| .838       | 5          |

Item-Total Statistics

|                                                                | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance if<br>Item Deleted | Corrected Item-<br>Total Correlation | Cronbach's Alpha<br>if Item Deleted |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| TN1. Thiên nhiên nguyên sơ, yên bình.                          | 15.75                         | 5.155                             | .698                                 | .875                                |
| TN2. HST độc đáo, có các loài sinh vật<br>đặc hữu và quý hiếm. | 16.89                         | 5.362                             | .755                                 | .882                                |
| TN3. Diện tích và độ che phủ của rừng<br>tràm còn nhiều.       | 16.95                         | 5.129                             | .655                                 | .726                                |
| TN4. Thời tiết, khí hậu mát mẻ.                                | 15.94                         | 5.007                             | .592                                 | .793                                |
| TN5. Khu Ramsar có một mùa nước nổi<br>đặc sắc.                | 16.90                         | 5.111                             | .621                                 | .765                                |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .783             | 4          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                             | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total<br>Correlation | Cronbach's Alpha if<br>Item Deleted |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
| VH1. Phong tục, tập quán của cộng<br>đồng địa phương đặc sắc.                               | 10.13                         | 2.575                             | .675                                    | .672                                |
| VH2. Ẩm thực địa phương đa dạng,<br>đặc sắc, có nhiều món ăn hấp dẫn.                       | 11.30                         | 3.328                             | .621                                    | .613                                |
| VH3. Tập quán canh tác nông nghiệp<br>độc đáo (thu hoạch lúa ma, nuôi<br>trồng thủy sản...) | 15.36                         | 3.671                             | .399                                    | .710                                |
| VH4. Sản phẩm lưu niệm độc đáo<br>được làm từ nguyên vật liệu địa<br>phương.                | 12.14                         | 2.341                             | .685                                    | .618                                |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .782             | 10         |

### Item-Total Statistics

|                                                                                       | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale<br>Variance if<br>Item Deleted | Corrected Item-<br>Total<br>Correlation | Cronbach's<br>Alpha if Item<br>Deleted |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| VC1. Hệ thống giao thông đảm bảo, dễ tiếp cận các điểm tham quan.                     | 33.70                         | 18.884                               | .664                                    | .824                                   |
| VC2. Thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt.                                           | 33.32                         | 20.818                               | .596                                    | .816                                   |
| VC3. Dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu cơ bản tại khu vực xung quanh các điểm DLST.        | 34.16                         | 20.016                               | .616                                    | .840                                   |
| VC4. Vệ sinh môi trường sạch sẽ.                                                      | 33.61                         | 18.582                               | .742                                    | .731                                   |
| VC5. Các khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái được tiếp cận nguồn nước sạch. | 33.42                         | 21.051                               | .591                                    | .756                                   |
| VC6. Hệ thống điện lưới quốc gia đảm bảo.                                             | 33.36                         | 20.980                               | .606                                    | .756                                   |
| VC7. Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng.                                     | 33.58                         | 20.991                               | .614                                    | .852                                   |
| VC8. Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách.                        | 33.52                         | 20.972                               | .631                                    | .840                                   |
| VC9. Cơ sở vui chơi, giải trí đáp ứng nhu cầu của du khách.                           | 34.71                         | 24.490                               | .152                                    | .675                                   |
| VC10. Cơ sở bán hàng, đồ lưu niệm đáp ứng yêu cầu của khách.                          | 34.39                         | 20.521                               | .508                                    | .739                                   |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .714             | 4          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                                                        | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| QL1. Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch quy định về bảo vệ môi trường, giữ gìn TNTN và phát triển DLST.               | 12.16                      | 2.858                          | .716                             | .861                             |
| QL2. Cơ quan quản lý Nhà nước khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong cung cấp dịch vụ DLST.           | 12.12                      | 3.086                          | .649                             | .822                             |
| QL3. Cơ quan quản lý Nhà nước có chính sách xúc tiến du lịch, quảng bá DLST.                                           | 12.25                      | 2.760                          | .798                             | .811                             |
| QL4. BQL khu Ramsar có nhiều phương thức quảng cáo (sách, tờ rơi, website,...) về các điểm tham quan một cách hấp dẫn. | 12.11                      | 2.381                          | .738                             | .642                             |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .680             | 6          |

### Item-Total Statistics

|                                                                              | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| CN1. Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá DLST. | 19.16                      | 7.286                          | .680                             | .627                             |
| CN2. Các điểm du lịch có phủ sóng 4G.                                        | 19.24                      | 8.168                          | .668                             | .652                             |

|                                                                             |       |       |      |      |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------|------|
| CN3. Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, CSLT.         | 19.24 | 7.941 | .752 | .732 |
| CN4. Khu Ramsar ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường.                   | 19.26 | 8.462 | .536 | .719 |
| CN5. Sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện môi trường.                  | 19.38 | 7.341 | .718 | .682 |
| CN6. Các cơ sở lưu trú sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh. | 19.28 | 7.744 | .723 | .719 |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .786             | 4          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                              | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| KH1. BĐKH tác động làm suy giảm ĐDSH.                                                        | 12.29                      | 2.212                          | .620                             | .783                             |
| KH2. BĐKH làm tăng cường tính thời vụ của hoạt động du lịch và giảm sự hấp dẫn của điểm đến. | 12.34                      | 2.349                          | .546                             | .817                             |
| KH3. Hậu quả của BĐKH giúp cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về môi trường.           | 12.38                      | 2.229                          | .742                             | .731                             |
| KH4. Hậu quả của BĐKH giúp cho các bên liên quan tăng cường hoạt động DLST.                  | 12.44                      | 2.144                          | .673                             | .758                             |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .713             | 6          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                                    | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total<br>Correlation | Cronbach's<br>Alpha if Item<br>Deleted |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| CD1. Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường.                                              | 20.15                         | 8.315                             | .615                                    | .713                                   |
| CD2. Cộng đồng địa phương có hành động bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên.                     | 20.25                         | 8.013                             | .730                                    | .817                                   |
| CD3. Cộng đồng địa phương được tham gia các lớp tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ đón khách.          | 20.61                         | 8.021                             | .706                                    | .720                                   |
| CD4. Cộng đồng địa phương được đào tạo kiến thức về DLST.                                          | 20.11                         | 8.413                             | .703                                    | .781                                   |
| CD5. Người dân đón tiếp khách thân thiện, cởi mở.                                                  | 20.26                         | 8.026                             | .619                                    | .618                                   |
| CD6. Cộng đồng địa phương được tuyển dụng làm việc trong các cơ sở lưu trú, hướng dẫn thăm quan... | 20.41                         | 8.015                             | .782                                    | .714                                   |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .629             | 7          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                                        | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total Correlation | Cronbach's Alpha if<br>Item Deleted |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| DN1. Doanh nghiệp tham gia các chương trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt động vì môi trường. | 25.20                         | 13.251                            | .736                                 | .822                                |
| DN2. Doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương.                                                         | 25.10                         | 13.402                            | .701                                 | .823                                |
| DN3. Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về DLST cho nhân viên.                          | 25.07                         | 12.332                            | .825                                 | .823                                |
| DN4. Doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng DV du lịch.                                            | 22.00                         | 12.432                            | .773                                 | .812                                |
| DN5. Doanh nghiệp cung cấp các DV, hoạt động về DLST (giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...)        | 21.93                         | 12.221                            | .854                                 | .745                                |
| DN6. Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về hướng dẫn viên du lịch.                                           | 23.09                         | 13.112                            | .752                                 | .710                                |
| DN7. Doanh nghiệp lưu trú thực hiện TNXH.                                                              | 27.21                         | 13.4223                           | .719                                 | .920                                |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .806             | 5          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                 | Scale Mean if Item<br>Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected<br>Item-Total<br>Correlation | Cronbach's<br>Alpha if Item<br>Deleted |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| UH1. Khách du lịch muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến DLST. | 17.71                         | 4.917                             | .826                                   | .672                                   |
| UH2. Khách du lịch thích tham quan thiên nhiên hoang dã.                        | 17.78                         | 5.141                             | .619                                   | .797                                   |

|                                                                                                                             |       |       |      |      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------|------|
| UH3. Khách du lịch nghĩ rằng việc học tập từ môi trường thiên nhiên nên là một phần trải nghiệm DLST.                       | 18.12 | 5.043 | .758 | .781 |
| UH4. Khách du lịch thích những địa điểm du lịch thiên nhiên có hướng dẫn viên.                                              | 17.89 | 4.728 | .791 | .723 |
| UH5. Khách du lịch có hỗ trợ kinh tế địa phương thông qua mua đồ lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, sản vật nông nghiệp... | 18.17 | 5.056 | .731 | .589 |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .721             | 6          |

### Item-Total Statistics

|                                                                           | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| ST1. HST tự nhiên được bảo tồn.                                           | 20.12                      | 8.073                          | .632                             | .546                             |
| ST2. Chất lượng nguồn nước được đảm bảo.                                  | 20.51                      | 7.961                          | .728                             | .601                             |
| ST3. Duy trì môi trường không khí trong lành.                             | 20.41                      | 7.672                          | .671                             | .792                             |
| ST4. Công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện kịp thời, hiệu quả. | 20.34                      | 7.723                          | .711                             | .694                             |
| ST5. Các điểm tham quan đều có biển báo bảo vệ môi trường.                | 20.26                      | 8.267                          | .681                             | .616                             |
| ST6. Hoạt động giáo dục môi trường được truyền thông rộng rãi.            | 21.1                       | 8.461                          | .619                             | .729                             |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .627             | 4          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                                                            | Scale Mean<br>if Item<br>Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total Correlation | Cronbach's Alpha<br>if Item Deleted |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| XH1. Khôi phục các các giá trị văn hóa (phong tục, tập quán, làng nghề, lễ hội truyền thống ...) của cộng đồng địa phương. | 12.01                            | 2.422                             | .678                                 | .743                                |
| XH2. Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương.                                                                    | 11.82                            | 2.313                             | .681                                 | .623                                |
| XH3. Môi trường xã hội an toàn.                                                                                            | 11.86                            | 2.181                             | .673                                 | .645                                |
| XH4. Văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương có dấu hiệu bị biến đổi.                                                | 12.91                            | 3.332                             | .639                                 | .701                                |

### Case Processing Summary

|       |                       | N  | %     |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid                 | 32 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0  | .0    |
|       | Total                 | 32 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

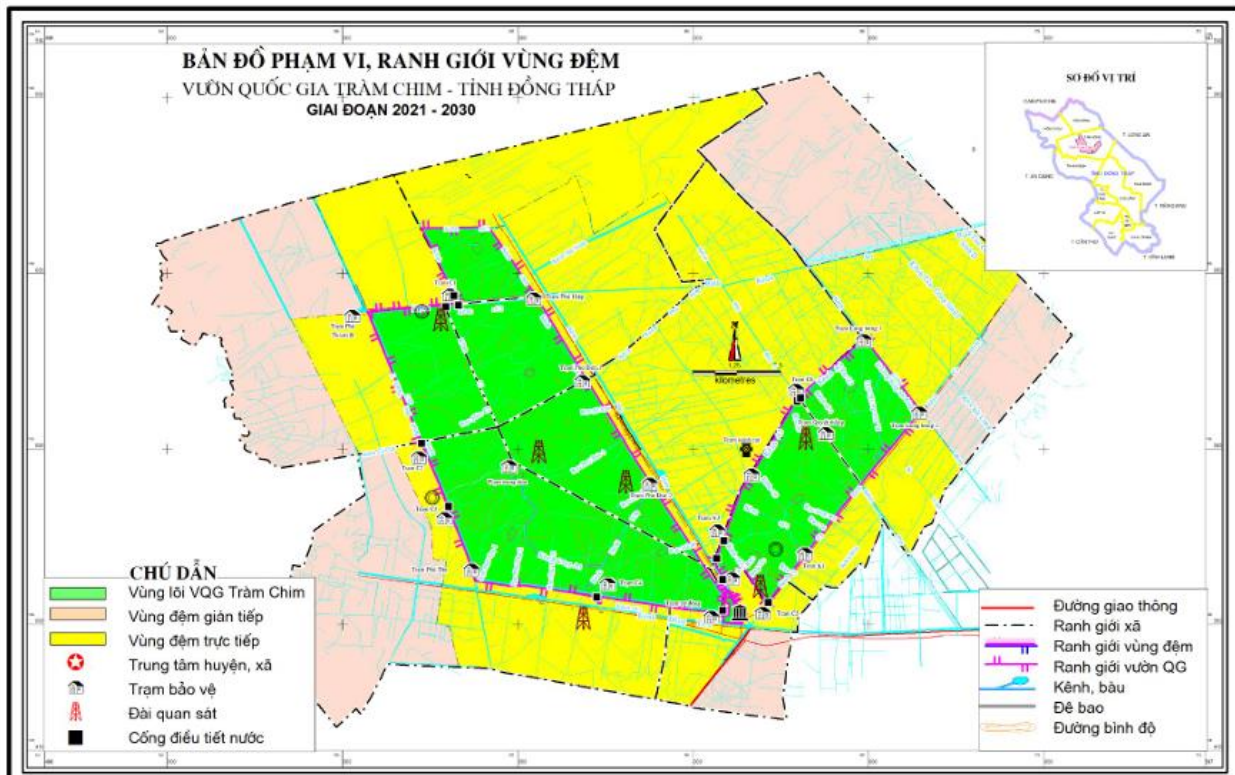
### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .649             | 4          |

### Item-Total Statistics

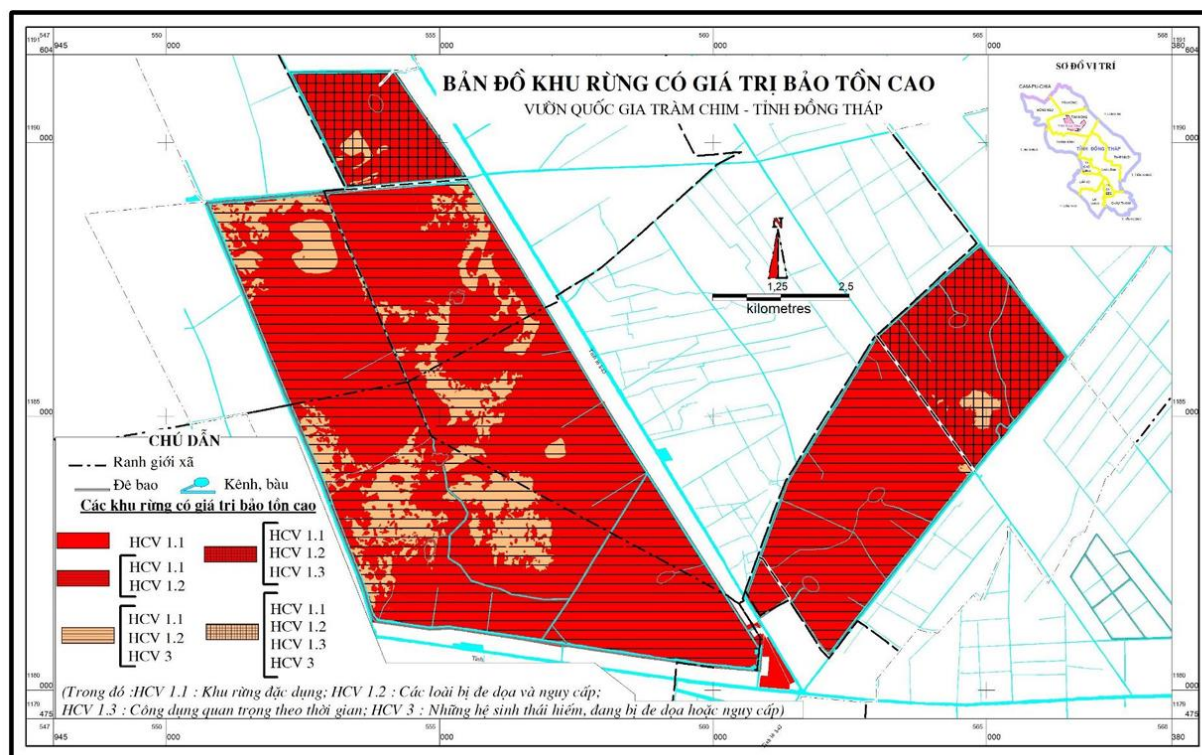
|                                                                    | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected<br>Item-Total<br>Correlation | Cronbach's<br>Alpha if Item<br>Deleted |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| KT1. Thu nhập của người dân địa phương được cải thiện.             | 12.43                         | 2.612                             | .723                                   | .732                                   |
| KT2. Cơ sở hạ tầng được cải thiện.                                 | 12.65                         | 2.554                             | .712                                   | .768                                   |
| KT3. Thúc đẩy thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế của địa phương. | 12.54                         | 2.786                             | .676                                   | .741                                   |
| KT4. Góp phần phát triển kinh tế địa phương.                       | 12.36                         | 2.651                             | .672                                   | .7890                                  |

**Phụ lục 11: Bản đồ phạm vi, ranh giới vùng đệm VQG Tràm Chim, giai đoạn 2021-2030**



*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022*

## Phụ lục 12: Bản đồ khu rừng có giá trị bảo tồn cao tại VQG Tràm Chim



Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022

## Phụ lục 13: Dân số các xã và thị trấn nằm trên địa bàn VQG Tràm Chim

| STT | Tên đơn vị hành chính | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) | Dân số trung bình (Người) | Số hộ         | Tỷ lệ % dân số |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|---------------|----------------|
| 1   | Thị trấn Tràm Chim    | 12,3                         | 880                                    | 10.827                    | 3.060         | 11,88          |
| 2   | Xã Tân Công Sính      | 77,4                         | 149                                    | 5.810                     | 1.644         | 6,37           |
| 3   | Xã Phú Hiệp           | 50,5                         | 149                                    | 7.534                     | 2.137         | 8,27           |
| 4   | Xã Phú Đức            | 51,7                         | 135                                    | 6.964                     | 1.915         | 7,64           |
| 5   | Xã Phú Thành B        | 51,6                         | 84                                     | 4.321                     | 1.266         | 4,74           |
| 6   | Xã Phú Thọ            | 63,6                         | 159                                    | 10.121                    | 2.719         | 11,10          |
|     | <b>Tổng cộng</b>      | <b>307,1</b>                 | <b>148</b>                             | <b>45.577</b>             | <b>12.741</b> | <b>50,00</b>   |

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019 huyện Tam Nông (VQG Tràm Chim, 2022)

**Phụ lục 14:**

| <b>STT</b> | <b>Xã/ Thị Trấn</b> | <b>(Triệu đồng/người/năm)<br/>Năm 2019</b> |
|------------|---------------------|--------------------------------------------|
| 1          | Thị trấn Tràm Chim  | 51,4                                       |
| 2          | Xã Tân Công Sính    | 45,5                                       |
| 3          | Xã Phú Hiệp         | 44,9                                       |
| 4          | Xã Phú Đức          | 45,5                                       |
| 5          | Xã Phú Thành B      | 38,2                                       |
| 6          | Xã Phú Thọ          | 46                                         |

*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022*

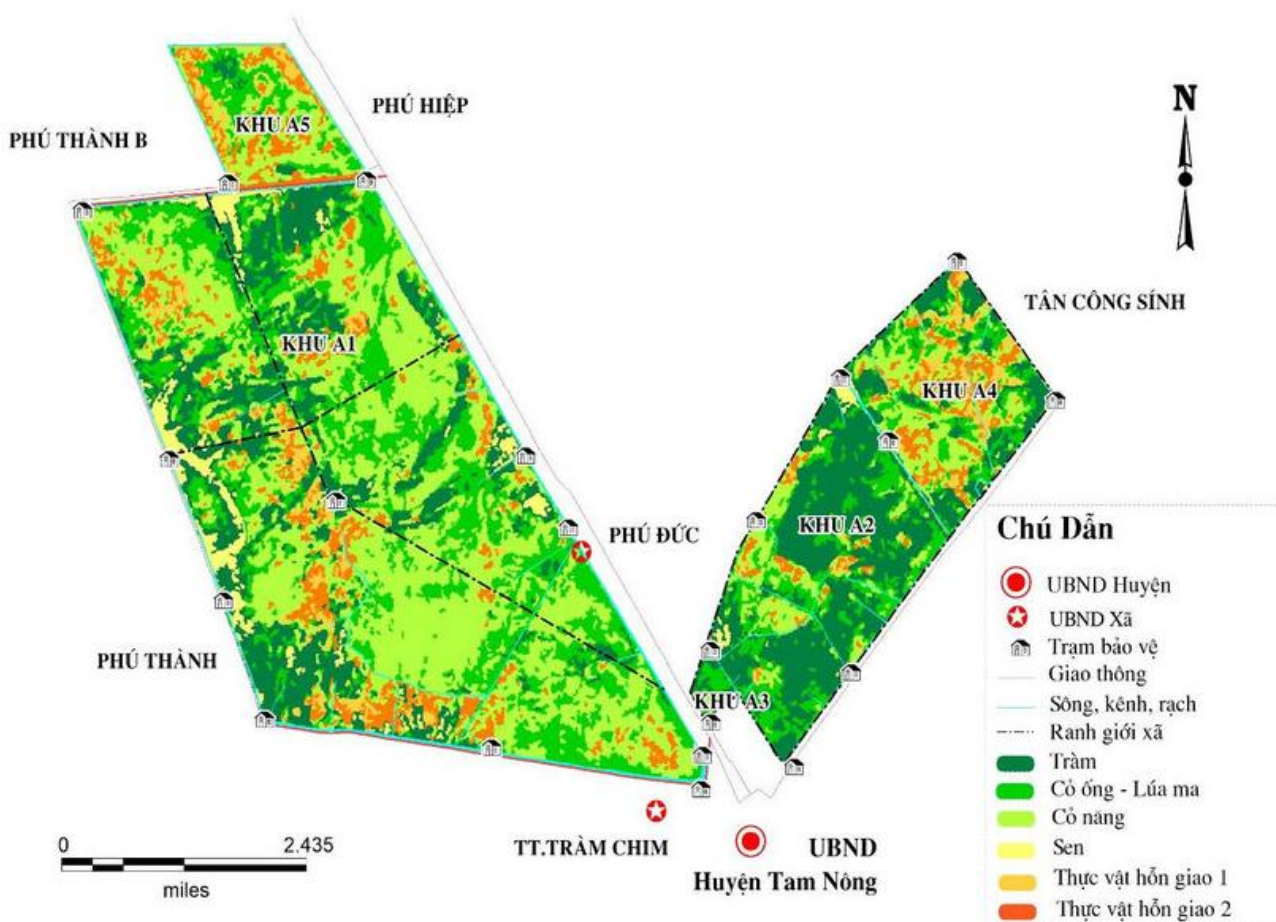
**Phụ lục 15: Các hạng mục đầu tư CSHT và trang thiết bị giai đoạn 2013- 2020**

*DVT: triệu đồng*

| <b>TT</b> | <b>Chương trình đầu tư</b>                            | <b>Vốn đầu tư (triệu đồng)</b> |                |                | <b>Tỷ lệ<br/>%</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|--------------------|
|           |                                                       | <b>TW</b>                      | <b>ĐP</b>      | <b>Tổng</b>    |                    |
| 1         | Mua sắm trang thiết bị PCCCR                          | 1.996                          |                | 1.996          | 1,3                |
| 2         | Đầu tư hạ tầng mua sắm trang thiết bị phục vụ du lịch |                                | 16.916         | 16.916         | 10,7               |
| 3         | Xây dựng cơ sở hạ tầng                                | 2.555                          | 8.404          | 10.959         | 6,9                |
| 4         | Bảo tồn ĐDSH                                          | 42.500                         | 86.000         | 128.500        | 81,1               |
|           | <b>Tổng</b>                                           | <b>47.051</b>                  | <b>111.320</b> | <b>158.371</b> | <b>100,0</b>       |
|           | <b>Tỷ lệ %</b>                                        | <b>29,7</b>                    | <b>70,3</b>    | <b>100,0</b>   |                    |

*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022*

**Phụ lục 16: Phân khu và thảm thực vật khu Ramsar Tràm Chim**



*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022*

**Phụ lục 17: Hiện trạng cơ cấu tổ chức tại VQG Tràm Chim thời điểm tháng 5/2020**

| TT | Hạng mục                             | Tổng       | Trình độ lý luận chính trị |            |             | Trình độ chuyên môn |             |            |            |              |
|----|--------------------------------------|------------|----------------------------|------------|-------------|---------------------|-------------|------------|------------|--------------|
|    |                                      |            | Cao cấp                    | Trung cấp  | Sơ cấp      | Trên đại học        | Đại học     | Cao đẳng   | Trung cấp  | Công nhân KT |
|    | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>89</b>  | <b>7</b>                   | <b>2</b>   | <b>29</b>   | <b>2</b>            | <b>29</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>56</b>    |
|    | <b>Tỷ lệ %</b>                       | <b>100</b> | <b>7,9</b>                 | <b>2,2</b> | <b>32,6</b> | <b>2,2</b>          | <b>32,6</b> | <b>1,1</b> | <b>1,1</b> | <b>62,9</b>  |
| 1  | Ban lãnh đạo                         | 3          | 3                          |            |             |                     | 3           |            |            |              |
| 2  | Phòng TC-HC                          | 13         |                            |            | 7           |                     | 7           |            |            | 6            |
| 3  | Phòng KH-TC                          | 6          | 1                          | 1          | 4           |                     | 5           | 1          |            |              |
| 4  | Đội bảo vệ rừng chuyên trách         | 54         |                            |            | 9           |                     | 4           |            |            | 50           |
| 5  | Trung tâm Bảo tồn và Hợp tác Quốc tế | 13         | 3                          | 1          | 9           | 2                   | 10          |            | 1          |              |

Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022

**Phụ lục 18: Tổng hợp công tác quản lý bảo vệ rừng, giai đoạn 2015 – 2019**

| Năm  | Hành vi<br>vi phạm                                                               | Số lượt<br>tuần tra | Số<br>người<br>(Lượt) | Số<br>vụ | Số<br>Đương<br>sự | Số tiền<br>(đồng) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------|-------------------|-------------------|
| 2015 | Chăn thả gia<br>súc, xuyên<br>điện, bắn chim,<br>lưới, lợp, dớn,<br>cửa ngục,... | 539                 | 3.688                 | 99       | 105               | 76.475.000        |
| 2016 |                                                                                  | 618                 | 2.663                 | 121      | 120               | 66.525.000        |
| 2017 |                                                                                  | 677                 | 3.455                 | 98       | 97                | 73.250.000        |
| 2018 |                                                                                  | 563                 | 2.683                 | 60       | 60                | 40.750.000        |
| 2019 |                                                                                  | 1.095               | 7.234                 | 73       | 73                | 48.800.000        |
| Tổng |                                                                                  | 3.492               | 19.723                | 451      | 455               | 305.800.000       |

Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022

**Phụ lục 19: Tổng hợp công tác PCCCR giai đoạn 2015 – 2019**

| Năm        | Địa điểm | Diện tích cháy (ha) |               |               | Tổng diện tích rừng, đồng cỏ bị cháy (ha) | Tổng số người tham gia (lượt người) | Tổng số vụ |
|------------|----------|---------------------|---------------|---------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------|
|            |          | Đồng cỏ             | Rừng          |               |                                           |                                     |            |
|            |          |                     | Cháy dưới tán | Cháy trên tán |                                           |                                     |            |
| 2015       | A1, A5   | 63,468              | 0,9158        |               | 64,38381                                  | 619                                 | 8          |
| 2016       | A1       | 270,9652            | 12,268        |               | 283,2332                                  | 1.919                               | 9          |
| 2017       | A5       | 0,115               |               |               | 0,115                                     | 5                                   | 1          |
| 2018       | A5       |                     | 0,3433        |               | 0,3433                                    | 165                                 | 2          |
| 2019       |          |                     |               |               |                                           |                                     | 0          |
| Tổng cộng: |          | 334,545             | 13,526        |               | 348,071                                   | 2.708                               | 20         |

*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022*

**Phụ lục 20: Số lượng khách du lịch tới Khu Ramsar Tràm Chim giai đoạn năm 2017 đến 2023**

Đơn vị: lượt khách

| Đối tượng khách      | Năm     |         |         |        |                          |        |        |
|----------------------|---------|---------|---------|--------|--------------------------|--------|--------|
|                      | 2017    | 2018    | 2019    | 2020   | 2021<br>(tính đến 31/05) | 2022   | 2023   |
| <b>Khách du lịch</b> | 124.394 | 109.305 | 105.036 | 60.036 | 19.854                   | 63.180 | 60.764 |
| <b>Khách nội địa</b> | 123.720 | 108.121 | 103.926 | 59.620 | 19.817                   | 62.754 | 59.646 |
| <b>Khách quốc tế</b> | 674     | 1.184   | 1.110   | 416    | 37                       | 426    | 1.118  |

*Nguồn: Khu du lịch Tràm Chim, 2023*

**Phụ lục 21: Doanh thu và mức chi tiêu trung bình của khách du lịch tới Khu Ramsar Tràm Chim giai đoạn 2017-2023**

| Năm                                 | 2017   | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    |
|-------------------------------------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Doanh thu (triệu đồng)</b>       | 7.749  | 10.957  | 11.377  | 10.075  | 2.358   | 11.689  | 10.301  |
| <b>Mức chi tiêu TB (đồng/người)</b> | 62.294 | 100.242 | 108.315 | 167.816 | 118.767 | 185.011 | 169.525 |

**Phụ lục 22: Thống kê mô tả mẫu khảo sát chính thức**

| <b>TT</b> | <b>Thành phần</b> | <b>Mean</b> | <b>Median</b> | <b>Scale min</b> | <b>Scale max</b> | <b>Observed min</b> | <b>Observed max</b> | <b>Standard deviation</b> | <b>Skewness</b> |
|-----------|-------------------|-------------|---------------|------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| 1         | <b>GT</b>         | 1.479       | 1.000         | 1.000            | 2.000            | 1.000               | 2.000               | 0.500                     | 0.083           |
| 2         | <b>DT</b>         | 1.845       | 2.000         | 1.000            | 4.000            | 1.000               | 4.000               | 0.654                     | 0.320           |
| 3         | <b>TD</b>         | 5.200       | 6.000         | 2.000            | 7.000            | 2.000               | 7.000               | 1.801                     | -0.968          |
| 4         | <b>HN</b>         | 1.376       | 1.000         | 1.000            | 4.000            | 1.000               | 4.000               | 0.538                     | 1.308           |
| 5         | <b>TN</b>         | 2.952       | 3.000         | 1.000            | 5.000            | 1.000               | 5.000               | 1.286                     | 0.276           |
| 6         | <b>NN</b>         | 3.972       | 5.000         | 1.000            | 8.000            | 1.000               | 8.000               | 1.894                     | -0.270          |
| 7         | <b>SS</b>         | 1.690       | 1.000         | 1.000            | 6.000            | 1.000               | 6.000               | 1.189                     | 1.992           |
| 8         | <b>KS</b>         | 2.000       | 2.000         | 1.000            | 4.000            | 1.000               | 4.000               | 1.083                     | 0.819           |
| 9         | <b>TN1</b>        | 4.607       | 5.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.625                     | -1.520          |
| 10        | <b>TN2</b>        | 4.469       | 5.000         | 1.000            | 5.000            | 1.000               | 5.000               | 0.690                     | -1.437          |
| 11        | <b>TN3</b>        | 4.407       | 5.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.733                     | -1.177          |
| 12        | <b>TN4</b>        | 4.417       | 5.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.758                     | -1.151          |
| 13        | <b>TN5</b>        | 4.459       | 5.000         | 1.000            | 5.000            | 1.000               | 5.000               | 0.710                     | -1.454          |
| 14        | <b>VH1</b>        | 3.183       | 3.000         | 1.000            | 5.000            | 1.000               | 5.000               | 0.841                     | 0.690           |
| 15        | <b>VH2</b>        | 4.007       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.538                     | -0.528          |
| 16        | <b>VH3</b>        | 3.955       | 4.000         | 1.000            | 5.000            | 1.000               | 5.000               | 0.650                     | -0.714          |
| 17        | <b>VH4</b>        | 3.166       | 3.000         | 1.000            | 5.000            | 1.000               | 5.000               | 0.822                     | 0.619           |
| 18        | <b>VC1</b>        | 3.776       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.940                     | -0.314          |
| 19        | <b>VC2</b>        | 4.183       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.718                     | -0.513          |
| 20        | <b>VC3</b>        | 3.410       | 3.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.818                     | 0.442           |
| 21        | <b>VC4</b>        | 3.876       | 4.000         | 1.000            | 5.000            | 1.000               | 5.000               | 0.905                     | -0.622          |
| 22        | <b>VC5</b>        | 4.059       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.680                     | -0.669          |
| 23        | <b>VC6</b>        | 4.210       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.675                     | -0.486          |
| 24        | <b>VC7</b>        | 3.976       | 4.000         | 1.000            | 5.000            | 1.000               | 5.000               | 0.672                     | -0.864          |
| 25        | <b>VC8</b>        | 4.028       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.659                     | -0.757          |
| 26        | <b>VC9</b>        | 2.831       | 3.000         | 2.000            | 3.000            | 2.000               | 3.000               | 0.375                     | -1.776          |
| 27        | <b>VC10</b>       | 3.190       | 3.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.860                     | 0.474           |
| 28        | <b>QL1</b>        | 4.093       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.628                     | -0.576          |
| 29        | <b>QL2</b>        | 4.055       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.529                     | -0.222          |
| 30        | <b>QL3</b>        | 4.010       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.607                     | -0.469          |
| 31        | <b>QL4</b>        | 4.062       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.721                     | -0.593          |
| 32        | <b>CN1</b>        | 4.055       | 4.000         | 2.000            | 5.000            | 2.000               | 5.000               | 0.745                     | -0.692          |

|    |            |       |       |       |       |       |       |       |        |
|----|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| 33 | <b>CN2</b> | 3.972 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.684 | -0.614 |
| 34 | <b>CN3</b> | 3.938 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.624 | -0.555 |
| 35 | <b>CN4</b> | 3.293 | 3.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.766 | 0.325  |
| 36 | <b>CN5</b> | 3.979 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.733 | -0.601 |
| 37 | <b>CN6</b> | 3.945 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.688 | -0.952 |
| 38 | <b>KH1</b> | 4.197 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.621 | -0.856 |
| 39 | <b>KH2</b> | 4.145 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.610 | -0.638 |
| 40 | <b>KH3</b> | 4.103 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.547 | -0.450 |
| 41 | <b>KH4</b> | 4.038 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.618 | -1.172 |
| 42 | <b>CD1</b> | 4.014 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.690 | -0.715 |
| 43 | <b>CD2</b> | 4.041 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.668 | -0.535 |
| 44 | <b>CD3</b> | 4.052 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.685 | -0.713 |
| 45 | <b>CD4</b> | 3.997 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.662 | -0.714 |
| 46 | <b>CD5</b> | 4.345 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.673 | -0.680 |
| 47 | <b>CD6</b> | 4.293 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.710 | -0.783 |
| 48 | <b>DN1</b> | 4.069 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.691 | -0.407 |
| 49 | <b>DN2</b> | 4.169 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.687 | -0.682 |
| 50 | <b>DN3</b> | 4.200 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.767 | -0.866 |
| 51 | <b>DN4</b> | 4.262 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.719 | -0.775 |
| 52 | <b>DN5</b> | 4.334 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.767 | -1.068 |
| 53 | <b>DN6</b> | 4.179 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.692 | -0.569 |
| 54 | <b>DN7</b> | 4.052 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.649 | -0.355 |
| 55 | <b>UH1</b> | 4.638 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.624 | -1.604 |
| 56 | <b>UH2</b> | 4.641 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.629 | -1.717 |
| 57 | <b>UH3</b> | 4.300 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.635 | -0.515 |
| 58 | <b>UH4</b> | 4.555 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.694 | -1.444 |
| 59 | <b>UH5</b> | 4.266 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.645 | -0.471 |
| 60 | <b>ST1</b> | 4.307 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.648 | -0.477 |
| 61 | <b>ST2</b> | 4.172 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.688 | -0.686 |
| 62 | <b>ST3</b> | 4.210 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.705 | -0.798 |
| 63 | <b>ST4</b> | 4.248 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.710 | -0.749 |
| 64 | <b>ST5</b> | 4.069 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.540 | -0.343 |
| 65 | <b>ST6</b> | 3.783 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.708 | -0.072 |
| 66 | <b>XH1</b> | 4.176 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.627 | -0.404 |
| 67 | <b>XH2</b> | 4.376 | 4.000 | 2.000 | 5.000 | 2.000 | 5.000 | 0.675 | -0.691 |
| 68 | <b>XH3</b> | 4.376 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.710 | -0.980 |
| 69 | <b>XH4</b> | 3.283 | 3.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.900 | 0.325  |

|    |            |       |       |       |       |       |       |       |        |
|----|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| 70 | <b>KT1</b> | 4.162 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.631 | -0.723 |
| 71 | <b>KT2</b> | 4.141 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.619 | -0.715 |
| 72 | <b>KT3</b> | 4.179 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.618 | -0.753 |
| 73 | <b>KT4</b> | 4.369 | 4.000 | 1.000 | 5.000 | 1.000 | 5.000 | 0.642 | -0.915 |

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát trên PLS SEM 4, 2024

Phụ lục 23: Kết quả kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach’s Alpha lần 1

Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

| Cronbach's |            |
|------------|------------|
| Alpha      | N of Items |
| .864       | 5          |

Item-Total Statistics

|                                                        | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| TN1. Thiên nhiên nguyên sơ, yên bình.                  | 17.75                      | 5.855                          | .598                             | .855                             |
| TN2. HST độc đáo, có các loài vật đặc hữu và quý hiếm. | 17.89                      | 5.462                          | .655                             | .842                             |
| TN3. Diện tích và độ che phủ của rừng tràm còn nhiều.  | 17.95                      | 5.029                          | .755                             | .816                             |
| TN4. Thời tiết, khí hậu mát mẻ.                        | 17.94                      | 5.107                          | .692                             | .833                             |
| TN5. Khu Ramsar có một mùa nước nổi đặc sắc.           | 17.90                      | 5.211                          | .721                             | .825                             |

Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .754             | 4          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                       | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total<br>Correlation | Cronbach's Alpha if<br>Item Deleted |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
| VH1. Phong tục, tập quán của cộng đồng địa phương đặc sắc.                            | 11.13                         | 2.375                             | .675                                    | .620                                |
| VH2. Ẩm thực địa phương đa dạng, đặc sắc, có nhiều món ăn hấp dẫn.                    | 10.30                         | 3.326                             | .621                                    | .683                                |
| VH3. Tập quán canh tác nông nghiệp độc đáo (thu hoạch lúa ma, nuôi trồng thủy sản...) | 10.36                         | 3.669                             | .399                                    | .713                                |
| VH4. Sản phẩm lưu niệm độc đáo được làm từ nguyên vật liệu địa phương.                | 11.14                         | 2.408                             | .685                                    | .613                                |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .865             | 10         |

### Item-Total Statistics

|  | Scale<br>Mean if<br>Item Deleted | Scale<br>Variance if<br>Item Deleted | Corrected Item-<br>Total<br>Correlation | Cronbach's<br>Alpha if Item<br>Deleted |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
|--|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|

|                                                                                       |       |        |      |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------|------|
| VC1. Hệ thống giao thông đảm bảo, dễ tiếp cận các điểm tham quan.                     | 33.76 | 18.881 | .666 | .845 |
| VC2. Thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt.                                           | 33.36 | 20.818 | .592 | .851 |
| VC3. Dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu cơ bản tại khu vực xung quanh các điểm DLST.        | 34.13 | 20.015 | .618 | .849 |
| VC4. Vệ sinh môi trường sạch sẽ.                                                      | 33.66 | 18.584 | .744 | .836 |
| VC5. Các khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái được tiếp cận nguồn nước sạch. | 33.48 | 21.053 | .592 | .851 |
| VC6. Hệ thống điện lưới quốc gia đảm bảo.                                             | 33.33 | 20.989 | .609 | .850 |
| VC7. Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng.                                     | 33.56 | 20.994 | .612 | .850 |
| VC8. Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách.                        | 33.51 | 20.977 | .630 | .849 |
| VC9. Cơ sở vui chơi, giải trí đáp ứng nhu cầu của du khách.                           | 34.71 | 24.499 | .156 | .875 |
| VC10. Cơ sở bán hàng, đồ lưu niệm đáp ứng yêu cầu của khách.                          | 34.35 | 20.525 | .506 | .859 |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .894             | 4          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                                              | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| QL1. Cơ quan quản lý Nhà nước xây dựng quy định về bảo vệ môi trường, giữ gìn TNTN và phát triển DLST.       | 12.13                      | 2.852                          | .711                             | .883                             |
| QL2. Cơ quan quản lý Nhà nước khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong cung cấp dịch vụ DLST. | 12.17                      | 3.087                          | .749                             | .874                             |

|                                                                                                                        |       |       |      |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------|------|
| QL3. Cơ quan quản lý Nhà nước có chính sách xúc tiến du lịch, quảng bá DLST.                                           | 12.21 | 2.769 | .801 | .850 |
| QL4. BQL khu Ramsar có nhiều phương thức quảng cáo (sách, tờ rơi, website,...) về các điểm tham quan một cách hấp dẫn. | 12.16 | 2.383 | .832 | .841 |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .870             | 6          |

### Item-Total Statistics

|                                                                              | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| CN1. Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá DLST. | 19.13                      | 7.281                          | .780                             | .827                             |
| CN2. Các điểm du lịch có phủ sóng 4G.                                        | 19.21                      | 8.160                          | .600                             | .859                             |
| CN3. Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, CSLT.          | 19.24                      | 7.943                          | .751                             | .836                             |
| CN4. Khu Ramsar ứng dụng AI/IoT trong quản lý môi trường.                    | 19.89                      | 8.465                          | .432                             | .891                             |
| CN5. Sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện môi trường.                   | 19.20                      | 7.346                          | .777                             | .828                             |
| CN6. Các cơ sở lưu trú sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh.  | 19.24                      | 7.746                          | .720                             | .839                             |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .819             | 4          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                              | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total Correlation | Cronbach's Alpha<br>if Item Deleted |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| KH1. BĐKH tác động làm suy giảm ĐDSH.                                                        | 12.29                         | 2.212                             | .620                                 | .783                                |
| KH2. BĐKH làm tăng cường tính thời vụ của hoạt động du lịch và giảm sự hấp dẫn của điểm đến. | 12.34                         | 2.349                             | .546                                 | .817                                |
| KH3. Hậu quả của BĐKH giúp cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về môi trường.           | 12.38                         | 2.229                             | .742                                 | .731                                |
| KH4. Hậu quả của BĐKH giúp cho các bên liên quan tăng cường hoạt động DLST.                  | 12.44                         | 2.144                             | .673                                 | .758                                |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 290 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 290 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .913             | 6          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total<br>Correlation | Cronbach's<br>Alpha if Item<br>Deleted |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| CD1. Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường.                          | 20.73                         | 8.365                             | .715                                    | .903                                   |
| CD2. Cộng đồng địa phương có hành động bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên. | 20.70                         | 8.093                             | .830                                    | .887                                   |

|                                                                                                    |       |       |      |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------|------|
| CĐ3. Cộng đồng địa phương được tham gia các lớp tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ đón khách.          | 20.69 | 8.083 | .806 | .890 |
| CĐ4. Cộng đồng địa phương được đào tạo kiến thức về DLST.                                          | 20.74 | 8.211 | .803 | .891 |
| CĐ5. Người dân đón tiếp khách thân thiện, cởi mở.                                                  | 20.40 | 8.808 | .609 | .918 |
| CĐ6. Cộng đồng địa phương được tuyển dụng làm việc trong các cơ sở lưu trú, hướng dẫn thăm quan... | 20.45 | 8.041 | .782 | .894 |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .929             | 7          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                                        | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| DN1. Doanh nghiệp tham gia các chương trình bảo vệ động vật hoang dã hoặc các hoạt động vì môi trường. | 25.20                      | 13.259                         | .736                             | .922                             |
| DN2. Doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương.                                                         | 25.10                      | 13.402                         | .709                             | .924                             |
| DN3. Doanh nghiệp thực hiện đào tạo kiến thức, kỹ năng về DLST cho nhân viên.                          | 25.07                      | 12.380                         | .829                             | .913                             |
| DN4. Doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng DV du lịch.                                            | 25.00                      | 12.924                         | .773                             | .918                             |

|                                                                                                 |       |        |      |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------|------|
| DN5. Doanh nghiệp cung cấp các DV, hoạt động về DLST (giáo dục môi trường, bảo tồn tự nhiên...) | 24.93 | 12.244 | .858 | .909 |
| DN6. Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về hướng dẫn viên du lịch.                                    | 25.09 | 13.159 | .758 | .920 |
| DN7. Doanh nghiệp lưu trú thực hiện TNXH.                                                       | 25.21 | 13.428 | .755 | .920 |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .906             | 5          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                                                             | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| UH1. Khách du lịch muốn tìm hiểu thêm về môi trường tự nhiên tại điểm đến DLST.                                             | 17.76                      | 4.916                          | .826                             | .872                             |
| UH2. Khách du lịch thích tham quan thiên nhiên hoang dã.                                                                    | 17.76                      | 5.146                          | .719                             | .894                             |
| UH3. Khách du lịch nghĩ rằng việc học tập từ môi trường thiên nhiên nên là một phần trải nghiệm DLST.                       | 18.10                      | 5.045                          | .752                             | .887                             |
| UH4. Khách du lịch thích những địa điểm du lịch thiên nhiên có hướng dẫn viên.                                              | 17.84                      | 4.727                          | .790                             | .879                             |
| UH5. Khách du lịch có hỗ trợ kinh tế địa phương thông qua mua đồ lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, sản vật nông nghiệp... | 18.13                      | 5.051                          | .733                             | .891                             |

### Case Processing Summary

|       |       | N   | %     |
|-------|-------|-----|-------|
| Cases | Valid | 290 | 100.0 |

|                       |     |       |
|-----------------------|-----|-------|
| Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
| Total                 | 290 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .920             | 6          |

### Item-Total Statistics

|                                                                              | Scale Mean<br>if Item<br>Deleted | Scale<br>Variance if<br>Item Deleted | Corrected<br>Item-Total<br>Correlation | Cronbach's<br>Alpha if Item<br>Deleted |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| ST1. HST tự nhiên được bảo tồn.                                              | 20.48                            | 8.071                                | .832                                   | .898                                   |
| ST2. Chất lượng nguồn nước được đảm bảo.                                     | 20.62                            | 7.960                                | .802                                   | .901                                   |
| ST3. Duy trì môi trường không khí trong lành.                                | 20.58                            | 7.670                                | .866                                   | .892                                   |
| ST4. Công tác thu gom, xử lý chất thải được thực hiện<br>kịp thời, hiệu quả. | 20.54                            | 7.702                                | .849                                   | .894                                   |
| ST5. Các điểm tham quan đều có biển báo bảo vệ môi<br>trường.                | 20.72                            | 8.991                                | .701                                   | .916                                   |
| ST6. Hoạt động giáo dục môi trường được truyền<br>thông rộng rãi.            | 21.01                            | 8.533                                | .609                                   | .929                                   |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .619             | 4          |

### Item-Total Statistics

|  | Scale Mean<br>if Item<br>Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total Correlation | Cronbach's Alpha<br>if Item Deleted |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
|--|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|

|                                                                                                                        |       |       |       |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|------|
| XH1. Khôi phục các giá trị văn hóa (phong tục, tập quán, làng nghề, lễ hội truyền thống ...) của cộng đồng địa phương. | 12.03 | 2.428 | .627  | .704 |
| XH2. Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương.                                                                | 11.83 | 2.319 | .619  | .692 |
| XH3. Môi trường xã hội an toàn.                                                                                        | 11.83 | 2.187 | .645  | .659 |
| XH4. Văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương có dấu hiệu bị biến đổi.                                            | 12.93 | 3.334 | -.030 | .890 |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .874             | 4          |

### Item-Total Statistics

|                                                                    | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| KT1. Thu nhập của người dân địa phương được cải thiện.             | 12.69                      | 2.602                          | .776                             | .819                             |
| KT2. Cơ sở hạ tầng được cải thiện.                                 | 12.71                      | 2.594                          | .803                             | .809                             |
| KT3. Thúc đẩy thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế của địa phương. | 12.67                      | 2.830                          | .658                             | .865                             |
| KT4. Góp phần phát triển kinh tế địa phương.                       | 12.48                      | 2.721                          | .683                             | .857                             |

## Phụ lục 24: Kết quả kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha lần 2

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

## Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .875             | 9          |

## Item-Total Statistics

|                                                                                       | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance if<br>Item Deleted | Corrected Item-<br>Total Correlation | Cronbach's Alpha if<br>Item Deleted |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| VC1. Hệ thống giao thông đảm bảo, dễ tiếp cận các điểm tham quan.                     | 30.93                         | 18.570                            | .621                                 | .862                                |
| VC2. Thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt.                                           | 30.52                         | 20.160                            | .592                                 | .863                                |
| VC3. Dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu cơ bản tại khu vực xung quanh các điểm DLST.        | 31.30                         | 19.580                            | .585                                 | .864                                |
| VC4. Vệ sinh môi trường sạch sẽ.                                                      | 30.83                         | 17.968                            | .743                                 | .849                                |
| VC5. Các khu vực xung quanh các điểm du lịch sinh thái được tiếp cận nguồn nước sạch. | 30.65                         | 20.160                            | .634                                 | .860                                |
| VC6. Hệ thống điện lưới quốc gia đảm bảo.                                             | 30.50                         | 20.147                            | .641                                 | .860                                |
| VC7. Cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu về chất lượng.                                     | 30.73                         | 20.073                            | .659                                 | .858                                |
| VC8. Cơ sở cung cấp dịch vụ ẩm thực đảm bảo nhu cầu của khách.                        | 30.68                         | 20.073                            | .675                                 | .857                                |
| VC10. Cơ sở bán hàng, đồ lưu niệm đáp ứng yêu cầu của khách.                          | 31.52                         | 20.209                            | .458                                 | .677                                |

## Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

## Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .891             | 5          |

### Item-Total Statistics

|                                                                              | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| CN1. Khu Ramsar sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong quảng bá DLST. | 15.83                      | 5.301                          | .758                             | .862                             |
| CN2. Các điểm du lịch có phủ sóng 4G.                                        | 15.92                      | 5.779                          | .673                             | .881                             |
| CN3. Sóng wifi ổn định, tốc độ nhanh tại một số điểm du lịch, CSLT.          | 15.95                      | 5.728                          | .785                             | .858                             |
| CN5. Sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện môi trường.                   | 15.91                      | 5.445                          | .724                             | .870                             |
| CN6. Các cơ sở lưu trú sử dụng phần mềm trong quản lý hoạt động kinh doanh.  | 15.94                      | 5.575                          | .743                             | .865                             |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .918             | 5          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                           | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| CD1. Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường.                                     | 16.38                      | 5.856                          | .740                             | .909                             |
| CD2. Cộng đồng địa phương có hành động bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên.            | 16.36                      | 5.773                          | .804                             | .896                             |
| CD3. Cộng đồng địa phương được tham gia các lớp tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ đón khách. | 16.34                      | 5.694                          | .806                             | .895                             |
| CD4. Cộng đồng địa phương được đào tạo kiến thức về DLST.                                 | 16.40                      | 5.770                          | .816                             | .894                             |

|                                                                                                          |       |       |      |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------|------|
| CD6. Cộng đồng địa phương được<br>tuyển dụng làm việc trong các cơ sở lưu<br>trú, hướng dẫn thăm quan... | 16.10 | 5.671 | .777 | .902 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------|------|

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 526 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 526 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .890             | 3          |

### Item-Total Statistics

|                                                                                                                                     | Scale Mean if<br>Item Deleted | Scale Variance<br>if Item Deleted | Corrected Item-<br>Total Correlation | Cronbach's Alpha<br>if Item Deleted |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| XH1. Khôi phục các các giá trị văn hóa<br>(phong tục, tập quán, làng nghề, lễ hội<br>truyền thống ...) của cộng đồng địa<br>phương. | 8.75                          | 1.814                             | .665                                 | .839                                |
| XH2. Gia tăng cơ hội việc làm cho cộng<br>đồng địa phương.                                                                          | 8.55                          | 1.459                             | .868                                 | .767                                |
| XH3. Môi trường xã hội an toàn.                                                                                                     | 8.55                          | 1.418                             | .833                                 | .799                                |



[illegible]

|     |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |       |  |
|-----|--|-------|--|--|--|--|--|--|--|--|-------|--|
| VH3 |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  | 0.810 |  |
| VH4 |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  | 0.702 |  |
| XH1 |  | 0.836 |  |  |  |  |  |  |  |  |       |  |
| XH2 |  | 0.945 |  |  |  |  |  |  |  |  |       |  |
| XH3 |  | 0.931 |  |  |  |  |  |  |  |  |       |  |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

**Phụ lục 26: Hệ số tải nhân tố (Outer Loadings) chạy lần 2**

|     | Biến<br>đổi khí<br>hậu<br>(KH) | Bền<br>vững<br>về VH-<br>XH<br>(XH) | Bền<br>vững<br>về kinh<br>tế (KT) | Bền<br>vững<br>về sinh<br>thái<br>(ST) | CSVC<br>- hạ<br>tầng<br>(VC) | Doanh<br>nghiệp<br>DL<br>(DN) | Quản<br>lý Nhà<br>nước<br>về DL<br>(QL) | Sự hấp<br>dẫn về<br>TNDL<br>tự<br>nhiên<br>và<br>ĐDSH<br>(TN) | Sự<br>tham<br>gia của<br>CĐ địa<br>phươn<br>g (CĐ) | Sự ủng<br>hộ của<br>khách<br>DL với<br>DLST<br>(UH) | TNDL<br>văn<br>hóa<br>(VH) | Yếu tố<br>công<br>nghệ<br>(CN) |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| CD1 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               | 0.829                                              |                                                     |                            |                                |
| CD2 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               | 0.875                                              |                                                     |                            |                                |
| CD3 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               | 0.883                                              |                                                     |                            |                                |
| CD4 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               | 0.887                                              |                                                     |                            |                                |
| CD6 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               | 0.864                                              |                                                     |                            |                                |
| CN1 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            | 0.852                          |
| CN2 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            | 0.787                          |
| CN3 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            | 0.871                          |
| CN5 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            | 0.833                          |
| CN6 |                                |                                     |                                   |                                        |                              |                               |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            | 0.838                          |
| DN1 |                                |                                     |                                   |                                        |                              | 0.805                         |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            |                                |
| DN2 |                                |                                     |                                   |                                        |                              | 0.792                         |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            |                                |
| DN3 |                                |                                     |                                   |                                        |                              | 0.897                         |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            |                                |
| DN4 |                                |                                     |                                   |                                        |                              | 0.835                         |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            |                                |
| DN5 |                                |                                     |                                   |                                        |                              | 0.911                         |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            |                                |
| DN6 |                                |                                     |                                   |                                        |                              | 0.825                         |                                         |                                                               |                                                    |                                                     |                            |                                |

|             |       |  |       |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
|-------------|-------|--|-------|-------|-------|--|-------|-------|--|-------|--|--|
| <b>KH1</b>  | 0.789 |  |       |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>KH2</b>  | 0.719 |  |       |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>KH3</b>  | 0.882 |  |       |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>KH4</b>  | 0.838 |  |       |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>KT1</b>  |       |  | 0.880 |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>KT2</b>  |       |  | 0.897 |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>KT3</b>  |       |  | 0.816 |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>KT4</b>  |       |  | 0.813 |       |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>QL1</b>  |       |  |       |       |       |  | 0.834 |       |  |       |  |  |
| <b>QL2</b>  |       |  |       |       |       |  | 0.854 |       |  |       |  |  |
| <b>QL3</b>  |       |  |       |       |       |  | 0.895 |       |  |       |  |  |
| <b>QL4</b>  |       |  |       |       |       |  | 0.913 |       |  |       |  |  |
| <b>ST1</b>  |       |  |       | 0.893 |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>ST2</b>  |       |  |       | 0.874 |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>ST3</b>  |       |  |       | 0.911 |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>ST4</b>  |       |  |       | 0.905 |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>ST5</b>  |       |  |       | 0.783 |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>ST6</b>  |       |  |       | 0.712 |       |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>TN1</b>  |       |  |       |       |       |  |       | 0.783 |  |       |  |  |
| <b>TN2</b>  |       |  |       |       |       |  |       | 0.762 |  |       |  |  |
| <b>TN3</b>  |       |  |       |       |       |  |       | 0.846 |  |       |  |  |
| <b>TN4</b>  |       |  |       |       |       |  |       | 0.810 |  |       |  |  |
| <b>TN5</b>  |       |  |       |       |       |  |       | 0.809 |  |       |  |  |
| <b>UH1</b>  |       |  |       |       |       |  |       |       |  | 0.912 |  |  |
| <b>UH2</b>  |       |  |       |       |       |  |       |       |  | 0.837 |  |  |
| <b>UH3</b>  |       |  |       |       |       |  |       |       |  | 0.816 |  |  |
| <b>UH4</b>  |       |  |       |       |       |  |       |       |  | 0.885 |  |  |
| <b>UH5</b>  |       |  |       |       |       |  |       |       |  | 0.805 |  |  |
| <b>VC1</b>  |       |  |       |       | 0.464 |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>VC10</b> |       |  |       |       | 0.299 |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>VC2</b>  |       |  |       |       | 0.659 |  |       |       |  |       |  |  |
| <b>VC3</b>  |       |  |       |       | 0.439 |  |       |       |  |       |  |  |



|     |       |  |       |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
|-----|-------|--|-------|-------|--|-------|-------|-------|-------|--|--|-------|
| CN6 |       |  |       |       |  |       |       |       |       |  |  | 0.838 |
| DN1 |       |  |       |       |  | 0.805 |       |       |       |  |  |       |
| DN2 |       |  |       |       |  | 0.791 |       |       |       |  |  |       |
| DN3 |       |  |       |       |  | 0.897 |       |       |       |  |  |       |
| DN4 |       |  |       |       |  | 0.835 |       |       |       |  |  |       |
| DN5 |       |  |       |       |  | 0.911 |       |       |       |  |  |       |
| DN6 |       |  |       |       |  | 0.826 |       |       |       |  |  |       |
| KH1 | 0.789 |  |       |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
| KH2 | 0.719 |  |       |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
| KH3 | 0.882 |  |       |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
| KH4 | 0.838 |  |       |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
| KT1 |       |  | 0.877 |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
| KT2 |       |  | 0.894 |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
| KT3 |       |  | 0.819 |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
| KT4 |       |  | 0.816 |       |  |       |       |       |       |  |  |       |
| QL1 |       |  |       |       |  |       | 0.833 |       |       |  |  |       |
| QL2 |       |  |       |       |  |       | 0.854 |       |       |  |  |       |
| QL3 |       |  |       |       |  |       | 0.895 |       |       |  |  |       |
| QL4 |       |  |       |       |  |       | 0.914 |       |       |  |  |       |
| ST1 |       |  |       | 0.896 |  |       |       |       |       |  |  |       |
| ST2 |       |  |       | 0.877 |  |       |       |       |       |  |  |       |
| ST3 |       |  |       | 0.912 |  |       |       |       |       |  |  |       |
| ST4 |       |  |       | 0.907 |  |       |       |       |       |  |  |       |
| ST5 |       |  |       | 0.778 |  |       |       |       |       |  |  |       |
| ST6 |       |  |       | 0.707 |  |       |       |       |       |  |  |       |
| TN1 |       |  |       |       |  |       |       | 0.783 |       |  |  |       |
| TN2 |       |  |       |       |  |       |       | 0.763 |       |  |  |       |
| TN3 |       |  |       |       |  |       |       | 0.846 |       |  |  |       |
| TN4 |       |  |       |       |  |       |       | 0.810 |       |  |  |       |
| TN5 |       |  |       |       |  |       |       | 0.809 |       |  |  |       |
| UH1 |       |  |       |       |  |       |       |       | 0.912 |  |  |       |
| UH2 |       |  |       |       |  |       |       |       | 0.837 |  |  |       |

|     |  |  |       |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       |       |  |
|-----|--|--|-------|--|--|--|--|-------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-------|-------|--|
| UH3 |  |  |       |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0.816 |       |  |
| UH4 |  |  |       |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0.885 |       |  |
| UH5 |  |  |       |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0.805 |       |  |
| VC5 |  |  |       |  |  |  |  | 0.893 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       |       |  |
| VC6 |  |  |       |  |  |  |  | 0.858 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       |       |  |
| VC7 |  |  |       |  |  |  |  | 0.916 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       |       |  |
| VC8 |  |  |       |  |  |  |  | 0.917 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       |       |  |
| VH2 |  |  |       |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       | 0.853 |  |
| VH3 |  |  |       |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       | 0.891 |  |
| XH1 |  |  | 0.838 |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       |       |  |
| XH2 |  |  | 0.944 |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       |       |  |
| XH3 |  |  | 0.930 |  |  |  |  |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |       |       |  |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

**Phụ lục 28: Bảng hệ số tải chéo (Cross Loadings)**

|     | KH           | XH    | KT    | ST    | VC    | DN           | NN    | QL    | TN    | CD           | UH    | VH    | CN           | QL x<br>TN | QLx<br>VH | QL x<br>VC | QLx<br>CN | QL x<br>CD | QL x<br>ST | QL x<br>KH | QLx<br>DN |
|-----|--------------|-------|-------|-------|-------|--------------|-------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|------------|-----------|------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
| CD1 | 0.372        | 0.602 | 0.449 | 0.647 | 0.756 | 0.697        | 0.101 | 0.666 | 0.488 | <b>0.829</b> | 0.498 | 0.434 | 0.707        | -0.382     | -0.236    | -0.369     | -0.403    | -0.448     | -0.404     | -0.216     | -0.392    |
| CD2 | 0.459        | 0.522 | 0.657 | 0.598 | 0.526 | 0.705        | 0.107 | 0.546 | 0.523 | <b>0.875</b> | 0.537 | 0.459 | 0.624        | -0.428     | -0.213    | -0.412     | -0.392    | -0.443     | -0.412     | -0.216     | -0.455    |
| CD3 | 0.578        | 0.616 | 0.624 | 0.623 | 0.460 | 0.651        | 0.139 | 0.671 | 0.419 | <b>0.883</b> | 0.508 | 0.573 | 0.699        | -0.398     | -0.147    | -0.436     | -0.373    | -0.408     | -0.317     | -0.102     | -0.433    |
| CD4 | 0.642        | 0.615 | 0.621 | 0.636 | 0.511 | 0.653        | 0.091 | 0.711 | 0.429 | <b>0.887</b> | 0.508 | 0.566 | 0.663        | -0.420     | -0.091    | -0.357     | -0.286    | -0.375     | -0.293     | -0.025     | -0.362    |
| CD6 | 0.560        | 0.689 | 0.575 | 0.684 | 0.511 | 0.711        | 0.147 | 0.572 | 0.474 | <b>0.864</b> | 0.570 | 0.503 | 0.610        | -0.435     | -0.205    | -0.288     | -0.267    | -0.370     | -0.352     | -0.173     | -0.369    |
| CN1 | 0.329        | 0.635 | 0.362 | 0.629 | 0.723 | 0.600        | 0.143 | 0.669 | 0.456 | 0.635        | 0.435 | 0.387 | <b>0.852</b> | -0.435     | -0.262    | -0.370     | -0.386    | -0.324     | -0.385     | -0.106     | -0.353    |
| CN2 | 0.374        | 0.545 | 0.460 | 0.463 | 0.445 | 0.439        | 0.180 | 0.540 | 0.417 | 0.581        | 0.477 | 0.414 | <b>0.787</b> | -0.416     | -0.175    | -0.418     | -0.352    | -0.320     | -0.332     | -0.108     | -0.338    |
| CN3 | 0.399        | 0.645 | 0.519 | 0.512 | 0.494 | 0.537        | 0.089 | 0.648 | 0.389 | 0.673        | 0.493 | 0.496 | <b>0.871</b> | -0.454     | -0.098    | -0.360     | -0.276    | -0.291     | -0.334     | -0.031     | -0.364    |
| CN5 | 0.431        | 0.650 | 0.410 | 0.590 | 0.779 | 0.614        | 0.079 | 0.721 | 0.386 | 0.638        | 0.453 | 0.412 | <b>0.833</b> | -0.428     | -0.226    | -0.337     | -0.389    | -0.368     | -0.367     | -0.097     | -0.344    |
| CN6 | 0.429        | 0.526 | 0.492 | 0.464 | 0.564 | 0.522        | 0.084 | 0.648 | 0.363 | 0.649        | 0.434 | 0.445 | <b>0.838</b> | -0.424     | -0.166    | -0.448     | -0.351    | -0.313     | -0.364     | -0.096     | -0.393    |
| DN1 | 0.402        | 0.583 | 0.729 | 0.499 | 0.560 | <b>0.805</b> | 0.107 | 0.532 | 0.525 | 0.643        | 0.601 | 0.503 | 0.583        | -0.440     | -0.226    | -0.463     | -0.413    | -0.422     | -0.444     | -0.216     | -0.488    |
| DN2 | 0.399        | 0.524 | 0.721 | 0.466 | 0.430 | <b>0.791</b> | 0.123 | 0.397 | 0.556 | 0.492        | 0.620 | 0.410 | 0.375        | -0.431     | -0.221    | -0.291     | -0.280    | -0.271     | -0.379     | -0.173     | -0.400    |
| DN3 | 0.426        | 0.701 | 0.655 | 0.585 | 0.666 | <b>0.897</b> | 0.125 | 0.581 | 0.553 | 0.629        | 0.617 | 0.489 | 0.510        | -0.466     | -0.283    | -0.348     | -0.359    | -0.382     | -0.470     | -0.268     | -0.487    |
| DN4 | 0.608        | 0.706 | 0.557 | 0.705 | 0.584 | <b>0.835</b> | 0.233 | 0.638 | 0.460 | 0.775        | 0.617 | 0.478 | 0.613        | -0.368     | -0.143    | -0.216     | -0.189    | -0.237     | -0.313     | -0.069     | -0.376    |
| DN5 | 0.522        | 0.764 | 0.657 | 0.638 | 0.596 | <b>0.911</b> | 0.189 | 0.601 | 0.508 | 0.711        | 0.615 | 0.468 | 0.601        | -0.439     | -0.187    | -0.274     | -0.261    | -0.288     | -0.369     | -0.120     | -0.441    |
| DN6 | 0.509        | 0.631 | 0.528 | 0.677 | 0.648 | <b>0.826</b> | 0.125 | 0.591 | 0.513 | 0.724        | 0.586 | 0.397 | 0.606        | -0.390     | -0.210    | -0.260     | -0.310    | -0.317     | -0.431     | -0.184     | -0.390    |
| KH1 | <b>0.789</b> | 0.414 | 0.476 | 0.456 | 0.116 | 0.386        | 0.072 | 0.369 | 0.278 | 0.473        | 0.351 | 0.315 | 0.364        | -0.242     | -0.005    | -0.095     | -0.012    | -0.019     | -0.153     | -0.001     | -0.108    |
| KH2 | <b>0.719</b> | 0.448 | 0.299 | 0.433 | 0.396 | 0.474        | 0.063 | 0.374 | 0.299 | 0.390        | 0.338 | 0.232 | 0.278        | -0.190     | -0.028    | 0.060      | 0.007     | -0.074     | -0.159     | -0.108     | -0.070    |
| KH3 | <b>0.882</b> | 0.482 | 0.568 | 0.499 | 0.296 | 0.508        | 0.049 | 0.496 | 0.370 | 0.559        | 0.518 | 0.405 | 0.424        | -0.386     | 0.072     | -0.149     | -0.072    | -0.109     | -0.234     | -0.006     | -0.168    |
| KH4 | <b>0.838</b> | 0.447 | 0.481 | 0.419 | 0.325 | 0.471        | 0.098 | 0.491 | 0.380 | 0.524        | 0.456 | 0.419 | 0.436        | -0.389     | -0.057    | -0.244     | -0.164    | -0.192     | -0.236     | 0.050      | -0.229    |

|               |        |              |              |              |              |        |        |              |              |        |              |              |        |              |              |              |        |        |        |        |        |
|---------------|--------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------|--------|--------------|--------------|--------|--------------|--------------|--------|--------------|--------------|--------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| KT1           | 0.405  | 0.630        | <b>0.877</b> | 0.479        | 0.424        | 0.679  | 0.064  | 0.407        | 0.448        | 0.525  | 0.543        | 0.504        | 0.406  | -0.407       | -0.208       | -0.297       | -0.244 | -0.266 | -0.445 | -0.183 | -0.381 |
| KT2           | 0.434  | 0.585        | <b>0.894</b> | 0.453        | 0.428        | 0.690  | 0.024  | 0.389        | 0.491        | 0.524  | 0.558        | 0.475        | 0.423  | -0.443       | -0.177       | -0.336       | -0.317 | -0.308 | -0.449 | -0.260 | -0.372 |
| KT3           | 0.648  | 0.652        | <b>0.819</b> | 0.655        | 0.390        | 0.633  | 0.099  | 0.538        | 0.448        | 0.738  | 0.575        | 0.596        | 0.593  | -0.491       | -0.193       | -0.383       | -0.262 | -0.294 | -0.407 | -0.117 | -0.385 |
| KT4           | 0.442  | 0.531        | <b>0.816</b> | 0.399        | 0.222        | 0.566  | 0.187  | 0.277        | 0.352        | 0.492  | 0.470        | 0.402        | 0.378  | -0.291       | -0.116       | -0.239       | -0.174 | -0.218 | -0.268 | -0.106 | -0.305 |
| QL1           | 0.346  | 0.569        | 0.337        | 0.663        | 0.758        | 0.599  | 0.092  | <b>0.833</b> | 0.421        | 0.600  | 0.460        | 0.381        | 0.618  | -0.424       | -0.248       | -0.395       | -0.404 | -0.384 | -0.443 | -0.083 | -0.384 |
| QL2           | 0.512  | 0.502        | 0.440        | 0.550        | 0.478        | 0.501  | 0.084  | <b>0.854</b> | 0.349        | 0.586  | 0.450        | 0.523        | 0.573  | -0.459       | -0.192       | -0.426       | -0.318 | -0.277 | -0.352 | 0.064  | -0.388 |
| QL3           | 0.516  | 0.581        | 0.509        | 0.583        | 0.571        | 0.563  | 0.105  | <b>0.895</b> | 0.405        | 0.668  | 0.501        | 0.541        | 0.725  | -0.529       | -0.160       | -0.508       | -0.361 | -0.320 | -0.434 | 0.032  | -0.439 |
| QL4           | 0.506  | 0.674        | 0.394        | 0.661        | 0.777        | 0.645  | 0.206  | <b>0.914</b> | 0.408        | 0.689  | 0.481        | 0.491        | 0.776  | -0.440       | -0.216       | -0.412       | -0.349 | -0.313 | -0.381 | 0.013  | -0.381 |
| ST1           | 0.575  | 0.736        | 0.498        | <b>0.896</b> | 0.574        | 0.624  | 0.128  | 0.626        | 0.410        | 0.721  | 0.524        | 0.555        | 0.633  | -0.357       | -0.159       | -0.226       | -0.160 | -0.173 | -0.265 | -0.011 | -0.235 |
| ST2           | 0.391  | 0.659        | 0.462        | <b>0.877</b> | 0.617        | 0.644  | 0.115  | 0.547        | 0.495        | 0.681  | 0.510        | 0.512        | 0.563  | -0.337       | -0.176       | -0.233       | -0.272 | -0.264 | -0.274 | -0.080 | -0.267 |
| ST3           | 0.503  | 0.719        | 0.460        | <b>0.912</b> | 0.597        | 0.583  | 0.090  | 0.657        | 0.456        | 0.598  | 0.514        | 0.571        | 0.588  | -0.398       | -0.170       | -0.230       | -0.157 | -0.150 | -0.248 | 0.071  | -0.238 |
| ST4           | 0.523  | 0.771        | 0.541        | <b>0.907</b> | 0.613        | 0.666  | 0.151  | 0.671        | 0.462        | 0.740  | 0.546        | 0.535        | 0.675  | -0.440       | -0.180       | -0.303       | -0.255 | -0.244 | -0.293 | -0.001 | -0.309 |
| ST5           | 0.466  | 0.479        | 0.538        | <b>0.778</b> | 0.437        | 0.568  | 0.063  | 0.541        | 0.435        | 0.539  | 0.515        | 0.485        | 0.410  | -0.341       | -0.181       | -0.296       | -0.224 | -0.204 | -0.279 | -0.016 | -0.263 |
| ST6           | 0.372  | 0.542        | 0.527        | <b>0.707</b> | 0.460        | 0.505  | -0.048 | 0.537        | 0.153        | 0.421  | 0.241        | 0.459        | 0.327  | -0.176       | -0.066       | -0.117       | -0.028 | -0.017 | -0.137 | 0.180  | -0.106 |
| TN1           | 0.447  | 0.499        | 0.489        | 0.452        | 0.524        | 0.603  | 0.186  | 0.546        | <b>0.783</b> | 0.452  | 0.698        | 0.453        | 0.446  | -0.576       | -0.252       | -0.377       | -0.321 | -0.327 | -0.452 | -0.267 | -0.428 |
| TN2           | 0.331  | 0.274        | 0.193        | 0.430        | 0.427        | 0.381  | 0.142  | 0.368        | <b>0.763</b> | 0.386  | 0.540        | 0.246        | 0.389  | -0.416       | -0.161       | -0.201       | -0.272 | -0.205 | -0.371 | -0.308 | -0.265 |
| TN3           | 0.352  | 0.373        | 0.319        | 0.477        | 0.503        | 0.478  | 0.179  | 0.443        | <b>0.846</b> | 0.544  | 0.661        | 0.326        | 0.506  | -0.537       | -0.235       | -0.328       | -0.373 | -0.318 | -0.459 | -0.358 | -0.402 |
| TN4           | 0.240  | 0.312        | 0.528        | 0.303        | 0.323        | 0.520  | 0.131  | 0.271        | <b>0.810</b> | 0.427  | 0.616        | 0.300        | 0.329  | -0.529       | -0.266       | -0.382       | -0.439 | -0.396 | -0.442 | -0.361 | -0.467 |
| TN5           | 0.239  | 0.256        | 0.469        | 0.241        | 0.199        | 0.410  | 0.097  | 0.109        | <b>0.809</b> | 0.309  | 0.576        | 0.219        | 0.220  | -0.433       | -0.184       | -0.253       | -0.287 | -0.267 | -0.395 | -0.415 | -0.394 |
| UH1           | 0.514  | 0.646        | 0.617        | 0.557        | 0.532        | 0.759  | 0.237  | 0.581        | 0.739        | 0.616  | <b>0.912</b> | 0.428        | 0.562  | -0.575       | -0.258       | -0.395       | -0.393 | -0.380 | -0.567 | -0.280 | -0.510 |
| UH2           | 0.410  | 0.506        | 0.571        | 0.448        | 0.493        | 0.678  | 0.226  | 0.370        | 0.776        | 0.474  | <b>0.837</b> | 0.312        | 0.401  | -0.493       | -0.270       | -0.311       | -0.368 | -0.362 | -0.597 | -0.416 | -0.457 |
| UH3           | 0.481  | 0.311        | 0.459        | 0.453        | 0.272        | 0.444  | 0.122  | 0.443        | 0.583        | 0.450  | <b>0.816</b> | 0.412        | 0.376  | -0.407       | -0.085       | -0.264       | -0.176 | -0.160 | -0.380 | -0.071 | -0.290 |
| UH4           | 0.379  | 0.607        | 0.551        | 0.469        | 0.437        | 0.673  | 0.224  | 0.421        | 0.648        | 0.527  | <b>0.885</b> | 0.452        | 0.513  | -0.470       | -0.151       | -0.332       | -0.323 | -0.305 | -0.500 | -0.300 | -0.466 |
| UH5           | 0.440  | 0.363        | 0.470        | 0.480        | 0.314        | 0.440  | 0.119  | 0.482        | 0.555        | 0.484  | <b>0.805</b> | 0.472        | 0.451  | -0.392       | -0.061       | -0.333       | -0.263 | -0.213 | -0.410 | -0.066 | -0.318 |
| VC5           | 0.364  | 0.505        | 0.320        | 0.594        | <b>0.893</b> | 0.575  | 0.157  | 0.691        | 0.435        | 0.570  | 0.428        | 0.356        | 0.603  | -0.372       | -0.252       | -0.347       | -0.388 | -0.354 | -0.344 | -0.130 | -0.342 |
| VC6           | 0.244  | 0.620        | 0.506        | 0.511        | <b>0.858</b> | 0.683  | 0.118  | 0.555        | 0.449        | 0.481  | 0.493        | 0.415        | 0.541  | -0.456       | -0.339       | -0.361       | -0.429 | -0.404 | -0.457 | -0.237 | -0.458 |
| VC7           | 0.304  | 0.610        | 0.339        | 0.585        | <b>0.916</b> | 0.596  | 0.159  | 0.719        | 0.480        | 0.627  | 0.416        | 0.430        | 0.755  | -0.474       | -0.268       | -0.414       | -0.488 | -0.421 | -0.420 | -0.176 | -0.390 |
| VC8           | 0.329  | 0.637        | 0.382        | 0.644        | <b>0.917</b> | 0.612  | 0.114  | 0.706        | 0.450        | 0.591  | 0.432        | 0.476        | 0.691  | -0.487       | -0.378       | -0.419       | -0.413 | -0.390 | -0.456 | -0.154 | -0.440 |
| VH2           | 0.283  | 0.449        | 0.456        | 0.526        | 0.424        | 0.405  | -0.074 | 0.452        | 0.265        | 0.442  | 0.314        | <b>0.853</b> | 0.422  | -0.221       | -0.207       | -0.276       | -0.242 | -0.193 | -0.150 | 0.027  | -0.216 |
| VH3           | 0.454  | 0.546        | 0.559        | 0.544        | 0.399        | 0.533  | -0.015 | 0.510        | 0.424        | 0.573  | 0.517        | <b>0.891</b> | 0.474  | -0.393       | -0.209       | -0.334       | -0.173 | -0.178 | -0.278 | -0.026 | -0.330 |
| XH1           | 0.513  | <b>0.838</b> | 0.488        | 0.752        | 0.636        | 0.589  | 0.091  | 0.678        | 0.341        | 0.613  | 0.484        | <b>0.614</b> | 0.647  | -0.418       | -0.098       | -0.231       | -0.160 | -0.187 | -0.281 | 0.015  | -0.236 |
| XH2           | 0.480  | <b>0.944</b> | 0.719        | 0.656        | 0.556        | 0.749  | 0.154  | 0.556        | 0.406        | 0.635  | 0.547        | 0.477        | 0.655  | -0.431       | -0.121       | -0.262       | -0.217 | -0.247 | -0.392 | -0.098 | -0.333 |
| XH3           | 0.508  | <b>0.930</b> | 0.704        | 0.697        | 0.616        | 0.760  | 0.151  | 0.587        | 0.456        | 0.660  | 0.567        | 0.472        | 0.656  | -0.479       | -0.199       | -0.296       | -0.281 | -0.273 | -0.404 | -0.097 | -0.352 |
| QL<br>x<br>VH | -0.001 | -0.155       | -0.206       | -0.185       | -0.348       | -0.249 | -0.136 | -0.233       | -0.280       | -0.204 | -0.204       | -0.238       | -0.222 | 0.545        | <b>1.000</b> | 0.738        | 0.639  | 0.681  | 0.583  | 0.438  | 0.754  |
| QL<br>x<br>VC | -0.140 | -0.291       | -0.372       | -0.279       | -0.431       | -0.363 | -0.159 | -0.498       | -0.397       | -0.428 | -0.388       | -0.352       | -0.459 | 0.726        | 0.738        | <b>1.000</b> | 0.848  | 0.823  | 0.717  | 0.431  | 0.840  |
| QL<br>x<br>TN | -0.380 | -0.489       | -0.484       | -0.409       | -0.502       | -0.499 | -0.154 | -0.529       | -0.633       | -0.476 | -0.556       | -0.358       | -0.516 | <b>1.000</b> | 0.545        | 0.726        | 0.663  | 0.627  | 0.802  | 0.526  | 0.754  |

|               |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |       |       |       |              |              |              |              |              |
|---------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------|-------|-------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| QL<br>x<br>CD | -<br>0.122 | -<br>0.262 | -<br>0.321 | -<br>0.212 | -<br>0.438 | -<br>0.376 | -<br>0.163 | -<br>0.370 | -<br>0.386 | -<br>0.469 | -<br>0.344 | -<br>0.212 | -<br>0.386 | 0.627 | 0.681 | 0.823 | 0.885        | <b>1.000</b> | 0.658        | 0.560        | 0.822        |
| QL<br>x<br>DN | -<br>0.181 | -<br>0.341 | -<br>0.426 | -<br>0.282 | -<br>0.457 | -<br>0.509 | -<br>0.190 | -<br>0.455 | -<br>0.497 | -<br>0.463 | -<br>0.491 | -<br>0.317 | -<br>0.428 | 0.754 | 0.754 | 0.840 | 0.786        | 0.822        | 0.812        | 0.588        | <b>1.000</b> |
| QL<br>x<br>UH | -<br>0.244 | -<br>0.398 | -<br>0.464 | -<br>0.297 | -<br>0.470 | -<br>0.473 | -<br>0.152 | -<br>0.461 | -<br>0.534 | -<br>0.408 | -<br>0.584 | -<br>0.250 | -<br>0.426 | 0.802 | 0.583 | 0.717 | 0.686        | 0.658        | <b>1.000</b> | 0.615        | 0.812        |
| QL<br>x<br>KH | -<br>0.016 | -<br>0.068 | -<br>0.195 | 0.022      | -<br>0.196 | -<br>0.201 | -<br>0.084 | 0.007      | -<br>0.420 | -<br>0.167 | -<br>0.281 | -<br>0.002 | -<br>0.103 | 0.526 | 0.438 | 0.431 | 0.528        | 0.560        | 0.615        | <b>1.000</b> | 0.588        |
| QL<br>x<br>CN | -<br>0.077 | -<br>0.244 | -<br>0.295 | -<br>0.220 | -<br>0.480 | -<br>0.355 | -<br>0.154 | -<br>0.409 | -<br>0.427 | -<br>0.394 | -<br>0.367 | -<br>0.234 | -<br>0.419 | 0.663 | 0.639 | 0.848 | <b>1.000</b> | 0.885        | 0.686        | 0.528        | 0.786        |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

### Phụ lục 30: Kết quả kiểm định hệ số Q<sup>2</sup> bằng thủ tục PLSpredict

|            | Q <sup>2</sup><br>predict | PLS-SEM_RMSE | PLS-SEM_MAE | LM_RMSE | LM_MAE | IA_RMSE | IA_MAE |
|------------|---------------------------|--------------|-------------|---------|--------|---------|--------|
| <b>XH1</b> | 0,467                     | 0,460        | 0,343       | 0,488   | 0,277  | 0,630   | 0,479  |
| <b>XH2</b> | 0,499                     | 0,479        | 0,357       | 0,408   | 0,253  | 0,677   | 0,605  |
| <b>XH3</b> | 0,509                     | 0,499        | 0,359       | 0,514   | 0,313  | 0,713   | 0,623  |
| <b>KT1</b> | 0,345                     | 0,472        | 0,374       | 0,432   | 0,270  | 0,634   | 0,458  |
| <b>KT2</b> | 0,252                     | 0,460        | 0,360       | 0,398   | 0,223  | 0,622   | 0,434  |
| <b>KT3</b> | 0,334                     | 0,423        | 0,345       | 0,345   | 0,206  | 0,620   | 0,454  |
| <b>KT4</b> | 0,347                     | 0,521        | 0,439       | 0,522   | 0,354  | 0,644   | 0,563  |
| <b>ST1</b> | 0,553                     | 0,435        | 0,369       | 0,466   | 0,290  | 0,650   | 0,566  |
| <b>ST2</b> | 0,443                     | 0,516        | 0,395       | 0,478   | 0,296  | 0,691   | 0,527  |

|            |       |       |       |       |       |       |       |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>ST3</b> | 0,482 | 0,510 | 0,390 | 0,554 | 0,351 | 0,708 | 0,558 |
| <b>ST4</b> | 0,249 | 0,479 | 0,380 | 0,460 | 0,281 | 0,713 | 0,588 |
| <b>ST5</b> | 0,331 | 0,444 | 0,325 | 0,489 | 0,280 | 0,542 | 0,322 |
| <b>ST6</b> | 0,298 | 0,595 | 0,477 | 0,548 | 0,358 | 0,711 | 0,577 |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLS SEM 4.1.08, 2024*

**Phụ lục 31: Giá trị trung bình của các biến quan sát**

| <b>Biến quan sát</b> | <b>Giá trị trung bình</b> | <b>Biến quan sát</b> | <b>Giá trị trung bình</b> | <b>Biến quan sát</b> | <b>Giá trị trung bình</b> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| <b><i>TN</i></b>     | <b>4,478</b>              | CN2                  | 3,972                     | <b><i>UH</i></b>     | <b>4,480</b>              |
| TN1                  | 4,607                     | CN3                  | 3,938                     | UH1                  | 4,638                     |
| TN2                  | 4,469                     | CN5                  | 3,979                     | UH2                  | 4,641                     |
| TN3                  | 4,407                     | CN6                  | 3,945                     | UH3                  | 4,300                     |
| TN4                  | 4,417                     | <b><i>KH</i></b>     | <b>4,197</b>              | UH4                  | 4,555                     |
| TN5                  | 4,459                     | KH1                  | 4,197                     | UH5                  | 4,266                     |
| <b><i>VH</i></b>     | <b>3,578</b>              | KH2                  | 4,145                     | <b><i>ST</i></b>     | <b>4,131</b>              |
| VH2                  | 4,007                     | KH3                  | 4,103                     | ST1                  | 4,307                     |
| VH4                  | 3,166                     | KH4                  | 4,038                     | ST2                  | 4,172                     |
| <b><i>VC</i></b>     | <b>4,068</b>              | <b><i>CD</i></b>     | <b>4,079</b>              | ST3                  | 4,210                     |
| VC5                  | 4,059                     | CD1                  | 4,014                     | ST4                  | 4,248                     |
| VC6                  | 4,210                     | CD2                  | 4,041                     | ST5                  | 4,069                     |
| VC7                  | 3,976                     | CD3                  | 4,052                     | ST6                  | 3,783                     |
| VC8                  | 4,028                     | CD4                  | 3,997                     | <b><i>XH</i></b>     | <b>4,132</b>              |
| <b><i>QL</i></b>     | <b>4,055</b>              | CD6                  | 4,293                     | XH1                  | 4,176                     |
| QL1                  | 4,093                     | <b><i>DN</i></b>     | <b>4,181</b>              | XH2                  | 4,376                     |
| QL2                  | 4,055                     | DN1                  | 4,069                     | XH3                  | 4,376                     |
| QL3                  | 4,010                     | DN2                  | 4,169                     | <b><i>KT</i></b>     | <b>4,213</b>              |
| QL4                  | 4,062                     | DN3                  | 4,200                     | KT1                  | 4,162                     |
| <b><i>CN</i></b>     | <b>3,978</b>              | DN4                  | 4,262                     | KT2                  | 4,141                     |
| CN1                  | 4,055                     | DN5                  | 4,334                     | KT3                  | 4,179                     |
|                      |                           | DN6                  | 4,179                     | KT4                  | 4,369                     |
|                      |                           | DN7                  | 4,052                     |                      |                           |

**Phụ lục 32: Cơ cấu mức đánh giá của các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu**

Đơn vị: %

| <b>Biến<br/>quan sát</b> | <b>Hoàn toàn<br/>đồng ý</b> | <b>Đồng ý</b> | <b>Bình<br/>thường</b> | <b>Không<br/>đồng ý</b> | <b>Hoàn toàn<br/>không đồng<br/>ý</b> |
|--------------------------|-----------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| TN1                      | 67,59                       | 26,21         | 5,52                   | 0,69                    | 0,00                                  |
| TN2                      | 55,86                       | 37,24         | 5,17                   | 1,38                    | 0,34                                  |
| TN3                      | 53,10                       | 36,90         | 7,59                   | 2,41                    | 0,00                                  |
| TN4                      | 56,21                       | 31,38         | 10,34                  | 2,07                    | 0,00                                  |
| TN5                      | 55,86                       | 36,55         | 5,52                   | 1,72                    | 0,34                                  |
| VH2                      | 7,59                        | 37,59         | 51,38                  | 3,10                    | 0,34                                  |
| VH4                      | 15,86                       | 66,55         | 15,17                  | 2,07                    | 0,34                                  |
| VC5                      | 9,66                        | 13,45         | 61,72                  | 14,14                   | 1,03                                  |
| VC6                      | 23,10                       | 62,76         | 11,03                  | 3,10                    | 0,00                                  |
| VC7                      | 34,48                       | 53,10         | 11,38                  | 1,03                    | 0,00                                  |
| VC8                      | 17,24                       | 66,90         | 12,41                  | 3,10                    | 0,34                                  |
| QL1                      | 22,76                       | 65,86         | 9,31                   | 2,07                    | 0,00                                  |
| QL2                      | 16,21                       | 73,79         | 9,31                   | 0,69                    | 0,00                                  |
| QL3                      | 17,24                       | 68,28         | 12,76                  | 1,72                    | 0,00                                  |
| QL4                      | 26,21                       | 56,90         | 13,79                  | 3,10                    | 0,00                                  |
| CN1                      | 26,55                       | 56,55         | 12,76                  | 4,14                    | 0,00                                  |
| CN2                      | 18,97                       | 62,07         | 16,55                  | 2,07                    | 0,34                                  |
| CN3                      | 14,14                       | 67,93         | 15,52                  | 2,41                    | 0,00                                  |
| CN5                      | 2,21                        | 57,24         | 17,59                  | 2,76                    | 0,34                                  |
| CN6                      | 15,86                       | 67,59         | 12,07                  | 4,14                    | 0,34                                  |
| KH1                      | 28,97                       | 63,10         | 7,24                   | 0,00                    | 0,69                                  |
| KH2                      | 25,17                       | 65,52         | 8,28                   | 0,69                    | 0,34                                  |
| KH3                      | 19,66                       | 71,72         | 8,28                   | 0,00                    | 0,34                                  |
| KH4                      | 17,59                       | 71,03         | 10,00                  | 0,34                    | 1,03                                  |
| CD1                      | 21,03                       | 62,41         | 13,10                  | 3,10                    | 0,34                                  |
| CD2                      | 22,07                       | 62,41         | 13,10                  | 2,41                    | 0,00                                  |
| CD3                      | 23,10                       | 61,72         | 12,76                  | 2,07                    | 0,34                                  |
| CD4                      | 18,62                       | 65,17         | 13,79                  | 2,07                    | 0,34                                  |
| CD6                      | 42,41                       | 46,21         | 9,66                   | 1,72                    | 0,0                                   |
| DN1                      | 25,86                       | 56,90         | 15,52                  | 1,72                    | 0,0                                   |
| DN2                      | 31,38                       | 55,86         | 11,38                  | 1,03                    | 0,003                                 |
| DN3                      | 37,93                       | 47,24         | 12,07                  | 2,41                    | 0,345                                 |
| DN4                      | 40,69                       | 46,21         | 12,07                  | 0,69                    | 0,345                                 |
| DN5                      | 48,97                       | 37,93         | 11,03                  | 1,72                    | 0,345                                 |

|     |       |       |       |      |      |
|-----|-------|-------|-------|------|------|
| DN6 | 32,76 | 54,14 | 11,38 | 1,72 | 0,0  |
| UH1 | 71,38 | 21,38 | 6,90  | 0,34 | 0,0  |
| UH2 | 71,72 | 21,38 | 6,21  | 0,69 | 0,0  |
| UH3 | 38,97 | 52,76 | 7,59  | 0,69 | 0,0  |
| UH4 | 66,21 | 24,14 | 8,62  | 1,03 | 0,0  |
| UH5 | 36,90 | 53,45 | 8,97  | 0,69 | 0,0  |
| ST1 | 40,69 | 49,66 | 9,31  | 1,03 | 0,0  |
| ST2 | 31,72 | 55,37 | 11,8  | 1,38 | 0,34 |
| ST3 | 35,17 | 52,76 | 10,4  | 1,38 | 0,34 |
| ST4 | 38,97 | 48,28 | 11,72 | 0,69 | 0,34 |
| ST5 | 17,24 | 73,45 | 8,28  | 1,03 | 0,0  |
| ST6 | 49,66 | 39,31 | 10,34 | 0,34 | 0,34 |
| XH1 | 28,97 | 60,69 | 9,31  | 1,03 | 0,0  |
| XH2 | 48,28 | 41,38 | 10,00 | 0,34 | 0,0  |
| XH3 | 49,76 | 39,44 | 10,46 | 0,34 | 0,34 |
| KT1 | 27,24 | 63,45 | 7,93  | 1,03 | 0,34 |
| KT2 | 25,17 | 65,52 | 7,93  | 1,03 | 0,34 |
| KT3 | 27,59 | 64,48 | 6,55  | 1,03 | 0,34 |
| KT4 | 44,48 | 48,97 | 5,86  | 0,34 | 0,34 |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2024*

### **Phụ lục 33: Danh sách các cơ sở lưu trú trên địa bàn**

| <b>Số TT</b> | <b>Tên khách sạn, nhà nghỉ</b> | <b>Số lượng phòng</b> | <b>Địa chỉ</b> | <b>Ghi chú</b> |
|--------------|--------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|
| 1            | Nhà nghỉ Thi Thơ               | 09                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |
| 2            | Nhà nghỉ Ông Thi               | 15                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |
| 3            | Nhà nghỉ Trà My                | 10                    | TT.Tràm Chim   |                |
| 4            | Nhà nghỉ Mỹ Linh               | 13                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |
| 5            | Nhà nghỉ Trọng Nghĩa           | 12                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |
| 6            | Nhà trọ Anh Kiệt               | 10                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |
| 7            | Khách sạn Nguyễn Màu           | 20                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |
| 8            | Khách sạn Hoàng Gia            | 20                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |
| 9            | Khách sạn Lê Hồ                | 12                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |
| 10           | Nhà nghỉ Bảo Linh              | 12                    | TT.Tràm Chim   | Tư nhân        |

|                  |                       |            |              |         |
|------------------|-----------------------|------------|--------------|---------|
| 11               | Nhà nghỉ Tuyết Mai    | 07         | TT.Tràm Chim | Tư nhân |
| 12               | Nhà nghỉ Tư Lộc       | 18         | TT.Tràm Chim | Tư nhân |
| 13               | Nhà nghỉ Như Ngọc     | 07         | TT.Tràm Chim | Tư nhân |
| 14               | Wildbird Hotel        | 21         | TT.Tràm Chim | Tư nhân |
| 15               | View Hotel            | 10         | TT.Tràm Chim | Tư nhân |
| 16               | Khách sạn Trường Hạnh | 22         | TT.Tràm Chim | Tư nhân |
| 17               | Việt Mekong Farmstay  | 11         | TT.Tràm Chim | Tư nhân |
| 18               | Homestay Tư Cá Linh   | 09         | Xã Phú Thọ   | Tư nhân |
| 19               | Homestay Minh Thiện   | 02         | Xã Phú Thọ   | Tư nhân |
| <b>Tổng cộng</b> |                       | <b>240</b> |              |         |

*Nguồn: Ban Quản lý Khu Du lịch Tràm Chim, 2024*

**Phụ lục 34: Danh sách nhà hàng (đạt chuẩn phục vụ khách du lịch)**

| STT | Tên nhà hàng                   | Sức chứa<br>(khách) | Ghi chú                                       |
|-----|--------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
| 1   | Nhà hàng Senta                 | 150                 | Tư nhân thuộc khách sạn Wildbird              |
| 2   | Nhà hàng Khu du lịch Tràm Chim | 200                 | Tư nhân khai thác trong khu du lịch Tràm Chim |
| 3   | Khu ẩm thực C4                 | 300                 | Khu du lịch Tràm Chim quản lý                 |

*Nguồn: Ban Quản lý Khu Du lịch Tràm Chim, 2024*

## DANH MỤC HÌNH



Trạm dựng chân C4



Trạm bơm nước khu A2



Khu nhà nghỉ



Đài quan sát

*Nguồn: VQG Tràm Chim, 2022*

## DỊCH VỤ DU LỊCH



### Tuyến 2 (Tàu máy tại trạm dừng chân C4)

Giá dịch vụ: 500.000/chuyến. Đi và về tối đa 12km (tối đa 10 khách/phương tiện). Thời gian: từ 7 giờ đến 16 giờ; Địa điểm: Trạm dừng chân C4 Vườn quốc gia Tràm Chim.

500.000đ



### Tuyến 1 (Tàu máy kết hợp xe điện)

Giá dịch vụ: 800.000/chuyến. Đi và về 20km(tối đa 20 khách). Thời gian: từ 7 giờ đến 16 giờ; Địa điểm: Trạm dừng chân A3 Vườn quốc gia Tràm Chim.

800.000đ

← → ↺  tramchim.net.vn/dichvu



### Trải nghiệm tham quan bãi chim sinh sản

Để đi thuyền đến bãi chim du khách xuất phát từ điểm đón tiếp khách bằng phương tiện cá nhân đoạn đường 3km để đến khu rừng A2 (có hướng dẫn viên đi cùng).

250.000đ



### Trải nghiệm dịch vụ bơi xuồng

Vườn Quốc gia Tràm Chim là một khu Ramsa (đất ngập nước) rộng lớn nên du khách sẽ được bơi xuồng trên những dòng kênh hoặc len lỏi vào những cánh rừng tràm để tìm hiểu về hệ động thực vật phong phú.

50.000đ


**DU LỊCH ẤN TƯỢNG MEKONG**  
Hành trình của chất lượng

Search...
All Categories

TRANG CHỦ
GIỚI THIỆU
TOUR TRONG NƯỚC
TOUR NƯỚC NGOÀI
DỊCH VỤ
VÉ MÁY BAY
DỊCH VỤ VISA
LIÊN HỆ

Home / Sản phẩm / Tour trong nước, Du lịch Cần Thơ, Du lịch Miền Nam, Du lịch Miền Tây, Tour Cần Thơ /  
KHÁM PHÁ ĐỒNG THÁP : VƯỜN QUỐC GIA TRÀM CHIM – XẾO QUÝT



**KHÁM PHÁ ĐỒNG THÁP :  
VƯỜN QUỐC GIA TRÀM  
CHIM – XẾO QUÝT**  
★★★★★ ( Chưa có đánh giá nào. )  
**1.590.000đ**  
**Thời gian: 2 Ngày 1 đêm**  
**Khởi hành: Theo nhu cầu**  
**Phương Tiện: Ô tô**  
**Đón khách: Cần Thơ**

- Hotline: 0914 819 449
- Zalo: 0914 819 449








- DL Nội Địa
- DL nước ngoài
- Vé máy bay
- Khách lẻ
- Visa
- Dịch vụ miền tây

24h
0939 715 448
0914 224 565
0939 887 387
0913 287 724
0913 505 149
0932 806 448

**ĐĂNG KÝ TOUR**

**TOUR TRONG NƯỚC**

- Du lịch Cần Thơ
- Du lịch Côn Đảo
- Du lịch Đà Lạt
- Du lịch Đà Nẵng
- Du lịch Hà Long
- Du lịch Hà Nội
- Du lịch Hà Tiên – Vegas
- Du lịch Hồ
- Du lịch Hội An
- Du lịch Huế
- Du lịch Miền Bắc





***Hướng dẫn viên trao cho du khách túi giấy thân thiện với môi trường***



***(Treo băng rôn hưởng ứng ngày môi trường Thế giới năm 2022)***

**Nguồn: Khu Du lịch Tràm Chim, 2022**

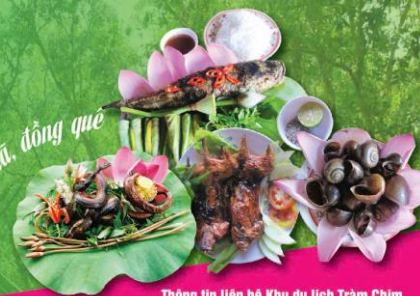
KHAI TRƯỞNG NHÀ HÀNG - QUÀ LƯU NIỆM C4

★ Ngày 10/10/2024 ★

*Thưởng thức ẩm thực  
giữa rừng tràm*

*Với những phần quà lưu niệm ý nghĩa*

Món ăn dân dã, đồng quê



Thông tin liên hệ Khu du lịch Tràm Chim

Lễ tân: 02773.827.436

Nhà hàng: 02778.565.678 - 0911.874.121

